PHẦN MỘT
LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chương I
VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Bài 1
NHỮNG BIẾN CHUYỂN VỀ KINH TẾ, CHÍNH TRỊ, XÃ HỘI CỦA VIỆT NAM TỪ 1919 ĐẾN 1930

1. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp

**** Nguyên nhân:***

Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918), đế quốc Pháp tuy là nước thắng trận, nhưng lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, kinh tế sa sút nghiêm trọng. Thêm vào đó, cuộc khủng hoảng kinh tế trong thế giới tư bản càng gây khó khăn cho nền kinh tế Pháp.

Nhằm hàn gắn vết thương chiến tranh, bù đắp những thiệt hại do chiến tranh gây ra, khôi phục và củng cố địa vị trong thế giới tư bản, đế quốc Pháp một mặt tăng cường bóc lột nhân dân trong nước, mặt khác đẩy mạnh khai thác bóc lột thuộc địa. Cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai mà thực dân Pháp tiến hành ở Đông Dương là nằm trong ý đồ đó.

**** Quá trình khai thác:***

Để tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam, Pháp tăng cường đầu tư vốn vào Việt Nam với qui mô và tốc độ nhanh gấp nhiều lần so với trước chiến tranh. Chỉ trong vòng 6 năm (1924-1929) tổng số vốn đầu tư vào Việt Nam tăng gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh (1898-1918).

Với số vốn đó, Pháp tập trung khai thác các lĩnh vực sau:

- *Về nông nghiệp:* Thực dân Pháp đẩy mạnh việc cướp đất, lập đồn điền, chủ yếu là đồn điền cao su. Tính đến năm 1930, diện tích đồn điền do chủ người Pháp nắm giữ tới 1,2 triệu héc ta đất đai, bằng ¼ tổng diện tích đất canh tác ở Việt Nam. Nhiều công ty lớn phục vụ cho việc khai thác cũng lần lượt ra đời: Công ty Đất đỏ, Công ty Mi sơ Lanh, Công ty trồng cây nhiệt đới...

- *Về công nghiệp:* Thực dân Pháp đẩy mạnh khai thác mỏ (chủ yếu là mỏ than). Nhiều công ty than mới ra đời: Công ty than Hạ Long, Công ty than Đồng Đăng, Công ty than Đông Triều...

Ngoài ra, tư bản Pháp còn mở thêm một số cơ sở công nghiệp không có khả năng cạnh tranh với công nghiệp Pháp, chủ yếu là công nghiệp chế biến.

- *Về thương nghiệp:* Để nắm chặt hơn thị trường Việt Nam và Đông Dương, Pháp ban hành đạo luật đóng thuế nặng hàng ngoại nhập, nhất là hàng Trung Quốc và Nhật Bản.

- Về giao thông vận tải: Pháp tăng cường đầu tư mở thêm nhiều tuyến đường nhằm phục vụ đắc lực cho việc chuyên chở nguyên vật liệu cũng như lưu thông hàng hoá trong nội địa và với nước ngoài.

**** Tác động của cuộc khai thác đến kinh tế:***

Quá trình khai thác thuộc địa của Pháp ở Việt Nam làm cho nền kinh tế Việt Nam có sự chuyển biến theo hướng tư bản. Chính sự thâm nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dẫn tới sự tan rã dần của nền kinh tế tự nhiên, tự cấp, tự túc ở nông thôn. Nền kinh tế hàng hoá, do đó có điều kiện để phát triển.

Tuy nhiên, do mục đích của Thực dân Pháp biến Việt Nam thành thị trường cung ứng nguyên vật liệu và tiêu thụ hàng hoá, nên tác dụng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa du nhập vào cũng chỉ hạn chế.

Mặt khác, Pháp vẫn tiếp tục duy trì quan hệ sản xuất phong kiến ở Việt Nam, tiếp tục sử dụng giai cấp địa chủ phong kiến. Vì vậy, Việt Nam không còn là nước độc lập và không thể có nền kinh tế dân tộc phát triển bình thường lên tư bản chủ nghĩa, mà trở thành một nước thuộc địa nửa phong kiến. Hay nói tóm lại, nền kinh tế Việt Nam lúc bấy giờ là nền kinh tế đan xen tồn tại phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và phương thức sản xuất phong kiến. Và suy cho cùng đó là nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, què quặt lệ thuộc vào nền kinh tế Pháp.

2. Các chính sách về chính trị, văn hoá- giáo dục

**** Về chính trị:***

Thực dân Pháp thi hành chính cách chuyên chế triệt để, chúng nắm mọi quyền hành, bọn vua quan Nam triều chỉ là bù nhìn tay sai.

Mọi quyền tự do dân chủ của nhân ta bị tước đoạt, mọi hành động yêu nước bị chúng thẳng tay đàn áp, khủng bố.

Thực dân Pháp còn thực hiện chính sách "chia để trị". Chia Việt Nam thành ba kì và chia Đông Dương thành năm xứ để dễ cai trị.

**** Về văn hỏa – giáo dục:***

Thi hành chính sách văn hóa nô dịch, nhằm gây tâm lý tự ti, vong bản, ra sức khuyến khích các hoạt động mê tín, dị đoan.

Trường học chủ yếu phục vụ cho việc đào tạo đội ngũ tay sai cho thực dân Pháp.

Sách báo cũng được chúng lợi dụng vào việc tuyên truyền chính sách "khai hóa" của thực dân.

3. Xã hội Việt Nam bị phân hóa sâu sắc hơn sau chiến tranh

Dưới tác động của cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của Thực dân Pháp làm cho xã hội Việt Nam bị phân hoá sâu sắc. Bên cạnh những giai cấp cũ vẫn còn, giờ đây đã xuất hiện các giai cấp mới. Mỗi giai cấp và tầng lớp xã hội có địa vị và quyền lợi khác nhau, nên có thái độ chính trị khác nhau trong cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp.

**** Đối với giai cấp cũ:***

- Giai cấp địa chủ phong kiến: Tiếp tục bị phân hoá và chia ra hai bộ phận, mỗi bộ phận có thái độ chính trị khác nhau trước kẻ thù và trong cuộc đấu tranh dân tộc.

Bộ phận nhỏ là đại địa chủ, giàu có lên nhờ dựa vào Pháp, chống lại cách mạng, chúng trở thành đối tượng đối lập của cách mạng.

Bộ phận lớn là trung nông và tiểu địa chủ, bị Pháp chèn ép, đụng chạm tới quyền lợi, nên ít nhiều có tinh thần chống đế quốc, tham gia phong trào yêu nước khi có điều kiện.

- Giai cấp nông dân: Nước ta vốn dĩ là một nước nông nghiệp, nên nông dân chiếm 90% dân số. Họ là nạn nhân của chính sách chiếm đoạt ruộng đất, chính sách sưu thuế, địa tô, phu phen, tạp dịch dưới chế độ phong kiến. Họ tiếp tục bị bần cùng hoá và bị phá sản trên qui mô rộng lớn.

Do bị áp bức, bóc lột nặng nề bởi thực dân và phong kiến nên nông dân Việt Nam giàu lòng yêu nước, có tinh thần chống đế quốc và phong kiến, là lực lượng hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng.

**** Đối với các giai cấp và tầng lớp mới:***

- Giai cấp tư sản: Giai cấp tư sản Việt Nam ra đời vào những năm đầu sau khi chiến tranh thế giới thứ nhất kết thúc. Trong quá trình phát triển, giai cấp tư sản Việt Nam phân hoá thành hai bộ phận: Một bộ phận là tư sản mại bản có quyền lợi gắn với đế quốc, nên cấu kết chặt chẽ về chính trị với chúng. Một bộ phận khác là tư sản dân tộc có khuynh hướng kinh doanh độc lập, phát triển kinh tế dân tộc, nên ít nhiều có tinh thần dân tộc; dân chủ chống đế quốc và phong kiến, nhưng lập trường của họ không kiên định, dễ dàng thoả hiệp, cải lương khi đế quốc mạnh.

- Tầng lớp tiểu tư sản: Ra đời cùng thời gian với giai cấp tư sản. Tầng lớp tiểu tư sản cũng bị đế quốc bạc đãi, khinh rẻ, đời sống bấp bênh, gặp nhiều khó khăn, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản và thất nghiệp. Tầng lớp tiểu tư sản nhạy bén với tình hình chính trị, có tinh thần cách mạng, hăng hái đấu tranh và là một lực lượng quan trọng cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta.

- Giai cấp công nhân: Ra đời trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất và ngày càng phát triển về số lượng và chất lượng trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp: từ 14 vạn (1914) lên đến 22 vạn (1929). Công nhân Việt Nam cũng chịu nhiều tầng áp bức, bóc lột nên cuộc sống của họ vô cùng khốn khổ.

Ngoài những đặc điểm của giai cấp công nhân quốc tế, giai cấp công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng:

+ Bị áp bức bóc lột nặng nề nhất, nên có tinh thần cách mạng cao nhất.

+ Có quan hệ tự nhiên gắn bó với giai cấp nông dân.

+ Kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng bất khuất của dân tộc.

+ Đặc biệt, vừa lớn lên, giai cấp công nhân Việt Nam đã tiếp thu ngay chủ nghĩa Mác – Lê-nin, ảnh hưởng Cách mạng tháng Mười Nga và phong trào cách mạng thế giới sau chiến tranh.

Giai cấp công nhân Việt Nam với hoàn cảnh ra đời và phát triển, cùng với những đặc điểm của mình, là giai cấp yêu nước, cách mạng, cùng với giai cấp nông dân trở thành hai lực lượng chính của cách mạng, trong đó: giai cấp công nhân Việt Nam nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp.

4. Các mâu thuẫn cơ bản trong xã hội Việt Nam

Do tác động về kinh tế và những biến đổi sâu sắc về xã hội trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp làm cho xã hội Việt Nam nảy sinh hai mâu thuẫn cơ bản:

- Mâu thuẫn dân tộc, giữa dân tộc Việt Nam với thực dân Pháp.
- Mâu thuẫn giai cấp, giữa giai cấp nông dân với bọn địa chủ phong kiến.

Hai mâu thuẫn này vừa là nguồn gốc vừa là động lực làm nảy sinh và thúc đẩy mọi phong trào yêu nước chống thực dân, phong kiến ở nước ta.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Vì sao thực dân Pháp tiến hành khai thác thuộc địa lần thứ hai ở Việt Nam?

A. Bù vào những thiệt hại trong cuộc khai thác lần thứ nhất.
B. Để bù đắp những thiệt hại do Chiến tranh thế giới lần thứ nhất gây ra.
C. Để thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam.
D. Tất cả cùng đúng.

Câu 2. Tổng số vốn mà Pháp đầu tư vào Đông Dương để thực hiện chương trình khai thác lần thứ hai là (1924 - 1929) là bao nhiêu?

A. Gấp 20 lần so với 20 năm trước chiến tranh.
B. Gấp 10 lần so với 6 năm trước chiến tranh.
C. Gấp 6 lần so với 20 năm trước chiến tranh.
D. Gấp 8 lần so với 20 năm trước chiến tranh.

Câu 3. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai thực dân Pháp đầu tư vốn nhiều nhất vào các ngành nào?

A. Công nghiệp chế biến. B. Nông nghiệp và khai thác mỏ.
C. Nông nghiệp và thương nghiệp. D. Giao thông vận tải.

Câu 4. Diện tích trồng cao su của Pháp ở Việt Nam từ năm 1918 đến năm 1930 tăng lên bao nhiêu?

A. Từ 20 ngàn héc ta tăng lên 120 ngàn héc ta.
B. Từ 15 ngàn héc ta tăng lên 150 ngàn héc ta.
C. Từ 15 ngàn héc ta tăng lên 140 ngàn héc ta.
D. Từ 15 ngàn héc ta tăng lên 120 ngàn héc ta.

Câu 5. Thủ đoạn thâm độc nhất của thực dân Pháp trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam sau Chiến tranh thế giới thứ nhất là gì?

A. Đánh thuế nặng vào các mặt hàng nông sản.
B. Tước đoạt ruộng đất của nông dân.
C. Bắt nông dân đi phu phen, tạp dịch.
D. Không cho nông dân tham gia sản xuất.

Câu 6. Vì sao tư bản Pháp chú trọng đến việc khai thác mỏ than ở Việt Nam?

A. Ở Việt Nam có trữ lượng than lớn.
B. Than là nguyên liệu chủ yếu phục vụ cho công nghiệp chính quốc.
C. Để phục vụ cho nhu cầu công nghiệp chính quốc.
D. Tất cả cùng đúng.

Câu 7. Vì sao trong quá trình khai thác thuộc địa lần thứ hai, tư bản Pháp hạn chế phát triển công nghiệp nặng ở Việt Nam?

A. Cột chặt nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc vào kinh tế Pháp.
B. Biến Việt Nam thành thị trường tiêu thụ hàng hóa do nền công nghiệp Pháp sản xuất.

C. Biến Việt Nam thành căn cứ quân sự và chính trị của Pháp.
D. Câu A và B đều đúng.

Câu 8. Để độc chiếm thị trường Đông Dương, Pháp đóng thuế rất nặng vào hàng hóa của các nước nào khi nhập vào thị trường Đông Dương?

A. Hàng hóa của Ấn Độ.
B. Hàng hóa củaTrung Quốc, Nhật Bản.
C. Hàng hóa của Thái Lan, Xin-ga-po.
D. Hàng hóa của Triều Tiên, Mông Cổ.

Câu 9. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam làm cho nền kinh tế Việt Nam có những chuyển biến như thế nào?

A. Nền kinh tế phát triển theo hướng tư bản chủ nghĩa.
B. Nền kinh tế mở cửa.
C. Nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, què quẹt, lệ thuộc vào Pháp.
D. Nền kinh tế thương nghiệp và công nghiệp phát triển.

Câu 10. Chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp bắt đầu vào năm nào?

A. 1914 B. 1918 C. 1919 D. 1920

Câu 11. Điểm mới trong chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp là gì?

A. Vừa thai thác vừa chế biến. B. Đầu tư phát triển công nghiệp nhẹ.
C. Đầu tư phát triển công nghiệp nặng. D. Tăng cường đầu tư thu lãi cao.

Câu 12. Số vốn mà Pháp đầu tư vào nông nghiệp lên tới 400 triệu phơrăng, gấp 10 lần trước chiến tranh được thực hiện vào năm nào?

A. 1926 B. 1927 C. 1928 D. 1929

Câu 13. Trong chính sách thương nghiệp, Pháp đã đánh thuế nặng các hàng hóa nước ngoài vì:

A. Tạo sự cạnh tranh giữa hàng hóa các nước nhập vào Đông Dương.
B. Cản trở sự xâm nhập của hàng hóa nước ngoài.
C. Muốn độc quyền chiếm thị trường Việt Nam và Đông Dương.
D. Tạo điều kiện cho thương nghiệp Đông Dương phát triển.

Câu 14. Nhằm độc quyền chiếm thị trường Đông Dương, tư bản độc quyền Pháp đã làm gì?

A. Ban hành đạo luật đánh thuế nặng các hàng hóa nước ngoài nhập vào Đông Dương.
B. Cản trở hoạt động của tư bản Trung Quốc, Nhật Bản.
C. Lập ngân hàng Đông Dương.
D. Chỉ nhập hàng hóa Pháp vào thị trường Đông Dương.

Câu 15. Chính sách khai thác lần thứ hai của thực dân Pháp về căn bản không thay đổi vì:

A. Không xây dựng các ngành công nghiệp nặng ở nước ta.
B. Tăng cường đánh thuế nặng.
C. Hạn chế phát triển công nghiệp đặc biệt là công nghiệp nặng, biến Đông Dương thành thị trường độc chiếm của tư bản Pháp.
D. Bỏ vốn nhiều vào nông nghiệp và khai thác mỏ.

Câu 16. Tác động của chương trình khai thác thuộc địa lần thứ hai của Pháp đến nền kinh tế Việt Nam là gì?

A. Nền kinh tế Việt Nam phát triển độc lập.
B. Nền kinh tế Việt Nam vẫn bị lạc hậu, què quặt.
C. Nền kinh tế Việt Nam phát triển thêm một bước nhưng bị kìm hãm lệ thuộc Pháp.
D. Nền kinh tế Việt Nam lệ thuộc hoàn toàn vào Pháp.

Câu 17. Thực dân Pháp thi hành chính sách chuyên chế triệt để ở Việt Nam, chính sách đó được biểu hiện như thế nào?

A. Mọi quyền hành nắm trong tay người Pháp.
B. Mọi quyền hành nắm trong tay vua quan Nam triều.
C. Mọi quyền hành vừa nắm trong tay người Pháp vừa nắm trong tay vua quan Nam triều.
D. Tất cả các câu trên đều đúng.

Câu 18. Những thủ đoạn nào của thực dân Pháp về chính trị và văn hóa giáo dục nhằm nô dịch lâu dài nhân dân ta sau Chiến tranh thế giới thứ nhất?

A. Lôi kéo, mua chuộc người Việt Nam thuộc tầng lớp trên của xã hội.
B. Thâu tóm quyền lực vào tay người Pháp.
C. "Chia để trị" và thực hiện có văn hóa nô dịch, ngu dân.
D. Mở trường dạy tiếng Pháp để đào tạo bọn tay sai.

Câu 19. Chính sách "Chia để trị" mà bọn thực dân Pháp áp dụng ở Việt Nam được biểu hiện như thế nào?

A. Nam Kì: thuộc Pháp, Trung Kì: nửa bảo hộ, Bắc Kì: bảo hộ.
B. Nam Kì: bảo hộ, Trung Kì: thuộc Pháp, Bắc Kì: nửa bảo hộ.
C. Nam Kì: nửa bảo hộ, Trung Kì: bảo hộ, Bắc Kì: thuộc Pháp.
D. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 20. Chính sách văn hóa, giáo dục mà Pháp thực hiện ở Việt Nam nhằm mục đích gì?

A. Đào tạo đội ngũ trí thức ở Việt Nam để đưa sang Pháp.
B. "Khai hóa" văn minh cho dân tộc ta.
C. Nô dịch, đồi trụy nhân dân ta.
D. Tất cả các câu trên đều sai.

Câu 21. Những giai cấp cũ trong xã hội Việt Nam, có từ trước cuộc khai thác thuộc địa của Pháp, đó là giai cấp nào?

A. Nông dân, địa chủ phong kiến.
B. Nông dân, địa chủ phong kiến, thợ thủ công.
C. Nông dân, địa chủ phong kiến, tư sản dân tộc.
D. Nông dân, địa chủ phong kiến, công nhân.

Câu 22. Giai cấp nào mới ra đời do hậu quả của việc khai thác của Pháp sau chiến tranh?

A. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc.
B. Công nhân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc.
C. Công nhân, tư sản dân tộc, địa chủ phong kiến.
D. Công nhân, nông dân, tư sản dân tộc, tiểu tư sản, địa chủ phong kiến.

Câu 23. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp, thái độ chính trị của giai cấp đại địa chủ phong kiến như thế nào?

A. Sẵn sàng thỏa hiệp với nông dân để chống tư sản dân tộc.
B. Sẵn sàng phối hợp với tư sản dân tộc để chống Pháp.
C. Sẵn sàng thỏa hiệp với Pháp để hưởng quyền lợi.
D. Sẵn sàng đứng lên chống thực dân để giải phóng dân tộc.

Câu 24. Thực dân Pháp đã đối xử với giai cấp tư sản Việt Nam như thế nào?

A. Được thực dân Pháp dung dưỡng.
B. Bị thực dân pháp chèn ép, kìm hãm.
C. Bị thực dân Pháp bóc lột nặng nề nhất.
D. Được thực dân Pháp cho hưởng đặc quyền, đặc lợi.

Câu 25. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, ngoài thực dân Pháp, còn có giai cấp nào trở thành đối tượng đối lập của cách mạng Việt Nam?

A. Giai cấp nông dân. B. Giai cấp công nhân.
C. Giai cấp đại địa chủ phong kiến. D. Giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 26. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam, giai cấp tư sản phân hóa như thế nào?

A. Tư sản dân tộc và tư sản thương nghiệp.
B. Tư sản dân tộc và tư sản công nghiệp.
C. Tư sản dân tộc và tư sản mại bản.
D. Tư sản dân tộc và tư sản công thương.

Câu 27. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Việt Nam, thái độ chính trị của giai cấp tư sản dân tộc như thế nào?

A. Có thái độ kiên quyết trong việc đấu tranh chống Pháp.
B. Có thái độ không kiên định, dễ thỏa hiệp, cải lương khi đế quốc mạnh.
C. Có tinh thần đấu tranh cách mạng triệt để trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.
D. Tất cả các câu trên đều đúng.

Câu 28. Vì sao tầng lớp tiểu tư sản trở thành những bộ phận quan trọng của cách mạng dân tộc, dân chủ ở nước ta?

A. Bị thực dân Pháp chèn ép, bạc đãi, khinh rẻ.
B. Đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản thất nghiệp.
C. Câu A đúng, câu B sai.
D. Cả câu A, B đều đúng.

Câu 29. Giai cấp nào có số lượng tăng nhanh nhất trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai?

A. Nông dân. B. Tư sản dân tộc.
C. Địa chủ. D. Công nhân.

Câu 30. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, lực lượng nào hăng hái và đông đảo nhất của cách mạng Việt Nam?

A. Công nhân. B. Nông dân. C. Tiểu tư sản. D. Tư sản dân tộc.

Câu 31. Trong các đặc điểm sau đây, đặc điểm nào là cơ bản nhất của giai cấp công nhân Việt Nam?

A. Bị ba tầng áp bức bóc lột của đế quốc, phong kiến, tư sản dân tộc.

B. Có quan hệ tự nhiên gắn bó với giai cấp nông dân.
C. Kế thừa truyền thống yêu nước anh hùng và bất khuất của dân tộc.
D. Vừa lớn lên đã tiếp thu ngay được ảnh hưởng mạnh mẽ của phong trào cách mạng thế giới, nhất là cách mạng tháng mười Nga và chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Câu 32. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, giai cấp hoặc tầng lớp nào có đủ khả năng nắm lấy ngọn cờ lãnh đạo cách mạng Việt Nam?

A. Giai cấp nông dân.
B. Giai cấp tư sản dân tộc.
C. Giai cấp công nhân.
D. Tầng lớp tiểu tư sản.

Câu 33. Giai cấp công nhân Việt Nam xuất thân chủ yếu từ đâu?

A. Giai cấp tư sản bị phá sản.
B. Giai cấp nông dân bị tước đoạt ruộng đất.
C. Tầng lớp tiểu tư sản bị chèn ép.
D. Thợ thủ công bị thất nghiệp.

Câu 34. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, mâu thuẫn nào trở thành mâu thuẫn cơ bản, cấp bách hàng đầu của cách mạng Việt Nam?

A. Giữa công nhân và tư sản.
B. Giữa nông dân và địa chủ.
C. Giữa nhân dân Việt Nam với chủ nghĩa thực dân Pháp.
D. Tất cả các câu trên đều đúng.

Câu 35. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần hai của thực dân Pháp ở Việt Nam, mâu thuẫn nào là mâu thuẫn giai cấp cơ bản của cách mạng Việt Nam?

A. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với giai cấp tư sản.
B. Mâu thuẫn giữa giai cấp nông dân với địa chủ.
C. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân với đế quốc Pháp.
D. Mâu thuẫn giữa giai cấp công nhân, nông dân với đế quốc Pháp.

Câu 36. Những thủ đoạn thâm độc nhất của tư bản Pháp về chính trị sau Chiến tranh thế giới thứ nhất nhằm nô dịch lâu dài nhân dân Việt Nam là gì?

A. Thâu tóm quyền hành trong tay người Pháp.
B. Cấu kết với vua quan Nam triều để đàn áp nhân dân.
C. "Chia để trị".
D. Khủng bố, đàn áp nhân dân ta.

Câu 37. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, chính sách chính trị của Pháp ở Việt Nam là gì?

A. Mua chuộc, lôi kéo địa chủ và tư bản người Việt.
B. Vua quan Nam Triều chỉ là bù nhìn, quyền lực trong tay người Pháp.
C. Thẳng tay đàn áp, khủng bố nhân dân ta.
D. A, B, C, đúng.

Câu 38. Trở thành tay sai, làm chỗ dựa cho thực dân Pháp tăng cường chiếm đoạt, bóc lột kinh tế, đàn áp chính trị đối với người nông dân, đó là giai cấp nào?

A. Giai cấp địa chủ phong kiến.
B. Tầng lớp đại địa chủ.
C. Tầng lớp tư sản mại bản.
D. Giai cấp tư sản dân tộc.

Câu 39. Thái độ chính trị của giai cấp đại địa chủ phong kiến đối với thực dân Pháp như thế nào?

A. Sẵn sàng thoả hiệp với pháp để chống tư sản dân tộc.
B. Sẵn sàng phối hợp với tư sản dân tộc để chống Pháp khi bị chèn ép.
C. Sẵn sàng thoả hiệp với Pháp để hưởng quyền lợi.
D. Sẵn sàng đứng lên chống thực dân Pháp khi bị cắt xén quyền lợi về kinh tế.

Câu 40. Giai cấp tư sản Việt Nam vừa mới ra đời đã:

A. Được thực dân Pháp dung dưỡng.
B. Bị thực dân Pháp chèn ép, kìm hãm.
C. Bị thực dân Pháp bóc lột nặng nề nhất.
D. Được thực dân Pháp sử dụng làm tay sai đắc lực cho chúng.

Câu 41. Trong cuộc khai thác thuộc địa lần thứ hai của thực dân Pháp ở Đông Dương có hai giai cấp bị phân hoá thành hai bộ phận, đó là các giai cấp nào?

A. Giai cấp nông dân và giai cấp công nhân.
B. Giai cấp công nhân và giai cấp tư sản.
C. Giai cấp đại địa chủ phong kiến và giai cấp tư sản.
D. Giai cấp tư sản dân tộc và tầng lớp tiểu tư sản.

Câu 42. Có tinh thần dân tộc dân chủ, chống đế quốc, phong kiến nhưng thái độ không kiên định, dễ thỏa hiệp đó là đặc điểm của giai cấp nào?

A. Giai cấp địa chủ phong kiến.
B. Giai cấp tư sản.
C. Tầng lớp tư sản dân tộc.
D. Tầng lớp tư sản mại bản.

Câu 43. Giai cấp công nhân Việt Nam có những đặc điểm riêng, đó là gì?

A. Đại diện cho lực lượng sản xuất tiến bộ.
B. Có tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm.
C. Bị ba tầng lớp áp bức bóc lột, có quan hệ tự nhiên với giai cấp nông dân kế thừa truyền thống yêu nước của dân tộc.
D. Điều kiện lao động và sinh sống tập trung.

Câu 44. Giai cấp nào có tinh thần cách mạng triệt để, có ý thức tổ chức kỉ luật gắn với nền sản xuất hiện đại, có quan hệ mật thiết với giai cấp nông dân?

A. Tiểu tư sản.
B. Công nhân.
C. Tư sản.
D. Địa chủ.

Câu 45. Vì sao tầng lớp tiểu tư sản trở thành bộ phận quan trọng của cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta?

A. Vì bị thực dân Pháp chèn ép, bạc đãi, khinh rẻ.
B. Vì đời sống bấp bênh, dễ bị xô đẩy vào con đường phá sản thất nghiệp.
C. Câu A đúng, câu B sai.
D. Câu A, B đều đúng.

Câu 46. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất xã hội Việt Nam tồn tại nhiều mâu thuẫn, trong đó mâu thuẫn nào là cơ bản nhất?

A. Mâu thuẫn giữa nông dân và địa chủ.
B. Mâu thuẫn giữa công nhân và tư bản.
C. Mâu thuẫn giữa nhân dân Việt Nam và chủ nghĩa thực dân Pháp.
D. Mâu thuẫn giữa tư sản và địa chủ.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 1

1. B 2. C 3. B 4. D 5. B 6. D 7. D 8. B 9. C 10. C 11. D 12. B
13. C 14. A 15. C 16. B 17. A 18. C 19. A 20. C 21. A 22. B 23. C 24. B
25. C 26. C 27. D 28. D 29. D 30. B 31. D 32. C 33. B 34. C 35. B 36. C
37. D 38. B 39. C 40. A 41. C 42. B 43. C 44. B 45. D 46. C

Bài 2

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM ĐẦU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

1. Ảnh hưởng của tình hình thế giới đến Việt Nam sau chiến tranh

Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga có ảnh hưởng sâu sắc đến cách mạng nước ta: Thắng lợi của Cách mạng tháng Mười Nga, cùng với sự ra đời của nhà nước Xô viết là một sự kiện lịch sử cách mạng mang tầm vóc thời đại to lớn. Nó đã có tác động mạnh mẽ đến phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam, tạo điều kiện cho cách mạng Việt Nam đi theo con đường cách mạng vô sản.

Quốc tế Cộng sản ra đời (3-1919), Đảng Cộng sản Pháp, Đảng Cộng sản Trung Quốc lần lượt được thành lập. Phong trào công nhân và cộng sản ở phương Tây, phong trào giải phóng dân tộc ở phương Đông đang trên đà phát triển ngày càng gắn bó mật thiết với nhau trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

Làn sóng cách mạng đang dâng cao trên thế giới, lan rộng từ Âu sang Á, từ Mĩ sang Phi, trong đó giai cấp vô sản các nước đã bắt đầu bước lên vũ đài chính trị.

2. Phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919 – 1925)

a. Điều kiện ra đời và phát triển của phong trào

Sau chiến tranh thế giới thứ nhất (1914–1918) những làn sóng mới của phong trào dân tộc, dân chủ tiếp tục dâng lên mạnh mẽ. Giai cấp tư sản và tiểu tư sản xuất hiện, bước lên vũ đài quan trọng nhất. Lúc bấy giờ chủ nghĩa Mác – Lê-nin chưa được phổ biến sâu rộng ở Việt Nam thì tư tưởng dân chủ tư sản, nhất là Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn đã chi phối không ít đến phong trào dân tộc dân chủ theo khuynh hướng dân chủ tư sản.

b. Các phong trào đấu tranh

* Phong trào giai của cấp tư sản dân tộc: giai cấp tư sản dân tộc nhân đà làm ăn thuận lợi, muốn vươn lên giành lấy vị trí khá hơn trong kinh tế Việt Nam sau chiến tranh.

Năm 1919, tư sản dân tộc tổ chức phong trào "Chấn hưng hàng nội hóa", "Bài trừ hàng ngoại hoá".

Năm 1923, họ châm ngòi đấu tranh chống độc quyền Cảng Sài Gòn và độc quyền xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kỳ của tư bản Pháp.

Cùng với hoạt động kinh tế, giai cấp tư sản dân tộc đã dùng báo chí để bênh vực quyền lợi của mình.

Một số tư sản và địa chủ lớn Nam Kỳ (đại biểu là Bùi Quang Chiêu, Nguyễn Phan Long....) đứng ra tổ chức Đảng lập hiến để tập hợp lực lượng, rồi đưa ra một số khẩu hiệu: Đòi tự do dân chủ để tranh thủ sự ủng hộ của quần chúng, làm áp lực đối với Pháp. Nhưng khi được thực dân Pháp nhượng bộ cho ít quyền lợi, thì họ lại sẵn sàng thoả hiệp, vì vậy đã bị phong trào quần chúng vượt qua.

* Phong trào của các tầng lớp tiểu tư sản: Các tầng lớp tiểu tư sản đã thể hiện lòng yêu nước của mình bằng nhiều cách. Ngoài việc tham gia vào các phong trào yêu nước, dân chủ công khai lúc bấy giờ, họ đã tập hợp nhau lại trong những tổ chức yêu nước mới, tiến hành đấu tranh có tổ chức.

Nhiều tổ chức chính trị yêu nước của tri thức nhà văn, nhà báo, nhà giáo, học sinh, sinh viên... đã ra đời như; Tân Việt Thanh niên Đoàn (1923) Việt Nam Nghĩa Đoàn (1925) Hội Phục Việt (1925) Đảng Thanh Niên (1926)...
Các tổ chức đã cho ra đời những tờ báo tiến bộ, như Chuông Rè, An Nam trẻ, Người nhà quê... lập ra những nhà xuất bản tiến bộ, như Cường học thư xã (Sài Gòn) Nam Đồng thư xã (Hà Nội)... Họ dùng sách báo làm phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước, tiến bộ, nêu quan điểm lập trường chính trị của mình.

Trong cao trào yêu nước lúc bấy giờ có ba sự kiện tiêu biểu nhất: vụ Phạm Hồng Thái mưu sát toàn quyền MécLanh, vụ đòi thả Phan Bội Châu và vụ để tang Phan Chu Trinh.

* Tháng 6/1924, toàn quyền Đông Dương là Méc Lanh sang Nhật và Trung Hoa, âm mưu cấu kết với chính quyền phản động hai nước này để phá hoại cách mạng Việt Nam. Tâm Tâm xã giao cho Phạm Hồng Thái nhiệm vụ trừ khử tên thực dân đầu sỏ. Cuộc mưu sát không thành, nhưng hành động của Phạm Hồng Thái đã gây tiếng vang lớn ở trong và ngoài nước, giống như "Cánh chim báo hiệu mùa xuân" vừa có tác dụng cổ vũ vừa thúc đẩy phong trào yêu nước.

* Phan Bội Châu là nhà yêu nước, hoạt động cách mạng từ đầu thế kỷ XX. Sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, Phan Bội Châu tiếp tục hoạt động ở Trung Quốc. Giữa năm 1925 ông bị Thực dân Pháp bắt ở Thượng Hải và bí mật đưa về nước giam ở Hoả Lò (Hà Nội) với âm mưu sát hại cụ. Nhân dân cả nước đấu tranh buộc thực dân Pháp đưa cụ ra xét xử công khai, tha bổng và giam lỏng ở Huế cho đến khi mất (1940).

* Cùng hoạt động với Phan Bội Châu, đầu thế kỷ có Phan Châu Trinh. Khi vụ chống thuế ở Nam kỳ xảy ra (1908) Phan Châu Trinh bị bắt và bị đày đi Côn Đảo ba năm. Đến ngày 24/3/1926, cụ Phan Châu Trinh qua đời sau một thời gian ốm nặng tại Sài Gòn. 14 vạn người đã xuống đưa cụ về nơi an nghỉ cuối cùng. Sau đám tang, khắp Bắc Trung, Nam đều tổ chức lễ truy điệu.

Nhìn chung, phong trào đấu tranh của giai cấp tư sản dân tộc tuy thể hiện lòng yêu nước nhưng mang tính chất thoả hiệp, cải lương và ngày xa rời đi đến chỗ đối lập với quần chúng. Tiếng nói và hoạt động của tiểu tư sản mạnh mẽ hơn nhiều, chứa đựng nhiều yếu tố tiến bộ, được quần chúng ủng hộ, song cũng không thể đưa cuộc đấu tranh đến thắng lợi, do thiếu đường lối chính trị đúng đắn.

2. Phong trào công nhân (1919-1925)

a. Sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam

Cùng với cuộc khai thác thuộc địa của Thực dân Pháp, giai cấp công nhân Việt Nam ra đời và ngày càng lớn lên nhanh chóng. Trước chiến tranh số lượng công nhân mới chỉ có khoảng 5 vạn, sau chiến tranh tăng lên khoảng 10 vạn và đến năm 1929 lên đến 22 vạn.

Giai cấp công nhân Việt Nam ngày càng trưởng thành nhanh chóng trong những năm 20 của thế kỷ XX. Ngoài những đặc điểm chung của công nhân quốc tế, công nhân Việt Nam còn có những đặc điểm riêng: Bị ba tầng lớp áp bức, bóc lột của đế quốc, phong kiến, tư sản người Việt Nam; có quan hệ tự nhiên gắn bó với nông dân; kế thừa truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc sớm tiếp thu ảnh hưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Vì vậy, giai cấp công nhân Việt Nam có đủ khả năng hoàn thành sứ mệnh lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Muốn lãnh đạo được cách mạng giai cấp công nhân phải thành lập được một chính Đảng độc lập của mình, đảng đó phải theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin, có đường lối cách mạng đúng đắn, tổ chức chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh.

b. Phong trào công nhân trong giai đoạn 1919 – 1925

Sinh ra ở một nước thuộc địa nửa phong kiến, nên ngay từ đầu công nhân Việt Nam đã bị bóc lột nặng nề, vì thế họ sớm bước lên con đường đấu tranh cách mạng.

Vào thời kỳ đầu (trước 1919) do số lượng còn ít, trình độ giác ngộ còn thấp nên những cuộc đấu tranh của công nhân chỉ diễn ra lẻ tẻ, rời rạc ở từng xí nghiệp, từng kíp thợ. Mục đích đấu tranh chủ yếu đòi quyền lợi về kinh tế như tăng lương, giảm giờ làm. Hình thức đấu tranh chủ yếu là đập phá máy móc, đánh cai ký, chủ thầu, phá giao kèo, bỏ trốn tập thể.

Từ năm 1919 trở đi, phong trào ngày càng phát triển cao hơn.

Mở đầu là cuộc bãi công của công nhân thuỷ thủ Hải Phòng, Sài Gòn đòi phụ cấp giá sinh hoạt lên cao (1919).

Năm 1922 công nhân viên chức các sở công thương của tư nhân ở Bắc Kỳ bãi công đòi nghỉ ngày chủ nhật có lương.

Sang năm 1924, nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân các Nhà máy dệt, rượu, xay gạo ở Nam Định, Hà Nội, Hải Dương.

Đáng chú ý nhất là cuộc bãi công của hơn 1.000 công nhân xưởng máy Ba Son (sửa chữa và đóng tàu thuỷ của hải quân Pháp) ở cảng Sài Gòn, tháng 8/1925, cuộc bãi công với mục đích ngăn chặn không cho tàu chiến Pháp đưa lính sang đàn áp cách mạng ở Trung Quốc và thuộc địa Pháp ở châu Phi.

Cuộc bãi công của công nhân Ba Son thắng lợi đánh dấu bước tiến mới của phong trào công nhân Việt Nam, mở đầu thời kỳ giai cấp công nhân công nghiệp đi vào đấu tranh tự giác và tạo điều kiện cho tư tưởng cách mạng tháng Mười Nga thấm sâu vào Việt Nam.

Trong những năm 1919-1925, ở nước ta đã nổ ra 25 cuộc đấu tranh riêng lẻ của công nhân, có qui mô tương đối lớn. Trong các cuộc đấu tranh ấy của công nhân đã sử dụng một hình thức đấu tranh mang đặc trưng của mình là bãi công và dần dần đi vào tổ chức.

Nhìn chung phong trào công nhân trong thời kỳ này còn mang nặng tính chất tự phát. Tuy vậy phong trào công nhân cũng đã giữ một vị trí quan trọng trong phong trào yêu nước.

4. Nguyễn Ái Quốc và việc truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin về trong nước (1919-1925)

a. Cuộc hành trình tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

** Vài nét về hoàn cảnh lịch sử*

Nguyễn Ái Quốc sinh ngày 19/5/1890 tại làng Kim Liên huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An. Sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo yêu nước, trên quê hương giàu truyền thống cách mạng. Lớn lên trong hoàn cảnh nước mất nhà tan, lại được chứng kiến sự thất bại của các phong trào yêu nước, được tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng đương thời..., tất cả đã hun đúc trong Nguyễn Ái Quốc lòng yêu nước và ý chí quyết ra đi tìm đường cứu nước.

** Quá trình tìm đường cứu nước đến với Chủ nghĩa Mác – Lê-nin:*

Ngày 5/6/1911, Người lấy tên là Ba, xin làm phụ bếp trên tàu đô đốc Latouche Trevile, rời bến cảng Nhà Rồng bắt đầu cuộc hành trình tìm đường cứu nước.

Năm 1912, Người tiếp tục làm thuê cho một chiếc tàu khác, để từ Pháp đi Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Tuynidi, Angiêri, Ghinê.....

Cuối năm 1912, Người đi Mĩ, cuối năm 1913 từ Mĩ trở về Anh.

Qua nhiều năm bôn ba ở hải ngoại, Người nhận rõ: "Giai cấp công nhân và nhân dân các nước đều là bạn, chủ nghĩa đế quốc ở đâu cũng là kẻ thù". Đó là cơ sở trực tiếp đầu tiên giúp Người dễ dàng tiếp thu quan điểm về giai cấp và đấu tranh giai cấp của Chủ nghĩa Mác - Lê-nin sau này.

Năm 1917, Cách mạng tháng Mười Nga bùng nổ và thắng lợi. Cuộc cách mạng này đã làm rung chuyển thế giới, thức tỉnh các dân tộc phương Đông, chuyển biến tư tưởng của nhiều nhà cách mạng.

Vào thời điểm này, Nguyễn Ái Quốc rời Luân Đôn (Anh) về Pari (Pháp). Người tham gia hoạt động trong phong trào công nhân Pháp và tìm hiểu về Cách mạng tháng Mười Nga.

Năm 1919, các nước đế quốc thắng trận họp Hội nghị Vecxai, Nguyễn Ái Quốc thay mặt những người Việt Nam yêu nước gửi bản yêu sách 8 điểm lên Hội nghị đòi: quyền tự do dân chủ, quyền bình đẳng và quyền tự quyết dân tộc. Đây là đòn trực diện đầu tiên giáng vào bọn trùm đế quốc, đã có tiếng vang lớn đối với nhân dân Việt Nam, nhân dân Pháp và nhân dân các nước thuộc địa Pháp. Tên tuổi của Nguyễn Ái Quốc từ đó được nhiều người biết đến.

Tháng 7/1920, Người đọc được "Sơ thảo luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa". Luận cương đã chỉ cho Nguyễn Ái Quốc con đường giải phóng dân tộc mình. Từ đó, Nguyễn Ái Quốc quyết định đi theo Lê-nin, đi theo Quốc tế Cộng sản. Tại Đại hội Tua vào tháng 12/1920, Người bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ ba và tham gia thành lập Đảng Cộng sản Pháp. Từ đó, Người chọn con đường cách mạng vô sản trong đấu tranh giải phóng dân tộc, Người khẳng định: "Muốn cứu nước và giải phóng dân tộc, không có con đường nào khác, con đường cách mạng vô sản".

Như vậy sau nhiều năm bôn ba ở hải ngoại, Nguyễn Ái Quốc đã tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, đó là con đường kết hợp độc lập dân tộc với Chủ nghĩa xã hội, kết hợp tinh thần yêu nước với tinh thần quốc tế vô sản. Đây là công lao to lớn đầu tiên của Người.

THƯ VIỆN TỈNH BÌNH THUẬN

b. Nguyễn Ái Quốc với việc chuẩn bị về chính trị tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập chính đảng của giai cấp vô sản.

Sau khi tiếp nhận Chủ nghĩa Mác - Lê-nin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn, Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào trong nước. Quá trình này trải qua các thời kỳ sau:

** Thời kỳ ở Pháp (1920-1923)*

Nguyễn Ái Quốc tích cực hoạt động trong phong trào công nhân Pháp, tranh thủ sự ủng hộ của giai cấp công nhân Pháp đối với Việt Nam.

Người tham gia Hội "Những người yêu nước tại Pháp" vận động kiều bào ủng hộ đấu tranh giải phóng dân tộc.

Người cùng một số nhà yêu nước ở các thuộc địa Pháp, sáng lập hội "Liên hiệp các dân tộc thuộc địa" (1921) để gây tình đoàn kết giữa cách mạng Việt Nam với cách mạng thế giới.

Người tham gia xây dựng báo "Le Paria", "Người cùng khổ" vào năm 1922. Người còn viết nhiều bài đăng trên báo "Nhân đạo", "Đời sống công nhân". Tiêu biểu nhất là cuốn "Bản án chế độ thực dân Pháp".

Những sách báo do Người viết, một mặt tố cáo tội ác của bọn đế quốc, nhất là đế quốc Pháp ở Đông Dương; mặt khác khích lệ lòng yêu nước cho đồng bào, tuyên truyền chủ nghĩa Mác - Lê-nin vận động quần chúng đấu tranh.

** Thời kỳ ở Liên Xô (1923 – 1924)*

Giữa 1923, Nguyễn Ái Quốc bí mật rời Pháp sang Liên Xô dự hội nghị Quốc tế nông dân (10/1923). Sau đó, Người ở Liên Xô một thời gian ngắn để hoạt động trong Quốc tế Cộng sản, học tập thêm về lý luận của chủ nghĩa Mác - Lê-nin và thực tiễn về Cách mạng tháng Mười Nga.

Trong thời gian này, Người viết nhiều bài đăng trên báo "Sự thật", cơ quan ngôn luận của Đảng Cộng sản Liên Xô, "Thư tín quốc tế" - cơ quan ngôn luận của Quốc tế Cộng sản.

Tháng 7/1924, Người dự Đại hội V của Quốc tế Cộng sản và đọc tham luận tại Đại hội, trình bày quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng thuộc địa, mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào cách mạng ở các nước thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong thời gian này chủ yếu trên mặt trận tư tưởng - chính trị nhằm truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào nước ta. Những tư tưởng đó là:

+ Chủ nghĩa tư bản, chủ nghĩa đế quốc là kẻ thù chung của giai cấp vô sản và nhân dân các nước thuộc địa.

+ Xác định giai cấp công nhân có đủ khả năng lãnh đạo cách mạng thông qua đội tiên phong là Đảng Cộng sản.

** Thời kỳ ở Trung Quốc (1924-1927)*

Tháng 11/1924 Nguyễn Ái Quốc từ Liên Xô về Quảng Châu (Trung Quốc) để tập hợp những người yêu nước ở Việt Nam, truyền bá giáo dục cho họ chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

Đầu tiên Người tìm hiểu và cải tổ Tâm Tâm xã thành "Hội Việt Nam cách mạng thanh niên" (6/1925). Người sáng lập báo "Thanh niên" (1925). Cùng với nhiều nhà cách mạng các nước, Người tham gia sáng lập "Hội liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông" để gây tình đoàn kết giữa cách mạng các nước trong khu vực.

Tại Quảng Châu (Trung Quốc), Người đã mở nhiều lớp huấn luyện (1925 - 1927) đào tạo được 75 cán bộ cho cách mạng Việt Nam. Những bài giảng của Người sau này tập hợp lại trong cuốn "Đường kách mệnh" được xuất bản ở Trung Quốc vào năm 1927.

Những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc đã có tác dụng quyết định trong việc chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho việc thành lập chính đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam.

c. Nguyễn Ái Quốc sáng lập Đảng Cộng sản Việt Nam

Năm 1929, ở Việt Nam xuất hiện ba tổ chức cộng sản: Đông Dương Cộng sản đảng; An Nam Cộng sản đảng; Đông Dương Cộng sản liên đoàn. Sự hoạt động riêng lẻ của ba tổ chức Cộng sản gây ảnh hưởng không tốt đến tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam.

Một yêu cầu cấp thiết, cần phải hợp nhất ba tổ chức Cộng sản thành một Đảng Cộng sản duy nhất để lãnh đạo cách mạng Việt Nam. Đáp ứng yêu cầu đó, Nguyễn Ái Quốc thay mặt Quốc tế cộng sản chủ trì Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3.2.1930) tại Hương Cảng –Trung Quốc.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Những sự kiện nào trên thế giới có ảnh hưởng lớn đến cách mạng Việt Nam từ sau Chiến tranh thế giới nhất?

A. Sự thành công của cách mạng tháng Mười Nga (11-1917).
B. Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (6-1919).
C. Nguyễn Ái Quốc tham dự Đại hội Tua của Đảng xã hội Pháp (12-1920).
D. Nước Pháp bị khủng hoảng kinh tế.

Câu 2. Khi Đệ tam quốc tế (Quốc tế Cộng sản) thành lập ở Mát-xcơ-va vào tháng 2-1919. Lúc đó Nguyễn Ái Quốc đang ở đâu?

A. Ở Anh. B. Ở Pháp. C. Ở Liên Xô. D. Ở Trung Quốc.

Câu 3. Những sự kiện nào sau đây tạo điều kiện thuận lợi cho sự truyền bá chủ nghĩa Mác–Lê-nin vào Việt Nam?

A. Quốc tế Cộng sản được thành lập (2-1919).
B. Đảng Cộng sản Pháp ra đời (1920).
C. Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời (1921).
D. Tất cả các sự kiện trên.

Câu 4. Vì sao sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào yêu nước theo khuynh hướng dân chủ tư sản phát triển mạnh mẽ?

A. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam.
B. Do ảnh hưởng tư tưởng Tam dân của Tôn Trung Sơn.
C. Giai cấp công nhân đã chuyển sang đấu tranh tự giác.
D. Thực dân Pháp đang trên đà suy yếu.

Câu 5. Phong trào đấu tranh đầu tiên do giai cấp tư sản dân tộc khởi xướng, đó là:

A. Chống độc quyền cảng Sài Gòn.

B. Chống độc quyền xuất khẩu lúa gạo ở Nam Kì.

C. Phong trào "Chấn hưng nội hóa", "Bài trừ ngoại hóa".

D. Thành lập đảng Lập hiến để tập hợp lực lượng quần chúng.

Câu 6. Ai là người đứng ra thành lập đảng Lập hiến ở Việt Nam năm 1923?

A. Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu.

B. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài.

C. Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính.

D. Bùi Quang Chiêu, Phạm Hồng Thái.

Câu 7. Những tổ chức chính trị như: Việt Nam Nghĩa đoàn, Hội Phục Việt, Hội Hưng Nam, Đảng Thanh niên là tiền thân của tổ chức nào?

A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

B. Việt Nam quốc dân đảng.

C. Tân Việt cách mạng đảng.

D. Đông Dương Cộng sản đảng.

Câu 8. Những tờ báo tiến bộ của tầng lớp tiểu tư sản trí thức xuất bản trong phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919-1926) là:

A. "Chuông rè", "An Nam trẻ", "Nhành lúa".

B. "Tin tức", "Thời mới", "Tiếng dân".

C. "Chuông rè", "Tin tức", "Nhành lúa".

D. "Chuông rè", "An Nam trẻ", "Người nhà quê".

Câu 9. Trong phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919-1926) có hai sự kiện trong nước tiêu biểu nhất, đó là sự kiện nào?

A. Phong trào đấu tranh của công nhân Ba Son và công nhân Phú Riềng.

B. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu và đám tang Phan Châu Trinh.

C. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái vang nổ tại Sa Diện và Nguyễn Ái Quốc gửi yêu sách đến Hội Nghị Véc-xai.

D. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái và phong trào đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu.

Câu 10. Trần Dân Tiên viết: "Việc đó tuy nhỏ nhưng nó báo hiệu bắt đầu thời đại đấu tranh dân tộc như chim én nhỏ báo hiệu mùa xuân". Sự kiện nào sau đây phản ánh điều đó?

A. Cuộc bãi công của công nhân Ba Son.

B. Cuộc đấu tranh đòi nhà cầm quyền Pháp thả Phan Bội Châu (1925).

C. Phong trào để tang Phan Châu Trinh (1926).

D. Tiếng bom Phạm Hồng Thái tại Sa Diện- Quảng Châu (6-1924).

Câu 11. Trong những nguyên nhân sau đây, nguyên nhân nào là nguyên nhân chủ quan làm cho phong trào yêu nước dân chủ công khai (1919 - 1926) cuối cùng bị thất bại?

A. Hệ tư tưởng dân chủ tư sản đã trở nên lỗi thời, lạc hậu.

B. Thực dân Pháp còn mạnh đủ khả năng đàn áp phong trào.

C. Giai cấp tư sản dân tộc do yếu kém về kinh tế nên ươn hèn về chính trị; tầng lớp tiểu tư sản do điều kiện kinh tế bấp bênh nên không thể lãnh đạo phong trào cách mạng.

D. Do chủ nghĩa Mác – Lê-nin chưa được truyền bá sâu rộng vào Việt Nam.

Câu 12. Mục tiêu đấu tranh của phong trào công nhân trong những năm 1919 - 1924 chủ yếu là:

A. Đòi quyền lợi về kinh tế.

B. Đòi quyền lợi về chính trị.

C. Đòi quyền lợi về kinh tế và chính trị.

D. Chống thực dân Pháp để giải phóng dân tộc.

Câu 13. Chọn địa danh đúng để điền vào câu sau đây:

Sang năm 1924, có nhiều cuộc bãi công của công nhân các nhà máy dệt, rượu, xay gạo ở..................................

A. Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

B. Nam Định, Hà Nội, Hải Dương.

C. Hải Phòng, Nam Định, Vinh.

D. Hà Tĩnh, Nghệ An, Thanh Hoá.

Câu 14. Sự kiện nào đánh dấu giai cấp công nhân Việt Nam đi vào đấu tranh tự giác?

A. Cuộc bãi công của công nhân thợ nhuộm ở Chợ Lớn (1922).

B. Cuộc tổng bãi công của công nhân Bắc Kì (1922).

C. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn ngăn tàu chiến Pháp đi đàn áp cách mạng ở Trung Quốc (8-1925).

D. Cuộc bãi công của 1000 công nhân nhà máy sợi Nam Định (1926).

Câu 15. Sự kiện nào thể hiện: "Tư tưởng Cách mạng tháng Mười Nga đã thấm sâu hơn vào giai cấp công nhân và bắt đầu biến thành hành động của giai cấp công nhân Việt Nam".

A. Bãi công của thợ máy xưởng Ba Son cảng Sài Gòn (8-1925).

B. Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7-1920).

C. Tiếng bom của Phạm Hồng Thái vang dội ở Sa Diện- Quảng Châu (6-1924).

D. Nguyễn Ái Quốc gửi yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (1919).

Câu 16. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước vào ngày tháng năm nào? Tại đâu? Đầu tiên Bác đến nước nào?

A. Ngày 6-5-1911, tại Sài Gòn, đầu tiên Bác đến nước Trung Quốc.

B. Ngày 5-6-1911, tại Phan Thiết, đầu tiên bác đến nước Pháp.

C. Ngày 5-6-1911, tại Sài Gòn, đầu tiên Bác đến nước Pháp.

D. Tất cả các câu trên đều đúng.

Câu 17. Vì sao Nguyễn Ái Quốc bỏ phiếu tán thành Quốc tế thứ III?

A. Quốc tế này bênh vực cho quyền lợi của các nước thuộc địa.

B. Quốc tế này giúp nhân dân ta đấu tranh chống thực dân Pháp.

C. Quốc tế này đề ra đường lối cho cách mạng Việt Nam.

D. Quốc tế này chủ trương thành lập Mặt trận giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

Câu 18. Cách mạng tháng Mười Nga thành công (1917), Bác Hồ đi từ nước nào đến nước nào để nghiên cứu, học tập Cách mạng tháng Mười Nga?

A. Từ Mĩ sang Nga.

B. Từ Pháp sang Trung Quốc.

C. Từ Anh sang Nga.

D. Từ Anh sang Pháp.

Câu 19. Sự kiện nào đánh dấu Nguyễn Ái Quốc bước đầu tìm thấy con đường cứu nước đúng đắn?

A. Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (18-6-1919).

B. Nguyễn Ái Quốc tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12-1920).

C. Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7-1920).

D. Nguyễn Ái Quốc thành lập tổ chức Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên (6-1925).

Câu 20. Để nghiên cứu, học tập chủ nghĩa Mác - Lê-nin và Cách mạng tháng Mười Nga, từ năm 1920 đến 1923, Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở nước nào?

A. Ở Liên Xô. B. Ở Pháp. C. Ở Trung Quốc. D. Ở Anh.

Câu 21. Đứng trước chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa đế quốc, quyền lợi của chúng ta là thống nhất, các bạn hãy nhớ lời kêu gọi của Các Mác: "Vô sản tất cả các nước đoàn kết lại;". Hãy cho biết đoạn văn trên của ai, viết trong tác phẩm nào?

A. Của Lê-nin, trong Sơ thảo Luận cương về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

B. Của Mác – Ăng-ghen trong Tuyên ngôn Đảng Cộng sản.

C. Của Nguyễn Ái Quốc trong Tuyên ngôn của Hội Liên hiệp thuộc địa.

D. Tất cả đều sai.

Câu 22. Vào thời gian nào Nguyễn Ái Quốc rời Pa-ri đi Liên Xô, đất nước mà từ lâu Người mơ ước đặt chân tới?

A. Tháng 6-1924. B. Tháng 6-1922.

C. Tháng 12-1923. D. Tháng 6-1923.

Câu 23. Sự kiện ngày 17-6-1924, gắn với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô, đó là:

A. Người dự Đại hội nông dân Quốc tế.

B. Người dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế Cộng sản.

C. Người dự Đại hội Quốc tế phụ nữ.

D. Người dự Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản.

Câu 24. Tác dụng trong quá trình hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến năm 1925 là gì?

A. Quá trình chuẩn bị về tư tưởng chính trị và tổ chức cho sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930).

B. Quá trình truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin vào Việt Nam.

C. Quá trình thành lập ba tổ chức Cộng sản ở Việt Nam.

D. Quá trình chuẩn bị thực hiện chủ trương "vô sản hóa" để truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam.

Câu 25. Từ năm 1920 đến 1925, Nguyễn Ái Quốc hoạt động chủ yếu ở các nước.

A. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc.

B. Pháp, Thái Lan, Trung Quốc.

C. Pháp, Liên Xô, Trung Quốc, Thái Lan.

D. Câu A và câu C đúng.

Câu 26. Trong những năm 1919 - 1925 có sự kiện lịch sử nào tiêu biểu gắn với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc?

A. Nguyễn Ái Quốc tìm đến cách mạng tháng Mười Nga.

B. Nguyễn Ái Quốc đến với chủ nghĩa Mác – Lê-nin tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

C. Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Vec-xai.

D. Nguyễn Ái quốc thành lập Hội liên hiệp thuộc địa.

Câu 27. Sự kiện nào dưới đây gắn liền với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô trong những năm 1923-1924?

A. Tham dự Đại hội lần thứ V của Quốc tế cộng sản.

B. Thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

C. Thành lập Hội liên hiệp thuộc địa.

D. Viết "Bản án chế độ thực dân Pháp".

Câu 28. Công lao đầu tiên to lớn nhất của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1911-1930 là gì?

A. Từ chủ nghĩa yêu nước đến chủ nghĩa Mác – Lê-nin, tìm ra con đường cứu nước đúng đắn.

B. Thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

C. Hợp nhất ba tổ chức cộng sản.

D. Khởi thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Câu 29. Chọn sự kiện ở cột A cho phù hợp với cột B sau đây:

A	B
1. Phan Bội Châu	A. Bản án chế độ thực dân Pháp.
2. Phan Châu Trinh	B. Mưu sát tên toàn quyền Méc-lanh
3. Phạm Hồng Thái	C. Khởi xướng phong trào Đông Du.
4. Nguyễn Ái Quốc	D. Thực hiện chủ trương cải cách dân chủ.
	E. Lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Yên Bái.
	G. Tìm con đường cứu nước sang phương Tây
	H. Bị bắt ở Trung Quốc

Câu 30. Xác định mối quan hệ cặp đôi giữa các niên đại và sự kiện sau đây:

Niên đại	Sự kiện
1. 5-6-1911 2. 7-1920 3. 6-1925 4. 3-2-1930	A. Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam Cách mạng Thanh niên B. Nguyễn Ái Quốc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. C. Bác Hồ ra đi tìm đường cứu nước. D. Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

Câu 31. Con đường đi tìm chân lý cứu nước của Nguyễn Ái Quốc khác với con đường cứu nước của lớp người đi trước là:

A. Đi sang phương Tây tìm đường cứu nước.

B. Đi sang châu Mĩ tìm đường cứu nước.

C. Đi sang châu Phi tìm đường cứu nước.

D. Đi sang phương Đông tìm đường cứu nước.

Câu 32. Sự kiện đánh dấu bước ngoặt trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc là:

A. Ảnh hưởng của Cách mạng tháng Mười Nga năm 1917 đến tư tưởng cứu nước của Nguyễn Ái Quốc

B. Đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai (18-6-1919).

C. Đọc luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa (7-1920).

D. Bỏ phiếu tán thành việc gia nhập Quốc tế thứ Ba và tham gia sáng lập Đảng Cộng sản Pháp (12-1920).

Câu 33. Vạch trần chính sách đàn áp bóc lột dã man của chủ nghĩa đế quốc nói chung và đế quốc Pháp nói riêng, thức tỉnh các dân tộc bị áp bức nổi dậy. Đó là nội dung của tờ báo nào của Nguyễn Ái Quốc?

A. Đời sống công nhân. B. Nhân đạo.

C. Người cùng khổ. D. Tạp chí Thư tín quốc tế.

Câu 34. Câu thơ sau đây của nhà thơ Chế Lan Viên phù hợp với sự kiện nào trong cuộc đời hoạt động của Nguyễn Ái Quốc: "Phút khóc đầu tiên là phút Bác Hồ cười":

A. Khi sáng lập ra Hội liên hiệp thuộc địa ở Pari.

B. Khi đọc luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa.

C. Khi viết bài và làm chủ nhiệm tờ báo "Người cùng khổ".

D. Khi dự Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ V (1924).

Câu 35. Nguyễn Ái Quốc trình bày lập trường, quan điểm của mình về vị trí chiến lược của cách mạng ở các nước thuộc địa, về mối quan hệ giữa phong trào công nhân ở các nước đế quốc với phong trào CM ở các thuộc địa, về vai trò và sức mạnh to lớn của giai cấp nông dân ở các nước thuộc địa trong:

A. Đại hội Đảng xã hội Pháp họp ở Tua (12-1920).

B. Hội nghị Quốc tế nông dân (6-1923).

C. Đại hội Quốc tế Cộng sản lần V (1924).

D. Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội VNCM Thanh niên (5-1929).

Câu 36. Năm 1922 Nguyễn Ái Quốc làm chủ nhiệm kiêm chủ bút báo:

A. Đời sống công nhân. B. Người cùng khổ (Le Paria).

C. Nhân đạo. D. Sự thật.

Câu 37. Thời gian 6-1924 gắn với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc ở Liên Xô, đó là sự kiện nào?

A. Người dự Hội nghị Quốc tế nông dân.

B. Người dự Đại hội lần thứ V Quốc tế Cộng sản.

C. Người dự Đại hội quốc tế phụ nữ.

D. Người dự Đại hội VII Quốc tế Cộng sản.

Câu 38. Trong quá trình hoạt động để chuẩn bị cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, hoạt động nào sau đây của Nguyễn Ái Quốc đã diễn ra tại Quảng Châu (Trung Quốc)?

A. Dự hội nghị quốc tế nông dân.

B. Dự đại hội Quốc tế Cộng sản.

C. Ra báo "Thanh niên".

D. Xuất bản tác phẩm "Bản án chế độ thực dân".

Câu 39. Tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc được xuất bản năm 1922 là:

A. "Bản án chế độ thực dân Pháp". B. "Đường Cách mệnh".

C. Báo "Thanh niên". D. Tất cả cùng đúng.

Câu 40. Thời gian ở Liên Xô, 1923-1924, Nguyễn Ái Quốc đã viết bài cho các tờ báo:

A. Đời sống công nhân.

B. Báo Nhân đạo, Báo Sự thật.

C. Tạp chí Thư tín quốc tế, Báo Sự thật.

D. Tạp chí Thư tín quốc tế.

Câu 41. Nguyễn Ái Quốc tham gia Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ V (1924) tại Liên Xô vào năm bao nhiêu tuổi?

A. 33 tuổi B. 34 tuổi C. 35 tuổi D. 36 tuổi

Câu 42. Cuối 1924 đã diễn ra sự kiện gì gắn liền với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc?

A. Nguyễn Ái Quốc rời Pháp sang Liên Xô dự Hội nghị Quốc tế nông dân.

B. Nguyễn Ái Quốc về Quảng Châu - Trung Quốc.

C. Nguyễn Ái Quốc xuất bản tác phẩm "Đường cách mệnh".

D. Nguyễn Ái Quốc dự Đại hội đại biểu lần thứ nhất Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

Câu 43. Những sự kiện nào dưới đây thúc đẩy quá trình phổ biến chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào Việt Nam?

A. Tác phẩm "Đường cách mệnh" và "Bản án chế độ thực dân" được đưa vào Việt Nam.

B. Báo "Người cùng khổ", báo "Thanh niên" được phổ biến ở Việt Nam.

C. Chủ trương "Vô sản hóa" của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

D. A, B và C đúng.

Câu 44. Những hoạt động nào của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên gắn bó mật thiết với vai trò của Nguyễn Ái Quốc:

A. Mở lớp tập huấn chính trị đào tạo cán bộ tại Quảng Châu – Trung Quốc, ra báo "Thanh niên".

B. Bí mật chuyển các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc về nước.

C. Chủ trương phong trào "Vô sản hóa".

D. Phong trào bãi công của công nhân nhà máy sợi Nam Định, nhà máy Diêm và cưa Bến Thủy.

Câu 45. Ý nghĩa của những hoạt động của Nguyễn Ái Quốc trong những năm 1919-1925?

A. Nguyễn Ái Quốc tiếp nhận tư tưởng chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

B. Chuẩn bị về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của chính đảng vô sản ở Việt Nam.

C. Xây dựng mối quan hệ liên minh giữa công nhân và nông dân trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

D. Cách mạng Việt Nam trở thành một bộ phận của cách mạng thế giới.

ĐÁP ÁN TRẮC NGHIỆM BÀI 2

1. A **2.** B **3.** D **4.** B **5.** C **6.** A **7.** C **8.** D **9.** B **10.** D

11. C **12.** A **13.** B **14.** C **15.** A **16.** C **17.** A **18.** D **19.** C **20.** B

21. C **22.** D **23.** B **24.** A **25.** A **26.** B **27.** A **28.** A

29. 1: C, H. 2: D, H, 3: B. 4: A, G, H, I.

30. 1:C, 2: D, 3: A, 4: B. **31.** A **32.** D **33.** C **34.** B **35.** C

36. B **37.** B **38.** C **39.** A **40.** C **41.** B **42.** B **43.** D **44.** A **45.** B

Bài 3

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG TRONG NHỮNG NĂM TRƯỚC KHI ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI (1925 – 1930)

I. HỘI VIỆT NAM CÁCH MẠNG THANH NIÊN VÀ TÂN VIỆT CÁCH MẠNG ĐẢNG RA ĐỜI

1. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, tiền thân của chính đảng vô sản

Tháng 11/1924 Nguyễn Ái Quốc rời Liên Xô đi Quảng Châu (Trung Quốc). Người tiếp xúc với nhiều nhà cách mạng Việt Nam có mặt ở đây, cùng một số thanh niên hăng hái thành lập "Hội Việt Nam cách mạng thanh niên" với hạt nhân Cộng sản Đoàn (6/1925) chuẩn bị điều kiện để thành lập chính Đảng của giai cấp vô sản ở Việt Nam.

Hoạt động quan trọng đầu tiên của Hội là mở lớp huấn luyện chính trị do Nguyễn Ái Quốc trực tiếp phụ trách để đào tạo thanh niên yêu nước Việt Nam trở thành cán bộ cách mạng. Từ năm 1925 đến năm 1927 có 75 người dự các lớp huấn luyện này. Một số được chọn đi học tiếp tại Trường Đại học Phương Đông ở Liên Xô hoặc trường Quân sự Hoàng Phố ở Trung Quốc, còn phần lớn trở về nước hoạt động.

Những bài giảng trong các lớp đào tạo của cán bộ ở Quảng Châu, được tập hợp lại in thành sách "Đường Cách mệnh" (1927). Nội dung của tác phẩm:

+ Nguyễn Ái Quốc vạch ra phương hướng cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

+ Những quan điểm cơ bản về chiến lược và sách lược của cách mạng giải phóng dân tộc ở Việt Nam.

+ Những quan điểm cơ bản được nêu lên:

* Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng, phải tổ chức, động viên, lãnh đạo quần chúng đứng lên đánh đổ các giai cấp bóc lột.

* Động lực chính của cách mạng là công nhân và nông dân, "công nông là gốc của cách mạng".

* Nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam là sự lãnh đạo của một đảng cách mạng theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

* Cách mạng Việt Nam cần đoàn kết với giai cấp vô sản thế giới và là một bộ phận của cách mạng thế giới.

Trong những năm 1926-1927, cùng với tuần báo Thanh niên, tác phẩm "Đường Cách mệnh" được bí mật chuyển từ Trung Quốc về, góp phần to lớn truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

Trong những năm 1928-1929 Hội Việt Nam cách mạng thanh niên chủ trương "vô sản hoá" đưa hội viên vào các Nhà máy, hầm mỏ, đồn điền... cùng sống và lao động với công nhân để tự rèn luyện và truyền bá chủ nghĩa Mác – Lê-nin. Phong trào "vô sản hóa" đã góp phần to lớn vào việc nâng cao tính "tự giác" của phong trào quần chúng, thúc đẩy quá trình kết hợp chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước, nhanh chóng thành lập một chính đảng cách mạng của giai cấp vô sản ở Việt Nam.

2. Tân Việt cách mạng đảng và sự phân hóa của tổ chức đó

Khi Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ra đời ở nước ngoài thì ở trong nước Tân Việt cách mạng đảng cũng ra đời.

Tiền thân của Tân Việt cách mạng đảng là hội Phục Việt (7/1925) sau đó đổi tên thành Hội Hưng Nam, Hội Hưng Nam lại tiếp tục đổi tên thành Việt Nam cách mạng đảng (1926) rồi Việt Nam cách mạng đồng chí hội (1927) cuối cùng là Tân Việt cách mạng đảng.

Tân Việt cách mạng là tổ chức chính trị của những trí thức nhỏ và thanh niên tiểu tư sản yêu nước. Địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kỳ.

Quá trình hoạt động của Tân Việt cách mạng đảng phân hóa theo hai khuynh hướng.

Một bộ phận tiên tiến của Tân Việt chuyển sang Hội Việt Nam cách mạng thanh niên, bộ phận tiên tiến còn lại tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập một Đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

II. VIỆT NAM QUỐC DÂN ĐẢNG VÀ KHỞI NGHĨA YÊN BÁI

1. Việt Nam quốc dân đảng thành lập

Không bao lâu sau khi Hội Việt Nam cách mạng thanh niên và Tân Việt cách mạng Đảng ra đời, Việt Nam quốc dân Đảng cũng ra đời (25/12/1927).

Cơ sở hạt nhân đầu tiên của Đảng là Nam Đồng thư xã, một nhà xuất bản tiến bộ do Phạm Tuấn Tài lập ra đầu năm 1927.

Việt Nam Quốc dân Đảng lấy chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn làm tôn chỉ, mục đích.

Đây là Đảng cách mạng theo khuynh hướng dân chủ tư sản, tiêu biểu cho bộ phận tư sản dân tộc do Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu và Phó Đức Chính sáng lập. Mục tiêu của Việt Nam Quốc dân Đảng là đánh đuổi được thực dân Pháp, xoá bỏ ngôi vua, thực hiện nhân quyền.

Thành phần Đảng viên trong Việt Nam Quốc dân Đảng phức tạp, kết nạp học sinh, sinh viên, công chức, tư sản dân tộc, phú nông, thân hào địa chủ và cả một số binh lính người Việt trong quân đội Pháp.

Là một Đảng hoạt động bí mật nhưng tổ chức lỏng lẻo, kỷ luật thiếu nghiêm minh, kết nạp Đảng viên bừa bãi, thực dân Pháp lợi dụng sơ hở này đưa tay chân vào Đảng, theo dõi nắm bắt mọi hoạt động của Đảng và chờ dịp ra tay đàn áp.

2. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (2-1930)

* *Nguyên nhân bùng nổ:* Ngày 9/2/1929 tại Hà Nội xảy ra vụ ám sát tên trùm mộ phu Badanh. Thực dân Pháp tổ chức nhiều cuộc bắt bớ, tù đày, cả những người tình nghi có liên quan thuộc bất cứ tổ chức cách mạng nào, gây ra biết bao tổn thất cho phong trào cách mạng đang trên đà tiến lên. Việt Nam quốc dân đảng bị thiệt hại rất nặng, có tới 1000 đảng viên bị bắt, cơ sở ở nhiều nơi bị phá vỡ, cán bộ của đảng từ Trung ương đến địa phương hầu hết bị sa lưới giặc. Đứng trước tình hình đó, các yếu nhân còn lại của đảng quyết định, dốc hết lực lượng còn lại cho một cuộc bạo động, với tinh thần "không thành công cũng thành nhân".

* *Diễn biến:* Đêm 9/2/1930 khởi nghĩa nổ ra trước tiên ở Yên Bái sau đó ở Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình, ở Hà Nội cũng có ném bom phối hợp.

Tại Yên Bái, quân khởi nghĩa chiếm được trại lính, giết và làm bị thương một số sĩ quan, hạ sĩ quan Pháp, nhưng không làm chủ được tỉnh lỵ nên hôm sau quân Pháp phản công và tiêu diệt. Ở các nơi khác, nghĩa quân chỉ tạm thời làm chủ mấy huyện nhỏ, sau đó đã nhanh chóng bị Pháp chiếm lại. Cuộc khởi nghĩa bị thất bại nhanh chóng, Nguyễn Thái Học và 12 đồng chí của ông ta bị thực dân Pháp kết án tử hình, trước khi lên máy chém các ông đã hiên ngang hô to "Việt Nam vạn tuế".

* *Nguyên nhân thất bại:* Về khách quan, thực dân Pháp còn đủ mạnh để đàn áp một cuộc khởi nghĩa vừa cô độc vừa non kém như khởi nghĩa Yên Bái.

Về chủ quan, Việt Nam quốc dân đảng còn non yếu về tổ chức và lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa lại nổ ra trong tình thế bị động, phong trào dân tộc, dân chủ theo khuynh hướng dân chủ tư sản, không đáp ứng được yêu cầu khách quan của sự nghiệp giải phóng dân tộc Việt Nam.

* *Ý nghĩa:* Cuộc khởi nghĩa Yên Bái tuy thất bại, nhưng đã góp phần cổ vũ lòng yêu nước và ý chí căm thù của nhân dân ta đối với bè lũ cướp nước và bè lũ bán nước; được nhân dân trong nước và các lực lượng ngoài nước ủng hộ.

Cuộc khởi nghĩa Yên Bái thất bại kéo theo sự tan rã của Việt Nam quốc dân Đảng, đánh dấu sự phá sản hoàn toàn của đường lối chính trị tư sản.

III. PHONG TRÀO CÔNG NHÂN (1925-1929)

1. Sự chuyển hóa từ tự phát sang tự giác của phong trào công nhân

Hoạt động truyền bá chủ nghĩa Mác - Lê-nin về nước của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên được đẩy mạnh, nhất là phong trào "vô sản hoá" có tác động mạnh đến phong trào của quần chúng trong những năm 1925-1929, trước hết đến phong trào công nhân, chuyển dần sang tự giác, để đến năm 1930 thì hoàn toàn tự giác.

Ảnh hưởng đến phong trào đấu tranh của nhân dân ta trong thời kỳ này còn có những sự kiện bên ngoài:

+ Đại hội lần thứ V Quốc tế cộng sản (6/1924) ở Matxcơva đề ra những Nghị quyết quan trọng về phong trào cách mạng của các nước thuộc địa.

+ Cách mạng dân tộc dân chủ ở Trung Quốc phát triển mạnh mẽ với trung tâm ở Quảng Châu.

+ Hoạt động của Nguyễn Ái Quốc cùng với những nhà cách mạng Việt Nam tại Quảng Châu từ năm 1925 đến năm 1927, chuẩn bị trực tiếp và toàn diện cho một chính Đảng của giai cấp vô sản ra đời ở Việt Nam.

Tình hình trên đã tác động mạnh đến bộ phận tiên tiến trong lực lượng cách mạng nước ta, qua đó tác động đến sự giác ngộ chính trị của giai cấp công nhân, làm cho phong trào đấu tranh của công nhân phát triển lên bước cao hơn.

Trong những năm 1926-1927 liên tiếp nổ ra nhiều cuộc bãi công của công nhân. Lớn nhất là cuộc bãi công của 1.000 công nhân Nhà máy Sợi Nam Định, của 500 công nhân đồn điền cao su Cam Tiên.

Trong hai năm 1928-1929 phong trào cách mạng phát triển mạnh, mang tính thống nhất toàn quốc. Có tới 40 cuộc đấu tranh của công nhân các miền, lớn nhất là cuộc bãi công của công nhân ở Nhà máy xi măng và Nhà máy sợi Hải Phòng, Nhà máy sợi Nam Định, Nhà máy diêm và cưa Bến Thuỷ, Nhà máy xe lửa Trường Thi (Vinh) Nhà máy đá Sài Gòn, đồn điền cao su Lộc Ninh.....

2. Đặc điểm của phong trào công nhân

+ Các cuộc đấu tranh của công nhân nổ ra liên tục, rộng khắp, mang tính chính trị, bước đầu đã liên kết được nhiều ngành, nhiều địa phương.

+ Cuộc đấu tranh có sự lãnh đạo và phối hợp khá chặt chẽ. Khẩu hiệu đấu tranh ngày càng nâng dần lên: từ đấu tranh đòi quyền lợi kinh tế chuyển sang đấu tranh đòi quyền lợi chính trị.

+ Trình độ chính trị của giai cấp công nhân đã được nâng lên rõ rệt. Giai cấp công nhân đã trở thành một lực lượng chính trị độc lập.

Phong trào công nhân ngày càng lên cao, đòi hỏi tổ chức, lãnh đạo cũng phải cao hơn mới đáp ứng yêu cầu của cách mạng, từ đó dẫn tới sự tan rã của các tổ chức Thanh niên, Tân Việt và sự xuất hiện ba tổ chức cách mạng: Đông Dương cộng sản đảng (6/1929); An Nam cộng sản đảng (7/1929) và Đông Dương cộng sản liên đoàn (9/1929). Cuối cùng ba tổ chức hợp nhất thành Đảng Cộng sản Việt Nam (3/2/1930).

IV. BA TỔ CHỨC CỘNG SẢN NỐI TIẾP RA ĐỜI TRONG NĂM 1929

Cuối năm 1928 đầu năm 1929, phong trào cách mạng theo khuynh hướng vô sản phát triển mạnh mẽ ở nước ta. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên không còn đủ sức lãnh đạo cách mạng. Yêu cầu của cách mạng Việt Nam phải có Đảng Cộng sản để kịp thời lãnh đạo cách mạng.

Cuối tháng 3/1929, một số Hội viên tiên tiến của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Bắc Kỳ đã họp ở nhà số 5D phố Hàm Long (Hà Nội) lập ra Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam gồm 7 người, tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập một Đảng Cộng sản thay thế cho Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Tại Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên họp trong tháng 5/1929, ở Hương Cảng (Trung Quốc) khi kiến nghị của mình đưa ra về việc thành lập Đảng Cộng sản không được chấp nhận, Đoàn đại biểu Bắc Kỳ lập tức bỏ về nước.

Ngày 17/6/1929, nhóm trung kiên cộng sản Bắc Kỳ họp và quyết định thành lập Đông Dương Cộng sản Đảng, bầu Ban chấp hành Trung ương Lâm thời, thảo chương trình, điều lệ, dựa theo chương trình điều lệ của Quốc tế cộng sản, ra báo Búa liềm.

Sự ra đời và hoạt động của Đông Dương Cộng sản Đảng có ảnh hưởng tích cực đến bộ phận còn lại của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. Tháng 7/1929, nhiều hội viên tiên tiến ở Nam Kỳ, Nam Trung Kỳ và ở Trung Quốc giải thể tổ chức cũ để thành lập An Nam Cộng sản Đảng.

Sự ra đời của Đông Dương Cộng Sản Đảng và An Nam Cộng Sản Đảng đã có tác động mạnh đến sự phân hoá của Tân Việt cách mạng Đảng các Đảng viên tiên tiến của Tân Việt đứng ra thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn (9/1929) ở Trung Kỳ.

Như vậy, chỉ trong vòng không đầy 4 tháng ở Việt Nam ba tổ chức Cộng sản lần lượt ra đời đánh dấu bước trưởng thành vượt bậc của giai cấp công nhân và hoạt động của nó thúc đẩy phong trào công nhân, phong trào yêu nước lên cao, là bước chuẩn bị tiến tới thành lập một Đảng Cộng sản duy nhất.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hội Việt Nam cách mạng Thanh niên được thành lập vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Tháng 5 - 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc).

B. Tháng 6 - 1925 ở Hương Cảng (Trung Quốc).

C. Tháng 7 - 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc).

D. Tháng 6 - 1925 ở Quảng Châu (Trung Quốc).

Câu 2. Cơ quan ngôn luận của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên là:

A. Báo Thanh niên.

B. Tác phẩm "Đường cách mệnh".

C. "Bản án chế độ thực dân Pháp".

D. Báo "Người cùng khổ".

Câu 3. Ba tư tưởng sau đây được trình bày trong tác phẩm nào của Nguyễn Ái Quốc?

- Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng.

- Cách mạng phải do đảng theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin lãnh đạo.

- Cách mạng Việt Nam phải gắn bó và đoàn kết với cách mạng thế giới.

A. Tạp chí thư tín quốc tế.

B. "Bản án chế độ thực dân Pháp".

C. "Đường cách mệnh".

D. Tất cả cùng đúng.

Câu 4. Vừa về tới Quảng Châu (Trung Quốc) và trước khi thành lập Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên, Nguyễn Ái Quốc đã thành lập tổ chức chính trị nào?

A. Hội Liên hiệp thuộc địa.

B. Hội Liên hiệp các dân tộc bị áp bức ở Á Đông.

C. Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam.

D. Tân Việt cách mạng đảng.

Câu 5. Hãy nêu rõ thành phần và địa bàn hoạt động của Tân Việt cách mạng đảng?

A. Công nhân và nông dân, hoạt động ở Trung Kì.

B. Tư sản dân tộc, công nhân, hoạt động ở Bắc Kì.

C. Trí thức trẻ và thanh niên tiểu tư sản, hoạt động ở Trung Kì.

D. Tất cả các giai cấp và tầng lớp, hoạt động ở Nam Kì.

Câu 6. Tân Việt cách mạng đảng đã phân hóa như thế nào dưới tác động của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên?

A. Một số đảng viên tiên tiến chuyển sang Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

B. Một số tiên tiến còn lại tích cực chuẩn bị tiến tới thành lập một chính đảng kiểu mới theo chủ nghĩa Mác - Lê-nin.

C. Một số gia nhập vào Việt Nam quốc dân đảng.

D. Câu A và B đều đúng.

Câu 7. Việt Nam quốc dân đảng được thành lập vào năm nào? Địa bàn hoạt động chính ở đâu?

A. 25-12-1925, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Bắc Kì

B. 25-12-1926, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

C. 25-12-1927, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Bắc Kì.

D. 25-12-1927, địa bàn hoạt động chủ yếu ở Trung Kì.

Câu 8. Việt Nam quốc dân đảng là một đảng chính trị theo xu hướng nào?

A. Dân chủ vô sản.

B. Dân chủ tư sản.

C. Dân chủ tiểu tư sản.

D. Dân chủ vô sản và tư sản.

Câu 9. Mục tiêu của Việt Nam quốc dân đảng là gì?

A. Đánh đuổi thực dân Pháp, xóa bỏ ngôi vua.

B. Đánh đuổi thực dân Pháp, thiết lập dân quyền.

C. Đánh đuổi giặc Pháp, đánh đổ ngôi vua, thiết lập dân quyền.

D. Đánh đổ ngôi vua, đánh đuổi giặc Pháp, lập nên nước Việt Nam độc lập.

Câu 10. Cuộc khởi nghĩa của Việt Nam quốc dân đảng nổ ra đêm 9-2-1930 ở Yên Bái, sau đó nổ ra ở các tỉnh nào?

A. Ở Phú Thọ, Hải Dương, Hà Tĩnh. B. Ở Hòa Bình, Lai Châu, Sơn La.

C. Ở Vĩnh Yên, Phúc Yên, Yên Thế. D. Ở Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình.

Câu 11. Khởi nghĩa Yên Bái (9-2-1930) thất bại, do nguyên nhân khách quan nào?

A. Giai cấp tư sản dân tộc lãnh đạo.

B. Tổ chức Việt Nam quốc dân đảng còn non yếu.

C. Khởi nghĩa nổ ra hoàn toàn bị động.

D. Đế quốc Pháp còn mạnh.

Câu 12. Quá trình phân hóa của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên đã dẫn đến sự thành lập các tổ chức cộng sản nào trong năm 1929?

A. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng.

B. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn.

C. Đông Dương cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

D. An Nam cộng sảnđảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Câu 13. Báo "Búa liềm" là cơ quan ngôn luận của tổ chức cộng sản nào được thành lập năm 1929 ở Việt Nam?

A. Đông Dương cộng sản liên đoàn.

B. Đông Dương cộng sản đảng.

C. An Nam cộng sản đảng.

D. Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng.

Câu 14. Sự phân hóa của Tân Việt cách mạng đảng đã dẫn đến thành lập tổ chức cộng sản nào ở Việt Nam năm 1929?

A. Đông Dương cộng sản đảng.

B. An Nam cộng sản đảng.

C. Đông Dương cộng sản liên đoàn.

D. Đông Dương cộng sản đảng và Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Câu 15. Bằng cách đánh số thứ tự, hãy sắp xếp các sự kiện lịch sử sau đây theo thứ tự biên niên sử.

Số thứ tự	Các sự kiện lịch sử
	A. Thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên. B. Nguyễn Ái Quốc đưa yêu sách đến Hội nghị Véc-xai. C. Thành lập Tân Việt cách mạng đảng. D. An Nam cộng sản đảng được thành lập. E. Nguyễn Ái Quốc đọc sơ thảo Luận cương của Lê-nin về vấn đề dân tộc và thuộc địa. G. Đông Dương cộng sản đảng ra đời. H. Việt Nam quốc dân đảng thành lập. I. Tác phẩm "Đường cách mệnh" của Nguyễn Ái Quốc xuất bản ở Trung Quốc. K. Đông Dương cộng sản liên đoàn thành lập. L. Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam quốc dân đảng.

Câu 16. Các yếu nhân trong tổ chức Việt Nam quốc dân đảng:

A. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Tôn Trung Sơn.

B. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Phó Đức Chính.

C. Nguyễn Thái Học, Phạm Tuấn Tài, Nguyễn Khắc Nhu, Nguyễn Phan Long.

D. Nguyễn Thái Học, Nguyễn Phan Long, Bùi Quang Chiêu, Phó Đức Chính.

Câu 17. Các sách báo nào sau đây gắn liền với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc từ năm 1919 đến1925?

A. "An nam trẻ", "Người cùng khổ", "Thanh niên", "Bản án chế độ thực dân Pháp", "Đường cách mệnh".

B. "Người cùng khổ", "Người nhà quê", "Thanh niên", "Bản án chế độ thực dân Pháp".

C. "Người cùng khổ", "Thanh niên", "Bản án chế độ thực dân Pháp", "Đường cách mệnh", "Nhân đạo".

D. Tất cả đều đúng.

Câu 18. Câu nào dưới đây là ý nghĩa của sự thành lập ba tổ chức cộng sản năm 1929?

A. Chấm dứt thời kì khủng hoảng về đường lối của cách mạng Việt Nam.

B. Mở ra một bước ngoặt lịch sử vô cùng to lớn cho cách mạng Việt Nam.

C. Là bước chuẩn bị trực tiếp cho sự thành lập đảng Cộng sản Việt Nam.

D. Là kết quả tất yếu của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước ở Việt Nam.

Câu 19. Nối các cột A, B, C cho phù hợp với tên tổ chức, khuynh hướnh tư tưởng và hướng phát triển của các tổ chức chính trị trước khi thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

A	B	C
1. Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.	A. Cách mạng dân tộc, dân chủ- cải lương.	D. Cách mạng vô sản – thành lập đảng cộng sản.
2. Tân Việt cách mạng đảng.	B. Cách mạng vô sản.	E. Thành lập Đảng cộng sản.
3. Việt Nam quốc dân đảng	C. Cách mạng dân chủ tư sản.	F. Phá sản.

Câu 20. Nối tên các tổ chức cộng sản gắn với các địa danh cho sẵn sau đây:

Các tổ chức cộng sản	Địa danh
1. Đông Dương cộng sản đảng.	A. Nam Kì.
2. An Nam cộng sản đảng.	B. Trung Kì.
3. Đông Dương cộng sản liên đoàn.	C. Bắc Kì.
	D. Quảng Châu - Trung Quốc.

Câu 21. Quan hệ giữa Tân Việt cách mạng đảng và Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên là:

A. Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện của thanh niên.

B. Tân Việt vận động hợp nhất với thanh niên.

C. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên vận động hợp nhất với Tân Việt.

D. Tân Việt cử người sang dự các lớp huấn luyện của thanh niên và vận động hợp nhất với thanh niên.

Câu 22. Vì sao trong nội bộ của Tân Việt cách mạng đảng phân hóa?

A. Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên phát triển mạnh, lý luận và tư tưởng cách mạng của chủ nghĩa Mác - Lê-nin có ảnh hưởng đến số đảng viên trẻ của Tân Việt.

B. Nội bộ Tân Việt không thống nhất.

C. Tác động của tình hình thế giới vào Việt Nam.

D. Sự vận động hợp nhất của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

Câu 23. Dưới tác động của hệ tư tưởng nào làm cho Tân Việt cách mạng đảng bị phân hoá?

A. Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.

B. Tư tưởng dân chủ tư sản.

C. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

D. Hệ tư tưởng phong kiến.

Câu 24. Tư tưởng của Việt Nam Quốc dân đảng chịu ảnh hưởng của tư tưởng nào?

A. Chủ nghĩa dân tộc.

B. Chủ nghĩa Tam dân của Tôn Trung Sơn.

C. Chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

D. Chủ nghĩa dân sinh.

Câu 25. Đảng viên của Việt Nam quốc dân đảng bao gồm những thành phần nào?

A. Học sinh, sinh viên, tiểu tư sản, trí thức trẻ.

B. Học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân, thợ thủ công, những người buôn bán nhỏ.

C. Sinh viên, học sinh, công chức, tư sản lớp dưới, nông dân khá giả, thân hào địa chủ, binh lính, hạ sĩ quan người Việt trong quân đội Pháp.

D. Học sinh, sinh viên, công nhân, nông dân, địa chủ, phong kiến.

Câu 26. Sự non yếu của tổ chức Việt Nam quốc dân đảng được biểu hiện ở những điểm nào?

A. Thành phần đảng viên của đảng phức tạp.

B. Tổ chức thiếu chặt chẽ, lỏng lẻo.

C. Cơ sở quần chúng ít, hoạt động chủ yếu ở Bắc Kì.

D. A, B và C đúng.

Câu 27. Nguyên nhân trực tiếp của cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9-2-1930)?

A. Thực dân Pháp tổ chức nhiều cuộc vây ráp.

B. Nhiều cơ sở của đảng bị phá vỡ.

C. Bị động trước tình thế thực dân Pháp khủng bố sau vụ giết chết Badanh (9-2-1929) trùm mộ phu cho các đồn điền cao su.

D. Thực hiện mục tiêu của đảng: Đánh đuổi giặc Pháp, thiết lập dân quyền.

Câu 28. Địa điểm nổ ra cuộc khởi nghĩa Yên Bái (9-2-1930)?

A. Yên Bái, Hải Phòng, Hà Nội.

B. Yên Bái, Hà Nội, Phú Thọ.

C. Yên Bái, Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình.

D. Yên Bái.

Câu 29. Nguyên nhân chủ quan nào là cơ bản làm cho khởi nghĩa Yên Bái thất bại?

A. Thực dân Pháp còn mạnh.

B. Tổ chức Việt Nam quốc dân đảng non yếu.

C. Khởi nghĩa nổ ra bị động.

D. Khởi nghĩa nổ ra chậm so với yêu cầu.

Câu 30. Ý nghĩa lịch sử lớn nhất của cuộc khởi nghĩa Yên Bái?

A. Góp phần cổ vũ lòng yêu nước và chí căm thù của nhân dân ta đối với bè lũ cướp nước và tay sai.

B. Chấm dứt vai trò lãnh đạo cách mạng của giai cấp tư sản dân tộc đối với cách mạng Việt Nam.

C. Đánh dấu sự khủng hoảng của khuynh hướng cách mạng dân chủ tư sản.

D. Việt Nam quốc dân đảng đáp ứng một phần yêu cầu của nhiệm vụ dân tộc của nhân dân ta.

Câu 31. Nhân vật nào là chủ yếu của Việt Nam quốc dân đảng?

A. Phan Bội Châu.

B. Phan Chu Trinh.

C. Tôn Đức Thắng.

D. Nguyễn Thái Học.

Câu 32. Những địa danh: Phú Thọ, Hải Dương, Thái Bình, có quan hệ với sự kiện lịch sử nào dưới đây?

A. Phong trào công nhân trong những năm 20 của thế kỉ XX.

B. Sự ra đời của công hội (Bí mật) ở Sài Gòn- Chợ Lớn 1920.

C. Khởi nghĩa Yên Bái (9-2-1930).

D. Vụ ám sát Badanh, trùm mộ phu (9-2-1929).

Câu 33. Vì sao cuối năm 1928 đầu năm 1929 những người cộng sản Việt Nam thấy cần thiết phải thành lập một Đảng Cộng sản để lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập, tự do cho dân tộc?

A. Do phong trào dân tộc dân chủ ở nước ta phát triển mạnh.

B. Do phong trào dân tộc và dân chủ, đặc biệt là phong trào công nông theo con đường cách mạng Việt Nam phát triển mạnh.

C. Trước sự thất bại của cuộc khởi nghĩa Yên Bái, Việt Nam quốc dân đảng tan rã.

D. Sự phát triển mạnh của 2 tổ chức Thanh Niên và Tân Việt.

Câu 34. Số nhà 5D phố Hàm Long (Hà Nội) nơi diễn ra sự kiện nào?

A. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời (3-1929).

B. Đại hội toàn quốc lần thứ nhất của Việt Nam cách mạng thanh niên (5-1929).

C. Thành lập Đông Dương cộng sản đảng (6-1929).

D. Thành lập An Nam cộng sản đảng (7- 1929).

Câu 35. Chi bộ cộng sản đầu tiên ở Việt Nam ra đời vào thời gian nào?

A. Tháng 1- 1929. B. Tháng 2- 1929.

C. Tháng 3- 1929. D. Tháng 4- 1929.

Câu 36. An Nam Cộng sản đảng được ra đời từ tổ chức nào?

A. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

B. Các hội viên tiên tiến trong Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc và Nam Kì.

C. Các hội viên tiên tiến trong Tân Việt cách mạng đảng.

D. Số còn lại của Việt Nam quốc dân đảng.

Câu 37. Đông Dương Cộng sản đảng thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 7 -1929. B. Tháng 8 - 1929.

C. Tháng 9 - 1929. D. Tháng 10 - 1929.

Câu 38. Trong ba tổ chức cộng sản được thành lập năm 1929, tổ chức nào ra đời sớm nhất?

A. Đông Dương cộng sản liên đoàn.

B. Đông Dương cộng sản đảng.

C. An Nam cộng sản đảng.

D. Đông Dương cộng sản đảng và An Nam cộng sản đảng.

Câu 39. Ý nghĩa của việc thành lập ba tổ chức cộng sản đối với sự thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam là gì?

A. Thể hiện sự phát triển mạnh mẽ của phong trào dân tộc dân chủ ở Việt Nam.

B. Dẫn đến sự trưởng thành của giai cấp công nhân Việt Nam.

C. Là bước chuẩn bị trực tiếp cho việc thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

D. A, B, C đúng.

Câu 40. Sự xuất hiện ba tổ chức cộng sản ở Việt Nam vào năm1929 có sự hạn chế gì?

A. Nội bộ những người cộng sản Việt Nam chia rẽ, mất đoàn kết, ngăn cản sự phát triển của cách mạng Việt Nam.

B. Phong trào cách mạng Việt Nam có nguy cơ tụt lùi.

C. Phong trào cách mạng Việt Nam phát triển chậm lại.

D. Kẻ thù lợi dụng để đàn áp cách mạng.

Câu 41. Hãy nối nhân vật ở cột (A) phù hợp với sự kiện ở cột (B)

A	B
1. Nguyễn Ái Quốc	A. Việt Nam Quốc dân Đảng.
2. Ngô Gia Tự	B. Sa Diện (Quảng Châu, Trung Quốc).
4. Tôn Đức Thắng	C. Đảng Lập hiến.
5. Phạm Hồng Thái	D. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.
6. Bùi Quang Chiêu	E. Chi bộ Cộng sản đầu tiên ở Việt Nam.
7. Phan Bội Châu	G. Phong trào Đông du.
	H. Công hội (bí mật) ở Sài Gòn - Chợ Lớn

Câu 42. Sách giáo khoa nêu tên nhiều tờ báo, tên sách: "Chuông rè", "An Nam trẻ", "Người nhà quê", "Người cùng khổ", "Nhân đạo", "Đời sống nhân dân", "Bản án chế độ thực dân", "Sự thật", "Thư tín quốc tế", "Thanh niên", "Đường cách mệnh". Hãy sắp xếp các tên sách, báo theo các nhóm:

A. Sách báo nước ngoài.

B. Sách báo của các phong trào yêu nước dân chủ công khai.

C. Sách báo gắn liền với hoạt động của Nguyễn Ái Quốc.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 3

1. D **2.** A **3.** C **4.** B **5.** C **6.** D **7.** C

8. B **9.** C **10.** D **11.** D **12.** A **13.** B **14.** C

15. 1B; 2E; 3A; 4I; 5H; 6C; 7G; 8D; 9L; 10M **16.** B **17.** C **18.** C

19. 1 với B, E; 2 với A, D; 3 với C, F.

20. Nối 1 với C; 2 với A, D; 3 với B.

21. D **22.** A **23.** C **24.** B **25.** C **26.** D **27.** C

28. C **29.** B **30.** A **31.** C **32.** C **33.** B **34.** A

35. C **36.** B **37.** C **38.** B **39.** D **40.** A

41. 1: D, 2: E, 3: A, 4: H, 5: B, 6: C, 7: G.

42. A. "Nhân đạo", "Đời sống công nhân", "Sự thật", "Thư tín quốc tế"

B. "Chuông rè", "Người nhà quê", "An Nam trẻ"

C. "Người cùng khổ", "Thanh niên", "Bản án chế độ thực dân", Đường Cách mệnh", "Nhân đạo", "Sự thật", "Đời sống công nhân", "Thư tín quốc tế".

Chương II

CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 4

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM RA ĐỜI

1. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam (3-2-1930)

a. Hoàn cảnh lịch sử

Năm 1929, do tác động của chủ nghĩa Mác – Lê-nin, phong trào công nhân phát triển mạnh, ý thức giai cấp, ý thức chính trị ngày càng rõ rệt. Cùng với các phong trào đấu tranh yêu nước khác, kết thành một làn sóng cách mạng dân tộc, dân chủ mạnh mẽ, trong đó giai cấp công nhân đã thực sự trở thành lực lượng tiên phong. Thực tiễn đó đòi hỏi cấp thiết sự lãnh đạo thống nhất, chặt chẽ của một chính Đảng của giai cấp vô sản.

Trong khi đó, ở Việt Nam đã xuất hiện ba tổ chức cộng sản, ba tổ chức này lại nảy sinh mâu thuẫn, như tranh giành Đảng viên, tranh giành quần chúng, tranh giành ảnh hưởng, thậm chí còn bài xích lẫn nhau làm cho quần chúng không biết theo sự lãnh đạo của tổ chức nào. Tình hình ngày càng kéo dài, càng bất lợi cho cách mạng.

Trước tình hình ấy, được sự uỷ nhiệm của Quốc tế cộng sản, Nguyễn Ái Quốc đã triệu tập Hội nghị gồm các đại biểu của các tổ chức cộng sản để bàn việc hợp nhất thành một Đảng, tại Cửu Long, cạnh Hương Cảng (Trung Quốc) từ ngày 3 đến ngày 7/2/1930.

b. Nội dung Hội nghị

- Nguyễn Ái Quốc đã phân tích tình hình trong và ngoài nước, phê phán những hành động thiếu thống nhất, nhận thức hẹp hòi giữa các tổ chức cộng sản và đề nghị các tổ chức cộng sản thống nhất thành một Đảng duy nhất.

- Nhờ có trình độ và uy tín cao của Nguyễn Ái Quốc, các đại biểu dự hội nghị đã nhất trí xoá bỏ mọi thành kiến, xung đột cũ, thống nhất các tổ chức cộng sản thành một Đảng duy nhất: Đảng Cộng sản Việt Nam.

- Hội nghị đã thảo luận và thông qua Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt, Điều lệ vắn tắt của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

- Hội nghị cũng đã vạch ra kế hoạch về nước tiến hành hợp nhất các tổ chức Cộng sản và cử ra Ban chấp hành Trung ương lâm thời.

Sáng lập ra Đảng Cộng sản Việt Nam là công lao to lớn của Nguyễn Ái Quốc đối với dân tộc và giai cấp.

c. Nội dung cơ bản của Chính cương vắn tắt, Sách lược vắn tắt (Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng)

Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt, tuy còn sơ lược, nhưng đã vạch ra vấn đề cơ bản về đường lối cách mạng Việt Nam, đó là:

- Con đường phát triển tất yếu của cách mạng Việt Nam trước tiên là làm cách mạng tư sản dân quyền, sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa. Hai giai đoạn cách mạng đó liên tiếp nhau.

- Nhiệm vụ của cách mạng: đánh đổ ách thống trị của đế quốc, phong kiến, tư sản phản cách mạng. Làm cho Việt Nam hoàn toàn độc lập, dựng nên Chính phủ nông công binh, tổ chức ra quân đội công nông, tịch thu hết sản nghiệp lớn của đế quốc, lấy ruộng đất của bọn đế quốc và bọn phản cách mạng chia cho dân cày nghèo.

- Lực lượng cách mạng là công nhân và nông dân. Công nông là gốc của cách mạng, phải liên minh với tiểu tư sản, lợi dụng hoặc trung lập phú nông, trong tiểu địa chủ và tư sản dân tộc nếu họ chưa ra mặt phản cách mạng.

- Vai trò lãnh đạo cách mạng là Đảng cộng sản Việt Nam, đội tiên phong của giai cấp vô sản Việt Nam. Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lê-nin làm nền tảng tư tưởng, là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng.

- Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng vô sản thế giới, phải đoàn kết chặt chẽ với các dân tộc bị áp bức và giai cấp vô sản quốc tế, nhất là giai cấp công nhân Pháp.

Chính cương vắn tắt, sách lược vắn tắt là cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng. Tuy còn vắn tắt nhưng nó là cương lĩnh cách mạng giải phóng dân tộc đúng đắn và sáng tạo, nhuần nhuyễn về quan điểm giai cấp, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn. Độc lập tự do là tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh này.

2. Luận cương chính trị năm 1930

- Tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là cách mạng tư sản dân quyền sau làm cách mạng xã hội chủ nghĩa bỏ qua thời kỳ tư bản chủ nghĩa.

- Nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương; đánh đổ các thế lực cùng các tàn tích phong kiến, đánh đổ cách bóc lột theo lối tiểu tư sản, thực hành cách mạng thổ địa cho triệt để và đánh đổ đế quốc chủ nghĩa, đem lại ruộng đất cho dân cày và làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Hai nhiệm vụ đó quan hệ khăng khít với nhau.

- Động lực của cách mạng là công - nông. Đó chính là một trong những nhân tố đảm bảo thắng lợi của cách mạng.

- Sự lãnh đạo của Đảng là điều kiện cốt yếu đảm bảo cho thắng lợi của cách mạng, Đảng lấy chủ nghĩa Mác – Lê-nin làm nền tảng tư tưởng, có đường lối chính trị đúng đắn, tổ chức nghiêm minh liên hệ mật thiết với quần chúng.

- Phải chuẩn bị cho khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

- Cách mạng Đông Dương là một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới, phải thực hiện đoàn kết quốc tế.

Luận cương chính trị (10/1930) của Đảng đã xác định được những vấn đề chiến lược trong đấu tranh đòi các quyền lợi trước mắt và lâu dài. Tuy nhiên luận cương còn có một số hạn chế nhất định, như chưa xác định mâu thuẫn chủ yếu của xã hội thuộc địa, nên không nêu được vấn đề dân tộc lên hàng đầu mà nặng về vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp. Không đánh giá đúng khả năng cách mạng, lòng yêu nước chống Pháp của tư sản dân tộc và tiểu tư sản. Những hạn chế đó mang tính chất "tả khuynh" giáo điều. Trải qua quá trình đấu tranh cách mạng, những nhược điểm đó mới dần dần được khắc phục.

3. Ý nghĩa lịch sử của việc thành lập Đảng

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời (3/2/1930) là kết quả tất yếu của cuộc đấu tranh dân tộc và đấu tranh giai cấp trong thời đại mới. Đảng là sản phẩm của sự kết hợp giữa chủ nghĩa Mác – Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước Việt Nam trong những thập niên đầu của thế kỷ XX. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời có ý nghĩa vô cùng to lớn.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, là một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử cách mạng Việt Nam. Nó chứng tỏ rằng, giai cấp công nhân Việt Nam đã trưởng thành và đủ sức lãnh đạo cách mạng.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, đã chấm dứt thời kỳ khủng hoảng về vai trò lãnh đạo trong phong trào cách mạng Việt Nam, mở đầu thời kỳ cách mạng nước ta có Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo tuyệt đối. Từ đây cách mạng Việt Nam thực sự trở thành một bộ phận khăng khít của cách mạng thế giới. Cách mạng Việt Nam nhận được sự ủng hộ của cách mạng thế giới, đồng thời cũng góp phần mình cho cách mạng thế giới.

- Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự chuẩn bị tất yếu đầu tiên có tính chất quyết định, cho những bước phát triển nhảy vọt về sau của dân tộc Việt Nam, đó là nhân tố quyết định thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời là sự kết hợp giữa các yếu tố nào?

A. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân.

B. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin với tư tưởng Hồ Chí Minh.

C. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào yêu nước.

D. Chủ nghĩa Mác - Lê-nin với phong trào công nhân và phong trào tư sản yêu nước.

Câu 2. Từ ngày 3 đến ngày 7-2-1930, Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản đã họp ở đâu?

A. Quảng Châu (Trung Quốc).

B. Ma Cao (Trung Quốc).

C. Cửu Long – Hương Cảng (Trung Quốc).

D. Câu A và B cùng đúng.

Câu 3. Tại Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản, có sự tham gia của các tổ chức cộng sản nào?

A. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng.

B. Đông Dương cộng sản đảng, An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

C. Đông Dương cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

D. An Nam cộng sản đảng, Đông Dương cộng sản liên đoàn.

Câu 4. Vai trò của Nguyễn Ái Quốc trong Hội nghị hợp nhất ba tổ chức cộng sản (3- 2- 1930) thể hiện như thế nào?

A. Thống nhất các tổ chức cộng sản để thành lập một đảng duy nhất lấy tên là Đảng Cộng sản Việt Nam.

B. Soạn thảo Cương lĩnh chính trị đầu tiên để Hội nghị thông qua.

C. Truyền bá chủ nghĩa Mác- Lê-nin vào Việt Nam.

D. Câu A và B đúng.

Câu 5. Con đường cách mạng Việt Nam được xác định trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo, đó là:

A. Làm cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng ruộng đất để tiến lên chủ nghĩa cộng sản.

B. Thực hiện cách mạng ruộng đất cho triệt để.

C. Tịch thu hết sản nghiệp của bọn đế quốc.

D. Đánh đổ địa chủ phong kiến, làm cách mạng thổ địa, sau đó làm cách mạng dân tộc.

Câu 6. Lực lượng cách mạng để đánh đổ đế quốc và phong kiến được nêu trong Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là lực lượng nào?

A. Công nhân và nông dân.

B. Công nhân, nông dân và các tầng lớp tiểu tư sản, trí thức, trung nông.

C. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tư sản và địa chủ phong kiến.

D. Công nhân, nông dân, tư sản.

Câu 7. Điểm giống nhau giữa Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo và Luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo?

A. Cách mạng Việt Nam trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

B. Nhân tố quyết định mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam là Đảng của giai cấp vô sản lãnh đạo.

C. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam là đánh đế quốc trước, đánh phong kiến sau.

D. Câu Avà B đúng.

Câu 8. Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, trang 25, có viết: "Nhiệm vụ của cách mạng tư sản dân quyền ở nước ta là đánh đổ bọn đế quốc, bọn phong kiến và giai cấp tư sản phản cách mạng, làm cho nước Việt Nam độc lập...". Đó là một trong những nội dung của văn kiện nào?

A. Luận cương chính trị tháng 10 năm 1930 của Đảng do đồng chí Trần Phú soạn thảo.

B. Lời kêu gọi Hội nghị hợp nhất thành lập Đảng (2-1930).

C. Cương lĩnh chính trị của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

D. Chính cương vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

Câu 9. Ban chấp hành Trung ương lâm thời của Đảng Cộng sản Việt Nam đã họp Hội nghị toàn thể lần thứ nhất vào thời gian nào? Ở đâu?

A. 2-3-1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc).

B. 10-1930, tại Hương Cảng (Trung Quốc).

C. 3-1935, tại Ma Cao (Trung Quốc).

D. 10-1930, tại Quảng Châu (Trung Quốc).

Câu 10. Trong các nội dung sau đây, nội dung nào không thuộc Luận cương chính trị tháng 10 - 1930?

A. Cách mạng Việt Nam phải trải qua hai giai đoạn: cách mạng tư sản dân quyền và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

B. Cách mạng do Đảng của giai cấp vô sản theo chủ nghĩa Mác – Lê-nin lãnh đạo.

C. Cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới.

D. Lực lượng để đánh đuổi đế quốc và phong kiến là công- nông. Đồng thời "phải biết liên lạc với tiểu tư sản, trí thức, trung nông… để kéo họ vào phe vô sản giai cấp".

Câu 11: Đảng Cộng sản Việt Nam đổi tên thành Đảng Cộng sản Đông Dương vào thời gian nào?

A. Tháng 3 năm 1930. B. Tháng 5 năm 1930.

C. Tháng 10 năm 1930. D. Tháng 12 năm 1930.

Câu 12: Ý nghĩa lớn nhất về sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam là gì?

A. Là sự kết hợp tất yếu của quá trình đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam.

B. Mở ra một bước ngoặt lịch sử vô cùng quan trọng trong lịch sử Việt Nam.

C. Chấm dứt thời kì khủng hoảng đường lối của cách mạng Việt Nam.

D. Là bước chuẩn bị đầu tiên cho thắng lợi của cách mạng Việt Nam.

Câu 13. Hội nghị thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam được triệu tập (3-2-1930) tại Hương Cảng vì nhiều lý do? Lý do nào sau đây là đúng?

A. Chấm dứt sự chia rẽ giữa các tổ chức cộng sản.

B. Yêu cầu bức thiết của cách mạng Việt Nam lúc đó.

C. Yêu cầu của Quốc tế cộng sản.

D. Để thay thế vai trò của Hội Việt Nam Cách mạng thanh niên.

Câu 14. Nội dung nào dưới đây gắn liền với Hội nghị thành lập Đảng (3-2-1930)?

A. Thông qua Luận cương chính trị của Đảng.

B. Thông qua Chính cương, Sách lược vắn tắt, Điều lệ của Đảng và chỉ định Ban chấp hành Trung ương lâm thời.

C. Bầu ban chấp hành Trung ương lâm thời.

D. Quyết định lấy tên Đảng là Đảng Cộng sản Đông Dương.

Câu 15. Có tổ chức nào dưới đây không tham gia Hội nghị thành lập Đảng?

A. Đông Dương cộng sản đảng. B. An Nam cộng sản đảng.

C. Đông Dương cộng sản liên đoàn. D. Hội Việt Nam cách mạng thanh niên.

Câu 16. Đảng Cộng sản ra đời do tác động của nhiều yếu tố, yếu tố nào sau đây không đúng?

A. Sự phát triển của phong trào yêu nước Việt Nam.

B. Sự thất bại của Việt Nam quốc dân đảng.

C. Sự phổ biến chủ nghĩa Mác- Lê-nin vào Việt Nam.

D. Sự phát triển tự giác phong trào công nhân Việt Nam.

Câu 17. Hội nghị thành lập Đảng 3-2-1930 đã thông qua:

A. Chính cương vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo.

B. Sách lược vắn tắt và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

C. Luận cương chính trị do Trần Phú soạn thảo.

D. Chính cương, Sách lược và Điều lệ vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

Câu 18. Tư tưởng cốt lõi của cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc soạn thảo là gì?

A. Độc lập dân tộc và tự do.

B. Độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội.

C. Độc lập dân tộc và dân chủ.

D. Độc lập dân tộc và mọi người sống sung sướng tự do.

Câu 19. Điều gì chứng tỏ Cương lĩnh đầu tiên do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo là đúng đắn, sáng tạo, thấm đượm tính dân tộc và nhân văn?

A. Nêu cao vấn đề dân tộc lên hàng đầu.

B. Đánh giá đúng khả năng cách mạng của các giai cấp trong xã hội Việt Nam.

C. Thấy được khả năng liên minh có điều kiện với giai cấp tư sản dân tộc, khả năng phân hóa, lôi kéo một bộ phận giai cấp địa chủ trong cách mạng giải phóng dân tộc.

D. Cả ba ý trên đều đúng.

Câu 20. Tính chất của cách mạng Đông Dương lúc đầu là một cuộc cách mạng tư sản dân quyền, sau khi cách mạng tư sản dân quyền thắng lợi sẽ tiếp tục phát triển, bỏ qua thời kì tư bản mà tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội. Đó là nội dung của:

A. Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

B. Điều lệ của Đảng do đồng chí Nguyễn Ái Quốc dự thảo.

C. Chính cương vắn tắt do Nguyễn Ái Quốc khởi thảo.

D. Luận cương chính trị 1930 do Trần Phú khởi thảo.

Câu 21. Nhiệm vụ cốt yếu của cách mạng tư sản dân quyền ở Việt Nam là gì?

A. Đánh đổ phong kiến địa chủ giành đất cho dân cày.

B. Đánh đổ đế quốc Pháp giành độc lập dân tộc.

C. Đánh đổ thế lực phong kiến, đánh đổ cách bóc lột theo lối tư bản, thực hành cách mạng thổ địa triệt để và đánh đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp làm cho nhân dân hoàn toàn độc lập.

D. Đánh đổ giai cấp tư sản và địa chủ phong kiến.

Câu 22. Những điểm hạn chế của Luận cương chính trị 1930?

A. Chưa vạch rõ được mâu thuẫn chủ yếu của một xã hội thuộc địa.

B. Đánh giá không đúng khả năng cách mạng của giai cấp tiểu tư sản.

C. Không thấy được khả năng phân hóa và lôi kéo một bộ phận giai cấp địa chủ trong cách mạng giải phóng dân tộc.

D. Cả ba ý đều đúng.

Câu 23. Viết cho đầy đủ phần còn lại của những câu sau:

A. Chi bộ Đảng đầu tiên ở Việt Nam ra đời ở nhà số 5D phố Hàm Long, Hà Nội có các Đảng như...

B. Đông Dương cộng sản đảng ra đời sau khi.......................................

C. An Nam cộng sản đảng do các..thành lập.

D. Đông Dương cộng sản liên đoàn do.................................thành lập.

Câu 24. Đúng hay sai?

A. Luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú soạn thảo được thông qua Hội nghị lần thứ nhất của Đảng tại Hượng Cảng (Trung Quốc) tháng 10-1930.

B. Hội nghị tháng 10-1930 của Đảng quyết định đổi tên Đảng Cộng sản Việt Nam.

C. Hội nghị tháng 10-1930 chỉ định ban chấp hành TW lâm thời.

D. Đồng chí Trần Phú được bầu làm Tổng bí thư của Đảng.

Câu 25. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời ngày 3-2-1930 là kết quả tất yếu của:

A. Phong trào dân tộc dân chủ trong những năm 1919-1926.

B. Cuộc đấu tranh dân tộc và giai cấp ở Việt Nam trong thời đại mới.

C. Phong trào công nhân trong những năm 1925-1927.

D. Phong trào công nhân trong những năm 1919-1925.

Câu 26. Đánh dấu một bước ngoặt vĩ đại trong lịch sử của giai cấp công nhân và của cách mạng Việt Nam, đó là ý nghĩa sự kiện lịch sử nào?

A. Thành lập Đông Dương cộng sản đảng.

B. Thành lập An Nam cộng sản đảng.

C. Thành lập Đông Dương cộng sản liên đoàn.

D. Thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 4

1. C **2.** C **3.** A **4.** D **5.** A **6.** B **7.** D **8.** C **9.** B **10.** D **11.** C
12. B **13.** D **14.** B **15.** C **16.** B **17.** D **18.** A **19.** D **20.** D **21.** C **22.** D

23. A. Ngô Gia Tự, Nguyễn Đức Cảnh

B. Đại hội lần thứ nhất của Hội Việt Nam cách mạng thanh niên không thành công.

C. Các hội viên tiên tiến trong bộ phận Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Trung Quốc và Nam Kì thành lập.

D. Các Đảng viên tiên tiến của Tân Việt cách mạng đảng thành lập

24. A, D: Đúng; B, C: Sai **25.** B **26.** D

NIÊN BIỂU – SỰ KIỆN LỊCH SỬ VIỆT NAM

(1919-1930)

- 18/6/1919: "Bản yêu sách của nhân dân Việt Nam" do Nguyễn Ái Quốc thay mặt nhóm người Việt Nam yêu nước tại Pháp, gửi đến Hội nghị Vec-xai của các nước đế quốc thắng trận trong chiến tranh thế giới thứ nhất, được công bố trên các báo ở Pari (Người lấy tên Nguyễn Ái Quốc từ trong "yêu sách này").
- 6/7/1920, Nguyễn Ái Quốc đọc Sơ thảo lần thứ nhất nhưng "Luận cương về vấn đề dân tộc và vấn đề thuộc địa" của Lê-nin đăng trên báo Nhân đạo, đã tìm thấy trong đó con đường cứu nước đúng đắn là theo con đường cách mạng vô sản.
- 25/12/1920: Nguyễn Ái Quốc dự Đại hội lần XVIII của Đảng xã hội Pháp họp ở Tua, đã bỏ phiếu tán thành gia nhập Quốc tế III và tham gia sáng lập Đảng cộng sản Pháp.
- 10/1921: Nguyễn Ái Quốc tham gia thành lập Hội liên hiệp thuộc địa ở Pháp.
- 4/1922: Nguyễn Ái Quốc tham gia tham gia sáng lập tờ báo "Người cùng khổ" của Hội liên hiệp thuộc địa ở Pháp.
- 19/6/1924: Phạm Hồng Thái mưu sát tên toàn quyền Meclanh.
- 6/1925: Nguyễn Ái Quốc thành lập Hội Việt Nam cách mạng thanh niên ở Quảng Châu (Trung Quốc) sáng lập tờ báo "Thanh niên" cơ quan ngôn luận của Hội.
- 24/3/1926: Phan Châu Trinh mất tại Sài Gòn.
- 25/12/1927: Việt Nam quốc dân đảng ra đời.
- 14/7/1928: Tân Việt cách mạng Đảng ra đời (từ Hội phục việt ra đời 7/1925).
- 6/1929: Đông Dương cộng sản đảng ra đời ở Bắc Kỳ.
- 7/1929: An Nam cộng sản đảng ra đời ở Nam Kỳ.
- 9/1929: Đông Dương cộng sản liên đoàn ra đời ở Trung Kỳ.
- 3/ 2 đến 7/2/1930: Hội nghị thành lập Đảng cộng sản Việt Nam ở Hương Cảng - Trung Quốc (trên cơ sở thống nhất các tổ chức cộng sản ra đời sau 1929).
- 9/2/1930: Khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam quốc dân đảng.

Bài 5

PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930-1931 VÀ CUỘC ĐẤU TRANH PHỤC HỒI LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG

I. VIỆT NAM TRONG THỜI KÌ KHỦNG HOẢNG KINH TẾ THẾ GIỚI (1929-1933)

1. Ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế

Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) từ các nước tư bản đã lan nhanh sang các nước thuộc địa, trong đó có Việt Nam. Đế quốc Pháp tìm mọi cách trút khủng hoảng lên vai nhân dân Việt Nam.

Việt Nam là nước nông nghiệp nên khủng hoảng bắt đầu từ trong nông nghiệp. Giá lúa hạ xuống 68%. Ruộng đất bỏ hoang rất nhiều.

Công nghiệp cũng bị suy sụp. Xuất nhập khẩu đình đốn. Hàng hóa khan hiếm, giá cả đắt đỏ.

Nhân dân lao động – đặc biệt là công nhân và nông dân phải gánh chịu hậu quả nặng nề nhất. Công nhân không có việc làm, số người bị thất nghiệp ngày càng đông, số người có việc làm thì tiền lương ít. Nông dân tiếp tục bị bần cùng và bị phá sản trên quy mô lớn. Các tầng lớp khác cũng bị điêu đứng.

2. Nguyên nhân bùng nổ phong trào

* *Về kinh tế:*

Do bị đế quốc và phong kiến áp bức bóc lột nặng nề, thêm vào đó từ 1929-1933 thế giới lại diễn ra cuộc khủng hoảng kinh tế của TBCN, làm cho đời sống của nhân dân ta vốn đã khốn khổ càng thêm khốn khổ. Mâu thuẫn xã hội càng gay gắt, khiến cho nhân dân ta nhận thấy chỉ còn một con đường vùng lên đấu tranh chống ách áp bức bóc lột của thực dân, phong kiến, thoát khỏi cuộc đời trâu ngựa.

* *Về chính trị:*

Đầu năm 1930 cuộc khởi nghĩa Yên Bái của Việt Nam Quốc dân Đảng bùng nổ và thất bại. Lợi dụng cơ hội này bọn đế quốc tiến hành khủng bố trắng đối với cách mạng. Hàng nghìn người bị bắt, tra tấn, tù đày. Tình hình đó làm cho không khí chính trị ở Đông Dương vốn đã căng thẳng lại càng thêm căng thẳng.

* Cũng vào đầu năm 1930, Đảng cộng sản Việt Nam ra đời, đề ra hai khẩu hiệu chiến lược: “Độc lập dân tộc” và “Ruộng đất dân cày”. Hai khẩu hiệu này đã đáp ứng nguyện vọng của đại đa số nhân dân, nhất là nông dân. Đảng đã kịp thời lãnh đạo nhân dân ta đấu tranh chống Đế quốc Pháp và phong kiến tay sai giành độc lập, tự do.

Từ ba nguyên nhân ấy dẫn tới sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 – 1931 ở nước ta. Trong ba nguyên nhân trên, Đảng ra đời và lãnh đạo là nguyên nhân cơ bản nhất, quyết định sự bùng nổ phong trào.

II. DIỄN BIẾN CỦA PHONG TRÀO CÁCH MẠNG 1930 – 1931

1. Phong trào trên toàn quốc

Tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế và chính sách khủng bố của thực dân Pháp đã làm bùng lên phong trào đấu tranh mạnh mẽ của quần chúng do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

Mở đầu là cuộc bãi công của 3.000 công nhân đồn điền cao su Phú Riềng (2/1930), tiếp đó là cuộc bãi công của công nhân Nhà máy sợi Nam Định, Nhà máy diêm và cưa Bến Thuỷ, Nhà máy xi măng Hải Phòng (3/1930); hãng dầu Nhà Bè (Sài Gòn), đồn điền cao su Dầu Tiếng, xưởng đóng tàu Ba Son (4/1930).

Phong trào đấu tranh của nông dân nổ ra nhiều nơi, ở Thái Bình, Nam Hà, Nghệ An, Hà Tĩnh... Điểm mới là truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng xuất hiện trên các đường phố Hà Hội và một số địa phương khác.

Phong trào đặc biệt mạnh mẽ từ tháng 5. Nhân ngày Quốc tế lao động 1/5/1930, lần đầu tiên giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng đã tỏ rõ sức mạnh đoàn kết của mình và đoàn kết với vô sản thế giới. Trên khắp cả nước xuất hiện cờ Đảng, truyền đơn tố cáo kẻ thù, khẩu hiệu kêu gọi quần chúng đấu tranh, diễn ra các cuộc mít tinh, biểu tình, tuần hành.

Từ ngày 1/5/1930 làn sóng đấu tranh tiếp tục dâng cao. Riêng tháng 5 có đến 16 cuộc đấu tranh của công nhân, 34 cuộc đấu tranh của nông dân, 4 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị.

2. Phong trào ở Nghệ – Tĩnh

Nghệ – Tĩnh là nơi có truyền thống đấu tranh cách mạng, Vinh – Bến Thuỷ có cơ sở Đảng Công hội mạnh. Vì vậy phong trào nổ ra mạnh mẽ nhất.

Ngày 1/5/1930 dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ Nghệ An, công nhân Vinh – Bến Thuỷ và nông dân các vùng lân cận biểu tình thị uy giương cao cờ đỏ búa liềm và khẩu hiệu đòi tăng lương, giảm giờ làm, giảm sưu thuế xuất hiện nhiều nơi. Cùng ngày 1/5/1930, 3000 nông nhân huyện Thanh Chương biểu tình phá đồn điền Ký Viễn lấy ruộng đất chia cho nông dân.

Ngày 1/8/1930, ngày kỷ niệm Quốc tế chống chiến tranh đế quốc, công nhân khu công nghiệp Vinh, Bến Thuỷ tổng bãi công, đánh dấu “Thời kỳ đấu tranh kịch liệt đã đến”.

Từ ngày 1/5 đến tháng 9/1930 ở nông thôn Nghệ – Tĩnh đã nổ ra hàng loạt cuộc đấu tranh của nông dân dưới hình thức biểu tình có vũ trang tự vệ.

Ngày 12/9/1930, để hưởng ứng cuộc đấu tranh của nông dân các huyện và bãi công của công nhân Vinh – Bến Thuỷ, một cuộc biểu tình khổng lồ với 2 vạn người tham gia đã nổ ra ở Hưng Nguyên (Nam Đàn – Nghệ An) rồi định kéo về Vinh để đưa yêu sách. Thực dân Pháp đàn áp dã man làm 217 người chết, 126 người bị thương. Nhân dân vô cùng căm phẫn và đẩy mạnh đấu tranh.

Trong suốt tháng 9 và 10/1930 các huyện Thanh Chương, Diễn Châu, Hương Sơn..., nông dân đã vũ trang khởi nghĩa. Công nhân Vinh, Bến thuỷ đã bãi công lần thứ 3 trong hai tháng để ủng hộ phong trào nông dân.

Trước khí thế đấu tranh của quần chúng, bộ máy chính quyền địch ở nông thôn hai tỉnh Nghệ An, Hà Tĩnh hầu như tan rã. Ở những nơi đó, các ban chấp hành Nông hội dưới sự lãnh đạo của Chi bộ Đảng đứng ra quản lý mọi mặt đời sống chính trị, xã hội.

Ở nông thôn chính quyền cách mạng được thành lập theo kiểu Xô – Viết, Xô Viết Nghệ Tĩnh duy trì được 4 đến 5 tháng thì bị đế quốc và phong kiến tay sai đàn áp.

3. Xô Viết – Nghệ Tĩnh là hình thức sơ khai của chính quyền công nông ở nước ta

Mặc dầu chỉ tồn tại trong thời gian ngắn nhưng chính quyền Xô Viết – Nghệ Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là chính quyền của dân, do dân, vì dân. Bản chất cách mạng đó được thể hiện:

a. Về chính trị:

Thành lập chính quyền cách mạng do giai cấp công nhân lãnh đạo. Thực hiện các quyền tự do, dân chủ, lập các tổ chức quần chúng: Hội tương tế, Công hội, Nông hội, Hội phụ nữ giải phóng... tổ chức các cuộc mít tinh, hội nghị để tuyên truyền giáo dục ý thức chính trị cho quần chúng.

b. Về kinh tế:

Chia ruộng đất công cho nông dân, giảm tô, xoá nợ, bãi bỏ các thứ thuế vô lí.

c. Về quân sự:

Mỗi làng có một đội tự vệ vũ trang.

d. Văn hóa – xã hội:

Phát động phong trào thực hiện đời sống mới, bài trừ mê tín dị đoan. Trật tự xã hội được đảm bảo, nạn trộm cướp không còn.

Hoảng sợ trước phong trào cách mạng của quần chúng, khoảng giữa 1931 thực dân Pháp tập trung lực lượng đàn áp các Xô Viết. Chúng giết hại hàng ngàn người, chúng dìm Xô Viết trong bể máu. Vì thế phong trào lắng dần và chuyển sang một giai đoạn mới.

Tất cả những sự kiện trên chứng tỏ rằng: *Phong trào cách mạng 1930 – 1931 diễn ra với qui mô rộng lớn, mang tính chất cách mạng triệt để và có hình thức đấu tranh quyết liệt.*

III. Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO

Phong trào cách mạng 1930 – 1931 với đỉnh cao Xô Viết – Nghệ Tĩnh là một sự kiện lịch sử trọng đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Lần đầu tiên giai cấp công nhân và nhân dân lao động nước ta dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản, đã vùng lên với một khí thế tấn công cách mạng chưa từng thấy, giáng một đòn quyết liệt vào bè lũ đế quốc và phong kiến tay sai.

Thực tiễn của phong trào cho thấy: Dưới sự lãnh đạo của Đảng, giai cấp công nhân và nông dân đoàn kết với các tầng lớp nhân dân khác có khả năng lật đổ nền thống trị của đế quốc và phong kiến để xây dựng một cuộc sống mới.

Đó là cuộc diễn tập lần đầu tiên chuẩn bị cho cách mạng tháng Tám của nhân dân ta vì:

+ Lần đầu tiên Đảng được tập dượt lãnh đạo quần chúng đấu tranh.

+ Lần đầu tiên quần chúng được tập dượt đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Phong trào đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí báu cho Cách mạng tháng Tám sau này.

+ Bài học về sự lãnh đạo của Đảng.

+ Bài học về xây dựng liên minh công – nông.

+ Bài học về phương pháp giành chính quyền và giữ chính quyền bằng bạo lực cách mạng.

+ Bài học về xây dựng chính quyền nhân dân, một hình thức chính quyền kiểu mới.

IV. SỰ PHỤC HỒI LỰC LƯỢNG CÁCH MẠNG SAU KHỦNG BỐ TRẮNG CỦA ĐẾ QUỐC PHÁP

1. Chính sách mới của thực dân Pháp

Với hy vọng dập tắt phong trào cách mạng Việt Nam, thực dân Pháp tăng cường chính sách khủng bố, hàng vạn chiến sĩ và đồng bào cả nước bị bắt. Các nhà tù chật ních chính trị phạm. Hàng trăm người bị kết án tử hình.

Mặt khác thực dân Pháp dùng thủ đoạn mị dân nhằm lừa bịp quần chúng. Chính quyền thực dân thi hành một số biện pháp cải lương, tổ chức lại trường Cao Đẳng Đông Dương, cho người "bản xứ" được nhập quốc tịch Pháp...

Thực dân Pháp cũng chú ý sử dụng các tổ chức, hình thức văn hóa – tư tưởng vào việc chống lại ảnh hưởng của trào lưu cách mạng vô sản.

2. Cuộc đấu tranh để phục hồi phong trào

Mặc dầu bị đàn áp dã man, quần chúng vẫn không nhụt chí đấu tranh, một lòng hướng theo cách mạng tin tưởng vào sự nghiệp lãnh đạo của Đảng, ra sức che chở, giúp đỡ Đảng và cách mạng. Đảng Cộng sản mặc dầu bị địch khủng bố vẫn không xa rời vị trí chiến đấu, đã bám sát và lãnh đạo quần chúng đấu tranh chống khủng bố, khôi phục và phát triển phong trào.

Trong nhà tù đế quốc, những Đảng viên cộng sản, những người yêu nước luôn luôn nêu cao khí phách kiên cường, bất khuất, đấu tranh kiên trì, bảo vệ lập trường, quan điểm cách mạng của Đảng, biến nhà tù thành trường học cách mạng và luôn tìm cách liên hệ với cơ sở bên ngoài.

Từ 1933 trở về sau, một số cuộc đấu tranh của công nhân, nông dân, tiểu thương, tiểu chủ đòi quyền lợi hàng ngày nối tiếp nổ ra ở Nam Kỳ, Tây Nguyên và những nơi khác. Đến cuối 1934 đầu 1935 hệ thống tổ chức Đảng trong nước, các xứ uỷ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, nhiều đoàn thể quần chúng lần lượt được lập ra.

Phong trào dần dần được phục hồi trong cả nước để đến tháng 3/1935 Đại hội lần thứ nhất của Đảng họp ở Ma Cao (Trung Quốc) chuẩn bị cho một phong trào cách mạng mới.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong các nguyên nhân sau đây, nguyên nhân nào là cơ bản nhất, quyết định sự bùng nổ phong trào cách mạng 1930 - 1931?

A. Ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế 1929 - 1933.

B. Thực dân Pháp tiến hành khủng bố trắng sau khởi nghĩa Yên Bái.

C. Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, kịp thời lãnh đạo công nhân và nông dân đứng lên chống đế quốc và phong kiến.

D. Địa chủ phong kiến cấu kết với thực dân Pháp đàn áp, bóc lột thậm tệ đối với nông dân.

Câu 2. Hai khẩu hiệu mà Đảng ta vận dụng trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 là khẩu hiệu nào?

A. "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày".

B. "Tự do dân chủ" và "Cơm áo hòa bình".

C. "Tịch thu ruộng đất của đế quốc Việt gian" và "Tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến".

D. "Chống đế quốc" "Chống phát xít".

Câu 3. Từ tháng 2 đến tháng 4 năm 1930, phong trào nổ ra mạnh nhất ở đâu?

A. Ở Trung Kì.　B. Ở Bắc Kì.　C. Ở Nam Kì.　D. Trong cả nước.

Câu 4. Các số liệu sau đây, số liệu nào đúng nhất:

A. Riêng trong tháng 5-1930, cả nước có 50 cuộc đấu tranh của nông dân, 20 cuộc đấu tranh của nông dân, 8 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị.

B. Riêng trong tháng 5-1930, cả nước có 30 cuộc đấu tranh của nông dân, 40 cuộc đấu thanh của công nhân, 4 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị.

C. Riêng trong tháng 5-1930, cả nước có 34 cuộc đấu tranh của nông dân, 16 cuộc đấu tranh của công nhân và 4 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị.

D. Riêng trong tháng 5-1930, cả nước có 16 cuộc đấu tranh của nông dân, 34 cuộc đấu tranh của công nhân và 4 cuộc đấu tranh của học sinh và dân nghèo thành thị.

Câu 5. Từ tháng 5 đến tháng 8 - 1930, trung tâm của phong trào cách mạng chủ yếu diễn ra ở đâu?

A. Ở miền Trung. B. Ở miền Bắc. C. Ở miền Nam. D. Trong cả nước.

Câu 6. Điều gì đã chứng tỏ rằng: Từ tháng 9-1930 trở đi phong trào cách mạng 1930-1931 dần dần đạt tới đỉnh cao?

A. Phong trào diễn ra khắp cả nước.

B. Sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa và thành lập chính quyền Xô Viết - Nghệ - Tĩnh.

C. Vấn đề ruộng đất của nông dân được giải quyết triệt để.

D. Đã thực hiện liên minh công- nông vững chắc.

Câu 7. Các sự kiện sau đây, sự kiện nào đúng?

A. Tháng 2-1930, 3000 công nhân đồn điền Phú Riềng bãi công.

B. Ngày 1-5-1930, 3000 công nhân huyện Thanh Chương nổi dậy phá đồn điền Trí Viễn.

C. Ngày 12-9-1930, hơn 2 vạn nông dân Hưng Nguyên, Nam Đàn, Nghệ An nổi dậy biểu tình.

D. Tất cả các sự kiện trên đều đúng.

Câu 8. Chính quyền Xô Viết - Nghệ Tĩnh đã tỏ rõ bản chất cách mạng của mình. Đó là chính quyền của dân, do dân và vì dân. Tính chất đó được thể hiện ở những điểm cơ bản nào?

A. Thực hiện các quyền tự do dân chủ.

B. Chia ruộng đất cho dân nghèo, bãi bỏ các thứ thuế vô lý.

C. Xóa bỏ các tập tục lạc hậu, xây dựng đời sống mới.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 9. Hãy chọn cụm từ thích hợp để điền vào chỗ trống câu sau đây: "Phong trào cách mạng 1930-1931 với đỉnh cao là Xô Viết - Nghệ Tĩnh là một sự kiện lịch sử trọng đại trong lịch sử cách mạng nước ta. Phong trào đã......................".

A. Đánh bại hoàn toàn bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến.

B. Giáng một đòn quyết liệt vào bè lũ đế quốc, phong kiến tay sai.

C. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm cho Cách mạng tháng Tám năm1945.

D. Làm lung lay tận gốc chế độ phong kiến ở nông thôn.

Câu 10. Qua thực tế lãnh đạo phong trào cách mạng 1930 - 1931, Đảng ta được trưởng thành nhanh chóng. Do đó, tháng 4-1931 Đảng ta được Quốc tế cộng sản công nhận:

A. Là một chi bộ của Quốc tế cộng sản.

B. Là một Đảng trong sạch vững mạnh.

C. Là một Đảng đủ khả năng lãnh đạo cách mạng.

D. Là một Đảng của giai cấp công nhân Việt Nam.

Câu 11. Trong thời kì đấu tranh để phục hồi lực lượng cách mạng, tại nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội) các chi bộ đã ra những tờ báo nào để bồi dưỡng lý luận chủ nghĩa Mác - Lê-nin cho đảng viên.

A. "Ý kiến chung", "Đuốc đưa đường".

B. "Đuốc đưa đường", "Con đường chính nghĩa".

C. "Tiếng dân", "Nhành lúa".

D. Tất cả các tờ báo trên.

Câu 12. Hệ thống tổ chức Đảng trong nước nói chung đã được khôi phục vào thời gian nào?

A. Đầu năm 1932. B. Đầu năm 1933.

C. Cuối năm 1935. D. Cuối năm 1934 đầu 1935.

Câu 13. Điểm nổi bật nhất trong phong trào cách mạng 1930 - 1931 là gì?

A. Vài trò lãnh đạo của Đảng và liên minh công- nông.

B. Thành lập được đội quân chính trị của đông đảo quần chúng.

C. Đảng được tập dượt trong thực tiễn lãnh đạo đấu tranh.

D. Quần chúng được tập dượt đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng.

Câu 14. Hai khẩu hiệu "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày" được thể hiện rõ nét nhất trong thời kì cách mạng nào?

A. 1930-1931. B. 1932-1935. C. 1936-1939. D. 1939-1945.

Câu 15. Tính chất cách mạng triệt để của phong trào cách mạng 1930 - 1931 được thể hiện như thế nào?

A. Phong trào thực hiện sự liên minh công - nông vững chắc.

B. Phong trào đấu tranh liên tục từ Bắc đến Nam.

C. Phong trào đã giáng một đòn quyết liệt vào bọn thực dân, phong kiến.

D. Phong trào đã sử dụng hình thức vũ trang khởi nghĩa, đã giành được chính quyền ở một số địa phương thuộc Nghệ - Tĩnh và thành lập chính quyền cách mạng Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

Câu 16. Phong trào cách mạng 1930 -1931 đạt đến đỉnh cao trong thời điểm lịch sử nào?

A. Từ tháng 2 đến tháng 4 - 1930.

B. Từ tháng 5 đến tháng 8 - 1930.

C. Từ tháng 9 đến tháng 10 - 1930.

D. Từ tháng 1 đến tháng 5 - 1931.

Câu 17. Công nhân không có việc làm, nông dân tiếp tục bị bần cùng hóa, các tầng lớp tiểu tư sản thành thị bị điêu đứng, các nghề thủ công bị phá sản nặng nề. Đó là đặc điểm của tình hình xã hội Việt Nam trong thời kì?

A. 1929-1930. B. 1930-1931. C. 1931-1932. D. 1932-1933.

Câu 18. Vì sao cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới (1929-1933) ở các nước tư bản lại ảnh hưởng đến tất cả các lĩnh vực kinh tế của Việt Nam?

A. Vì Việt Nam phụ thuộc Pháp.

B. Vì kinh tế Việt Nam chịu ảnh hưởng kinh tế Pháp.

C. Vì Việt Nam là thuộc địa của Pháp, nền kinh tế Việt Nam hoàn toàn phụ thuộc Pháp.

D. Vì Việt Nam là thị trường của tư bản Pháp.

Câu 19. Để giải quyết hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) thực dân Pháp đã làm gì?

A. Tăng cường bóc lột công nhân Pháp.

B. Tăng cường bóc lột nhân dân Đông Dương.

C. Tăng cường bóc lột các nước thuộc địa.

D. Vừa bóc lột công nhân và nhân dân lao động chính quốc vừa bóc lột các nước thuộc địa.

Câu 20. Cuộc khủng hoảng kinh tế (1929-1933) đã ảnh hưởng lớn nhất đến nền kinh tế Việt Nam trên lĩnh vực nào:

A. Nông nghiệp. B. Công nghiệp. C. Xuất khẩu. D. Thủ công nghiệp.

Câu 21. Lần đầu tiên nhân dân lao động Việt Nam kỉ niệm ngày Quốc tế lao động vào thời gian nào?

A. 1-5-1929. B. 1-5-1930. C. 1-5-1931. D. 1-5-1933.

Câu 22. Năm 1930, Nghệ - Tĩnh là nơi có phong trào cách mạng phát triển mạnh nhất vì:

A. Là nơi bị thực dân Pháp khủng bố tàn khốc nhất.

B. Là quê hương của lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc.

C. Là nơi có đội ngũ cán bộ Đảng viên Cộng sản Việt Nam đông nhất.

D. Là nơi có truyền thống đấu tranh anh dũng chống giặc ngoại xâm là nơi có chi bộ Đảng hoạt động mạnh.

Câu 23. Lần đầu tiên truyền đơn, cờ đỏ búa liềm của Đảng Cộng sản đã xuất hiện trên các đường phố Hà Nội và những địa phương khác trong phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Việt Nam vào thời gian nào?

A. Tháng 2-1930. B. Tháng 2,3,4- 1930.
C. 1-5-1930. D. 12-9-1930.

Câu 24. Lần đầu tiên công nhân, nông dân và quần chúng lao động Đông Dương tỏ dấu hiệu đoàn kết với vô sản thế giới và biểu dương lực lượng của mình:

A. Kéo lá cờ trên chiến hạm Hắc Hải phản đối chính phủ Pháp tấn công nhà máy nước xuyên Việt (1919).

B. Kỉ niệm ngày Quốc tế lao động 1-5-1930.

C. Phản đối thực dân Pháp bắt lính người Việt sang tham chiến ở Pháp trong chiến tranh thế giới thứ nhất (1914-1918).

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 25. Cuộc biểu tình trong phong trào cách mạng 1930-1931 ở Nghệ - Tĩnh có gần 2 vạn nông dân tham gia diễn ra ở đâu?

A. Anh Sơn. B. Hưng Nguyên.
C. Thanh Chương. D. Can Lộc.

Câu 26. Trước khí thế đấu tranh của quần chúng công nông, bộ máy chính quyền của đế quốc và phong kiến tay sai ở nhiều địa phương thuộc Nghệ - Tĩnh bị tan rã. Các tổ chức Đảng ở địa phương đã kịp thời lãnh đạo nhân dân thực hiện quyền làm chủ, tự đứng ra quản lý đời sống của mình, đó là kết quả của phong trào đấu tranh nào?

A. Phong trào cách mạng 1930-1931.

B. Biểu tình 1-5-1930 trên toàn quốc.

C. Biểu tình 12-9-1930 của nông dận huyện Hưng Nguyên, Nghệ An.

D. Đấu tranh vũ trang của nông dân, công nhân... tháng 9-10-1930.

Câu 27. Chính quyền cách mạng ở Nghệ - Tĩnh được gọi là chính quyền Xô-Viết vì là:

A. Chính quyền đầu tiên của công nông.

B. Chính quyền do giai cấp công nhân lãnh đạo.

C. Hình thức của chính quyền theo kiểu Xô Viết (Nga).

D. Hình thức chính quyền theo kiểu nhà nước mới.

Câu 28. Tổ chức nào đứng ra quản lý mọi mặt đời sống chính trị,xã hội ở nông thôn Nghệ - Tĩnh

A. Ban chấp hành nông hội. B. Ban chấp hành công hội.
C. Hội phụ nữ giải phóng. D. Đoàn thanh niên phản đế.

Câu 29. Chính quyền Xô Viết - Nghệ Tĩnh tồn tại trong khoảng thời gian bao lâu?

A. Từ 2 đến 3 tháng. B. Từ 3 đến 4 tháng.
C. Từ 4 đến 5 tháng. D. Từ 5 đến 6 tháng.

Câu 30. Cách mạng Việt Nam bước vào thời kì vô cùng khó khăn. Đế quốc Pháp và phong kiến tay sai thẳng tay thi hành một chính sách khủng bố cực kì tàn bạo. Các cơ sở của Đảng lần lượt bị phá vỡ. Đó là đặc điểm của lực lượng cách mạng Việt Nam giai đoạn:

A. 1930-1931. B. 1931-1932. C. 1933-1934. D. 1934-1935.

Câu 31. Hệ thống tổ chức của Đảng nói chung được phục hồi vào thời gian nào?

A. Đầu năm 1932. B. Đầu năm 1933.
C. Cuối năm 1935. D. Cuối năm 1934 đầu 1935.

Câu 32. Thời kì cách mạng từ 1930 đến 1935 là thời kì:

A. Đảng ta ra hoạt động công khai.

B. Đảng ta hoạt động mạnh mẽ.

C. Đảng ta hoạt động nửa công khai, nửa bí mật.

D. Đảng ta hoạt động bí mật.

Câu 33. Đại hội lần thứ nhất của Đảng diễn ra vào thời gian nào, ở đâu?

A. Ngày 3-1935 ở Ma Cao- Trung Quốc.

B. Ngày 3-1935 ở Hương Cảng- Trung Quốc.

C. Ngày 3-1935 ở Xiêm - Thái Lan.

D. Ngày 3-1935 ở Cao Bằng- Việt Nam.

Câu 34. Lãnh tụ nào của Đảng Cộng sản Việt Nam đã hy sinh trong nhà tù đế quốc trong thời kì 1930-1935?

A. Trần Phú. B. Trần Đức Cảnh.

C. Nguyễn Phong Sắc. D. Ngô Gia Tự.

Câu 35. Trong thời kì cách mạng 1930-1931 lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc bị giam trong nhà tù nào?

A. Nhà tù Hỏa Lò (Hà Nội). B. Nhà tù Hương Cảng (Trung Quốc).

C. Nhà tù Côn Sơn. D. Nhà tù Côn Đảo.

Câu 36. Hãy điền đúng (Đ) sai (S) vào các câu sau đây:

A. Phong trào cách mạng 1930-1931 diễn ra ở Bắc, Trung, Nam.

B. Phong trào cách mạng 1930-1931 diễn ra ở tỉnh Nghệ An.

C. Xô Viết - Nghệ Tĩnh là đỉnh cao của cao trào 1930-1931.

D. Lực lượng quan trọng nhất tham gia phong trào cách mạng 1930-1931 là tiểu tư sản, nông dân.

E. Ngày 12-9-1930 là cuộc biểu tình của nông dân Hưng Nguyên - Nam Đàn - Nghệ An.

F. Xô Viết - Nghệ Tĩnh là hình thức chính quyền cách mạng theo kiểu Xô Viết Nga.

G. Tháng 3-1935 Đại hội Đảng lần thứ nhất họp ở Ma Cao (Trung Quốc).

H. Cuối 1931 các cơ sở của Đảng đã được phục hồi.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 5

1. C **2.** A **3.** B **4.** C **5.** A **6.** B **7.** D **8.** D **9.** B
10. A **11.** B **12.** D **13.** A **14.** A **15.** D **16.** C **17.** B **18.** C
19. D **20.** A **21.** B **22.** D **23.** B **24.** B **25.** B **26.** D **27.** C
28. A **29.** C **30.** B **31.** D **32.** D **33.** A **34.** A **35** .B
36. A, C, E, F, G, H: Đúng; B, D: Sai.

Bài 6

CUỘC VẬN ĐỘNG DÂN CHỦ 1936 – 1939

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ CHỦ TRƯƠNG CỦA ĐẢNG

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Tình hình thế giới

- Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới 1929 – 1933 đã gây nên hậu quả nghiêm trọng, nhất là các nước tư bản chủ nghĩa phát triển.

+ Tại các nước TBCN: kinh tế suy sụp, mâu thuẫn xã hội gay gắt.

+ Một số nước tư bản đã giải quyết khủng hoảng bằng con đường phát xít hóa chế độ.

+ Chủ nghĩa phát xít Đức, Italia, Nhật Bản đã trở thành nguy cơ đe dọa nền hòa bình và an ninh thế giới.

- Trước tình hình đó, Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII họp ở Matxcova (7/1935).

+ Xác định kẻ thù nguy hiểm, trước mắt của nhân dân thế giới là chủ nghĩa Phát xít.

+ Chủ trương thành lập Mặt trận nhân dân chống chủ nghĩa phát xít ở các nước.

- Thực hiện Nghị quyết của Quốc tế cộng sản, nhiều nước thành lập Mặt trận nhân dân. Ở Pháp, đầu năm 1936 Mặt trận nhân dân Pháp đã giành thắng lợi trong cuộc tuyển cử và lên cầm quyền. Chính phủ của Mặt trận nhân dân Pháp đã ban hành chính sách tiến bộ đối với các nước thuộc địa: thả tự do cho chính trị phạm; thành lập ủy ban điều tra tình hình thuộc địa, thi hành một số cải cách xã hội cho nhân dân lao động.

b. Tình hình trong nước

- Do những chính sách về tự do dân chủ của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp mà ở Việt Nam một số tù chính trị được trả tự do và tìm cách hoạt động trở lại.

- Do cuộc khủng hoảng kinh tế, Pháp lại tiếp tục chính sách bóc lột, khủng bố và đàn áp làm cho đời sống của mọi tầng lớp nhân dân Việt Nam đều bị sa sút.

- Đảng ta và lực lượng cách mạng đã phục hồi, cách mạng có thêm điều kiện để chuyển sang thời kỳ đấu tranh mới.

2. Chủ trương của Đảng

Căn cứ tình hình thế giới, trong nước và vận dụng đường lối của Quốc tế cộng sản. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ nhất (7/1936) đã đề ra chủ trương chỉ đạo chiến lược và sách lược mới.

- Xác định kẻ thù cụ thể, trước mắt của nhân dân Đông Dương chưa phải là thực dân Pháp nói chung, mà là bọn thực dân phản động thuộc địa và tay sai của chúng, không chịu thi hành chính sách của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp.

- Tạm gác khẩu hiệu “Đánh đổ đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập” và khẩu hiệu: “Tịch thu ruộng đất của địa chủ cho dân cày”, nêu nhiệm vụ trước mắt của nhân dân Đông Dương là: Chống phát xít, chống chiến tranh, chống phản động thuộc địa và tay sai, đòi “tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình”.

- Quyết định thành lập Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương (7/1936) sau đổi thành Mặt trận dân chủ Đông Dương (3/1938) Nhằm tập hợp các giai cấp, tầng lớp, Đảng phái thực hiện các nhiệm vụ trên. Các tổ chức quần chúng của Mặt trận đều thay đổi cho phù hợp: Công hội, Nông hội được hay bằng Hội cứu tế, Hội Ái Hữu, Đoàn thành niên Cộng sản được thay bằng Đoàn thanh niên dân chủ.

- Hình thức về phương pháp đấu tranh là lợi dụng triệt để những khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai để vận động quần chúng. Bên cạnh hoạt động bí mật, lần đầu tiên trên Đảng điều một bộ phận ra hoạt động công khai.

II. PHONG TRÀO ĐẤU TRANH ĐÒI TỰ DO, DÂN SINH, DÂN CHỦ

Chủ trương của Đảng đáp ứng nguyện vọng bức thiết của quần chúng, làm dấy lên phong trào đấu tranh sôi nổi, mạnh mẽ.

1. Phong trào đại hội Đông Dương

Giữa năm 1936, được tin chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp cử một phái đoàn sang điều tra tình hình ở Đông Dương. Đảng phát động phong trào đấu tranh công khai vận động thành lập "Ủy ban trù bị Đông Dương đại hội" nhằm thu thập nguyện vọng của nhân dân tiến tới Đại hội Đông Dương. Hưởng ứng chủ trương, các "Ủy ban hành động" nối tiếp nhau ra đời ở nhiều địa phương trong cả nước. Quần chúng sôi nổi tổ chức của các cuộc mít tinh, hội họp diễn thuyết để thu thập "dân nguyện".

2. Phong trào đấu tranh đòi tự do, dân chủ

- Đầu năm 1937: có các cuộc mít tinh, biểu tình đưa dân nguyện nhân dịp phái viên của chính phủ Pháp và toàn quyền Đông Dương mới sang Việt Nam.

- Nhiều cuộc bãi công, bãi thị, bãi khoá, mít tinh, biểu tình tiếp tục diễn ra: tiêu biểu là cuộc bãi công của công nhân Công ty than Hòn Gai, Nhà máy xe lửa Trường Thi.

- Vào ngày 1/5/1938 tại Quảng trường Nhà đấu xảo Hà Nội, diễn ra cuộc mít tinh khổng lồ với hơn 2 vạn người tham gia, hô vang các khẩu hiệu: đòi tự do lập Hội ái hữu, nghiệp đoàn, thi hành luật lao động, đòi giảm thuế, chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, ủng hộ hòa bình.

3. Đấu tranh trên lĩnh vực sách báo

- Hàng loạt tờ báo được in và phát hành rộng rãi: "Tin tức", "Thời mới", "An Nam trẻ", "Tiền phong", "Dân chúng", "Lao động". Có tờ in cả tiếng Việt và tiếng Pháp.

- Cuốn sách "Vấn đề dân cày" của Qua Ninh và Vân Đình (Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp) có tác dụng to lớn trong việc tuyên truyền chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ trương chính sách của Đảng.

4. Đấu tranh nghị trường

Cuộc vận động đưa người Đảng và của Mặt trận vào Hội đồng quản hạt ở Nam Kỳ và Viện dân biểu ở Bắc Kỳ và Trung kỳ đã diễn ra sôi nổi. Một số đại biểu trúng cử đã dùng tiếng nói của mình để hạn chế những chính sách phản động của bọn thực dân.

Như vậy, tất cả những sự kiện trên chứng tỏ rằng phong trào dân chủ 1936-1939 là một phong trào có qui mô rộng lớn, lôi cuốn đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, với hình thức đấu tranh rất phong phú.

Đến tháng 9/1939 khi chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, phong trào đấu tranh dân chủ ở Đông Dương chấm dứt hẳn để chuyển sang một thời kỳ đấu tranh mới.

III. KẾT QUẢ VÀ Ý NGHĨA CỦA PHONG TRÀO

1. Kết quả

- Phong trào đấu tranh công khai hợp pháp 1936-1939 đã làm cho trình độ chính trị và khả năng công tác của cán bộ, Đảng viên được nâng cao.

- Qua lãnh đạo phong trào quần chúng uy tín và ảnh hưởng của Đảng viên mở rộng và ăn sâu.

- Qua phong trào này, tư tưởng của chủ nghĩa Mác – Lê-nin và chủ trương, chính sách của Đảng được phổ biến rộng rãi.

- Đã hình thành được đội quân chính trị của quần chúng hàng triệu người, cả ở thành thị và nông thôn.

2. Ý nghĩa

- Phong trào đấu tranh công khai, hợp pháp 1936-1939 thực sự là một cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ rộng lớn.

- Đây là cuộc diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho cách mạng tháng Tám 1945.

- Phong trào đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí giá:

  + Bài học về vận động tổ chức quần chúng.

  + Bài học về hình thức đấu tranh và khẩu hiệu đấu tranh.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sau những cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933, chủ nghĩa phát xít đã nắm được chính quyền ở đâu?

A. Ở Đức, Pháp, Nhật.
B. Ở Đức, Tây Ban Nha, Ý.
C. Ở Đức, Italia, Nhật.
D. Ở Đức, Áo- Hung.

Câu 2. Chủ nghĩa phát xít có đặc điểm nào để phân biệt với chủ nghĩa tư bản?

A. Độc tài tàn bạo nhất, sô vanh nhất.
B. Bóc lột thậm tệ đối với công nhân.
C. Đế quốc chủ nghĩa nhất của bọn tư bản tài chính.
D. Câu A và C đều đúng.

Câu 3. Đại hội Quốc tế Cộng sản lần thứ VII họp vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Tháng 6-1934 tại Ma Cao (Trung Quốc).
B. Tháng 7-1935 tại Mát-xcơ-va (Liên Xô).
C. Tháng 3-1935 tại Ma Cao (Trung Quốc).
D. Tháng 7-1935 tại I-an-ta (Liên Xô).

Câu 4. Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản đã xác định kẻ thù nguy hiểm trước mắt của nhân dân thế giới là bọn nào?

A. Chủ nghĩa đế quốc, thực dân.
B. Chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa đế quốc.
C. Không phải là chủ nghĩa đế quốc nói chung mà là chủ nghĩa phát xít.
D. Chủ nghĩa phân biệt chủng tộc.

Câu 5. Tại Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản, đoàn đại biểu Đảng cộng sản Đông Dương do ai dẫn đầu đến dự Đại hội?

A. Nguyễn Ái Quốc. B. Phạm Văn Đồng.

C. Nguyễn Văn Cừ. D. Lê Hồng Phong.

Câu 6. Trong năm 1936, mặt trận nhân dân nước nào làm nòng cốt, thắng cử vào nghị viện và lên cầm quyền.

A. Nước Đức. B. Nước Pháp. C. Nước Anh. D. Nước Tây Ban Nha.

Câu 7. Một số tù chính trị ở Việt Nam được thả ra đã nhanh chóng tìm cách hoạt động trở lại. Đó là nhờ chính sách của tổ chức nào?

A. Mặt trận nhân dân Pháp. B. Mặt trận nhân dân Liên Xô.

C. Quốc tế Cộng sản. D. Thực dân Pháp.

Câu 8. Những sự kiện nào sau đây có liên quan đến cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939?

A. Nghị quyết Đại hội lần thứ VII của Quốc tế Cộng sản.

B. Thực dân đàn áp dã man Xô Viết - Nghệ Tĩnh.

C. Thắng lợi của Mặt trận nhân dân Pháp năm 1936.

D. Câu A và C đúng.

Câu 9. Căn cứ vào tình hình thế giới, trong nước và tiếp thu đường lối của Quốc tế cộng sản, Đảng Cộng sản Đông Dương nhận định kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương là bọn nào?

A. Thực dân Pháp.

B. Bọn phản động thuộc địa cùng bè lũ tay sai không chịu thi hành chính sách của Mặt trận nhân dân Pháp.

C. Bọn phong kiến.

D. Câu A và B đúng.

Câu 10. Nhiệm vụ cách mạng được Đảng ta xác định trong thời kì 1936 - 1939 là gì?

A. Đánh đuổi đế quốc Pháp, Đông Dương hoàn toàn độc lập.

B. Tịch thu ruộng đất của địa chủ phong kiến chia cho dân cày.

C. Chống phát xít, chống chiến tranh đế quốc, chống bọn phản động thuộc địa, đòi tự do, dân chủ, cơm áo, hòa bình.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 11. Ngay từ năm 1936, Đảng ta đề ra chủ trương thành lập mặt trận với tên gọi là gì?

A. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

B. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

C. Mặt trận dân chủ Đông Dương.

D. Mặt trận Việt Minh.

Câu 12. Đến tháng 3-1938, tên gọi của mặt trận ở Đông Dương là gì?

A. Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương.

B. Mặt trận thống nhất phản đế Đông Dương.

C. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

D. Mặt trận Việt Minh.

Câu 13. Về hình thức và phương pháp đấu tranh trong thời kì 1936 - 1939 diễn ra như thế nào?

A. Hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai và nửa công khai.

B. Kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang.

C. Lợi dụng tình hình thế giới và trong nước đấu tranh công khai đối mặt với kẻ thù.

D. Đấu tranh trên lĩnh vực nghị trường là chủ yếu.

Câu 14. Phong trào Đông Dương Đại hội diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ năm 1936 đến năm 1939.

B. Từ cuối năm 1936 đến cuối năm 1937.

C. Từ giữa năm 1936 đến tháng 3 năm 1938.

D. Từ giữa năm 1936 đến tháng 9 năm 1936.

Câu15. Qua các cuộc mít tinh biểu tình, đưa “dân nguyện”, lực lượng nào tham gia đông đảo và hăng hái nhất?

A. Công nhân và nông dân. B. Học sinh và thợ thủ công.

C. Trí thức và dân nghèo thành thị. D. Câu A và C đúng.

Câu 16. Cuộc mít tinh lớn nhất trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939, diễn ra vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Vào ngày 1-8-1936, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội).

B. Vào ngày 1-5-1938, tại Bến Thủy, Vinh.

C. Vào ngày 1-5-1939, tại Hà Nội.

D. Vào ngày 1-5-1938, tại nhà Đấu Xảo - Hà Nội.

Câu 17. Tác phẩm “Vấn đề dân cày” của Qua Ninh và Vân Đình được in và phát hành rộng rãi trong cuộc vận động dân chủ 1936-1939. Vậy Qua Ninh và Vân Đình là ai?

A. Sóng Hồng và Xuân Thủy. B. Nguyễn Ái Quốc và Phạm Văn Đồng.

C. Trường Chinh và Võ Nguyên Giáp. D. Trần Phú và Hà Huy Tập.

Câu 18. Trong những năm 1937 - 1938, Đảng Cộng sản Đông Dương lợi dụng khả năng hợp pháp đưa người của Đảng và của Mặt trận vào Hội đồng Quản hạt ở Nam Kì và Viện dân biểu ở Bắc- Trung Kì nhằm mục đích gì?

A. Vận động bọn tay sai của thực dân Pháp đứng về phía cách mạng để đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.

B. Mở rộng địa bàn hoạt động trong cả nước, gây cơ sở cách mạng trong toàn quốc.

C. Nắm bắt tình hình để đối phó với kẻ thù trong bất cứ tình huống nào, đồng thời chuẩn bị tiến đến thực hiện cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

D.Tất cả cùng sai.

Câu 19. Trong cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939, có hai sự kiện tiêu biểu nhất, đó là hai sự kiện nào?

A. Phong trào Đại hội Đông Dương và phong trào đấu tranh đòi dân sinh, dân chủ.

B. Phong trào đấu tranh trên lĩnh vực báo chí và nghị trường.

C. Phong trào đón Gô-đa và đấu tranh nghị trường.
D. Phong trào báo chí và đòi dân sinh dân chủ.

Câu 20. Nét nổi bật nhất của cuộc vận động dân chủ 1936 - 1939 là gì?

A. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng và ăn sâu trong quần chúng nhân dân.
B. Tư tưởng và chủ trương của Đảng được phổ biến, trình độ chính trị và công tác của đảng viên được nâng cao.
C. Tập hợp được một lực lượng công – nông hùng mạnh.
D. Đảng đã tập hợp được một lực lượng chính trị của quần chúng đông đảo và sử dụng hình thức, phương pháp đấu tranh phong phú.

Câu 21. Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII (7-1935) đã có những chủ trương gì?

A. Thành lập Đảng Cộng sản ở mỗi nước.
B. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước.
C. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước tư bản.
D. Thành lập Mặt trận nhân dân ở các nước thuộc địa.

Câu 22. Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng Cộng Sản làm nòng cốt, thắng cử vào nghị viện và lên cầm quyền vào năm nào?

A. 1935. B. 1936. C. 1937. D. 1938.

Câu 23. Đảng ta chuyển hướng chỉ đạo sách lược trong thời kì 1936-1939 dựa trên cơ sở nào?

A. Đường lối nghị quyết của Quốc tế cộng sản.
B. Tình hình thực tiễn của Việt Nam.
C. Tình hình thế giới và trong nước có sự thay đổi.
D. Đảng Cộng sản Đông Dương phục hồi và hoạt động mạnh.

Câu 24. Khẩu hiệu đấu tranh của thời kì cách mạng 1936-1939 là gì?

A. "Đánh đổ đế quốc Pháp- Đông Dương hoàn toàn độc lập".
B. "Tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày".
C. "Độc lập dân tộc" "Người cày có ruộng".
D. "Chống phát xít chống chiến tranh, đòi tự do dân chủ, cơm áo hòa bình".

Câu 25. Tháng 8-1936, Đảng chủ trương phát động phong trào gì?

A. Đông Dương Đại hội.
B. Phong trào đòi dân sinh dân chủ.
C. Vận động người của Đảng vào Viện dân biểu.
D. Mít tinh diễn thuyết thu thập "dân nguyện".

Câu 26. Mít tinh biểu tình đưa "dân nguyện", đó là hình thức đấu tranh của phong trào nào?

A. Đông Dương Đại hội.
B. Phong trào đón đoàn phái viên của chính phủ Pháp và toàn quyền mới xứ Đông Dương.
C. A và B đúng.
D. A và B sai.

Câu 27. Phong trào Đông Dương Đại hội diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ năm 1936 đến năm 1939.
B. Từ cuối năm 1936 đến cuối năm 1937.
C. Từ giữa năm 1936 đến tháng 3-1938.
D. Từ giữa năm 1936 đến tháng 9-1936.

Câu 28. Cuộc đấu tranh công khai, hợp pháp trong những năm 1936-1939 thực sự là một cuộc cách mạng gì?

A. Một cao trào cách mạng dân tộc dân chủ.
B. Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.
C. Một cuộc đấu tranh giai cấp.
D. Một cuộc tuyên truyền vận động chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

Câu 29. Điều nào không phải chính sách của chính phủ Mặt trận nhân dân Pháp năm 1936, đối với các thuộc địa?

A. Cho phép lập Hội ái hữu.
B. Giải quyết vấn đề ruộng đất cho nhân dân.
C. Trả tự do cho một số tù chính trị.
D. Cho phép xuất bản báo chí.

Câu 30. Cuộc mít tinh khổng lồ của 2 vạn rưỡi người diễn ra tại khu Đấu Xảo – Hà Nội vào ngày nào?

A. 1-5-1930 B. 1-5-1935 C. 1-5-1938 D.1-5-1939

Câu 31. Hình thức đấu tranh chủ yếu của phong trào Đông Dương Đại hội là gì?

A. Tuần hành. B. Mít tinh.
C. Đưa dân nguyện. D. Diễn thuyết.

Câu 32. Kết quả lớn nhất của phong trào cách mạng dân chủ 1936-1939 là gì?

A. Chính quyền thực dân phải nhượng bộ, cải thiện một phần quyền dân sinh, dân chủ.
B. Quần chúng được tập dượt đấu tranh dưới nhiều hình thức.
C. Thành lập Mặt trận dân chủ nhân dân đoàn kết rộng rãi các tầng lớp xã hội.
D. Quần chúng được tổ chức và giác ngộ, Đảng được tôi luyện, tích lũy kinh nghiệm xây dựng mặt trận thống nhất.

Câu 33. Vì sao cao trào dân chủ 1936-1939 được xem là cuộc tổng diễn tập lần thứ hai chuẩn bị cho thắng lợi của Cách mạng tháng 8-1945?

A. Uy tín và ảnh hưởng của Đảng được mở rộng, trình độ của Đảng viên được nâng cao.
B. Tư tưởng và chủ trương của Đảng được phổ biến rộng rãi.
C. Tập dượt cho quần chúng đấu tranh chính trị, thành lập một đội quân chính trị rộng lớn tập hợp xung quanh Đảng.
D. Tất cả đều đúng.

Câu 34. Hãy điền đúng(Đ) sai (S) vào các câu sau đây:

A. Cuộc khủng hoảng kinh tế 1929-1933 đã làm cho mâu thuẫn xã hội trong các nước tư bản chủ nghĩa sâu sắc.

B. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện ở Anh, Pháp, Italia.

C. Chủ nghĩa phát xít xuất hiện ở Đức, Italia, Nhật.

D. Năm 1936 Mặt trận nhân dân Pháp do Đảng cộng sản làm nòng cốt thắng cử vào nghị viện.

E. Tháng 3-1938 Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương đổi thành Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

F. Gô-đa là toàn quyền xứ Đông Dương năm 1935.

G. Kẻ thù trước mắt của nhân dân Đông Dương (1936-1939) là bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng.

Câu 35. Hãy nối niên đại ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1- 7-1935	A. Mặt trận nhân dân Pháp lên cầm quyền.
2- 3-1938	B. Phong trào Đông Dương Đại hội.
3- 8-1936	C. Đón phái viên chính phủ Pháp.
4- 1936	D. Đại hội Quốc tế cộng sản lần thứ VII.
5- 11-1936	E. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương đổi thành Mặt trận dân chủ thống nhất.
6- 1937	G. Mít tinh tại khu Đấu Xảo – Hà Nội.
7-1-5-1938	H. Tổng bãi công của công ti than Hòn Gai.

Câu 36. Hãy chỉ ra câu không đúng sau đây:

A. Trong những năm 1936-1939, phong trào đấu tranh cách mạng là kết hợp khả năng hợp pháp và nửa hợp pháp, công khai nửa công khai.

B. Nhiệm vụ cách mạng được Đảng xác định trong thời kì 1936-1939 là đánh đổ đế quốc giành độc lập, đánh đổ phong kiến thực hiện người cày có ruộng.

C. Tên gọi của mặt trận thống nhất thời kì 1936-1939 là Mặt trận dân chủ Đông Dương.

D. Ngày 1-5-1938, Tổng bãi công của công nhân công ti than Hòn Gai.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 6

1. C **2.** D **3.** B **4.** C **5.** D **6.** B **7.** A **8.** D **9.** B **10.** C **11.** B
12. A **13.** A **14.** D **15.** A **16.** D **17.** C **18.** D **19.** A **20.** D **21.** B **22.** B
23. C **24.** D **25.** A **26.** B **27.** D **28.** A **29.** B **30.** B **31.** C **32.** D **33.** D
34. A,C,D,H: Đúng; B, E, G: Sai.
35. 1: D, 2: E, 3: B, 4:: A, 5: H, 6: C, 7: G.
36. B

Bài 7

CUỘC VẬN ĐỘNG CÁCH MẠNG THÁNG TÁM
(1939 – 1945)

I. HOÀN CẢNH LỊCH SỬ VÀ NỘI DUNG HỘI NGHỊ TRUNG ƯƠNG ĐẢNG LẦN VI (11/1939)

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Trên thế giới:

- Tháng 9/1939 chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ, tháng 6/1940 phát xít Đức chiếm đóng nước Pháp, bọn phản động Pháp hoàn toàn đầu hàng và chính phủ tay sai Pêtanh lên cầm quyền ở Pháp.

- Ở Viễn Đông, phát xít Nhật đẩy mạnh chiến tranh xâm lược Trung Quốc và tiến sát biên giới Việt – Trung.

b. Trong nước:

Thực dân Pháp thi hành chính sách thời chiến, phát xít hóa bộ máy thống trị, thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng. Mặt khác chúng thỏa hiệp với Nhật áp bức, bóc lột nhân dân Đông Dương. Đảng Cộng sản Đông Dương đã kịp thời rút vào hoạt động bí mật chuẩn bị cho cao trào cách mạng mới.

2. Nội dung của Hội nghị lần thứ VI (11- 1939)

Trong điều kiện lịch sử mới, Hội nghị TW Đảng lần VI (11-1939) đã xác định:

- Kẻ thù cụ thể trước mắt của nhân dân Đông Dương là chủ nghĩa đế quốc, phát xít.

- Nhiệm vụ trung tâm trước mắt của cách mạng Đông Dương là đánh đổ đế quốc, phát xít Pháp – Nhật và tay sai, làm cho Đông Dương hoàn toàn độc lập. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp bách. Các nhiệm vụ khác (cả nhiệm vụ chống phong kiến) phải nhằm giải quyết nhiệm vụ đó.

- Hội nghị chủ trương thành lập Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương thay cho Mặt trận dân chủ Đông Dương nhằm đoàn kết rộng rãi dân tộc, thực hiện những nhiệm vụ cấp bách của cách mạng.

- Hội nghị quyết định thay đổi hình thức và phương pháp đấu tranh cho phù hợp: Từ đấu tranh đòi dân sinh dân chủ đến đấu tranh trực tiếp đánh đổ chính quyền của đế quốc, tay sai, từ hoạt động hợp pháp sang hoạt động bí mật và bất hợp pháp, đấu tranh chính trị kết hợp với đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa vũ trang.

- Hội nghị quyết định tạm ngắt khẩu hiệu "cách mạng ruộng đất", mà chỉ đề ra khẩu hiệu: "tịch thu ruộng đất của thực dân đế quốc và địa chủ tay sai chia cho dân nghèo".

Như vậy, Hội nghị Trung ương lần VI (11/1939) đánh dấu sự chuyển hướng đầu tiên nhưng vô cùng đúng đắn về chỉ đạo chiến lược cách mạng và phương pháp cách mạng của Đảng, mở đường cho thắng lợi của Cách mạng tháng Tám.

Hội nghị thể hiện sự nhạy bén chính trị và năng lực sáng tạo của Đảng trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam.

II. NHỮNG CUỘC KHỞI NGHĨA VŨ TRANG BÁO HIỆU THỜI KỲ ĐẤU TRANH MỚI

1. Khởi nghĩa Bắc Sơn (27 - 9 - 1940)

- Ngày 22/9/1940, Nhật đánh úp Lạng Sơn, Pháp thua rút chạy qua Châu Bắc Sơn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương nhân dân đã vùng dậy tước vũ khí của Pháp tự vũ trang cho mình, giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng (27/9/1940)

- Mấy hôm sau Nhật – Pháp thỏa hiệp với nhau. Pháp tập trung lực lượng đàn áp nhân dân Bắc Sơn rất dã man.

- Từ 27/9 đến 20/10/1940, đới sự lãnh đạo của Đảng bộ địa phương, nhân dân Bắc Sơn đấu tranh chống khủng bố, trừng trị bọn tay sai địch, tịch thu tài sản của đế quốc và tay sai chia đều cho dân nghèo, đồng thời thành lập đội du kích Bắc Sơn.

- Ngày 20/10/1940, Pháp củng cố lực lượng tấn công và đàn áp cách mạng, đánh úp Vũ Lăng. Đội du kích Bắc Sơn rút vào rừng tiếp tục hoạt động. Đây là lực lượng vũ trang đầu tiên của ta.

2. Khởi nghĩa Nam Kỳ (23 - 11 - 1940)

Quân Thái Lan với sự đỡ của Nhật. Lợi dụng cơ hội quân Pháp bại trận ở châu Âu và yếu thế ở Đông Dương, tiến hành khiêu khích xung đột biên giới Lào, Campuchia. Để chống lại, thực dân Pháp bắt lính người Việt ra mặt trận chết thay cho chúng. Nhân dân, nhất là binh lính người Việt rất bất bình và sôi sục khí thế đấu tranh.

Tình thế cấp bách nên Đảng bộ Nam Kỳ phải quyết định khởi nghĩa tuy chưa có sự chuẩn bị, lệnh đình chỉ khởi nghĩa của Đảng ngoài Bắc vào chậm. Trước ngày khởi sự, một số cán bộ chỉ huy bị bắt, kế hoạch khởi nghĩa bị lộ, thực dân Pháp tìm cách đối phó.

Tuy vậy, khởi nghĩa vẫn nổ ra theo sự dự kiến vào đêm 22 rạng sáng ngày 23/11/1940 ở hầu hết các tỉnh Nam Kỳ. Nghĩa quân triệt hạ nhiều đồn bốt giặc, phá tan nhiều chính quyền địch, thành lập chính quyền nhân dân và tòa án cách mạng ở nhiều địa phương. Cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện từ trong khởi nghĩa quần chúng.

Thực dân Pháp dùng nhiều thủ đoạn đàn áp dã man các cuộc khởi nghĩa. Chúng bắt đi đày hàng nghìn chiến sĩ yêu nước, xử bắn một số chiến sĩ ưu tú của Đảng bị bắt trước cuộc khởi nghĩa: Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai.

Cơ sở Đảng bị tổn thất nặng, một số cán bộ và nghĩa quân bí mật rút vào rừng, chấn chỉnh đội ngũ chờ cơ hội hoạt trở lại.

3. Binh biến Đô Lương (13 - 01 - 1941)

Phong trào cách mạng của quần chúng đã ảnh hưởng đến tinh thần của binh lính người Việt trong quân đội Pháp. Tại Nghệ An, binh lính rất bất bình vì bị bắt sang Lào làm bia đỡ đạn cho Pháp chống Thái Lan.

Ngày 13/01/1941 dưới sự lãnh đạo của đội Cung (Nguyễn Văn Cung), binh lính kéo đến chợ Rạng (Đô Lương-Nghệ An) nổi dậy. Tối hôm đó, họ đánh chiếm đồn Đô Lương rồi định kéo về Vinh nhưng kế hoạch không thành. Đội Cung bị thực dân Pháp bắt và xử tử cùng 10 đồng chí của ông ta tại Vinh. Nhiều người khác bị kết án khổ sai và đem đi đày.

4. Ý nghĩa của ba sự kiện trên

Cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và cuộc binh biến Đô Lương cuối cùng bị thất bại, do thực dân Pháp lúc đó còn mạnh, khởi nghĩa nổ ra chưa chín muồi, chưa đúng thời cơ. Mặc dầu bị thất bại, song ba sự kiện trên đã:

- Nói lên lòng yêu nước nồng nàn, thể hiện tinh thần đấu tranh bất khuất vì độc lập tự do của dân tộc ta.

- Giáng một đòn chí tử vào thực Pháp, cảnh cáo nghiêm khắc phát xít Nhật vừa mới đặt chân lên đất nước ta. “Đó là những tiếng súng báo hiệu của cuộc khởi nghĩa toàn quốc”.

- Để lại cho cách mạng nhiều bài học kinh nghiệm quí giá, nhất bài học về thời cơ khởi nghĩa. Riêng khởi nghĩa Bắc Sơn để lại cho cách mạng đội du kích Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kỳ để lại cho cách mạng lá cờ đỏ sao vàng năm cánh, sau này trở thành quốc kỳ – một biểu tượng thiêng liêng của đất nước.

Trung ương Đảng đã nhận định về ba cuộc khởi nghĩa vũ trang này như sau: “Những cuộc khởi nghĩa lại gây một ảnh hưởng rộng lớn toàn quốc. Đó là những tiếng súng báo hiệu cho khởi nghĩa toàn quốc, là bước đầu đấu tranh bằng vũ lực của các dân tộc Đông Dương.”

III. TÌNH HÌNH ĐÔNG DƯƠNG DƯỚI ÁCH THỐNG TRỊ CỦA PHÁP – NHẬT. HỘI NGHỊ TW LẦN THỨ VIII ĐẢNG (5/1941) VÀ VIỆC THÀNH LẬP MẶT TRẬN VIỆT MINH

1. Sơ lược quá trình xâm lược Đông Dương của phát xít Nhật

Đông Dương là một địa bàn rất quan trọng về chiến lược quân sự: từ Đông Dương có thể thông tới các Châu lục, Đại dương. Là nơi có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú, khoáng sản dồi dào, nguồn nhân lực lớn. Bởi vậy các đế quốc tìm cách chiếm đoạt.

Sau khi xâm lược Trung Quốc, Nhật đưa quân vào Đông Dương, dùng sức ép buộc Pháp phải ký một loạt các Hiệp ước bất bình đẳng, rồi lần lượt dâng Đông Dương cho Nhật.

- Ngày 30/8/1940 Nhật buộc Pháp ký Hiệp định Tôkyô, gồm các nội dung:
  + Nhật được sử dụng ba sân bay lớn ở Bắc Kỳ: Gia Lâm, Cát Bi, Phủ Lạng Thương.
  + Nhật được đóng 6.000 quân ở phía bắc Sông Hồng.
  + Nhật được sử dụng các con đường ở Bắc Kỳ để vận chuyển binh lính, vũ khí, lương thực....

- Sau khi đổ bộ vào Đồ Sơn, đánh Hải Phòng, Lạng Sơn (22/9/1940), đến đầu tháng 7/1941 Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước “Cam kết phòng thủ Đông Dương với Nhật”. Thực tế là Nhật đã chỉ huy Pháp về mặt quân sự.

- Tháng 12/1941 Nhật buộc Pháp ký Hiệp ước “Cam kết hợp tác toàn diện với Nhật”:
  + Tạo mọi sự dễ dàng cho việc hành binh của Nhật
  + Cung cấp lương thực, bố trí doanh trại cho quân Nhật.
  + Bảo đảm hậu phương an toàn cho quân Nhật. Như vậy về cơ bản Nhật đã làm chủ Đông Dương. Từ đó, Pháp Nhật cấu kết chặt chẽ với nhau trong việc bóc lột nhân dân Đông Dương. Nhân dân Đông Dương phải gánh chịu hai tầng xiềng xích Nhật - Pháp.

2. Tình hình Đông Dương dưới ách thống trị của Nhật Pháp

a. Về phía Nhật

Chính sách thống trị của Nhật ở Đông Dương chỉ là tiếp nối sự thống trị của Pháp trước đây và ngày càng phản động hơn.

* *Về chính trị:*

- Thẳng tay đàn áp cách mạng và những người yêu nước, bóp nghẹt mọi quyền tự do dân chủ của nhân dân.

- Lập chính quyền bù nhìn "thân Nhật", do Trần Trọng Kim làm thủ tướng và bày trò trá "độc lập" giả hiệu để lừa bịp nhân dân ta.

- Chúng khuyến khích các tổ chức, đảng phái thân Nhật hoạt động để chống phá cách mạng Việt Nam, tiêu biểu là Đảng Đại Việt.

* *Về kinh tế*

- Chúng thẳng tay bóc lột nhân dân ta bằng cách tăng thuế, bắt nhân dân ta đi phu xây dựng hầm hào, đồn bốt, kho tàng.

- Bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay, thầu dầu phục vụ cho công nghiệp chiến tranh.

Hậu quả của các chính sách phản động nói trên là: nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944 đầu năm 1945 đã giết hại 2 triệu đồng bào ta.

* *Về văn hóa giáo dục*

- Chúng dùng văn hóa nô dịch để đầu độc nhân dân ta. Khuyến khích mở trường dạy chữ Nhật để đào tạo bọn tay sai cho chúng. Chúng dùng sách báo, phim ảnh đồi trụy để đầu độc thanh thiếu niên.

- Chúng tuyên truyền cho khối "Đại Đông Á", "Thịnh vượng chung", chúng tuyên truyền văn hóa Nhật, sức mạnh của Nhật để gây tâm lý phục Nhật.

* *Về quân sự*

- Chúng liên tiếp mở những cuộc hành quân càn quét, tấn công vào các căn cứ địa của ta, thành lập quân đội bù nhìn, biến Đông Dương thành căn cứ quân sự phục vụ chiến tranh của chúng.

Tất cả những chính sách của Nhật ở Đông Dương đều nhằm biến Đông Dương thành một thuộc địa, một căn cứ quân sự và là thị trường độc chiếm của Nhật, vì thế nhân dân Đông Dương rất căm thù chúng. Đó chính là nguyên nhân dẫn tới sự bùng nổ Cao trào kháng Nhật cứu nước.

b. Về phía Pháp

* *Kinh tế:* Thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy" để nắm độc quyền nền kinh tế Đông Dương và vơ vét bóc lột nhiều hơn: tăng thuế, đặc biệt là các loại thuế gián thu (từ năm 1939-1945, thuế rượu, thuế muối, thuế thuốc phiện tăng lên 3 lần); thu mua lương thực, thực phẩm theo lối cưỡng bức với giá rẻ mạt, gây nên nạn đói khủng khiếp cuối năm 1944 đầu năm 1945 ở miền Bắc.

* *Chính trị:* Thi hành chính sách hai mặt: Một mặt, tiếp tục đàn áp, khủng bố phong trào cách mạng, mặt khác dùng thủ đoạn chính trị lừa bịp hòng làm cho nhân dân ta tưởng lầm chúng là "bạn" chứ không phải là thù.

* *Về xã hội:* Dưới ách thống trị của Nhật lẫn Pháp, đời sống các tầng lớp nhân dân Đông Dương vô cùng điêu đứng:

- Nông dân: chịu điêu đứng nhất, đói rét nhất. Trong tổng số 2 triệu người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 đa số là nông dân.

- Công nhân: bị thất nghiệp, bị tăng giờ làm, bớt tiền lương, bị cúp phạt, đánh đập.

- Các tầng lớp tiểu tư sản đời sống bấp bênh vì giá sinh hoạt cao, thất nghiệp, thua lỗ sập hiệu... luôn luôn chờ đón họ.

- Giai cấp tư sản, địa chủ (trừ một số có quyền lợi gắn với Pháp, Nhật) cũng bị sa sút hoặc phá sản.

3. Hội nghị Trung ương Đảng lần VIII (5/1941) và việc thành lập Mặt trận Việt Minh

a. Hoàn cảnh lịch sử

* *Thế giới:* Chiến tranh thế giới lần thứ hai đã bước sang năm thứ ba, sau khi chiếm phần lớn châu Âu, phát xít Đức chuẩn bị tấn công Liên Xô, Nhật mở rộng xâm lược Trung Quốc, chuẩn bị chiến tranh Thái Bình Dương.

* *Trong nước:* Nhân dân Đông Dương phải chịu hai tầng áp bức bóc lột của Pháp – Nhật, mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc, phát xít Pháp – Nhật phát triển gay gắt.

Nhân dân Đông Dương ngày càng cách mạng hóa, nhiều cuộc đấu tranh đã nổ ra, tiêu biểu là cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn (9/1940), Nam Kỳ (11/1940) và cuộc Binh biến Đô Lương (1/1941).

Trước tình hình thế giới và trong nước ngày càng khẩn trương, ngày 28/1/1941 Nguyễn Ái Quốc về nước và triệu tập Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII, họp từ ngày 10 đến 19/5/1941 tại Pắc Bó (Cao Bằng).

b. Nội dung hội nghị

- Hội nghị xác định kẻ thù của nhân dân Đông Dương lúc này là đế quốc, phát xít Pháp – Nhật và các lực lượng phản cách mạng tay sai của chúng.

- Mâu thuẫn giữa các dân tộc Đông Dương với đế quốc – phát xít là mâu thuẫn chủ yếu nhất, vận mệnh của các dân tộc Đông Dương nguy vong không lúc nào bằng. Nguyễn Ái Quốc nói: "Trong lúc này nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận, giai cấp đến vạn năm sau cũng không đòi được".

- Hội nghị quyết định giương cao hơn nữa ngọn cờ giải phóng dân tộc để đánh đuổi đế quốc, phát xít Pháp – Nhật.

- Hội nghị chủ trương tiếp tục tạm gát khẩu hiệu cách mạng ruộng đất, chỉ tịch thu ruộng đất của bọn Đế quốc và Việt gian, chia lại ruộng đất công, giảm địa tô.

- Hội nghị khẳng định: Chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang là nhiệm vụ của toàn Đảng và toàn dân ta.

- Hội nghị quyết định đặt vấn đề dân tộc trong khuôn khổ từng nước Đông Dương, song các dân tộc phải đoàn kết, cùng nhau chống kẻ thù chung là Pháp – Nhật, phải liên hệ mật thiết với Liên Xô và các lực lượng dân chủ chống phát xít. Ở mỗi nước thành lập một mặt trận đoàn kết dân tộc. Ở Việt Nam là Việt Nam độc lập đồng minh, gọi tắt là Mặt trận Việt Minh.

- Hội nghị cử Ban chấp hành Trung ương Đảng do đồng chí Trường Chinh làm tổng bí thư.

Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII đã hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược, sách lược cách mạng đã đề ra trong Hội nghị trung ương lần thứ VI (11/1939). Nó có tác dụng quyết định trong việc vận động toàn Đảng, toàn dân chuẩn bị tiến tới cách mạng tháng Tám.

4. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh và vai trò của nó đối với thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945

a. Hoạt động của Mặt trận Việt Minh

Mặt trận Việt Minh thành lập ngày 19/5/1941 theo chủ trương của Hội nghị Trung ương lần thứ VIII, chỉ sau một thời gian ngắn đã có uy tín và gây ảnh hưởng sâu rộng trong nhân dân.

Ngày 25/10/1941, Mặt trận Việt Minh chính thức thông qua Tuyên ngôn trước quốc dân đồng bào.

Mặt trận Việt Minh cũng công bố chương trình cứu nước gồm các chính sách về chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội nhằm làm cho “Nước Việt Nam hoàn toàn độc lập, nhân dân Việt Nam được sung sướng tự do”.

Quá trình chuẩn bị của Mặt trận Việt Minh để tiến tới giành thắng lợi trong Cách mạng tháng Tám:

** Xây dựng lực lượng chính trị*

- Tại Bắc Sơn – Vũ Nhai: Lực lượng du kích thống nhất thành Cứu quốc quân và phát động chiến tranh du kích trong 8 tháng (từ tháng 7/1941 đến tháng 2/1942) sau đó phân tán thành nhiều bộ phận để gây cơ sở trong quần chúng.

- Tại Cao Bằng: Cao Bằng là nơi thí điểm xây dựng các Hội cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh. Đến năm 1942 khắp 9 Châu đều có Hội cứu quốc. Ủy ban Việt Minh tỉnh Cao Bằng và Ủy ban Việt Minh liên tỉnh Cao – Bắc – Lạng lập ra 19 ban xung phong “Nam tiến” để phát triển lực lượng cách mạng xuống các tỉnh miền xuôi.

- Ở các nơi khác: Đảng tranh thủ tập hợp nhân dân vào Mặt trận cứu quốc, năm 1943 đưa ra “Bản đề cương văn hóa Việt Nam” và vận động thành lập “Hội văn hóa cứu quốc Việt Nam”.

** Xây dựng căn cứ địa cách mạng*

- Tháng 8/1942 hai căn cứ Bắc Sơn – Vũ Nhai và Cao Bằng nối liền nhau.

- Lực lượng cách mạng phát triển trong khu vực rộng lớn Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Hà Giang, Thái Nguyên, Tuyên Quang.

- Đến tháng 6/1945 khu giải phóng Việt Bắc ra đời, là hình ảnh thu nhỏ của một nước Việt Nam mới.

** Xây dựng lực lượng vũ trang và chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang*

- Ngày 7/5/1944 Tổng bộ Việt Minh ra Chỉ thị “Sửa soạn khởi nghĩa” và kêu gọi nhân dân “sắm sửa vũ khí đuổi thù chung”. Không khí chuẩn bị khởi nghĩa sục sôi trong căn cứ.

- Ngày 22/12/1944 theo Chỉ thị của Hồ Chí Minh, đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân được thành lập và hai ngày sau đã hạ đồn Phay Khắt – Nà Ngần.

- Ngày 9/3/1945, Nhật đảo chính Pháp, tiếp theo Chỉ thị “Nhật Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta” của Đảng, Mặt trận Việt Minh ra lệnh kêu gọi đồng bào toàn quốc đẩy mạnh Cao trào kháng Nhật cứu nước.

- Tháng 5/1945, sáp nhập “Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân” với “Cứu quốc quân” thành “Việt Nam giải phóng quân”.

Đến Cách mạng tháng Tám, Mặt trận Việt Minh đã phát triển rộng khắp, và đóng vai trò quan trọng trong khởi nghĩa giành chính quyền.

b. Vai trò của Mặt trận Việt Minh

- Mặt trận Việt Minh đã tập hợp đông đảo quần chúng hình thành nên lực lượng chính trị đông đảo cách mạng dưới sự lãnh đạo của Đảng, động viên sức mạnh của cả dân tộc, thực hiện chính sách đại đoàn kết dân tộc, phân hoá và cô lập kẻ thù.

- Trên cơ sở phát triển các đoàn thể cứu quốc trong Mặt trận Việt Minh, lực lượng vũ trang cách mạng hình thành và phát triển, cùng với lực lượng quần chúng đông đảo tạo nên sức mạnh tổng hợp nổi dậy giành chính quyền.

- Mặt trận Việt Minh là sáng tạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, là một điển hình trong công tác Mặt trận của Đảng.

IV. CAO TRÀO KHÁNG NHẬT CỨU NƯỚC (TỪ THÁNG 3 ĐẾN THÁNG 8 NĂM 1945)

1. Chủ trương của Đảng

Ngay đêm 9/3/1945, Ban Thường vụ Trung ương Đảng đã họp, phân tích tình hình và nhận định cuộc đảo chính Nhật – Pháp đã đưa đến hậu quả là gây ra cuộc khủng hoảng chính trị lớn đối với Nhật, làm cho tình thế cách mạng xuất hiện. Từ đó Hội nghị đi tới chủ trương phát động một Cao trào kháng Nhật cứu quốc thật mạnh mẽ trong toàn quốc, làm tiền đề cho một cuộc tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển sang hình thức tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

- Ngày 12/3/1945, Thường vụ Trung ương Đảng ra Chỉ thị: “Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta”. Nội dung của Chỉ thị:

+ Vạch rõ nguyên nhân và hậu quả của cuộc đảo chính Nhật – Pháp.

+ Xác định kẻ thù chính, duy nhất của nhân dân ta lúc bấy giờ là Nhật cùng bọn tay sai của chúng.

+ Kêu gọi quần chúng đứng lên kháng Nhật cứu nước, làm tiền đề cho tổng khởi nghĩa và sẵn sàng chuyển sang tổng khởi nghĩa khi thời cơ đến.

+ Phát động quần chúng nổi dậy đấu tranh dưới nhiều hình thức, kể cả hình thức khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

+ Thay đổi mọi hình thức hoạt động, hình thức đấu tranh cho phù hợp với thời kỳ tiền khởi nghĩa. Thay khẩu hiệu: “Đánh đuổi Nhật – Pháp” bằng khẩu hiệu “Đánh đuổi Phát xít Nhật” và đề ra khẩu hiệu “Thành lập chính quyền cách mạng của nhân dân Đông Dương”.

Ngoài ra chỉ thị còn chỉ rõ: do tình hình tương quan lực lượng giữa ta và địch ở mỗi nơi không giống nhau, cách mạng có thể chín muồi ở các địa phương không đều nhau, nên nơi nào thấy so sánh lực lượng có lợi cho cách mạng thì tiến hành khởi nghĩa từng phần, giành chính quyền từng bộ phận, rồi tiến tới tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc.

Như vậy, chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" có giá trị, ý nghĩa như một ngọn cờ dẫn dắt toàn dân ta tiến hành Cao trào kháng Nhật cứu nước, tạo điều kiện cho sự sáng tạo của các địa phương trên cơ sở đường lối chung của Đảng.

2. Diễn biến của cao trào kháng Nhật cứu nước

Dưới ánh sáng Nghị quyết Thường vụ Trung ương Đảng (9/3/1945) và chỉ thị "Nhật – Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" (12/3/1945), cả nước dấy lên một Cao trào kháng Nhật cứu nước sôi nổi, mạnh mẽ.

Ngày 11/3/1945 tại Ba Tơ (Quảng Ngãi), một số tù chính trị thoát khỏi nhà lao, lãnh đạo quần chúng khởi nghĩa, chiếm được đồn Ba Tơ, xây dựng căn cứ cách mạng Ba Tơ. Đây là cuộc khởi nghĩa từng phần đầu tiên giành được thắng lợi.

Tại vùng căn cứ địa, các lực lượng vũ trang của ta (Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân và Đội cứu quốc quân) đã chặn đánh quân địch, chiếm đồn địch, tuyên truyền phát triển lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang. Nhiều nơi quần chúng đã thành lập được chính quyền cách mạng dưới hình thức UBND và Ủy ban cách mạng. Tiêu biểu nhất là sự ra đời khu giải phóng Việt Bắc (6/1945) gồm 6 tỉnh Cao Bằng, Bắc Cạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Hà Giang.

Tại các đô thị lớn: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Vinh, Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn - Chợ Lớn, liên tục nổ ra nhiều cuộc mít tinh, biểu tình chống Nhật, lôi cuốn hàng vạn người tham gia. Nhiều khẩu hiệu đấu tranh xuất hiện: "Bất hợp tác với giặc Nhật", "Không đi phu, đi lính cho Nhật", "Không đóng thuế cho Nhật"...

Tại các vùng nông thôn, "Phong trào phá kho thóc của giặc Nhật chia cho dân nghèo" đã được đông đảo quần chúng hưởng ứng, nhất là ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ (Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Hưng Yên, Hải Dương, Nghệ An, Hà Tĩnh – nơi đang xảy ra nạn đói nghiêm trọng).

Từ những ngày đầu tháng Tám 1945, Cao trào kháng Nhật diễn ra ngày càng sôi sục. Tại các thành phố lớn, truyền đơn, biểu ngữ, khẩu hiệu chống Nhật, cờ đỏ búa liềm, cờ đỏ sao vàng bí mật xuất hiện khắp nơi, nhiều tên Việt gian bị trừ khử.

Nhìn chung quần chúng đã sẵn sàng, chỉ còn chờ đón cơ hội là sẽ đứng lên tiến hành Tổng khởi nghĩa. Cao trào kháng Nhật cứu nước là bước phát triển vượt bậc của cách mạng nước ta. Qua cao trào, quần chúng được chuẩn bị về tư tưởng và tổ chức để khởi nghĩa giành chính quyền, tạo tiền đề thúc đẩy thời cơ khởi nghĩa nhanh chóng chín muồi.

V. CÁCH MẠNG THÁNG TÁM THÀNH CÔNG TRONG CẢ NƯỚC, NƯỚC VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HOÀ RA ĐỜI (2/9/1945)

1. Nguyên nhân

Cách mạng tháng Tám thành công, ngoài việc chuẩn bị chu đáo còn cần có thời cơ. Thời cơ là sự kết hợp nhuần nhuyễn những điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài (chủ quan và khách quan), trong đó điều kiện chủ quan giữ vai trò quan trọng nhất.

a. Chủ quan:

Đảng cộng sản Việt Nam đã có quá trình chuẩn bị chu đáo cho thắng lợi của cuộc cách mạng tháng Tám suốt 15 năm với ba cuộc diễn tập: 1930 – 1931; 1936 – 1939 và 1939 – 1945. Trong cao trào giải phóng dân tộc 1939 – 1945, Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân chuẩn bị đầy đủ, chu đáo về mặt đường lối, lực lượng chính trị, lực lượng vũ trang, căn cứ địa cách mạng và bước đầu tập dượt cho quần chúng khởi nghĩa vũ trang giành chính quyền.

Khi Phát xít Nhật bị Đồng minh đánh bại, bọn Nhật ở Đông Dương hoang mang cực độ, mất hết tinh thần chiến đấu. Lúc này quân Đồng minh chưa kịp vào Đông Dương.

Qua cao trào kháng Nhật cứu nước, quần chúng đã chuẩn bị sẵn sàng, chỉ chờ lệnh khởi nghĩa.

b. Khách quan:

Thời cơ "ngàn năm có một" đã đến. Tháng 5/1945 Phát xít Đức bị tiêu diệt, ngày 14/8/1945 Phát xít Nhật bị Đồng minh đánh bại. Ngày 15/8/1945 Nhật chính thức đầu hàng Đồng minh vô điều kiện.

Như vậy Cách mạng tháng Tám nổ ra trong điều kiện chủ quan, khách quan hoàn toàn chín muồi. Đó chính là thời cơ "ngàn năm có một", vì nó rất hiếm và rất quí, nếu bỏ qua thì sẽ không bao giờ thời cơ trở lại nữa. Nhận thức rõ thời cơ có một không hai này, Hồ Chí Minh đã chỉ rõ "Đây là thời cơ ngàn năm có một cho dân tộc ta vùng dậy. Lần này dù có phải thiêu cháy dãy Trường Sơn cũng quyết giành độc lập cho đất nước".

2. Diễn biến của Cách mạng tháng Tám 1945

* Trước những chuyển biến mau lẹ của tình hình, Đảng đã tiến hành Hội nghị toàn quốc từ ngày 13 đến ngày 15/8/1945 (tại Tân Trào – Tuyên Quang).

Hội nghị quyết định phát động Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước. Thành lập lập Ủy ban khởi nghĩa và ra Quân lệnh số 1, kêu gọi toàn dân nổi dậy. Hội nghị còn đề ra ba nguyên tắc chỉ đạo khởi nghĩa: tập trung, thống nhất và kịp thời.

* Hội nghị toàn quốc của Đảng vừa bế mạc Tổng bộ Việt Minh triệu tập Quốc dân đại hội Tân Trào – Tuyên Quang, trong 2 ngày 16 và 17/8/1945.

Tham dự Đại hội có 60 đại biểu đại diện cho nhân dân ba miền: Bắc – Trung – Nam, cho các dân tộc, các đảng phái, các tôn giáo dưới sự chủ trì của Hồ Chí Minh.

Đại hội đã biểu quyết tán thành chủ trương Tổng khởi nghĩa của Trung ương Đảng.

Đại hội quyết định: Quốc kỳ lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca. Đặt tên nước là nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và cử Ủy ban dân tộc giải phóng Việt Nam do Hồ Chí Minh đứng đầu.

Đại hội đã quyết định những vấn đề hết sức quan trọng có liên quan đến vận mệnh của đất nước. Chuẩn bị những công việc cuối cùng cho tổng khởi nghĩa.

* Hội nghị toàn quốc của Đảng và Đại hội Quốc dân Tân Trào đã thể hiện sự đoàn kết, nhất trí quyết tâm giành độc lập tự do của toàn Đảng, toàn dân ta.

* Chiều 16/8, một đội quân giải phóng do đồng chí Võ Nguyên Giáp chỉ huy đã từ Tân Trào tiến về giải phóng Thị xã Thái Nguyên, mở đầu cho tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong toàn quốc. Tính đến ngày 18/8 đã có 4 tỉnh lỵ giành được chính quyền: Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

* Giành chính quyền ở thủ đô Hà Nội: Chiều 15/8, mệnh lệnh khởi nghĩa về tới Hà Nội, sáng 16/8 truyền đơn, biểu ngữ xuất hiện khắp mọi nơi, không khí khởi nghĩa ngày thêm sôi sục.

Mờ sáng ngày 19/8, hàng chục vạn quần chúng ngoại thành, kéo qua các cửa ô, tiến vào nội thành, phối hợp với quần chúng nội thành, tiến hành cuộc mít tinh khổng lồ tại sân Nhà hát lớn. Một rừng cờ đỏ sao vàng mọc lên, quần chúng hô vang các khẩu hiệu "Đả đảo Chính phủ bù nhìn", "Ủng hộ Việt Minh", "Việt Nam hoàn toàn độc lập".

Khoảng 11 giờ 30 cuộc mít tinh kết thúc, quần chúng chia thành nhiều toán, dưới sự lãnh đạo của Việt Minh, toả đi đánh chiếm các cơ quan đầu não của địch như: Phủ Khâm sai, Toà Thị chính, Sở Cảnh sát....

Trước sức mạnh của quần chúng, bọn địch chống cự yếu ớt. Chính quyền về tay nhân dân. Cuộc khởi nghĩa ở Hà Nội hoàn toàn thắng lợi.

* Giành chính quyền ở Huế: Sáng ngày 23/8 hàng vạn quần chúng ngoại thành phối hợp với công nhân, thanh niên và các tầng lớp lao động khác ở nội thành tiến hành cuộc biểu dương lực lượng cướp chính quyền.

Trước khí thế vùng dậy như nước vỡ bờ của quần chúng, bọn địch ở đây không dám chống cự. Cách mạng giành thắng lợi ở Huế.

Ngày 30/8/1945, tại cửa Ngọ Môn (Huế) dưới rừng cờ đỏ sao vàng, diễn ra cuộc mít tinh của hàng vạn nhân dân chứng kiến Bảo Đại, ông vua cuối cùng của chế độ phong kiến Việt Nam đọc lời thoái vị và nộp ấn kiếm cho cách mạng.

* Tại Sài Gòn: Mờ sáng ngày 25/8/1945, từng đoàn quân khởi nghĩa của công nhân, nông dân ngoại thành phối hợp với hàng chục vạn quần chúng nội thành có vũ trang kèm theo, tiến hành biểu tình, thị uy đánh chiếm các công sở của địch. Kẻ địch ở đây không dám chống cự. Chỉ trong ngày 25/8, khởi nghĩa ở Sài Gòn đã thành công.

Các nơi còn lại ở Nam Bộ, kể cả Côn Đảo, đến ngày 28/8 khởi nghĩa đã giành chính quyền về tay nhân dân.

Thắng lợi của các cuộc khởi nghĩa Hà Nội, Huế, Sài Gòn có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của Cách mạng tháng Tám trong phạm vi cả nước. Chỉ trong vòng 15 ngày (từ 14 đến 28/8/1945) cuộc tổng khởi nghĩa giành được thắng lợi trọn vẹn. Lần đầu tiên trong lịch sử, chính quyền cả nước về tay nhân dân.

3. Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời

Ngày 2/9/1945, tại Quảng trường Ba Đình (Hà Nội), trước cuộc mít tinh lớn của hàng chục vạn nhân dân đủ các tầng lớp ở Thủ đô và các vùng lân cận, Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ lâm thời trịnh trọng đọc Tuyên ngôn độc lập, tuyên bố với toàn thể quốc dân và thế giới: Nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời.

Nội dung của bản: "Tuyên ngôn độc lập" gồm mấy điểm sau đây:

+ Nêu những quyền thiêng liêng không ai có thể xâm phạm được, đó là quyền bình đẳng giữa các dân tộc: "Tất cả mọi người đều sinh ra có quyền bình đẳng. Tạo hoá cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền được tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc".

+ Tố cáo tội ác của thực dân Pháp đối với nhân dân ta gần một thế kỷ, đồng thời tố cáo sự cấu kết, áp bức bóc lột của Pháp – Nhật đối với nhân dân ta.

+ Khẳng định chủ quyền của nước ta trên hai phương diện: pháp lí và thực tiễn: "Một dân tộc đã gan góc chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm, một dân tộc đã gan góc đứng về phía Đồng minh chống Phát xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do, dân tộc đó phải của độc lập !... và sự thật đã thành một nước tự do, độc lập".

+ Cuối cùng Tuyên ngôn khẳng định quyết tâm bảo vệ độc lập chủ quyền của nhân dân ta: "Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do, độc lập ấy".

Tuyên ngôn độc lập là văn kiện lịch sử trọng đại, và ngày 2/9/1945 mãi mãi ghi vào lịch sử Việt Nam là ngày hội lớn, vẻ vang của dân tộc Việt Nam. Ngày tuyên bố thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà.

4. Ý nghĩa lịch sử, nguyên nhân thắng lợi và bài học kinh nghiệm của Cách mạng tháng Tám 1945

a. Ý nghĩa:

** Đối với dân tộc:*

- Cách mạng tháng Tám 1945 là một biến cố vĩ đại trong lịch sử dân tộc, đã phá tan hai tầng xiềng xích nô lệ của thực dân Pháp và phát xít Nhật, lật nhào ngai vàng phong kiến tồn tại hàng ngàn năm trên đất nước ta, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Nhà nước công nông đầu tiên ở Đông Nam Á.
- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám 1945, đưa nước ta từ một nước thuộc địa trở thành một nước độc lập, đưa nhân dân ta từ thân phận nô lệ lên địa vị làm chủ nước nhà, đưa Đảng ta từ một Đảng hoạt động trong bí mật trở thành một Đảng cầm quyền.
- Cách mạng tháng Tám thành công mở ra một kỷ nguyên mới trong lịch sử dân tộc: kỷ nguyên giải phóng dân tộc gắn liền với giải phóng giai cấp công nhân và nhân dân lao động, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.

** Đối với thế giới:*

- Cách mạng tháng Tám 1945 là thắng lợi đầu tiên trong thời đại mới của một dân tộc nhỏ yếu tự đứng lên giải phóng khỏi ách đế quốc thực dân.
- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám đã góp phần vào chiến thắng chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh thế giới thứ hai.
- Thắng lợi của cách mạng tháng Tám đã cổ vũ mạnh mẽ tinh thần đấu tranh của nhân dân các nước thuộc địa và nửa thuộc địa trên thế giới, nhất là đối với hai nước Lào, Campuchia.

b. Nguyên nhân thắng lợi:

Thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945 là kết quả tổng hợp của những nhân tố khách quan và chủ quan.

** Về khách quan:*

- Cuộc chiến tranh thế giới lần thứ hai của bọn đế quốc đã làm cho chúng ngày càng thêm suy yếu. Tiếp đó là cuộc chiến đấu của nhân dân Liên Xô và lực lượng dân chủ đã từng bước làm thất bại lực lượng phát xít Đức – Italia – Nhật Bản. Tất cả đã tác động đến quá trình cách mạng thế giới, thúc đẩy các dân tộc thuộc địa đấu tranh giải phóng.

- Nhân dân Việt Nam, dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương, đã lợi dụng điều kiện khách quan thuận lợi đó dấy lên một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc. Đến khi lực lượng Đồng minh và Liên Xô đánh bại Phát xít Nhật ở châu Á – Thái Bình Dương vào ngày 14/8/1945 đã tạo nên thời cơ khách quan cho Cách mạng tháng Tám thắng lợi. Đó là thời cơ "ngàn năm có một" được Đảng ta triệt để lợi dụng, kịp thời chớp lấy, phát động toàn dân nổi dậy khởi nghĩa, và đã giành được thắng lợi mau lẹ, ít đổ máu.

Tuy nhiên, điều kiện khách quan đó chỉ có thể được phát huy thông qua điều kiện chủ quan của ta.

* *Về chủ quan:*

- Dân tộc ta vốn có truyền thống yêu nước nồng nàn, từng trải qua những cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất cho độc lập, tự do. Vì vậy, khi Đảng Cộng sản Đông Dương và Việt Minh phất cao ngọn cờ cứu nước thì mọi người hăng hái hưởng ứng, nhất tề đứng lên cứu nước, cứu nhà.

- Đảng cộng sản Đông Dương, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo với đường lối cách mạng đúng đắn kịp thời. Vai trò lãnh đạo của Đảng là nguyên nhân quyết định thắng lợi Cách mạng tháng Tám 1945.

- Thắng lợi của Cách mạng tháng Tám còn là thắng lợi của việc xây dựng lực lượng cách mạng, trước tiên là lực lượng chính trị của quần chúng. Trên cơ sở lực lượng chính trị, từng bước xây dựng lực lượng vũ trang. Đó là hai lực lượng hùng hậu được Đảng sử dụng hợp lý nhằm phát huy sức mạnh to lớn vào cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc.

c. Bài học kinh nghiệm:

Cách mạng tháng Tám 1945 để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí giá:

- Nắm vững ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, kết hợp đúng đắn, sáng tạo nhiệm vụ dân tộc và dân chủ, đưa nhiệm vụ chống đế quốc và tay sai lên hàng đầu, nhằm tập trung lực lượng để thực hiện cho kì được yêu cầu cấp bách của cách mạng là giải phóng dân tộc giành độc lập tự do cho dân tộc.

- Đánh giá đúng và biết kết hợp, tổ chức lực lượng các giai cấp cách mạng, trong đó công nông là đội quân chủ lực. Trên cơ sở khối công nông liên minh, biết khơi dậy tinh thần dân tộc trong mọi tầng lớp nhân dân, tập hợp mọi lực lượng yêu nước và tiến bộ trong mặt trận dân tộc thống nhất rộng rãi, phân hóa và cô lập cao độ kẻ thù rồi tiến lên đánh bại chúng.

- Nắm vững và vận dụng sáng tạo quan điểm bạo lực cách mạng và khởi nghĩa vũ trang, kết hợp đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị; kết hợp chiến tranh du kích, đấu tranh chính trị và khởi nghĩa từng phần ở nông thôn với đấu tranh chính trị và khởi nghĩa ở đô thị để khi có thời cơ thì phát động toàn dân khởi nghĩa giành chính quyền.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đảng ta xác định kẻ thù trong giai đoạn cách mạng 1939-1945 là bọn nào?

A. Bọn phản động thuộc địa và tay sai của chúng.

B. Bọn đế quốc và phát xít.

C. Bọn thực dân và phong kiến.

D. Bọn phát xít Nhật.

Câu 2. Hội nghị lần 6 (11-1939) của Ban chấp hành Trung ương Đảng đã xác định nhiệm vụ của cách mạng Đông Dương lúc này là gì?

A. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc và giải phóng giai cấp lên hàng đầu.

B. Chống chủ nghĩa phát xít và chống chiến tranh.

C. Đặt nhiệm vụ giải phóng dân tộc lên hàng đầu và cấp bách.

D. Tất cả các nhiệm vụ trên.

Câu 3. Đến tháng 11-1939, tên gọi của Mặt trận ở Đông Dương là gì?

A. Mặt trận nhân dân phản đế Đông Dương.

B. Mặt trận dân chủ Đông Dương.

C. Mặt trận phản đế, phản phong.

D. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

Câu 4. Mối quan hệ giữa hai khẩu hiệu: "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất cho dân cày" được giải quyết như thế nào trong thời kì 1939 - 1945?

A.Tạm gác lại khẩu hiệu cách mạng ruộng đất.

B. Tạm gác lại khẩu hiệu cách mạng giải phóng dân tộc.

C. Tiếp tục thực hiện hai khẩu hiệu trên một cách đồng bộ.

D. Cả câu A và B đều đúng.

Câu 5. Hội nghị Trung ương lần 6 của Đảng ta vào ngày tháng năm nào? Tại đâu?

A. Ngày 19-5-1941 tại Bà Điểm - Hóc Môn.

B. Ngày 15-9-1939 tại Pắc Bó - Cao Bằng.

C. Ngày 6-11-1939 tại Bà Điểm - Hóc Môn.

D. Ngày 10-5-1940 tại Đình Bảng.

Câu 6. Hội nghị Trung ương lần thứ 6 đã đánh dấu sự chuyển hướng đúng đắn và chỉ đạo chiến lược cách mạng như thế nào?

A. Kịp thời giải quyết vấn đề ruộng đất cho nông dân.

B. Xác định đúng kẻ thù là phát xít Nhật.

C. Mở rộng vấn đề dân chủ trên toàn cõi Đông Dương.

D. Giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

Câu 7. Việc nêu khẩu hiệu thành lập "Chính phủ Cộng hoà dân chủ" là khẩu hiệu của Nghị quyết nào trong thời kì cách mạng 1939 - 1945?

A. Hội nghị Trung ương Đảng lần 6. B. Hội nghị Trung ương Đảng lần 8.

C. Hội nghị quân sự Bắc Kì. D. Tất cả cùng sai.

Câu 8. Trong các sự kiện sau đây, sự kiện nào bùng nổ khởi nghĩa Bắc Sơn?

A. Ngày 22-9-1940.
B. Ngày 27-9-1940.
C. Ngày 23-11-1940.
D. Ngày 20-10-1940.

Câu 9. Nguyên nhân khác nhau của khởi nghĩa Bắc Sơn và khởi nghĩa Nam Kì là gì?

A. Mâu thuẫn sâu sắc giữa dân tộc ta với đế quốc Pháp và phát xít Nhật.
B. Binh lính người Việt trong quân đội Pháp bị bắt làm bia đỡ đạn ở mặt trận Thái Lan.
C. Pháp đầu hàng Nhật khi Nhật vào Đông Dương.
D. Câu B và câu C đúng.

Câu 10. Lá cờ đỏ sao vàng lần đầu tiên xuất hiện trong cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn.
B. Khởi nghĩa Nam Kì.
C. Khởi nghĩa Ba Tơ.
D. Binh biến Đô Lương.

Câu 11. Những người con ưu tú của Đảng như: Nguyễn Văn Cừ, Hà Huy Tập, Nguyễn Thị Minh Khai bị thực dân Pháp xử bắn sau cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Yên Bái.
B. Khởi nghĩa Bắc Sơn.
C. Khởi nghĩa Nam kì.
D. Binh biến Đô Lương.

Câu 12. Lực lượng nào tham gia vào cuộc binh biến Đô Lương (13-1-1941)?

A. Đông đảo quần chúng nhân dân.
B. Chủ yếu là công nhân và nông dân.
C. Chủ yếu là nông dân.
D. Chỉ có binh lính người Việt trong quân đội Pháp, không có quần chúng tham gia.

Câu 13. Nguyên nhân chung làm cho ba sự kiện: khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kì và binh biến Đô Lương bị thất bại?

A. Quần chúng chưa được tham gia vào khởi nghĩa và binh biến.
B. Kẻ thù còn mạnh, lực lượng cách mạng chưa được tổ chức và chuẩn bị đầy đủ.
C. Lực lượng vũ trang còn non yếu.
D. Lệnh tạm hoãn khởi nghĩa về không kịp.

Câu 14. Ý nghĩa chung của ba sự kiện: khởi nghĩa Bắc Sơn, khởi nghĩa Nam Kì và binh biến Đô Lương là gì?

A. Giáng một đòn phủ đầu chí tử vào thực dân Pháp, đồng thời nghiêm khắc cảnh cáo phát xít Nhật.
B. Để lại nhiều bài học kinh nghiệm về khởi nghĩa vũ trang.
C. Giáng một đòn quyết liệt vào bọn thực dân, phong kiến.
D. Câu A và B đúng.

Câu 15. Với "Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương" giữa Pháp và Nhật kí vào ngày 23-7-1941, Pháp đã thừa nhận cho Nhật có quyền gì ở Đông Dương?

A. Có quyền chỉ huy kinh tế.
B. Có quyền đóng quân trên toàn cõi Đông Dương.

C. Có quyền độc chiếm ba sân bay Cát Bi, Gia Lâm, Phủ Lạng Thương.
D. Có quyền đưa 6000 quân đóng ở phía Bắc sông Hồng.

Câu 16. Nguyên nhân dẫn đến hậu quả làm cho hơn 2 triệu đồng bào ta ở miền Bắc chết đói trong mấy tháng đầu năm 1945 là gì?

A. Thực dân Pháp bắt nhân dân ta bán thóc theo diện tích cày cấy.
B. Phát xít Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa, phá hoa màu để trồng đay, thầu dầu.
C. Ngăn chặn không cho vận chuyển lương thực từ miền Nam ra miền Bắc.
D. Tất cả các nguyên nhân trên.

Câu 17. Sách giáo khoa Lịch sử lớp 12, tập II trang 52 có viết: "Cuộc sống của người nông dân thời đó thật sự khốn quẫn. Bị tước đoạt hết gạo mà họ năm nắng, mười sương mới kiếm được, hay mấy mảnh vải mà họ phải thức khuya, dậy sớm mới dệt thành, họ sống cầm hơi với bát cháo cám nhạt, và trần mình chịu rét lúc đêm đông". Đó là tình cảnh của người nông dân Việt Nam được mô tả trong thời kì nào?

A. Trước khi có Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời.
B. Trong thời kì 1930 - 1931.
C. Trong thời kì 1936 - 1939.
D. Không phải các thời kì trên.

Câu 18. Nhà thơ Tố Hữu viết:

"Ba mươi năm chân không mỏi
Mà đến bây giờ mới tới nơi."

Đó là hai câu thơ nói về quá trình ra đi tìm đường cứu nước của Nguyễn Ái Quốc và đến khi Người quay về Tổ quốc. Vậy, Nguyễn Ái Quốc về nước vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Ngày 25-1-1941, tại Pắc Bó - Cao Bằng.
B. Ngày 28-1-1941, tại Tân Trào - Tuyên Quang.
C. Ngày 28-1-1941, tại Pắc Bó - Cao Bằng.
D. Ngày 28-2-1941, tại Hà Nội.

Câu 19. Từ ngày 10 đến 19-5-1941 ở Việt Nam diễn ra sự kiện lịch sử gì quan trọng có liên quan đến Cách mạng tháng Tám?

A. Đức mở cuộc tấn công vào lãnh thổ Liên Xô.
B. Nguyễn Ái Quốc mới đặt chân về Tổ quốc.
C. Quá trình diễn ra Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8.
D. Câu A và C đúng.

Câu 20. Đoạn văn sau đây được Nguyễn Ái Quốc trình bày lúc nào? "Nếu không giải quyết được vấn đề dân tộc giải phóng, không đòi được độc lập tự do cho toàn thể dân tộc, thì chẳng những toàn thể quốc gia dân tộc còn chịu mãi kiếp ngựa trâu, mà quyền lợi của bộ phận giai cấp đến vạn năm sau cũng không đòi được".

A. Trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 6 (11- 1939).
B. Trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 8 (5-1941).

C. Trong thư gửi đồng bào toàn quốc sau Hội nghị TW lần 8.

D. Trong lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.

Câu 21. Tại Hội nghị TW Đảng lần 8, Nguyễn Ái Quốc chủ trương thành lập mặt trận nào?

A. Mặt trận Liên Việt.

B. Mặt trận Đồng minh.

C. Mặt trận Việt Minh.

D. Mặt trận dân tộc thống nhất phản đế Đông Dương.

Câu 22. Vì sao Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8 có tầm quan trọng đặc biệt đối với Cách mạng tháng Tám 1945?

A. Chủ trương giương cao ngọn cờ giải phóng dân tộc.

B. Hoàn chỉnh việc chuyển hướng chỉ đạo chiến lược của Hội nghị Trung ương lần thứ 6.

C. Giải quyết được vấn đề ruộng đất cho nông dân.

D. Củng cố được khối đoàn kết toàn dân.

Câu 23. Trình bày xuất xứ của đoạn văn sau đây: "Trong lúc này quyền lợi dân tộc giải phóng cao hơn hết thảy. Chúng ta hãy đoàn kết lại đánh đổ bọn đế quốc và bọn Việt gian đặng cứu giống nòi ra khỏi nước sôi, lửa nóng".

A. Trong thư của Nguyễn Ái Quốc gửi đồng bào cả nước.

B. Trong Hội nghị Trung ương Đảng lần 8.

C. Trong lời Hịch của Mặt trận Việt Minh.

D. Trong Quân lệnh số 1 của Mặt trận Việt Minh.

Câu 24. Đội Cứu quốc quân ra đời đó là sự hợp nhất giữa hai tổ chức vũ trang nào?

A. Đội du kích Bắc Sơn và đội du kích Ba Tơ.

B. Đội du kích Bắc Sơn và đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

C. Đội du kích Bắc Sơn và đội Việt Nam giải phóng quân.

D. Đội du kích Bắc Sơn và đội du kích Thái Nguyên.

Câu 25. Việc gây dựng cơ sở chính trị trong quần chúng tại các tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang, Lạng Sơn là việc làm của tổ chức nào?

A. Đội du kích Bắc Sơn.

B. Đội Cứu quốc quân.

C. Đội du kích Thái Nguyên.

D. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.

Câu 26. Năm 1942, tỉnh nào được coi là nơi thí điểm của cuộc vận động xây dựng các Hội Cứu quốc quân trong mặt trận Việt Minh?

A. Cao Bằng. B. Bắc Cạn. C. Lạng Sơn. D. Tuyên Quang.

Câu 27. Những sách báo nào của Đảng trong thời kì 1939 - 1945, đã góp phần quan trọng vào việc tuyên truyền đường lối chính sách của Đảng?

A."Tiếng Dân" " Tin Tức" " Thời Mới".

B. "Giải phóng", "Cờ giải phóng", "Chặt xiềng", "Cứu quốc", "Việt Nam độc lập", "Kèn gọi lính".

C. "Tin tức" "Thời mới" "Nhành lúa".

D. Câu A và C đúng.

Câu 28. Đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân do ai làm đội trưởng, lúc mới thành lập có bao nhiêu người?

A. Do đồng chí Võ Nguyên Giáp - Có 36 người.

B. Do đồng chí Trường Chinh - Có 34 người.

C. Do đồng chí Phạm Hùng - Có 35 người.

D. Do đồng chí Hoàng Sâm - Có 34 người.

Câu 29. Đội Việt Nam giải phóng quân ra đời, đó là sự hợp nhất của của các tổ chức nào?

A. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân với đội du kích Bắc Sơn.

B. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân với Cứu quốc quân.

C. Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân với du kích Ba Tơ.

D. Cứu quốc quân với du kích Thái Nguyên.

Câu 30. Ngay trong đêm 9-3-1945, khi Nhật đảo chính Pháp, Ban thường vụ Trung ương Đảng họp và nhận định tình hình như thế nào?

A. Cuộc đảo chính Nhật - Pháp gây ra một cuộc khủng hoảng chính trị đối với Nhật, làm cho tình thế cách mạng xuất hiện.

B. "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

C. Pháp sẽ ra sức chống lại Nhật.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 31. Khẩu hiệu "Đánh đuổi Nhật – Pháp" được thay bằng khẩu hiệu "Đánh đuổi phát xít Nhật" được nêu ra trong:

A. Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng (9-3-1945).

B. Chỉ thị "Nhật - Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

C. Hội nghị toàn quốc của Đảng (từ13 đến 15-8-1945).

D. Đại hội quốc dân Tân Trào.

Câu 32. Quyết định Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi Đồng minh vào Việt Nam. Đó là nội dung thể hiện trong Nghị quyết nào của Đảng?

A. Nghị quyết Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 8.

B. Nghị quyết của Đảng tại Hội nghị toàn quốc (13 đến 15-8-1945).

C. Nghị quyết của Đại hội Quốc dân Tân Trào.

D. Nghị quyết của Ban thường vụ Trung ương Đảng họp ngay trong đêm 9-3-1945.

Câu 33. Phương pháp đấu tranh cơ bản trong Cách mạng tháng Tám 1945 là gì?

A. Đấu tranh vũ trang. B. Đấu tranh bạo lực.

C. Đấu tranh chính trị. D. Đấu tranh ngoại giao.

Câu 34. Nối thời gian ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B sau đây:

A	B
1- Từ 6 đến 8-11-1939	A. Nhật nhảy vào Đông Dương.
2- Ngày 22-9-1940	B. Nguyễn Ái Quốc về nước.
3- Ngày 27-9-1940	C. Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ 6. tại Bà Điểm - Hóc Môn.
4- 28-1-1941	D. Khởi nghĩa Bắc Sơn bùng nổ.
5- 13-1-1941	E. Cuộc binh biến ở Đô Lương.
6- 19-5-1941	F. Nhật đảo chính Pháp.
7- 22-12-1944	G. Thành lập Mặt trận Việt Minh.
8- 9-3-1945	H. Đại hội quốc dân Tân Trào.
9- Từ 13 đến 15-8-1945	I. Thành lập đội Việt Nam tuyên truyền giải phóng quân.
10- Từ 16 đến 18-8-1945	J. Hội nghị toàn quốc của Đảng.

Câu 35. Tháng 6 -1945 diễn ra sự kiện gì tiêu biểu nhất?

A. Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ.

B. Quân đội phát xít Đức kéo vào nước Pháp.

C. Nhật kéo vào Lạng Sơn Việt Nam.

D. Nhật đánh chiếm Trung Quốc.

Câu 36. Ở Đông Dương năm 1940 thực dân Pháp đứng trước hai nguy cơ nào?

A. Đầu hàng Nhật đàn áp nhân dân Đông Dương.

B. Đánh bại Nhật đàn áp nhân dân Đông Dương.

C. Ngọn lửa cách mạng giải phóng dân tộc của nhân dân Đông Dương sớm muộn sẽ bùng nổ, phát xít Nhật vào Đông Dương hất cẳng Pháp.

D. Cấu kết với Nhật khủng bố nhân dân Đông Dương.

Câu 37. Thực dân Pháp ở Đông Dương thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng Đông Dương và thỏa hiệp với phát xít Nhật, phát xít Nhật lôi kéo tập hợp tay sai truyên truyền lừa bịp để dọn đường hất cẳng Pháp. Đó là đặc điểm tình hình Việt Nam trong thời kì:

A. 1930-1931. B. 1932-1933. C. 1936-1939. D. 1939-1940.

Câu 38. Nhật xâm lược Đông Dương, Pháp đầu hàng Nhật, Nhật lấn dần từng bước để:

A. Biến Đông Dương thành thuộc địa của Nhật.

B. Để độc quyền chiếm Đông Dương.

C. Biến Đông Dương thành thuộc địa và căn cứ chiến tranh của Nhật.

D. Để làm bàn đạp tấn công nước khác.

Câu 39. Hiệp ước "Phòng thủ chung Đông Dương" được kí giữa Nhật và Pháp ngày nào?

A. 23-7-1941 B. 29-7-1941 C. 7-12-1941 D. 10-12-1941

Câu 40. Để đối phó với tình hình mới, thực dân Pháp đã thực hiện chính sách gì?

A. Mở cửa cho Nhật vào Đông Dương.

B. Thẳng tay đàn áp phong trào cách mạng, thỏa hiệp với Nhật để đàn áp nhân dân ta.

C. Thi hành chính sách "Kinh tế chỉ huy".

D. Tăng các loại thuế gấp 3 lần.

Câu 41. Dưới hai tầng áp bức bóc lột nặng nề của Pháp - Nhật, giai cấp nào bị khốn khổ nhất, tổn thất nhiều nhất trong nạn đói 1944-1945?

A. Trong tổng số gần 2 triệu người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 đa số là nông dân.

B. Trong tổng số gần 2 triệu người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 đa số là công nhân.

C. Trong tổng số gần 2 triệu người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 đa số là thợ thủ công.

D. Trong tổng số gần 2 triệu người chết đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 đa số là thợ mỏ.

Câu 42. Hiệp ước phòng thủ chung của Đông Dương (23-7-1941) được kí giữa Pháp và Nhật thừa nhận:

A. Pháp cam kết hợp tác với Nhật về mọi mặt.

B. Nhật có quyền đóng quân trên toàn cõi Đông Dương.

C. Nhật có quyền sử dụng tất cả các sân bay và cửa biển ở Đông Dương vào mục đích quân sự.

D. Pháp phải bảo đảm hậu phương an toàn cho quân đội Nhật.

Câu 43. Nguyên nhân trực tiếp làm hơn 2 triệu người miền Bắc chết đói trong mấy tháng đầu năm 1945?

A. Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay.

B. Tăng thuế để vơ vét bóc lột nhân dân ta.

C. Thu mua thực phẩm chủ yếu là lúa gạo theo lối cưỡng bách với giá rẻ mạt.

D. Nhật bắt Pháp phải vơ vét của nhân dân ta cúng cho Nhật.

Câu 44. Sự áp bức bóc lột dã man của Nhật - Pháp đã dẫn đến hậu quả gì?

A. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với phát xít Nhật sâu sắc.

B. Mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp sâu sắc.

C. Mâu thuẫn giữa toàn thể các dân tộc Đông Dương với Nhật – Pháp sâu sắc.

D. Mâu thuẫn giữa toàn thể các dân tộc Đông Dương với Nhật sâu sắc.

Câu 45. Mục đích của Nhật bắt nhân dân ta nhổ lúa trồng đay là gì?

A. Phá hoại nền nông nghiệp của ta.

B. Phát triển trồng cây công nghiệp.

C. Lấy nguyên liệu cần thiết phục vụ chiến tranh.

D. Phát triển công nghiệp.

Câu 46. Cuộc khởi nghĩa đã để lại cho Đảng ta những bài học bổ ích về khởi nghĩa vũ trang, xây dựng lực lượng, chiến tranh du kích là cuộc khởi nghĩa nào?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940). B. Khởi nghĩa Nam Kì (11-1940).

C. Binh biến Đô Lương (1-1941). D. Cả ba cuộc khởi nghĩa.

Câu 47. Điểm giống nhau về ý nghĩa của ba sự kiện: Bắc Sơn, Nam Kì và Binh biến Đô Lương là gì?

A. Các lực lượng vũ trang cách mạng ra đời phát triển từ ba cuộc khởi nghĩa.

B. Giáng đòn chí tử vào thực dân Pháp, nghiêm khắc cảnh cáo phát xít Nhật, là những phát súng đầu tiên báo hiệu một cao trào cách mạng mới.

C. Để lại những bài học kinh nghiệm về xây dựng lực lượng về khởi nghĩa vũ trang.

D. Mở ra một thời kì đấu tranh mới.

Câu 48. Qua 3 cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kì, Binh biến Đô Lương đã để lại bài học kinh nghiệm lớn nhất là gì?

A. Bài học kinh nghiệm về khởi nghĩa vũ trang, về xây dựng lực lượng vũ trang và chiến tranh du kích.

B. Bài học về thời cơ trong khởi nghĩa giành chính quyền.

C. Bài học về xây dựng lực lượng vũ trang để chuẩn bị khởi nghĩa.

D. Bài học về sự phát triển chiến tranh du kích.

Câu 49. Là một cuộc nổi dậy tự phát của binh lính, không có sự lãnh đạo của Đảng và không có sự phối hợp của quần chúng. Đó là đặc điểm của sự kiện lịch sử nào?

A. Khởi nghĩa Bắc Sơn (9-1940).

B. Khởi nghĩa Nam Kì (11-1940).

C. Binh biến Đô Lương (1-1941).

D. Khởi nghĩa nông dân Yên Bái (2-1930).

Câu 50. Hãy nối các mốc thời gian ở cột A với các sự kiện của cột B

A	B
1. 9-1939	A. Chính phủ Pháp đầu hàng phát xít Đức.
2. 8-1940	B. Hiệp ước phòng thủ chung Đông Dương.
3. 6-1940	C. Chiến tranh thế giới 2 bùng nổ.
4. 27-9-1940	D. Hiệp ước Pháp-Nhật thừa nhận Nhật có đặc quyền ở Đông Dương.
5. 23-11-1940	E. Hai triệu đồng bào miền Bắc chết đói.
6. 23-7-1940	F. Khởi nghĩa Bắc Sơn.
7. Cuối 1944 đầu1945	G. Khởi nghĩa Nam Kì.
8. 13-1-1941	H. Binh biến Đô Lương.

Câu 51. Tình hình thế giới 6-1941 diễn ra như thế nào?

A. Chiến tranh thế giới bùng nổ.

B. Phát xít Đức tấn công Liên Xô.

C. Phát xít Đức tấn công Pháp.

D. Phát xít Đức tấn công Bỉ, Hà Lan.

Câu 52. Hội nghị ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII tổ chức tại đâu?

A. Pắc Bó (Cao Bằng). B. Bắc Cạn.

C. Bắc Sơn (Lạng Sơn). D. Tân Trào (Tuyên Quang).

Câu 53. Hội nghị Ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII tổ chức trong khoảng thời gian nào?

A. Từ 10 đến 15-5-1941. B. Từ 10 đến 19-5-1941.

C. Từ 10 đến 25-5-1941. D. Từ 10 đến 29-5-1941.

Câu 54. Từ 15 đến 19- 5-1941, ở Việt Nam đã diễn ra sự kiện lịch sử cơ bản nào?

A. Hội nghị lần thứ 7 của Ban chấp hành Trung ương Đảng.

B. Nguyễn Ái Quốc mới đặt chân về Tổ quốc.

C. Quá trình diễn ra Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ VIII.

D. Câu A và C đúng.

Câu 55. Hội nghị ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII đã xác định mâu thuẫn cơ bản trong lòng xã hội Việt Nam là gì?

A. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp.

B. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với phát xít Pháp - Nhật.

C. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với thực dân Pháp và phong kiến tay sai.

D. Mâu thuẫn giữa nhân dân ta với phát xít Nhật và phong kiến tay sai.

Câu 56. Hội nghị ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Đông Dương lần thứ VIII quyết định tạm gác khẩu hiệu nào?

A. "Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày".

B. "Đánh đổ địa chủ chia ruộng đất cho dân cày".

C. "Giảm tô, giảm tức chia lại ruộng đất".

D. Thực hiện "Người cày có ruộng".

Câu 57. Hội nghị ban chấp hành TW Đảng Cộng sản Đông Dương lần VIII đề ra khẩu hiệu gì?

A. "Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày nghèo"

B. "Người cày có ruộng".

C. Giảm tô, giảm tức.

D. "Đánh đổ địa chủ chia ruộng đất cho dân cày".

Câu 58. "Liên hiệp hết thảy với các giới đồng bào yêu nước, không phân biệt giàu nghèo, già trẻ gái trai, không phân biệt tôn giáo và xu hướng chính trị, để cùng nhau mưu cuộc dân tộc giải phóng và sinh tồn", đó là chủ trương của Đảng Cộng sản Đông Dương khi thành lập:

A. Mặt trận dân tộc thống nhất Đông Dương.

B. Mặt trận dân chủ Đông Dương.

C. Mặt trận dân chủ thống nhất Đông Dương.

D. Mặt trận Việt minh.

Câu 59. Mặt trận Việt Minh chính thức thành lập ngày nào?

A. 10-5-1941 B. 15-5-1941

C. 19-5-1941 D. 29-5-1941

Câu 60. Đội du kích đầu tiên của cách mạng Việt Nam có tên gọi là gì?

A. Đội du kích Bắc sơn.

B. Đội du kích Ba Tơ.

C. Đội du kích Võ Nhai.

D. Đội du kích Đình Bảng.

Câu 61. Đội du kích Bắc Sơn - Võ Nhai hợp nhất với đội du kích Thái Nguyên thành:

A. Việt Nam giải phóng quân.

B. Cứu quốc quân.

C. Việt Nam truyên truyền giải phóng quân.

D. Quân đội nhân dân.

Câu 62. Bản chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" và kêu gọi nhân dân "Sắm vũ khí đuổi thù chung" là của:

A. Ban chấp hành Đảng Cộng sản Đông Dương.

B. Hồ Chí Minh.

C. Tổng bộ Việt Minh.

D. Cứu quốc quân.

Câu 63. Nhiều tờ báo của Đảng và Mặt trận Việt Minh đã xuất bản là:

A. Tiền phong, Dân chúng, Lao động.

B. Bạn dân, Tin tức.

C. Thanh niên, Nhành lúa.

D. Giải phóng, Chặt xiềng, Cứu quốc, Việt Nam Độc lập.

Câu 64. Vì sao Nhật tiến hành đảo chính lật đổ Pháp vào đêm 9-3-1945?

A. Nhật đang khốn đốn trước các đòn tấn công dồn dập của Anh – Mĩ.

B. Phe phát xít đang thua to.

C. Để độc chiếm Đông Dương.

D. Nước Pháp đã được giải phóng.

Câu 65. Chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" là của:

A. Tổng bộ Việt Minh.

B. Hồ Chí Minh.

C. Ban thường vụ TW Đảng.

D. Đội Việt Nam truyên truyền giải phóng quân.

Câu 66. Sau khi Nhật đảo chính Pháp, kẻ thù chính cụ thể trước mắt và duy nhất của nhân dân Đông Dương lúc này là:

A. Thực dân Pháp.

B. Phát xít Nhật.

C. Phát xít Pháp - Nhật.

D. Phát xít Nhật và đồng minh của Nhật.

Câu 67. Chỉ thị "Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta" có nội dung cơ bản là gì?

A. Kêu gọi sửa soạn khởi nghĩa.

B. Kêu gọi đứng dậy khởi nghĩa.

C. Phát động một cao trào "Kháng Nhật cứu nước".

D. Khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 68. Hội nghị quân sự Bắc Kì (15-4-1945) quyết định những vấn đề gì?

A. Thành lập đội Việt Nam truyên truyền giải phóng quân.

B. Thành lập Quân đội nhân dân Việt Nam.

C. Thống nhất các lực lượng vũ trang thành Việt Nam giải phóng quân.

D. Thành lập khu giải phóng Việt Bắc.

Câu 69. Ủy ban quân sự Bắc Kì được thành lập có nhiệm vụ cơ bản là gì?

A. Chỉ huy các chiến khu mặt miền Bắc và giúp đỡ toàn quốc về quân sự.

B. Thành lập Việt Nam giải phóng quân.

C. Thành lập khu giải phóng Việt Bắc.

D. Thành lập ủy ban lâm thời khu giải phóng.

Câu 70. Cao trào kháng Nhật cứu nước diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ 9-3-1945 đến 13-8-1945.

B. Từ 9-3-1945 đến 30-8-1945.

C. Từ 9-3-1945 đến 2-9-1945.

D. Từ14-8-1945 đến 2-9-1945.

Câu 71. Sự kiện nào sau đây không thuộc thời kì Cao trào kháng Nhật cứu nước?

A. Khởi nghĩa Ba Tơ.

B. Thành lập khu giải phóng Việt Bắc.

C. "Phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói".

D. Chỉ thị "Sửa soạn khởi nghĩa" của Tổng bộ Việt Minh.

Câu 72. Sự kiện nào có liên quan đến việc quyết định thống nhất các lực lượng vũ trang cách mạng thành "Việt Nam giải phóng quân".

A. Hội nghị TW Đảng lần thứ VIII (5-1941).

B. Hội nghị quân sự Bắc Kì (15-4-1945).

C. Chỉ thị của Tổng bộ Việt Minh (7-5-1944).

D. Chỉ thị của lãnh tụ Hồ Chí Minh (12-1944).

Câu 73. Nối các mốc thời gian ở cột A với sự kiện ở cột B cho phù hợp:

A	B
1. 28-1-1941	A. Hội nghị BCH TW Đảng lần thứ 8.
2. 9-3-1945	B. Đội Việt Nam truyên truyền giải phóng quân thành lập.
3. 15-4-1945	C. Lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc về nước.
4. 10-19-5-1945	D. Việt Minh ra chỉ thị "Sắm vũ khí đuổi thù chung".
5. 22-12-1944	E. Mặt trận Việt Minh thành lập.
6. 7-5-1944	F. Nhật đảo chính Pháp.
7. 19-5-1941	G. Thống nhất các lực lượng vũ trang thành lập Việt Nam giải phóng quân.

Câu 74. Ở châu Âu, phát xít Đức đã bị tiêu diệt hoàn toàn và buộc phải đầu hàng không điều kiện với Đồng minh vào thời gian nào?

A. 8-4-1945 B. 8-51945

C. 8-6-1945 D. 8-7-1945

Câu 75. Ở Châu Á, quân phiệt Nhật đã đầu hàng Đồng minh không điều kiện vào:

A. 13-8-1945 B. 14-8-1945

C. 15-8-1945 D. 16-8-1945

Câu 76. Phát xít Nhật đầu hàng thì quân Nhật ở Đông Dương cũng bị tê liệt, chính phủ tay sai thân Nhật - Trần Trọng Kim hoang mang cực độ. Đây là thời cơ ngàn năm có một cho nhân dân ta dành độc lập. Đó là hoàn cảnh vô cùng thuận lợi cho:

A. Hưởng ứng chỉ thị " Nhật- Pháp bắn nhau và hành động của chúng ta".

B. Phá kho thóc Nhật giải quyết nạn đói.

C. Cao trào kháng Nhật cứu nước.

D. Đảng ta đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh kịp thời phát lệnh Tổng khởi nghĩa trong cả nước.

Câu 77. Tháng 8-1945 điều kiện khách quan bên ngoài rất thuận lợi, tạo thời cơ cho nhân dân ta vùng lên giành lại độc lập, đó là:

A. Sự thất bại của phe phát xít ở chiến trường châu Âu.

B. Sự đầu hàng của phát xít Itali và phát xít Đức.

C. Sự tan rã của phát xít Đức và sự đầu hàng vô điều kiện của phát xít Nhật.

D. Sự thắng lợi của phe Đồng minh.

Câu 78. Hội nghị toàn quốc của Đảng Cộng sản Đông Dương họp từ ngày 13 đến 15-8-1945 ở đâu?

A. Pắc Bó (Cao Bằng). B. Tân Trào (Tuyên Quang).

C. Bắc Sơn (Vũ nhai). D. Phay Khắt (Cao Bằng).

Câu 79. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp từ ngày 13 đến 15-8-1945 đã quyết định vấn đề gì?

A. Khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

B. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước.

C. Khởi nghĩa giành chínhquyền ở Hà Nội, Huế, Sài Gòn.

D. Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành lấy chính quyền trước khi quân Đồng minh vào.

Câu 80. Đại hội Quốc dân được tiến hành ở Tân Trào (Ngày 16-8-945) gồm những đại biểu thuộc các thành phần và các miền nào?

A. Ba xứ thuộc đủ các giới, các đoàn thể, các dân tộc, tiêu biểu cho ý chí và nguyện vọng của toàn dân.

B. Toàn thể các tầng lớp nhân dân.

C. Giai cấp tiểu tư sản, học sinh, sinh viên, trí thức cả nước.

D. Các đảng phái đoàn thể tổ chức mặt trận trong cả nước.

Câu 81. Các đại biểu đều nhất trí tán thành quyết định Tổng khởi nghĩa, thông qua 10 sắc lệnh của Việt Minh, lập Ủy Ban dân tộc giải phóng Việt Nam (tức chính phủ lâm thời) do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu, đó là quyết định của:

A. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (15-8-1945).

B. Đại hội quốc dân ở Tân Trào (16-8-1945).

C. Đại hội Đảng lần thứ I ở Ma cao (Trung Quốc) năm 1935.

D. Hội nghị Quân sự Bắc Kì (4-1945).

Câu 82. Chiều ngày 16-8-1945 theo lệnh của Ủy ban khởi nghĩa, một đội giải phóng quân do Võ Nguyên Giáp chỉ huy, xuất phát từ Tân Trào về giải phóng tỉnh nào?

A. Giải phóng thị xã Cao Bằng.

B. Giải phóng thị xã Thái Nguyên.

C. Giải phóng thị xã Tuyên Quang.

D. Giải phóng thị xã Lào Cai.

Câu 83. "Giờ quyết định cho vận mệnh dân tộc ta đã đến, toàn quốc đồng bào hãy đứng dậy đem sức ta mà tự giải phóng cho ta...". Đó là lời kêu gọi của?

A. Hội nghị toàn quốc của Đảng họp ở Tân Trào (15-8-1945).

B. Quân lệnh số 1 kêu gọi toàn quốc nổi dậy khởi nghĩa.

C. Đại hội quốc dân ở Tân Trào (16-8-1945).

D. Thư Hồ Chí Minh gửi đồng bào cả nước kêu gọi nổi dậy tổng khởi nghĩa giành chính quyền

Câu 84. Quyết định Tổng khởi nghĩa trong cả nước, giành chính quyền trước khi quân Đồng minh vào Việt Nam. Đó là nội dung của nghị quyết nào?

A. Nghị quyết Hội nghị TW Đảng lần VIII.

B. Nghị quyết của Đảng tại Hội nghị toàn quốc (13 đến 15-8-1945).

C. Nghị quyết của đại hội quốc dân ở Tân Trào.

D. Nghị quyết của Ban thường vụ TW Đảng họp ngay đêm 9-3-1945.

Câu 85. "Đồng bào rầm rập kéo tới Quảng trường Nhà hát lớn dự mít tinh do Mặt trận Việt Minh tổ chức. Đại biểu Việt Minh đọc tuyên ngôn, chương trình của Việt Minh và kêu gọi nhân dân giành chính quyền. Bài hát tiến quân ca lần đầu tiên vang lên". Đây là không khí từ cuộc mít tinh chuyển thành khởi nghĩa giành chính quyền ở:

A. Hà Nội (19-8-1945).
B. Huế (23-8-1945).
C. Sài Gòn (25-8-1945).
D. Bắc Giang, Hải Dương (18-8-1945).

Câu 86. Bốn tỉnh giành được chính quyền ở tỉnh lị sớm nhất trong cả nước là:

A. Hà Nội, Bắc Giang, Huế, Sài Gòn.
B. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Tĩnh, Quảng Nam.
C. Bắc Giang, Hải Dương, Hà Nội, Huế.
D. Hà Nội, Sài Gòn, Hà Tĩnh, Quảng Nam.

Câu 87. Tổng khởi nghĩa đã nhanh chóng thành công trong cả nước, chỉ trong vòng 15 ngày:

A. Từ ngày 13 đến 27-8-1945.
B. Từ ngày 14 đến 28-8-1945.
C. Từ ngày 15 đến 29-8-1945.
D. Từ ngày 16 đến 30-8-1945.

Câu 88. Thời gian nào có quan hệ trực tiếp với câu văn sau đây?

"Pháp chạy Nhật đầu hàng, Vua Bảo Đại thoái vị. Nhân dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỉ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hòa"

A. 19-8-1945
B. 23-8-1945
C. 30-8-1945
D. 2-9-1945

Câu 89. Nguyên nhân cơ bản quyết định sự thắng lợi của Cách mạng tháng Tám là gì?

A. Dân tộc Việt Nam vốn có truyền thống yêu nước, đã đấu tranh kiên cường bất khuất.
B. Có khối liên minh công nông vững chắc, tập hợp được mọi lực lượng yêu nước trong mọi mặt trận thống nhất.
C. Sự lãnh đạo tài tình của Đảng, đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh.
D. Có hoàn cảnh thuận lợi của chiến tranh thế giới thứ 2: Hồng quân Liên Xô và quân Đồng minh đã đánh bại phát xít Đức- Nhật.

Câu 90. Có 3 cột ghi sự kiện, nhân vật và địa danh theo ttứ tự A, B, C. Hãy xắp xếp các sự kiện, nhân vật và địa danh ấy theo từng nhóm và liên quan.

A. Sự kiện	B. Nhân vật	C. Địa danh
1. Đại hội Đảng Xã hội Pháp (1920)	1. Nguyễn Thái Học	1. Hà Nội
2. Luận cương chính trị năm 1930	2. Nguyễn Ái Quốc	2. Yên Bái
3. Cuộc binh chiến Đô Lương (13-1-1941)	3. Trần Phú	3. Tua
4. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930)	4. Hồ Chí Minh	4. Hương Cảng
5. Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945	5. Đội Cung	5. Nghệ An

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 7

1. B 2. C 3. D 4. A 5. C 6. D 7. A 8. B 9. D 10. B 11. C
12. D 13. B 14. D 15. B 16. D 17. A 18. C 19. C 20. B 21. C 22. B
23. A 24. C 25. B 26. A 27. B 28. D 29. B 30. A 31. B 32. B 33. A
34. 1: C, 2: A, 3: D, 4: B, 5: E, 6: G, 7: I, 8: F, 9: J, 10: H.
35. B 36. C 37. D 38. C 39. A 40. B 41. A 42. B
43. C 44. C 45. C 46. D 47. B 48. B 49. C
50. 1: C, 2: D, 3: A, 4: F, 5: G, 6: B, 7: E, 8: H.
51. B 52. A 53. B 54. C 55. B 56. B 57. A 58. D 59. C
60. A 61. B 62. C 63. D 64. C 65. C 66. B 67. C 68. C
69. A 70. A 71. B 72. B 73. 1: C, 2: F, 3: G, 4: A, 5: B, 6:D, 7: E.
74. B 75. B 76. D 77. C 78. B 79. D 80. A 81 B
82. B 83. D 84. B 85. A 86. B 87. B 88. D 89. C
90.

A. Sự kiện	B. Nhân vật	C. Địa danh
1. Đại hội Đảng Xã hội Pháp (1920)	1. Nguyễn Ái Quốc	1. Tua
2. Luận cương chính trị năm 1930	2. Trần Phú	2. Hương Cảng
3. Cuộc binh chiến Đô Lương (13-1-1941)	3. Đội Cung	3. Nghệ An
4. Cuộc khởi nghĩa Yên Bái (tháng 2-1930)	4. Nguyễn Thái Học	4. Yên Bái
5. Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945	5. Hồ Chí Minh	5. Hà Nội

Chương III

CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

Bài 8

CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

I. TÌNH HÌNH NƯỚC TA SAU CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

1. Thuận lợi

- Cách mạng tháng Tám thành công, nhân dân ta đã giành được quyền làm chủ, hưởng được không khí độc lập tự do nên họ càng quyết tâm bảo vệ độc lập, tự do.

- Đảng được tôi luyện và trưởng thành qua các phong trào cách mạng và ngày càng trưởng thành trong lãnh đạo cách mạng.

- Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở nhiều nước, hệ thống xã hội chủ nghĩa đang hình thành.

Đó là những thuận lợi hết sức cơ bản có tác dụng cổ vũ, động viên nhân dân ta trong cuộc đấu tranh bảo vệ chính quyền, bảo vệ độc lập dân tộc.

2. Khó khăn

Vừa mới ra đời, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa đứng trước một tình thế vô cùng hiểm nghèo.

a. Kinh tế: Nước ta vốn là nước nông nghiệp lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, sản xuất bị đình trệ, hàng hóa khan hiếm, giá cả tăng vọt. Thêm vào đó là thiên tai hạn hán, lũ lụt thường xuyên đe dọa.

- Nạn đói cuối năm 1944 đầu năm 1945 vẫn còn nghiêm trọng làm cho 2 triệu người chết đói.

b. Tài chính: Ngân quĩ Nhà nước khô cạn, chỉ còn chưa tới 1 triệu bạc rách, thêm vào đó bọn Tưởng Giới Thạch tung ra trên thị trường Đông Dương đồng "Quan kim", "Quốc tệ" mất giá trị làm cho tài chính của ta rối loạn.

c. Văn hóa giáo dục:

- Sau Cách mạng tháng Tám 95% dân số nước ta bị mù chữ do chính sách ngu dân của đế quốc và phong kiến.

- Di sản văn hóa của thực dân để lại nặng nề, đó là các tệ nạn xã hội: rượu chè, cờ bạc, nghiện hút khá phổ biến.

d. Thù trong giặc ngoài:

* *Thù trong:* Bọn phản động trong nước âm mưu ngóc đầu dậy chống phá cách mạng để khôi phục lại ngai vàng đã mất của chúng.

* *Giặc ngoài:*

- Từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc, hơn 20 vạn quân Tưởng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp phát xít Nhật, nhưng thực chất là cướp nước ta, chúng đã mang theo bọn Việt quốc, Việt cách để âm mưu tiêu diệt Đảng Cộng sản Đông Dương, lật đổ chính quyền cách mạng, thành lập chính quyền phản cách mạng.

- Từ vĩ tuyến 16 trở vào Nam thực dân Anh cũng với danh nghĩa Đồng minh vào giải giáp quân Nhật nhưng thực dân Anh đã hà hơi tiếp sức cho Pháp quay lại xâm lược nước ta.

Như vậy, sau Cách mạng tháng Tám 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa phải đối phó với những khó khăn hết sức to lớn: nạn đói, nạn dốt, nạn ngoại xâm... Những khó khăn ấy đang đe dọa sự tồn vong của chính quyền cách mạng. Chính quyền cách mạng đang đứng trước tình thế: "ngàn cân treo sợi tóc".

II. CHỦ TRƯƠNG, BIỆN PHÁP CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC NHẰM XÂY DỰNG, BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN CÁCH MẠNG, GIỮ GÌN ĐỘC LẬP DÂN TỘC

Ngày 25/11/1945 Đảng và chính phủ ra chỉ thị: "kháng chiến kiến quốc" nhằm giải quyết nhiệm vụ: "củng cố chính quyền chống thực dân Pháp xâm lược, diệt trừ nội phản cải thiện đời sống nhân dân". Trên cơ sở đó Đảng và Chính phủ đề ra các biện pháp giải quyết những khó khăn sau Cách mạng tháng Tám.

1. Nạn đói

- *Biện Pháp trước mắt:* Kêu gọi thực hành tiết kiệm nhường cơm, sẻ áo giúp đỡ lẫn nhau, thực hiện "hũ gạo tiết kiệm", "ngày đồng tâm".

- *Biện pháp lâu dài:* Phát động tăng gia sản xuất, đắp đê, khai hoang vỡ hóa. Thực hiện giảm tô 25%, bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác. Tịch thu ruộng đất của bọn đế quốc, Việt gian chia cho dân cày nghèo, chia lại ruộng đất công.

- *Kết quả:* Chỉ trong một thời gian ngắn sản xuất nông nghiệp được phục hồi, nạn đói lần lượt được đẩy lùi.

2. Nạn dốt

Ngày 8/9/1945 Chủ tịch Hồ Chí Minh ký sắc lệnh mở Nha bình dân học vụ, phát động phong trào xóa nạn mù chữ trong toàn dân. Đến 03/1945 ở Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ có 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên, các trường trung học, tiểu học phát triển mạnh. Nội dung và phương pháp giáo dục bước đầu được đổi mới theo tinh thần dân tộc, dân chủ.

3. Tài chính

- Kêu gọi toàn dân tự nguyện đóng góp cho "Quỹ độc lập" thực hiện "Tuần lễ vàng".

- Chính phủ ra sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam.

- Kết quả:

  + Nhân dân cả nước đóng góp được 20 triệu đồng và 370 kg vàng.
  + Tiền Việt Nam được lưu hành trong cả nước vào ngày 23/11/1946.

4. Nội phản

Vạch trần bộ mặt của bọn phản động, trừng trị các tổ chức phản cách mạng, tay sai của Tưởng, giải tán các Đảng phái phản động như: "Đại việt quốc gia xã hội Đảng", "Đại việt quốc dân Đảng".

5. Bước đầu xây dựng nền móng của chế độ mới:

- "Vấn đề cơ bản của một cuộc cách mạng là vấn đề chính quyền Nhà nước". Vì vậy ngày 06/01/1946 tổng tuyển cử bầu cử Quốc hội, với 90% cử tri đi bầu và đã bầu ra được 333 đại biểu.

- Ngày 02/03/1946 Quốc hội thông qua phiên họp đầu tiên danh sách chính phủ chính thức do Chủ tịch Hồ Chí Minh đứng đầu.

- Sau bầu cử Quốc hội, các địa phương cũng đã tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp theo phổ thông đầu phiếu.

- Đến cuối năm 1946 Hiến pháp đầu tiên của nước ta ra đời.

Như vậy, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội và Hội đồng nhân dân là thắng lợi có ý nghĩa chính trị to lớn trong việc củng cố khối đoàn kết toàn dân, trong cuộc đấu tranh bảo vệ độc lập tự do của tổ quốc. Đây là cơ sở pháp lý vững chắc góp phần nâng cao uy tín của chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa trên trường quốc tế.

6. Chống ngoại xâm

Đứng trước tình thế một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù, Đảng và Chính phủ ta thực hiện sách lược phân hóa kẻ thù, triệt để lợi dụng mâu thuẫn trong hàng ngũ kẻ thù. Cuộc đấu tranh này diễn ra qua hai thời kỳ:

a. Trước ngày 06/03/1946: Ta chủ trương hòa hoãn với Tưởng để tập trung đánh Pháp ở Nam Bộ.

** Đối với Tưởng ở miền Bắc:*

+ Nhận cung cấp lương thực và lưu hành đồng Quan kim, Quốc tệ.

+ Nhượng 70 ghế trong Quốc hội và 4 ghế trong chính phủ cho bọn tay sai của Tưởng.

+ Đảng tạm rút vào hoạt động bí mật với "sách lược" tự giải tán, chỉ để lại một bộ phận hoạt động công khai dưới danh nghĩa là Hội nghiên cứu chủ nghĩa Mác.

Tuy nhiên mọi sự nhân nhượng phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

+ Chính quyền được giữ vững.

+ Đảng phải lãnh đạo chính quyền

+ Chủ tịch Hồ Chí Minh là người đứng đầu Chính phủ.

+ Độc lập chủ quyền của đất nước phải được tôn trọng.

Tóm lại: Nhân nhượng với Tưởng là cần thiết, đó là một sách lược đúng đắn, sáng tạo, hòng tập trung lực lượng chống Pháp ở Nam Bộ, giảm bớt khó khăn cho ta, vô hiệu hóa quân Tưởng xâm lược.

** Đối với Pháp ở Nam Bộ:*

- Ngày 2-9-1945, khi nhân dân Sài Gòn – Chợ Lớn tổ chức cuộc mít tinh chào mừng ngày độc lập, thực dân Pháp xả súng bắn ra làm 47 người bị chết, nhiều người bị thương.

- Ngày 6-9, quân Anh đến Sài Gòn, chúng yêu cầu ta giải tán lực lượng vũ trang, thả hết tù binh Pháp, trang bị vũ khí cho số quân này và cho số quân Pháp chiếm đóng ở bến tàu, cùng một số nơi khác trong thành phố.

- Đêm 22 rạng sáng 23/9/1945 được sự giúp đỡ của quân Anh, quân Pháp đánh chiếm Sài Gòn mở đầu sự xâm lược nước ta lần nữa.

- Đồng bào Nam Bộ đã kiên quyết đánh trả bọn xâm lược, bằng mọi thứ vũ khí và mọi hình thức ngăn cản không cho thực dân Pháp mở rộng địa bàn chiếm đóng. Nam Bộ xứng đáng là "thành đồng của Tổ quốc".

- Ngày 5-10-1945, tướng Locoléc đến Sài Gòn cùng với đơn vị bộ binh và xe bọc thép mới từ Pháp đưa sang. Có sự hỗ trợ của quân Anh, Nhật, quân Pháp phá vòng vây Sài Gòn, đánh chiếm các tỉnh Nam Bộ và Nam Trung Bộ.

- Cuối tháng 10-1945, hội nghị Xứ ủy mở rộng được triệu tập. Sau khi rút kinh nghiệm chỉ đạo kháng chiến, hội nghị quyết định chấn chỉnh tổ chức, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, xây dựng cơ sở bí mật...

- Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh phát động phong trào ủng hộ Nam Bộ kháng chiến. Hưởng ứng lời kêu gọi của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào cả nước đã ủng hộ cuộc kháng chiến ở Nam Bộ.

- Vấp phải tinh thần chiến đấu của quân dân ta, quân Pháp bị chặn đứng ở nhiều nơi, như Nha Trang, Tuy Hòa, Buôn Ma Thuột. Trong khi đó các tỉnh Nam Bộ và ngay trong thành phố Sài Gòn, quân ta vẫn tiến hành chiến tranh du kích, tạo điều kiện cho cả nước có thời gian chuẩn bị tổ chức kháng chiến lâu dài.

b. Từ 6/3/1946 trở đi (19/12/1946)

Ta chủ trương hòa với Pháp để đuổi Tưởng.

** Hiệp định sơ bộ (06/3/1946)*

- Hoàn cảnh ký kết: Do Tưởng và Pháp ký kết Hiệp ước Hoa – Pháp vào ngày 28/2/1946 với nội dung:

+ Tưởng được Pháp trả một số quyền lợi ở Trung Quốc.

+ Tưởng được quyền vận chuyển hàng hóa từ Hải Phòng lên Vân Nam mà không phải đóng thuế.

+ Pháp được quyền đưa quân ra miền Bắc thay thế cho quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật

+ Với Hiệp ước Hoa – Pháp đã buộc nhân dân ta phải chọn một trong hai con đường.

Hoặc cầm vũ khí đứng lên chống Pháp khi chúng kéo ra Bắc, đồng thời chống lại cả quân Tưởng.

Hoặc chủ động hòa hoãn với Pháp để đuổi được 20 vạn quân Tưởng về nước, tranh thủ thời gian để xây dựng lực lượng. Đảng và Chính phủ ta đã quyết định chọn giải pháp thứ hai, đó là hòa với Pháp bằng cách kí Hiệp định sơ bộ (6/3/1946).

** Nội dung của Hiệp định sơ bộ:*

- Ngày 6/3/1946 Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ ký với Pháp bản Hiệp định sơ bộ với các nội dung cụ thể sau:

+ Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có Chính phủ, có nghị viện, có quân đội có tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

+ Chính phủ Việt Nam thỏa thuận để cho 15.000 quân Pháp ra miền Bắc thay thế cho quân Tưởng làm nhiệm vụ giải giáp quân Nhật và sẽ rút dần trong 5 năm.

+ Hai bên thực hiện ngừng bắn ở Nam bộ, tạo không khí thuận lợi cho việc đàm phán chính thức tại Phông-tên-oblô.

** Ý nghĩa việc kí Hiệp định sơ bộ (6/3/1946):*

- Ta đã nhanh chóng đẩy được quân Tưởng về nước, tránh được một kẻ thù nguy hiểm, quét được bọn tay sai phản động, tránh được cuộc chiến đấu bất lợi cho ta.

- Tranh thủ thời gian hòa hoãn để củng cố chính quyền xây dựng lực lượng vũ trang chuẩn bị cho chiến đấu lâu dài.

- Tạm thời ngăn chặn được âm mưu mở rộng chiến tranh xâm lược ra toàn quốc của thực dân Pháp, buộc Pháp phải công nhận Chính phủ ta.

- Hiệp định sơ bộ thể hiện sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng ta, đã đưa đất nước ta thoát khỏi tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

** Tạm ước 14/9/1946:*

- Sau khi ký Hiệp định sơ bộ, cuộc đàm phán chính thức của hai chính phủ được tổ chức tại Phông-tên-ơblô kéo dài hai tháng nhưng cuối cùng thất bại. Quan hệ Việt – Pháp trở nên căng thẳng, có nguy cơ xảy ra chiến tranh.

- Trước tình hình đó, để kéo dài thời gian hòa hoãn và tranh thủ xây dựng lực lượng, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã ký với Chính phủ Pháp bản Tạm ước 14/9 tiếp tục nhân nhượng cho Pháp một số quyền lợi về kinh tế, văn hóa. Đó cũng là giới hạn cuối cùng của sự nhân nhượng.

KẾT LUẬN

Việc giải quyết những khó khăn sau Cách mạng tháng Tám chứng tỏ: nhân dân ta rất yêu nước, tin tưởng và gắn bó với chế độ mới, đoàn kết xung quanh Đảng và Chính phủ, phát huy quyền làm chủ đất nước. Đảng và Chính phủ mà đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra chủ trương sáng suốt đưa đất nước ta vượt qua mọi thử thách một cách tài tình, sẵn sàng bước vào cuộc chiến đấu lâu dài.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Khó khăn nào lớn nhất đưa chính quyền cách mạng nước ta sau ngày 2-9-1945 vào tình thế "ngàn cân treo sợi tóc"?

A. Các tổ chức phản cách mạng trong nước ngóc dậy chống phá cách mạng.

B. Nạn đói, nạn dốt đang đe dọa nghiêm trọng.

C. Âm mưu của Tưởng và Pháp.

D. Ngân quỹ nhà nước trống rỗng.

Câu 2. Phiên họp đầu tiên của Quốc hội nước ta được tổ chức vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Ngày 1-6-1946. Hà Nội.

B. Ngày 2-3-1946. Hà Nội.

C. Ngày 12-11-1946. Tân Trào – Tuyên Quang.

D. Ngày 20-10-1946. Hà Nội.

Câu 3. Câu nào dưới đây thuộc lời kêu gọi của Chủ tịch Hồ Chí Minh nhằm giải quyết nạn đói?

A. "Không một tất đất bỏ hoang"

B. "Tất đất, tất vàng"

C. "Tăng gia sản xuất. Tăng gia sản xuất ngay! Tăng gia sản xuất nữa!"

D. Tất cả các câu trên.

Câu 4. Nhằm khắc phục tình trạng trống rỗng về ngân sách của Chính phủ sau Cách mạng tháng Tám, nhân dân ta đã hưởng ứng phong trào nào?

A. "Ngày đồng tâm" B. "Tuần lễ vàng"

C. "Quỹ độc lập" D. Câu B và C đúng.

Câu 5. Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau đây:

A. Đến đầu tháng 3-1946, riêng Bắc Bộ có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.

B. Đến đầu tháng 3-1946, riêng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ, có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên

C. Đến đầu tháng 3-1946, riêng Bắc Bộ và Nam Bộ, có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.

D. Đến đầu tháng 3-1946, riêng Bắc Bộ, Trung Bộ và Nam Bộ, có gần 3 vạn lớp học với 81 vạn học viên.

Câu 6. Cao uỷ Pháp ở Đông Dương trong thời kì từ cuối năm 1945 đến 1947 là ai?

A. Lơ-cơ-léc B. Bô-la-éc

C. Đác-giăng-li-ơ D. Rơ-ve.

Câu 7. Sự kiện nào chứng tỏ thực dân Pháp trở lại xâm lược nước ta lần thứ hai?

A. Ngày 2-9-1945, khi nhân dân Sài Gòn - Chợ Lớn tổ chức mít tinh chào mừng ngày độc lập, thực dân Pháp xả súng bắn làm cho 47 người chết, và nhiều người bị thương.

B. Ngày 23-9-1945, thực dân Pháp đánh úp trụ sở Uỷ ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn.

C. Ngày 17-11-1946, thực dân Pháp đánh chiếm Hải Phòng.

D. Ngày 18-12-1946, thực dân Pháp gửi tối hậu thư yêu cầu Chính phủ ta giải tán lực lượng vũ trang, giao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho chúng.

Câu 8. Trước ngày 6-3-1946, Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện sách lược gì?

A. Hòa với Tưởng để đánh Pháp.

B. Hòa với Pháp để đuổi Tưởng.

C. Hòa với Pháp và Tưởng để chuẩn bị lực lượng.

D. Câu A và B đúng.

Câu 9. Nội dung đầu tiên của Hiệp định sơ bộ ngày 6-3-1946 mà Chính phủ ta kí với Pháp là gì?

A. Chính phủ Pháp công nhận nước ta là một nước độc lập, tự do nằm trong Liên hiệp pháp.

B. Chính phủ Pháp công nhận nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối Liên hiệp Pháp.

C. Chính phủ Pháp công nhận nền độc lập, chủ quyền của Việt Nam.

D. Câu A và B đúng.

Câu 10. Tạm ước 14-9-1946, ta nhân nhượng cho Pháp quyền lợi nào?

A. Một số quyền lợi về kinh tế và văn hóa.

B. Chấp nhận cho Pháp đưa 15.000 quân ra Bắc.

C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự.

D. Một số quyền lợi về kinh tế và quân sự.

Câu 11. Chủ tịch Hồ Chí Minh kí Tạm ước 14-9-1946 với Chính phủ Pháp tại đâu?

A. Thành phố Đà Lạt. B. Phôngtenơblô.

C. Pari. D. Thủ đô Hà Nội.

Câu 12. Hãy điền các từ đúng vào câu sau đây: "Bằng việc kí Hiệp định Sơ bộ 6-3 và Tạm ước 14-9-1946, chúng ta đã đập tan âm mưu của..............để chống lại ta".

A. Đế quốc Mĩ cấu kết với Tưởng. B. Đế quốc Pháp cấu kết với Tưởng.

C. Tưởng cấu kết với Pháp. D. Đế quốc Pháp cấu kết với Anh.

Câu 13. Hãy chọn nội dung ở cột B cho phù hợp với cột A sau đây:

A	B
1. Giải quyết khó khăn về kinh tế	A. "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập"
	B. "Ngày đồng tâm"
	C. "Tăng gia sản xuất! Tăng gia sản xuất nhanh! Tăng gia sản xuất nữa!"
2. Giải quyết khó khăn về tài chính	D. Phát hành tiền giấy bạc Việt Nam (31-1-1946)
	E. Nhận tiêu tiền "Quan kim", "Quốc tệ" của Tưởng.
	G. Thực hiện giảm tô 25%
	H. Khoán ruộng đất cho nông dân cày cấy
	I. Lập ngân hàng quốc gia Việt Nam

Câu 14. Hãy ghi nội dung của các sự kiện lịch sử cho phù hợp với thời gian cho sẵn dưới đây:

TT	Thời gian	Nội dung
1	23 - 9 - 1945	A...
2	6 - 1 - 1946	B...
3	6 - 3 - 1946	C...

Câu 15. Tình hình nước ta sau Cách mạng tháng Tám phải đối phó với nhiều khó khăn như thế nào?

A. Nạn đói, nạn dốt, giặc ngoại xâm

B. Nạn đói, nạn dốt, ngân sách nhà nước trống rỗng

C. Nạn đói, nạn dốt, ngân sách trống rỗng, nạn ngoại xâm và nội phản

D. Nạn đói, nạn dốt, nội phản

Câu 16. Những thuận lợi cơ bản sau tháng Tám-1945 ở nước ta?

A. Nhân dân lao động đã giành chính quyền làm chủ, tích cực xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng.

B. Phong trào giải phóng dân tộc đang dâng cao ở nhiều nước thuộc địa phụ thuộc.

C. Hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành, phong trào đấu tranh vì hòa bình dân chủ phát triển.

D. A, B và C đúng.

Câu 17. Một chế độ chính trị vững mạnh phải được xây dựng toàn diện trên tất cả các lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự... thực sự là nhà nước của dân, do dân, vì dân. Đó là mục đích của:

A. 10 chính sách của Việt Minh nhằm đem lại quyền lợi cho nhân dân.

B. Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong Cách mạng tháng Tám 1945.

C. Tuyên ngôn độc lập 2-9-1945.

D. Tổng tuyển cử bầu quốc hội khóa I (6-1-1946).

Câu 18. Quốc hội khóa I (6-1-1946) đã bầu được:

A. 333 đại biểu B. 334 đại biểu

C. 335 đại biểu D. 336 đại biểu

Câu 19. Ngày 2-3-1946 Quốc hội họp phiên đầu tiên đã nêu lên vấn đề gì?

A. Lập ra dự thảo hiến pháp đầu tiên của nước ta.

B. Xác nhận thành tích của Chính phủ lâm thời trong những ngày đầu của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

C. Thông qua danh sách Chính phủ liên hiệp kháng chiến do Hồ Chí Minh đứng đầu.

D. A, B và C đúng.

Câu 20. Sự kiện nào trong năm 1945-1946 khẳng định chính quyền dân chủ nhân dân được củng cố, nền móng của chế độ mới được xây dựng?

A. Tổng tuyển cử trong cả nước 6-1-1946

B. Bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp

C. Thành lập Ủy ban hành chính các cấp

D. A, B và C đúng

Câu 21. Thắng lợi của Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 khẳng định vấn đề gì?

A. Thể hiện tinh thần yêu nước và khối đoàn kết toàn dân

B. Xây dựng được chế độ mới hợp lòng dân

C. Đất nước vượt qua khó khăn thử thách

D. A và B đúng

Câu 22. Ý nghĩa chính trị của cuộc Tổng tuyển cử ngày 6-1-1946 và việc bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp?

A. Tạo cơ sở pháp lý vững chắc cho quần chúng cách mạng, nâng cao uy tín của nước Việt Nam dân chủ cộng hòa.

B. Khơi dậy và phát huy tinh thần yêu nước, tinh thần làm chủ đất nước, giáng một đòn vào âm mưu xuyên tạc, chia rẽ của kẻ thù đối với chế độ mới.

C. Đưa đất nước thoát khỏi tình thế "ngàn cân treo sợi tóc".

D. A và B đúng

Câu 23. Nhiệm vụ cấp bách trước mắt của cách mạng nước ta sau Cách mạng tháng Tám là gì?

A. Giải quyết nạn ngoại xâm và nội phản

B. Giải quyết về vấn đề tài chính

C. Giải quyết nạn đói, nạn dốt

D. Giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính

Câu 24. Để đẩy lùi nạn đói, biện pháp nào là quan trọng nhất?

A. Lập hũ gạo tiết kiệm

B. Tổ chức ngày đồng tâm để có thêm gạo cứu đói

C. Tăng cường sản xuất

D. Chia lại ruộng công cho nông dân theo nguyên tắc công bằng và dân chủ.

Câu 25. Ý nghĩa thắng lợi của công cuộc chống đói?

A. Thể hiện trách nhiệm "vì dân" của chính quyền mới

B. Làm cho nhân dân càng phấn khởi tin tưởng vào Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. Có điều kiện để đẩy mạnh phát triển sản xuất

D. A và B đúng

Câu 26. Biện pháp nào quan trọng nhất để chính quyền cách mạng kịp thời giải quyết khó khăn về tài chính sau Cách mạng tháng Tám?

A. Dựa vào lòng nhiệt tình yêu nước của nhân dân

B. Chính phủ kí sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam (31-1-1946)

C. Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước (23-11-1941)

D. Tiết kiệm chi tiêu

Câu 27. Chính sách nào do Chính phủ ban hành có thể thực hiện được ngay?

A. Tịch thu ruộng đất của đế quốc và Việt gian chia cho dân cày

B. Chia lại ruộng đất công theo nguyên tắc công bằng và dân chủ

C. Ra thông tư giảm tô

D. Bãi bỏ thuế thân và các thứ thuế vô lý khác

Câu 28. Chủ tịch Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập cơ quan Bình dân học vụ vào ngày tháng năm nào?

A. 7-3-1945 B. 8-9-1945 C. 9-9-1945 D. 10-9-1945

Câu 29. Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh kêu gọi đồng bào thực hiện "Tuần lễ vàng", "Quỹ độc lập" nhằm mục đích gì?

A. Giải quyết khó khăn về tài chính của đất nước

B. Quyên góp tiền, để xây dựng đất nước

C. Quyên góp vàng, bạc để xây dựng đất nước

D. Để hỗ trợ việc giải quyết nạn đói

Câu 30. Chính phủ kí sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam vào ngày tháng năm nào?

A. 28-1-1946 B. 29-1-1946 C. 30-1-1946 D. 31-1-1946

Câu 31. Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam trong cả nước ngày:

A. 23-11-1946 B. 24-11-1946 C. 25-11-1946 D. 26-11-1946

Câu 32. Nhân dân ta đã vượt qua được những khó khăn to lớn, củng cố và tăng cường đấu tranh chống thù trong giặc ngoài. Đó là kết quả:

A. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn đói sau Cách mạng tháng Tám

B. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn dốt sau Cách mạng tháng Tám

C. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết về tài chính sau Cách mạng tháng Tám

D. Những chủ trương và biện pháp để giải quyết nạn đói nạn dốt

Câu 33. Ý nghĩa của những kết quả đạt được trong việc giải quyết nạn đói, nạn dốt và khó khăn về tài chính:

A. Thể hiện được bản chất, tính ưu việt của chế độ mới.

B. Cổ vũ động viên nhân dân ta quyết tâm bảo vệ chính quyền cách mạng, bảo vệ độc lập tự do vừa giành được.

C. Chuẩn bị về vật chất, tinh thần cho toàn dân tiến tới cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

D. A, B và C đúng.

Câu 34. Kẻ thù nào dọn đường tiếp tay cho thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta?

A. Bọn Việt quốc, Việt cách

B. Đế quốc Anh

C. Các lực lượng phản cách mạng trong nước

D. Bọn Nhật đang còn tại Việt Nam

Câu 35. Khi thực dân Pháp quay trở lại xâm lược nước ta mở đầu là cuộc chiến đấu của quân và dân ta ở đâu?

A. Sài Gòn - Chợ Lớn B. Nam Bộ

C. Trung Bộ D. Bến Tre

Câu 36. Lý do nào là quan trọng nhất để Đảng ta chủ trương khi thì tạm thời hoà hoãn với Tưởng để chống Pháp, khi thì hoà hoãn với Pháp để đuổi Tưởng?

A. Tưởng dùng bọn tay sai Việt quốc, Việt cách để phá ta từ bên trong

B. Thực dân Pháp được sự giúp đỡ, hậu thuẫn của Anh

C. Chính quyền của ta còn non trẻ, không thể một lúc chống 2 kẻ thù mạnh

D. Tưởng có nhiều âm mưu chống phá cách mạng.

Câu 37. Bốn ghế Bộ trưởng trong Chính phủ liên hiệp mà Quốc hội nước ta đã nhường cho phái thân Tưởng đó những bộ nào?

A. Ngoại giao, kinh tế, canh nông, xã hội

B. Ngoại giao, kinh tế, giáo dục, xã hội

C. Ngoại giao, giáo dục, canh nông, xã hội

D. Kinh tế, giáo dục, canh nông, xã hội

Câu 38. Lý do nào là cơ bản nhất để ta chủ trương hoà hoãn, nhân nhượng cho Tưởng một số quyền lợi về kinh tế và chính trị?

A. Ta chưa đủ sức đánh 2 vạn quân Tưởng

B. Tưởng có bọn tay sai Việt quốc, Việt cách hỗ trợ từ bên trong

C. Tránh trình trạng một lúc phải đối phó với nhiều kẻ thù

D. Hạn chế việc Pháp và Tưởng cấu kết với nhau

Câu 39. Tại sao ta chuyển từ chiến lược đánh Pháp sang chiến lược hoà hoãn nhân nhượng Pháp?

A. Vì Pháp được Anh hậu thuẫn

B. Vì ta tránh tình trạng một lúc đối phó với nhiều kẻ thù

C. Vì Pháp và Tưởng đã bắt tay cấu kết với nhau chống ta

D. Vì Pháp được bọn phản động tay sai giúp đỡ

Câu 40. Sự kiện nào sau đây là nguyên nhân làm cho Đảng ta thay đổi chiến lược từ hoà hoãn với Tưởng để chống Pháp sang hoà hoãn với Pháp để đuổi Tưởng?

A. Quốc hội khoá I (2-3-1946) nhường cho Tưởng một số ghế trong quốc hội

B. Hiệp ước Hoa- Pháp (28-2-1946)

C. Hiệp định sơ bộ Việt- Pháp (6-3-1946)

D. Tạm ước Việt- Pháp (14-9-1946)

Câu 41. Vì sao ta kí với Pháp Hiệp định sơ bộ 6-3-1946?

A. Lực lượng ta còn yếu so với Pháp, tránh đụng độ nhiều kẻ thù một lúc

B. Để nhanh chóng gạt 20 vạn quân Tưởng về nước

C. Tranh thủ thời gian hoà hoãn củng cố và phát triển lực lượng cách mạng

D. A, B và C đúng

Câu 42. Nội dung đầu tiên của Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 mà Chính phủ ta kí với Pháp là gì?

A. Chính phủ Pháp công nhận nước ta là một nước độc lập, tự do nằm trong khối liên hiệp Pháp

B. Chính phủ Pháp công nhận nước VNDCCH là một quốc gia tự do, có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối liên hiệp Pháp

C. Chính phủ Pháp công nhận nền độc lập, chủ quyền của Việt Nam

D. Chính phủ Pháp công nhận nước VNDCCH là một quốc gia độc lập, có chính phủ riêng, quân đội riêng và nền tài chính riêng

Câu 43. Việc kí Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 chứng tỏ:

A. Sự mềm dẻo của ta trong việc phân hoá kẻ thù

B. Đường lối chủ trương đúng đắn kịp thời của Đảng ta

C. Sự thoả hiệp của Đảng ta và chính phủ ta

D. Sự non yếu trong lãnh đạo của ta

Câu 44. Điều khoản nào trong Hiệp định sơ bộ 6-3-1946 có lợi thực tế cho ta?

A. Pháp công nhận Việt Nam dân chủ cộng hoà là 1 quốc gia tự do

B. Pháp công nhận ta có chính phủ, nghị viện, quân đội và tài chính riêng nằm trong khối liên hiệp Pháp

C. Chính phủ Việt Nam thoả thuận cho 15000 quân Pháp vào miền Bắc thay quân Tưởng

D. Hai bên thực hiện ngừng bắn ngay ở Nam Bộ

Câu 45. Để đối phó với 2 kẻ thù Tưởng và Pháp, Đảng và Bác đã thực hiện nhiều chủ trương, biện pháp. Chủ trương biện pháp nào sau đây được xem là đau đớn nhất để cứu vãn tình hình?

A. Để tay sai Tưởng được tham gia quốc hội và chính trị.

B. Đảng Cộng sản Đông Dương tuyên bố giải tán (11-11-1945), sự thật là rút vào bí mật.

C. Nhận tiêu tiền "Quan kim" "Quốc tệ" của Tưởng.

D. Kí Hiệp định sơ bộ 6-3-1946, đồng ý cho Pháp ra miền Bắc thay thế Tưởng.

Câu 46. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho Hội nghị Phôngtennơblô (Pháp) không có kết quả?

A. Thực dân Pháp thực hiện âm mưu kéo dài chiến tranh xâm lược nước ta

B. Thời gian đàm phán ngắn

C. Ta chưa có kinh nghiệm trong đấu tranh ngoại giao

D. Ta không có được sự ủng hộ của nhân dân thế giới

Câu 47. Tạm ước 14-9-1946 ta nhân nhượng cho Pháp một số vấn đề gì?

A. Một số quyền lợi về kinh tế và văn hoá

B. Chấp nhận cho Pháp đưa 15000 quân ra Bắc

C. Một số quyền lợi về chính trị, quân sự

D. Một số quyền lợi về kinh tế, quân sự

Câu 48. Hãy nối các mốc thời gian ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B

A	B
1. 6-1-1946	A. 20 vạn quân Tưởng kéo vào miền Bắc
2. 2-3-1946	B. Quốc hội khoá I họp phiên đầu tiên
3. Vĩ tuyến 16 trở ra	C. Hồ Chí Minh kí sắc lệnh thành lập Bình dân học vụ
4. 8-9-1945	D. Tổng tuyển cử trong cả nước
5. 6-3-1946	E. Chính phủ kí sắc lệnh phát hành tiền Việt Nam
6. 6-9-1945	F. Quốc hội quyết định cho lưu hành tiền Việt Nam
7. 31-1-1946	G. Tạm ước 14-9-1946
8. 23-11-1946	H. Hiệp định sơ bộ
9. 14-9-1946	I. Pháp quay lại xâm lược
10. 23-9-1945	K. Quân Anh đến Sài Gòn

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 8

1. C **2.** B **3.** C **4.** D **5.** B **6.** C **7.** B

8. A **9.** B **10.** A **11.** C **12.** B **13.** 1: B, C, G; 2: A, D

14. A. Thực dân Pháp đàn áp trụ sở Ủy ban nhân dân Nam Bộ và cơ quan tự vệ thành phố Sài Gòn, mở đầu cuộc chiến tranh xâm lược nước ta lần thứ hai.

B. Tổng tuyển cử bầu quốc hội trong cả nước với 90% cử tri đi bầu và bầu được 333 đại biểu.

C. Chính phủ ta kí với đại diện chính phủ Pháp bản Hiệp định sơ bộ

15. C **16.** D **17.** D **18.** A **19.** D **20.** D **21.** D **22.** D **23.** D **24.** C **25.** D

26. A **27.** D **28.** B **29.** A **30.** D **31.** A **32.** D **33.** D **34.** B **35.** A **36.** C

37. A **38.** C **39.** C **40.** B **41.** D **42.** B **43.** A **44.** D **45.** B **46.** A **47.** A

48. 1:D, 2: B, 3: A, 4: C, 5: H, 6: K, 7: E, 8: F, 9: G, 10: I.

Chương IV

CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ CAN THIỆP MĨ (1946-1954)

Bài 9

NHỮNG NĂM ĐẦU TOÀN QUỐC KHÁNG CHIẾN (1946-1950)

I. CUỘC KHÁNG CHIẾN TOÀN QUỐC BÙNG NỔ

1. Hoàn cảnh lịch sử

Sau khi kí Hiệp định sơ bộ (6/3) và Tạm ước (14/9), ta nghiêm chỉnh thực hiện đúng nội dung đã ký trong Hiệp định và tạm ước, còn Pháp từng bước lấn tới, xé bỏ Hiệp định và Tạm ước:

- 27/11/1946 thực dân Pháp đánh chiếm Hải Phòng.

- 17/12/1946 Pháp gây ra vụ thảm sát đồng bào ta ở phố Hàng Bún (Hà Nội), đánh chiếm trụ sở Bộ tài chính.

- 18/12/1946 Pháp gửi tối hậu thư buộc ta giải tán lực lượng tự vệ chiến đấu, giao quyền kiểm soát thủ đô Hà Nội cho Pháp. Trước hành động khiêu khích của thực dân Pháp, nhân dân ta chỉ còn một con đường: Cầm vũ khí đứng lên để bảo vệ Tổ quốc.

Đêm 19/12/1946, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã thay mặt Đảng và Chính phủ đọc lời kêu gọi đồng bào cả nước chống Pháp: *"Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta phải nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng, thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa..."*. Cuộc kháng chiến toàn quốc bùng nổ.

2. Cuộc chiến đấu trong các đô thị

- Cuộc chiến đấu đã diễn ra ở hầu khắp các đô thị từ vĩ tuyến 16 trở ra Bắc. Bên cạnh lực lượng tự vệ chiến đấu nhân dân ta đã tích cực tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu: đào hầm, đào giao thông hào, đặt các chướng ngại vật.

- Tiêu biểu cho cả nước là cuộc chiến đấu oanh liệt suốt 60 ngày đêm của nhân dân Hà Nội để bảo vệ các cơ quan đầu não của Đảng và Nhà nước, với tinh thần: "Thề quyết tử cho Tổ quốc quyết sinh". Quân và dân ta chiến đấu anh dũng, nhiều trận đánh tiêu biểu như: Trận đánh Bắc Bộ phủ, chợ Đồng Xuân, nhà Bưu điện... Đến giữa tháng 2/1947 các lực lượng của ta đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tiêu hao sinh lực địch, giam chân địch trong các thành phố, để các cơ quan của Đảng của Chính phủ. Mặt trận, đoàn thể rút về chiến khu an toàn. Cuộc chiến đấu trong các đô thị tạm thời kết thúc để chuyển sang một giai đoạn mới.

3. Đường lối kháng chiến

Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, để lãnh đạo cuộc chiến đấu của nhân dân ta, Đảng và Chính phủ đã vạch ra đường lối kháng chiến.

a. Đường lối kháng chiến được thể hiện qua các văn kiện:

** Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến (19/12/1946) của Chủ tịch Hồ Chí Minh:*

- Nội dung:

+ Nêu nguyên nhân của cuộc chiến tranh là do Pháp: *"Chúng ta muốn hòa bình, chúng ta đã nhân nhượng, nhưng chúng ta càng nhân nhượng thực dân Pháp càng lấn tới vì chúng quyết tâm cướp nước ta lần nữa".*

+ Nêu quyết tâm kháng chiến của nhân dân ta: *"Chúng ta thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ, chúng ta phải đứng lên".*

+ Nêu lên tư tưởng cơ bản về chiến tranh nhân dân, chiến tranh toàn dân: toàn dân Việt Nam phải đứng lên đánh giặc cứu nước bằng mọi thứ vũ khí có trong tay: *"Bất kỳ đàn ông đàn bà, bất kỳ người già, người trẻ không chia tôn giáo, đảng phái. Hễ ai là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp cứu tổ quốc. Ai có súng dùng súng, ai có gươm dùng gươm, ai không có gươm thì dùng cuốc thuổng, gậy gộc".*

** Bản chỉ thị toàn dân kháng chiến của TW Đảng ra ngày 22-12-1946 đã nêu rõ mục tiêu, tính chất phương châm cơ bản, chương trình của cuộc kháng chiến.*

** Cuốn sách "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của đồng chí Trường Chinh được xuất bản vào tháng 3 năm 1947 nhằm giải thích rõ hơn đường lối kháng chiến.*

b. Nội dung của đường lối kháng chiến:

"Kháng chiến toàn dân, toàn diện, trường kỳ và tự lực cánh sinh".

Cuộc kháng chiến của nhân dân là tiếp tục sự nghiệp Cách mạng tháng Tám, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ bằng hình thức chiến tranh nhân dân nhằm đánh bọn thực dân Pháp xâm lược, giành độc lập thống nhất:

** Kháng chiến toàn dân:*

- Toàn dân kháng chiến, toàn dân đánh giặc theo khẩu hiệu: "Mỗi người dân là một chiến sĩ, mỗi làng xã là một pháo đài". Nếu không động viên được toàn dân tham gia kháng chiến thì không thể kháng chiến lâu dài.

- "Cách mạng là sự nghiệp của quần chúng", do quần chúng nhân dân quyết định sự thành bại của cách mạng.

** Kháng chiến toàn diện:*

- Địch đánh ta toàn diện, ta phải đánh địch toàn diện.

- Muốn huy động toàn dân tham gia kháng chiến phải đánh địch trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, quân sự, văn hóa, ngoại giao. Có vậy nhân dân mới phát huy hết khả năng của mình trong kháng chiến.

** Kháng chiến lâu dài:*

- Vận dụng chủ nghĩa Mác–Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta.

- Phát huy truyền thống đánh giặc giữ nước của dân tộc ta trước đây: "Lấy yếu đánh mạnh, lấy ít đánh nhiều".

- Tương quan lực lượng giữa ta và địch. Lúc đầu ta yếu địch mạnh, địch mạnh hơn ta về vũ khí, về vật chất còn ta mạnh hơn địch về ưu thế tinh thần, chính trị. Ta có thể khắc phục khó khăn để càng đánh càng mạnh, càng đánh càng thắng.

- Chúng ta tranh thủ thời gian để giáo dục, tổ chức động viên nhân dân tham gia kháng chiến.

- Địch thực hiện âm mưu: "Đánh nhanh thắng nhanh" để đối phó với âm mưu đó ta phải đánh lâu dài.

** Kháng chiến dựa vào sức mình là chính:*

Ta rất coi trọng những thuận lợi và sự giúp đỡ từ bên ngoài nhưng vẫn luôn luôn đảm bảo phương châm kháng chiến tự lực cánh sinh. Vì có nỗ lực chủ quan mới phát huy hết sức lực của mình. Nếu không dựa vào sức mình thì không thể đánh lâu dài được.

Đó là một đường lối đúng đắn và sáng tạo, ngày càng được hoàn thiện và phát triển qua thực tiễn của cuộc kháng chiến, là ngọn cờ dẫn dắt toàn Đảng, toàn dân, động viên sức mạnh của cả dân tộc. Là ánh sáng soi đường cho cuộc chiến đấu và chiến thắng của quân dân ta.

c. Tính chất của cuộc kháng chiến toàn dân, toàn diện:

** Kháng chiến toàn dân:*

Thực hiện lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của chủ tịch Hồ Chí Minh: "Bất kỳ đàn ông đàn bà, bất kỳ người già người trẻ không phân chia tôn giáo, đảng phái, dân tộc. Hễ là người Việt Nam thì phải đứng lên đánh thực dân Pháp để cứu Tổ quốc...". Ngay từ ngày đầu kháng chiến toàn quốc, toàn dân đã tham gia kháng chiến như: Tại Hà Nội, đánh gần 200 trận, giết và làm bị thương hàng ngàn tên địch để bảo vệ cho Trung ương Đảng và Chính phủ rút về căn cứ địa lãnh đạo kháng chiến. Ngoài ra ở Vinh, ở Nam Định và các thành phố khác, quân dân ta đã giành thế chủ động để giam chân địch trong các thành phố.

Đặc biệt sau khi thực dân Pháp thất bại trong chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, buộc chúng phải chuyển sang thực hiện chính sách: "Lấy chiến tranh nuôi chiến tranh, dùng người Việt đánh người Việt" để chống lại cuộc kháng chiến toàn dân của ta. Trước tình hình đó Đảng và Chính phủ chủ trương động viên và toàn dân, phát triển chiến tranh du kích rộng rãi với phương châm: du kích chiến là chính, vận động chiến là phụ, thúc đẩy chiến tranh du kích phát triển, xây dựng căn cứ địa kháng chiến.

Nhờ vậy từ 1948 trở đi khắp các vùng sau lưng địch ở Bắc Bộ, Bình Trị Thiên. Các đơn vị Đại đội độc lập, các đơn vị vũ trang tuyên truyền vượt qua gian khổ, đã anh dũng chiến đấu với địch, xây dựng cơ sở chính trị và lực lượng vũ trang, phát động chiến tranh du kích, giành giật với địch từng xóm làng, từng người dân.

Đến năm 1949 chiến tranh du kích tiếp tục phát triển mạnh mẽ trên các chiến trường toàn quốc, nhất là vùng sau lưng địch.

Bên cạnh lực lượng du kích còn có lực lượng của bộ đội địa phương và bộ đội chủ lực để tạo thành 3 thứ quân.

** Kháng chiến toàn diện:*

+ Về chính trị:

- Củng cố chính quyền các cấp, tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân, thu hút ngày càng nhiều thành phần cơ bản trong nhân dân tham gia chính quyền các cấp, tăng cường khối đoàn kết toàn dân, kiên quyết chống lại âm mưu thành lập chính quyền bù nhìn Bảo Đại.

- Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng: Đại hội Đảng toàn quốc lần II quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai đổi tên Đảng thành Đảng Lao Động Việt Nam, tiến hành Đại hội thống nhất Mặt trận Việt Minh, Liên Việt đầu năm 1951.

+ *Kinh tế:*

- Đấu tranh kinh tế với địch, bảo vệ mùa màng, kiểm soát chặt chẽ việc giao lưu hàng hóa giữa vùng tự do và vùng địch tạm chiếm.

- Xây dựng kinh tế có đủ khả năng cung cấp các nhu cầu của cuộc kháng chiến. tháng 3/1948 phát động phòng trào thi đua ái quốc. Năm 1949 Chính phủ ra sắc lệnh giảm tô 25%. Năm 1950 ra sắc lệnh giảm tức. Tiến hành cải cách ruộng đất 1953-1954.

- Các cơ sở công nghiệp được xây dựng với qui mô vừa và nhỏ đáp ứng về cơ bản nhu cầu quốc phòng và sinh hoạt của nhân dân.

+ *Văn hóa giáo dục:*

- Xây dựng nền văn hóa theo phương châm dân tộc, khoa học và đại chúng, phục vụ nhu cầu kháng chiến. Năm 1948 cuốn sách: "Chủ nghĩa Mác – Lê-nin và vấn đề văn hóa Việt Nam" ra đời. Các văn nghệ sĩ trở thành chiến sĩ trên mặt trận văn hóa, nếp sống văn hóa mới được xây dựng và phát triển.

- Tiếp tục phong trào xóa nạn mù chữ: (1950 có 10 tỉnh xóa nạn mù chữ). Thực hiện cải cách hệ thống giáo dục phổ thông, đưa giáo dục phục vụ tích cực cho cuộc kháng chiến kiến quốc.

- Phát triển mạng lưới y tế, chăm lo sức khỏe cho nhân dân.

+ *Về ngoại giao.*

- Tăng cường đoàn kết quốc tế, trước hết là đối với nhân dân Lào, Campuchia, với nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa và các dân tộc yêu chuộng hòa bình. Đại hội thành lập liên minh chiến đấu ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia đầu năm 1951. Việt Nam cử quân tình nguyện sang giúp nhân dân Lào chống Pháp.

- Năm 1950, khi chiến dịch Biên giới kết thúc, Trung Quốc và Liên Xô cùng các nước dân chủ nhân dân công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với nước ta.

+ *Về quân sự:*

- Thắng lợi trên các mặt kháng chiến nói trên đã góp phần tạo ra sức mạnh thúc đẩy thực hiện thắng lợi ngày càng to lớn của nhân dân ta trên các chiến trường:

- Mở đầu quân và dân ta đã chặn đứng âm mưu "đánh nhanh thăng nhanh" của giặc Pháp, tiêu hao và vây hãm chúng trong các thành phố, tạo điều kiện cho cả nước kháng chiến lâu dài.

- Lực lượng vũ trang với 3 thứ quân không ngừng phát triển về mọi mặt. Cùng với tiến công đánh địch ngày càng mạnh mẽ ở vùng sau lưng địch, giải phóng đất đai, đẩy địch ngày càng sa vào thế bị động khốn đốn. Chiến thắng Việt Bắc thu- đông 1947 đập tan âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" của Pháp, đưa cuộc kháng chiến tiến lên một bước mới. Chiến thắng Biên giới thu đông 1950 đã phá tan thế bao vây phong tỏa của kẻ thù, giành thế chủ động ở chiến trường Bắc Bộ

- Chiến thắng Trung du (12-1950), Đường số 18 (3-1951), Hà Nam Ninh (5-1951), Hòa Bình (Đông xuân 1951-1952), Tây Bắc (10-1952), Thượng Lào (4-1953) đã đẩy địch vào thế lúng túng.

- Cuộc tổng tiến công chiếc lược Đông xuân 1953-1954 và chiến dịch Điện Biên Phủ vĩ đại đã đập tan hoàn toàn kế hoạch quân sự Nava, buộc thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ.

II. CHIẾN DỊCH VIỆT BẮC THU – ĐÔNG 1947

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Sau khi ta rút khỏi các đô thị vào 2/1947 thực dân Pháp đã mở rộng địa bàn chiếm đóng. Tuy nhiên Pháp không thực hiện âm mưu "Đánh nhanh thắng nhanh".

- Càng mở rộng địa bàn chiếm đóng thực dân Pháp càng gặp khó khăn, lúng túng.

+ Nước Pháp đang gặp nhiều khó khăn về kinh tế, tài chính, chính trị, văn hóa...

+ Lực lượng càng bị dàn mỏng, dễ bị ta tiêu diệt.

- Trước tình hình đó, tháng 3/1947 Pháp cử Bôlaéc sang làm cao ủy Pháp ở Đông Dương thay thế cho Đácgiănglio định mở cuộc tấn công với qui mô lớn lên Việt Bắc nhằm:

+ Tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta.

+ Tiêu diệt quân chủ lực kháng chiến của ta nhằm giành thắng lợi quyết định về quân sự nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

+ Khóa chặt biên giới Việt – Trung, ngăn chặn liên lạc giữa ta với các nước.

+ Phá hoại cơ sở kinh tế kháng chiến, nhằm làm giảm khả năng chiến đấu của ta.

2. Chủ trương của ta

Ngày 15/10/1947 thường vụ TW Đảng ra chỉ thị: "Phải phá tan cuộc tấn công mùa đông của giặc Pháp" lên Việt Bắc, vạch rõ phương hướng hành động cụ thể cho quân và dân ta.

3. Diễn biến

* *Về phía Pháp:*

Ngày 7/10/1947 Pháp huy động 12.000 quân gồm:

+ Một bộ phận nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Đồn, Chợ Mới, Cao Bằng.

+ Một binh đoàn theo đường số 4 từ Lạng Sơn lên Cao Bằng vòng về Bắc Cạn.

+ Một binh đoàn từ Hà Nội ngược sông Hồng lên Sông Lô đến Tuyên Quang rồi cũng vòng về Bắc Cạn. Cuộc tấn công của Pháp tạo thành hai gọng kìm khép lại tại Đại thi (Đông Bắc, Chiêm Hóa).

* *Về phía ta:* Tổ chức cuộc chiến đấu tại chỗ chống trả cuộc tấn công của địch, bảo vệ cơ quan đầu não kháng chiến, bảo vệ tính mạng tài sản của nhân dân.

+ Địch nhảy dù xuống Bắc Cạn, Chợ Đồn... ta bao vây đánh trả và cô lập địch.

+ Địch kéo theo đường số 4 từ Lạng sơn đến Cao Bằng bị ta chặn đánh ở đèo Bông Lau.

+ Dọc theo Sông Hồng, sông Lô ta chặn đánh địch tại Khoan Bộ, Đoan Hùng, Khe Lau, bắn chìm nhiều tàu chiến và ca nô địch.

+ Phối hợp với Việt Bắc, khắp nơi trên cả nước quân dân ta đã chiến đấu anh dũng, đập tan mọi âm mưu của địch. Đặc biệt là ở Hà Nội và Sài Gòn, không cho chúng tập trung binh lực nhiều vào các chiến trường chính.

- Sau 2 tháng mở chiến dịch, đến ngày 19-12-1947, đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc, đánh dấu một thất bại về chiến lược đầu tiên trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở Đông Dương. Địch không tiêu diệt được cơ quan đầu não kháng chiến của ta, trái lại chúng bị ta tiêu diệt.

4. Kết quả

- Ta loại khỏi vùng chiến đấu 6.000 tên địch trong đó tiêu diệt 3.300 tên, bắn rơi 16 máy bay, đánh chìm 11 tàu chiến và canô, phá hủy hàng trăm xe, thu nhiều vũ khí, quân trang quân dụng của địch "Việt Bắc là mồ chôn giặc Pháp"
- Căn cứ địa Việt Bắc được giữ vững, cơ quan đầu não kháng chiến được bảo vệ an toàn.

5. Ý nghĩa

- Đây là chiến dịch phản công lớn đầu tiên của ta, làm phá sản chiến lược "đánh nhanh thắng nhanh" của giặc Pháp, đưa cuộc kháng chiến sang một giai đoạn mới.
- Thắng lợi này đã chứng minh sự đúng đắn đường lối kháng chiến lâu dài của ta, sự vững chắc của căn cứ địa Việt Bắc.
- Thắng lợi này là mốc khởi đầu của sự thay đổi so sánh tương quan lực lượng giữa ta và địch theo chiều hướng có lợi cho ta.

III. TOÀN QUÂN TOÀN DÂN THI ĐUA ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DIỆN

1. Đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch

- Thất bại trong chiến dịch Việt Bắc, địch tăng cường thực hiện chính sách "dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh". Chúng rải quân đóng đồn bót nhiều nơi, tiến hành những cuộc càn quét ở vùng tạm chiếm, ra sức bắt người, cướp của. Chúng ra sức mở rộng địa bàn chiếm đóng.
- Trước tình hình đó, Đảng và Chính phủ chủ trương phát động chiến tranh du kích ở vùng tạm chiếm.
- Kết quả của chiến tranh du kích ở cùng sau lưng địch:

+ Thực hiện chủ trương của Đảng và Chính phủ, quân dân ta đã đẩy mạnh các hoạt động trừ gian, diệt ác, vận động ngụy binh, bao vây đồn địch.

+ Dân quân du kích còn ra sức chống càn, bảo vệ làng mạc. Quần chúng nhân dân phát huy nhiều sáng kiến đánh địch. Nhiều đội du kích dựa vào làng chiến đấu đã chống những trận càng lớn của địch như làng Cự Nẫm, Cảnh Dương (Quảng Bình), làng Việt Lại (Sơn Tây), đội du kích Lê Hồng Phong (Bình - Trị - Thiên)...

+ Cùng với việc đẩy mạnh chiến tranh du kích, bội đội chủ lực tích cực tập đánh vận động thu được nhiều thắng lợi lớn như: trận Nghĩa Lộ (18/3/1948), trận Yên Bình (1/6/1948)...

+ Phối hợp với các hoạt động quân sự, phong trào đấu tranh của quần chúng ở các thành phố và khu công nghiệp cũng phát triển như ở Hà Nội, Hải Phòng, Sài Gòn - Chợ Lớn v.v...

- Ý nghĩa của việc đẩy mạnh chiến tranh du kích ở cùng sau lưng địch:

+ Duy trì, củng cố và phát triển lực lượng kháng chiến của ta.

+ Tiếp tục xây dựng và bảo vệ hậu phương kháng chiến của ta.

+ Làm rối loạn hậu phương của địch, góp phần làm phá sản chính sách "Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh" của thực dân Pháp.

2. Củng cố chính quyền, xây dựng kinh tế kháng chiến, phát triển văn hóa, giáo dục, xã hội

* Về chính trị:

+ Đảng và Chính phủ đặc biệt chú trọng tăng cường sức mạnh và hiệu lực của chính quyền dân chủ nhân dân từ trung ương đến cơ sở, kiên quyết đấu tranh chống âm mưu thành lập chính phủ bù nhìn Bảo Đại.

+ Củng cố và mở rộng khối đoàn kết toàn dân là nhiệm vụ quan trọng được Đảng hết sức quan tâm. Đến năm 1948, cả hai mặt trận Việt Minh và Liên Việt đều thu hút đông đảo quần chúng.

+ Công tác vận động đồng bào miền núi, đồng bào công giáo, bà con người Hoa, quần chúng trong vùng địch tạm chiếm, công tác vận động ngụy binh... được coi trọng.

* Về kinh tế:

+ Đấu tranh kinh tế với địch để bảo vệ mùa màng; kiểm soát chặt chẽ việc giao lưu hàng hóa giữa vùng tự do và vùng tạm chiếm; ra sức xây dựng nền kinh tế tự cấp, tự túc.

+ Tăng cường bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân bằng cách giảm tô 25%, cấp ruộng đất của thực dân Pháp, Việt gian và ruộng đất vắng chủ cho nông dân. Năm 1950, có sắc lệnh giảm tức, xóa nợ, hoãn nợ của nông dân vay địa chủ.

+ Cơ sở công nghiệp quốc phòng được xây dựng khá nhiều, với qui mô vừa là nhỏ ở khắp các vùng tự do và chiến khu. Đến 1949, cả nước có 130 xưởng sản xuất vũ khí, 21 cơ sở quân dược, 20 cơ sở sản xuất quân nhu...

* Về văn hóa, giáo dục:

+ Xây dựng nền văn hóa mới theo phương châm: dân tộc, khoa học, đại chúng.

+ Năm 1948, Hội nghị văn hóa toàn quốc được triệu tập, Hội nghị đã thông qua báo cáo của đồng chí Trường Chinh: "Chủ nghĩa Mác – Lê-nin và vấn đề văn hóa Việt Nam".

+ Phong trào chống mù chữ tiếp tục phát triển mạnh mẽ. Chương trình giáo dục phổ thông bắt đầu được cải tiến.

+ Công tác phát triển y tế, thực hiện vệ sinh phòng bệnh và chăm lo sức khỏe cho nhân dân cũng được chú trọng.

- Tác dụng:

+ Bộ máy chính quyền của ta ở các cấp được củng cố và xây dựng góp phần to lớn trong việc tổ chức, lãnh đạo kháng chiến thắng lợi và làm phá sản hệ thống chính quyền bù nhìn tay sai của địch.

+ Chính sách kinh tế đã góp phần cải thiện đời sống nhân dân, bảo đảm nhu cầu cho kháng chiến lâu dài.

+ Các chính sách văn hóa, giáo dục, y tế có tác dụng xây dựng cơ sở văn hóa của chế độ dân chủ nhân dân.

+ Tất cả các thành tựu đó có tác dụng củng cố và tăng cường hậu phương kháng chiến, là nhân tố quyết định thường xuyên đối với thắng lợi của cuộc kháng chiến.

IV. CHIẾN DỊCH BIÊN GIỚI THU ĐÔNG 1950

1. Hoàn cảnh lịch sử

a. Trong nước: Từ sau chiến thắng Việt Bắc, cuộc kháng chiến của ta ngày càng giành được nhiều thắng lợi:

- Chính quyền ngày càng được củng cố, chiến tranh du kích được mở rộng.
- Ta tích cực xây dựng lực lượng kháng chiến mọi mặt, phát triển cơ sở công nghiệp quốc phòng, tăng cường sản xuất lương thực, phát triển kinh tế, văn hóa, giáo dục để phục vụ kháng chiến.

b. Thế giới:

- Tháng 10/1949 cách mạng Trung Quốc thành công, tháng 1/1950, Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa lần lượt đặt quan hệ ngoại giao với ta.
- Cuộc kháng chiến của nhân dân Campuchia và Lào có những bước phát triển mới.
    + Tháng 6 năm 1950 Ủy ban dân tộc giải phóng Campuchia ra đời.
    + Tháng 8 năm 1950 Chính phủ kháng chiến Pathét Lào được thành lập.
- Phong trào đấu tranh của nhân dân thế giới mà đặc biệt là của nhân dân Pháp phản đối cuộc chiến tranh của Pháp, ủng hộ của kháng chiến của nhân dân Việt Nam ngày càng lên cao. Tình hình trên càng có lợi cho ta và bất lợi cho Pháp.

2. Âm mưu của Pháp

- Trước những thắng lợi to lớn của nhân dân ta trong những năm 1948-1950 và sự sa lầy của Pháp ở Đông Dương, đế quốc Mĩ đã "trực tiếp dính líu" vào cuộc chiến tranh Việt Nam.
- Nhờ sự giúp đỡ của Mĩ, thực dân Pháp có những cố gắng mới, thông qua kế hoạch Rove nhằm thực hiện âm mưu:
    + Tập trung lực lượng giữ vững đồng bằng Bắc Bộ.
    + Khóa chặt biên giới Việt – Trung bằng cách tăng cường phòng thủ trên đường số 4.
    + Thiết lập hành lang Đông – Tây kéo dài từ Hải Phòng lên Hà Nội, Hòa Bình, Sơn La để chia cắt sự liên lạc giữa căn cứ địa Việt Bắc với các liên khu III và IV.

Với hai hệ thống phòng thủ nói trên, Pháp chuẩn bị mở một cuộc tấn công lên Việt Bắc lần thứ hai để kết thúc chiến tranh.

3. Mục đích và sự chuẩn bị của ta

a. Mục đích: Ta chủ động mở chiến dịch Biên giới nhằm:

- Tiêu diệt sinh lực địch.
- Khai thông biên giới Việt – Trung để mở rộng quan hệ quốc tế.

- Củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt Bắc.
- Tạo đà thuận lợi mới thúc đẩy cuộc kháng chiến tiến lên.

b. Chuẩn bị: Ta huy động sức người, sức của khoảng 121.700 dân công, 4.000 tấn lương thực và súng đạn để tiến hành chiến dịch. Tất cả đều nêu quyết tâm thực hiện khẩu hiệu: "Tất cả cho chiến dịch được toàn thắng".

3. Diễn biến của chiến dịch

- Mờ sáng ngày 16-9-1950 quân ta nổ súng tấn công vào cụm cứ điểm ở Đông Khê, mở màn chiến dịch. Cuộc chiến đấu đã diễn ra 54 giờ. Đến sáng ngày 18-9, ta đã tiêu diệt toàn bộ quân địch ở Đông Khê, làm cho Thất Khê bị uy hiếp, Cao Bằng bị cô lập. Toàn bộ hệ thống phòng ngự của địch trên đường số 4 bị lung lay.
- Sau khi mất Đông Khê, địch quyết định cho quân rút khỏi Cao Bằng. Để rút khỏi Cao Bằng, Pháp cho mở cuộc hành quân kép:
    + Từ Hà Nội đánh lên Thái Nguyên để thu hút lực lượng của ta
    + Từ Thất Khê tiến lên Đông Khê để chiếm lại Đông Khê và đón cánh quân từ Cao Bằng xuống.
- Ta đoán trước ý đồ của địch, cho quân mai phục chặng đánh các cánh quân của địch. Ngày 1-10-1950 ta đã làm sụp đổ kế hoạch rút quân của địch. Từ ngày 10 đến 22-10-1950 Pháp cho quân rút khỏi các cứ điểm còn lại trên đường số 4, Thất Khê, Na Sầm, Đồng Đăng, Lạng Sơn. Tại các chiến trường khác trên toàn quốc quân dân ta đã ra sức đánh địch, kiềm chế không cho chúng chi viện cho biên giới.

5. Kết quả và ý nghĩa

a. Kết quả:

- Loại khỏi vòng chiến 8.300 tên địch, thu 3.000 tấn vũ khí và 5 phương tiện chiến tranh.
- Khai thông 750 km biên giới từ Đình Lập đến Cao Bằng.
- Chọc thủng hành lang Đông Tây.
- Căn cứ địa Việt Bắc được giữ vững và mở rộng, nối liền với các địa phương trong cả nước.

b. Ý nghĩa:

- Đây là chiến dịch tiến công lớn đầu tiên của ta. Với thắng lợi này quân ta chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (Bắc Bộ).
- Bộ đội chủ lực ta liên tiếp mở các cuộc tiến công lớn và liên tiếp giành thắng lợi.
- Đây là thất bại về chính trị và quân sự của Pháp, làm cho chúng bị đẩy vào thế phòng ngự bị động.

Như vậy, thực dân Pháp từ chỗ tiến công chuyển sang thế phòng ngự bị động. Từ đó tạo nên đà thắng lợi mới cho cuộc kháng chiến của ta.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nguyên nhân dẫn đến sự bùng nổ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp?

A. Hội nghị ở Phôngtenơblô không thành công.

B. Pháp đánh chiếm Hải phòng (27-11-1946); Pháp gây ra sự thảm sát ở Hà Nội (17-12-1946); Pháp gửi tối hậu thư (18-12-1946).

C. Pháp đã kiểm soát Thủ đô Hà Nội.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 2. Cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp bắt đầu từ lúc nào?

A. Ngày 18-12-1946. B. Đêm 19-12-1946.

C. Đêm 20-12-1946. D. Ngày 22-12-1946.

Câu 3. Hiệu lệnh kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp nổ ra đầu tiên ở đâu?

A. Thái Bình. B. Hải Phòng. C. Hà Nội. D. Thanh Hoá.

Câu 4. Đường lối kháng chiến chống thực dân Pháp thể hiện trong các văn kiện lịch sử nào?

A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946).

B. Chỉ thị "Toàn dân kháng chiến" của ban thường vụ TW Đảng (22-12- 1946).

C. Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh.

D. Tất cả các văn kiện trên.

Câu 5. Trong cuộc chiến đấu ở các đô thị, thành phố nào kìm chân địch lâu nhất?

A. Hải Phòng, Đà Nẵng. B. Hải Phòng, Huế, Nam Định.

C. Hà Nội. D. Vinh.

Câu 6. Cuộc chiến đấu ở các đô thị diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ 19 - 12 - 1946 đến 2 - 1947. B. Từ 19 - 12 - 1946 đến 10 - 1947.

C. Từ 19 - 12 - 1946 đến 12 - 1947. D. Từ 19 - 12 - 1946 đến 8 - 1950.

Câu 7. Vì sao ta phải thực hiện đường lối kháng chiến lâu dài?

A. Ta cần có thời gian để chuẩn bị lực lượng.

B. Từ đầu của cuộc kháng chiến ta yếu hơn địch.

C. Hậu phương của ta chưa vững mạnh.

D. Tất cả các lý do trên.

Câu 8. Chiến dịch Việt Bắc diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ 7-11 đến 19-12-1947. B. Từ 7-10 đến 19-12-1947.

C. Từ 7-10 đến 20-12-1947. D. Từ 16-8 đến 19-12-1947.

Câu 9. Cánh quân đầu tiên Pháp tấn công lên Việt Bắc là cánh quân nào?

A. Một bộ phận nhảy dù xuống thị xã Bắc Cạn.

B. Một binh đoàn lính thủy từ Hà Nội dọc theo sông Hồng, sông Lô lên Thái Nguyên rồi vòng về Bắc Cạn.

C. Một bộ phận từ Lạng Sơn đến Cao Bằng rồi vòng về Bắc Cạn.

D. Một bộ phận từ Thái Nguyên đánh lên Bắc Cạn.

Câu 10. Điền các địa danh trong chiến dịch Việt Bắc vào chỗ trống trong câu sau đây: "Trên sông Lô, quân và dân ta phục kích tại................".

A. Khoan Bộ, Bông Lau. B. Khoan Bộ, Đoan Hùng, Bông Lau.

C. Khoan Bộ, Đoan Hùng, Khe Lau. D. Đoan Hùng, Bông Lau, Khe Lau.

Câu 11. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947 là chiến dịch ta chủ động tấn công địch, đúng hay sai?

A. Đúng. B. Sai.

Câu 12. Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947, Pháp tăng cường thực hiện chính sách gì ở Việt Nam?

A. "Mở rộng địa bàn chiếm đóng khắp cả nước".

B. "Phòng ngự đồng bằng Bắc Bộ".

C. "Dùng người Việt đánh người Việt, lấy chiến tranh nuôi chiến tranh".

D. "Tập trung quân Âu Phi, mở cuộc tấn công lên Việt Bắc lần thứ hai".

Câu 13. Trong những năm 1947 - 1948, Đảng và Chính phủ ta đã có chủ trương gì để đối phó với những âm mưu và hành động của thực dân Pháp?

A. Mở các cuộc tấn công đánh địch trên các mặt trận chính diện.

B. Phát động chiến tranh du kích rộng rãi ở các vùng tạm chiếm.

C. Tạm thời rút vào hoạt động bí mật.

D. Câu b và c đúng.

Câu 14. Cuộc biểu tình khổng lồ của 300.000 đồng bào ở Sài Gòn diễn ra vào thời gian nào?

A. 9-1-1950. B.15-2-1950. C. 19-3-1950. D. 16-8-1950.

Câu 15. Việc hoàn thành cơ bản thống nhất hai mặt trận Việt Minh và Liên Việt vào thời gian nào?

A. Năm 1948. B. Năm 1949. C. Năm 1950. D. Năm 1951.

Câu 16. Chủ trương cơ bản nhất của Đảng và Chính phủ trong những năm 1948 - 1950 trên lĩnh vực kinh tế là gì?

A. Phát động phong trào thi đua ái quốc, đẩy mạnh sản xuất.

B. Xây dựng kinh tế kháng chiến, tự cấp tự túc.

C. Bảo vệ mùa màng.

D. Câu A và B đúng.

Câu 17. Hãy điền những thời gian vào chỗ trống ở các câu sau đây cho thích hợp:

A. .... Cách mạng Trung Quốc thành công, nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa ra đời.

B. .... Các nước XHCN lần lượt công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta.

C. .... Uỷ ban dân tộc giải phóng Campuchia thành lập.

D. .... Chính phủ kháng chiến Lào ra đời.

Câu 18. Hai hệ thống phòng ngự mà Pháp thiết lập ở Việt Nam năm 1950 là:

A. Tăng cường hệ thống phòng ngự trên đường số 4 và thiết lập "hành lang Đông Tây" (Hải Phòng, Hà Nội, Hoà Bình, Sơn La).

B. Xây dựng hệ thống phòng ngự ở đồng bằng Bắc Bộ và Trung du.

C. Lập phòng tuyến "boong ke" và "vành đai trắng" xung quanh Trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

D. Tất cả đều sai.

Câu 19. **- Tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch.**
- Khai thông biên giới Việt- Trung.
- Củng cố và mở rộng căn cứ địa Việt- Bắc.

Đó là 3 mục đích trong chiến dịch nào của ta?

A. Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

B. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950.

C. Chiến dịch Hoà Bình- Tây Bắc- Thượng Lào.

D. Câu a và b đúng.

Câu 20. Chiến dịch Biên giới thu đông 1950 là chiến dịch thực dân Pháp chủ động đánh ta để thực hiện âm mưu tấn công lên Việt Bắc lần hai, đúng hay sai?

A. Đúng. B. Sai.

Câu 21. Khẩu hiệu nào dưới đây được nêu ra trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950?

A. "Phải phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp lên Việt Bắc"

B. "Tất cả để đánh thắng giặc Pháp xâm lược".

C. "Tất cả cho chiến dịch được toàn thắng!"

D. "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng".

Câu 22. Từ lúc bùng nổ đến khi kết thúc chiến dịch Biên giới thu- đông 1950, thời gian nào dưới đây là đúng?

A. 16 - 9 - 1950 đến 22 - 10 - 1950. B. 16 - 8 - 1950 đến 20 - 10 - 1950.

C. 16 - 8 - 1950 đến 22 - 10 - 1950. D. 18 - 9 - 1950 đến 20 - 10 - 1950.

Câu 23. Trận đánh nào có tính chất quyết định trong chiến dịch Biên giới thu đông 1950?

A. Trận đánh ở Cao Bằng. B. Trận đánh ở Đông Khê.

C. Trận đánh ở Thất Khê. D. Trận đánh ở Đình Lập.

Câu 24. Kết quả lớn nhất mà quân dân ta giành được thắng lợi trong chiến dịch Biên giới thu- đông 1950 là:

A. Ta đã giành thế chủ động trên chiến trường chính (Bắc Bộ).

B. Tiêu diệt và bắt 8.300 tên địch, thu trên 3.000 tấn vũ khí và phương tiện chiến tranh.

C. Giải phóng dải biên giới Việt- Trung với chiều dài 750km từ Cao Bằng đến Đình Lập.

D. Bộ đội ta đã phát triển với ba thứ quân.

Câu 25. Điền các sự kiện cho phù hợp với thời gian đã cho sẵn sau đây:

Niên đại	Sự kiện
1. 7-10-1947	A. ....
2. 9-10-1947	B. ....
3. 15-10-1947	C. ....
4. 19-12-1947	D. ....

Câu 26. Điền vào chỗ trống trong các câu sau đây cho đúng:

A. Theo kế hoạch của Pháp, Bắc Cạn là điểm gặp nhau giữa .... để tạo nên gọng kìm toàn bộ mặt sau Việt Bắc.

B. Theo kế hoạch của Pháp, Đại Thị là điểm gặp nhau giữa ....

C. Thu - đông 1947, quân Pháp bị tiêu hao nhiều sinh lực ở ....

Câu 27. Hành động nghiêm trọng trắng trợn nhất thể hiện thực dân Pháp đã bội ước tiến công ta?

A. Ở Nam Bộ và Trung Bộ, Pháp tập trung quân tiến công các cơ sở cách mạng.

B. Ở Bắc Bộ thực dân Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn.

C. Ở Hà Nội, thực dân Pháp liên tiếp gây những cuộc xung đột vũ trang.

D. Gửi tối hậu thư đòi chính phủ hạ vũ khí đầu hàng.

Câu 28. Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến vào thời điểm nào?

A. Sáng 19-12-1946 B. Trưa 19-12-1946

C. Chiều 19-12-1946 D. Tối 19-12-1946

Câu 29. Vạch rõ nguyên nhân gây ra cuộc chiến tranh này là do chính sách xâm lược của thực dân Pháp, chính nghĩa thuộc về nhân dân ta, nên quyết tâm chiến đấu của nhân dân ta là để bảo vệ độc lập và chính quyền giành được. Nêu lên tính chất của cuộc kháng chiến, khẳng định niềm tin của dân tộc, đó là nội dung của văn kiện nào?

A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh (19-12-1946)

B. Bản chỉ thị toàn quốc kháng chiến của Ban thường vụ TW Đảng

C. Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh

D. A và B đúng

Câu 30. Văn kiện nào trình bày đầy đủ nhất đường lối kháng chiến chống Pháp của Đảng ta?

A. Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến của Chủ tịch Hồ Chí Minh

B. Bản chỉ thị toàn quốc kháng chiến của Ban thường vụ TW Đảng

C. Tác phẩm "kháng chiến nhất định thắng lợi" của Trường Chinh

D. A và B đúng

Câu 31. Đường lối kháng chiến của Đảng ta là gì?

A. Kháng chiến toàn diện

B. Kháng chiến dựa vào sức mình và tranh thủ sự ủng hộ từ bên ngoài

C. Phải liên kết với cuộc kháng chiến của Lào và Cam-pu-chia

D. Toàn dân, toàn diện, trường kì và dựa vào sức mình là chính

Câu 32. Tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến biểu hiện ở điểm nào?

A. Nội dung của đường lối kháng chiến của ta
B. Mục đích cuộc khởi nghĩa của ta là chính nghĩa
C. Quyết tâm kháng chiến của toàn thể dân tộc ta
D. Chủ trương sách lược của Đảng ta

Câu 33. Tính chất nhân dân của cuộc kháng chiến của ta biểu hiện ở điểm nào?

A. Nội dung kháng chiến toàn dân của Đảng ta
B. Mục đích kháng chiến của Đảng ta
C. Quyết tâm kháng chiến của toàn thể dân tộc ta
D. Đường lối kháng chiến của Đảng ta

Câu 34. Đường lối kháng chiến toàn diện của ta diễn ra trên các mặt trận: quân sự, chính trị, kinh tế, ngoại giao. Vậy chủ yếu là quyết định của mặt trận nào?

A. Quân sự B. Chính trị C. Kinh tế D. Ngoại giao

Câu 35. Tác phẩm "Kháng chiến nhất định thắng lợi" là của ai?

A. Chủ tịch Hồ Chí Minh B. Trường Chinh
C. Phạm văn Đồng D. Võ Nguyên Giáp

Câu 36. Nơi nào hưởng ứng "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến" của Chủ tịch Hồ Chí Minh đầu tiên?

A. Hà Nội B. Nam Định C. Huế D. Sài Gòn

Câu 37. Trung đoàn thủ đô được lệnh rút khỏi Hà Nội ngày nào?

A. 15-2-1947 B. 16-2-1947 C. 17-2-1947 D. 18-2-1947

Câu 38. Mục đích của cuộc chiến đấu của quân dân ta trong giải đoạn mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc (cuối năm 1946 đầu 1947) là gì?

A. Để vây hãm địch, đảm bảo cho việc chuyển quân của ta
B. Ta chủ động tiến công, bao vây, giam chân tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch
C. Để hậu phương kịp thời huy động lực lượng kháng chiến
D. A và B đúng

Câu 39. Ý nghĩa của cuộc chiến đấu của quân dân ta trong giai đoạn mở đầu của cuộc kháng chiến toàn quốc (cuối năm 1946 đầu 1947)?

A. Đảm bảo an toàn cho việc chuyển quân của ta
B. Giam chân địch trong các đô thị, tiêu hao nhiều sinh lực địch
C. Đã tạo ra thế trận chiến tranh nhân dân, chuẩn bị cho cuộc chiến lâu dài, toàn dân toàn diện
D. Tạo ra thế trận mới, đưa cuộc chiến đấu bước sang giai đoạn mới

Câu 40. Trong thời kì đầu kháng chiến chống Pháp, thành phố nào đã kìm được chân địch lâu nhất?

A. Hà Nội B. Nam Định C. Huế D. Đà Nẵng

Câu 41. Ta đã làm gì để tích cực chuẩn bị cho cuộc chiến đấu lâu dài gì?

A. Thực hiện một cuộc tổng di chuyển (cơ quan, máy móc...)
B. Tiến hành "tiêu thổ để kháng chiến"
C. Xây dựng lực lượng về mọi mặt (chính trị, quân sự, kinh tế, văn hoá)
D. A, B và C đúng

Câu 42. Vì sao Pháp mở cuộc tấn công lên Việt Bắc?

A. Phá căn cứ địa chính của cả nước, tiêu diệt cơ quan đầu não kháng chiến của ta, khoá chặt biên giới Việt Trung
B. Phá hậu phương kháng chiến, triệt phá đường tiếp tế
C. Giành thắng lợi quân sự quyết định, kết thúc nhanh chiến tranh
D. Câu A, B, C đúng

Câu 43. Thực dân Pháp huy động 12000 quân tinh nhuệ và hầu hết máy bay ở Đông Dương, chia thành 3 cánh, mở cuộc tiến công:

A. Bắc Cạn B. Lạng Sơn C. Cao Bằng D. Việt Bắc

Câu 44. Địch tấn công lên Việt Bắc vào ngày nào?

A. 7-10-1947 B. 8-10-1947 C. 9-10-1947 D. 10-10-1947

Câu 45. "Ở hướng đông, quân ta phục kích chặn đánh địch nhiều trận trên đường số 4, cản bước tiến của chúng, tiêu biểu là trận đánh phục kích đường...."

A. Bản Sao, đèo Bông Lau B. Chợ Mới, chợ Đồn
C. Đoan Hùng, Khe Lau D. Chiêm Hoá, Tuyên Quang

Câu 46. Chiến dịch Việt Bắc kết thúc ngày nào?

A. 17-12-1947 B. 18-12-1947 C. 19-12-1947 D. 20-12-1947

Câu 47. Cuộc tiến công Việt Bắc của địch 1947 diễn ra trong mấy ngày?

A. 55 ngày đêm B. 65 ngày đêm C. 75 ngày đêm D. 85 ngày đêm

Câu 48. Kết quả lớn nhất của quân và dân ta đạt được trong chiến dịch Việt Bắc là gì?

A. Bảo vệ được cơ quan đầu não kháng chiến của ta
B. Bộ đội của ta được trưởng thành lên trong chiến đấu
C. Loại khỏi vòng chiến đấu 6000 tên địch
D. Làm thất bại âm mưu "đánh nhanh thắng nhanh" buộc địch phải chuyển sang đánh lâu dài với ta

Câu 49. Thắng lợi đó đã chứng minh sự đúng đắn của đường lối kháng chiến của Đảng, là mốc khởi đầu sự thay đổi trong so sánh lực lượng có lợi cho cuộc kháng chiến của ta. Đó là ý nghĩa của chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Việt Bắc 1947 B. Chiến dịch Biên Giới 1950
C. Chiến dịch Tây Bắc 1952 D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954

Câu 50. Sau thắng lợi quân sự ở Việt Bắc (1947) thắng lợi tiếp theo có ý nghĩa to lớn đó là:

A. Thắng lợi về kinh tế - chính trị
B. Thắng lợi về chính trị - ngoại giao
C. Thắng lợi về ngoại giao - văn hoá giáo dục
D. Thắng lợi về kinh tế - ngoại giao

Câu 51. Chủ trương cải cách giáo dục phổ thông đầu tiên được chính phủ ban hành vào thời gian nào?

A. 5-1950 B. 6-1950 C. 7-1950 D. 8-1950

Câu 52. Nước đầu tiên công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với chính phủ Việt Nam?

A. Liên Xô B. Trung Quốc C. Lào D. Cam-pu-chia

Câu 53. Nối mốc thời gian ở cột A với sự kiện ở cột B

A	B
1. 17-2-1947	A. Pháp gửi tối hậu thư cho chính phủ ta.
2. 7-10-1947	B. Trung đoàn thủ đô được thành lập.
3. 20-11-1946	C. Bác Hồ ra lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến.
4. 19-12-1946	D. Địch tấn côngViệt Bắc.
5. 19-12-1947	E. Chiến dịch Việt Bắc chấm dứt.
6. Tối 19-12-1946	F. Pháp đánh chiếm Hải Phòng, Lạng Sơn.
7. 14-1-1950	G. Chủ tịch Hồ Chí Minh tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước.
8. 7-1950	H. Chủ tịch Hồ Chí Minh đề ra chủ trương cải cách giáo dục.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 9

1. B **2.** B **3.** C **4.** D **5.** C **6.** A **7.** D **8.** B

9. A **10.** C **11.** B **12.** C **13.** B **14.** C **15.** C **16.** D

17. A:1-10-1949; B: 1-1950; C: 6 - 1950; D: 8 - 1950.

18. A **19.** B **20.** A **21.** C **22.** A **23.** B **24.** A

25. A. Thực dân Pháp huy động 12.000 quân, mở cuộc tấn công lên Việt Bắc

B. Binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy đánh bộ từ Hà Nội ngược sông Hồng, Sông Lô đánh lên Tuyên Quang bao vây Việt Bắc.

C. Ban Thường vụ Trung ương Đảng ra chỉ thị: "Phải phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp".

D. Đại bộ phận quân pháp rút khỏi Việt Bắc.

26. A. giữa binh đoàn bộ binh hành quân theo đường số 4 và nhảy xuống Bắc Cạn.

B. giữa binh đoàn hỗn hợp bộ binh và lính thủy từ Hà Nội theo đường sông Hồng lên và binh đoàn bộ binh theo số đường 4.

C. Ở Bắc Cạn, Đoan Hùng, Bông Lau.

27. D **28.** D **29.** A **30.** C **31.** D **32.** B **33.** A **34.** A **35.** B **36.** A

37. C **38.** D **39.** C **40.** A **41.** D **42.** D **43.** D **44.** A **45.** A

46. C **47.** C **48.** D **49.** A **50.** B **51.** C **52.** B

53. 1: B, 2: D, 3: F, 4: A, 5: E, 6: C, 7: G, 8:H

Bài 10

BƯỚC PHÁT TRIỂN MỚI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN TRONG NHỮNG NĂM 1951 – 1953

1. Những Âm mưu, kế hoạch của đế quốc của Pháp - Mĩ

- Sau chiến dịch Biên giới 1950, để tiếp tục chiến tranh ở Đông Dương Pháp ngày càng dựa vào Mĩ nhiều hơn. Pháp cử đại tướng Đơlát Đờ Taxinhi sang làm tổng chỉ huy quân viễn chinh của Pháp ở Đông Dương, kiêm chức Cao ủy Pháp. Đơlát Đờ Taxinhi đưa ra kế hoạch mới gồm 4 điểm:

+ Gấp rút tập trung quân Âu - Phi, ra sức xây dựng một lực lượng cơ động mạnh, phát triển ngụy quân.

+ Lập tuyến phòng thủ "Boong ke", "vành đai trắng" bao quanh trung du và Đồng bằng Bắc Bộ.

+ Tiến hành chiến tranh tổng lực, gấp rút bình định vùng tạm chiếm.

+ Đánh phá các căn cứ, hậu phương của ta để giành lại quyền chủ động về chiến lược.

- Để thực hiện kế hoạch trên, thực dân Pháp đã bắt người, cướp của gây khó khăn cho ta, nhất là vùng sau lưng địch.

2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng (2/1951)

**** Hoàn cảnh:***

- Sau chiến thắng Biên giới, cuộc kháng chiến của ta bước sang thời kỳ mới. Ta chủ động đánh địch trên chiến trường chính, còn Pháp có sự giúp đỡ của Mĩ đã cố gắng giành lại chính quyền chủ động. Cuộc chiến tranh càng trở nên gay go, quyết liệt, do đó cần phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng.

- Trong hoàn cảnh đó, Đảng đã tiến hành Đại hội đại biểu toàn quốc lần II tại Chiêm Hóa (Tuyên Quang) từ 11 đến 19/2/1951.

**** Nội dung Đại hội:***

- Đại hội đã thảo luận và thông qua báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh trình bày. Báo cáo nêu rõ:

+ Thành tựu, kinh nghiệm của cách mạng thế giới trong nửa đầu thế kỷ XX.

+ Kinh nghiệm đấu tranh của Đảng qua các chặng đường cách mạng.

+ Phê phán những tư tưởng sai lầm đã nảy sinh trong quá trình kháng chiến.

+ Xác định nhiệm vụ cụ thể của cách mạng lúc bấy giờ.

- Thảo luận và thông qua báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam" do đồng chí Trường Chinh trình bày. Báo cáo nêu rõ đường lối cách mạng dân tộc, dân chủ nhân dân và tiến lên Chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Đại hội quyết định đưa Đảng ra hoạt động công khai với tên mới là Đảng Lao động Việt Nam. Hai nước Lào, Campuchia phải xây dựng ở mỗi nước một đảng cách mạng riêng cho phù hợp.

- Đại hội cũng qua thảo luận và quyết định nhiều chính sách cơ bản về các công tác xây dựng chính quyền, mặt trận, quân đội, tài chính....

- Đại hội đã bầu ra Ban chấp hành Trung ương Đảng do Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng và đồng chí Trường Chinh làm tổng Bí thư.

**** Ý nghĩa:***

- Đại hội đã đánh dấu mốc quan trọng trong quá trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta.

- Việc đưa Đảng ra hoạt động công khai với cương lĩnh chính trị đúng đắn đã tăng cường mối quan hệ giữa Đảng với quần chúng, tăng cường niềm tin của quần chúng đối với Đảng, có tác dụng thúc đẩy kháng chiến tiến lên giành những thắng lợi ngày một cao hơn.

3. Củng cố hậu phương và phát triển kháng chiến

Sau chiến dịch Biên giới thu- đông 1950, cuộc kháng chiến của nhân dân ta có điều kiện phát triển mạnh mẽ. Nhu cầu cung cấp về nhân tài, vật lực cho tiền tuyến ngày càng cao hơn, đòi hỏi không ngừng tăng cường sức mạnh của hậu phương kháng chiến.

+ Ngày 3-3-1951, đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh và Hội Liên hiệp quốc dân Việt Nam được tổ chức để thành lập mặt trận duy nhất, lấy tên là mặt trận Liên Việt. Khối đoàn kết toàn dân được củng cố và tăng cường.

+ Năm 1952, cuộc vận động sản xuất và tiết kiệm được phát động đã thực sự trở thành một phong trào quần chúng sôi nổi, lôi cuốn mọi ngành, mọi giới tham gia.

+ Ngày 1-5-1952, Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất đã họp tổng kết và biểu dương những thành tích rực rỡ của phong trào thi đua ái quốc trong những năm qua.

+ Để bồi dưỡng sức dân, năm 1953, Đảng và Chính phủ chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất.

+ Công tác đấu tranh kinh tế với địch cũng được chú trọng, nhằm đánh bại chính sách "lấy chiến tranh nuôi chiến tranh"của địch.

+ Sự nghiệp văn hóa- giáo dục được chú trọng. Thực hiện cải cách giáo dục năm 1950. Phong trào Bình dân học vụ và Bổ túc văn hóa tiếp tục phát triển. Công tác vận động vệ sinh phòng dịch, thực hiện đời sống mới ngày càng lan rộng và ăn sâu trong nhân dân.

4. Quân ta giữ vững, phát triển quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường chính (1951-1953)

Các lực lượng của ta đã chủ động tiến công địch ở cả Trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

- Chiến dịch Trung du (Trần Hưng Đạo) (12/1950 đến 1/1951) ta đánh vào khu vực Vĩnh Yên, Phúc Yên tiêu diệt nhiều cứ điểm quan trọng của địch.

- Chiến dịch Đường số 18 (Hoàng Hoa Thám) (3/1951 đến 4/1951) ta đánh vào hệ thống phòng ngự của địch từ Phả Lại qua Đông Triều đến Quảng Ninh, Hòn Gai, Uông Bí.

- Chiến dịch Quang Trung (Hà Nam Ninh) (5 đến 6/1951) ta tấn công địch ở Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

- Chiến dịch Hòa Bình:

+ Về Phía địch: Từ 9 đến 14/11/1951, Đờlát tập trung 20 tiểu đoàn mở chiến dịch Lôtuo ra thị xã Hòa Bình. Địch dùng một bộ phận nhảy dù xuống Chợ Bến, Xuân Mai. Đồng thời cho hai cánh quân bộ thủy theo đường số 6 và sông Đà tiến ra thị xã Hòa Bình.

+ Về phía ta: Ta xác định, địch đánh ra Hòa Bình là cơ hội để ta tiêu diệt chúng, vì thế ta quyết định mở chiến dịch Hòa Bình. Các lực lượng của ta đã tiến hành vây hãm và tiêu diệt một bộ phận quan trọng sinh lực địch. Toàn bộ thị xã Hòa Bình bị bao vây trong "vành đai lửa".

Sau 3 tháng chiến đấu, quân dân ta đã giành được thắng lợi to lớn. Đến 23/2/1952 toàn bộ quân địch đã phải rút chạy khỏi Hòa Bình. Ta tổ chức truy kích và tiêu diệt thêm một bộ phận sinh lực địch.

- Chiến dịch Tây Bắc: Vào tháng 10/1952 ta mở chiến dịch Tây Bắc, tiêu diệt nhiều cứ điểm quan trọng của địch ở Nghĩa Lộ, giải phóng toàn tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La và một phần tỉnh Lai Châu. Đến cuối 12/1952 chiến dịch Tây Bắc kết thúc thắng lợi.

- Chiến dịch Thượng Lào: tháng 4/1953 Bộ đội ta phối hợp với quân giải phóng Pathét Lào mở chiến dịch Thượng Lào, giải phóng toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần Xiêng Khoảng và Phong Xalì, với trên 30 vạn dân. Khu giải phóng Thượng Lào được mở rộng tình đoàn kết chiến đấu Việt-Lào ngày càng bền vững.

- Nhìn chung từ sau Biên giới Thu đông 1950 đến 1951 – 1953:

+ Ta đã giành, giữ và phát triển quyền chủ động về chiến lược trên chiến trường ở Bắc Bộ.

+ Ta tiêu hao thêm nhiều sinh lực địch, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn.

+ Lực lượng của ta ngày càng lớn mạnh với ba thứ quân: bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. "Gấp rút tập trung quân Âu - Phi, xây dựng lực lượng cơ động chiến lược mạnh, ra sức phát triển ngụy quân". Đó là một trong bốn điểm chính của kế hoạch nào?

A. Rơ ve. B. Nava.

C. Đờlat Đơ Tátxinhi. D. Đờcát Tơri.

Câu 2. Đại hội đại biểu toàn quốc lần II của Đảng họp vào thời gian nào? Ở đâu?

A. Từ 09 đến 19 - 2 - 1951. Tại Pắc Bó (Cao Bằng).

B. Từ 10 đến 20 - 2 - 1951. Tại Hà Nội.

C. Từ 10 đến 19 - 5 - 1951. Tại Tân Trào (Tuyên Quang).

D. Từ 11 đến 19 - 2 - 1951. Tại chiêm Hóa (Tuyên Quang).

Câu 3. "Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất, độc lập hoàn toàn, bảo vệ hòa bình thế giới". Đó là nhiệm vụ được nêu ra trong văn kiện nào?

A. Báo cáo chính trị của Ban chấp hành Trung ương Đảng do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày.

B. Báo cáo "Bàn về cách mạng Việt Nam" do Tổng Bí thư Trường Chinh trình bày.

C. Tuyên ngôn của Đảng.

D. Chính cương và Điều lệ mới của Đảng.

Câu 4. Đại hội lần thứ II của Đảng đã nêu rõ lực lượng của cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân gồm các thành phần nào?

A. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản.

B. Công nhân nông dân, tiểu tư sản, tư sản dân tộc.

C. Công nhân, nông dân.

D. Công nhân, nông dân, tiểu tư sản, tiểu tư sản dân tộc và địa chủ.

Câu 5. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần II quyết định đổi tên Đảng thành:

A. Đảng Cộng sản Đông Dương. B. Đảng Lao động Việt Nam.

C. Đảng Cộng sản Việt Nam. D. Tất cả cùng đúng.

Câu 6. Vì sao Đại hội lần II của Đảng đánh dấu một mốc quan trọng trong qúa trình lãnh đạo và trưởng thành của Đảng ta?

A. Đưa Đảng tiếp tục hoạt động cách mạng.

B. Đảng ta tiếp tục lãnh đạo cuộc kháng chiến.

C. Đảng ta đã hoạt động công khai.

D. Đưa Đảng ra hoạt động công khai và đổi tên Đảng thành Đảng Lao động Việt Nam.

Câu 7. Mặt trận Liên Việt ra đời vào thời gian nào?

A. 19 - 2 - 1950. B. 5 - 6 - 1951. C. 3 - 3 - 1951. D. 3 - 6 - 1951.

Câu 8. Trong 7 anh hùng được chọn để biểu dương trong phong trào thi đua ái quốc (1-5-1952), có anh hùng nào tham gia trong chiến dịch Biên giới thu - đông 1950?

A. Cù Chính Lan, Trần Đại Nghĩa.

B. La Văn Cầu.

C. Nguyễn Thị Chiên, Nguyễn Quốc Trị.

D. Ngô Gia Khảm, Hoàng Hanh.

Câu 9. Để thực hiện bồi dưỡng sức dân, nhất là nông dân, năm 1953 Đảng và Chính phủ có chủ trương gì?

A. Triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất.

B. Thực hiện khai hoang với khẩu hiệu "Tấc đất tấc vàng".

C. Thực hành tiết kiệm.

D. Tất cả các chủ trương trên.

Câu 10. Từ cuối năm 1950 đến giữa năm 1951, quân ta liên tiếp mở các chiến dịch đánh địch ở Trung du và đồng bằng, đó là những chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Trung du, chiến dịch Đường số 18 và chiến dịch Hoà Bình.

B. Chiến dịch Trung du, chiến dịch Tây Bắc, chiến dịch Đường số 18.

C. Chiến dịch Trung du, chiến dịch Đường số 18, và chiến dịch Hà-Nam-Ninh.

D. Chiến dịch Đường số 18, chiến dịch Hà Nam Ninh.

Câu 11. Chiến dịch Hòa Bình diễn ra và kết thúc trong thời gian nào?

A. Từ tháng 11 - 1950 đến tháng 2 - 1951.

B. Từ tháng 11 - 1951 đến tháng 2 - 1952.

C. Từ tháng 11 - 1951 đến tháng 2 - 1953.

D. Từ tháng 11 - 1951 đến tháng 10 - 1952.

Câu 12. Trong chiến dịch Tây Bắc, quân ta đã giải phóng được các tỉnh nào?

A. Toàn bộ tỉnh Nghĩa Lộ, gần hết tỉnh Sơn La và một phần tỉnh Lai Châu.

B. Gần hết tỉnh Nghĩa Lộ, toàn bộ tỉnh Sơn La và một phần tỉnh Lai Châu.

C. Gần hết tỉnh Lai Châu, một phần tỉnh Nghĩa Lộ và Sơn La.

D. Gần hết các tỉnh Nghĩa Lộ, Sơn La, Lai Châu.

Câu 13. Trong chiến dịch Thượng Lào, quân dân Việt- Lào đã giải phóng:

A. Toàn bộ tỉnh Xiêng Khoảng, một phần tỉnh Sầm Nưa và Phong xa lì.

B. Toàn bộ tỉnh Phong xa lì, gần hết tỉnh Sầm Nưa và Xiêng Khoảng.

C. Toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, một phần tỉnh Xiêng Khoảng và Phong xa lì.

D. Toàn bộ tỉnh Sầm Nưa, gần hết tỉnh Xiêng Khoảng và một phần tỉnh Phong xa lì.

Câu 14. Điền các ngày tháng năm vào các chiến dịch sau:

A. .... Chiến dịch Trung du.

B. .... Chiến dịch Đường số 18.

C. .... Chiến dịch Hà Nam Ninh.

D. .... Chiến dịch Hòa Bình.

E. .... Chiến dịch Tây Bắc.

F. .... Chiến dịch Thượng Lào.

Câu 15. Người anh hùng dân tộc Trần Hưng Đạo được đặt tên cho chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Đường số 18. B. Chiến dịch Hà Nam Ninh.

C. Chiến dịch Hòa Bình. D. Chiến dịch Trung du.

Câu 16. Lực lượng vũ trang của ta ngày càng lớn mạnh với ba thứ quân: Bộ đội chủ lực, bộ đội địa phương và dân quân du kích, trong thời gian nào?

A. Từ sau chiến dịch Biên giới thu - đông 1950 đến 1951 - 1953.

B. Từ sau chiến dịch Việt Bắc thu - đông 1947 đến 1953.

C. Từ những năm 1953 - 1954.

D. Câu A và B đúng.

Câu 17. Hãy cho biết tên của Đảng ta qua các thời kì cách mạng theo bảng kê sau đây.

Thời gian	Tên Đảng ta
1. 2 - 3 - 1930	A.
2. 10 - 1930	B.
3. 2 - 1951	C.

Câu 18. Hãy nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A sau đây:

A	B
1. 2 - 1951	A. Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc.
2. 3 - 1951	B. Đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh và Liên Việt.
3. 5 - 1952	C. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II

Câu 19. Nối danh hiệu ở cột A cho phù hợp với những người được biểu dương ở Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc ở cột B.

A	B
1. Anh hùng lực lượng vũ trang.	A. Ngô Gia Khảm
2. Anh hùng công nhân.	B. Cù Chính Lan, La Văn Cầu, Nguyễn Quốc Trị, Nguyễn Thị Chiên
3. Anh hùng nông dân.	
4. Anh hùng trí thức.	C. Trần Đại Nghĩa
	D. Hoàng Hoanh

Câu 20. Sau khi chiến dịch Biên giới thu - đông 1950, quân dân ta giành những thắng lợi trên mặt trận quân sự. Hãy cho biết chiến dịch nào là thắng lợi lớn nhất?

A. Chiến dịch Trung du (Trần Hưng Đạo).

B. Chiến dịch đường số 18 (Hoàng Hoa Thám).

C. Chiến dịch Hà - Nam - Ninh (Quang Trung).

D. Chiến dịch Hòa Bình.

E. Chiến dịch Tây Bắc.

F. Chiến dịch Thượng Lào.

Câu 21. Bước vào Thu- Đông 1950, tình hình thế giới và Đông Dương có ảnh hưởng gì đến cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta?

A. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc 1-10-1949. Trung Quốc, Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam.

B. Cuộc kháng chiến của Lào và Cam-pu-chia phát triển mạnh.

C. Pháp lệ thuộc Mĩ, Đế quốc Mĩ can thiệp sâu vào chiến tranh Đông Dương.

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 22. Đến đầu 1950, cuộc kháng chiến của ta có nhiều thuận lợi, thuận lợi nào có liên quan nhiều nhất đối với chiến dịch Biên giới?

A. 1-10-1949 nước Cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời.

B. Đầu 1950, Trung Quốc, Liên Xô và một số nước xã hội chủ nghĩa công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với ta.

C. Phong trào phản đối chiến tranh xâm lược Đông Dương của thực dân Pháp lên cao.

D. Cuộc kháng chiến của Lào và Cam-pu-chia phất triển mạnh.

Câu 23. Yếu tố nào sau đây là mối lo sợ nhất mà Pháp Mĩ thực hiện âm mưu "khoá cửa biên giới Việt- Trung" thiết lập "Hành lang Đông-Tây" chuẩn bị kế hoạch tấn công Việt Bắc lần thứ hai?

A. 1-10-1949 Cách mạng Trung Quốc thành công, nước cộng hoà nhân dân Trung Hoa ra đời.

B. Cuộc kháng chiến của nhân dân Lào và Cam-pu-chia phát triển mạnh.

C. Phong trào phản đối chiến tranh Đông Dương của nhân dân Pháp lên cao.

D. Mĩ càng ngày can thiệp sâu và "dính líu trực tiếp" vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

Câu 24. Năm 1950 thực dân Pháp thực hiện kế hoạch Rơ-ve nhằm mục đích gì?

A. Mở một cuộc tiến công quy mô lớn vào căn cứ địa Việt Bắc.

B. Cô lập căn cứ địa Việt Bắc.

C. Khoá cửa biên giới Việt Trung, thiết lập hành lang Đông Tây (từ Hải Phòng đến Sơn La).

D. Nhận được viện trợ về tài chính và quân sự của Mĩ.

Câu 25. Vì sao ta mở chiến dịch Biên giới 1950?

A. Tạo điều kiện để thúc đẩy cuộc khởi nghĩa của ta tiến lên một bước.

B. Khai thông biên giới, con đường liên lạc quốc tế giữa ta và Trung Quốc với các nước dân chủ thế giới.

C. Tiêu diệt một bộ phận lực lượng địch, khai thông biên giới Việt Trung, mở rộng và củng cố căn cứ địa cách mạng.

D. Để đánh bại kế hoạch Rơve.

Câu 26. Sau thất bại ở chiến dịch Việt Bắc (1947) thực dân Pháp quyết định mở chiến dịch Biên giới để cô lập căn cứ địa Việt Bắc đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 27. Chiến dịch Biên giới nổ ra vào thời gian nào?

A. 15-9-1950 B. 16-9-1950 C. 17-9-1950 D. 18-9-1950

Câu 28. Trong chiến dịch Biên giới, trận đánh nào ác liệt và có ý nghĩa nhất?

A. Đông Khê.

B. Thất Khê.

C. Phục kích đánh địch trên đường số 4.

D. Phục kích đánh địch từ Cao Bằng rút chạy.

Câu 29. Kết quả lớn nhất của ta trong chiến dịch Biên giới 1950 là gì?

A. Loại khỏi vòng chiến đấu hơn 8000 quân địch.

B. Giải phóng vùng biên giới Việt Trung dài 750 km từ Cao Bằng đến Đình Lập với 35 vạn dân.

C. Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc.

D. Kế hoạch Rơve của Pháp bị phá sản.

Câu 30. Thắng lợi này chứng minh sự trưởng thành của quân đội ta và cuộc kháng chiến từ thế phòng ngự sang thế tiến công. Đó là ý nghĩa lịch sử của chiến dịch nào?

A. Chiến dịch Việt Bắc 1947. B. Chiến dịch Biên giới 1950.

C. Chiến dịch Tây Bắc 1952. D. Chiến dịch Điện Biên Phủ 1954.

Câu 31. Sau thất bại trong chiến dịch Biên giới, Pháp có âm mưu gì mới?

A. Nhận thêm viện trợ của Mĩ, tăng viện binh.

B. Đẩy mạnh chiến tranh, giành lại quyền chủ động chiến lược đã mất.

C. Bình định mở rộng địa bàn chiếm đóng.

D. Bình định kết hợp phản công và tiến công lực lượng cách mạng.

Câu 32. "Kế hoạch Đờlát Đờ Tátxinhi" 12-1950 ra đời là kết quả của:

A. Sự cấu kết giữa Pháp và Mĩ trong việc đẩy mạnh hơn nữa chiến tranh xâm lược Đông Dương.

B. Sự can thiệp ngày càng sâu của Mĩ vào chiến tranh xâm lược Đông Dương.

C. Sự "dính líu trực tiếp" của Mĩ vào cuộc chiến tranh Đông Dương.

D. Sự cứu vãn tình thế sa lầy trên chiến trường của Pháp.

Câu 33. "Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương" ngày 23-12-1950 được kí kết giữa:

A. Pháp và Nhật. B. Pháp - Tưởng Giới Thạch.

C. Mĩ và Pháp. D. Mĩ và Nhật.

Câu 34. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2-1951) họp tại đâu?

A. Hương cảng (Trung Quốc). B. Ma Cao (Trung Quốc).

C. Pắc Bó (Cao Bằng). D. Chiêm Hoá (Tuyên Quang).

Câu 35. Lúc nào Đảng ta có quyết định tạm thời rút vào hoạt động bí mật?

A. 1930 B. 1936 C. 1945 D. 1951

Câu 36. Lúc nào Đảng ra hoạt động công khai?

A. 1936 B. 1939 C. 1945 D. 1951

Câu 37. Nhiệm vụ chủ yếu trước mắt của cách mạng Việt Nam trong Báo cáo chính trị do Chủ tịch Hồ Chí Minh trình bày tại Đại hội Đảng lần thứ II là gì?

A. Đánh đổ đế quốc phong kiến, làm cách mạng dân tộc dân chủ.

B. Đánh đổ thực dân Pháp giành độc lập dân tộc.

C. Tiêu diệt thực dân Pháp và đánh bại bọn can thiệp Mĩ, giành thống nhất độc lập hoàn toàn, bảo vệ hoà bình thế giới.

D. Đánh bại cuộc chiến tranh xâm lược của Pháp có đế quốc Mĩ giúp sức.

Câu 38. Ai được bầu làm Tổng bí thư của Đảng tại Đại hội Đảng lần thứ II?

A. Hồ Chí Minh. B. Phạm Văn Đồng.

C. Trường Chinh. D. Trần Phú.

Câu 39. Đại hội lần thứ II của Đảng chứng tỏ điều gì?

A. Đảng ta ngày càng được tôi luyện và trưởng thành

B. Mối quan hệ giữa Đảng và quần chúng được củng cố

C. Niềm tin của quần chúng nhân dân với Đảng được nâng cao

D. Câu A và B đúng

Câu 40. Là mốc đánh dấu bước trưởng thành của Đảng trong quá trình lãnh đạo, đánh dấu bước phát triển mới của cuộc kháng chiến chống Pháp, là "Đại hội kháng chiến thắng lợi". Đó là ý nghĩa của:

A. Hội nghị thành lập Đảng (3-2-1930).

B. Hội nghị lần thứ nhất của Đảng (10-1930).

C. Đại hội lần thứ I của Đảng (1935).

D. Đại hội lần thứ II của Đảng (2-1951).

Câu 41. Ngày 11-3-1951 Hội nghị đại biểu của nhân dân ba nước Đông Dương đã thành lập tổ chức nào?

A. Liên minh Việt - Miên - Lào.

B. Mặt trận Việt - Miên - Lào.

C. Liên minh nhân dân Việt - Miên - Lào.

D. Mặt trận thống nhất Việt - Miên - Lào.

Câu 42. Để bồi dưỡng sức dân trước hết là nông dân, đầu 1953 Đảng và Chính phủ đã có chủ trương gì?

A. Chấn chỉnh chế độ thuế khoá.

B. Cuộc vận động lao động sản xuất, thực hành tiết kiệm.

C. Xây dựng nền tài chính, ngân hàng, thương nghiệp.

D. Phát động quần chúng triệt để giảm tô và cải cách ruộng đất.

Câu 43. Tháng 11-1953 Hội nghị toàn quốc của Đảng thông qua vấn đề gì?

A. Cương lĩnh ruộng đất.

B. Luật cải cách ruộng đất.

C. Quyết định cải cách ruộng đất ở vùng tự do.

D. Thực hiện giảm tô và đợt 1 cải cách ruộng đất.

Câu 44. Từ tháng 4-1953 đến tháng 7-1954 ta đã thực hiện tất cả:

A. 4 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất.

B. 5 đợt giảm tô.

C. 5 đợt giảm tô và 1 đợt cải cách ruộng đất.

D. 4 đợt giảm tô.

Câu 45.Từ năm 1951 đến 1952, về chính trị có sự kiện gì quan trọng nhất?

A. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ II (2-1951).

B. Đại hội thống nhất Việt minh – Liên Việt (3-3-1951).

C. Hội nghị thành lập "liên minh nhân dânViệt –Miên – Lào".

D. Đại hội anh hùng và chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ I (1-5-1952).

Câu 46. Trong kháng chiến chống Pháp trên mặt trận kinh tế Đảng và Chính phủ đã đề ra 1 cuộc vận động lớn về sản xuất và tiết kiệm được diễn ra trong thời gian nào?

A. 1951 B. 1952 C. 1953 D. 1954

Câu 47. Đại hội tổng kết, biểu dương thành tích thi đua yêu nước đã chọn được:

A. 5 anh hùng. B. 6 anh hùng. C. 7 anh hùng. D. 8 anh hùng.

Câu 48. Trong kháng chiến chống Pháp (1951-1953) để xây dựng hậu phương vững mạnh, sự kiện nào sau đây mang lại lợi ích cho nông dân trực tiếp và cụ thể nhất?

A. Thành lập ngân hàng Quốc gia Việt Nam (1951).

B. Ban hành chính sách về thuế nông nghiệp (1951).

C. Phát hành đồng giấy bạc Việt Nam mới (1951).

D. Chính phủ đề ra cuộc vận động lao động sản xuất và thực hiện tiết kiệm (1952).

Câu 49. Đảng và chính phủ chủ trương phát động quần chúng triệt để giảm tô, thực hiện giảm tức và cải cách ruộng đất vì nhiều lý do, lý do nào sau đây không đúng?

A. Xoá bỏ sự bóc lột của địa chủ phong kiến đối với nông dân.

B. Thực hiện khẩu hiệu "người cày có ruộng".

C. Nông dân phấn khởi, ủng hộ cuộc kháng chiến.

D. Vì giai cấp địa chủ là trở lực cho cuộc kháng chiến.

Câu 50. Tên của nhà yêu nước và anh hùng dân tộc nào sau đây được dùng để đặt tên cho cuộc chiến dịch Trung du (12-1950)?

A. Trần Hưng Đạo. B. Hoàng Hoa Thám.

C. Quang Trung. D. Ngô Quyền.

Câu 51. Tháng 11-1951 địch mở chiến dịch Lô-tuyt (Hoà Bình) với âm mưu gì?

A. Mở rộng địa bàn chiếm đóng.

B. Cô lập căn cứ địa Việt Bắc với liên khu III và IV.

C. Giành thế chủ động trên chiến trường chính ở Bắc Bộ.

D. Giành lại quyền chủ động, nối lại "Hành lang Đông Tây" chia cắt Việt Bắc với Liên khu III và IV.

Câu 52. Ý nghĩa lịch sử của chiến dịch Hoà Bình?

A. Ta giành được thế chủ động trên chiến trường.

B. Bảo vệ căn cứ địa Việt Bắc.

C. Lực lượng của ta trưởng thành nhanh chóng về mọi mặt.

D. Căn cứ du kích của ta được mở rộng và nối liền nhau thành thể liên hoàn vững chắc.

Câu 53. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B cho phù hợp:

A	B
1. 6-1950	A. Cách mạng Trung Quốc thành công.
2. 2-1951	B. Trung ương Đảng quyết định mở chiến dịch Biên giới.
3. 1-10-1949	C. Kế hoạch Rơve bị phá vỡ.
4. 23-12-1950	D. Đại hội đảng toàn quốc lần thứ II.
5. 22-10-1959	E. "Kế hoạch Đơlat Đơ Tatxinhi".
6. 12-1950	F. Hiệp định phòng thủ chung Đông Dương.
7. 12-1953	G. Thống nhất Việt minh - Liên Việt.
8. 11-1951	H. Thành lập "liên minh Việt - Miên-Lào".
9. 11-3-1951	I. Địch mở chiến dịch Hoà Bình.
10. 3-3-1951	K. Quốc hội thông qua luật cải cách ruộng đất.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 10

1. C **2.** D **3.** A **4.** B **5.** B **6.** D

7. C **8.** B **9.** A **10.** C **11.** B **12.** A **13.** C

14. A. 25 - 12-1950 đến 17 - 1 – 1951; B. 30 - 3 đến7 - 4-1951;
C. 28 - 5 - 1951 đến 20 - 6- 1951; D.10 - 11- 1951 đến 23 - 2 – 1952;
E.10 - 1952 đến 12 – 1952; F. 4 - 1953.

15. D **16.** A

17. A. 3 - 2 - 1930: Đảng Cộng sản Việt Nam.
B. 10 - 1930: Đảng Cộng sản Đông Dương.
C. 2 - 1951: Đảng Lao động Việt Nam.

18. 1: C, 2: B, 3: A. **19.** 1: B, 2: A, 3: D, 4: C.

20. D **21.** D **22.** A **23.** A **24.** C **25.** C **26.** B **27.** B **28.** A **29.** D **30.** B

31. B **32.** A **33.** C **34.** D **35.** C **36.** D **37.** C **38.** C **39.** D **40.** D **41.** C

42. D **43.** A **44.** C **45.** A **46.** B **47.** C **48.** B **49.** D **50.** A **51.** D **52.** D

53. 1: B, 2: D, 3: A, 4: F, 5: C, 6: E, 7: K, 8: I, 9: H, 10: G.

Bài 11

CUỘC KHÁNG CHIẾN THẮNG LỢI

I. CUỘC TIẾN CÔNG CHIẾN LƯỢC ĐÔNG XUÂN 1953 – 1954 VÀ CHIẾN DỊCH LỊCH SỬ ĐIỆN BIÊN PHỦ

1. Kế hoạch Nava và chiến lược của ta trong đông- xuân 1953-1954

a. Hoàn cảnh ra đời, nội dung của kế hoạch quân sự Nava

** Hoàn cảnh:*

- Sau 8 năm kháng chiến, lực lượng của ta ngày càng lớn mạnh, thu được nhiều thắng lợi trên các mặt trận chính trị, kinh tế, quân sự và ngoại giao. Trên mặt trận quân sự, ta giành được quyền chủ động chiến lược trên chiến trường chính ở Bắc Bộ: mở một loạt chiến dịch Trung du, đường số 18, Hà Nam Ninh, Hòa Bình, Tây Bắc, đẩy sâu địch vào thế bị động đối phó, lúng túng.

- Thực dân Pháp càng tiếp tục chiến tranh, càng suy yếu và thất bại nặng nề. Đến năm 1953, số quân địch bị thiệt hại là 39.000 tên. Vùng chiếm đóng bị thu hẹp, kinh tế, tài chính gặp nhiều khó khăn. Nhân dân thế giới và nhân dân Pháp lên án cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

- Mĩ lợi dụng khó khăn của Pháp ngày càng can thiệp sâu hơn vào Đông Dương.

- Trước tình thế đó, Pháp phải dựa vào sự viện trợ của Mĩ để kéo dài chiến tranh, tìm "thắng lợi" trong quân sự và ra đi trong "danh dự". Vì vậy, tháng 5/1953 Pháp đã quyết định cử tướng Nava sang làm tổng chỉ huy quân đội viễn chinh Pháp ở Đông Dương. Kế hoạch quân sự của Nava ra đời.

** Nội dung của kế hoạch Nava.*

Kế hoạch quân sự Nava đề ra thực hiện trong 18 tháng và chia làm 2 bước:

+ *Bước 1:* (từ Thu Đông 1953 đến Xuân 1954): Chủ yếu phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, thực hiện tiến công chiến lược trên chiến trường miền Nam, đồng thời ra sức mở rộng ngụy quân, tập trung binh lực, xây dựng lực lượng cơ động mạnh.

+ *Bước 2:* (từ Thu 1954): Chuyển lực lượng ra chiến trường Bắc Bộ, thực hiện tiến công chiến lược, cố giành thắng lợi quyết định, buộc Việt Nam phải đàm phán theo những điều kiện có lợi cho chúng.

Để thực hiện kế hoạch, thực dân Pháp tập trung quân cơ động ở chiến trường Đông Dương 84 tiểu đoàn, trong đó ở đồng bằng Bắc Bộ 44 tiểu đoàn, hành động theo khẩu hiệu: "Luôn luôn chủ động, luôn luôn tiến công", mở nhiều cuộc hành quân càn quét lớn ở Bắc Bộ, Bình-Trị-Thiên, Nam Bộ, bình định, bắt lính, phá hoại vùng tự do của ta, tập kích Lạng Sơn, tấn công vùng giáp giới Ninh Bình, Thanh Hóa.

b. Chủ trương chiến lược và các cuộc tiến công quân sự của ta trong đông xuân 1953 – 1954.

** Chủ trương chiến lược*

Trước âm mưu và hành động của địch, vào 9/1953 Bộ chính trị, TW Đảng đã thông qua chủ trương chiến lược của ta trong Đông Xuân 1953 – 1954:

Tập trung lực lượng mở những cuộc tấn công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta trên những điểm xung yếu mà chúng không thể bỏ. Do phải phân tán binh lực, mà tạo điều kiện thuận lợi mới cho ta tiêu diệt thêm từng bộ phận của chúng. Phương châm chiến lược của ta là: tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt, đánh ăn chắc, tiến ăn chắc, chắc thắng thì đánh cho kỳ thắng, không chắc thì kiên quyết không đánh.

** Các cuộc tiến công quân sự (kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản)*

- 11/1953, quân ta tấn công lên thị xã Lai Châu, bao vây Điện Biên Phủ. Sau 10 ngày, quân ta giải phóng toàn bộ thị xã Lai Châu, tiêu diệt 24 đại đội địch. Nava buộc phải điều 6 tiểu đoàn cơ động ở đồng bằng Bắc Bộ lên tăng cường cho Điện Biên Phủ, biến Điện Biên Phủ thành nơi tập trung quân thứ hai của địch (sau đồng bằng Bắc Bộ).

- Đầu tháng 12/1953 cùng với quân dân Pathét Lào, ta tiến công Trung Lào, giải phóng thị xã Thà Khẹt, tỉnh Khăm Muộng uy hiếp Xê-nô. Địch phải điều quân từ Bắc Bộ sông Xê-nô biến Xê-nô thành nơi tập trung quân thứ ba của địch.

- Đầu tháng 2/1954 ta tấn công địch ở Bắc Tây Nguyên giải phóng Kon tum, uy hiếp Playcu, buộc địch phải điều quân lên Nam Tây Nguyên, biến Playcu trở thành nơi tập trung quân thứ tư của địch.

Cùng thời gian này, ta tấn công sang Thượng Lào. Quân đội nhân dân Việt Nam và quân Pathét Lào đã tấn công quân địch ở Lưu vực sông Nậm Hu, giải phóng Phong xa lì, uy hiếp Luông Pha băng, địch phải tăng cường cho Luông Pha băng và Mường Sài, biến nơi này thành nơi tập trung quân thứ năm của địch.

Ngoài ra, ta còn đẩy mạnh chiến tranh du kích ở vùng sau lưng địch, phá đường giao thông, sân bay, kho tàng của địch, buộc địch phải phân tán lực lượng đối phó với ta.

Như vậy, kế hoạch tập trung quân cơ động lớn của Nava không thực hiện được do ta tấn công nhiều hướng chiến lược khác nhau, địch buộc phải phân tán lực lượng đối phó với ta ở những vùng xung yếu mà chúng ta không thể bỏ. Kế hoạch Nava bước đầu bị phá sản.

2. Chiến dịch Điện Biên Phủ: (Kế hoạch Nava bị phá sản hoàn toàn)

a. Âm mưu của địch:

Sau khi phát hiện ta tiến lên Tây Bắc ngày 20/11/1953, Pháp cho quân nhảy dù xuống chiếm đóng Điện Biên Phủ. Cả Pháp và Mĩ đều cho rằng Điện Biên Phủ là một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất ở Đông Dương, có thể trở thành một căn cứ lục, không quân lợi hại.

Pháp và Mĩ đã tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành lập một tập đoàn cứ điểm hùng mạnh nhất ở Đông Dương gồm: 49 cứ điểm, 2 sân bay được bố trí thành 3 phân khu:

- Phân khu phía Bắc gồm: Độc lập, Bản Kéo, Him Lam.

- Phân khu trung tâm: Ở giữa cánh đồng Mường Thanh, nơi đặt cơ quan chỉ huy, có trận địa pháo binh, kho hậu cần, sân bay, tập trung 2/3 lực lượng địch.

- Phân khu phía Nam: gồm một cụm cứ điểm có trận địa pháo binh và sân bay Hồng Cúm.

Tổng số quân địch ở Điện Biên Phủ lên đến 16.200 tên, phần lớn là quân tinh nhuệ ở Đông Dương. Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava. Với cách bố phòng như vậy, các tướng tá Pháp, Mĩ đều nhận xét rằng: "Điện Biên Phủ là một pháo đài không thể công phá", "Một con nhím khổng lồ" giữa núi rừng Tây Bắc "một véc đoong không thể công phá".

b. Chủ trương của ta:

- Khi Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava. Vào tháng 6/12/1953 Trung ương Đảng đã họp và nhận định: Điện Biên Phủ là tập đoàn cứ điểm mạnh nhưng thế yếu của địch ở Điện Biên Phủ dễ bị cô lập, chỉ có thể tiếp tế bằng đường không.

+ Quân đội ta ngày càng trưởng thành và đã có kinh nghiệm có thể đánh địch ở tập đoàn cứ điểm.

+ Hậu phương của ta đã vững mạnh, có thể khắc phục những khó khăn đảm bảo chi viện cho chiến trường.

- Trên cơ sở phân tích tình hình, TW Đảng đã quyết định mở chiến dịch Điện Biên Phủ. Biến Điện Biên Phủ thành điểm quyết chiến chiến lược giữa ta và địch. Với khẩu hiệu "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để đánh thắng địch ở Điện Biên Phủ. Đến ngày 25/1/1954 mọi việc chuẩn bị xong bộ đội ta đã đến vị trí xuất phát tiến công với phương châm lúc đầu: "Đánh nhanh giải quyết nhanh".

Nhưng sau khi kiểm tra cân nhắc kỹ các mặt, đại tướng Võ Nguyên Giáp quyết định thay đổi phương châm tác chiến: Từ "đánh nhanh thắng nhanh", sang "đánh chắc tiến chắc" nhằm đảm bảo yêu cầu thắng lợi.

c. Diễn biến của chiến dịch: Chiến dịch trải qua 3 đợt.

Đợt I: (Từ 13-3 đến 17-3-1954): Quân ta tấn công vào Him Lam và toàn bộ phân khu phía Bắc (Độc lập, Bản Kéo) tiêu diệt và bắt sống gần 2000 tên địch, phá huỷ 26 máy bay. Đợt tấn công này đã làm cho tinh thần của binh lính Pháp ở Điện Biên Phủ suy sụp nhanh chóng.

Đợt II: (Từ 30-3 – 26-4-1954) quân ta đồng loạt tấn công vào các cao điểm phía Đông khu trung tâm Mường Thanh, như đồi: E_1, C_1, C_2, A_1. Cuộc chiến đấu diễn ra vô cùng ác liệt, nhất là ở đồn A_1, C_1. Vòng vây khép chặt, dần dần đường tiếp tế bằng hàng không đã bị cắt đứt. Quân địch ở Điện Biên Phủ rơi vào tình thế khốn quẫn.

Đợt III: (Từ ngày 1-5 đến 7-5-1954): Quân ta đồng loạt tấn công vào khu trung tâm Mường Thanh và phân khu phía Nam, lần lượt tiêu diệt các căn cứ đề kháng của của địch. Chiều ngày 7-5 quân ta đánh vào sở chỉ huy địch, đến 17h30 ngày 7-5 tướng Đờcát Tơri cùng toàn bộ ban tham mưu của địch đầu hàng và bị bắt sống. Lá cờ "quyết chiến quyết thắng" của quân dân ta phất phới tung bay trên nóc hầm Đờcat Tơri. Chiến dịch toàn thắng.

d. Kết quả:

- Sau 56 ngày đêm chiến đấu quân ta đã tiêu diệt và bắt sống toàn bộ quân địch ở Điện Biên Phủ. Gồm 16.200 tên trong đó có 1 tướng, 16 đại tá.
- Hạ 62 máy bay, thu toàn bộ vũ khí và cơ sở vật chất kỹ thuật của địch.
- Đập tan kế hoạch quân sự Nava và mọi mưu đồ chiến lược của đế quốc Pháp – Mĩ.

e. Ý nghĩa:

- Điện Biên Phủ là thắng lợi lớn nhất trong lịch sử của cuộc kháng chiến chống Pháp và là một trong những thắng lợi oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc ta.
- Điện Biên Phủ đã tác động đến quá trình diễn biến của Hội nghị Giơnevơ, quyết định việc chấm dứt chiến tranh ở Đông Dương.
- Chiến thắng Điện Biên Phủ đã làm nức lòng nhân dân thế giới, cổ vũ mạnh mẽ phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Á, Phi, Mĩ Latinh, làm lung lay hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa thực dân.
- Điện Biên Phủ ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỉ XX và đi vào lịch sử thế giới một chiến công hiển hách đột phá thành trì hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

II. HỘI NGHỊ GIƠNEVƠ VỀ VIỆC LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở ĐÔNG DƯƠNG

1. Hoàn cảnh và diễn biến của Hội nghị

- Ngay từ đầu cuộc kháng chiến, Chính phủ ta đã nêu rõ lập trường của ta là sẵn sàng thương lượng, giải quyết hòa bình ở Việt Nam, nhưng thực dân Pháp ngoan cố tiếp tục chiến tranh xâm lược.
- Cuối năm 1953 đầu 1954 do bị thất bại nặng nề và gặp nhiều khó khăn buộc thực dân Pháp phải thay đổi thái độ, chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán.
- Tháng 1-1954, Hội nghị ngoại trưởng các nước Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp tại Béclin đã thoả thuận triệu tập Hội nghị quốc tế tại Giơnevơ để giải quyết vấn đề Triều Tiên và lập lại hòa bình ở Đông Dương.

- Đến ngày 26-4-1954 khi quân ta chuẩn bị mở cuộc tấn công thứ 3 để quyết định số phận của Pháp ở Đông Dương thì Hội nghị Giơnevơ về Đông Dương chính thức khai mạc. Đến ngày 8-5-1954 phái đoàn ta do phó thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu đến Hội nghị.
- Cuộc đấu tranh trong Hội nghị diễn ra căng thẳng, quyết liệt, ta kiên quyết giữ vững lập trường: Độc lập chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ, được nhân dân thế giới ủng hộ. Đến ngày 21/7/1954 các văn bản của Hội nghị được ký kết.

2. Nội dung của Hiệp định

- Pháp và các nước tham dự Hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam, Lào, Camphuchia không được can thiệp vào nội bộ của ba nước đó.
- Để chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam hai bên thực hiện ngừng bắn, tập kết chuyển quân, chuyển giao khu vực, lấy vĩ tuyến 17 làm giới tuyến quân sự tạm thời và một khu phi quân sự dọc hai bên giới tuyến.
- Hiệp định cấm đưa vũ khí, quân đội, nhân viên quân sự nước ngoài vào 3 nước Đông Dương, các nước Đông Dương không được tham gia các khối liên minh quân sự, không được để các nước khác dùng lãnh thổ của mình để gây lại chiến tranh hoặc phục vụ mục đích quân sự.
- Việt Nam sẽ thực hiện thống nhất bằng một cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào 7/1956 dưới sự giám sát của Ủy ban quốc tế gồm Ấn Độ, Canada và Ba Lan. Do Ấn Độ làm chủ tịch.
- Trách nhiệm thi hành Hiệp định Giơnevơ thuộc về những người ký kết hiệp định và những người kế tục sự nghiệp của họ.

3. Ý nghĩa của Hiệp định

- Hiệp định là một văn bản pháp lí quốc tế công nhận các quyền dân tộc cơ bản của ba nước Đông Dương là: độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ.
- Ghi nhận sự thất bại của Pháp trong cuộc chiến tranh xâm lược Đông Dương phá tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh của chúng.
- Cùng với chiến thắng Điện Biên Phủ, thắng lợi của Hội nghị Giơnevơ đã kết thúc cuộc kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp của nhân dân ta mở ra một thời đại mới: Miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, tiến lên Chủ nghĩa xã hội, làm cơ sở vững chắc cho cuộc đấu tranh giải phóng miền Nam thống nhất đất nước.
- Đây là thắng lợi của sự phối hợp chặt chẽ giữa đấu tranh quân sự với đấu tranh ngoại giao.
- Hội nghị đã để lại nhiều bài học kinh nghiệm quí giá cho cuộc đấu tranh ngoại giao về sau.

III. NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI VÀ Ý NGHĨA CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG PHÁP

1. Nguyên nhân thắng lợi

- Có sự lãnh đạo tài tình, sáng suốt của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã vạch ra đường lối kháng chiến: Toàn dân, toàn diện, lâu dài và tự lực cánh sinh. Đó là sự vận dụng chủ nghĩa Mác – Lê-nin vào hoàn cảnh cụ thể của nước ta, kết hợp độc lập dân tộc với chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa yêu nước và chủ nghĩa quốc tế vô sản, nên phát huy được sức mạnh tổng hợp của dân tộc.

- Toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đã đoàn kết một lòng, quyết tâm chiến đấu vì độc lập dân tộc tự do, với tinh thần: "Thà hy sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, nhất định không chịu làm nô lệ". Với tinh thần đó, toàn Đảng, toàn quân, toàn dân đã vượt qua mọi khó khăn gian khổ, nêu cao truyền thống yêu nước và chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

- Quán triệt chủ nghĩa Mác – Lê-nin, coi hậu phương là nhân tố quan trọng, quyết định thắng lợi của cuộc kháng chiến. Đảng và Chính phủ đã ra sức xây dựng hậu phương vững mạnh về mọi mặt, cho phép phát huy cao nhất sức người, sức của phục vụ kháng chiến.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp còn là thắng lợi, của tình đoàn kết chiến đấu của 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia, sự giúp đỡ của nhân dân các nước xã hội chủ nghĩa, sự đồng tình ủng hộ của nhân dân thế giới.

2. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp thắng lợi buộc thực dân Pháp phải thừa nhận: Độc lập, chủ quyền thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của ba nước Đông Dương, phá tan âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh Đông Dương và quốc tế hóa chiến tranh của đế quốc Mĩ.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã bảo vệ được thành quả của cách mạng tháng Tám, giải phóng hoàn toàn miền Bắc, chấm dứt ách thống trị của thực dân Pháp trong gần một thế kỷ, tạo điều kiện để xoá bỏ chế độ bóc lột của địa chủ phong kiến.

- Cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi đã giáng một đòn mạnh mẽ vào hệ thống thực dân, mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân cũ, cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp đã chứng minh một chân lí: "Trong thời đại ngày nay, một dân tộc đất không rộng, người không đông, nếu quyết tâm chiến đấu vì độc lập tự do, có đường lối chính trị, quân sự đúng đắn, được sự ủng hộ của quốc tế thì có khả năng đánh bại mọi tên đế quốc".

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nava là một tên tướng tài của Mĩ được cử sang Đông Dương để làm cố vấn kiêm tổng chỉ huy quân viễn chinh Pháp ở Đông Dương, đúng hay sai?

A. Đúng. B. Sai.

Câu 2. Hội đồng chính phủ và Hội đồng quốc phòng Pháp thông qua kế hoạch quân sự Nava vào thời gian nào?

A. Tháng 5-1953. B. Tháng 6-1953.

C. Tháng 7-1953. D. Tháng 8-1953.

Câu 3. Nội dung cơ bản trong bước I của kế hoạch quân sự Nava là gì?

A. Phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tấn công chiến lược ở miền Nam.

B. Phòng ngự chiến lược ở miền Nam, tấn công chiến lược ở miền Bắc.

C. Tấn công chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.

D. Phòng ngự chiến lược ở hai miền Bắc - Nam.

Câu 4. Nội dung nào sau đây thuộc về chủ trương của ta trong Đông Xuân 1953-1954?

A. Trong vòng 18 tháng chuyển bại thành thắng.

B. Tập trung lực lượng tiến công vào những hướng chiến lược quan trọng mà địch tương đối yếu.

C. Tránh giao chiến ở miền Bắc với địch để chuẩn bị đàm phán.

D. Giành thắng lợi nhanh chóng về quân sự trong đông xuân 1953-1954.

Câu 5. Việc tập trung xây dựng Điện Biên Phủ thành một tập đoàn cứ điểm mạnh có nằm trong kế hoạch ngay từ đầu của Nava không?

A. Có. B. Không.

Câu 6. Từ cuối 1953 đến đầu 1954, ta phân tán lực lượng địch ra những vùng nào?

A. Lai Châu, Điện Biên Phủ, Sê-nô, Luông- pha-băng.

B. Điện Biên Phủ, Sê-nô, Plây-cu, Luông-pha-băng.

C. Điện Biên Phủ, Thà khẹt, Plây-cu, Luông-pha-băng.

D. Điện Biên Phủ, Sê-nô, Plây-cu, Sầm Nưa.

Câu 7. Khẩu hiệu mà ta nêu ra trong chiến dịch Điện Biên Phủ là gì?

A. "Tất cả cho chiến dịch được toàn thắng".

B. "Thà hy sinh tất cả để đánh thắng địch ở Điện Biên Phủ".

C. "Tất cả cho tiền tuyến, tất cả để chiến thắng!"

D. Câu B và C đúng.

Câu 8. Thời gian nào sau đây gắn với chiến dịch Điện Biên phủ?

A. 30-3 đến 26-4-1954. B. 30-3 đến 24-4-1954.

C. 01-5 đến 5-7-1954. D. Tất cả các thời gian trên.

Câu 9. Vì sao kết thúc thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ ta thu toàn bộ vũ khí và cơ sở vật chất kĩ thuật?

A. Vì địch không vận chuyển kịp.

B. Vì cách xa hậu cứ của địch.

C. Vì địch bị tiêu diệt và bắt sống hoàn toàn.

D. Tất cả các lý do trên.

Câu 10. Hãy điền vào chỗ trống câu sau đây: "Chiến thắng Điện Biên Phủ ghi vào lịch sử dân tộc như:.............................. của thế kỉ XX".

A. Một Chi Lăng, một Xương Giang, một Đống Đa.

B. Một Ngọc Hồi, một Hà Hồi, một Đống Đa.

C. Một Bạch Đằng, một Rạch Gầm - Xoài Mút, một Đống Đa.

D. Một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa.

Câu 11. Từ lúc Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc đến lúc những văn bản của Hội nghị được kí kết mất khoảng thời gian bao lâu?

A. 90 ngày. B. 75 ngày. C. 85 ngày. D. 95 ngày.

Câu 12. Trong các nội dung sau đây, nội dung nào không nằm trong Hiệp định Giơ-ne-vơ?

A. Các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng các quyền dân tộc cơ bản là độc lập, thống nhất, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nhân dân Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

B. Hai bên thực hiện ngừng bắn ở Nam Bộ để giải quyết vấn đề Đông Dương bằng con đường hòa bình.

C. Việt Nam sẽ thực hiện thống nhất bằng cuộc tổng tuyển cử tự do trong cả nước vào tháng 7 - 1956.

D. Trách nhiệm thi hành Hiệp định thuộc về những người kí Hiệp định và những người kế tục nhiệm vụ của họ.

Câu 13. Trong các nguyên nhân thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ (1946 - 1954) nguyên nhân nào quyết định nhất?

A. Có một đường lối chính trị, quân sự đúng đắn của Đảng

B. Toàn Đảng, toàn dân và toàn quân ta đoàn kết một lòng.

C. Có hậu phương vững chắc.

D. Có tinh thần đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương.

Câu 14. "Lần đầu tiên trong lịch sử, một nước thuộc địa nhỏ yếu đã đánh thắng một nước thực dân hùng mạnh….". Đó là câu nói của ai?

A. Võ Nguyên Giáp. B. Chủ tịch Hồ Chí Minh.

C. Trường Chinh. D. Phạm Văn Đồng.

Câu 15. Hãy nối thời gian và sự kiện lịch sử sau đây:

Thời gian	Sự kiện
1/ 2- 1947	A. Quân ta tấn công thị xã Lai Châu.
2/ 19-12-1947 3/ 15-10-1947	B. Chỉ thị của Ban thường vụ Trung ương Đảng "Phải phá tan cuộc tấn công vào mùa đông của giặc Pháp lên Việt Bắc".
4/ 16-9-1950	C. Đội tự vệ của ta rút khỏi các đô thị.
5/ 3-3-1951 6/ 1-5-1952	D. Đại hội thống nhất mặt trận Việt Minh và Hội quốc dân Việt Nam.
7/ 10-12-1953	E. Hiệp định Giơ-ne-vơ được kí kết.
8/ 3-12-1953	F. Khai mạc hội nghị Giơ-ne-vơ.
9/ 26-4-1954	G. Quân ta nổ súng đánh cụm cứ điểm Đông Khê.
10/ 21-7-1954	H. Đại bộ phận quân Pháp rút khỏi Việt Bắc.
	I. Đại hội anh hùng chiến sĩ thi đua toàn quốc lần thứ nhất.
	K. Na-va quyết định xây dựng Điện Biên Phủ thành tập đoàn cứ điểm.

Câu 16. Nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với nội dung ở cột A sau đây:

A	B
1- Kế hoạch quân sự Nava bước đầu bị phá sản.	A. Địch phân tán lực lượng ở đồng bằng Bắc Bộ ứng chiến cho Điện Biên Phủ. B. Địch điều quân từ Bắc Bộ sang Trung Lào ứng chiến cho Sê-nô.
2- Kế hoạch Nava bị phá sản hoàn toàn.	C. Ba đợt tấn công của ta giành thắng lợi trong chiến dịch Điện Biên Phủ. D. Địch điều quân từ Bình-Trị-Thiên lên tăng cường cho Tây Nguyên. E. Địch tăng cường lực lượng cho Luông-pha-băng và Mường Sài.

Câu 17. Điền vào chỗ trông những câu sau đây nói về mục tiêu và các bước của kế hoạch Nava?

A. Với kế hoạch Nava, Pháp hy vọng trong vòng 18 tháng sẽ............................

B. Bước 1 của kế hoạch Nava từ thu đông 1953 - xuân 1954 sẽ.........................

C. Bước 2 của kế hoạch Nava là trong thời gian............................sẽ đưa quân ra Bắc thực hiện tiến công chiến lược, giành thắng lợi quyết định

Câu 18. Vì sao tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ trở thành trung tâm của kế hoạch Nava?

A. Điện Biên Phủ có vị trí chiến lược quan trọng bậc nhất Đông Dương.

B. Điện Biên Phủ cách xa hậu phương của ta.

C. Thực dân Pháp cho rằng bộ đội chủ lực của ta không đủ sức đương đầu với chúng ở Điện Biên Phủ.

D. Tất cả cùng đúng.

Câu 19. Hoàn cảnh ra đời của kế hoạch Nava?

A. Lực lượng của Pháp suy yếu sau 8 năm tiến hành chiến tranh, vùng chiếm đóng bị thu hẹp, gặp nhiều khó khăn về kinh tế, chính trị.

B. Tranh thủ sự viện trợ của Mĩ cho cuộc chiến tranh của Pháp ở Đông Dương.

C. Chiến tranh Triều Tiên kết thúc.

D. Tất cả các ý trên.

Câu 20. Lý do chủ yếu nhất Pháp cử Nava sang Đông Dương?

A. Vì sau chiến tranh Triều Tiên Mĩ muốn tăng cường can thiệp vào Đông Dương.

B. Vì Nava được Mĩ chấp thuận.

C. Vì phong trào phản đối chiến tranh của nhân dân Pháp lên cao.

D. Sau 8 năm tiến hành chiến tranh Pháp sa lầy, vùng chiếm đóng bị thu hẹp có nhiều khó khăn về kinh tế tài chính.

Câu 21. Để thực hiện kế hoạch Nava, Pháp đã sử dụng lực lượng cơ động mạnh trên toàn chiến trường Đông Dương lên đến bao nhiêu tiểu đoàn?

A. 44 tiểu đoàn. B. 80 tiểu đoàn. C. 84 tiểu đoàn. D. 86 tiểu đoàn.

Câu 22. Để thực hiện kế hoạch Nava, Pháp đã tập trung ở Bắc Bộ một lực lượng cơ động mạnh lên đến bao nhiêu tiểu đoàn?

A. 40 tiểu đoàn. B. 44 tiểu đoàn. C. 46 tiểu đoàn. D. 84 tiểu đoàn.

Câu 23. Âm mưu của Pháp, Mĩ trong việc vạch ra kế hoạch quân sự Na-va:

A. Lấy lại thế chủ động trên chiến trường chính Bắc Bộ.

B. Xoay chuyển cục diện chiến tranh, trong 18 tháng giành thắng lợi quân sự quyết định, "kết thúc chiến tranh trong danh dự".

C. Giành thắng lợi quân sự kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng.

D. Giành thắng lợi quân sự kết thúc chiến tranh theo ý muốn.

Câu 24. Để phá sản bước thứ nhất kế hoạch Nava, chủ trương nào sau đây của ta là cơ bản nhất?

A. Đánh vào những nơi ta cho là chắc thắng, tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch buộc chúng phân tán lực lượng.

B. Tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, phân tán lực lượng địch.

C. Phân tán lực lượng địch đến những nơi rừng núi hiểm trở.

D. Giam chân địch ở Điện Biên Phủ, Sê-nô, Plây-cu, Luông-pha-băng.

Câu 25. Đông xuân 1953-1954 ta tích cực, chủ động tiến công địch ở 4 hướng nào sau đây?

A. Việt Bắc, Tây Bắc, Đồng bằng Bắc Bộ, Thanh - Nghệ - Tĩnh.

B. Tây Bắc, Trung Lào, Tây Nguyên, Thượng Lào.

C. Tây Bắc, Hạ Lào, Trung Lào, Nam Lào.

D. Tây Bắc, Tây Nguyên, Hạ Lào, Thượng Lào.

Câu 26. Hội nghị Bộ chính trị TW Đảng (9-1953) đề ra kế hoạch tác chiến Đông Xuân (1953-1954) với quyết tâm giữ vững quyền chủ động đánh địch trên cả hai mặt trận nào?

A. Chính trị và quân sự.	B. Chính diện và sau lưng địch.
C. Quân sự và ngoại giao.	D. Chính trị và ngoại giao.

Câu 27. Phương châm chiến lược của ta trong Đông -Xuân 1953-1954 là gì?

A. "Đánh nhanh, thắng nhanh".

B. "Đánh chắc, thắng chắc".

C. "Đánh vào những nơi ta cho là chắc thắng".

D. "Tích cực, chủ động, cơ động, linh hoạt." "Đánh chắc thắng".

Câu 28. Tập trung lực lượng mở những cuộc tiến công vào những hướng quan trọng về chiến lược mà địch tương đối yếu, nhằm tiêu diệt một bộ phận sinh lực địch, giải phóng đất đai, đồng thời buộc chúng phải bị động đối phó... Đó là phương hướng chiến lược của ta trong:

A. Phá sản kế hoạch Nava.	B. Chiến dịch Tây Bắc.
C. Đông Xuân 1953-1954.	D. Chiến dịch Điện Biên Phủ.

Câu 29. Kết quả lớn nhất của cuộc tiến công chiến lược Đông - Xuân 1953-1954 là gì?

A. Làm thất bại âm mưu kết thúc chiến tranh trong vòng 18 tháng của Pháp.

B. Làm thất bại âm mưu đánh nhanh thắng nhanh của Pháp - Mĩ.

C. Làm phá sản bước đầu kế hoạch Nava, buộc quân chủ lực của chúng phải bị động phân tán và giam chân ở miền rừng núi.

D. Làm thất bại âm mưu bình định, mở rộng địa bàn chiếm đóng, giành thế chủ động trên chiến trường Bắc Bộ của thực dân Pháp.

Câu 30. Vì sao Pháp, Mĩ đánh giá Điện Biên Phủ là "Pháo đài bất khả xâm phạm"?

A. Điện Biên Phủ là một tập đoàn cứ điểm mạnh nhất Đông Dương.

B. Đây là một hệ thống phòng ngự kiên cố.

C. Điện Biên Phủ được tập trung lực lượng đông, mạnh và trang bị vũ khí hiện đại.

D. A, B và C đúng.

Câu 31. Âm mưu của Pháp, Mĩ trong việc xây dựng tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ là gì?

A. Chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với ta.

B. Điện Biên Phủ là một đầu mối giao thông quan trọng, địch sử dụng lực lượng không quân để đánh ta.

C. Với địa thế hiểm trở, khó khăn, sẽ bất lợi cho sự tấn công của ta.

D. A, B và C đúng.

Câu 32. Lý do nào sau đây không đúng khi nói về ta chọn Điện Biên Phủ làm điểm quyết chiến chiến lược với thực dân Pháp?

A. Ta cho rằng Điện Biên Phủ nằm trong kế hoạch dự định trước của Na-va.

B. Pháp cho rằng ta không đủ sức đương đầu với chúng ở Điện Biên Phủ.

C. Điện Biên Phủ có tầm quan trọng đối với Miền Bắc Đông Dương.

D. Quân ta có đủ điều kiện đánh thắng địch ở Điện Biên Phủ.

Câu 33. Tập đoàn cứ điểm Điện Biên Phủ được chia thành:

A. 45 cứ điểm và 3 phân khu.	B. 49 cứ điểm và 3 phân khu.
C. 50 cứ điểm và 3 phân khu.	D. 55 cứ điểm và 3 phân khu.

Câu 34. Niên đại nào sau đây gắn với chiến dịch Điện Biên Phủ?

A. 30-3 đến 26-4-1954.	B. 30-3 đến 24-4-1954.
C. 01-5 đến 5-7-1954.	D. Tất cả các niên đại trên.

Câu 35. Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ diễn ra trong bao nhiêu ngày?

A. 55 ngày đêm. B. 56 ngày đêm. C. 60 ngày đêm. D. 66 ngày đêm.

Câu 36. Nơi nào diễn ra trận chiến đấu giằng co và ác liệt nhất trong chiến dịch Điện Biên Phủ:

A. Cứ điểm Him Lam.	B. Sân bay Mường Thanh.
C. Đồi A1, C1.	D. Sở chỉ huy Đờcat Tơ- ri.

Câu 37. Điền vào ô trống những từ thích hợp cho đoạn viết sau:

"Trong toàn bộ cuộc tiến công.......(A)....................đỉnh cao là.......(B)............, quân và dân ta loại khỏi vòng chiến đấu 128.200 tên địch, giải phóng nhiều vùng đông dân ở đồng bằng Bắc Bộ, Trung Bộ, Nam Bộ"

Câu 38. Kết quả lớn nhất của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954?

A. Làm thất bại hoàn toàn âm mưu kéo dài chiến tranh của Pháp – Mĩ.

B. Tiêu diệt và bắt sống 16200 tên địch, hạ 62 máy bay thu nhiều phương tiện chiến tranh hiện đại khác của Pháp và Mĩ.

C. Giải phóng 4000km đất đai và 40 vạn dân.

D. Đập tan hoàn toàn kế hoạch Na-va, làm xoay chuyển cục diện chiến tranh, tạo điều kiện thuận lợi cho cuộc đấu tranh ngoại giao.

Câu 39. Ý nghĩa cơ bản nhất của chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ 1954 là gì?

A. Thắng lợi lớn nhất, oanh liệt nhất tiêu biểu cho tinh thần chiến đấu anh hùng, bất khuất của dân tộc ta trong cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và can thiệp Mĩ.

B. Được ghi vào lịch sử dân tộc như một Bạch Đằng, một Chi Lăng, một Đống Đa của thế kỉ XX.

C. Góp phần làm tan rã hệ thống thuộc địa của chủ nghĩa đế quốc.

D. Cổ vũ các dân tộc bị áp bức đứng lên tự đấu tranh giải phóng mình.

Câu 40. Vì sao kết thúc thắng lợi chiến dịch Điện Biên Phủ ta thu toàn bộ vũ khí và cơ sở vật chất kĩ thuật của địch?

A. Vì địch không vận chuyển kịp.

B. Vì cách xa hậu cứ địch.

C. Vì địch bị tiêu diệt và bắt sống hoàn toàn.

D. Tất cả lý do trên.

Câu 41. Chiến thắng nào quyết định thắng lợi của Hội nghị Giơ-ne-vơ?

A. Chiến thắng Biên giới. B. Chiến thắng Tây Bắc.

C. Chiến thắng Đông Xuân 1953-1954. D. Chiến thắng Điện Biên Phủ 1954.

Câu 42. Hội nghị Giơ-ne-vơ bàn về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Đông Dương họp từ ngày nào?

A. Ngày 26-4-1954. B. Ngày 1-5-1954.

C. Ngày 7-5-1954. D. Ngày 8-5-1954.

Câu 43. Hội nghị Giơ-ne-vơ khai mạc theo quyết định của hội nghị ngoại trưởng 4 nước nào?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Đức.

B. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp.

C. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

D. Liên Xô, Mĩ, Pháp, Việt Nam.

Câu 44. Tham dự hội nghị Giơnevơ về Đông Dương gồm có những nước nào?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Việt Nam, Liên Xô.

B. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Mĩ, Pháp.

C. Liên Xô, Trung Quốc, Việt Nam, Mĩ, Anh, Pháp.

D. Liên Xô, Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia, Mĩ, Pháp.

Câu 45. Hiệp định Giơnevơ là văn bản pháp lý quốc tế ghi nhận:

A. Quyền được hưởng độc lập, tự do của nhân dân các nước Đông Dương.

B. Các quyền dân tộc cơ bản của nhân dân các nước Đông Dương.

C. Quyền tổ chức Tổng tuyển cử tự do.

D. Quyền chuyển quân tập kết theo giới tuyến quân sự tạm thời.

Câu 46. Nguyên nhân cơ bản nhất quyết định sự thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945-1954)?

A. Sự lãnh đạo sáng suốt của Đảng đứng đầu là Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự, kháng chiến đúng đắn.

B. Truyền thống yêu nước, anh hùng bất khuất của dân tộc.

C. Có hậu phương vững chắc và khối đoàn kết toàn dân.

D. Tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân 3 nước Đông Dương và sự ủng hộ của nhân dân tiến bộ thế giới.

Câu 47. Hãy nối thời gian ở cột A với sự kiện ở cột B cho phù hợp

A	B
1. 7-5-1953	A. Ta tấn công địch ở Bắc Tây Nguyên.
2. 9-1953	B. Ta mở 1 đợt tấn công địch ở Điện Biên Phủ.
3. 20-11-1953	C. Tướng Đờ-cat Tơ-ri ra hàng.
4. 2-1954	D. Đợt tấn công thứ 3 ở Điện Biên Phủ bắc đầu.
5. 13-3-1954	E. Nava được cử làm tổng chỉ huy quân đội pháp ở Đông Dương.
6. 26-4-1954	F. Nava cho quân nhảy dù xuống Điện Biên Phủ.
7. 1-5-1954	G. Kết thúc đợt 2 chiến dịch Điện Biên Phủ
8. 8-5-1954	H. Hiệp định Giơnevơ được kí kết.
9. 21-7-1954	I. Hội nghị Giơnevơ được khai mạc.
10. 17 giờ 30 ngày 7-5-1954	K. Hội nghị Bộ chính trị TW Đảng.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 11

1. B **2.** C **3.** A **4.** B **5.** B **6.** B **7.** C

8. A **9.** C **10.** D **11.** C **12.** B **13.** A **14.** B

15. 1: C, 2: I, 3: B, 4:H, 5: D, 6: K, 7: A, 8: L. 9: F, 10: E.C

16. 1: A, B, D, E. 2: C

17. A. chuyển bại thành thắng.

B. giữ thế phòng ngự chiến lược ở miền Bắc, tiến công chiến lược miền Nam.

C. từ mùa thu 1954.

18. D **19.** D **20.** D **21.** C **22.** B **23.** B **24.** A **25.** B **26.** B **27.** D

28.C **29.** C **30.** D **31.** D **32.** A **33.** B **34.** A **35.** B **36.** C

37. A. Chiến cuộc Đông xuân 1953-1954; B. Chiến dịch Điện Biên Phủ.

38. D **39.** A **40.** C **41.** D **42.** D **43.** B **44.** C **45.** B **46.** A

47. 1: E, 2K, 3: F, 4: A, 5: B, 6: G, 7: D, 8:I, 9: H, 10: C.

NIÊN ĐẠI - SỰ KIỆN LỊCH SỬ VIỆT NAM (1945 – 1954)

- 3/9/1945: Hội đồng Chính phủ lâm thời họp phiên đầu tiên dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề ra 6 nhiệm vụ cấp bách trước mắt phải làm ngay, nhằm xây dựng và bảo vệ chính quyền cách mạng vừa giành được.

- 23/9/1945: Thực dân Pháp đánh chiếm Sài Gòn, nhân dân Nam Bộ, Nam Trung Bộ đứng lên đánh Pháp, tiến hành cuộc kháng chiến lâu dài chống thực dân Pháp xâm lược.

- 25/11/1945: Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương ra chỉ thị “kháng chiến – kiến quốc”.

- 6/1/1946: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội đầu tiên sau thắng lợi cách mạng tháng Tám 1945 tổ chức trong cả nước.

- 2/3/1946: Quốc hội khóa I họp kỳ đầu tiên thông qua danh sách Chính phủ Liên hiệp chính thức do Hồ Chí Minh làm chủ tịch.

- 6/3/1946: Hiệp định sơ bộ về Việt Nam ký kết tại Hà Nội giữa đại diện hai Chính phủ Việt Nam dân chủ cộng hoà và Cộng hoà Pháp.

- 29/5/1946: Hội liên hiệp quốc dân Việt Nam (Hội Liên Việt) được thành lập.

- 31/5 đến 20/10/1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm nước Pháp với tư cách thượng khách của Chính phủ Pháp.

- 7/1946: Đảng Xã hội Việt Nam thành lập và tham gia Hội Liên Việt.

- 14/9/1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh ký với đại diện chính của Pháp Tạm ước tại Pari.

- 9/11/1946: Kỳ họp thứ 2 Quốc hội khóa I thông qua Hiến pháp đầu tiên của nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà.

- 18 – 19/12/1946: Trả lời tối hậu thư ngày 18/12 của Pháp buộc ta đầu hàng, Ban thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở xã Hà Đông dưới sự chủ toạ của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã quyết định toàn quốc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược.

- 19/12/1946: Chủ tịch Hồ Chí Minh ra "Lời kêu gọi toàn quốc kháng chiến", và cuộc kháng toàn quốc bùng nổ vào lúc 20 giờ ngày 19/12 ở Hà Nội.

- 19/12/1946 đđến 17/2/1947: Hà Nội và các đô thị phía Bắc (vĩ tuyến 16 trở ra) chiến đấu mở đầu cuộc kháng chiến toàn quốc chống thực dân Pháp xâm lược.

- 7/10 đến 19/12/1947: Chiến dịch Việt Bắc thu đông 1947.

- 14/1/1950: Chủ tịch Hồ Chí Minh thay mặt Chính phủ nước Việt Nam dân chủ cộng hoà tuyên bố sẵn sàng đặt quan hệ ngoại giao với các nước.... Sau lời tuyên bố đó, có nhiều nước công nhận và đặt quan hệ ngoại giao với Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa: Trung Quốc (1981) Liên Xô (31/1)...

- 16/9 đến 22/10/1950: Chiến dịch Biên giới thu – đông 1950.

- 11 đến 19/2/1951: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng Cộng sản Đông Dương họp ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang) là "Đại hội kháng chiến thắng lợi". Đại hội đổi tên thành Đảng Lao động Việt Nam, bầu Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng.

- 3/3/1951: Đại biểu Việt Minh và Hội Liên Việt họp Đại hội thống nhất thành một mặt trận duy nhất lấy tên là Mặt trận Liên hiệp quốc dân Việt Nam (Mặt trận Liên Việt).

- 13/3 đến 7/5/1954: Chiến dịch lịch sử Điện Biên Phủ.

- 8/5 đến 21/7/1954: Hội nghị quốc tế Giơnevơ (họp 26/4) bàn giải pháp chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

- 21/7/1954: Hiệp định Giơnevơ về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương.

- 10/10/1954: Quân đội xâm lược Pháp rút khỏi Hà Nội, cùng ngày quân đội Việt Nam tiến vào tiếp quản thủ đô.

Chương V

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)

Bài 12

TÌNH HÌNH VIỆT NAM SAU HIỆP ĐỊNH GIƠNEVƠ 1954 VÀ NHIỆM VỤ CÁCH MẠNG TRONG THỜI KÌ MỚI (1954-1975)

1. Đặc điểm tình hình nước ta sau Hiệp định Giơnevơ 1954

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, nước ta đứng trước tình hình mới. Đất nước tạm thời chia cắt hai miền với hai chế độ chính trị – xã hội khác nhau:

* *Miền Bắc:* Sau khi tiếp quản thành phố, chặn đứng các âm mưu phá hoại của đế quốc Mĩ và tay sai, dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân lao động đã khẩn trương hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và bước đầu phát triển văn hóa, chuẩn bị những điều kiện cần thiết để tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

* *Miền Nam:* Lợi dụng sự thất bại của Pháp, đế quốc Mĩ đã nhảy vào Miền Nam, đưa tập đoàn phản động Ngô Đình Diệm lên nắm chính quyền, hất cẳng Pháp và tập trung tiêu diệt phong trào cách mạng miền Nam với ý đồ chia cắt lâu dài đất nước ta, biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mĩ. Vì vậy, đồng bào miền Nam tiếp tục tiến hành cuộc đấu tranh cách mạng chống lại cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mĩ và bè lũ tay sai.

Trước bước ngoặt quan trọng của cách mạng, Đảng ta kịp thời đề ra đường lối chiến lược phù hợp để lãnh đạo nhân dân cả nước tiến lên giành thắng lợi mới. Đường lối chiến lược này được cụ thể hóa và hoàn thiện ở Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng.

2. Nhiệm vụ cách mạng Việt Nam trong thời kì mới

* *Miền Bắc:* Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội nhằm cải tạo về căn bản cơ cấu kinh tế – xã hội, xây dựng chế độ xã hội mới, nền kinh tế văn hóa và con người mới xã hội chủ nghĩa, đủ sức làm hậu thuẫn vững chắc cho cuộc đấu tranh cách mạng của đồng bào miền Nam.

* *Miền Nam:* Tiếp tục hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, đánh đổ ách thống trị của bè lũ đế quốc Mĩ và tay sai để giải phóng hoàn toàn miền Nam, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà.

Tuy thực hiện hai nhiệm vụ khác nhau, nhưng nhiệm vụ cách mạng của hai nước có mối quan hệ khắng khít và tác động thường xuyên lẫn nhau vì:

+ Đều thực hiện mục tiêu chung là tiến tới thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà:

+ Đều đặt dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng.

+ Đều được tiến hành bằng sức mạnh của quần chúng, cách mạng đã được cố kết trong đấu tranh lâu dài chống ngoại xâm của dân tộc và quyết tâm theo Đảng mấy chục năm qua.

- Trong mối quan hệ đó, cách mạng mỗi miền có vị trí quan trọng của mình:

+ Miền Bắc đóng vai trò quyết định nhất đối với sự phát triển cách mạng cả nước.

+ Miền Nam giữ vai trò quyết định trực tiếp đối với việc đánh bại đế quốc Mĩ và bè lũ tay sai, góp phần bảo vệ miền Bắc tiến tới hòa bình thống nhất đất nước.

Như vậy "Một Đảng thống nhất lãnh đạo một nước tạm thời bị chia cắt làm đôi, tiến hành đồng thời hai nhiệm vụ chiến lược khác nhau, đó là đặc điểm lớn nhất và cũng là nét độc đáo của cách mạng nước ta".

Nhận thức đúng đặc điểm này, Đảng ta đã đề ra và lãnh đạo nhân dân cả nước thực hiện đường lối: Kết hợp, giương cao hai ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội, đưa sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và chống Mĩ cứu nước của dân tộc ta tới thắng lợi vẻ vang.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A sau đây

A	B
1. 10 - 10 - 1954 2. 01 - 01 - 1955 3. 16 - 5 - 1955 4. 22 - 5 - 1955	A. Pháp rút quân khỏi Hà Nội, quân ta tiến vào tiếp quản Thủ đô. B. Tại quảng trường Ba Đình diễn ra cuộc mít tinh trọng thể của hàng chục vạn nhân dân Hà Nội chào mừng Trung ương Đảng, Chính phủ và Chủ tịch Hồ Chí Minh về Thủ đô. C. Toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi Hải Phòng. D. Toán lính Pháp rút khỏi Cát Bà, miền Bắc nước ta hoàn toàn giải phóng.

Câu 2. Ngô Đình Diệm được Mĩ dựng lên làm thủ tướng bù nhìn ở miền Nam Việt Nam để thay cho ai?

A. Thay cho Bảo Đại.　　　B. Thay cho Bửu Lộc.

C. Thay cho Đồng Khánh.　　　D. Thay cho Dương Văn Minh.

Câu 3. Nhiệm vụ nào sau đây không phải là nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc sau 1954?

A. Tiếp tục thực hiện cách mạng dân tộc, dân chủ.

B. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa.

C. Đấu tranh chống Mĩ, Diệm.

D. Câu A và C đúng.

Câu 4. Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam sau 1954 là gì?

A. Tiến hành đấu tranh vũ trang để đánh bại chiến tranh xâm lược của Mĩ, Diệm.

B. Tiến hành cuộc cách mạng dân tộc, dân chủ.

C. Cùng với miền Bắc tiến hành công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. Không phải các nhiệm vụ trên.

Câu 5. Cách mạng miền Nam có vai trò như thế nào trong việc đánh đổ ách thống trị của đế quốc Mĩ và tay sai của chúng, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước?

A. Có vai trò quan trọng nhất.　　　B. Có vai trò cơ bản nhất.

C. Có vai trò quyết định trực tiếp.　　　D. Có vai trò quyết định nhất.

Câu 6. Thủ đô Hà Nội được giải phóng vào thời gian nào?

A. 10 - 10 - 1954.　　　B. 25 - 10 - 1555.

C. 12 - 12 - 1954.　　　D. 18 - 10 - 1954.

Câu 7. Nhiệm vụ của cách mạng miền Bắc sau năm 1954 là gì?

A. Đấu tranh chống Mĩ – Diệm.

B. Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

C. Chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa.

D. Không phải các nhiệm vụ trên.

Câu 8. Đường lối thể hiện sự sáng tạo, độc đáo của Đảng trong thời kì chống Mĩ cứu nước là gì?

A. Tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

B. Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam.

C. Tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam và cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

D. Tất cả các đường lối trên.

Câu 9. Miền Bắc hoàn toàn được giải phóng vào thời gian nào?

A. 10 - 10 - 1954　　　B. 16 - 5 - 1954

C. 10 - 10 - 1955　　　D. 16 - 5 - 1955

Câu 10. Đế quốc Mĩ thực hiện ý đồ thâm độc biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới thể hiện ở sự kiện nào?

A. Mĩ ép Pháp đưa Ngô Đình Diệm lên làm thủ tướng (20-5-1954).

B. Lập khối quân sự SEATO, đặt miền Nam dưới sự bảo trợ của khối này.

C. Mĩ Diệm tổ chức bầu cử riêng lẻ, lập nước Việt Nam Cộng hòa.

D. Mĩ Diệm hô hào "Bắc tiến".

Câu 11. Thái độ nào sau đây của Ngô Đình Diệm trong những năm 1954 - 1957, làm cho nhân dân ta bất bình nhất?

A. Tiến hành bầu cử riêng lẻ, phế truất Bảo Đại lên làm Tổng thống.

B. Tuyên bố tại Oa-sinh-tơn: "Biên giới Hoa Kì kéo dài đến vĩ tuyến 17".

C. Phá hoại hiệp định Giơ-ne-vơ.

D. Thực hiện chế độ "Gia đình trị".

Câu 12. Nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam từ sau 1954 là gì?

A. Miền Bắc hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, xây dựng chủ nghĩa xã hội.

B. Miền Nam tiếp tục cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân, tiến tới thống nhất nước nhà.

C. A và B đúng.

D. A và B sai.

Câu 13. Nhiệm vụ cơ bản nhất của cách mạng nước ta sau 1954 là gì?

A. Xây dựng CNXH ở miền Bắc, hỗ trợ cho cách mạng miền Nam.

B. Tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam chống Mĩ-Ngụy

C. Miền Bắc xây dựng CNXH, miền Nam tiến hành cách mạng dân tộc dân chủ, tiến tới thống nhất nước nhà.

D. Miền Bắc xây dựng CNXH, chi viện cho miền Nam, miền Nam tiến hành cách mạng dân chủ nhân dân, bảo vệ miền Bắc, thực hiện thống nhất nước nhà.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 12

1. 1: A, 2: C, 3: B, 4: D.

2. B **3.** D **4.** B **5.** C **6.** A **7.** C

8. C **9.** D **10.** C **11.** B **12.** C **13.** D

Bài 13

CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM (1954-1965)

I. MIỀN BẮC HOÀN THÀNH CẢI CÁCH RUỘNG ĐẤT, KHÔI PHỤC KINH TẾ, CẢI TẠO XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

1. Thực trạng kinh tế – xã hội miền Bắc sau 1954

- Miền Bắc được giải phóng nhưng phải chịu hậu quả nặng nề của chiến tranh và chế độ thực dân phong kiến.

+ Ở nông thôn, nhiều ruộng đất bị bỏ hoang, đê đập bị phá hoại, trâu bò bị giết hại, kĩ thuật canh tác lạc hậu, đời sống nhân dân thấp kém.

+ Ở thành phố, sản xuất chỉ chiếm vị trí thứ yếu, cơ sở kinh tế nhỏ bé. Nhiều nhà máy, xí nghiệp bị tháo gỡ hoặc bị phá hoại. Công nhân bị thất nghiệp, đời sống khó khăn.

+ Ở các vùng tự do, tuy công nghiệp và nông nghiệp được chú ý, nhưng quy mô vẫn rất nhỏ bé, kĩ thuật còn lạc hậu.

2. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất (1954-1957)

Trong hơn 2 năm (1954 – 1956) miền Bắc tiến hành 4 đợt cải cách ruộng đất.

Tính chung toàn bộ 5 đợt (1 đợt vào năm 1953), cách mạng đã lấy được từ địa chủ hơn 81 vạn hecta ruộng đất, 10 vạn trâu bò, 2 triệu nông cụ đem chia cho nông dân nghèo, thực hiện triệt để khẩu hiệu "Người cày có ruộng". Nông dân được hoàn toàn giải phóng trở thành người chủ ở nông thôn.

Trong thực hiện cải cách ruộng đất, đã phạm một số sai lầm: đấu tố tràn lan, thiếu phân biệt đối xử, đấu tố cả địa chủ kháng chiến, những người thuộc tầng lớp trên có công với cách mạng, qui nhầm thành địa chủ một số nông dân, cán bộ, đảng viên.

Đảng ta tiến hành sửa sai trong suốt năm 1957, nhờ đó hạn chế bớt hậu quả sai lầm.

3. Công cuộc khôi phục kinh tế

Công cuộc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh là nhiệm vụ tất yếu trong thời kỳ đầu sau chiến tranh, được thực hiện trong tất cả các ngành kinh tế.

Trong nông nghiệp: Khai khẩn ruộng đất hoang, cày cấy hết diện tích, tăng thêm đàn trâu bò, sắm thêm nông cụ, sửa chữa hệ thống đê điều.

Đến cuối năm 1957 sản lượng nông nghiệp vượt mức trước chiến tranh. Giải quyết căn bản nạn đói kinh niên ở miền Bắc.

Trong công nghiệp: Khôi phục và mở rộng các cơ sở sản xuất, xây dựng thêm một số Nhà máy mới.

Đến cuối năm 1957 có 97 xí nghiệp do Nhà nước quản lý.

Trong giao thông vận tải: Khôi phục 700Km đường sắt, sửa chữa và làm mới hàng ngàn Km đường ô tô, xây dựng và mở rộng thêm nhiều cảng, khai thông đường hàng không dân dụng quốc tế.

Các ngành thủ công nghiệp, thương nghiệp nhanh chóng phục hồi, sản xuất thêm nhiều hàng tiêu dùng, đảm bảo cho nhu cầu tối thiểu của đời sống, giải quyết phần nào việc làm cho người lao động.

3. Cải tạo xã hội chủ nghĩa và bước đầu phát triển kinh tế văn hóa (1958 – 1960)

a. Cải tạo xã hội chủ nghĩa

Cải tạo xã hội chủ nghĩa đối với nông nghiệp, thủ công nghiệp, thương nghiệp nhỏ, công thương nghiệp tư bản tư doanh. Khâu chính là hợp tác hóa nông nghiệp.

Khắp miền Bắc sôi nổi vận động xây dựng hợp tác xã. Đến cuối năm 1960 có 85% hộ nông dân, 68% diện tích đất vào hợp tác xã nông nghiệp, 87,9% thợ thủ công, 45% số người buôn bán nhỏ vào hợp tác xã, hơn 97% số hộ tư sản vào công tư hợp doanh, một bộ phận người buôn bán nhỏ chuyển sang sản xuất hoặc trở thành mậu dịch viên.

Kết quả đạt được trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đã có tác dụng thúc đẩy sản xuất, bảo đảm được những điều kiện vật chất, tinh thần, chính trị cho bộ phận tham gia chiến đấu, phục vụ cho chiến đấu.

Trong cải tạo xã hội chủ nghĩa đã phạm một số sai lầm: Đồng nhất cải tạo với xoá bỏ, xoá bỏ vội vàng nhanh chóng. Không thực hiện đầy đủ nguyên tắc tự nguyện nên không phát huy được tính chủ động sáng tạo của quần chúng, không tạo được động lực mạnh mẽ, thúc đẩy sự phát triển năng động của nền kinh tế, xã hội.

b. Bước đầu phát triển kinh tế – văn hóa

Đồng thời với cải tạo, miền Bắc thực hiện nhiệm vụ đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và công nghiệp, lấy sản xuất nông nghiệp làm khâu chính, chủ yếu nhằm giải quyết vấn đề lương thực. Chú trọng phát triển công nghiệp, tăng thêm các tư liệu sản xuất và giải quyết phần lớn hàng tiêu dùng.

Trong phát triển kinh tế, trọng tâm là kinh tế quốc doanh. Đến năm 1960 có 172 xí nghiệp do Nhà nước quản lý, hơn 500 xí nghiệp công nghiệp địa phương. Tổng sản lượng công nghiệp quốc doanh từ 10,8 (1955) tăng lên 52,4 (1960).

Về giáo dục, đến cuối 1960, miền Bắc căn bản xoá xong nạn mù chữ ở miền xuôi cho những người dưới 50 tuổi. Số học sinh phổ thông tăng 80% so với năm 1957. Miền Bắc có 9 trường Đại học với 11.000 sinh viên. Đời sống văn hóa của nhân dân lao động được nâng lên, công tác vệ sinh phòng dịch có tiến bộ.

II. MIỀN NAM ĐẤU TRANH CHỐNG CHẾ ĐỘ MĨ - DIỆM, CỦNG CỐ HÒA BÌNH, TIẾN TỚI CUỘC “ĐỒNG KHỞI” (1959-1960)

1. Chế độ Mĩ – Diệm ở miền Nam Việt Nam

Thất bại trong âm mưu kéo dài và mở rộng chiến tranh ở Đông Dương, đế quốc Mĩ thực hiện “lấp chỗ trống ” ở miền Nam Việt Nam.

Tướng Côlin được cử làm đại sứ Mĩ ở miền Nam mang theo kế hoạch gồm 6 điểm:

- Hất cẳng Pháp và các lực lượng thân Pháp để độc chiếm miền Nam.
- Tiêu diệt lực lượng cách mạng, phá hoại Hiệp định Giơnevơ, chia cắt miền Nam.
- Giúp Diệm xây dựng chính quyền “hợp pháp” đứng được trên thế ba chân chính trị, kinh tế, quân sự.
- Giúp Diệm xây dựng “quân đội quốc gia” gồm cả về trang bị và huấn luyện.
- Thực hiện nhiều cải cách kinh tế nhằm biến miền Nam thành thị trường tiêu thụ.
- Dành ưu tiên cho hàng hóa và vốn đầu tư của Mĩ vào phát triển kinh tế miền Nam.

Thông qua chính quyền và quân dội tay sai, Mĩ thực hiện âm mưu biến miền Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự, dùng miền Nam làm bàn đạp tiến công miền bắc, ngăn chặng làn sóng cách mang ở Đông Nam Á.

Về phía Diệm, giữa năm 1954 Diệm lập ra “Đảng cần lao nhân vị”. Cuối năm 1954, chúng tổ chức “Phong trào cách mạng quốc gia” với nội dung nhằm “chống cộng”, “đả thực”, “bài phong”.

Từ năm 1955, tập đoàn Ngô Đình Diệm mở chiến dịch “tố cộng” “diệt cộng” trên toàn miền Nam và coi đây là “quốc sách”. Chúng tổ chức hàng loạt cuộc vây bắt, tàn sát, bỏ tù những người kháng chiến cũ. Với phương châm tiêu diệt cộng sản không thương tiếc, “thà giết nhầm còn hơn bỏ sót”, Mĩ – Diệm dùng hình thức giết người man rợ thời trung cổ.

Mĩ – Diệm còn thi hành chương trình “cải cách điền địa” nhằm lấy lại ruộng đất mà cách mạng giao cho nông dân.

Bản chất của Mĩ- Diệm còn lộ rõ trong hàng loạt hành động chống nhân dân. Tiêu biểu là vụ ám sát ở Chợ Được (Quảng Nam) làm 39 người chết, 37 người bị thương vào ngày 4-9-1954; vụ trả thù những người kháng chiến cũ ở xã Vĩnh Trinh (Duy Xuyên, Quảng Nam); vụ triệt hạ ở Hương Điền (Quảng Trị); vụ đầu độc một lúc 6000 người ở Phú Lợi (Sài Gòn).

2. Đấu tranh chống chế độ Mĩ – Diệm, củng cố hòa bình

- Mở đầu là phong trào hòa bình của trí thức và các tầng lớp nhân dân Sài Gòn Chợ Lớn nổ ra vào 8/1954. Quần chúng đã tổ chức nhiều cuộc mít tinh, biểu tình, hội họp để chào mừng ngày hội của đất nước, yêu cầu Mĩ – Diệm thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Giơnevơ.

- Năm 1955 - 1956 đã liên tục nổ ra những cuộc đấu tranh sôi nổi, rầm rộ và đòi hiệp thương tổng tuyển cử, đòi thống nhất đất nước, chống các trò hề “Trưng cầu dân ý” và “bầu cử Quốc hội” của Ngô Đình Diệm đòi các quyền tự do dân chủ, chống “cải cách điền địa” giả hiệu, bảo vệ những quyền lợi do cách mạng đem lại. Ngày 1/5/1956 có 15 vạn công nhân và nhân dân Sài Gòn mít tinh, biểu tình. Ngày 1/5/1957 hơn 50 vạn công nhân, nhân dân lao động miền Nam đấu tranh kỷ niệm ngày Quốc tế lao động.

- Từ cuối 1957 trở đi cuộc đấu tranh trở nên vô cùng quyết liệt, chống các chiến dịch “tố cộng”, “diệt cộng” và đạo luật 10.59 của Mĩ – Diệm. Không chỉ đấu tranh chính trị đơn thuần, đồng bào ta ở miền Nam bước đầu dùng hình thức đấu tranh vũ trang để giữ gìn và phát triển phong trào.

- Cuối năm 1959, một số cuộc khởi nghĩa từng phần đã nổ ra ở nhiều nơi theo đường lối cách mạng bạo lực mà Đảng đã vạch ra trong Nghị quyết 15, mở đầu là cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng (8/1959). Sang đầu 1960 phong trào “Đồng Khởi” phát triển rầm rộ khắp nông thôn miền Nam mà lá cờ đầu là Bến Tre (17/1/1960). Cuộc “Đồng Khởi” vĩ đại bằng lực lượng chính trị quần chúng là chủ yếu đã dẫn đến sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1960) và làm phá sản hoàn toàn chính sách đàn áp khủng bố mang tính chất “chiến tranh một phía” của đế quốc Mĩ.

Như vậy, từ năm 1954 đến 1960 cách mạng miền Nam phát triển từ chỗ chỉ dùng đấu tranh chính trị lên đến đấu tranh chính trị có đấu tranh vũ trang hỗ trợ, với cuộc “Đồng khởi” 1960 cách mạng đã phát triển thành cao trào, giành kết quả hết sức to lớn.

Quá trình đấu tranh cách mạng 1954 – 1960 chứng tỏ sự nhạy bén, sáng suốt của Đảng, bản lĩnh cách mạng kiên cường của quần chúng miền Nam và sự dự báo về thắng lợi hoàn toàn là tất yếu của sự nghiệp chống Mĩ cứu nước.

3. Phong trào “Đồng khởi” 1959-1960

a. Nguyên nhân

- Đế quốc Mĩ xâm lược miền Nam, chà đạp trắng trợn lên nguyện vọng hoà bình thống nhất Tổ quốc của nhân dân ta, xâm phạm thô bạo độc lập tự do của Tổ quốc ta làm cho xã hội miền Nam xuất hiện hai mâu thuẫn cơ bản: Mâu thuẫn toàn thể nhân dân miền Nam với đế quốc Mĩ và tay sai. Mâu thuẫn giữa nhân dân miền Nam (nhất là nông dân) với bọn địa chủ phong kiến.

Trước phong trào đấu tranh chính trị của quần chúng nhân dân miền Nam, Mĩ Diệm ngày càng mở rộng chiến dịch “Tố cộng”, “Diệt cộng”, tăng cường đàn áp khủng bố thông qua Luật 10/59, lê máy chém khắp miền Nam, giết hại hàng loạt người vô tội với khẩu hiệu: “Thà bắn lầm hơn bỏ sót”.

- Chính sách cai trị của Mĩ - Diệm làm cho cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề, nhiều cơ sở cách mạng bị tan vỡ, nhiều cán bộ Đảng viên bị bắt, bị giam cầm và giết hại. Tình hình đó càng làm cho phong trào đấu tranh ngày càng lên cao, trở thành một cơn bão táp cách mạng.

- Đáp ứng yêu cầu của phong trào quần chúng, Hội nghị TW Đảng lần thứ 15 (tháng 1/1959) đã xác định phương hướng cơ bản của cách mạng miền Nam là: Khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với đấu tranh vũ trang để đánh đổ ách thống trị của Mĩ – Diệm.

Hệ quả của những nguyên nhân sâu xa và trực tiếp nói trên là sự bùng nổ phong trào Đồng Khởi 1959 – 1960.

b. Diễn biến của phong trào

- Được Nghị quyết 15 của Đảng soi sáng, phong trào nổ ra lẻ tẻ ở một số địa phương:

+ Cuộc nổi dậy của 3.000 đồng bào ở Bắc Ái (Ninh Thuận) vào 2/1959.

+ Cuộc khởi nghĩa ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) vào 8/1959 nhân dân đã nổi dậy đập tan chính quyền địch, xây dựng chính quyền cách mạng dưới hình thức Ủy ban nhân dân tự quản. Từ Trà Bồng phong trào lan rộng ra các huyện Sơn Hà, Minh Long, Ba Tơ.

- Phong trào lan rộng khắp miền Nam, thành một cao trào Đồng Khởi, tiêu biểu nhất là cuộc nổi dậy ở Bến Tre vào 17/1/1960.

Dưới sự lãnh đạo của tỉnh uỷ Bến Tre, nhân dân các xã Định Thuỷ, Phước Hiệp, Bình Chánh thuộc huyện Mỏ Cày cùng với gậy gộc, giáo mác, tầm vông.... đã đồng loạt nổi dậy giải tán chính quyền địch, thành lập chính quyền cách mạng. Cuộc nổi dậy đã nhanh chóng lan rộng khắp huyện Mỏ Cày và toàn tỉnh Bến Tre. Từ Bến tre phong trào như nước vỡ bờ lan rộng khắp Nam Bộ Tây Nguyên và Trung Trung Bộ.

c. Kết quả

- "Đồng Khởi" đã phá vỡ từng mảng lớn bộ máy cai trị và hệ thống kìm kẹp của địch ở các thôn xã: 600 xã ở Nam Bộ; 904 thôn ở Trung Bộ; 3200 thôn ở Tây Nguyên. Làm rung lay tận gốc chính quyền Mĩ - Diệm, đã giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ.

- Từ "Đồng khởi", lực lượng vũ trang nhân dân được hình thành và phát triển, lực lượng chính trị của tập hợp đông đảo hơn.

- Ở các vùng mới giải phóng, Ủy ban nhân dân tự quản đã tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ gian ác chia cho dân cày nghèo.

- Thành quả lớn nhất của phong trào "Đồng khởi" đánh dấu bằng sự ra đời của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20/12/1960) tại Tân Lập – Châu Thành – Tây Ninh. Mặt trận là người đại diện chân chính cho nhân dân miền Nam với chủ trương đoàn kết tất cả các dân tộc, giai cấp, đảng phái nhằm đánh đổ đế quốc Mĩ và tay sai.

- "Đồng khởi" làm phá sản hoàn toàn chiến tranh một phía của đế quốc Mĩ, đưa cách mạng miền Nam từ giữ gìn lực lượng sang thế tấn công liên tục bằng cả lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang.

d. Ý nghĩa

- Phong trào "Đồng khởi" bùng nổ và thắng lợi khẳng định sự độc lập tự chủ của Đảng ta trong việc vạch ra đường cách mạng. Nó chứng minh rằng đường lối cách mạng bạo lực của Đảng ta hết sức sáng suốt, kịp thời phù hợp với yêu cầu lịch sử và nguyện vọng của quần chúng.

- Thắng lợi của phong trào "Đồng khởi" ca ngợi sức mạnh quật khởi vô cùng to lớn của nhân dân miền Nam được Đảng lãnh đạo.

- "Đồng khởi" là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược đầu tiên của cách mạng miền Nam, tạo nên tiền đề hết sức quan trọng trong sự phát triển của cách mạng trong những giai đoạn tiếp theo trong thế tiến công liên tục và ngày càng mở rộng.

III. ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ III CỦA ĐẢNG, MIỀN BẮC THỰC HIỆN KẾ HOẠCH 5 NĂM LẦN THỨ NHẤT (1961 – 1965)

1. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam

a. Hoàn cảnh lịch sử

- Thế giới:

Hệ thống xã hội chủ nghĩa đã hình thành và ngày càng phát triển; phong trào giải phóng dân tộc lên cao ở khắp châu Á, châu Phi, châu Mĩ Latinh; phong trào đấu tranh vì hòa bình dân chủ và tiến bộ xã hội lên cao ở các nước tư bản chủ nghĩa. Tuy nhiên chủ nghĩa đế quốc do Mĩ cầm đầu đang ra sức thực hiện âm mưu ngăn chặn ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội, chĩa mũi nhọn vào nơi nào có phong trào cách mạng và chống đế quốc triệt để.

- Trong nước:

Sau Hiệp định Giơnevơ 1954, nước ta tạm thời chia cắt làm hai miền, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng chuyển sang làm cách mạng xã hội chủ nghĩa và đã giành được những thắng lợi to lớn trong thực hiện nhiệm vụ cải tạo và phát triển kinh tế. Miền Nam còn đế quốc Mĩ và tay sai, nên tiếp tục làm cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam có bước chuyển biến nhảy vọt từ "Đồng khởi" cuối năm 1959 đầu năm 1960.

Từ chỗ lãnh đạo nhân dân cả nước làm nhiệm vụ cách mạng dân tộc dân chủ, lúc này Đảng phải lãnh đạo nhân dân hai miền Nam - Bắc thực hiện hai chiến lược cách mạng khác nhau: Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam.

Trong hoàn cảnh đó, Đảng phải Đại hội để củng cố lại tổ chức, sắp xếp lại lực lượng và đề ra đường lối cách mạng cho cả nước cũng như cho mỗi miền.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng họp tại thủ đô Hà Nội từ ngày 5 đến ngày 12 - 9 - 1960, có 525 đại biểu chính thức và 51 đại biểu dự khuyết thay mặt cho 50 vạn Đảng viên cả nước. Dự đại hội còn có 17 Đoàn đại biểu quốc tế.

b. Nội dung Đại hội

- Đại hội bầu Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa mới, bầu Hồ Chí Minh làm chủ tịch Đảng, Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

- Đại hội nghe và thảo luận Báo cáo chính trị, Báo cáo sửa đổi điều lệ Đảng, ra Nghị quyết về đường lối, nhiệm vụ của Đảng trong giai đoạn mới.

* Báo cáo chính trị xác định nhiệm vụ chung của cách mạng cả nước là "Tăng cường đoàn kết toàn dân, kiên quyết đấu tranh giữ vững hòa bình, đẩy mạnh cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, đồng thời đẩy mạnh cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam, thực hiện thống nhất nước nhà trên cơ sở độc lập và dân chủ, xây dựng một nước Việt Nam hòa bình, thống nhất độc lập dân chủ và giàu mạnh thiết thực góp phần tăng cường phe xã hội chủ nghĩa và bảo vệ hòa bình ở Đông Nam Á và thế giới.

Xác định cách mạng từng miền Nam – Bắc. Nhiệm vụ cách mạng miền Bắc thuộc chiến lược cách mạng xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ cách mạng miền Nam thuộc chiến lược cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân. Cách mạng hai miền đều có mục tiêu chung là hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, thực hiện hòa bình thống nhất nước nhà. Trong việc thực hiện mục tiêu nhiệm vụ chung, cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc có vai trò quyết định nhất đối với sự nghiệp thống nhất nước nhà, cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam có vai trò quyết định trực tiếp đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam.

- Đại hội thông qua kế hoạch Nhà nước 5 năm lần thứ nhất (1961–1965) thực hiện ở miền Bắc.

c. Ý nghĩa lịch sử của Đại hội

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng là Đại hội: "Xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà" và là cơ sở cho "Toàn Đảng, toàn dân ta đoàn kết thành một khối khổng lồ. "Chúng ta sáng tạo. Chúng ta xây dựng. Chúng ta tiến lên".

2. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 – 1965) ở miền Bắc

Đây là kế hoạch đầu tiên lấy xây dựng chủ nghĩa xã hội làm trung tâm, nhằm tiến công vào nghèo nàn lạc hậu, có tác dụng cổ vũ toàn Đảng, toàn dân ta hăng hái lao động xây dựng chủ nghĩa, ra sức củng cố quốc phòng làm tròn nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn.

Quá trình thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc đã đạt được những thành tựu to lớn:

- Trong nông nghiệp: Xây dựng và phát triển nông trường và lâm trường quốc doanh, trại thí nghiệm nghiên cứu cây trồng và chăn nuôi, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật. Tỉ lệ sử dụng cơ khí trong nông nghiệp tăng lên, hệ thống tưới tiêu ngày càng mở rộng. Nhiều hợp tác xã đạt năng suất 5 tấn thóc trên một héc ta.

- Trong công nghiệp: Với sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần lao động hăng say cần cù sáng tạo của giai cấp công nhân, đã xây dựng được nhiều cơ sở công nghiệp: Khu gang thép Thái Nguyên, Nhà máy nhiệt điện Uông Bí, Thuỷ điện Thác Bà, Phân đạm Hà Bắc, khu công nghiệp nhẹ Thượng Đình (Hà Nội) các Nhà máy đường Vạn Điểm, Sông Lam, sứ Hải Dương, pin Văn Điển... Công nghiệp quốc doanh chiếm tỷ trọng 93,1% tổng giá trị sản lượng công nghiệp toàn miền Bắc.

- Thương nghiệp quốc doanh đã chiếm lĩnh thị trường góp phần vào việc phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

- Mạng lưới đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển được xây dựng hoàn chỉnh phục vụ đắc lực cho giao lưu kinh tế, củng cố quốc phòng.

- Trên lĩnh vực văn hóa, giáo dục, y tế đều có bước phát triển và tiến bộ đáng kể. Năm học 1964 – 1965 so với năm học 1960 – 1961 số học sinh phổ thông tăng từ 1.899.000 lên 2.676.000, sinh viên đại học tăng lên từ 16.700 lên 27.000. Mạng lưới y tế mở rộng xuống tận thôn xã.

- Quân đội được xây dựng chính qui, bước đầu được trang bị hiện đại.

- Chi viện cho miền Nam một khối lượng lớn vật chất gồm vũ khí, đạn dược, thuốc men..., nhiều đơn vị vũ trang, cán bộ quân sự, chính trị, văn hóa, giáo dục, y tế tham gia chiến đấu, phục vụ chiến đấu, xây dựng vùng giải phóng.

Song, trong quá trình thực hiện chúng ta cũng vi phạm một số sai lầm do tư tưởng chủ quan, giáo điều, nóng vội như:

Đề ra phương châm tiến lên chủ nghĩa xã hội nhanh, mạnh, vững chắc, đề ra nhiệm vụ ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, nhanh chóng hiện đại hóa nền kinh tế nhỏ bé lạc hậu của chúng ta trong điều kiện đất nước còn nhiều khó khăn chưa có những tiền đề cần thiết; nêu chỉ tiêu, mục tiêu quá lớn và cao so với điều kiện hiện tại và khả năng thực tế của ta.

IV. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH ĐẶC BIỆT" CỦA ĐẾ QUỐC MĨ (1961–1965)

1. Chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam

- Phong trào "Đồng khởi" giành được thắng lợi đã làm phá sản chiến lược chiến tranh điển hình của đế quốc Mĩ, buộc Mĩ phải chuyển sang chiến lược "chiến tranh đặc biệt".

- "Chiến tranh đặc biệt" là một hình thức chiến tranh thực dân kiểu mới của đế quốc Mĩ được tiến hành bằng quân đội ngụy dưới sự chỉ huy của hệ thống cố vấn Mĩ, dựa vào vũ khí, trang bị và phương tiện chiến tranh của Mĩ nhằm chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Chỗ dựa của "chiến tranh đặc biệt" là ngụy quân, ngụy quyền và Ấp chiến lược.

- Để thực hiện chiến tranh đặc biệt đế quốc Mĩ đã:

+ Đề ra kế hoạch Xtalay-Taylo với nội dung chủ yếu là bình định miền Nam trong vòng 18 tháng bằng một loạt các biện pháp:

+ Tăng cường lực lượng và khả năng cơ động của quân ngụy trong các cuộc hành quân tiêu diệt quân giải phóng, tiến hành dồn dân lập "Ấp chiến lược".

+ Đầu 1964, Mĩ dùng kế hoạch Giônxơn Mác Namara thay thế cho kế hoạch Xtalay – Taylo, đẩy mạnh chiến tranh đặc biệt nhằm bình định có trọng điểm miền Nam trong vòng hai năm.

- Thực hiện các kế hoạch nói trên, Mĩ tăng cường viện trợ cho quân Diệm, đưa vào miền Nam nhiều cố vấn quân sự, vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại. Áp dụng những chiến thuật mới "Trực thăng vận", "Thiết xa vận". Xây dựng hệ thống "Ấp chiến lược" coi đây là quốc sách trong "chiến tranh đặc biệt" hòng biến miền Nam thành một trại tập trung khổng lồ, thực hiện cái gọi là "tát nước bắt cá" để đàn áp tiêu diệt phong trào cách mạng.

Như vậy, Mĩ đã dấn thêm một bước trong quá trình phiêu lưu quân sự xâm lược miền Nam. Tiến hành chiến tranh Đông Dương Mĩ áp dụng những thủ đoạn mới, nguy hiểm và dã man hơn hòng đạt được mục tiêu chiến lược của chúng ở miền Nam Việt Nam. Song đó đều là những thủ đoạn phi nghĩa nên không thể tránh khỏi sự thất bại đau đớn.

2. Miền Nam chiến đấu chống "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, dưới ngọn cờ đoàn kết của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam, quân dân miền Nam đã đẩy mạnh đấu tranh chống Mĩ và tay sai, kết hợp đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị và binh vận, đánh địch trên cả 3 vùng chiến lược: miền núi, nông thôn đồng bằng và đô thị.

* Trên Mặt trận quân sự: quân ta đã giành thắng lợi mở đầu vang dội tại Ấp Bắc (Mĩ Tho) vào ngày 2/1/1963. Ta đánh bại cuộc hành quân của 2000 quân ngụy có cố vấn Mĩ chỉ huy, có sự hỗ trợ của pháo binh, xe tăng máy bay.

Với trận này ta loại khỏi vùng chiến đấu 450 tên địch, bắn rơi 8 máy bay, bắn cháy 3 xe bọc thép. Từ đó dấy lên một phong trào "thi đua Ấp Bắc, giết giặc lập công".

Với chiến thắng Ấp Bắc quân dân ta đã đánh bại chiến thuật "Trực thăng vận" của Mĩ Ngụy. Nó chứng minh rằng quân dân miền Nam có khả năng đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ.

- Sau chiến thắng Ấp Bắc, quân giải phóng nhanh chóng trưởng thành và ngày càng đánh lớn. Cuối 1964, quân dân Nam Bộ mở chiến dịch tấn công Đông Xuân (1964 – 1965) với trận mở màng vào Ấp Bình Giã (Bà Rịa) vào 12/1964. Ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 1700 tên địch trong đó có 60 cố vấn Mĩ, thu và phá huỷ nhiều phương tiện chiến tranh của địch.

- Thừa thắng xông lên, quân dân miền Nam đã liên tiếp tấn công và giành được nhiều thắng lợi mới: Chiến thắng An Lão (Bình Định) (12.1964) Ba Gia (Quảng Ngãi) (6.1965) Đồng xoài (Biên Hoà) (8.1965).

* Trên mặt trận chống "bình định": cuộc đấu tranh giữa ta và địch diễn ra dai dẳng, quyết liệt giữa lập và phá Ấp chiến lược của địch, nhiều Ấp chiến lược trở thành làng chiến đấu của ta.

* Trên mặt trận chính trị: Ở các đô thị và nhiều vùng nông thôn phong trào nổ ra mạnh mẽ. Đặc biệt là tại các thành phố như: Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, phong trào đã thu hút đông đảo quần chúng nhân dân tham gia, nhất là thanh niên, học sinh và phật tử.

Chính phong trào này đã góp phần làm lung lay ngụy quyền Sài Gòn, buộc Mĩ phải đi đến đảo chính Ngô Đình Diệm vào ngày 1/11/1963.

* *Ý nghĩa:*

- Các sự kiện trên đã đánh bại chiến lược "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam. Đánh bại "chiến tranh đặc biệt" là thắng lợi có ý nghĩa chiến lược thứ hai cho cách mạng miền Nam, đó cũng là thất bại thứ hai của đế quốc Mĩ và tay sai.
- Một lần nữa chứng minh rằng đường lối của Đảng trong cách mạng miền Nam là hoàn toàn sát hợp, sức mạnh quật khởi của quần chúng là vĩ đại.
- Thắng lợi này mở rộng và phát triển toàn diện thế chiến lược tiến công của cách mạng miền Nam, là cơ sở để nhân dân miền Nam tiến lên đập tan những kế hoạch chiến tranh mới của đế quốc Mĩ, giành thắng lợi hoàn toàn.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Vì sao miền Bắc tiến hành công cuộc cải cách ruộng đất?

A. Nông nghiệp còn lạc hậu, năng suất lao động thấp.

B. Chế độ chiếm hữu ruộng đất của địa chủ phong kiến vẫn còn phổ biến.

C. Để làm hậu phương lớn cho tiền tuyến lớn ở miền Nam.

D. Tất cả các lý do trên.

Câu 2. Miền Bắc tiến hành cải cách ruộng đất và khôi phục kinh tế trong thời gian nào?

A. 1954 - 1957. B. 1954 - 1958. C. 1955 - 1958. D. 1955 - 1960.

Câu 3. Qua đợt cải cách ruộng đất ở miền Bắc đã thực hiện triệt để khẩu hiệu nào?

A. "Tấc đất, tấc vàng".

B. "Tăng gia sản xuất nhanh, tăng gia sản xuất nữa".

C. "Người cày có ruộng".

D. "Độc lập dân tộc" và "Ruộng đất dân cày".

Câu 4. Thắng lợi quan trọng trong công cuộc cải cách ruộng đất ở miền Bắc là gì?

A. Đã đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ phong kiến.

B. Giải phóng hoàn toàn nông dân khỏi ách áp bức, bóc lột của địa chủ phong kiến.

C. Đưa nông dân lên địa vị làm chủ ở nông thôn.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 5 Bác Hồ đã đến thăm công trường xây dựng cầu Việt Trì vào thời gian nào?

A. 1955. B. 1956. C. 1957. D. 1958.

Câu 6. Đến năm 1960, ở miền Bắc có 85% hộ nông dân, 68% diện tích đất đai vào hợp tác xã nông nghiệp.......... Đó là kết quả của:

A. Cải cách ruộng đất. B. Khôi phục kinh tế.

C. Cải tạo xã hội chủ nghĩa. D. Câu a và b đúng.

Câu 7. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp do nhà nước quản lý, hơn 500 xí nghiệp công nghiệp địa phương ...... Đó là kết quả của:

A. Bước đầu phát triển kinh tế. B. Khôi phục kinh tế.

C. Cải tạo xã hội chủ nghĩa. D. Tất cả cùng đúng.

Câu 8. Đầu năm 1955, khi đã đứng được ở miền Nam Việt Nam, tập đoàn Ngô Đình Diệm mở chiến dịch nào?

A. "Tố cộng", "Diệt cộng" trên toàn miền Nam.

B. "Đả thực", "Bài phong", "Diệt cộng" trên toàn miền Nam.

C. "Tiêu diệt cộng sản không thương tiếc" trên toàn miền Nam.

D. "Thà bắn lầm hơn bỏ sót" trên toàn miền Nam.

Câu 9. Vụ tàn sát nào của Mĩ- Diệm diễn ra vào ngày 1-12-1958 làm chết hơn 1000 người dân?

A. Chợ Được (Quảng Nam). B. Hương Điền (Quảng Trị).

C. Vĩnh Trinh (Duy Xuyên, Quảng Nam). D. Phú Lợi (Sài Gòn).

Câu 10. Chính sách nào của Mĩ- Diệm thể hiện chiến lược chiến tranh một phía ở miền Nam?

A. Phế truất Bảo Đại, điều Ngô Đình Diệm làm Tổng thống.

B. Gạt hết quân Pháp để độc chiếm miền Nam.

C. Mở chiến dịch "Tố cộng", "Diệt cộng" thi hành "Luật 10 - 59", lê máy chém khắp miền Nam.

D. Thực hiện chính sách "Đả thực", "Bài phong", "Diệt cộng".

Câu 11. Hình thức đấu tranh chống chế độ Mĩ - Diệm của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954, chủ yếu là gì?

A. Đấu tranh vũ trang.

B. Đấu tranh chính trị, hòa bình.

C. Khởi nghĩa giành lại quyền làm chủ.

D. Dùng bạo lực cách mạng.

Câu 12. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến phong trào Đồng khởi 1959 - 1960 là gì?

A. Mĩ- Diệm phá Hiệp định Giơ-ne-vơ, thực hiện chính sách "tố cộng", "diệt cộng'.

B. Có nghị quyết Hội nghị lần thứ 15 của Đảng về đường lối cách mạng miền Nam.

C. Do chính sách cai trị của Mĩ - Diệm làm cho cách mạng miền Nam bị tổn thất nặng nề.

D. Câu A và B đúng.

Câu 13. Điền vào chỗ trống câu sau: "Con đường phát triển cơ bản của cách mạng Việt Nam ở miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền về tay nhân dân, bằng.................. ".

A. Lực lượng vũ trang nhân dân kết hợp với lực lượng chính trị.

B. Lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

C. Sự kết hợp giữa đấu tranh vũ trang với đấu tranh chính trị và ngoại giao.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 14. Tháng 2-1959, diễn ra cuộc nổi dậy của đồng bào miền Nam ở đâu?

A. Trà Bồng (Quảng Ngãi). B. Phước Hiệp (Bến Tre).

C. Bắc Ái (Ninh Thuận). D. Chợ Được (Quảng Nam).

Câu 15. Ghi các niên đại vào các sự kiện sau đây cho phù hợp:

A. Nổi dậy ở Bắc Ái (Ninh Thuận)...........

B. Khởi nghĩa ở Trà Bồng (Quảng Ngãi) ....

C. Đồng khởi ở Bến Tre.....................

Câu 16. Kết quả lớn nhất của phong trào "Đồng khởi" là gì?

A. Phá vỡ từng mảng lớn bộ máy cai trị của địch ở 600 xã ở Nam Bộ, 904 thôn ở Trung Bộ, 3200 thôn ở Tây Nguyên.

B. Lực lượng vũ trang được hình thành và phát triển, lực lượng chính trị được tập hợp đông đảo.

C. Uỷ ban nhân dân tự quản tịch thu ruộng đất của bọn địa chủ chia cho dân cày nghèo.

D. Sự ra đời của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (20-12-960).

Câu 17. Ý nghĩa quan trọng nhất của phong trào "Đồng khởi" là gì?

A. Giáng một đòn nặng nề vào chính sách thực dân mới của Mĩ ở miền Nam.

B. Làm lung lay tận gốc chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm.

C. Đánh dấu bước phát triển nhảy vọt của cách mạng miền Nam chuyển từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tấn công địch.

D. Câu B và C đúng.

Câu 18. Đại hội đại biểu toàn quốc lần III của Đảng họp ở đâu vào thời gian nào?

A. Ở Chiêm Hóa (Tuyên Quang) - Từ 11 đến 19 - 2 - 1955.

B. Ở Tân Trào (Tuyên Quang) - Từ 10 đến 19 - 5 - 1960.

C. Ở Hà Nội - Từ 5 đến 12 - 9 - 1960.

D. Ở Hà Nội - Từ 6 đến 10 - 10 - 1960.

Câu 19. Đại hội lần III của Đảng đã bầu ai làm Chủ tịch Đảng và Bí thư thứ nhất?

A. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Trường Chinh làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

B. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Lê Duẩn làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

C. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Võ Nguyên Giáp làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

D. Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng, Đỗ Mười làm Bí thư thứ nhất Ban chấp hành Trung ương Đảng.

Câu 20. Đại hội lần III của Đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định vấn đề gì?

A. "Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà".

B. "Đại hội thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc".

C. "Đại hội xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn ở miền Nam".

D. "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam".

Câu 21. Miền Bắc đề ra kế hoạch 5 năm lần thứ nhất vào thời gian nào?

A. 1960 - 1965. B. 1961 - 1965. C. 1965 - 1968. D. 1960 - 1964.

Câu 22. "Ba nhất" và "Đại phong" là tên phong trào thi đua thực hiện kế hoạch 5 năm lần I ở miền Bắc trong các ngành:

A. "Ba nhất": nông nghiệp; "Đại phong": Quân đội.

B. "Ba nhất": Quân đội; "Đại phong": Nông nghiệp.

C. "Ba nhất": Công nghiệp; "Đại phong": Thủ công nghiệp.

D. "Ba nhất": Giáo dục; "Đại phong": Nông nghiệp.

Câu 23. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất, Nhà nước đầu tư vốn cho xây dựng kinh tế chiếm tỉ lệ bao nhiêu so với thời kì khôi phục kinh tế?

A. 60% so với thời kì khôi phục kinh tế.

B. 61,2% so với thời kì khôi phục kinh tế.

C. 65,5% so với thời kì khôi phục kinh tế.

D. 67% so với thời kì khôi phục kimh tế.

Câu 24. Với phương châm: tiến lên chủ nghĩa xã hội nhanh, mạnh, vững chắc. Đó là thành tựu hay hạn chế của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc?

A. Thành tựu. B. Hạn chế.

Câu 25. Tổng thống nào của Mĩ đề ra chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" ở miền Nam?

A. Ai-xen-hao. B. Ken-nơ-đi. C. Giôn-xơn. D. Ru-dơ-ven.

Câu 26. "Chiến tranh đặc biệt" nằm trong hình thức nào của chiến lược toàn cầu mà Mĩ đề ra?

A. "Phản ứng linh hoạt". B. "Ngăn đe thực tế".

C. "Bên miệng hố chiến tranh". D. "Chính sách thực lực".

Câu 27. Âm mưu cơ bản của " Chiến tranh đặc biệt"mà Mĩ áp dụng ở miền Nam Việt Nam là gì?

A. Đưa quân chư hầu vào miền Nam Việt Nam.

B. "Dùng người Việt đánh người Việt".

C. Đưa quân Mĩ ào ạt vào miền Nam.

D. Đưa cố vấn Mĩ ào ạt vào miền Nam.

Câu 28. Lực lượng cố vấn Mĩ đưa vào miền Nam đến 1964 bao nhiêu tên?

A. 1.100 tên. B. 11.000 tên. C. 26.000 tên. D. 30.000 tên.

Câu 29. Chỗ dựa của "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ ở miền Nam là gì?

A. Ấp chiến lược.

B. Lực lượng ngụy quân, ngụy quyền.

C. Lực lượng cố vấn Mĩ.

D. Ấp chiến lược và ngụy quân, ngụy quyền.

Câu 30. Mĩ – ngụy dự định thực hiện những mục tiêu của "Chiến tranh đặc biệt" trọng tâm là "bình định" trong vòng 18 tháng. Mục tiêu đó nằm trong kế hoạch nào?

A. Dồn dân lập ấp chiến lược. B. Xta-lây Tay-lo.

C. Giôn-xơn Mác-na-ma-ra. D. Câu B và C đúng.

Câu 31. Ghi các sự kiện vào các mốc thời gian sau đây cho phù hợp:

A. 15 - 2 - 1961 ....

B. 1 - 1961 ....

C. 2 - 1 - 1963..

D. 8 - 5 - 1963..

E. 11 - 6 - 1963 ....

G. 16 - 6 - 1963..

H. 1 - 11 - 1963..

I. 2 - 12 - 1964 ....

Câu 32. Trên mặt trận quân sự, chiến thắng nào của ta có tính chất mở màn cho việc đánh bại "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ?

A. Bình Giã (Bà Rịa). B. Ba Gia (Quảng Ngãi).

C. Đồng Xoài (Biên Hoà). D. Ấp Bắc (Mĩ Tho).

Câu 33. Chiến thắng quân sự nào của ta đã làm phá sản về cơ bản "Chiến tranh đặc biệt" của Mĩ?

A. Ấp Bắc. B. Bình Giã. C. Đồng Xoài. D. Ba Gia.

Câu 34. Cuộc đấu tranh chính trị tiêu biểu nhất trong năm 1963 của đồng bào miền Nam?

A. Cuộc biểu tình của 2 vạn tăng ni Phật tử Huế (8-5-1963).

B. Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để phản đối chính quyền Diệm ở Sài Gòn (11- 6 -1963).

C. Cuộc biểu tình của 70 vạn quần chúng Sài Gòn (16 - 6 -1963).

D. Cuộc đảo chính lật đổ Ngô Đình Diệm (01-11-1963)

Câu 35. Thực hiện khẩu hiệu "Người cày có ruộng", Đảng ta đã có chủ trương gì?

A. Giải phóng giai cấp nông dân. B. Tiến hành cải cách ruộng đất.

C. Khôi phục kinh tế. D. Cải tạo xã hội chủ nghĩa.

Câu 36. Ý nghĩa nào là cơ bản nhất của những thành tựu đạt được trong thời kì khôi phục kinh tế ở miền Bắc (1954 - 1957)?

A. Nền kinh tế bị chiến tranh tàn phá được phục hồi.

B. Tạo điều kiện cho nền kinh tế miền Bắc phát triển.

C. Nâng cao đời sống của nhân dân.

D. Củng cố Miền Bắc, cổ vũ cách mạng miền Nam.

Câu 37. Miền Bắc tiến hành cải tạo quan hệ sản xuất trong khoảng thời gian nào?

A. 1954 - 1956 B. 1956 - 1958 C. 1958 - 1960 D. 1954 - 1957

Câu 38. Trong công cuộc cải tạo XHCN, miền Bắc tập trung giải quyết khâu chính trên lĩnh vực nào?

A. Thương nghiệp. B. Nông nghiệp.

C. Thủ công nghiệp. D. Công nghiệp.

Câu 39. Đến năm 1960, miền Bắc có 85% hộ nông dân, 68% diện tích đất đai vào hợp tác xã nông nghiệp. Đó là kết quả của:

A. Cải cách ruộng đất. B. Khôi phục kinh tế.

C. Cải tạo XHCN. D. Câu a và b đúng.

Câu 40. Đến năm 1960, miền Bắc có 172 xí nghiệp do nhà nước quản lý, hơn 500 xí nghiệp công nghiệp địa phương. Đó là kết quả của:

A. Bước đầu phát triển kinh tế B. Khôi phục kinh tế.

C. Cải tạo XHCN. D.Thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất

Câu 41. Đến cuối năm 1960 miền Bắc có bao nhiêu hộ nông dân và số ruộng đất vào hợp tác xã nông nghiệp?

A. 82 % hộ nông dân với 68 % ruộng đất.

B. 83 % hộ nông dân với 68 % ruộng đất.

C. 84 % hộ nông dân với 68 % ruộng đất.

D. 85 % hộ nông dân với 68 % ruộng đất.

Câu 42. Đến cuối năm 1960 miền Bắc có bao nhiêu hộ vào công tư hợp doanh?

A. 77 % B. 87 % C. 97 % D. 100 %

Câu 43. Kết quả lớn nhất của công cuộc cải tạo quan hệ săn xuất ở miền Bắc (1958-1960) là gì?

A. Thúc đẩy sản xuất phát triển, nhất là trong điều kiện chiến tranh.

B. Hợp tác xã bảo đảm đời sống cho nhân dân lao động.

C. Tạo điều kiện vật chất, tinh thần cho người đi chiến đấu và phục vụ chiến tranh.

D. Xóa bỏ chế độ người bóc lột người.

Câu 44. "Chúng ta đã phạm một số sai lầm như đã đồng nhất cải tạo với xóa bỏ tư hữu và các thành phần kinh tế cá thể, thực hiện sai các nguyên tắc xây dựng hợp tác xã là tự nguyện, công bằng, dân chủ, cùng có lợi". Đó là một số sai lầm của ta trong thời kì nào?

A. Phong trào cách mạng 1930-1931.

B. Phong trào cách mạng 1936-1939.

C. Cải cách ruộng đất 1954.

D. Cải tạo quan hệ sản xuất 1958-1960.

Câu 45. Trọng tâm phát triển kinh tế miền Bắc thời kì 1958 - 1960 là gì?

A. Phát triển thành phần kinh tế cá thể.

B. Phát triển thành phần kinh tế quốc doanh.

C. Phát triển thành phần kinh tế tư nhân.

D. Phát triển thành phần kinh tế hợp tác xã.

Câu 46. Năm 1960 số lượng trường đại học ở miền Bắc có tất cả là:

A. 9 trường B. 10 trường C. 11 trường D. 12 trường

Câu 47. Đảng ta chủ trương cải tạo họ bằng phương pháp hòa bình, sử dụng mặt tích cực nhất của họ để phục vụ cho công cuộc xây dựng miền Bắc. Họ là giai cấp nào?

A. Tư sản dân tộc. B. Tư sản mại bản.

C. Địa chủ phong kiến D. Tiểu tư sản.

Câu 48. Nhiệm vụ của cách mạng miền Nam sau 1954 là gì?

A. Tiếp tục đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp.

B. Đấu tranh chính trị chống Mĩ - Diệm, đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ, bảo vệ hòa bình.

C. Bảo vệ miền Bắc XHCN, để miền Bắc đủ sức chi viện cho miền Nam.

D. Chống "tố cộng", "diệt cộng", đòi quyền tự do, dân chủ.

Câu 49. "Phong trào ra đời với bản hiệu triệu hoan nghênh Hiệp định Giơ-ne-vơ, ủng hộ hiệp thương tuyển cử, được sự hưởng ứng rộng rãi của các tầng lớp nhân dân". Đó là phong trào nào?

A. Chống khủng bố đàn áp của Mĩ - Diệm.

B. Phong trào đấu tranh của nhân dân các thành phố lớn Huế, Đà Nẵng.

C. "Phong trào hòa bình" ở Sài Gòn - Chợ Lớn.

D. Phong trào vì mục tiêu hòa bình của nhân dân các thành phố lớn và các vùng nông thôn.

Câu 50. Mĩ - Diệm ra "đạo luật 10-59" vào thời gian nào?

A. Tháng 4 - 1959 B. Tháng 5 - 1959

C. Tháng 10 - 1959 D. Tháng 11 - 1959

Câu 51. Việc Mĩ - Diệm mở rộng chiến dịch "Tố cộng", "diệt cộng", ra sắc lệnh "đặt cộng sản ngoài vòng pháp luật", thực hiện "đạo luật 10 - 59". Chứng tỏ điều gì?

A. Sự suy yếu và ngày càng bị cô lập của chúng.

B. Sức mạnh về quân sự của Mĩ - Diệm.

C. Chính sách độc tài của chế độ gia đình trị.

D. Mĩ - Diệm rất mạnh.

Câu 52. Đầu năm 1955, khi đã đứng được ở miền Nam Việt Nam, tập đoàn Ngô Đình Diệm mở chiến dịch nào?

A. "Tố cộng", "Diệt cộng" trên toàn miền Nam.

B. "Đả thực", "Bài phong", "Diệt cộng" trên toàn miền Nam.

C. "Tiêu diệt cộng sản không thương tiếc" trên toàn miền Nam.

D. "Thà bắn nhầm còn hơn bỏ sót" trên toàn miền Nam.

Câu 53. Hình thức đấu tranh chống chế độ Mĩ- Diệm của nhân dân miền Nam trong những ngày đầu sau Hiệp định Giơ-ne-vơ 1954 chủ yếu là gì?

A. Đấu tranh vũ trang.

B. Đấu tranh chính trị, hòa bình.

C. Khởi nghĩa giành lại quyền làm chủ

D. Dùng bạo lực cách mạng.

Câu 54. Hội nghị TW Đảng lần thứ 15 (đầu năm 1959) đã xác định con đường cơ bản của cách mạng miền Nam là gì?

A. Đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Giơ-ne-vơ.

B. Đấu tranh chính trị kết hợp đấu tranh vũ trang giành chính quyền.

C. Khởi nghĩa giành chính quyền bằng lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu, kết hợp với lực lượng vũ trang.

D. Đấu tranh giữ gìn và phát triển lực lượng cách mạng.

Câu 55. Có Nghị quyết TW Đảng 15 soi sáng, nhân dân Trà Bồng Quảng Ngãi đã nổi dậy vào thời gian nào?

A. 5 - 1959 B. 6 - 1959 C. 7 - 1959 D. 8 - 1959

Câu 56. Phong trào "Đồng khởi", dưới sự lãnh đạo của Tỉnh ủy Bến Tre, bắt đầu vào ngày nào?

A. 17-1-1959 B. 17-2-1959 C. 17-3-1959 D. 17-4-1959

Câu 57. Chính sách nào thể hiện "chiến lược chiến tranh một phía" của Mĩ - Diệm?

A. Gạt hết quân Pháp để Mĩ độc chiếm miền Nam.

B. Phế truất Bảo Đại để Diệm làm tổng thống.

C. Hiệp thương tuyển cử riêng lẻ.

D. Ra sức "Tố cộng", "diệt cộng", thi hành "Luật 10 - 59".

Câu 58. Trong nội dung cơ bản của Nghị quyết TW 15, điểm gì có quan hệ với phong trào Đồng Khởi (1960)?

A. Con đường cách mạng miền Nam là khởi nghĩa giành chính quyền.

B. Khởi nghĩa bằng lực lượng chính trị của quần chúng.

C. Trong khởi nghĩa, lực lượng chính trị của quần chúng là chủ yếu kết hợp với lực lượng vũ trang nhân dân.

D. Câu A và C đúng.

Câu 59. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời ngày nào?

A. 20-9-1960 B. 20-10-1960 C. 20-11-1960 D. 20-12-1960

Câu 60. Ai là chủ tịch Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam?

A. Nguyễn Thị Bình B. Nguyễn Văn Linh

C. Nguyễn Hữu Thọ D. Huỳnh Tấn Phát

Câu 61. Đại hội nào của Đảng được xác định là "Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà"?

A. Đại hội lần thứ I B. Đại hội lần thứ II

C. Đại hội lần thứ III D. Đại hội lần thứ IV

Câu 62. Để hoàn thành nhiệm vụ chung, vai trò của miền Bắc sẽ là gì?

A. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định trực tiếp.

B. Miền Bắc là hậu phương, có vai trò quyết định nhất.

C. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ chi viện cho cách mạng miền Nam.

D. Miền Bắc là hậu phương, có nhiệm vụ bảo vệ cách mạng miền Nam

Câu 63. Để hoàn thành nhiệm vụ chung, vai trò của cách mạng miền Nam là gì?

A. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò bảo vệ cách mạng XHCN ở miền Bắc.

B. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò quyết định nhất.

C. Miền Nam là tiền tuyến, có vai trò quyết định trực tiếp nhất.

D. Miền Nam là tiền tuyến, làm hậu thuẫn cho cách mạng miền Bắc.

Câu 64. Trọng tâm của kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) ở miền Bắc là gì?

A. Công nghiệp nhẹ B. Công nghiệp nặng.

C. Cải tạo XHCN. D. Xây dựng CNXH.

Câu 65. Đại hội lần III của Đảng được Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định là:

A. "Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh hòa bình thống nhất nước nhà".

B. "Đại hội thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở miền Bắc".

C. "Đại hội xây dựng miền Bắc thành hậu phương lớn đối với tiền tuyến lớn ở miền Nam".

D. "Đại hội xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng dân tộc ở miền Nam".

Câu 66. Trong giai đoạn 1961 - 1965 miền Bắc đã phát triển nhiều nhà máy công nghiệp nặng đó là:

A. Khu gang thép Thái Nguyên, khu công nghiệp Việt Trì, Thượng Đình (Hà Nội).

B. Khu gang thép Thái Nguyên, nhà máy nhiệt điện Uông Bí, thủy điện Thác Bà.

C. Khu công nghiệp Việt Trì, nhà máy đường Văn Điển, sứ Hải Dương.

D. Pin Văn Điển, Sứ Hải Dương, Dệt 8 - 3, dệt kim Đông Xuân.

Câu 67. Thành tựu lớn nhất miền Bắc đã đạt được trong thời kì kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) là gì?

A. Công nghiệp, nông nghiệp đạt sản lượng cao đủ sức chi viện cho miền Nam.

B. Thương nghiệp góp phần phát triển kinh tế, củng cố quan hệ sản xuất, ổn định đời sống nhân dân.

C. Văn hóa, giáo dục, y tế phát triển. Số học sinh phổ thông tăng 2,7 triệu.

D. Bộ mặt miền Bắc thay đổi, đất nước, xã hội, con người đều đổi mới.

Câu 68. Ý nghĩa lớn nhất của kế hoạch 5 năm (1961 - 1965) là gì?

A. Bộ mặt miền Bắc thay đổi khác trước rất nhiều.

B. Nền kinh tế Miền Bắc đủ sức chi viện cho miền Nam.

C. Miền Bắc đủ sức để tự bảo vệ sự nghiệp xây dựng CNXH.

D. Miền Bắc được củng cố và lớn mạnh, có khả năng tự bảo vệ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ hậu phương.

Câu 69. Hạn chế lớn nhất của miền Bắc trong thời kì tiến hành kế hoạch 5 năm (1961 - 1965)?

A. Chủ trương phát triển chủ yếu thành phần kinh tế quốc doanh và hợp tác xã, hạn chế phát triển các thành phần kinh tế khác.

B. Chủ trương ưu tiên phát triển công nghiệp nặng, hiện đại hóa nền kinh tế vốn bé nhỏ.

C. Xóa bỏ thành phần kinh tế cá thể, tư nhân.

D. Có những sai lầm trong cải cách ruộng đất.

Câu 70. Đâu là hạn chế trong đường lối đưa miền Bắc tiến lên chủ nghĩa xã hội?

A. Nông nghiệp được coi là cơ sở của công nghiệp.

B. Áp dụng khoa học - kĩ thuật, sử dụng cơ khí trong công nghiệp.

C. Phương châm tiến lên CNXH nhanh, mạnh, vững chắc.

D. Từng bước nâng cao đời sống vật chất và văn hóa cho nhân dân.

Câu 71. Miền Bắc phải chuyển hướng xây dựng và phát triển kinh tế cho phù hợp với điều kiện thời chiến bắt đầu từ lúc nào?

A. 5-8-1964 B. 7-1-1965 C. 7-2-1965 D. 7-3-1965

Câu 72. Âm mưu thâm độc nhất của "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. Dùng người Việt đánh người Việt.

B. Sử dụng phương tiện chiến tranh và "cố vấn" Mĩ.

C. Tiến hành dồn dân, lập "ấp chiến lược".

D. Phá hoại cách mạng miền Bắc.

Câu 73. Nội dung nào sau đây nằm trong công thức của "Chiến lược chiến tranh đặc biệt"?

A. Được tiến hành quân đội tay sai, do "cố vấn" Mĩ chỉ huy, dựa vào vũ khí, trang bị kĩ thuật, phương tiện chiến tranh của Mĩ.

B. Tiến hành hoạt động phá hoại miền Bắc, phong tỏa biên giới.

C. Đưa quân chư hầu của Mĩ vào miền Nam Việt Nam.

D. Thực hiện Đông Dương hóa chiến tranh.

Câu 74. Yếu tố nào được xem là "xương sống" của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Ngụy quân　　B. Ngụy quyền

C. "Ấp chiến lược"　　D. Đô thị (hậu cứ)

Câu 75. Mĩ ngụy xây dựng hệ thống "Ấp chiến lược" nhằm mục đích gì?

A. Tách cách mạng ra khỏi dân, nhằm cô lập cách mạng.

B. Hỗ trợ chương trình "bình định" miền Nam của Mĩ - Ngụy.

C. Kìm kẹp, kiểm soát dân, nắm chặt dân.

D. A, B và C đúng.

Câu 76. Chiến thuật được sử dụng trong "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. Gom dân, lập "ấp chiến lược".

B. "Trực thăng vận", "thiết xa vận".

C. Càn quét tiêu diệt lực lượng cách mạng.

D. "Bình định" toàn bộ Miền Nam.

Câu 77. Mục tiêu cơ bản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" là gì?

A. "Bình định" Miền Nam trong 8 tháng.

B. "Bình định" Miền Nam trong 18 tháng

C. "Bình định" Miền Nam có trọng điểm.

D. "Bình định" trên toàn Miền Nam.

Câu 78. Số lượng ấp chiến lược mà Mĩ - Ngụy đã xây dựng ở miền Nam năm 1963 là bao nhiêu và đến năm 1965 còn lại bao nhiêu?

A. 1963: 7.500 đến 1965 còn: 3.250　　B. 1963: 7.512 đến 1965 còn: 2.000

C. 1963: 7.500 đến 1965 còn: 2.200　　D. 1963: 7.515 đến 1965 còn: 3.300

Câu 79. Nguyên nhân cơ bản nhất đưa đến cuộc đảo chính của Dương Văn Minh lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm?

A. Do nội bộ chính quyền Ngụy mâu thuẫn.

B. Do Mĩ giật dây cho tướng lĩnh Dương Văn Minh.

C. Do chính quyền Ngô Đình Diệm suy yếu.

D. Do phong trào đấu tranh thắng lợi vang dội của nhân dân miền Nam trên tất cả các mặt trận.

Câu 80. Hãy nối thời gian ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 1953 - 1957	A. "Luật 10 -59".
2. 1958 - 1960	B. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ra đời.
3. 8 - 1954	C. Nghị quyết TW lần thứ 15.
4. 10 - 10 - 1954	D. Miền Bắc hoàn thành cải cách ruộng đất, khôi phục kinh tế.
5. Đầu 1959	E. "Phong trào hòa bình" ở miền Nam.
6. 5 - 1959	F. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III.
7. 17 - 01 - 1960	G. Miền Bắc cải tạo XHCN.
8. 20 - 12 - 1960	H. Pháp rút khỏi Hà Nội.
9. 5 - 9 - 1960	I. Chiến thắng Ấp Bắc.
10. 2 - 01 - 1963	K. Đồng khởi Bến Tre.
11. 2 - 12 - 1964	L. Chiến thắng Bình Giã.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 13

1. B **2.** A **3.** C **4.** D **5.** B **6.** C **7.** A

8. A **9.** D **10.** C **11.** B **12.** B **13.** B **14.** C

15. A: 2-1959; B: 8-1959; C:17-1-1960

16. D **17.** D **18.** C **19.** B **20.** A **21.** B **22.** B **23.** B

24. B **25.** B **26.** A **27.** B **28.** C **29.** D **30.** B

31. A. Lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành quân Giải phóng miền Nam Việt Nam.

B. Trung ương Cục miền Nam Việt Nam thành lập.

C. Chiến thắng Ấp Bắc –Mĩ Tho.

D. Hai vạn Tăng ni Phật tử Huế biểu tình.

E. Hòa thượng Thích Quảng Đức tự thiêu.

G. 70 vạn quần chúng Sài Gòn biểu tình.

H. Ngô Đình Diệm bị lật đổ.

I. Chiến thắng Bình Gĩa (Bà Rịa).

32. D **33.** B **34.** C **35.** B **36.** A **37.** C **38.** B **39.** C **40.** A

41. D **42.** C **43.** D **44.** D **45.** B **46.** A **47.** A **48.** B **49.** C

50. B **51.** A **52.** A **53.** B **54.** C **55.** D **56.** A **57.** D **58.** D

59. D **60.** C **61.** C **62.** B **63.** C **64.** D **65.** A **66.** B **67.** D

68. D **69.** A **70.** C **71.** C **72.** A **73.** A **74.** C **75.** D **76.** B

77. B **78.** C **79.** D

80. 1: D, 2: G, 3:E, 4: H, 5: C, 6: A, 7: K, 8: B, 9: F, 10:I, 11:L.

Bài 14

NHÂN DÂN HAI MIỀN NAM BẮC TRỰC TIẾP ĐƯƠNG ĐẦU VỚI ĐẾ QUỐC MĨ XÂM LƯỢC (1965-1973)

I. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG "CHIẾN TRANH CỤC BỘ" CỦA MĨ (1965 – 1968)

1. Chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam

- Đầu 1965, trước sự phá sản của chiến lược "chiến tranh đặc biệt", Mĩ đã chuyển sang thực hiện "chiến tranh cục bộ" ở miền Nam và mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc.

- Chiến lược "chiến tranh cục bộ" là hình thức chiến tranh thực dân mới được tiến hành bằng quân viễn chinh Mĩ, quân chư hầu và quân ngụy tay sai. Trong đó quân Mĩ giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng, trang bị chiến tranh nhằm chống lại cách mạng miền Nam.

- Để tiến hành "chiến tranh cục bộ", từ tháng 3/1965 Mĩ đã ào ạt đưa quân viễn chinh vào miền Nam lúc đầu là 20 vạn rồi sau tăng lên 40 vạn, lúc cao nhất lên 58 vạn cùng với hàng chục vạn chư hầu (Nam Triều Tiên, Thái Lan, Úc, Tân Tây Lan, Philippin). Chúng thực hiện âm mưu quốc tế hóa cuộc chiến tranh. Vừa vào miền Nam, chúng đã ra sức xây dựng các căn cứ quân sự lớn như: Đà Nẵng, Chu Lai, Cam Ranh, Vũng Tàu, Tân Sơn Nhất.

Mĩ đã tiến hành nhiều cuộc hành quân "tìm diệt". Mở đầu là cuộc hành quân "Ánh sáng sao" đánh vào vùng căn cứ giải phóng ở Vạn Tường thuộc (Bình Sơn - Quảng Ngãi) và nhiều cuộc hành quân trong hai cuộc phản công chiến lược mùa khô năm 1965-1966; 1966-1967 nhằm "tìm diệt" và "bình định".

2. Miền Nam chiến đấu chống "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ

Trước âm mưu mới của địch, Đảng ta đã phân tích tình hình, so sánh lực lượng, phân tích chỗ mạnh, chỗ yếu của ta và địch, từ đó hạ quyết tâm đánh thắng chiến lược "chiến tranh cục bộ" của Mĩ. Quân dân miền Nam với ý chí quyết chiến, quyết thắng giặc Mĩ xâm lược, được sự chi viện, phối hợp chiến đấu của quân dân miền Bắc, đã anh dũng chiến đấu liên tiếp giành thắng lợi.

- Mở đầu vào 5/1965 một đại đội quân giải phóng đã đánh bại một đại đội quân Mĩ tại Núi Thành (Quảng Nam). Chiến thắng Núi Thành đã chứng tỏ khả năng ta có thể đánh thắng Mĩ.

- Đặc biệt 18/8/1965, tại Vạn Tường (Quảng Ngãi) bộ đội chủ lực của ta đã đụng đầu với chủ lực của Mĩ. Với lực lượng 9.000 tên lính thủy đánh bộ, có hàng trăm máy bay, xe tăng xe bọc thép và nhiều tàu chiến của hạm đối 7 Mĩ yểm trợ, càn quét Vạn Tường. Mặt khác số lượng và trang bị ít hơn địch nhiều lần, các lực lượng vũ trang giải phóng đã chiến đấu vô cùng dũng cảm, mưu trí, linh hoạt.

Kết quả: Ta đã diệt 919 tên địch, bắn rơi và phá hủy 23 máy bay, 22 xe tăng và xe bọc thép. Đập tan hoàn toàn cuộc càn quét qui mô lớn của địch.

Với chiến thắng Vạn Tường chứng tỏ lực lượng vũ trang miền Nam hoàn toàn đủ sức mạnh đương đầu và đánh bại đội quân viễn chinh Mĩ. Chứng tỏ rằng cách mạng miền Nam hoàn toàn có đủ khả năng đánh thắng đế quốc Mĩ về quân sự trong chiến lược "Chiến tranh cục bộ" vốn là chiến lược của Mĩ hy vọng giành thắng lợi bằng sức mạnh quân sự. Từ đó, khắp niềm Nam dấy lên phong trào "tìm Mĩ mà đánh, tìm ngụy mà diệt".

- Tiếp đó quân dân miền Nam đập tan hai cuộc phản công mùa khô của Mĩ:

+ Mùa khô 1965–1966: Mĩ đã tiến hành 450 cuộc hành quân lớn nhỏ vào hai hướng chính đó là, đồng bằng Khu V và niềm Đông Nam bộ chằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não kháng chiến của ta, giành lại thế chủ động trên chiến trường.

Quân dân ta đã đánh bại quân địch trên mọi hướng tấn công, kết quả ta đã loại khỏi vùng chiến đấu 104.000 tên địch trong đó có 42.000 lính Mĩ và 3.500 lính chư hầu.

+ Mùa khô năm 1966 – 1967: Mĩ tiến hành 895 cuộc hành quân lớn nhỏ mà tiêu biểu là cuộc hành quân Gianxơn Xiti đánh vào miền Đông Nam bộ nhằm tiêu diệt quân chủ lực và cơ quan đầu não kháng chiến của ta. Quân dân ta đã đồng loạt mở cuộc phản công đánh tan các cuộc hành quân "tìm diệt" và "bình định" của địch. Đã loại khỏi vòng chiến đấu 151.000 tên địch, trong đó có 68.200 lính Mĩ và 5.540 lính chư hầu.

- Phong trào đấu tranh chính trị bằng sự nổi dậy của quần chúng ở thành thị và nông thôn, chống kìm kẹp, trừng trị bọn ác ôn, phá ấp chiến lược, đòi Mĩ cút về nước, đòi tự do dân chủ càng diễn ra sôi nổi, vùng giải phóng ngày càng được mở rộng, uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam ngày càng lên cao.

3. Cuộc tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu thân 1968

a. Hoàn cảnh

- 1968 là năm bầu cử tổng thống Mĩ, các phe phái trong nội bộ Mĩ nẩy sinh mâu thuẫn mà chúng ta có thể lợi dụng được.

- So sánh tương quan lực lượng sau hai cuộc phản công chiến lược mùa khô có lợi cho ta. Tình hình kinh tế – chính trị – xã hội của Mĩ gặp nhiều khó khăn, tinh thần binh lính Mĩ giảm sút.

Lợi dụng tình hình trên ta chủ động mở cuộc tổng công kích tổng khởi nghĩa trên toàn miền Nam, chủ yếu đánh vào các đô thị.

b. Mục tiêu của cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa là tiêu diệt một bộ phận quan trọng quân viễn chinh Mĩ, đánh sập ngụy quân ngụy quyền, giành thắng lợi quyết định, buộc Mĩ đàm phán và rút quân về nước.

c. Diễn biến: Đêm 30/1/1968 (Tết Mậu Thân) quân dân miền Nam đồng loạt nổi dậy và tấn công vào hệ thống phòng ngự của địch khắp miền Nam. Đánh vào 64 vị trí, căn cứ quân sự, các khu hậu cần, sân bay, bến cảng. Trong đó có những thành phố lớn như Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng ta làm chủ được nhiều ngày. Đồng thời đánh vào các sào huyệt cơ quan đầu não của địch Toà đại sứ Mĩ, Dinh độc lập, Bộ tổng tham mưu ngụy, các bộ tư lệnh quân chủng, quân đoàn, chi khu quân sự...

d. Kết quả: Trong vòng hơn một tuần lễ, quân ta đã giành được những thắng lợi to lớn:

+ Loại khỏi vòng chiến đấu 147.000 tên địch, 43.000 tên Mĩ, tiêu diệt gọn 29 tiểu đoàn (có 9 tiểu đoàn Mĩ) phá 1.500 máy bay 4000 xe quân sự, hàng loạt kho bom đạn, xăng dầu, bức rút và bức hàng trên 700 đồn bót.

+ Đã huy động được hàng triệu quần chúng xuống đường tham gia chiến đấu giành quyền làm chủ, giải phóng hơn 1000 thôn ấp và 1,2 triệu dân.

e. Ý nghĩa: Tuy có những hạn chế nhưng đó là thắng lợi lớn của ta:

- Giáng một đòn quyết định vào chiến lược “chiến tranh cục bộ” của đế quốc Mĩ làm lung lay ý chí quyết tâm xâm lược của Mĩ, buộc chúng phải xuống thang chiến tranh, tuyên bố phi Mĩ hóa chiến tranh, chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Nam, chấp nhận ngồi vào đàm phán Pari để giải quyết vấn đề chấm dứt chiến tranh ở Việt Nam.

- Thắng lợi của tổng tiến công và nổi dậy mùa xuân 1968 đã mở ra một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước. Đây là thắng lợi thứ ba và bước nhảy vọt thứ hai của cách mạng miền Nam. Nói lên sự phát triển nhanh chóng, vững vàng của cách mạng miền Nam.

- Để lại nhiều bài học kinh nghiệm về chỉ đạo tiến hành tiến công và nổi dậy.

II. MIỀN BẮC CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ NHẤT CỦA MĨ, TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ LÀM NGHĨA VỤ HẬU PHƯƠNG LỚN (1965 – 1968)

1. Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất

- Ngày 5/8/1964 dựng nên “Sự kiện Vịnh Bắc Bộ”, Mĩ cho máy bay ném bom phá hoại một số nơi ở miền Bắc và đến ngày 7/2/1965 Mĩ chính thức gây ra cuộc chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ nhất trên toàn miền Bắc.

- Tiến hành chiến tranh phá hoại lần thứ nhất ở miền Bắc, Mĩ thực hiện âm mưu: phá tiềm lực kinh tế, quốc phòng, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc; ngăn chặn nguồn chi viện từ ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam; uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

- Để thực hiện âm mưu đó, Mĩ huy động một lực lượng không quân và hải quân, cả những loại mới nhất như B_{52}, F_{111}, và với các loại vũ khí hiện đại, cho máy bay, tàu chiến bắn phá liên tục, khắp mọi nơi, mọi lúc, trong mọi thời tiết với cường độ ngày càng tăng.

Không quân và hải quân Mĩ tập trung đánh vào các mục tiêu quân sự, đầu mối giao thông, Nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, công trình thuỷ lợi, khu đông dân. Chúng đánh cả trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng, đền chùa, nhà thờ... Bom đạn của Mĩ đã tàn phá biết bao của cải, bao cơ sở kinh tế, công trình văn hóa, giáo dục, y tế mà nhân dân đã tạo nên trong hơn 10 năm trước đó.

2. Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, vừa chiến đấu vừa sản xuất

- Ngay sau khi Mĩ mở rộng chiến tranh phá hoại, miền Bắc đã kịp thời chuyển mọi hoạt động phù hợp với hoàn cảnh mới, thực hiện quân sự hóa toàn dân, đào đắp công sự chiến đấu, hầm hào phòng tránh, tổ chức sơ tán, phân tán người và của khỏi những vùng trọng điểm, những nơi đông dân để tránh thiệt hại.

- Với tinh thần “Không có gì quí hơn độc lập tự do”, quân dân miền Bắc đã sôi nổi tham gia các phong trào thi đua yêu nước chống Mĩ cứu nước: lực lượng vũ trang nêu cao khẩu hiệu: “Nhằm thẳng quân thù mà bắn”, công nhân nêu quyết tâm: “Chắc tay súng vững tay búa” nông dân “Chắc tay súng, vững tay cày” thanh niên “Ba sẵn sàng” phụ nữ “Ba đảm đang”.

- Trong hơn 4 năm chống chiến tranh phá hoại (5/8/1964 đến 1/11/1968) quân và dân miền Bắc đã bắn rơi 3234 máy bay, diệt và bắt sống hàng ngàn giặc lái, bắn cháy và bắn bị thương 143 tàu chiến và tàu biệt kích. Ngày 1/11/1968 Mĩ phải ngừng ném bom đánh phá miền Bắc.

- Trong khi đó, sản xuất tiếp tục được đẩy mạnh. Trong công nghiệp, năng lực sản xuất ở một số ngành được giữ vững. Riêng công nghiệp địa phương và công nghiệp quốc phòng có tăng lên so với trước chiến tranh. Trong nông nghiệp, diện tích canh tác được mở rộng, năng suất lao động không ngừng tăng lên, ngày càng có nhiều hợp tác xã, nhiều địa phương đạt 3 mục tiêu.

- Trên Mặt trận giao thông vận tải, một trong những trọng điểm bắn phá của địch, ta đảm bảo thường xuyên thông suốt. Văn hóa, khoa học kỹ thuật, văn học nghệ thuật cũng được phát triển, phục vụ đắc lực cho nhiệm vụ chính trị và đời sống nhân dân.

- Nhờ những nỗ lực phi thường trong sản xuất và chiến đấu của giai cấp công nhân, nông dân tập thể, của toàn dân cùng với sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của các nước xã hội chủ nghĩa và loài người tiến bộ, những nhu cầu chiến đấu tại chỗ và ở miền Nam cùng với những nhu cầu thiết yếu của đời sống nhân dân được đáp ứng.

3. Miền Bắc làm nghĩa vụ hậu phương lớn

- Ngay từ khi đế quốc Mĩ có hành động leo thang mở rộng chiến tranh xâm lược ra cả nước. Nghị quyết Trung ương lần thứ 11 (Tháng 3/1965) và lần 12 (12/1965) đã xác định rõ: Chống Mĩ cứu nước là nhiệm vụ thiêng liêng nhất của dân tộc ta, miền Bắc là hậu phương lớn, còn miền Nam là tiền tuyến lớn.

- Với vai trò hậu phương lớn, trong những năm chống Mĩ, ngay cả trong điều kiện chiến tranh ác liệt, bị chiến tranh tàn phá nặng nề, miền Bắc luôn hướng về miền Nam, sẵn sàng đáp ứng mọi yêu cầu của tiền tuyến lớn: “Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người” và hai miền ruột thịt, miền Bắc thi đua phấn đấu “mỗi người làm việc bằng hai”.

- Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc – Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ (dọc theo phía Tây dãy Trường Sơn) và trên biển (dọc theo bờ biển Việt Nam) bắt đầu được khai hoang từ tháng 5/1959 ngày càng vươn dài và mở rộng.

- Qua hai tuyến đường vận chuyển chiến lược ấy, trong 4 năm (1965–1968), miền Bắc đã đưa vào miền Nam hơn 300.000 cán bộ, bộ đội tham gia chiến đấu và phục vụ chiến đấu, tham gia xây dựng kinh tế, văn hóa tại các vùng giải phóng cùng với hàng chục vạn tấn vũ khí đạn dược, quân trang, quân dụng, xăng dầu, lương thực, thực phẩm thuốc men... Tính chung trong 4 năm, số lượng người và vật chất chuyển vào miền Nam tăng gấp 10 lần so với thời kỳ trước.

- Sự chi viện to lớn của miền Bắc là một trong những nhân tố có tính chất quyết định thắng lợi của quân và dân Việt Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến lược “Chiến tranh cục bộ” của Mĩ – Nguỵ.

III. MIỀN NAM CHIẾN ĐẤU CHỐNG "VIỆT NAM HÓA" CHIẾN TRANH, PHỐI HỢP VỚI LÀO VÀ CAMPUCHIA CHỐNG "ĐÔNG DƯƠNG HÓA CHIẾN TRANH" CỦA MĨ (1969-1973)

1. Chiến lược "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ

- Đầu năm 1969 Nichxơn lên làm tổng thống và đề ra học thuyết Nichxơn. Về chính trị là "chiến lược hòa bình" về quân sự là chiến lược "ngăn đe thực tế", thay thế cho chiến lược "phản ứng linh hoạt" đã bị thất bại.

- Áp dụng học thuyết Nichxơn vào Việt Nam và Đông Dương, quân Mĩ đã cho thực nghiệm "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh.

- "Việt Nam hóa" chiến tranh là hình thức chiến tranh thực dân mới của Mĩ được tiến hành bằng quân đội ngụy tay sai, có sự hỗ trợ đáng kể của lực lượng chiến đấu Mĩ, do cố vấn Mĩ chỉ huy với trang bị hỏa lực của Mĩ để chống lại cách mạng và nhân dân miền Nam.

- Thực chất của "Việt Nam hóa" và "Đông Dương hóa" chiến tranh là nhằm làm giảm bớt xương máu của Mĩ trên chiến trường, xoa dịu dư luận của nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới, tiếp tục thực hiện chiến tranh xâm lược.

- Để thực hiện kế hoạch này, Nich xơn đã vạch ra một kế hoạch toàn diện.

** Về quân sự và chính trị:*

- Rút dần quân Mĩ và quân chư hầu, tăng quân ngụy lên 1 triệu, tăng cường huấn luyện và trang bị cho quân ngụy.

- Tăng cường viện trợ cho Nguyễn Văn Thiệu, giúp Thiệu củng cố chính quyền.

- Tìm mọi cách ngăn cản các nguồn tiếp tế miền Bắc vào miền Nam, mở rộng chiến tranh sang chiến trường Đông Dương, thực hiện "Đông Dương hóa" chiến tranh, gây chia rẽ giữa 3 nước Đông Dương.

** Về kinh tế:*

- Tăng cường viện trợ kinh tế, đưa lương thực, thực phẩm vào miền Nam.

- Dồn tất cả 14 triệu đồng bào miền Nam vào vùng chúng kiểm soát thực hiện cái gọi là "viện trợ" cho đồng bào miền Nam.

** Về văn hóa:*

Dùng báo chí, phim ảnh để tuyên truyền, xuyên tạc cách mạng, làm cho thanh niên miền Nam quên đi nỗi nhục mất nước, sẵn sàng đi lính cho Mĩ.

** Về ngoại giao:*

- Lợi dụng mâu thuẫn trong các nước xã hội chủ nghĩa, đặc biệt là mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc để gây sức ép với ta, cô lập ta.

- " Việt Nam hóa" chiến tranh là một kế hoạch chiến tranh toàn diện nhưng kế hoạch này cũng chỉ là sản phẩm của thế thua, thế thất bại nên ngay từ đầu nó đã chứa đựng nhiều mâu thuẫn và mang nhiều mầm mống của sự thất bại.

2. Miền Nam đấu tranh chống "Việt Nam hóa" chiến tranh và "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ

- Thừa thắng trong chiến lược chiến tranh cục bộ, Trung ương Đảng quyết định tiếp tục chiến lược tấn công, kiên quyết đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

Thắng lợi chính trị: Mở đầu là ngày 6/6/1969 chính phủ Cách mạng Lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam được thành lập. Vừa mới ra đời, Cộng hòa miền Nam Việt Nam được 23 nước công nhận, trong đó có 21 nước đặt quan hệ ngoại giao.

- Năm 1969 quân dân miền Nam mở cuộc tấn công chiến lược trên toàn miền Nam, liên tục đánh vào các vị trí, các căn cứ quân sự, các cơ quan, các kho tàng của địch.

- Trong 2 ngày 24 và 25/4/1970, đại diện ba nước Việt Nam, Lào, Campuchia tiến hành Hội nghị cấp cao khẳng định quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ của nhân dân ba nước.

- Cũng trong thời gian trên phối hợp chiến đấu, quân dân 3 nước Việt Nam, Lào, Campuchia đã đập tan cuộc hành quân xâm lược của 10 vạn quân Mĩ Ngụy, đập tan cuộc hành quân lấn chiếm cánh đồng Chum – Xiêng Khoảng (Lào).

- Từ 12 đến 23/3/1971 quân dân ta có sự hỗ trợ và phối hợp chiến đấu của quân dân Lào đã đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 của 4,5 vạn quân Mĩ Ngụy tại đường 9 Nam Lào.

- Khắp các đô thị miền Nam phong trào của các tầng lớp nổ ra liên tục, đặc biệt tại các thành phố lớn như: Huế, Đà Nẵng, Sài Gòn, phong trào học sinh, sinh viên nổ ra rầm rộ, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia: "Xuống đường" "Dậy mà đi".

- Tại các vùng nông thôn, đồng bằng, rừng núi, ven thị... phong trào quần chúng nổi dậy phá "ấp chiến lược", chống "bình định" của Mĩ ngụy.

3. Cuộc tiến công chiến lược 1972

Phát huy thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị trong hai năm 1970 – 1971 quân dân ta đã mở cuộc tiến công chiến lược bắt đầu từ 30/03/1972. Mở đầu đánh vào Quảng Trị, lấy Quảng Trị làm hướng tấn công chủ yếu, từ Quảng Trị phát triển khắp chiến trường miền Nam. Đây là một cuộc tiến công với quy mô lớn và cường độ mạnh.

Sau đòn bất ngờ, quân ngụy với sự yểm trợ của hỏa lực, không quân, hải quân Mĩ, đã phản công lại gây cho ta một số thiệt hại. Lúc đó Mĩ gây trở lại chiến tranh phá hoại miền Bắc trong 12 ngày đêm.

** Kết quả:*

Sau gần 3 tháng chiến đấu (6/1972) quân dân ta đã giành thắng lợi to lớn, loại khỏi vùng chiến đấu 10 vạn quân Mĩ – Ngụy, giải phóng nhiều vùng đất đai rộng lớn hơn một triệu dân.

** Ý nghĩa:*

Cuộc tiến công chiến lược 1972 đã tạo một bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mĩ, đã giáng một đòn mạnh vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) vào quốc sách bình định (xương sống) của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" làm cho chiến lược Việt Nam hóa bị thất bại.

IV. MIỀN BẮC KHẮC PHỤC HẬU QUẢ CHIẾN TRANH, CHỐNG CHIẾN TRANH PHÁ HOẠI LẦN THỨ HAI CỦA MĨ, TIẾP TỤC XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ CHI VIỆN CHO MIỀN NAM (1969 – 1973)

1. Miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế

- Ngày 1/11/1968, Mĩ chấm dứt ném bom hoàn toàn chiến tranh phá hoại lần thứ nhất đối với miền Bắc. Hòa bình được lập lại ở miền Bắc, Đảng và Chính phủ ta chủ trương khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa, chăm lo đời sống nhân dân, ra sức chi viện cho tiền tuyến ở miền Nam.

- Mọi hoạt động sản xuất và đời sống trở lại bình thường. Các cơ quan Nhà nước và nhân dân rời nơi sơ tán. Các cơ sở sản xuất công nghiệp, nông nghiệp nhanh chóng được phục hồi. Các công trình công cộng được sửa chữa và làm mới. Cầu cống, đường sắt, nhất là các tuyến đường chiến lược, con đường mang tên "Đường Hồ Chí Minh trên bộ" hay "Đường Trường Sơn" và "Đường Hồ Chí Minh trên biển"... được khẩn trương khôi phục văn hóa, giáo dục, y tế được phục hồi, đời sống nhân dân ổn định.

- Kinh tế địa phương và kinh tế Trung ương được đẩy mạnh. Trong nông nghiệp ta có một số chủ trương khuyến khích sản xuất, chăn nuôi. Các hợp tác xã tích cực áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, áp dụng nhiều biện pháp kỹ thuật thâm canh tăng vụ. Nhiều giống lúa mới được đưa vào trồng cấy trên một diện tích rộng. Nhờ đó, nhiều hợp tác xã đạt được mục tiêu 5 tấn/1 héc ta. Một số hợp tác xã đạt 6 – 7 tấn. Trong công nghiệp, ta ưu tiên đầu tư xây dựng tiếp những công trình đang làm dở để nhanh chóng đưa vào hoạt động như Nhà máy điện thác Bà.... Ưu tiên phát triển một số ngành công nghiệp quan trọng như: điện, than, cơ khí, vật liệu, xây dựng.... giá trị sản lượng công nghiệp năm 1971 tăng 142% so với năm 1968.

2. Miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai, vừa chiến đấu, vừa sản xuất

- Từ ngày 6/4/1972, một tuần sau khi quân ta ở miền Nam bắt đầu cuộc tiến công chiến lược, Mĩ cho không quân và hải quân đánh giá một số nơi thuộc khu IV cũ. Ngày 16/4/1972, Níchxơn tuyên bố chính thức cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai. Đến ngày 9/5/1972, Nichxơn lại tuyên bố tăng cường, mở rộng qui mô đánh phá và phong toả cảng Hải Phòng cùng các cửa sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

- Cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Níchxơn đã vượt xa cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Giônxơn cả về qui mô, tốc độ và cường độ đánh phá nhất là đã sử dụng một cách phổ biến, tập trung các loại máy bay hiện đại nhất, như B_{52}, F_{11} với ý đồ cứu vãn thất bại của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Pari.

- Nhờ chuẩn bị trước, quân dân miền Bắc đã giành thế chủ động, kịp thời chống trả và giành thắng lợi giòn giã ngay từ đầu.

- Kinh tế miền Bắc một lần nữa chuyển hướng, các hoạt động sản xuất và xây dựng không bị ngừng trệ, giao thông vận tải đảm bảo thông suốt, các hoạt động khác của đời sống xã hội như: văn hóa, giáo dục, y tế vẫn được duy trì và phát triển. Nhân dân sơ tán nhưng đời sống vẫn đảm bảo để tiếp tục sản xuất và chiến đấu thắng lợi.

- Không đạt được mục tiêu mong muốn, cuối năm 1972 Mĩ tăng cường hơn nữa hoạt động chiến tranh chống phá miền Bắc. Ngày 14/12/1972, chính quyền Ních Xơn phê chuẩn kế hoạch mở cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược B52 đánh Hà Nội và Hải Phòng, với mưu toan gây cho nhân dân ta những thiệt hại về người và của đến mức không chịu đựng nổi phải khuất phục.

- Cuộc tập kích 24 trên 24 giờ trong ngày, bắt đầu từ 18/12/1972 đến 29/12/1972. Trong 12 ngày đêm Mĩ đã rải xuống Hà Nội, Hải Phòng và một số mục tiêu phía Bắc vĩ tuyến 20 một khối lượng bom đạn 10 vạn tấn (riêng Hà Nội 4 vạn tấn) với sức công phá bằng 5 quả bom nguyên tử ném xuống Nhật Bản năm 1945.

- Nhờ đoán được âm mưu của địch, từ đó có sự chuẩn bị tốt về tư tưởng và tổ chức, lực lượng và phương tiện, quân dân ta ở miền Bắc đã đánh trả địch những đòn đích đáng từ trận đầu và đã đánh bại hoàn toàn cuộc tập kích chiến lược làm nên trận "Điện Biên Phủ trên không".

- Ngày 30/12/1972, Chính phủ Mĩ tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra, và đến ngày 15/1/1973 thì tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động chống phá miền Bắc để ký với Chính phủ ta Hiệp định Pari.

Kết quả: Quân dân miền Bắc đã bắn rơi gần 740 máy bay các loại, cùng với hàng trăm giặc lái bị loại khỏi vòng chiến đấu. Riêng trận "Điện Biên Phủ trên không" miền Bắc bắn rơi 81 máy bay trong đó có 34 chiếc B_{52} (Hà Nội bắn rơi 30 chiếc, trong đó có 23 B_{52}).

3. Miền Bắc chi viện cho miền Nam

- Trong 3 năm (1969-1971), hàng chục vạn thanh niên miền Bắc được gọi nhập ngũ, có 60% số đó lên đường bổ sung cho các chiến trường ở miền Nam và cả Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất đưa vào chiến trường tăng lên gấp 1,6 lần so với 3 năm trước đó.

- Mặc dầu chiến tranh phá hoại của Mĩ nhưng miền bắc vẫn chi viện cho chiến trường miền Nam và cả Lào, Campuchia. Khối lượng vật chất đưa vào chiến trường miền Nam năm 1972 tăng lên 1,7 lần so với năm 1971. Trong năm 1972, miền Bắc đã động viên trên 22 vạn thanh niên, bổ sung cho lực lượng vũ trang và đưa vào ba nước Đông Dương nhiều đơn vị bộ đội được huấn luyện và trang bị đầy đủ.

V. ĐẤU TRANH TRÊN MẶT TRẬN NGOẠI GIAO, HIỆP ĐỊNH PARI VỀ VIỆC CHẤM DỨT CHIẾN TRANH, LẬP LẠI HÒA BÌNH Ở VIỆT NAM

1. Hoàn cảnh lịch sử

- Do liên tiếp bị thất bại nặng nề ở cả hai miền nước ta, lại muốn giành thắng lợi trong cuộc tranh cử Tổng thống vào đầu tháng 11/1972, Nichxơn dùng thủ đoạn lùi bước trong thương lượng với ta ở Pari và xuống thang chiến tranh phá hoại Miền Bắc.

- Đầu tháng 10/1972, phái đoàn Mĩ đến Pari để nối lại cuộc đàm phán đã bị gián đoạn từ tháng 3/1972. Trong cuộc tiếp xúc riêng với đại diện Mĩ ngày 8/10/1972 tại Pari, ta đưa ra dự thảo "Hiệp định về chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam" và đề nghị thảo luận để đi đến ký kết. Ngày 17/10/1972, văn bản Hiệp định hoàn tất và hai bên thỏa thuận ngày ký chính thức. Để đi đến ký chính thức Hiệp định, ngày 22/10/1972, Nichxơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.

- Nhưng sau khi đã trúng cử lại tổng thống (08/11/1972), tập đoàn Nichxơn trở mặt, đòi xét lại văn bản Hiệp định đã được thỏa thuận, đòi ta nhân nhượng.

- Để ép ta nhân nhượng, ký một Hiệp định do Mĩ đưa ra, Nichxơn âm mưu giành một thắng lợi quyết định về quân sự, cuộc tập kích bằng máy bay chiến lược

B52 vào Hà Nội và ra Hải Phòng trong 12 ngày đêm cuối 1972 nhằm mục đích đó. Nhưng cuộc tập kích đã bị phá sản hoàn toàn. Thất bại của Mĩ trên chiến trường đã quyết định thất bại của chúng trên bàn thương lượng.

- Sau khi buộc phải chấm dứt hoàn toàn các cuộc ném bom bắn phá và mọi hoạt động chiến tranh chống miền Bắc, Mĩ cử đại diện đến Pari để nối lại cuộc đàm phán. Đứng trên tư thế người chiến thắng, phái đoàn ta tại cuộc đàm phán kiên trì đấu tranh giữ vững nội dung cơ bản của dự thảo Hiệp định đã được thỏa thuận ngày 22/10/1972. Qua nhiều cuộc trao đổi, đến ngày 13/01/1973, bản dự thảo Hiệp định về cơ bản được thỏa thuận.

- Hiệp định Pari về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam được ký tắt ngày 23/01/1973 giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Hòa Kì, đến 27/01/1973 thì được ký chính thức giữa bốn bộ trưởng đại diện các chính phủ tham gia hội nghị, tại trung tâm các hội nghị quốc tế ở Pari. Hiệp định bắt đầu có hiệu lực từ 7 giờ sáng ngày 28/01/1973.

2. Diễn biến của Hội nghị

Hội nghị kéo dài gần 5 năm với 202 phiên họp công khai, 24 cuộc tiếp xúc riêng và phải trải qua hai giai đoạn

* *Giai đoạn 1:* Từ tháng 5/1968 đến hết 1968

Thành phần của hội nghị là hai bên: đó là đoàn đại biểu của Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và đoàn đại biểu Hoa Kì.

- Lập trường của chính phủ ta la: Mĩ phải chấm dứt hoàn toàn không điều kiện việc ném bom ném phá miền Bắc. Có như vậy chúng ta mới bàn về vấn đề chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- Kết quả: Qua hơn nửa năm đấu tranh quyết liệt, ta đã buộc Mĩ phải ngừng ném bom bắn phá miền Bắc.

* *Giai đoạn 2:* Từ tháng 01/1969 đến 01/1973

Thành phần: 4 bên.

- Đoàn đại biểu Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa.
- Đoàn đại biểu của Mặt trận dân tộc giải phóng Miền Nam Việt Nam (06/06/1969 thay thế bằng đoàn đại biểu của Chính phủ Lâm thời cộng hòa miền Nam Việt Nam).
- Đoàn đại biểu của Hoa Kì.
- Đoàn đại biểu của Việt Nam Cộng hòa (Ngụy).

+ Nội dung của hội nghị: Ta đã đòi Mĩ phải rút quân, phải để cho nhân dân Việt Nam tự quyết định lấy tương lai chính trị của họ.

+ Để làm hậu thuẫn cho hội nghị, quân và dân cả nước đã đẩy mạnh đấu tranh đánh địch trên tất cả các chiến trường.

+ Qua 4 năm đấu tranh với địch ở trong và ngoài hội nghị, ta đã buộc Mĩ - Ngụy phải ký vào các văn bản của hội nghị vào 27/01/1973.

3. Nội dung của Hiệp định

- Hoa Kì và các nước tham dự hội nghị cam kết tôn trọng độc lập chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

- Mĩ phải rút hết quân Mĩ và quân chư hầu của Mĩ ra khỏi miền Nam trong vòng hai tháng, kể từ ngày ký Hiệp định, dưới sự quan sát của quân đội nhân dân Việt Nam.
- Mĩ cam kết không được dính líu về quân sự, không can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam, để cho nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai của họ.
- Hai bên trao trả tù binh và dân thường bị bắt trong chiến tranh.
- Mĩ phải có trách nhiệm tham gia đóng góp vào việc hàn gắn vết thương chiến tranh ở hai miền Nam – Bắc Việt Nam và trên toàn Đông Dương.
- Mĩ có trách nhiệm vớt hết bom, mìn, thủy lôi do Mĩ thả xuống phong tỏa các cửa sông, cửa biển ở miền Bắc Việt Nam.
- Các bên công nhận thực tế miền Nam có hai chính quyền, hai quân đội và hai lực lượng chính trị.

Với những nội dung trên ta đã đạt được hai điều kiện cơ bản: Thứ nhất là Mĩ rút quân; hai là quyền tự quyết của nhân dân miền Nam được tôn trọng.

4. Ý nghĩa

- Đây là thắng lợi lớn của ta. Lần đầu tiên sau 115 năm (1858) đất nước ta sạch bóng quân xâm lược. Tình hình đó đã tạo nên một sự thay đổi lớn về tương quan lực lượng giữa ta và địch. Mĩ rút về nước, trong khi quân đội ta vẫn ở lại Miền Nam, ngụy trở nên bị cô lập. Viện trợ của Mĩ cho ngụy ngày càng bị cắt giảm.
- Miền Bắc có điều kiện thuận lợi để tăng cường chi viện ngày càng lớn cho miền Nam, tạo điều kiện và thời cơ thuận lợi để miền Nam tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.
- Hiệp định Pari đã tạo cơ sở pháp lý để ta đánh bại quân địch nếu chúng không thực hiện Hiệp định.
- Thắng lợi của Hiệp định Pari đã nâng dân tộc ta ngang tầm một dân tộc đi tiên phong trong việc chống chủ nghĩa đế quốc và thực dân.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Lực lượng giữ vai trò quan trọng và không ngừng tăng lên về số lượng và trang bị trong "Chiến tranh cục bộ" là lực lượng nào?

A. Lực lượng quân ngụy.
B. Lực lượng quân viễn chinh Mĩ.
C. Lực lượng quân chư hầu.
D. Tất cả các lực lượng trên.

Câu 2. "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ ở miền Nam (1965 - 1968) là loại chiến tranh xâm lược theo kiểu thực dân cũ?

A. Sai.
B. Đúng.

Câu 3. Điểm nào trong các điểm sau đây là điểm khác nhau giữa "Chiến tranh cục bộ" và "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Sử dụng lực lượng quân viễn chinh Mĩ, quân chư hầu và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.
B. Sử dụng cố vấn Mĩ, vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

C. Là loại hình chiến tranh thực dân mới nhằm chống lại cách mạng miền Nam.

D. Tất cả các điểm trên.

Câu 4. Cuộc hành quân mang tên "Ánh sáng sao" nhằm thí điểm cho "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ diễn ra ở đâu?

A. Núi Thành. B. Chu Lai. C. Vạn Tường. D. Ba Gia.

Câu 5. Trận đọ sức giữa bộ đội chủ lực của ta và quân viễn chinh Mĩ ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) diễn ra vào thời gian nào?

A. Ngày 16 - 8 - 1965. B. Ngày 18 - 8 - 1965.

C. Ngày 18 - 6 - 1965. D. Ngày 16 - 5 - 1965.

Câu 6. Chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) vào ngày 18 - 8 - 1968, chứng tỏ điều gì?

A. Lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam đủ sức đương đầu và đánh bại quân viễn chinh Mĩ.

B. Lực lượng vũ trang miền Nam đã trưởng thành nhanh chóng.

C. Quân viễn chinh Mĩ đã mất khả năng chiến đấu.

D. Cách mạng miền Nam đã giành thắng lợi trong việc đánh bại "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ.

Câu 7. Cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965-1966) của Mĩ kéo dài trong bao lâu, với bao nhiêu cuộc hành quân lớn nhỏ?

A. 5 tháng, với 540 cuộc hành quân B. 6 tháng, với 450 cuộc hành quân.

C. 7 tháng, với 550 cuộc hành quân. D. 4 tháng, với 450 cuộc hành quân.

Câu 8. Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965-1966) của Mĩ đã bị quân dân miền Nam loại khỏi vòng chiến đấu bao nhiêu tên địch?

A. 68.000 tên địch. B. 67.000 tên địch.

C. 86.000 tên địch. D. 76.000 tên địch.

Câu 9. Trong chiến lược mùa khô lần thứ hai Mĩ đã mở các cuộc hành quân then chốt đánh vào miền Đông Nam Bộ. Hãy cho biết cuộc hành quân nào lớn nhất?

A. At-tơn-bô-rơ. B. Xê-đan-phôn.

C. Gian-Xơn- xi-ti. D. Tất cả các cuộc hành quân trên.

Câu 10. Trong mùa khô lần hai (1966-1967), quân dân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu bao nhiêu tên địch?

A. 140.000 tên B. 150.000 tên. C. 160.000 tên. D. 175.000 tên.

Câu 11. Vì sao vào Xuân 1968, ta chủ trương mở cuộc "tổng công kích, tổng khởi nghĩa" trên toàn miền Nam?

A.Tình hình kinh tế, tài chính của Mĩ đang khủng hoảng trầm trọng.

B. Địch bị thất bại nặng nề trong hai cuộc phản công chiến lược mùa khô.

C. Tinh thần ý chí xâm lược của Mĩ giảm sút, mâu thuẫn trong nội bộ Mĩ trong năm bầu cử tổng thống.

D. Tất cả các lí do trên.

Câu 12. Ghi thời gian ba đợt tấn công và nổi dậy của quân dân ta trong Tết Mậu Thân (1968)

A. Đợt I: ....

B. Đợt II: ....

C. Đợt III: ....

Câu 13. Trong đợt I của cuộc tổng công kích, tổng khởi nghĩa Tết Mậu Thân 1968, ta đã loại khỏi vòng chiến đấu bao nhiêu tên địch?

A. 175.000 tên địch. B. 150.000 tên địch.

C. 43.000 tên địch. D. 67.000 tên địch.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất làm mục tiêu của cuộc tổng công kích, tổng nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 không đạt được là gì?

A. Ta chủ quan trong việc đánh giá cao lực lượng của mình, đánh giá thấp lực lượng địch.

B. Do tư tưởng nóng vội, muốn giành thắng lợi lớn, kết thúc nhanh chiến tranh.

C. Chỉ đạo không chủ động, kịp thời điều chỉnh kế hoạch rút khỏi thành phố sau đợt I.

D. Lực lượng của địch còn đông, cơ sở ở thành thị còn mạnh.

Câu 15. Cuộc tổng tiến công kích và tổng nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 là thắng lợi và là bước nhảy vọt thứ mấy của cách mạng miền Nam?

A. Thắng lợi thứ ba và là bước nhảy vọt thứ hai.

B. Thắng lợi thứ ba và là bước nhảy vọt thứ nhất.

C. Thắng lợi thứ tư và là bước nhảy vọt thứ hai.

D. Thắng lợi thứ năm và là bước nhảy vọt thứ hai.

Câu 16. Ý nghĩa lớn nhất của cuộc tổng công kích, tổng nổi dậy Tết Mậu Thân 1968 là gì?

A. Đã làm lung lay ý chí xâm lược của quân viễn chinh Mĩ, buộc chúng phải tuyên bố phi Mĩ hóa chiến tranh xâm lược.

B. Buộc Mĩ phải chấm dứt không điều kiện chiến tranh phá hoại miền Bắc.

C. Mĩ phải đến Hội nghị Pa-ri để đàm phán với ta.

D. Đây là đòn đánh bất ngờ, lấm cho Mĩ không dám đưa quân Mĩ và quân chư hầu vào miền Nam.

Câu 17. Mĩ chính thức gây chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất vào thời gian nào?

A. Ngày 5 - 8 - 1964. B. Ngày 7 - 2 - 1965.

C. Ngày 8 - 5 - 1965. D. Ngày 2 - 7 - 1965.

Câu 18. Âm mưu nào dưới đây không nằm trong âm mưu chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mĩ?

A. Phá tiềm lực kinh tế, phá công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc.

B. Cứu nguy cho chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

C. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

D. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân ta ở hai miền đất nước.

Câu 19. Cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mĩ kéo dài trong thời gian nào?

A. Từ 5 - 8 - 1964 đến 1 - 11 - 1968. B. Từ 7 - 2 - 1965 đến 1 - 12 - 1968.

C. Từ 8 - 5 - 1964 đến 1 - 11 - 1968. D. Từ 2 - 7 - 1964 đến 11 - 1 - 1968.

Câu 20. Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ, miền Bắc đã bắn rơi bao nhiêu máy bay Mĩ?

A. 2.343 máy bay. B. 3.234 máy bay.

C. 2.334 máy bay. D. 3.243 máy bay.

Câu 21. Các khẩu hiệu trong phong trào thi đua yêu nước, chống Mĩ cứu nước của lực lượng vũ trang, của giai cấp công nhân, của nông dân tập thể:

A. Của lực lượng vũ trang...

B. Của công nhân..

C. Của nông dân..

Câu 22. Vì sao Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc?

A. Bị thất bại trong "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

B. Bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh phá hoại miền Bắc.

C. Bị nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới lên án.

D. Bị thiệt hại nặng nề ở cả hai miền Nam - Bắc cuối năm 1968.

Câu 23. Thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ đã thể hiện điều gì?

A. Khẳng định quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta.

B. Góp phần làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ.

C. Buộc Mĩ phải rút quân về nước.

D. Câu a và b đúng.

Câu 24. Điền vào chỗ trống câu sau đây: "Nguồn lực chi viện cùng với thắng lợi của quân dân miền Bắc trong những năm 1965 – 1968 đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh........................của Mĩ-Ngụy.

A. Chiến tranh đơn phương. B. Chiến tranh đặc biệt.

C. Chiến tranh cục bộ. D. Việt Nam hoá chiến tranh.

Câu 25. Chiến lược toàn cầu mà Nichxơn đề ra đầu 1969 là gì?

A. "Bên miệng hố chiến tranh". B. "Phản ứng linh hoạt".

C. "Học thuyết Nichxơn". D. "Ngăn đe thực tế".

Câu 26. Điểm khác nhau giữa "Chiến tranh đặc biệt" và "Việt Nam hoá" chiến tranh là gì?

A. Hình thức chiến tranh thực dân mới của Mĩ.

B. Có sự phối hợp của một bộ phận đáng kể lực lượng chiến đấu Mĩ.

C. Dưới sự chỉ huy của một hệ thống cố vấn quân sự Mĩ.

D. Câu A và B đúng.

Câu 27. Để quân ngụy có thể tự đứng vững, tự gánh vác lấy chiến tranh, Mĩ đã làm gì?

A. Tăng viện trợ kinh tế, giúp quân ngụy đẩy mạnh chính sách "bình định".

B. Tăng đầu tư vốn, kĩ thuật phát triển kinh tế ở miền Nam.

C. Tăng viện trợ quân sự, giúp quân đội tay sai tăng số lượng và trang bị hiện đại.

D. Mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, tăng cường và mở rộng chiến tranh sang Lào và Cam-pu-chia.

Câu 28. Ngày 6-6-1969 gắn với sự kiện lịch sử nào của dân tộc ta?

A. Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đến Hội nghị Pa-ri.

B. Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương.

C. Mĩ mở rộng tấn công phá hoại miền Bắc lần thứ hai.

D. Chính phủ lâm thời Cộng hoà miền Nam Việt Nam ra đời.

Câu 29. Đầu năm 1969, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã động viên tinh thần chiến đấu của quân dân ta như thế nào?

A. "Hễ còn một thằng Mĩ thì ta phải chiến đấu quét sạch nó đi".

B. "Vì độc lập tự do, đánh cho Mĩ cút, đánh cho ngụy nhào".

C. "Năm mới thắng lợi mới".

D. "Tiến lên! toàn thắng ắt về ta".

Câu 30. Hãy điền thời gian vào các sự kiện sau cho phù hợp:

TT	NIÊN ĐẠI	SỰ KIỆN
1	24 và 25 - 4 - 1970	A.............Đập tan cuộc hành quân lấn chiếm cánh đồng Chum, Xiêng Khoảng (Lào).
2	Đông xuân 1969 - 1970	B................Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương.
3	12 - 2 đến 21- 3 - 1971	C.............Đập tan cuộc hành quân Lam Sơn 719, tại đường 9 Nam Lào.

Câu 31. Thắng lợi của quân dân ta phối hợp với quân dân Lào trong việc đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 tại đường 9 Nam Lào đã:

A. Loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên Mĩ- ngụy, quét sạch quân Mĩ - ngụy còn lại ở đường 9 Nam Lào, giữ hành lang chiến lược của cách mạng ở Đông Dương.

B. Làm thất bại hoàn toàn chiến lược "Đông Dương hoá" chiến tranh của Mĩ - ngụy.

C. Loại khỏi vòng chiến đấu 45.000 tên Mĩ-ngụy, giữ vững hành lang chiến lược cách mạng ở Đông Dương.

D. Câu B và C đúng.

Câu 32. Phong trào đấu tranh chính trị trong thời kì chống chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ ở miền Nam diễn ra khắp Sài Gòn, Huế, Đà Nẵng..., trong đó vai trò quan trọng nhất thuộc về giai cấp nào?

A. Công nhân, nông dân.
B. Dân nghèo thành thị.
C. Tuổi trẻ, học sinh, sinh viên.
D. Các tổ chức Phật tử.

Câu 33. Đến đầu 1971, cách mạng đã giành được quyền làm chủ thêm bao nhiêu ấp chiến lược? Với bao nhiêu dân?

A. 36.000 ấp với 6 triệu dân.
B. 3.600 ấp với 3 triệu dân.
C. 6.300 ấp với 4 triệu dân.
D. 3.400 ấp với 3 triệu dân.

Câu 34. Mở đầu cuộc tổng tiến công chiến lược 1972, quân ta tấn công vào:

A. Tây Nguyên.
B. Đông Nam Bộ.
C. Nam Trung Bộ.
D. Quảng Trị.

Câu 35. Cuộc tiến công chiến lược 1972, diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ 3-1972 đến cuối 5-1972.
B. Từ 3-1972 đến cuối 6-1972.
C. Từ 5-1972 đến cuối 6-1972.
D. Từ 4-1972 đến cuối 6-1972.

Câu 36. Ý nghĩa nào dưới đây không nằm trong thắng lợi của cuộc tổng tiến công chiến lược 1972?

A. Mở ra một bước ngoặt cho cuộc kháng chiến chống Mĩ.
B. Giáng một đòn mạnh mẽ vào quân ngụy và quốc sách "bình định"của "Việt Nam hoá" chiến tranh.
C. Buộc Mĩ ngừng ngay cuộc ném bom đánh phá miền Bắc 12 ngày đêm.
D. Buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hoá" trở lại chiến tranh xâm lược, thừa nhận sự thất bại của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Câu 37. Níchxơn đã tuyên bố chính thức cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai vào thời gian nào?

A. 6-4-1972.
B. 30-3-1972.
C. 9-5-1972.
D. 16-4-1972.

Câu 38. Tập đoàn Níchxơn thực hiện cuộc chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ hai với ý đồ gì?

A. Cứu nguy cho chiến lược "Việt Nam hoá" chiến tranh và tạo thế mạnh trên bàn đàm phán ở Pari.
B. Ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc đối với miền Nam.
C. Làm lung lay ý chí quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta.
D. Phong tỏa cảng Hải Phòng và các sông, luồng lạch, vùng biển miền Bắc.

Câu 39. Quân dân ta đã bắn rơi 651 máy bay, bắn cháy và bị thương 80 tàu chiến Mĩ, bắt sống hàng trăm tên giặc lái. Đó là kết quả của sự kiện lịch sử nào?

A. Đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của Mĩ ở miền Bắc.
B. Đánh bại cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ ở miền Bắc.
C. Đánh bại cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm của Mĩ ra miền Bắc.
D. Đánh bại hai lần chiến tranh phá hoại của Mĩ ở miền Bắc.

Câu 40. Cuộc tập kích bằng không quân chiến lược của Mĩ trong 12 ngày đêm của Mĩ ở miền Bắc diễn ra vào thời gian nào?

A. Từ 12-8-1972 đến 29-12-1972.
B. Từ 18-12-1972 đến 20-12-1972.
C. Từ 20-12-1972 đến 20-12-1972.
D. Từ 18-12-1972 đến 29-12-1972.

Câu 41. Điền sự kiện vào các mốc thời gian sau:

A. 14 - 12 - 1972 ....
B. 30 - 12 - 1972 ....
C. 15 - 1 - 1973 ....

Câu 42. Vì sao Mĩ chấp nhận thương lượng với Việt Nam ở Hội nghị Pari?

A. Bị thất bại trong chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất.
B. Bị đánh bất ngờ trong cuộc tập kích chiến lược của ta vào Tết Mậu Thân 1968.
C. Bị thất bại trong cuộc chiến tranh phá hoại lần thứ hai.
D. Bị thua đau trong cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm đánh phá miền Bắc.

Câu 43. Cuộc thương lượng chính thức hai bên giữa đại diện Chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa và đại diện chính phủ Hoa Kì ở Pari diễn ra vào thời gian nào?

A. 31 - 3 - 1968.
B. 15 - 5 - 1968.
C. 13 - 3 - 1968.
D. 15 - 3 - 1968.

Câu 44. Cuộc đàm phán giữa Chính phủ ta với chính phủ Hoa Kì bị gián đoạn trong thời gian nào?

A. Từ 3 đến 9 - 1972.
B. Từ 3 đến 11 - 1972.
C. Câu A và B đúng.
D. Không hề bị gián đoạn.

Câu 45. Để đi đến dự thảo Hiệp định Pa-ri về Việt Nam (10-1972), Hội nghị bốn bên ở Pa-ri đã trải qua bao nhiêu phiên họp chung và bao nhiêu cuộc tiếp xúc riêng?

A. 120 cuộc họp chung và 20 cuộc tiếp xúc riêng.
B. 202 cuộc họp chung và 24 cuộc tiếp xúc riêng.
C. 150 cuộc họp chung và 15 cuộc tiếp xúc riêng.
D. 180 cuộc họp chung và 26 cuộc tiếp xúc riêng.

Câu 46. Sắp xếp lại các sự kiện sau đây theo thứ tự thời gian:

A. Hội nghị bốn bên chính thức họp phiên đầu tiên tại Pa-ri.
B. Níchxơn tuyên bố ngừng mọi hoạt động chống phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.
C. Hội nghị Pari đưa ra dự thảo về việc chám dứt chiến tranh lập lại hoà bình ở Việt Nam.
D. Văn bản Hiệp định được hoàn tất và hai bên thỏa thuận ngày ký chính thức hiệp định Pari.
E. Tập đoàn Ních xơn trở mặt, đòi xét lại văn bản Hiệp định đã được thỏa thuận.
G. Hiệp định Pari được kí chính thức.
H. Hiệp định Pari được kí tắt giữa đại diện hai chính phủ Việt Nam dân chủ Cộng hòa và Hoa Kì.
I. Hiệp định Pari có hiệu lực thi hành.

Câu 47. Hãy xác định nội dung cơ bản của Hiệp định Pari:

A. Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

B. Hoa Kì rút hết quân viễn chinh và quân chư hầu về nước.

C. Các bên để cho nhân dân miền Nam Việt Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua cuộc tổng tuyển cử tự do.

D. Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả cho nhau tù binh và dân thường bị bắt.

Câu 48. Hãy điền vào chỗ trống câu sau đây cho đúng:

"Hiệp định Pari về Việt Nam là kết quả của cuộc đấu tranh kiên cường, bất khuất của.."

A. Quân dân miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ.

B. Quân dân miền Nam đánh bại chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

C. Quân dân ta trên cả hai miền đất nước.

D. Quân dân miền Nam trong cuộc tiến công chiến lược 1972.

Câu 49. Thắng lợi quan trọng của Hiệp định Pari đối với sự nghiệp kháng chiến chống Mĩ cứu nước như thế nào?

A. Đánh cho "Mĩ cút" "ngụy nhào".

B. Phá sản hoàn toàn chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh của Mĩ.

C. Tạo thời cơ thuận lợi để nhân dân ta tiến lên đánh cho "ngụy nhào".

Câu 50. Thời điểm nào lực lượng Mĩ và quân Đồng minh ở miền Nam tăng hơn 1 triệu quân?

A. 1966 B. 1967 C. 1968 D. 1969

Câu 51. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ", được sử dụng theo công thức nào?

A. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng quân Ngụy là chủ yếu + vũ khí + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

B. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng quân Mĩ là chủ yếu + quân Ngụy + vũ khí + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

C. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ + quân Đồng minh + quân Ngụy + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

D. Cuộc chiến tranh xâm lược thực dân mới, tiến hành bằng lực lượng quân đội Mĩ + quân Đồng minh + trang thiết bị hiện đại của Mĩ.

Câu 52. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ" có điểm gì khác cơ bản so với "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Lực lượng quân đội Ngụy giữ vai trò quan trọng.

B. Lực lượng quân đội Mĩ giữ vai trò quan trọng nhất.

C. Sử dụng trang thiết bị, vũ khí của Mĩ.

D. Lực lượng quân đội Mĩ + quân Đồng minh giữ vai trò quyết định.

Câu 53. Điểm nào trong các điểm sau đây là điểm khác nhau giữa "Chiến tranh cục bộ" và "Chiến tranh đặc biệt"?

A. Sử dụng lực lượng quân viễn chinh Mĩ, quân Đồng minh và tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc.

B. Sử dụng cố vấn Mĩ, vũ khí và phương tiện chiến tranh của Mĩ.

C. Là loại hình chiến tranh thực dân mới nhằm chống lại cách mạng miền Nam.

D. A và B là điểm khác nhau.

Câu 54. Trận đọ sức giữa bộ đội chủ lực ta và quân viễn chinh Mĩ ở Vạn Tường (Quảng Ngãi) diễn ra vào thời gian nào?

A. 16 - 8 - 1965 B. 18 - 8 - 1965 C. 18 - 6 - 1965 D. 16 - 5 - 1965

Câu 55. Mở đầu cao trào "Tìm Mĩ mà đánh, tìm Ngụy mà diệt" trên khắp chiến trường miền Nam là ý nghĩa của chiến thắng nào?

A. Ấp Bắc B. Mùa khô 1965 - 1966

C. Vạn Tường D. Mùa khô 1966 -1967

Câu 56. Cuộc hành quân nào của quân đội viễn chinh Mĩ nhằm mục đích tìm kiếm một thắng lợi quân sự để gây thanh thế cho lính thủy đánh bộ Mĩ?

A. Cuộc hành quân của Mĩ tấn công Vạn Tường - Quảng Ngãi (18.8.1965).

B. Cuộc phản công mùa khô 1965 - 1966.

C. Cuộc phản công mùa khô 1966 - 1967.

D. Cuộc hành quân Gianxơn Xity đánh vào căn cứ Dương Minh Châu (Bắc Tây Ninh).

Câu 57. Ý nghĩa quan trọng nhất của chiến thắng Vạn Tường (Quảng Ngãi) là gì?

A. Chiến thắng Vạn Tường được coi như là "Ấp Bắc" đối với quân Mĩ.

B. Cổ vũ quân dân cả nước quyết tâm đánh thắng Mĩ.

C. Khẳng định khả năng có thể đánh thắng Mĩ đã trở thành hiện thực.

D. Nâng cao uy tín của Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam.

Câu 58. Trong cuộc phản công chiến lược mùa khô (1965 - 1966) của Mĩ nhằm vào hướng chính nào?

A. Miền Đông Nam Bộ.

B. Đồng bằng khu V và miền Đông Nam Bộ.

C. Đồng bằng khu V và miền Tây Nam Bộ.

D. Miền Đông Nam Bộ và miền Tây Nam Bộ.

Câu 59. Trên toàn miền Nam, quân ta đã loại khỏi vòng chiến đấu 104.000 địch, trong đó có 42.000 quân Mĩ, 3.500 quân Đồng minh, bắn rơi 1.430 máy bay. Đó là kết quả của chiến thắng nào?

A. Ấp Bắc. B. Vạn Tường.

C. Mùa khô 1965 - 1966. D. Mùa khô 1966 - 1967.

Câu 60. Trong mùa khô thứ hai (1966 - 1967) Mĩ đã mở các cuộc hành quân vào miền Đông Nam Bộ. Cuộc hành quân nào lớn nhất?

A. At-tơn-bô-rô. B. Xê-đan-phôn.

C. Gianxơn Xity. D. Xê-đan-phôn và Gianxơn Xity.

Câu 61. Nguyên nhân chủ yếu ta mở cuộc Tổng tiến công và nổi dậy Tết Mậu Thân (1968)?

A. So sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta sau hai mùa khô.

B. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội Mĩ gặp nhiều khó khăn.

C. Phong trào phản đối chiến tranh xâm lược của nhân dân thế giới lên cao.

D. Tinh thần chiến đấu của binh lính Mĩ giảm sút.

Câu 62. Đâu là yếu tố bất ngờ nhất của cuộc tiến công và nổi dậy trong Tết Mậu Thân (1968)?

A. Mở đầu cuộc tiến công vào đêm giao thừa, đồng loạt ở 37 tỉnh, 5 thành phố.

B. Tiến công vào các vị trí đầu não của địch ở Sài Gòn.

C. Tiến công vào Bộ Tổng tham mưu quân đội Sài Gòn.

D. Tiến công vào sân bay Tân Sơn Nhất.

Câu 63. Chiến thắng nào của quân dân miền Nam trong giai đoạn 1965 - 1968, tác động mạnh nhất đến nhân dân Mĩ?

A. Trận Vạn Tường (18-8-1965).

B. Chiến thắng mùa khô (1965 - 1966).

C. Chiến thắng mùa khô (1966 - 1967).

D. Tổng tiến công Tết Mậu Thân (1968).

Câu 64. Âm mưu cơ bản nhất của việc Mĩ tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc?

A. "Trả đũa" việc quân giải phóng miền Nam tiến công doanh trại Mĩ ở Plâycu.

B. Phá hoại hậu phương lớn của miền Nam (phá hoại tiềm lực kinh tế, quốc phòng, công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc).

C. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc?

D. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay ý chí chống Mĩ của nhân dân ta.

Câu 65. Tội ác tàn bạo nhất của đế quốc Mĩ trong việc đánh phá miền Bắc nước ta?

A. Ném bom vào các mục tiêu quân sự.

B. Ném bom vào các đầu mối giao thông (cầu cống, đường sá).

C. Ném bom vào các nhà máy, xí nghiệp, hầm mỏ, các công trình thủy lợi.

D. Ném bom vào khu đông dân, trường học, nhà trẻ, bệnh viện, khu an dưỡng.

Câu 66. Âm mưu nào dưới đây không nằm trong âm mưu tiến hành chiến tranh phá hoại miền Bắc lần thứ nhất của Mĩ?

A. Phá tiềm lực kinh tế, phá công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

B. Cứu nguy cho chiến lược "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

C. Ngăn chặn nguồn chi viện từ bên ngoài vào miền Bắc và từ miền Bắc vào miền Nam.

D. Uy hiếp tinh thần, làm lung lay quyết tâm chống Mĩ của nhân dân hai miền Nam - Bắc.

Câu 67. Nhiệm vụ cơ bản của miền Bắc trong thời kì 1965 - 1968?

A. Chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mĩ.

B. Đảm bảo giao thông vận tải thường xuyên thông suốt, phục vụ chiến đấu, sản xuất và đời sống.

C. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất và thực hiện nhiệm vụ hậu phương lớn.

D. Hỗ trợ cho cuộc chiến đấu của nhân dân miền Nam.

Câu 68. Thời điểm nào Giônxơn tuyên bố ngừng hẳn chiến tranh phá hoại miền Bắc?

A. 1-9-1968 B. 1-10-1968 C. 1-11-1968 D. 1-12-1968

Câu 69. Tinh thần chiến đấu của quân dân miền Bắc chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ được thể hiện qua khẩu hiệu nào?

A. Không có gì quý hơn độc lập tự do.

B. Nhằm thẳng quân thù mà bắn.

C. Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người.

D. Thanh niên "ba sẵn sàng", phụ nữ "ba đảm đang".

Câu 70. Câu nói "Không có gì quý hơn độc lập tự do" được Bác Hồ nói trong thời gian nào?

A. Hội nghị Chính trị đặc biệt (3 - 1964).

B. Văn kiện Hội nghị TW Đảng lần thứ 12 (12 - 1965).

C. Lời kêu gọi kháng chiến chống Mĩ (17 - 7 - 1966).

D. Kì họp thứ hai Quốc hội khóa III (4 - 1965).

Câu 71. Khẩu hiệu "Nhằm thẳng quân thù mà bắn" là của ai?

A. Nguyễn Văn Trỗi. B. Nguyễn Viết Xuân.

C. Tự vệ mỏ than Quảng Ninh. D. 12 cô gái Đồng Lộc.

Câu 72. Thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến, miền Bắc sẵn sàng với tinh thần gì?

A. Tất cả vì tiền tuyến.

B. Tất cả để chiến thắng.

C. Mỗi người làm việc bằng hai.

D. Thóc không thiếu một cân, quân không thiếu một người.

Câu 73. Ý nghĩa lớn nhất của việc miền Bắc đánh bại chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ là gì?

A. Thể hiện quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ của quân dân ta.

B. Làm lung lay ý chí xâm lược của đế quốc Mĩ.

C. Bảo vệ miền Bắc.

D. Đánh bại âm mưu phá hoại miền Bắc của đế quốc Mĩ, miền Bắc tiếp tục làm nhiệm vụ của hậu phương lớn.

Câu 74. Vì sao Mĩ buộc phải tuyên bố ngừng hẳn ném bom, bắn phá miền Bắc lần thứ nhất?

A. Bị thất bại trong "Chiến tranh cục bộ" ở miền Nam.

B. Bị thiệt hại nặng nề trong chiến tranh phá hoại miền Bắc.

C. Bị nhân dân Mĩ và nhân dân thế giới lên án.

D. Bị thiệt hại nặng nề ở 2 miền Nam - Bắc cuối 1968.

Câu 75. Thắng lợi của quân dân miền Bắc trong cuộc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ nhất của đế quốc Mĩ đã có tác dụng như thế nào đối với cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta?

A. Khẳng định quyết tâm chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta, góp phần làm lung lay ý chí xâm lược của Mĩ.

B. Buộc Mĩ phải rút quân Mĩ và quân chư hầu của Mĩ về nước.

C. Buộc Mĩ phải chấp nhận đàm phán với ta ở Pa-ri.

D. Buộc Mĩ phải chấp nhận kí kết Hiệp định Pa-ri.

Câu 76. Nguồn lực chi viện, cùng với chiến thắng của quân dân miền Bắc đã góp phần quyết định vào thắng lợi của quân dân miền Nam trong cuộc chiến đấu chống chiến lược chiến tranh nào của Mĩ -Ngụy?

A. Chiến lược "Chiến tranh một phía".

B. Chiến lược "Chiến tranh đặc biệt".

C. Chiến lược "Chiến tranh cục bộ".

D. Chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh.

Câu 77. Trong giai đoạn chiến tranh phá hoại (1965–1968) lý do nào là cơ bản nhất miền Bắc đẩy mạnh phát triển kinh tế địa phương, nhất là chú trọng phát triển nông nghiệp?

A. Đảm bảo cho nhu cầu chiến đấu tại chỗ.

B. Đảm bảo đời sống cho nhân dân địa phương.

C. Hạn chế được sự tàn phá của chiến tranh.

D. Miền Bắc phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của hậu phương lớn, chi viện theo yêu cầu về sức người sức của cho miền Nam, cả Lào và Cam-pu-chia.

Câu 78. Tuyến đường vận chuyển chiến lược Bắc - Nam mang tên Hồ Chí Minh trên bộ, bắt đầu khai thông từ lúc nào?

A. Tháng 3 - 1959. B. Tháng 4 - 1959.

C. Tháng 5 - 1959. D. Tháng 6 - 1959.

Câu 79. Nối mốc thời gian ở cột A với sự kiện ở cột B:

A	B
1. 1965 - 1966	A. Mĩ tiến hành chiến lược "chiến tranh cục bộ".
2. 5 - 8 - 1964	B. Mĩ tiến hành chiến lược mùa khô thứ hai.
3. 30-1 đến 25-2-1968	C. Tổng tiến công nổi dậy Mậu Thân.
4. 7 -2 - 1965	D. Mĩ tuyên bố ngừng ném bom Miền Bắc.
5. 1965 - 1968	E. Khai thông đường Hồ Chí Minh.
6. 1966 - 1967	F. Mĩ tiến hành chiến lược mùa khô thứ nhất.
7. 18 - 8 - 1965	G. Đợt tấn công thứ nhất Mậu Thân.
8. 31 - 1 - 1968	H. Chiến tranh phá hoại lần thứ nhất.
9. 1 - 11 - 1968	I. Mĩ dựng sự kiện "Vịnh Bắc Bộ"
10. 5 - 1959	K. Chiến thắng Vạn Tường.

Câu 80. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" của Níchxơn có gì giống so với chiến lược "Chiến tranh cục bộ"?

A. Về mục đích của chiến tranh. B. Về vai trò của quân đội Mĩ.

C. Vai trò của quân đội Ngụy. D. Về vai trò của "ấp chiến lược"

Câu 81. Trong "Việt Nam hóa" chiến tranh, lực lượng nào là chủ yếu để tiến hành chiến tranh?

A. Quân đội Mĩ. B. Quân đội ngụy.

C. Quân đội Mĩ + các đồng minh. D. Quân đội Mĩ + quân đội ngụy.

Câu 82. Âm mưu cơ bản của chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh là gì?

A. Rút dần quân Mĩ về nước.

B. Tận dụng người Việt Nam vì mục đích thực dân mới của Mĩ.

C. Đề cao học thuyết Níchxơn.

D. "Dùng người Việt đánh người Việt".

Câu 83. Chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh" có gì mới so với các chiến lược chiến tranh trước?

A. Tìm cách chia rẽ Việt Nam với các nước XHCN.

B. Gắn "Việt Nam hóa" với "Đông Dương hóa chiến tranh"

C. Được tiến hành bằng quân đội tay sai là chủ yếu, có sự phối hợp đáng kể của quân đội Mĩ.

D. A, B và C đúng.

Câu 84. Thủ đoạn trong chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh là gì?

A. Tăng số lượng ngụy quân.

B. Rút dần quân Mĩ về nước.

C. Mở rộng chiến tranh phá hoại miền Bắc, tiến hành chiến tranh xâm lược Lào, Cam-pu-chia.

D. Cô lập cách mạng Việt Nam.

Câu 85. Ngày 24, 25-4-1970, Hội nghị cấp cao 3 nước Đông Dương họp nhằm mục đích gì?

A. Bắt tay nhau cùng kháng chiến chống Mĩ.

B. Vạch trần âm mưu "Đông Dương hóa chiến tranh" của đế quốc Mĩ.

C. Đối phó với âm mưu của đế quốc Mĩ và biểu thị quyết tâm đoàn kết chiến đấu chống Mĩ của nhân dân ba nước Đông Dương.

D. Xây dựng căn cứ địa kháng chiến của nhân dân ba nước Đông Dương.

Câu 86. Đập tan cuộc hành quân "Lam Sơn 719" (12 đến 23-3-1971) có sự phối hợp của quân đội nước nào?

A. Quân đội Việt Nam, quân dân Lào.

B. Quân đội Việt Nam, quân dân Cam-pu-chia.

C. Quân đội Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia.

D. Quân dân Lào, Cam-pu-chia.

Câu 87. Thắng lợi của quân ta phối hợp với quân Lào trong việc đánh bại cuộc hành quân Lam Sơn 719 tại đường 9 Nam Lào đã mang lại kết quả như thế nào?

A. Loại khỏi vòng chiến đấu 45.000 tên Mĩ - Ngụy, giữ vững hành lang chiến lược cách mạng ở Đông Dương.

B. Loại khỏi vòng chiến đấu 22.000 tên Mĩ.

C. Làm thất bại chiến lược "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ.

D. Làm thất bại chiến lược "Việt Nam hóa" ra "Đông Dương hóa" chiến tranh của Mĩ.

Câu 88. Nguyên nhân cơ bản nhất để ta mở cuộc tiến công chiến lược 1972?

A. Ta giành thắng lợi trên các mặt trận quân sự, chính trị, ngoại giao trong 3 năm 1969, 1970, 1971.

B. Nước Mĩ nảy sinh nhiều mâu thuẫn qua cuộc bầu cử Tổng thống (1972).

C. Địch chủ quan do phán đoán sai thời gian, quy mô và hướng tiến công của ta.

D. Ngụy quyền Sài Gòn gặp nhiều khó khăn.

Câu 89. Vì sao Mĩ buộc phải tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược và thừa nhận sự thất bại của "Việt Nam hóa" chiến tranh?

A. Do thắng lợi liên tiếp của ta trên các mặt trận quân sự, trong ba năm 1969, 1970, 1971.

B. Sau đòn tấn công bất ngờ, gây choáng váng của ta trong cuộc tiến công chiến lược 1972 (mở đầu 30-3-1972).

C. Thắng lợi của ta trên mặt trận ngoại giao ở Pari.

D. Do thắng lợi của nhân dân miền Bắc khắc phục hậu quả chiến tranh phá hoại lần I, tiếp tục chi viện không ngừng cho miền Nam.

Câu 90. Ý nghĩa lịch sử nào là cơ bản nhất của cuộc tiến công chiến lược 1972?

A. Đã mở ra một bước ngoặt của cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân ta.

B. Đã giáng một đòn nặng nề vào chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

C. Đã giáng một đòn nặng nề vào quân ngụy (công cụ chủ yếu) của Mĩ.

D. Buộc Mĩ tuyên bố "Mĩ hóa" trở lại chiến tranh xâm lược, phải thừa nhận thất bại của chiến lược "Việt Nam hóa chiến tranh".

Câu 91. Trong thời gian chống "Việt Nam hóa" chiến tranh (1969-1973) nhiệm vụ nặng nề nhất của miền Bắc là gì?

A. Làm nghĩa vụ hậu phương lớn đối với tiền tuyến miền Nam.

B. Làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

C. Vừa chiến đấu, vừa sản xuất, xây dựng hậu phương, bảo đảm cho cuộc chiến đấu tại chỗ và chi viện cho chiến trường.

D. Phải khắc phục kịp thời, tại chỗ hậu quả của những cuộc chiến tranh ác liệt, tiếp nhận sự việc trợ từ bên ngoài và chi viện theo yêu cầu của tiền tuyến miền Nam, Lào, Cam-pu-chia.

Câu 92. Thắng lợi lớn nhất của quân và dân miền Bắc trong trận "Điện Biên Phủ trên không" là gì?

A. Buộc Mĩ phải tuyên bố ngừng hẳn các hoạt động chống phá miền Bắc.

B. Đánh bại âm mưu phá hoại công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc.

C. Đánh bại âm mưu ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho miền Nam, Lào, Cam-pu-chia.

D. Buộc Mĩ kí hiệp định Pa-ri về chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

Câu 93. Căn cứ vào lý do chủ yếu nào sau đây để nói rằng Mĩ "đã đặt ngang hàng kẻ đi xâm lược với người chống xâm lược"?

A. Mĩ thiếu thiện chí, muốn kéo dài chiến tranh ở Việt Nam.

B. Mĩ muốn duy trì chế độ tay sai để thực hiện chủ nghĩa thực dân mới.

C. Mĩ đòi "có đi có lại", nếu Mĩ rút quân khỏi miền Nam thì quân đội miền Bắc cũng phải rút quân khỏi miền Nam.

D. Mĩ muốn giữ quân chư hầu của Mĩ ở lại miền Nam.

Câu 94. Trong các điều khoản của nội dung Hiệp định Pari (trong SGK), điều khoản nào có ý nghĩa nhất đối với sự nghiệp giải phóng miền Nam?

A. Hoa Kì và các nước cam kết tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Việt Nam.

B. Hoa Kì rút hết quân đội của mình và quân Đồng minh, phá hết căn cứ quân sự, cam kết không tiếp tục dính líu quân sự hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của miền Nam Việt Nam.

C. Các bên để nhân dân miền Nam tự quyết định tương lai chính trị của họ thông qua tổng tuyển cử tự do.

D. Các bên ngừng bắn tại chỗ, trao trả tù binh và dân thường bị bắt.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 14

1. B **2.** A **3.** A **4.** C **5.** B **6.** A **7.** D **8.** B **9.** C **10.** D **11.** D

12. A. 30 - 1 đến 25 - 2 -1968. B. 4 - 5 đến 18 - 6 - 1968.
C. 17 - 8 đến 23 - 9 - 1968.

13. B **14.** A **15.** A **16.** C **17.** B **18.** B **19.** A **20.** D

21. A. "Nhằm thẳng quân thù mà bắn", "Quyết tâm đánh thắng giặc Mĩ xâm lược".
B. "Chắc tay súng, vững tay búa". C. "Chắc tay súng, vững tay cày".

22. D **23.** D **24.** C **25.** D **26.** B **27.** C **28.** D **29.** B **30.** A:2; B:1; C:3

31. A **32.** C **33.** D **34.** D **35.** B **36.** C **37.** D **38.** A **39.** B **40.** D

41. A. Níchxơn phê chuẩn kế hoạch đánh phá miền Bắc 12 ngày đêm.
B. Mĩ tuyên bố ngừng hoạt động đánh phá miền Bắc từ vĩ tuyến 20 trở ra.
C. Mĩ tuyên bố ngừng hoàn toàn các hoạt động chống phá miền Bắc để kí với Chính phủ ta Hiệp định Pari.

42. B **43.** C **44.** B **45.** B **46.** A:1; B:4; C: 2; D: 3; E: 5; G:7 H: 6; I: 8.
47. A **48.** C **49.** C **50.** D **51.** C **52.** B **53.** A **54.** B **55.** C **56.** A **57.** C
58. B **59.** C **60.** C **61.** A **62.** A **63.** D **64.** B **65.** D **66.** B **67.** C **68.** C
69. B **70.** C **71.** B **72.** D **73.** D **74.** D **75.** A **76.** C **77.** D **78.** C
79. 1: F, 2: I, 3: G, 4: H, 5: A, 6: B, 7: K, 8: C, 9: D, 10:E
80. A **81.** B **82.** D **83.** D **84.** C **85.** C **86.** A **87.** B **88.** A **89.** B **90.** D
91. C **92.** D **93.** C **94.** B

Bài 15

CUỘC ĐẤU TRANH GIÀNH TOÀN VẸN LÃNH THỔ, THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC ĐI ĐẾN THẮNG LỢI HOÀN TOÀN (1973-1975)

I. CUỘC TỔNG TIẾN CÔNG VÀ NỔI DẬY MÙA XUÂN 1975

1. Thời cơ và chủ trương chiến lược của ta

a. Thời cơ

- Với Hiệp định Pari ta đã đánh cho Mĩ cút, buộc Mĩ phải rút hết quân Mĩ và quân chư hầu về nước. Chính quyền ngụy mặc dầu bị suy yếu vẫn ngang nhiên phá hoại Hiệp định. Chúng huy động lực lượng "tràn ngập lãnh thổ" ra sức bình định lấn chiếm vùng giải phóng.

- Về phía cách mạng, do hành động phá hoại Hiệp định của địch buộc ta phải cầm vũ khí chiến đấu bảo vệ thành quả của cách mạng, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi hoàn toàn. Nghị quyết 21 của Trung ương Đảng đã khẳng định "Con đường tiếp tục của cách mạng miền Nam vẫn là con đường bạo lực cách mạng, ngoài ra không còn con đường nào khác"

- Trong 2 năm 1973 – 1974 ta liên tiếp giành nhiều thắng lợi trên hầu khắp các mặt trận. Vùng giải phóng ngày được mở rộng. Ta đã xây dựng được những binh đoàn cơ động mạnh, có sức chiến đấu hợp đồng binh chủng. Ta đã mạnh hơn địch cả thế và lực. Ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu đứng trước một cuộc khủng hoảng toàn diện sâu sắc.

Những điều kiện bên trong và bên ngoài ấy hợp với nhau tạo thành thời cơ chiến lược mới để ta tiến lên giành thắng lợi cuối cùng.

b. Chủ trương của Đảng

- Trước thời cơ chiến lược mới, Đảng đã chủ trương mở cuộc tổng tiến công và nổi dậy để giải phóng miền Nam. Chủ trương của Đảng được thể hiện bằng một kế hoạch cụ thể để giải phóng miền Nam trong hai năm: 1975-1976 được thông qua tại Hội nghị Bộ chính trị từ 18/12/1974 đến 8/1/1975.

- Trong khi Hội nghị Bộ chính trị mở rộng đang họp, quân dân miền Nam đã giải phóng hoàn toàn tỉnh Phước Long (6/1/1975). Chiến thắng Phước Long đã chứng tỏ ngụy quyền Sài Gòn suy yếu nghiêm trọng.

Do đó, Bộ Chính trị quyết định: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam năm 1975. Chủ trương đó của Đảng là đúng đắn, sáng suốt, linh hoạt và kịp thời, có ý nghĩa quyết định đến thắng lợi của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975.

2. Diễn biến: Cuộc tổng tiến công và nổi dậy trên toàn miền Nam năm 1975 trải qua ba chiến dịch.

a. Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 đến 24/3/1975)

- Tây Nguyên là một địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quân sự và chính trị, cả ta và địch đều chú ý và cố gắng nắm giữ. Nhưng hiện tại, do nhận định sai hướng tiến công của quân ta, địch chốt giữ ở đây một lực lượng mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở. Căn cứ vào đó, Hội nghị Bộ chính trị tháng 10/1974 đã quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tấn công chủ yếu trong năm 1975.

- Thực hiện chủ trương trên, ta tập trung lực lượng chủ lực mạnh với binh khí kỹ thuật hiện đại. Mở chiến dịch qui mô lớn ở Tây Nguyên với trận then chốt mở màn Buôn Mê Thuột.

- Đầu tháng 3/1975 quân ta tấn công quân địch nhiều nơi ở Tây Nguyên và 4/3/1975 đánh nghi binh ở Plâycu, Kontum, nhằm thu hút quân địch vào hướng đó. Ngày 10/31975 với 2 ngày chiến đấu, ta tiêu diệt toàn bộ quân địch và làm chủ thị xã Buôn Mê Thuột (11/3/1975).

- Ngày 12/3/1975 quân địch tập trung lực lượng mở cuộc phản công nhằm chiếm lại Buôn Mê Thuột. Nhưng tất cả các cuộc phản công của chúng đều bị đánh tan.

Sau 2 đòn bị đánh đau (10 và 12/3) ở Buôn Mê Thuột, toàn bộ hệ thống phòng ngự của địch ở Tây Nguyên bị rung chuyển, quân địch mất tinh thần, hàng ngũ của chúng bị rung chuyển, rối loạn, từ đó nẩy sinh những sai lầm lớn về chiến lược.

- Ngày 14/3 Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Plâycu, Kontum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, rồi tập trung lực lượng tái chiếm Buôn Mê Thuột. Ngày 16/3 quân ta được lệnh đánh chặn và truy kích địch trên đường chúng rút khỏi Tây Nguyên. Đến ngày 24/3, toàn bộ quân địch rút chạy, bị quân ta tiêu diệt. Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc. Ta tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 2 trấn giữ ở đây, giải phóng cả Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân.

- Chiến dịch Tây Nguyên thắng lợi đã chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: Từ cuộc tiến công chiến lược phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn chiến trường miền Nam.

b. Chiến dịch Huế – Đà Nẵng (21/3 đến 3/4/1975)

- Thấy được thời cơ chiến lược đến nhanh và rất thuận lợi, Bộ chính trị có quyết định kịp thời về giải phóng Sài Gòn và toàn Miền Nam ngay khi chiến dịch Tây Nguyên còn tiếp diễn.

- Muốn hoàn thành nhiệm vụ cơ bản đó, nhiệm vụ chiến lược trước mắt là tiến hành chiến dịch giải phóng Huế – Đà Nẵng.

- Phối hợp với Tây Nguyên, quân ta ở Quảng Trị đã đẩy mạnh tiến công và ngày 19/3 thì giải phóng toàn tỉnh. Địch lo sợ bỏ chạy về giữ Huế và Đà Nẵng, ngày 21/3 quân ta thọc sâu vào căn cứ địch, chặn các đường rút chạy của chúng, hình thành thế bao vây địch trong thành phố.

- 10 giờ 30 phút ngày 25/3, quân ta tiến vào Huế, đến ngày hôm sau (26/3) giải phóng toàn bộ tỉnh Thừa Thiên - Huế. Trong cùng thời gian ta tiến vào giải phóng Thị xã Tam Kỳ (24/3) Quảng Ngãi (25/3) Chu Lai (26/3) tạo thêm một hướng uy hiếp Đà Nẵng từ phía Nam.

- Đà Nẵng, thành phố lớn thứ 2 ở miền Nam, căn cứ quân sự Liên hợp lớn nhất của Mĩ – ngụy, rơi vào thế cô lập. Quân ta từ ba phía Bắc – Tây – Nam tiến nhanh, áp sát thành phố, hơn 10 vạn địch bị dồn ứ ở đây trở nên hỗn loạn, mất hết khả năng chiến đấu. Chúng phải dùng máy bay di tản, cố vấn Mĩ và một phần lực lượng ngụy. Sáng ngày 29/3 quân ta từ các hướng tiến thẳng vào thành phố, đến 3 giờ chiều thì chiếm toàn bộ thành phố.

- Trong cùng thời gian với chiến dịch Tây Nguyên và chiến dịch Huế – Đà Nẵng, từ cuối tháng 3 đầu tháng 4/1975, nhân dân ta ở các tỉnh ven biển Miền Trung, phía Nam Tây Nguyên và một số tỉnh ở Nam Bộ, có sự hỗ trợ của lực lượng trong địa phương và của quân chủ lực, đã nổi dậy đánh địch giành quyền làm chủ, các tỉnh ở miền Trung lần lượt được giải phóng. Từ ngày 14 đến 29/4/1975 các đảo thuộc quần đảo Trường Sa cũng được giải phóng.

c. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử (26/4 đến 30/4/1975)

- Sau một tháng tiến công và nổi dậy, quân dân ta đã giành toàn thắng trong chiến dịch Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng, giải phóng hơn một nửa đất đai và một nửa dân số toàn miền Nam, chiếm giữ một khối lượng lớn vật chất, trang bị và phương tiện chiến tranh. Các lực lượng vũ trang của ta trưởng thành nhanh chóng.

- Trong khi đó, lực lượng của địch giảm sút nghiêm trọng, chúng phải lùi vào phòng thủ từ Phan Rang trở vào, Mĩ cũng đã hết sức giúp chính quyền Sài Gòn kéo dài "cơn hấp hối" bằng cách lập cầu hàng không viện trợ khẩn cấp cho chúng.

- Về phía ta, như Nghị quyết Bộ Chính trị ngày 2/3/1975 đã nêu rõ:

"Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... phải tập trung nhanh nhất lực lượng binh khí, kỹ thuật và vật chất giải phóng miền Nam trước mùa mưa. Chiến dịch giải phóng Sài Gòn được Bộ chính trị quyết định mang tên "Chiến dịch Hồ Chí Minh" (14/4/1975).

- Từ đầu tháng 4 trên mọi miền đất nước, nhân dân đã sống những ngày giờ hết sức sôi động và hào hùng.

- Cả dân tộc ta ra quân trong Mùa Xuân lịch sử và tinh thần "đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và với khí thế "thần tốc, táo bạo, bất ngờ và chắc thắng".

Ngày 9/4 quân ta tiến công Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông. Tại đây diễn ra những trận chiến đấu ác liệt. Ngày 16/4 quân ta phá vỡ tuyến phòng thủ của địch ở Phan Rang. Ngày 21/4 toàn bộ quân địch ở Xuân Lộc tháo chạy.

Trước việc tuyến phòng thủ Phan Rang, Xuân Lộc bị chọc thủng và việc thủ đô Phnôm Pênh mất vào tay quân giải phóng Campuchia (17/4), nội bộ Mĩ và chính quyền Sài Gòn thêm hỗn loạn.

- Ngày 18/4 tổng thống Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Ngày 21/4 quân ta được lệnh nổ súng mở đầu chiến dịch. Tất cả 5 cánh quân từ các hướng vượt qua tuyến phòng thủ vòng ngoài của địch tràn vào Sài Gòn.

Ngày 28/4, các trận địa pháo của ta đồng loạt nã vào sân bay Tân Sơn Nhất và chiều hôm đó phi công ta dùng 5 máy bay chiến đấu phản lực A37 mở đợt tập kích vào máy bay của chúng.

- Đêm 28 rạng 29/4 tất cả các cánh quân của ta được lệnh đồng loạt tổng công kích vào trung tâm thành phố, đánh chiếm tất cả các cơ quan đầu não của địch.

9 giờ 30 phút ngày 30/4 Dương Văn Minh vừa lên làm tổng thống ngụy (28/4) kêu gọi ngừng bắn để "điều đình giao chính quyền" nhằm cứu quân ngụy khỏi sụp đổ.

10 giờ 45 phút ngày 30/4 xe tăng tiến vào Dinh độc lập bắt sống toàn bộ ngụy quyền Trung ương, Dương Văn Minh tuyên bố đầu hàng không điều kiện. Lúc 11 giờ 30 phút ngày, lá cờ cách mạng tung bay trên nóc phủ tổng thống chính quyền Sài Gòn, báo hiệu sự toàn thắng của chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử.

- Thừa thắng sau giải phóng Sải Gòn, lực lượng vũ trang và nhân dân các tỉnh còn lại ở Nam Bộ nhất tề đứng lên tiến công và nổi dậy theo phương thức "Xã giải phóng xã, huyện giải phóng huyện, tỉnh giải phóng tỉnh". Đến ngày 2/5/1975 Nam Bộ và miền Nam được hoàn toàn giải phóng.

Như vậy với tốc độ "một ngày bằng 20 năm", chỉ trong vòng không đầy 2 tháng (4/3 đến 2/5/1975) phát huy sức mạnh áp đảo cả về quân sự và chính trị, quân dân ta đã giành được thắng lợi bởi ba trận đánh then chốt: Trận mở đầu đánh Buôn Mê Thuột giải phóng toàn bộ Tây Nguyên, trận thứ hai giải phóng Huế – Đà Nẵng quét sạch địch ở ven biển Miền Trung và trận kết thúc là chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử giải phóng Sài Gòn – Gia Định và các tỉnh còn lại ở Nam Bộ. Hơn một ttriệu quân ngụy và cả bộ máy ngụy quyền bị đập tan, chế độ thực dân mới được Mĩ dốc xây dựng qua 5 đời tổng thống bị sụp đổ.

3. Ý nghĩa của cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975

- Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy giành thắng lợi đã loại khỏi vòng chiến hơn 1 triệu quân chủ lực ngụy, đập tan hoàn toàn bộ máy ngụy quyền từ Trung ương đến cơ sở, thành lập được chính quyền cách mạng.

- Chiến dịch Hồ Chí Minh, đỉnh cao của cuộc tổng tiến công và nổi dậy giành thắng lợi, đó là thắng lợi to lớn nhất, oanh liệt nhất của ta trong 21 năm chống Mĩ cứu nước, là một trong những thắng lợi to lớn và oanh liệt nhất trong lịch sử chống ngoại xâm của dân tộc, nó như một trận Bạch Đằng, Chi Lăng, Đống Đa trong các thế kỷ trước, hay trận Điện Biên Phủ... trong thế kỷ XX.

- Thắng lợi của cuộc tổng tiến công và nổi dậy là thắng lợi quyết định kết thúc cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước 21 năm, đồng thời kết thúc 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ tổ quốc.

- Thắng lợi này của ta đồng thời đã tạo điều kiện thuận lợi và thời cơ lớn cho cách mạng (Campuchia và cách mạng Lào tiến lên giải phóng hoàn toàn đất nước mình trong năm 1975.

II. Ý NGHĨA LỊCH SỬ VÀ NGUYÊN NHÂN THẮNG LỢI CỦA CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG MĨ CỨU NƯỚC

1. Ý nghĩa lịch sử

- Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc bằng chiến dịch đại thắng mùa xuân 1975: Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. Đó là cuộc chiến tranh yêu nước vĩ đại, cuộc chiến tranh giải phóng dân tộc và bảo vệ Tổ quốc tiêu biểu của nhân dân ta. Cuộc chiến tranh đã kéo dài hơn hai thập niên (từ 7/1954 đến tháng 5/1975) dài hơn bất cứ cuộc chiến tranh nào trong lịch sử và phải chống lại một cường quốc lớn mạnh nhất là Mĩ. Cuối cùng nhân dân ta đã giành được chiến thắng, thực hiện trọn vẹn mục tiêu giải phóng hoàn toàn miền Nam, bảo vệ chế độ xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, thống nhất đất nước.

- Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước “mãi mãi được ghi vào lịch sử dân tộc ta như một trong những trang chói lọi nhất, một biểu tượng sáng ngời về sự toàn thắng của chủ nghĩa anh hùng cách mạng và trí tuệ con người và đi vào lịch sử thế giới như một chiến công vĩ đại của thế kỷ XX, một sự kiện có tầm quan trọng quốc tế lớn lao và có tính thời đại sâu sắc”.

- Đối với dân tộc Việt Nam, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã kết thúc 21 năm chiến đấu chống Mĩ và 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc từ cách mạng tháng Tám 1945, chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc và chế độ phong kiến ở nước ta, rửa sạch cái nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỷ. Trên cơ sở đó hoàn thành về cơ bản cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân trong cả nước, bảo vệ và phát triển những thành tựu của cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc, xóa bỏ chướng ngại trên con đường thực hiện thống nhất đất nước.

Thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước đã mở ra một kỷ nguyên mới của cách mạng Việt Nam – Kỷ nguyên đất nước độc lập, thống nhất, đi lên chủ nghĩa xã hội. Đó là một trong những thắng lợi vĩ đại nhất, hiển hách nhất trong lịch sử dựng nước và giữ nước của dân tộc.

- Đối với thế giới, cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước thắng lợi đã đập tan cuộc phản kích lớn nhất vào lực lượng cách mạng sau chiến tranh thế giới thứ hai của tên đế quốc đầu sỏ, phá vỡ phòng tuyến quan trọng ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á của đế quốc Mĩ, góp phần làm đảo lộn chiến lược toàn cầu phản cách mạng của chúng.

Thắng lợi của nhân dân ta và thất bại của đế quốc Mĩ, có tác động mạnh đến nội tình nước Mĩ và cục diện thế giới, có ảnh hưởng và là nguồn cổ vũ to lớn đối với phong trào cách mạng thế giới, các dân tộc đang đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc.

2. Nguyên nhân thắng lợi

Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta đã kết thúc thắng lợi, do nhiều nguyên chủ quan và khách quan tạo nên.

- Trước hết là sự lãnh đạo của Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh với đường lối chính trị, quân sự độc lập, tự chủ, đúng đắn, sáng tạo. Đó là đường lối tiến hành đồng thời cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam về cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc.

- Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn. Trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước do Đảng ta lãnh đạo, truyền thống đó được phát huy cao độ, sức mạnh của dân tộc được tạo ra bởi truyền thống đó nhân lên gấp bội.

- Miền Bắc xã hội chủ nghĩa đã đảm bảo thực hiện nghĩa vụ hậu phương lớn, đáp ứng ngày càng lớn yêu cầu chi viện sức người, sức của cho tiền tuyến lớn ở miền Nam.

- Trong sự nghiệp chống Mĩ cứu nước, tình đoàn kết và liên minh chiến đấu giữa ba dân tộc Việt Nam, Lào, Campuchia trong một chiến lược chung và trên chiến trường Đông Dương thống nhất, tạo nên sức mạnh to lớn cho các lực lượng cách mạng chung ba nước và cho từng nước ở Đông Dương.

- Thắng lợi của nhân dân ta giành được trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước còn bắt nguồn từ đặc điểm của thời đại và không tách rời sự giúp đỡ to lớn, có hiệu quả của Liên Xô, Trung Quốc và của các nước xã hội chủ nghĩa khác, sự đồng tình ủng hộ mạnh mẽ của lực lượng dân chủ, hòa bình và của loài người tiến bộ, trong đó có nhân dân Mĩ.

Trên đây là những nguyên nhân tạo nên sức mạnh, bảo đảm cho cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta giành thắng lợi hoàn toàn. Mỗi nguyên nhân có vị trí và tác dụng khác nhau, trong đó sự lãnh đạo của Đảng với đường lối đúng đắn, sáng tạo là nguyên nhân chi phối các nguyên nhân khác.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Tình hình nhiệm vụ của miền Bắc thời kì 1973 - 1975 có gì khác trước?

A. Khắc phục hậu quả chiến tranh.

B. Khôi phục phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tiếp tục chi viện cho miền Nam và chiến trường Lào, Cam-pu-chia.

D. Không làm nhiệm vụ chiến đấu chống chiến tranh phá hoại của Mĩ.

Câu 2. Hoàn cảnh lịch sử nào sau Hiệp định Pari có ảnh hưởng trực tiếp đến miền Bắc?

A. Quân Mĩ và Đồng minh rút hết về nước.

B. So sánh lực lượng ở miền Nam có lợi cho ta.

C. Miền Bắc trở lại hòa bình.

D. Miền Bắc tiếp tục chi viện cho miền Nam.

Câu 3. Điền thời gian thích hợp vào chỗ ô trống.

A................, miền Bắc căn bản hoàn thành việc tháo gỡ thủy lôi, bom mìn.

B.............., về cơ bản miền Bắc khôi phục xong các cơ sở kinh tế, các hệ thống thủy nông.

C..............., sản xuất công nghiệp, nông nghiệp trên một số mức quan trọng đ đạt mức năm 1964 và năm 1971.

D......., miền Bắc đưa vào các chiến trường miền Nam, Cam-pu-chia, Lào gần 20 vạn bộ đội.

Câu 4. Toán lính Mĩ cuối cùng rút khỏi nước ta ngày nào?

A. 25-3-1973 B. 26-3-1973 C. 28-3-1973 D. 29-3-1973

Câu 5. Âm mưu thâm độc nhất của Mĩ sau Hiệp định Pa-ri?

A. Rút quân Mĩ về nước.

B. Rút quân Đồng minh về nước.

C. Giữ lại hơn 2 vạn cố vấn quân sự.

D. Lập bộ chỉ huy quân sự, tiếp tục viện trợ cho ngụy quyền Sài Gòn.

Câu 6. Điều nào sau đây chứng tỏ chính quyền, quân đội Sài Gòn phá hoại Hiệp định Pari?

A. Tiến hành chiến dịch "tràn ngập lãnh thổ", mở những cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm" vùng giải phóng.

B. Nhận viện trợ kinh tế của Mĩ.

C. Nhận viện trợ quân sự của Mĩ.

D. Lập Bộ chỉ huy quân sự.

Câu 7. Cuối 1974 đầu 1975, ta mở đợt hoạt động quân sự Đông - Xuân, trọng tâm là đâu?

A. Đồng bằng Nam bộ.

B. Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ.

C. Trung bộ và Khu V.

D. Mặt trận Trị - Thiên.

Câu 8. Thắng lợi tiêu biểu nhất trong các hoạt động quân sự Đông - Xuân 1974 - 1975 là gì?

A. Chiến thắng Đường 9 - Nam Lào.

B. Đánh bại cuộc hành quân "Lam Sơn 719" của Mĩ - Ngụy.

C. Chiến dịch Đường 14 - Phước Long.

D. Chiến dịch Tây Nguyên.

Câu 9. Sau Hiệp định Pari, so sánh lực lượng giữa ta và địch đã thay đổi. Điều nào sau đây không đúng?

A. Quân Mĩ và Đồng minh rút về nước, ngụy quyền Sài Gòn mất chỗ dựa.

B. Viện trợ của Mĩ về quân sự, kinh tế, tài chính tăng gấp đôi.

C. Miền Bắc hòa bình, có điều kiện đẩy mạnh sản xuất, tăng tiềm lực kinh tế, quốc phòng, chi viện cho miền Nam.

D. Miền Nam vùng giải phóng được mở rộng, sản xuất đẩy mạnh, tăng nguồn lực tại chỗ.

Câu 10. Thực hiện Nghị quyết Hội nghị TW lần thứ 21 của Đảng, từ cuối 1973 đến 1-1975 quân dân ta ở Miền Nam đã giành được nhiều thắng lợi. Thắng lợi nào sau đây chưa chính xác?

A. Đánh trả địch trong các cuộc hành quân "bình định - lấn chiếm".

B. Bảo vệ, mở rộng vùng giải phóng.

C. Giải phóng Đường 14, thị xã và toàn tỉnh Phước Long.

D. Giải phóng Buôn Ma Thuột.

Câu 11. Kế hoạch giải phóng miền Nam được Bộ Chính trị TW Đảng đề ra trong 2 năm, đó là 2 năm nào?

A. 1972 - 1973 B. 1973 - 1974 C. 1974 - 1975 D. 1975 -1976

Câu 12. Chủ trương, kế hoạch giải phóng Miền Nam khẳng định tính đúng đắn và linh hoạt trong lãnh đạo của Đảng. Hãy chỉ ra tính nhân văn trong kế hoạch đó?

A. Trong năm 1975 tiến công địch trên quy mô rộng lớn.

B. Năm 1976, tổng khởi nghĩa, giải phóng hoàn toàn miền Nam.

C. Nếu thời cơ đến đầu hoặc cuối 1975, thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

D. Tranh thủ thời cơ, đánh thắng nhanh để đỡ thiệt hại về người và của cho nhân dân, giữ gìn tốt cơ sở kinh tế, công trình văn hóa... giảm bớt sự tàn phá của chiến tranh.

Câu 13. Hoàn cảnh lịch sử nào là thuận lợi nhất để từ đó Đảng đề ra chủ trương, kế hoạch giải phóng miền Nam?

A. Quân Mĩ và quân Đồng minh đã rút khỏi miền Nam, Ngụy mất chỗ dựa.

B. So sánh lực lượng thay đổi có lợi cho ta, nhất là sau chiến thắng Phước Long.

C. Khả năng chi viện của miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam.

D. Mĩ cắt giảm viện trợ cho chính quyền Sài Gòn.

Câu 14. Bất kì trong tình huống nào, con đường giành thắng lợi của cách mạng miền Nam cũng là con đường bạo lực, ngoài ra không có con đường nào khác. Hãy nêu xuất xứ câu nói trên.

A. Trong Hội nghị lần thứ 15 của Đảng (1-1959).

B. Trong Hội nghị lần thứ 21 của Đảng (7-1973).

C. Trong Hội nghị Bộ Chính trị (30-9 đến7-10- 973).

D. Trong Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng (18-12-1974 đến 8-1-1975).

Câu 15. Chiến dịch đường 14- Phước Long nổ vào thời gian nào?

A. Ngày 6-1-1975. B. Ngày 8-1-1975.

C. Ngày 14-11-1974. D. Ngày 1- 2-1975.

Câu 16. Với thắng lợi Phước Long và tình hình chiến sự sau Phước Long, đã giúp Bộ Chính trị bổ sung và hoàn chỉnh kế hoạch giải phóng miền Nam như thế nào?

A. Giải phóng hoàn toàn miền Nam ngay trong năm 1975.

B. Tiến hành tổng công kích – tổng khởi nghĩa giải phóng miền Nam trong năm 1976.

C. Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm 1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975.

D. Đề ra kế hoạch giải phóng miền Nam trong 2 năm (1975-1976), nhưng nhận định kể cả năm 1975 là thời cơ và chỉ thị rõ: "Nếu thời cơ đến vào đầu hoặc cuối năm1975 thì lập tức giải phóng miền Nam trong năm 1975".

Câu 17. Vì sao Hội nghị Bộ Chính trị 10-1974, quyết định chọn Tây Nguyên làm hướng tấn công chủ yếu trong năm 1975?

A. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng, lực lượng địch tập trung dày đặc ở đây để bảo vệ miền Nam.

B. Tây Nguyên có vị trí chiến lược quan trọng, lực lượng địch tập trung ở đây mỏng, bố phòng có nhiều sơ hở.

C. Tây Nguyên có một căn cứ quân sự liên hợp mạnh nhất của Mĩ- ngụy ở miền Nam.

D. Câu A và B đều đúng.

Câu 18. Ghi sự kiện vào thời gian sau đây cho phù hợp:

A. 4 - 3 - 1975:..

B. 10 - 3 - 1975 ....

C. 12 - 3 - 1975 ....

D. 14 - 3 - 1975 ....

E. 16 - 3 - 1975 ....

G. 24 - 3 - 1975 ....

Câu 19. Kết quả nào dưới đây thuộc kết quả của chiến dịch Tây Nguyên?

A. Tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 2 trấn giữ Tây Nguyên, giải phóng toàn bộ Tây Nguyên rộng lớn với 60 vạn dân.

B. Tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 4 trấn giữ Tây Nguyên và giải phóng toàn bộ Buôn Mê Thuột.

C. Tiêu diệt toàn bộ quân đoàn 3 trấn giữ Tây Nguyên và giải phóng toàn bộ Plâycu, Kontum.

D. Tiêu diệt phần lớn quân đoàn 2 trấn giữ Tây Nguyên và giải phóng ½ diện tích Tây Nguyên với 4 vạn dân.

Câu 20. Ý nghĩa lớn nhất của chiến dịch Tây Nguyên là:

A. Là nguồn cổ vũ mạnh mẽ để quân dân ta tiến lên giải phóng hoàn toàn miền Nam.

B. Làm cho tinh thần địch hốt hoảng, mất khả năng chiến đấu.

C. Chuyển cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước sang giai đoạn mới: Từ tiến công chiến lược phát triển thành tổng tiến công chiến lược trên toàn miền Nam.

D. Đó là thắng lợi lớn nhất, oanh liệt nhất trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta.

Câu 21. Tính từ lúc quân ta giải phóng Quảng Trị đến lúc giải phóng Đà Nẵng là bao nhiêu ngày?

A. 15 ngày. B. 20 ngày. C. 8 ngày. D.10 ngày.

Câu 22. Hãy điền thời gian vào sự kiện lịch sử dưới đây cho phù hợp:

A. ....Giải phóng Quảng Trị.

B. ....Giải phóng Thừa Thiên-Huế.

C. ....Giải phóng Đà Nẵng.

D. ....Giải phóng Quảng Ngãi.

E. ....Giải phóng Tam Kì.

Câu 23. Sau khi thất thủ ở Tây Nguyên, Huế, Đà Nẵng, địch phải lùi về phòng thủ ở đâu?

A. Ở Cam Ranh. B. Ở Nha Trang.

C. Ở Phan Rang. D. Ở Xuân Lộc.

Câu 24. "Thời cơ chiến lược mới đã đến, ta có điều kiện hoàn thành sớm quyết tâm giải phóng miền Nam... ". Đó là Nghị quyết nào của Đảng ta?

A. Hội nghị lần thứ 21 của Trung ương Đảng vào tháng 7-1973.

B. Hội nghị Bộ Chính trị họp từ 30-9 đến 7-10-1974.

C. Hội nghị Bộ Chính trị mở rộng họp từ 18-12-1974 đến 8-1-1975.

D. Nghị quyết của Bộ Chính trị ngày 25-3-1975.

Câu 25. Tinh thần "Đi nhanh đến, đánh nhanh thắng" và khí thế "Thần tốc, táo bạo, bất ngờ, chắc thắng". Đó là tinh thần và khí thế ra quân của dân tộc ta trong:

A. Chiến dịch Tây Nguyên. B. Chiến dịch Huế - Đà Nẵng.

C. Chiến dịch Hồ Chí Minh lịch sử. D. Tất cả các chiến dịch trên.

Câu 26. Xuân Lộc, một căn cứ phòng thủ trọng yếu của địch để bảo vệ Sài Gòn từ phía Đông, đã bị quân ta phá vỡ vào thời gian nào?

A. 9 - 4 - 1975. B. 21 - 4 - 1975. C. 16 - 4 - 1975. D. 17 - 4 -1975.

Câu 27. Nguyễn Văn Thiệu tuyên bố từ chức tổng thống sau ngày tổng thống Pho của Mĩ ra lệnh di tản hết người Mĩ khỏi Sài Gòn. Đúng hay sai?

A. Đúng. B. Sai.

Câu 28. Từ lúc quân ta được lệnh nổ súng mở đầu cho chiến dịch Hồ Chí Minh đến khi giải phóng Sài Gòn- Gia Định là bao nhiêu ngày?

A. 5 ngày. B. 22 ngày. C. 15 ngày. D. 10 ngày.

Câu 29. Lúc 10giờ 30 phút ngày 30- 4-1975, diễn ra sự kiện cơ bản nào ở Sài Gòn?

A. Dương Văn Minh kêu gọi "ngừng bắn để điều đình giao chính quyền".

B. Xe tăng ta tiến vào dinh "Độc lập" ngụy.

C. Lá cờ cách mạng tung bay trên Phủ tổng thống ngụy.

D. Chiến dịch Hồ Chí Minh toàn thắng.

Câu 30. Cuộc Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975: mốc mở đầu và kết thúc?

A. Mở đầu 9-4-1975, kết thúc 30-4-1975.

B. Mở đầu 4-3-1975, kết thúc 30-4-1975.

C. Mở đầu 19-3-1975, kết thúc 2-5-1975.

D. Mở đầu 4-3-1975, kết thúc 2-5-1975.

Câu 31. Năm đời tổng thống Mĩ nối chân nhau điều hành qua 4 kế hoạch chiến lược thực dân mới và chiến tranh xâm lược của Mĩ. Vậy tổng thống nào nếm chịu sự thất bại cuối cùng trong chiến tranh xâm lược Việt Nam?

A. Ních-xơn. B. Giôn-xơn. C. Pho. D. Ken-nơ-đi.

Câu 32. Ý nghĩa lớn nhất trong thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân ta là gì?

A. Chấm dứt vĩnh viễn ách thống trị của chủ nghĩa đế quốc trên đất nước ta, rửa sạch nỗi nhục và nỗi đau mất nước hơn một thế kỉ.

B. Mở ra một kỉ nguyên mới cho lịch sử Việt Nam: cả nước độc lập thống nhất cùng xây dựng chủ nghĩa xã hội.

C. Là nguồn cổ vũ mạnh mẽ đối với phong trào cách mạng thế giới.

D. Câu A và B là ý nghĩa lớn nhất.

Câu 33. Nguyên nhân nào có tính chất quyết định đưa tới thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước?

A. Nhân dân ta có truyền thống yêu nước nồng nàn.

B. Sự lãnh đạo đúng đắn và sáng suốt của Đảng.

C. Có hậu phương vững chắc ở miền Bắc xã hội chủ nghĩa.

D. Sự giúp đỡ của các nước xã hội chủ nghĩa, tinh thần đoàn kết của nhân dân ba nước Đông Dương.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 15

1. D **2.** C

3. A: (6- 1973); B: Sau 2 năm 1973-1974;
C: Cuối 1974; D: Trong 2 năm 1973-1974.

4. D **5.** D **6.** A **7.** B **8.** C **9.** B **10.** D

11. D **12.** D **13.** B **14.** B **15.** A **16.** B **17.** B

18. A. Ta đánh nghi binh ở Plâycu, Kontum nhằm thu hút địch vào hướng đó.
B. Quân ta tấn công vào thị xã Buôn Ma Thuột.
C. Quân địch mở cuộc phản công tái chiếm Buôn Ma Thuột nhưng bị đánh bại.
D. Nguyễn Văn Thiệu ra lệnh rút khỏi Plâycu, Kontum và toàn bộ Tây Nguyên về giữ vùng duyên hải Nam Trung Bộ.
E. Quân ta được lệnh đánh chặn và truy kích địch trên đường chúng rút chạy khỏi Tây Nguyên.
G. Chiến dịch Tây Nguyên kết thúc.

19. A **20.** C **21.** D

22. A (19 - 3 - 1975); B (26 - 3 -1975); C (29 - 3 - 1975);
D (25 - 3 - 1975) E (24 - 3 - 1975).

23. C **24.** D **25.** C **26.** B **27.** A **28.** A **29.** B **30.** D **31.** C **32.** D **33.** B

Chương VI

CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 – 1991)

Bài 16

HOÀN THÀNH THỐNG NHẤT NƯỚC NHÀ VỀ MẶT NHÀ NƯỚC (1975 – 1976)

1. Yêu cầu về việc hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước

- Nhiệm vụ thiêng liêng của nhân dân ta trong cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước (1954 – 1975) là giành độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ Tổ quốc, đồng thời chấm dứt tình trạng đất nước bị chia cắt.

- Về mặt lãnh thổ, Tổ quốc Việt Nam trên thực tế đã được thống nhất từ sau chiến thắng lịch sử ngày 30/4/1975, song ở mỗi miền lại tồn tại một tổ chức Nhà nước khác nhau.

+ Ở miền Bắc có Quốc hội là cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất và Chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, có Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp.

+ Ở miền Nam, có Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam và Hội đồng cố vấn của Chính phủ. Ủy ban nhân dân cách mạng là chính quyền các cấp.

- Từ thực tế đó, sau khi miền Nam hoàn toàn giải phóng, một trong những nguyện vọng tha thiết trước mắt, đồng thời là tình cảm thiêng liêng của nhân dân hai miền Nam – Bắc là sớm được sum họp trong một đại gia đình, mong muốn có một Chính phủ thống nhất, một cơ quan đại diện quyền lực chung của nhân dân cả nước.

2. Quá trình thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước

- Để đáp lại nguyện vọng chính đáng của nhân dân cả nước, đồng thời cũng phù hợp với thực tế lịch sử của dân tộc "Nước Việt Nam là một, dân tộc Việt Nam là một".

Hội nghị lần thứ 24 của Ban chấp hành Trung ương Đảng họp trong tháng 9/1975, đề ra nhiệm vụ hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

- Từ ngày 15 đến ngày 21/11/1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước họp tại Sài Gòn. Hai đoàn đại biểu đại diện cho hai miền đã tham dự Hội nghị. Hội nghị đã đi đến nhất trí hoàn toàn các vấn đề thuộc chủ trương và biện pháp nhằm thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.

- Ngày 25/4/1976, cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội được tổ chức trong cả nước. Đây là lần thứ hai cuộc tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước sau lần đầu tiên tổ chức ngày 6/1/1946. Đây là Quốc hội khoá VI.

- Cuối tháng 6 đầu tháng 7/1976 Quốc hội khóa VI họp kỳ đầu tiên, với 5 quyết định:

+ Quốc hội thông qua chính sách đối nội, đối ngoại của nước Việt Nam thống nhất, quyết định chuyển cách mạng Việt Nam sang giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa...

+ Quốc hội quyết định lấy tên nước là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2/7/1976) quyết định Quốc kỳ là lá cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài "Tiến quân ca", quyết định Quốc huy, quyết định Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam thống nhất, thành phố Sài Gòn đổi tên là thành phố Hồ Chí Minh.

+ Quốc hội bầu các cơ quan, các chức vụ lãnh đạo cao nhất của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gồm: Chủ tịch nước, Phó chủ tịch nước, Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Chính phủ, Hội đồng Quốc phòng, Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

+ Ở địa phương tổ chức thành ba cấp chính quyền: Cấp tỉnh và cấp thành phố trực thuộc Trung ương, cấp huyện và cấp tương đương, cấp xã và cấp tương đương. Ở mỗi cấp chính quyền đều có Hội đồng nhân dân được bầu ra theo nguyên tắc bỏ phiếu kín.

+ Quốc hội bầu Ủy ban dự thảo Hiến pháp và quyết định khi chưa có Hiến pháp mới thì nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tổ chức và hoạt động trên cơ sở Hiến pháp 1959 của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa. Hiến pháp nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam chính thức được Quốc hội thông qua ngày 18/12/1980. Đây là Hiến pháp đầu tiên của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong cả nước.

3. Ý nghĩa của việc hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước

- Hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước là yêu cầu tất yếu khách quan của sự phát triển của dân tộc, là ý chí thống nhất Tổ quốc, quyết tâm xây dựng một nước Việt Nam độc lập, thống nhất.
- Hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước để thể chế hóa thống nhất lãnh thổ và tạo cơ sở pháp lý để hoàn thành thống nhất đất nước trên các lĩnh vực khác, tạo điều kiện chính trị cơ bản để phát huy sức mạnh toàn diện đất nước và để cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sau đại thắng mùa Xuân 1975, nhiệm vụ cấp thiết hàng đầu của cả nước ta là gì?

A. Khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế.
B. Ổn định tình hình chính trị – xã hội ở miền Nam.
C. Thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.
D. Mở rộng quan hệ giao lưu với các nước.

Câu 2. Điền sự kiện vào các thời gian đã cho sau đây:

T. T	NIÊN ĐẠI	SỰ KIỆN
1.	11 - 1975.	A............ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam được thành lập. B............Hiến pháp nước Cộng hòa XHCN Việt Nam được Quốc hội thông qua. C................Hội nghị hiệp thương đại biểu hai miền Bắc Nam tại Sài Gòn. D............Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung cho cả nước. E..........Quốc hội nước Việt Nam thống nhất họp tại Hà Nội.
2.	4 - 1976.	
3.	7 - 1976.	
4.	1 - 1977.	
5.	12 - 1980.	

Câu 3. Từ năm 1946 đến 1980, đã ba lần Quốc hội thông qua Hiến pháp, đó là những Hiến pháp nào?

A. Hiến pháp 1946; Hiến pháp 1959; Hiến pháp 1980.
B. Hiến pháp 1946; Hiến pháp 1960; Hiến pháp 1980.
C. Hiến pháp 1946; Hiến pháp 1975; Hiến pháp 1980.
D. Hiến pháp 1946; Hiến pháp 1976; Hiến pháp 1980.

Câu 4. Đến ngày 20-9-1977, nước ta trở thành hội viên thứ mấy của Liên Hiệp Quốc?

A.110. B.150. C.149. D.160.

Câu 5. Quân đội nhân dân Việt Nam đã giúp các lực lượng cách mạng Cam-pu-chia giải phóng thủ đô Phnôm Pênh vào thời gian nào?

A. 22-12-1978. B. 7-1-1979. C. 17-2-1979. D. 18-3-1979.

Câu 6. Tên nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua vào thời gian nào?

A. 21-11-1975. B. 25- 4-1976. C. 2- 4-1976. D. 18-12-1980.

Câu 7. Người được bầu làm chủ tịch nước đầu tiên của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ai?

A. Hồ Chí Minh. B. Tôn Đức Thắng.
C. Phạm Văn Đồng. D. Trường Chinh.

Câu 8. Chiến thắng biên giới Tây Nam của quân dân ta có ý nghĩa như thế nào?

A. Tạo thời cơ thuận lợi cho cách mạng Cam-pu-chia giành thắng lợi.
B. Tiêu diệt hoàn toàn chế độ Pôn-pốt – Iêng-xê-ri.
C. Tăng cường tình đoàn kết của ba nước Đông Dương.
D. Tạo nên sức mạnh tổng hợp của nhân dân hai nước Việt Nam và Cam-pu-chia.

Câu 9. Sau đại thắng mùa Xuân 1975, nhiệm vụ quan trọng cấp thiết hàng đầu của cả nước ta là gì?

A. Khắc phục hậu quả chiến tranh và phát triển kinh tế.
B. Ổn định tình hình chính trị - xã hội ở 2 miền Nam - Bắc.
C. Thống nhất nước nhà về mặt Nhà nước.
D. Mở rộng quan hệ giao lưu với các nước.

Câu 10. Thuận lợi cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là gì?

A. Nhân dân phấn khởi với chiến thắng vừa giành được.
B. Có miền Bắc XHCN, miền Nam hoàn toàn giải phóng.
C. Đất nước đã được độc lập, thống nhất.
D. Các nước XHCN tiếp tục ủng hộ ta.

Câu 11. Khó khăn cơ bản nhất của đất nước sau 1975 là gì?

A. Số người mù chữ, số người thất nghiệp chiếm tỷ lệ cao.
B. Bọn phản động trong nước vẫn còn.
C. Nền kinh tế nông nghiệp vẫn còn lạc hậu.
D. Hậu quả của chiến tranh và chủ nghĩa thực dân mới Mĩ để lại rất nặng nề.

Câu 12. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Bắc ngay sau 1975 là gì?

A. Hàn gắn vết thương chiến tranh.

B. Khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tiếp tục làm nhiệm vụ căn cứ địa của cách mạng cả nước.

D. Tiếp tục làm nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Cam-pu-chia.

Câu 13. Nhiệm vụ trọng tâm của miền Nam giai đoạn đầu sau 1975?

A. Thành lập chính quyền cách mạng và các đoàn thể quần chúng ở những vùng mới giải phóng.

B. Ổn định tình hình và khắc phục hậu quả chiến tranh, khôi phục và phát triển kinh tế - văn hóa.

C. Tịch thu ruộng đất của bọn phản động, xóa bỏ bóc lột phong kiến.

D. Quốc hữu hóa ngân hàng.

Câu 14. Sự kiện nào là quan trọng nhất trong quá trình thống nhất đất nước về mặt Nhà nước sau 1975?

A. Hội nghị Hiệp thương của đại biểu 2 miền Bắc Nam tại Sài Gòn (11-1975).

B. Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước (25-4-1976).

C. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất họp kì đầu tiên (24-6 đến 2-7-1976).

D. Đại hội thống nhất mặt trận tổ quốc Việt Nam.

Câu 15. Cuộc tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung của cả nước (25-4-1976) có ý nghĩa gì?

A. Lần thứ 2 cuộc tổng tuyển cử được tổ chức trong cả nước.

B. Kết quả thắng lợi của 30 năm chiến tranh giữ nước (1945 - 1975).

C. Là bước quan trọng cho sự thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

D. Cả 3 ý trên đúng.

Câu 16. Quốc hội thống nhất cả nước là Quốc hội khóa mấy?

A. Khóa IV B. Khóa V C. Khóa VI D. Khóa VII

Câu 17. Người được bầu làm Chủ tịch đầu tiên của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là ai?

A. Hồ Chí Minh B. Tôn Đức Thắng

C. Nguyễn Lương Bằng D. Trần Đức Lương

Câu 18. Kì họp thứ I Quốc hội khóa VI có những quyết định nào liên quan với việc thống nhất đất nước về mặt Nhà nước?

A. Thống nhất tên nước, xác định Hà Nội là thủ đô của cả nước.

B. Bầu các cơ quan lãnh đạo cao nhất của cả nước.

C. Đổi tên thành phố Sài Gòn - Gia Định là TP. Hồ Chí Minh.

D. A và B đúng.

Câu 19. Niên đại 25-4-1976 phù hợp với sự kiện nào sau đây?

A. Cuộc tổng tuyển cử của cả nước lần thứ nhất.

B. Cuộc tổng tuyển cử của cả nước lần thứ hai.

C. Hội nghị hiệp thương thống nhất đất nước.

D. Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất.

Câu 20. Ngày 25-4-1976 Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung trong cả nước có bao nhiêu cử tri tham gia?

A. 20 triệu B.21 triệu C. 22 triệu D.23 triệu

Câu 21. Việc thống nhất đất nước về mặt nhà nước có ý nghĩa gì?

A. Đáp ứng nguyện vọng của mọi tầng lớp nhân dân.

B. Tạo điều kiện cho sự thống nhất dân tộc ở các lĩnh vực khác.

C. Tạo điều kiện thuận lợi để cả nước cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 22. Từ ngày 15 đến ngày 21-11-1975, Hội nghị hiệp thương chính trị thống nhất đất nước tại Sài Gòn, đã nhất trí hoàn toàn các vấn đề gì?

A. Lấy tên nước là nước Cộng hòa chủ nghĩa xã hội Việt Nam.

B. Chủ trương, biện pháp nhằm thống nhất đất nước về mặt Nhà nước.

C. Quốc kì là cờ đỏ sao vàng, Quốc ca là bài Tiến quân ca.

D. Đổi tên Thành phố Sài Gòn - Gia Định là TP. Hồ Chí Minh.

Câu 23. Từ ngày 24-6 đến 2-7-1976 Quốc hội khóa VI của nước Việt Nam thống nhất với số lượng bao nhiêu đại biểu?

A. 462 đại biểu B. 472 đại biểu C. 482 đại biểu D. 492 đại biểu

Câu 24. Điền thời gian vào các sự kiện sau:

1. 15-11-1975 A........... Tổng tuyển cử bầu Quốc hội chung.
2. 24-6-1976 B........... Quốc hội khóa VI bế mạc.
3. 2-7-1976 C............ Hội nghị hiệp thương chính trị bế mạc
4. 21-11-1975 D............ Hội nghị hiệp thương chính trị tại Sài Gòn
5. 25-4-1976 E............ Quốc hội khóa VI họp tại Hà Nội.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 16

1. C **2.** A: 4; B:5; C:1; D:2; E:3

3. A **4.** C **5.** B **6.** C **7.** B **8.** A **9.** C **10.** C **11.** D **12.** B

13. B **14.** B **15.** D **16.** C **17.** B **18.** D **19.** C **20.** D **21.** D **22.** B

23. D **24.** 1: D, 2: E, 3: B, 4: C, 5: D.

Bài 17

VIỆT NAM TRÊN CON ĐƯỜNG ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI (1976 – 1991)

I. BƯỚC ĐẦU ĐI LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI ĐẦY THỬ THÁCH (1976 – 1986)

1. Giai đoạn 1976 – 1980

Đại hội toàn quốc lần thứ IV của Đảng từ ngày 14 đến ngày 20/12/1976 là Đại hội mở đầu giai đoạn cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội. Đại hội nêu sự tất yếu và tầm quan trọng trong việc đưa cả nước đi lên chủ nghĩa xã hội; vạch ra đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ; nêu ba đặc điểm lớn của tình hình mà đặc điểm lớn nhất là "nước ta vẫn đang trong quá trình từ một xã hội, mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa", đặc điểm này qui định tính chất cách mạng xã hội chủ nghĩa và quá trình của cuộc cách mạng đó ở nước ta; định hướng nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980).

+ Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980) mở đầu giai đoạn mới, có vị trí hết sức quan trọng, vì "nó vừa giải quyết những hậu quả nặng nề của 30 năm chiến tranh và của chủ nghĩa thực dân mới, vừa phải tổ chức lại nền kinh tế vốn nghèo nàn, lạc hậu, xây dựng một bước nền sản xuất lớn xã hội chủ nghĩa trong cả nước, đặt nền móng cho sự nghiệp công nghiệp hóa nước nhà".

+ Thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1976 – 1980), nhân dân ta đã đạt được những thành tựu và tiến bộ đáng kể trong khôi phục và phát triển kinh tế. Bên cạnh những thành tựu đạt được, chúng ta có không ít không khí yếu kém, nhất là trong lĩnh vực kinh tế – xã hội. Đó là nền kinh tế của ta còn mất cân đối, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân, năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Trong xã hội nảy sinh nhiều hiện tượng tiêu cực.

2. Giai đoạn 1981 – 1985

- Đại hội lần thứ V của Đảng từ ngày 27 đến ngày 31/3/1982 khẳng định tiếp tục đường lối chung cách mạng xã hội chủ nghĩa và đường lối xây dựng kinh tế xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời kỳ quá độ đã vạch ra từ Đại hội IV. Tuy nhiên, đến Đại hội V, đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta bắt đầu có sự điều chỉnh, bổ sung và cụ thể hóa cho từng chặng đường, từng bước đi phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể. Đại hội cũng nhấn mạnh cách mạng Việt Nam trong giai đoạn mới là xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa, hai nhiệm vụ chiến lược đó tiến hành đồng thời và quan hệ mật thiết với nhau, trong đó xây dựng chủ nghĩa xã hội là nhiệm vụ hàng đầu.

- Kế hoạch Nhà nước 5 năm (1981 – 1985) có nhiệm vụ đẩy mạnh cải tạo kinh tế, phát triển thêm một số bước và sắp xếp lại cơ cấu kinh tế quốc dân, nhằm đem lại sự ổn định về cơ bản tình hình kinh tế – xã hội, đáp ứng những nhu cầu cấp bách và thiết yếu nhất của đời sống nhân dân, giảm nhẹ những chỗ mất cân đối nghiêm trọng của nền kinh tế.

- Trong 5 năm thực hiện kế hoạch (1981 - 1985), đã đạt được những thành tựu và tiến bộ quan trọng. Tuy nhiên khó khăn yếu kém vẫn còn nhiều, vẫn là những khó khăn, yếu kém của thời kỳ trước chưa hạn chế và khắc phục, thậm chí còn có mặt trầm trọng thêm. Mục tiêu cơ bản của kế hoạch là "Cơ bản ổn định tình hình kinh tế – xã hội, ổn định đời sống nhân dân" vẫn chưa được thực hiện.

II. ĐẤT NƯỚC TRÊN CON ĐƯỜNG ĐỔI MỚI (1985 – 1991)

1. Đường lối đổi mới xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ

Đổi mới là để khắc phục khó khăn, vượt qua cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội, đưa cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến lên. Đại hội toàn quốc của Đảng lần thứ VI (12/1986) đề ra đường lối đổi mới. Đổi mới về kinh tế đi đôi với đổi mới chính trị, trọng tâm là đổi mới kinh tế.

* Đổi mới về kinh tế: Xây dựng nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh của các thành phần kinh tế, đồng thời đặt ra yêu cầu cải tạo quan hệ sản xuất, cải tạo đi đôi với sử dụng và phải nhằm làm cho quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, có tác dụng thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

- Nâng cao nhận thức về chủ nghĩa xã hội khoa học, trước tiên về đặc điểm thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa ở nước ta là cả một thời kỳ lịch sử lâu dài, khó khăn, trải qua nhiều chặng, mà xác định đúng phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu kinh tế – xã hội cho chặng đường đầu tiên (phải trong nhiều kế hoạch 5 năm).

- Nhiệm vụ, mục tiêu của chặng đường đầu tiên là "ổn định tình hình kinh tế – xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa trong chặng đường tiếp theo". Trước mắt, trong 5 năm (1986 – 1990) phải tập trung sức người, sức của thực hiện những nhiệm vụ, mục tiêu của Ba chương trình kinh tế: Lương thực – thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.

* Đổi mới về chính trị: Dân chủ hóa xã hội với quan điểm "Lấy dân làm gốc"; đổi mới nội dung phương thức hoạt động của các đoàn thể quần chúng theo phương châm "Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra", coi đó là nền nếp hàng ngày của xã hội mới, thể hiện chế độ nhân dân lao động tự quản lý lấy Nhà nước của mình.

2. Thành tựu và hạn chế trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 1991)

a. Thành tựu

Thành tựu đầu tiên là trên lĩnh vực kinh tế, đạt được trong việc thực hiện các mục tiêu Ba chương trình kinh tế.

- Về lương thực – thực phẩm từ chỗ thiếu ăn triền miên, đến năm 1990, đã đáp ứng nhu cầu trong nước, có dự trữ và xuất khẩu, góp phần quan trọng ổn định đời sống nhân dân và thay đổi cán cân xuất nhập khẩu. Sản xuất lương thực năm 1988 đạt 19,50 triệu tấn vượt năm 1987 hơn 2 triệu tấn, năm 1989 đạt 21,40 triệu tấn.

- Hàng hoá trên thị trường, nhất là hàng tiêu dùng dồi dào đa dạng, có nhiều tiến bộ về mẫu mã, chất lượng và lưu thông tương đối thuận lợi.

- Kinh tế đối ngoại phát triển mạnh, mở rộng hơn trước về qui mô, hình thức và góp phần quan trọng vào việc thực hiện các mục tiêu kinh tế – xã hội. Từ 1986 đến

1990, hàng xuất khẩu tăng gần 3 lần (từ 439 triệu rúp và 384 triệu đô la lên 1019 triệu rúp và 1170 triệu đô la). Từ năm 1989 tăng thêm các mặt hàng có giá trị xuất khẩu như gạo, dầu thô... Năm 1989 ta xuất 1,5 triệu tấn gạo. Nhập khẩu giảm đáng kể, tiến gần đến mức công bằng giữa xuất và nhập.

- Kiềm chế được đà lạm phát: Chỉ số tăng giá bình quân trên thị trường năm 1986 là 20%, năm 1987 là 10% năm 1988 là 14%, năm 1989 là 2,5% năm 1990 là 4,4%.

Những thành tựu và ưu điểm trong bước đầu thực hiện đường lối đổi mới (1986 – 1990) là rất quan trọng, chứng tỏ đường lối đổi mới của Đảng là đúng, bước đi của công cuộc đổi mới là phù hợp.

b. Hạn chế

Đất nước vẫn chưa thoát ra khỏi khủng hoảng kinh tế – xã hội, công cuộc đổi mới còn nhiều mặt hạn chế, nhiều vấn đề về kinh tế – xã hội nóng bỏng vẫn chưa được giải quyết.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đại hội Đảng toàn quốc lần IV của Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào lúc nào?

A. Từ 12 đến 18 - 12 - 1976. B. Từ 14 đến 20 - 12 - 1976.
C. Từ 10 đến 20 - 12 - 1976. D. Từ 15 đến 20 -12 - 1976.

Câu 2. "Nước ta đang trong quá trình từ một xã hội mà nền kinh tế còn phổ biến là sản xuất nhỏ tiến thẳng lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa". Đó là đặc điểm lớn nhất được nêu ra trong Đại hội lần thứ mấy của Đảng?

A. Đại hội III. B. Đại hội IV. C. Đại hội V. D. Đại hội VI.

Câu 3. Đại hội toàn quốc lần thứ V của Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào thời gian nào?

A. 27 đến 31 - 3 - 1980. B. 27 đến 31 - 3 - 1981.
C. 27 đến 31 - 3 - 1982. D. 27 đến 31 - 3 - 1985.

Câu 4. Đại hội lần thứ V của Đảng đã khẳng định điều gì?

A. Tiếp tục thực hiện đường lối cách mạng xã hội chủ nghĩa đã vạch ra từ Đại hội lần thứ IV.
B. Thực hiện công cuộc đổi mới đất nước.
C. Thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
D. Tất cả đều đúng.

Câu 5. Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam họp vào thời gian nào?

A. 15 đến 18 - 12 - 1985. B. 10 đến 18 - 12 - 1986.
C. 15 đến 18 - 12 - 1986 D. 20 đến 25 - 12 - 1986.

Câu 6. Mục tiêu của Ba chương trình kinh tế: lương thực- thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, được đề ra trong Đại hội nào của Đảng?

A. Đại hội IV. B. Đại hội V. C. Đại hội VI. D. Đại hội VII.

Câu 7. Chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng lần VI là gì?

A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.
B. Thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.
C. Phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường.
D. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Câu 8. Điền những từ thích hợp vào câu sau đây: Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà là..

A. Làm cho chủ nghĩa xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.
B. Làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả.
C. Làm cho mục tiêu đã đề ra nhanh chóng được thực hiện.
D. Làm cho mục tiêu đã đề ra phù hợp với thực tiễn đất nước.

Câu 9. Trong những thành tựu quan trọng bước đầu của công cuộc đổi mới, thành tựu nào quan trọng nhất?

A. Thực hiện được ba chương trình kinh tế.
B. Phát triển kinh tế đối ngoại.
C. Kiềm chế được lạm phát.
D. Từng bước đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế xã hội.

Câu 10. Cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn cách mạng xã hội trong điều kiện như thế nào?

A. Đất nước đã hòa bình.
B. Miền Nam đã hoàn toàn giải phóng.
C. Đất nước độc lập, thống nhất.
D. Miền Bắc khôi phục kinh tế, hàn gắn vết thương chiến tranh.

Câu 11. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IV (12-1976) có những quyết định quan trọng. Điều nào sau đây chưa phải là quyết định của Đại hội lần này?

A. Đổi tên Đảng Lao động Việt Nam thành Đảng cộng sản Việt Nam.
B. Đề ra đường lối xây dựng CNXH trong cả nước.
C. Quyết định phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch nhà nước 5 năm (1976 - 1980).
D. Thực hiện đường lối đổi mới đất nước.

Câu 12. Nhiệm vụ cơ bản của kế hoạch 5 năm (1976 - 1980) là gì?

A. Khôi phục và phát triển kinh tế.
B. Cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân.
C. Vừa xây dựng đất nước, vừa cải tạo XHCN.
D. Xây dựng nền văn hóa mới.

Câu 13. Mục tiêu cơ bản của kế hoạch 5 năm (1975 - 1980) là gì?

A. Xây dựng một bước cơ sở vật chất - kĩ thuật của CNXH.
B. Cải tạo XHCN trong các vùng mới giải phóng ở miền Nam.

C. Cải thiện một bước đời sống vật chất và văn hóa của nhân dân lao động.

D. A, C đúng.

Câu 14. Nền kinh tế của ta sau 5 năm vẫn còn mất cân đối, sản xuất phát triển chậm, thu nhập quốc dân và năng suất lao động thấp, đời sống nhân dân còn gặp nhiều khó khăn. Đó là những hạn chế của thời kì nào?

A. Thực hiện kế hoạch 5 năm lần 1 (1960 - 1965).

B. Thời kì khôi phục kinh tế Miền Bắc (1968 - 1973).

C. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1976 - 1980).

D. Thực hiện kế hoạch 5 năm (1981 - 1985).

Câu 15. Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ V (3-1982) có những quyết định quan trọng. Điều nào sau đây chưa phải là quyết định của Đại hội này?

A. Cả nước tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên CNXH.

B. Tiếp tục đường lối xây dựng CNXH trong phạm vi cả nước.

C. Thời kì quá độ lên CNXH ở nước ta phải trải qua nhiều chặng.

D. Phương hướng, nhiệm vụ, mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 -1985).

Câu 16. Điểm nào chưa phải là thành tựu chủ yếu của kế hoạch nhà nước (1981-1985)?

A. Sản xuất lương thực tăng bình quân từ 13,4 triệu tấn trong thời kì 1976 - 1980 lên đến 17 triệu tấn.

B. Thu nhập quốc dân tăng bình quân hàng năm là 6,4% so với 0,4% trong thời kì 1976 - 1980.

C. Về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân.

D. Hoàn thành hàng trăm công trình tương đối lớn.

Câu 17. Tình trạng khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội của đất nước trong thời kì 1980 - 1985 được biểu hiện ở nhiều mặt. Điểm nào không đúng với thực tế nói trên?

A. Vấn đề lương thực chưa được giải quyết.

B. Đời sống nhân dân còn khó khăn, chưa ổn định.

C. Hàng tiêu dùng còn khan hiếm.

D. Văn hóa - giáo dục chưa được coi trọng.

Câu 18. Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự khủng hoảng trầm trọng về kinh tế - xã hội trong những năm 1980 - 1985?

A. Do hậu quả chiến tranh.

B. Do sai lầm, khuyết điểm trong việc lãnh đạo, quản lý.

C. Do chính sách cấm vận của Mĩ.

D. Do quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc không bình thường.

Câu 19. Nguyên nhân của những khó khăn yếu kém trong việc thực hiện 2 kế hoạch 5 năm (1976 - 1980 và 1981 - 1985) là gì?

A. Do nền kinh tế nước ta vốn đã nghèo nàn lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề.

B. Do chính sách cấm vận của Mĩ đã làm cản trở quan hệ kinh tế giữa nước ta với các nước.

C. Sự khống chế, phá hoại của các lực lượng thù địch.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 20. Mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1981 - 1985) đề ra là "Về cơ bản ổn định tình hình kinh tế - xã hội, ổn định đời sống nhân dân" đã thực hiện được. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 21. Từ sau 30-4-1975, để bảo vệ an toàn lãnh thổ của Tổ quốc, Việt Nam phải đối đầu trực tiếp với những lực lượng nào?

A. Quân xâm lược Mĩ.

B. Tập đoàn Pôn Pốt (Cam-pu-chia).

C. Cuộc tiến công biên giới phía Bắc của quân Trung Quốc.

D. Câu B và C đúng.

Câu 22. Nối niên đại ở cột A với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 17-4-1975	A. Chiến tranh xâm lược của "Khơme đỏ" biên giới Tây Nam bắt đầu.
2. 22-12-1978	B. Trung Quốc rút quân khỏi nước ta.
3. 17-2-1979	C. Trung Quốc bắt đầu rút quân.
4. 1978	D. Tập đoàn Pôn Pốt bắn vào nhân dân ta.
5. 5-3-1979	E. Trung Quốc cắt viện trợ, rút chuyên gia về nước.
6. 18-3-1979	F. Trung Quốc tấn công ta.

Câu 23. Hoàn cảnh nào đưa đến việc Đảng ta phải thực hiện đường lối đổi mới.

A. Đất nước lâm vào tình trạng khủng hoảng.

B. Do những sai lầm nghiêm trọng về chủ trương, chính sách, chỉ đạo và tổ chức thực hiện.

C. Những thay đổi của tình hình thế giới, nhất là trước sự khủng hoảng ngày càng trầm trọng ở Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

D. Cả 3 ý trên.

Câu 24. Đường lối đổi mới của Đảng được điều chỉnh, bổ sung, phát triển tại các kì Đại hội nào của Đảng?

A. Đại hội IV; Đại hội V; Đại hội VI.

B. Đại hội V; Đại hội VI; Đại hội VII.

C. Đại hội VI; Đại hội VII; Đại hội VIII.

D. Đại hội VII; Đại hội VIII; Đại hội IX.

Câu 25. Đường lối đổi mới của Đảng được hiểu như thế nào là đúng?

A. Đổi mới là thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

B. Đổi mới không phải thay đổi mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

C. Mục tiêu xã hội chủ nghĩa được thực hiện có hiệu quả bằng những quan điểm đúng đắn về chủ nghĩa xã hội, những hình thức, bước đi và biện pháp thích hợp.

D. B và C đúng.

Câu 26. Đại hội lần thứ VI của Đảng cộng sản Việt Nam họp từ thời gian nào?

A. 15 đến 18-12-1985 B. 10 đến 18-12-1985

C. 15 đến 18-12-1986 D. 20 đến 25-12-1986

Câu 27. Quan điểm đổi mới của Đảng ta tại Đại hội Đảng VI?

A. Đổi mới về kinh tế. B. Đổi mới về chính trị.

C. Đổi mới về văn hóa. D. Đổi mới toàn diện và đồng bộ.

Câu 28. Đại hội Đảng VI đã xác định rõ quan điểm đổi mới của Đảng CSVN là đổi mới toàn diện và đồng bộ, nhưng quan trọng nhất là gì?

A. Đổi mới về chính trị. B. Đổi mới về kinh tế và chính trị.

C. Đổi mới về kinh tế. D. Đổi mới về văn hóa.

Câu 29. Chủ trương đổi mới của Đại hội Đảng lần VI là gì?

A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.

B. Thực hiện công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước.

C. Phát triển nền kinh tế theo cơ chế thị trường.

D. Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

Câu 30. Đổi mới không phải là thay đổi mục tiêu chủ nghĩa xã hội mà phải làm gì?

A. Làm cho chủ nghĩa xã hội ngày càng tốt đẹp hơn.

B. Làm cho mục tiêu ấy được thực hiện có hiệu quả.

C. Làm cho mục tiêu đã đề ra nhanh chóng được thực hiện.

D. Làm cho mục tiêu đã đề ra phù hợp với thực tiễn đất nước.

Câu 31. Trong những thành tựu quan trọng bước đầu của công cuộc đổi mới, thành tựu nào quan trọng nhất?

A. Thực hiện được 3 chương trình kinh tế.

B. Phát triển kinh tế đối ngoại.

C. Kiềm chế được lạm phát.

D. Từng bước đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội.

Câu 32. Mục tiêu của 3 chương trình kinh tế của kế hoạch 5 năm (1986 - 1990): lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, được đề ra trong Đại hội nào?

A. Đại hội Đảng IV. B. Đại hội Đảng V.

C. Đại hội Đảng VI. D. Đại hội Đảng VII.

Câu 33. Trong số 3 chương trình kinh tế của kế hoạch 5 năm (1986 - 1990), chương trình nào phải được đưa lên hàng đầu?

A. Lương thực, thực phẩm. B. Hàng xuất khẩu.

C. Hàng tiêu dùng. D. Câu A và B đúng.

Câu 34. Hoàn thiện các hình thức khoán sản phẩm cuối cùng đến nhóm và người lao động nhằm mục đích gì là chủ yếu nhất?

A. Để tiện lợi cho việc sản xuất.

B. Để giải phóng sức lao động ở nông thôn.

C. Để dễ dàng loại bỏ một số hiện tượng tiêu cực.

D. Để khuyến khích sản xuất ở nông thôn.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 17

1. B **2.** B **3.** C **4.** A **5.** C **6.** C **7.** D **8.** B **9.** D **10.** C
11. D **12.** C **13.** D **14.** C **15.** A **16.** C **17.** D **18.** B **19.** D **20.** B
21. D **22.** 1: D, 2: A, 3: F, 4: C, 5: E, 6: B. **23.** D **24.** D
25. D **26.** C **27.** D **28.** C **29.** D **30.** B **31.** A **32.** C **33.** A **34.** B

NIÊN BIỂU – SỰ KIỆN LỊCH SỬ VIỆT NAM (1954 – 1995)

- 1/1/1955: Toán lính Pháp cuối cùng rút khỏi Cát Bà (Hải Phòng) miền Bắc Việt Nam hoàn toàn giải phóng.

- 5/9/1955: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành lập.

- 14/5/1956: Chính phủ Pháp gửi cho hai chủ tịch Hội nghị Giơnevơ 1954 về Đông Dương bản thông điệp thông báo quân viễn chinh ở Việt Nam đã rút hết về nước.

- 19/5/1959: Đoàn vận tải quân sự 559 được thành lập, khai phá mở đường chiến lược Trường Sơn.

- 1959 – 1960: Nhân dân Việt Nam nổi dậy làm cuộc "Đồng khởi" đánh vào chính quyền Mĩ - Ngụy, chuyển cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng sang thế tiến công.

- 5 đến 12/9/1960: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam, là "Đại hội xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất nước nhà". Đại hội bầu lại Hồ Chí Minh làm Chủ tịch Đảng.

- 20/12/1960: Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam được thành lập.

- 15/2/1961: Các lực lượng vũ trang cách mạng thống nhất thành quân giải phóng miền Nam.

- 7/2/1965 đến 1/11/1968: Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại bằng không quân và hải quân lần thứ nhất của Mĩ, vừa chiến đấu vừa sản xuất.

- 31/1 đến 25/2/1968: Cuộc tập kích chiến lược Tết Mậu Thân mở đầu cuộc Tổng tiến công và nổi dậy đồng loạt năm 1968 của quân dân miền Nam chống chiến lược "Chiến tranh cục bộ" của Mĩ (hai đợt tiếp theo 5/5 đến 16/6 và 17/8 đến 23/9).

- 13/5/1968 đến 27/1/1973: Hội nghị giữa hai nước Việt Nam – Hoa Kỳ) bốn bên họp ở Pari bàn giải pháp chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- 6 đến 8/6/1969: Đại hội đại biểu quốc dân miền Nam Việt Nam họp, bầu Chính phủ cách mạng Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Hội đồng cố vấn Chính phủ.

- 2/9/1969: Chủ tịch Hồ Chí Minh qua đời.

- 18/3/1970: Mĩ chỉ đạo bọn tay sai làm cuộc đảo chính quân sự lật đổ Chính phủ trung lập Xihanúc, thành lập Chính phủ bù nhìn tay sai London, mở rộng chiến tranh xâm lược Campuchia.

- 24 đến 25/4/1970: Hội nghị cấp cao ba nước Đông Dương họp để khẳng định quyết tâm của nhân dân ba nước đoàn kết chống Mĩ.

- 30/3/1972: Mở đầu cuộc Tiến công chiến lược năm 1972 của quân dân ở miền Nam chống chiến lược "chiến tranh Việt Nam hóa" của Mĩ.

- 6/4/1972 đến 15/1/1973: Miền Bắc chiến đấu chống chiến tranh phá hoại lần thứ hai của Mĩ.

- 18 đến 29/12/1972: Miền Bắc đánh bại cuộc tập kích chiến lược 12 ngày đêm của Mĩ làm nên "Điện Biên Phủ" trên không.

- 27/1/1973: Hiệp định Pari về việc chấm dứt chiến tranh lập lại hòa bình ở Việt Nam.

- 29/3/1973: Mĩ rút hết quân xâm lược khỏi Việt Nam.

- 4/3 đến 2/5/1975: Tổng tiến công và nổi dậy mùa Xuân 1975. Chiến dịch Tây Nguyên (4/3 đến 24/4) Huế - Đà Nẵng (21/3 đến 29/3) Hồ Chí Minh (26/4 đến .30/4).

- 30/4/1975: Sài Gòn giải phóng.

- 25/4/1976: Tổng tuyển cử bầu Quốc hội lần thứ hai tổ chức trong cả nước sau lần đầu tổ chức ngày 6/1/1946.

- 2/7/1976: Định tên nước là Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- 14 đến 20/12/1976: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IV của Đảng Lao động Việt Nam là "Đại hội mở đầu thời kỳ cả nước đi lên Chủ nghĩa Xã hội". Đại hội đổi tên Đảng thành Đảng Cộng sản Việt Nam.

- 31/1/1977: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành lập trên cơ sở thống nhất mặt trận hai miền Nam – Bắc.

- 20/9/1977: Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc.

- 22/12/1978: Quân ta chiến đấu đập tan cuộc tấn công xâm lược biên giới Tây Nam của bọn Pôn Pốt – Iêng Xari.

- 18/12/1980: Quốc hội khóa VI thông qua Hiến pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

- 15 đến 18/12/1986: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam, là "Đại hội mở đầu" công cuộc đổi mới đất nước đi lên Chủ nghĩa Xã hội".

- 24 đến 27/6/1991: Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII của Đảng Cộng Sản Việt Nam, là "Đại hội tiếp tục công cuộc đổi mới đất nước đi lên Chủ nghĩa Xã hội" Đại hội thông qua "Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội".

- 28/7/1995: Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) là thành viên thứ 7 của ASEAN.

PHẦN HAI
LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 1
LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU SAU CHIẾN TRANH THỨ HAI

I. LIÊN XÔ

1. Những thành tựu chủ yếu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến giữa những năm 1970

a. Tình hình Liên Xô sau Chiến tranh thế giới thứ hai

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai với tư thế của người chiến thắng, uy tín chính trị và địa vị quốc tế của Liên Xô được nâng cao.

- Tuy nhiên chiến tranh đã tàn phá đất nước với những tổn thất nặng nề, to lớn:

  + 20 triệu người chết.

  + 1710 Thành phố và hơn 70.000 làng mạc bị tiêu huỷ, gần 32.000 nhà máy, xí nghiệp bị tàn phá.

  + Đời sống gặp nhiều khó khăn, thiếu thốn.

- Thêm vào đó, các nước phương Tây (do Mĩ cầm đầu) đã thực hiện chính sách thù địch với Liên Xô: Tiến hành "chiến tranh lạnh", ráo riết chạy đua vũ trang và bao vây kinh tế nhằm chuẩn bị chiến tranh tổng lực để tiêu diệt Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

- Ngoài ra, Liên Xô còn phải làm nghĩa vụ giúp đỡ các nước xã hội chủ nghĩa và ủng hộ phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

b. Những thành tựu chủ yếu trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Để đưa đất nước vượt qua khó khăn, nhân dân Liên Xô đã khẩn trương tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh, xây dựng lại đất nước, hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế (1946 – 1950) trong vòng 4 năm 3 tháng.

- Từ năm 1950 Liên Xô thực hiện nhiều kế hoạch dài hạn nhằm tiếp tục xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội và đã thu được nhiều thành tựu to lớn.

- *Về công nghiệp:* đến giữa những năm 1970 Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ) chiếm khoảng 20% tổng sản lượng công nghiệp thế giới.

- *Về nông nghiệp:* riêng 1970 Liên Xô đạt được sản lượng và năng suất ngũ cốc chưa từng có với 186 triệu tấn ngũ cốc và năng suất trung bình 15,6 tạ/hecta.

- *Về khoa học - kỹ thuật:* Liên Xô đạt nhiều đỉnh cao ở các lĩnh vực vật lý, hóa học, điện tử, điều khiển học, khoa học vũ trụ... Năm 1957 là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất, mở đầu kỷ nguyên chinh phục vũ trụ của loài người. Năm 1960 đưa nhà du hành vũ trụ Gagarin bay vòng quanh Trái Đất.

- Liên Xô đứng đầu thế giới về trình độ học vấn của nhân dân với ¾ dân số có trình độ Đại học và Trung học, trên 30 triệu người làm việc trí óc, công nhân chiếm hơn ½ số người lao động trong cả nước.

- Đầu năm 1970, bằng việc kí kết với Mĩ các Hiệp ước về hạn chế hệ thống phòng chống tên lửa và về một số biện pháp nhằm hạn chế vũ khí tiến công chiến lược, Liên Xô đã đạt được thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh lực lượng hạt nhân nói riêng với các nước phương Tây.

2. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Liên Xô

a. Tình hình chính trị

- Khoảng 30 năm sau chiến tranh, tình hình chính trị ở Liên Xô ổn định.

- Trong đường lối xây dựng chủ nghĩa xã hội, bên cạnh những thành tích to lớn, các nhà lãnh đạo Xô viết vẫn mắc những sai lầm: chủ quan, nóng vội, thực hiện chế độ nhà nước bao cấp về kinh tế, thiếu dân chủ, thiếu công bằng và chưa nhân đạo... Những thiếu sót và sai lầm này ít nhiều đã được phát hiện và kịp thời sửa chữa. Vì vậy, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô trong thời gian này vẫn phát triển, mức sống của nhân dân được nâng cao.

b. Chính sách đối ngoại

- Thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình và tích cực ủng hộ cách mạng thế giới, ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội.

- Liên Xô được coi là thành trì của hòa bình thế giới và chỗ dựa của phong trào cách mạng thế giới.

II. CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU

1. Các nước dân chủ Đông Âu thành lập

- Những năm 1944-1945, khi Hồng quân Liên Xô tiến quân vào truy kích quân đội phát xít Đức ở Đông Âu, nhân dân và các lực lượng vũ trang các nước Đông Âu đã phối hợp với Hồng quân Liên Xô tiêu diệt bọn phát xít, giành chính quyền, thành lập các nước dân chủ nhân dân Đông Âu.

- Sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu là một biến đổi to lớn của cục diện châu Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

- Tuy đã thành lập nhà nước dân chủ nhân dân, nhưng chính quyền mới vẫn là chính quyền liên hiệp của nhiều giai cấp, tầng lớp trong xã hội.

- Những năm 1947-1948, các đảng tư sản nhiều nước Đông Âu, được sự hỗ trợ của các thế lực chống đối trong và ngoài nước đã thực hiện nhiều âm mưu nhằm giành lại chính quyền, kể cả đảo chính lật đổ.

- Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, giai cấp vô sản và nhân dân lao động các nước Đông Âu đã đánh bại mọi hoạt động phản cách mạng, thiết lập chuyên chính vô sản, thực hiện những cải cách dân chủ.

- Những năm 1948-1949, các nước Đông Âu lần lượt hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước vào thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

2. Các nước Đông Âu xây dựng chủ nghĩa xã hội

- Từ năm 1950 đến năm 1975, nhân dân các nước Đông Âu đã tiến hành xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội trong điều kiện khó khăn, phức tạp.

- Được sự hỗ trợ của Liên Xô và sự nỗ lực của nhân dân trong nước, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu đã đạt được những thành tựu to lớn, bộ mặt đất nước ngày càng thay đổi, mọi âm mưu chống phá bị dập tắt.

- Cùng với những thành tựu, công cuộc xây dựng CNXH ở Đông Âu đã phạm một số thiếu sót và sai lầm làm giảm lòng tin của nhân dân.

III. TÌNH HÌNH XÂY DỰNG CHỦ NGHĨA XÃ HỘI Ở LIÊN XÔ VÀ CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU (từ nửa sau những năm 1970 đến 1991)

1. Liên Xô lâm vào tình trạng "trì trệ" và công cuộc cải tổ

a. Tình trạng "trì trệ"

Năm 1973 cuộc khủng hoảng dầu mỏ nghiêm trọng đã nổ ra khởi đầu cuộc khủng hoảng chung của toàn thế giới trên nhiều mặt: kinh tế, chính trị, tài chính... đặt ra cho nhân loại nhiều vấn đề cấp thiết cần giải quyết:

+ Sự bùng nổ dân số và hiểm hoạ vơi cạn dần các nguồn tài nguyên thiên nhiên.

+ Sự phát triển mạnh mẽ của cuộc Cách mạng khoa học kỹ thuật, đòi hỏi các quốc gia phải có những điều chỉnh lớn về mọi mặt để thích ứng với tình hình, sự giao lưu, hợp tác quốc tế ngày càng phát triển theo xu hướng quốc tế hoá cao.

Song những người lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô chủ quan cho rằng: quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa không chịu sự tác động của cuộc khủng hoảng toàn thế giới, do đó chậm thích ứng, chậm sửa đổi. Trên thực tế mô hình và cơ chế cũ của chủ nghĩa xã hội về kinh tế, chính trị, xã hội được hình thành trước đó vốn đã tích tụ những thiếu sót và sai lầm nên không phù hợp và cản trở sự phát triển của xã hội Xô viết. Mặt khác, cùng với cơ chế tập trung quan liêu bao cấp là tình trạng thiếu dân chủ, thiếu công bằng, vi phạm nghiêm trọng pháp chế xã hội chủ nghĩa và nhiều tệ nạn khác đã gây nên sự bất mãn trong nhân dân, đất nước lâm vào tình trạng "trì trệ" kéo dài, lương thực thực phẩm phải nhập từ các nước phương Tây. Đời sống nhân dân ngày càng giảm sút.

b. Công cuộc cải tổ

Đầu 1985 Goócbachốp lên nắm quyền lãnh đạo Đảng và Nhà nước Liên Xô đã tiến hành công cuộc cải tổ.

- Cuộc cải tổ được tiến hành trên các mặt chính trị, xã hội như: thiết lập chế độ tổng thống tập trung nắm mọi quyền lực, thực hiện đa nguyên, đa đảng về chính trị, đề cao dân chủ và công khai về kinh tế: Chính phủ Liên Xô đưa ra nhiều phương án nhằm chuyển biến nền kinh tế Xô viết sang cơ chế thị trường nhưng chưa thực hiện được gì, trong khi đó quan hệ kinh tế cũ bị phá vỡ mà các quan hệ kinh tế mới chưa hình thành.

- Trong gần 6 tháng tiến hành, công cuộc cải tổ ngày càng lún sâu vào bế tắc do vấp phải nhiều khó khăn, trở ngại: Sự suy sụp về kinh tế kéo theo những khó khăn về chính trị và những tệ nạn xã hội, mâu thuẫn và xung đột giữa các dân tộc dẫn đến hiện tượng li khai của một số nước cộng hòa ra khỏi Liên bang Xô viết: Litva, Estônia, Latvia; sự chia rẽ và hình thành các phe phái trong nội bộ Đảng cộng sản Liên Xô cùng sự xuất hiện một loạt đảng phái với nhiều xu hướng chính trị khác nhau trong xã hội; sự ngóc đầu dậy của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội.

Tất cả đã đặt đất nước Xô viết trước những khó khăn và thử thách nghiêm trọng, đặc biệt vào đầu thập niên 90.

c. Hậu quả

- Ngày 19/8/1991, một số người lãnh đạo Đảng, Nhà nước Xô viết đã tiến hành cuộc đảo chính lật đổ Goócbachốp. Cuộc đảo chính thất bại nhanh chóng (21/8). Sau đó Goócbachốp từ chức Tổng bí thư Đảng cộng sản Liên Xô.

- Đảng cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động trong toàn liên bang; chính quyền Xô viết bị giải thể. Mười một nước Cộng hoà tuyên bố độc lập.

- Một làn sóng chống Đảng, chống chủ nghĩa xã hội dấy lên trong nước.

- Ngày 21/12/1991 tại thủ đô Anmaata (Cadacxtin), những người lãnh đạo 11 nước cộng hoà ký Hiệp định về giải tán Liên bang Xô viết và thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG).

- Ngày 25/12/1991 tổng thống Goócbachốp phải tuyên bố từ chức và cùng ngày lá cờ đỏ búa liềm trên nóc điện Kremli bị hạ xuống, đánh dấu sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và sự tan vỡ của Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

2. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở các nước Đông Âu từ cuối những năm 1988 đến 1991

a. Tình hình kinh tế – xã hội ở các nước Đông Âu những năm 1970 – 1980. Sự sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước này

- Vào những năm 1970, nền kinh tế các nước Đông Âu suy giảm về nhịp độ tăng trưởng.

- Sang những năm 1980, Đông Âu đề ra chiến lược phát triển kinh tế - xã hội với chỗ dựa là thành tựu khoa học kỹ thuật nhưng chưa đạt được kết quả gì.

- Đến năm 1985, khi Liên Xô tiến hành cải tổ thì các nước Đông Âu vẫn chưa chuyển biến mạnh để thích ứng:

+ Anbani vẫn giữ nguyên cơ chế cũ.

+ Cộng hòa dân chủ Đức và Rumani cho rằng mình không có gì sai sót phải cải tổ cải cách.

+ Ba Lan: tình hình kinh tế, chính trị xã hội trở nên căng thẳng và phức tạp. Sự bất bình của nhân dân trước sự độc đoán hoặc lạm dụng quyền lực cùng những đặc quyền đặc lợi của một số người lãnh đạo quan chức cấp cao Nhà nước.

- Lợi dụng tình hình đó, các thế lực chống chủ nghĩa xã hội ra sức kích động công nhân bãi công, quần chúng biểu tình, đấu tranh đòi Đảng và Nhà nước các nước Đông Âu phải cải cách kinh tế, chính trị, thực hiện chế độ đa nguyên về chính trị, xoá bỏ độc quyền lãnh đạo của Đảng cộng sản, tiến hành cuộc tổng tuyển cử tự do. Những hoạt động trên làm tê liệt mọi sinh hoạt của đất nước, đẩy chế độ xã hội chủ nghĩa vào cuộc khủng hoảng toàn diện và trầm trọng. Ban lãnh đạo Đảng và Nhà nước Đông Âu lần lượt buộc phải chấp nhận xoá bỏ độc quyền lãnh đạo của Đảng cộng sản, thừa nhận chế độ đa nguyên về chính trị và tiến hành tổng tuyển cử tự do.

- Như vậy, trong những năm 1989 -1991 chế độ Xã hội Chủ nghĩa đã bị sụp đổ ở hầu hết các nước Đông Âu và chế độ mới được dựng lên với những nét chung nổi bật là:

+ Tuyên bố từ bỏ Chủ nghĩa Mác – Lê-nin và Chủ nghĩa xã hội thực hiện đa nguyên về chính trị và chế độ đa đảng.

+ Xây dựng Nhà nước pháp quyền đại nghị và kinh tế thị trường.

+ Giai cấp công nhân chia rẽ thành nhiều phe phái.

+ Tên nước, quốc kỳ, quốc huy và ngày quốc khánh đều thay đổi theo hướng chung gọi là cộng hoà.

b. Nguyên nhân dẫn đến sụp đổ của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu

- Mô hình chủ nghĩa xã hội đã xây dựng có nhiều khuyết tật và sai sót.

- Chậm sửa chữa thay đổi trước những biến đổi của tình hình thế giới.

- Những sai lầm về sự tha hoá biến chất của một số nhà lãnh đạo.

- Hoạt động chống phá của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội trong và ngoài nước.

Đây là sự sụp đổ của một mô hình chủ nghĩa xã hội chưa khoa học, chưa nhân văn và là một bước thụt lùi của chủ nghĩa xã hội.

III. QUAN HỆ HỢP TÁC GIỮA LIÊN XÔ, CÁC NƯỚC ĐÔNG ÂU VÀ CÁC NƯỚC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA KHÁC

1. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV)

a. Hoàn cảnh ra đời

- Nhằm tăng cường sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật giữa Liên Xô và các nước Đông Âu trong thời kì xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Ngày 8-1-1949, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập gồm có Liên Xô, Anbani, Ba Lan, Hunggari, Rumani, Tiệp Khắc, sau thêm Cộng hòa Dân chủ Đức, Mông Cổ, Cu Ba, Việt Nam.

b. Tác dụng

Góp phần đẩy mạnh quan hệ hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau về kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất – kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội, nhằm nâng cao đời sống nhân dân của các nước thành viên.

c. Hạn chế:

- "Khép kín cửa", không hòa nhập vào nền kinh tế thế giới đang ngày càng "quốc tế hóa" cao độ, nặng về trao đổi hàng hóa mang tính chất "bao cấp", phân công sản xuất theo hướng chuyên ngành chưa hợp lí.

- Do sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, theo quyết định của các nước thành viên ngày 28-6-1991, khối SEV chấm dứt hoạt động.

2. Tổ chức liên minh phòng thủ Vacsava

a. Hoàn cảnh ra đời

- Nhằm bảo vệ nền hòa bình an ninh của Liên Xô và các nước Đông Âu, chống lại âm mưu gây chiến tranh xâm lược của khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mĩ cầm đầu.

- Ngày 14-5-1955, "Hiệp ước hữu nghị, hợp tác và tương trợ" giữa Liên Xô và các nước Đông Âu được kí ở Vacsava.

b. Vai trò và tác dụng

- Thực chất là một khối liên minh phòng thủ về quân sự và chính trị của Liên Xô và các nước Đông Âu nhằm tăng cường hơn nữa tình hữu nghị và hợp tác toàn diện giữa các nước XHCN, duy trì hòa bình và an ninh ở châu Âu.

- Góp phần tăng cường sức mạnh lực lượng vũ trang của các nước thành viên, tạo nên thế chiến lược cân bằng về sức mạnh quân sự giữa các nước XHCN với các nước đế quốc chủ nghĩa vào đầu thập niên 70.

- Sau những biến động to lớn về chính trị ở Liên Xô và Đông Âu, sau khi chấm dứt chiến tranh lạnh. Tổ chức Vasava ngừng hoạt động vào ngày 31-3-1991.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước đế quốc do Mĩ cầm đầu đã thực hiện âm mưu cơ bản gì để chống lại Liên Xô?

A. Tiến hành bao vây kinh tế

B. Gây cuộc "chiến tranh lạnh"

C. Đẩy mạnh chiến tranh tổng lực

D. Lôi kéo các nước đồng minh chống lại Liên Xô.

Câu 2. Từ năm 1946–1950, Liên Xô đã đạt được thắng lợi to lớn gì trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội?

A. Hoàn thành thắng lợi kế hoạch 5 năm khôi phục kinh tế.

B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất.

C. Xây dựng cơ sở vật chất- kĩ thuật của chủ nghĩa xã hội.

D. Thành lập Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết.

Câu 3. Năm 1949 đã ghi dấu ấn vào lịch sử Liên Xô bằng sự kiện nổi bật nào?

A. Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo.

B. Liên Xô đập tan âm mưu thực hiện cuộc "chiến tranh lạnh" của Mĩ.

C. Liên Xô thực hiện được nhiều kế hoạch dài hạn.

D. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

Câu 4. Trong các câu dưới đây, câu nào đúng (Đ), câu nào (S) khi nói đến thành tựu xây dựng CNXH ở Liên Xô (từ 1945 đến nửa đầu những năm 70)

TT	Nội dung	Đ	S
1.	Năm 1960, tổng sản lượng công nghiệp tăng 72% so với trước chiến tranh.		
2.	Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết được thành lập vào năm 1922.		
3.	Trong những năm 1946 - 1950, Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).		
4.	Liên Xô là nước đi đầu trong một số ngành công nghiệp mới: Công nghiệp vũ trụ, công nghiệp điện nguyên tử.		
5.	Năm 1957, Liên xô phóng con tàu vũ trụ đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin bay vòng quanh trái đất.		

Câu 5. Nối thời gian ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B sau đây khi nói về sự thành lập các nước dân chủ nhân dân Đông Âu:

A	B
1. 22 - 7 - 1944	A. Cộng hòa nhân dân Bun-ga-ri
2. 23 - 8 - 1944	B. Cộng hòa nhân dân An-ba-ni
3. 4 - 4 - 1945	C. Cộng hòa nhân dân Ba Lan
4. 9 - 5 - 1945	D. Cộng hòa nhân dân Ru-ma-ni
5. 29 - 11 - 1945	E. Cộng hòa dân chủ Đức
6. 11 - 12 - 1945	F. Cộng hòa nhân dân Hung-ga-ri
7. 15 - 9 - 1946	G. Cộng hòa liên bang nhân dân Nam tư
8. 7 - 10 - 1949	H. Cộng hòa Tiệp Khắc

Câu 6. Hãy xác định khó khăn lớn nhất ở Liên Xô sau chiến tranh thế giới thứ hai để lại?

A. Hơn 32.000 xí nghiệp bị tàn phá. B. Hơn 70.000 làng mạc bị tiêu hủy.

C. Hơn 1710 thành phố bị đổ nát. D. Hơn 27 triệu người chết.

Câu 7. Liên Xô dựa vào thuận lợi nào là chủ yếu để xây dựng lại đất nước?

A. Những thành tựu từ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội trước chiến tranh.

B. Sự ủng hộ của phong trào cách mạng thế giới.

C. Tính ưu việt của CNXH và nhiệt tình của nhân dân sau ngày chiến thắng.

D. Lãnh thổ lớn và tài nguyên phong phú.

Câu 8. Thành tựu nào quan trọng nhất mà Liên Xô đạt được sau chiến tranh?

A. Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.

B. Năm 1957, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của trái đất.

C. Năm 1961, Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công tàu vũ trụ có người lái.

D. Đến thập kỉ 60 (thế kỉ XX), Liên Xô trở thành cường quốc công nghiệp đứng thứ hai trên thế giới (sau Mĩ).

Câu 9. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử vào năm nào?

A. 1945. B. 1947. C. 1949. D. 1951.

Câu 10. Điểm khác nhau về mục đích trong việc sử dụng năng lượng nguyên tử của Liên Xô và Mĩ?

A. Mở rộng lãnh thổ. B. Duy trì nền hòa bình thế giới.

C. Ủng hộ phong trào cách mạng thế giới. D. Khống chế các nước khác.

Câu 11.Trong quá trình xây dựng CNXH ở Liên Xô (từ 1950 đến nửa đầu những năm 70 của thế kỉ XX), số liệu nào sau đây có ý nghĩa nhất?

A. Nếu năm 1950, Liên Xô sản xuất được 27,3 triệu tấn thép thì đến năm 1970 sản xuất được115,9 triệu tấn.

B. Năm 1950, tổng sản lượng công nghiệp của Liên Xô tăng 73% so với trước chiến tranh.

C. Từ năm 1951 đến 1975, mức tăng trưởng của Liên Xô hàng năm đạt 9,6%.

D. Từ giữa thập niên 70, sản xuất công nghiệp của Liên Xô đạt khoảng 20% sản lượng công nghiệp của toàn thế giới.

Câu 12. Nhà máy điện nguyên tử đầu tiên trên thế giới được xây dựng tại đâu?

A. Mĩ B. Đức. C. Liên Xô. D. Trung Quốc.

Câu 13. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Liên Xô chú trọng vào ngành kinh tế nào để đưa đất nước phát triển?

A. Phát triển nền công nghiệp nhẹ.

B. Phát triển nền công nghiệp truyền thống.

C. Phát triển kinh tế công-nông- thương nghiệp.

D. Phát triển công nghiệp nặng.

Câu 14. Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất vào năm nào?

A.1955. B.1957. C.1960. D.1961.

Câu 15. Năm 1961 là năm diễn ra sự kiện gì thể hiện việc chinh phục vũ trụ của Liên Xô?

A. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất.

B. Phóng con tàu đưa người đầu tiên bay vào vũ trụ.

C. Đưa con người lên mặt trăng.

D. Đưa con người lên sao hoả.

Câu 16. Ga-ga-rin đã làm gì trong việc thực hiện chinh phục vũ trụ?

A. Người đầu tiên bay lên sao Hỏa.

B. Người đầu tiên thử thành công vệ tinh nhân tạo.

C. Người đầu tiên bay vào vũ trụ.

D. Người đầu tiên đặt chân lên Mặt Trăng.

Câu 17. Đến đầu những năm 70 của thế kỉ XX, Liên Xô đã đạt được thành tựu cơ bản gì thể hiện sự cạnh tranh với Mĩ và Tây Âu?

A. Thế cân bằng về sức mạnh kinh tế.

B. Thế cân bằng chiến lược về sức mạnh quân sự nói chung và sức mạnh về hạt nhân nói riêng.

C. Thế cân bằng về sức mạnh quốc phòng.

D. Thế cân bằng về chinh phục vũ trụ.

Câu 18. Sắp xếp các sự kiện ở cột B cho phù hợp với cột A theo yêu cầu sau đây:

A	B
1. Liên Xô bước ra khỏi Chiến tranh thế giới thứ hai.	A. Hơn 27 triệu người chết
	B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất.
2. Thành tựu Liên Xô đạt được trên lĩnh vực khoa học kỹ thuật	C. Đứng đầu thế giới về sản xuất công nghiệp.
	D. Bị các nước đế quốc yêu cầu chia lại lãnh thổ.
	E. Đưa nhà du hành vũ trụ Ga-ga-rin bay vòng quanh Trái Đất.
	G. Giàu có nhờ thu lợi nhuận sau chiến tranh.

Câu 19. Vào khoảng thời gian nào các nước Đông Âu lần lượt hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân và bước vào thời kì xây dựng CNXH?

A. Khoảng những năm 1945 - 1946 B. Khoảng những năm 1946 - 1947

C. Khoảng những năm 1947 - 1948 D. Khoảng những năm 1948 - 1949

Câu 20. Hãy điền tên nước ở Đông Âu vào chỗ trống các câu sau đây:

A. Năm 1970, ... đã hoàn thành công cuộc điện khí hóa cả nước.

B. Gần nửa dân số .... sống trong những ngôi nhà mới xây dưới chính quyền nhân dân.

C. Ở ......, tổng sản phẩm công nông nghiệp năm 1975 tăng 55 lần so với năm 1939.

D. Sau 20 năm xây dựng chế độ mới, ... đã trở thành một nước công nông nghiệp, có văn hóa và khoa học-kĩ thuật tiên tiến.

E. .... đã được xếp vào hàng các nước công nghiệp trên thế giới; năm 1970, sản lượng công nghiệp chiếm 1,75% tổng sản lượng công nghiệp toàn thế giới.

Câu 21. Năm 1973 diễn ra sự biến gì có ảnh hưởng rất lớn đối với các nước?

A. Khủng hoảng kinh tế B. Khủng hoảng năng lượng

C. Khủng hoảng chính trị D. Tất cả các sự biến trên

Câu 22. Vào khoảng những năm 70 của thế kỉ XX, trên thế giới đã diễn ra sự kiện gì bất lợi và có lợi cho các nước?

A. Cuộc khủng hoảng năng lượng và sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học-kĩ thuật.

B. Cuộc khủng hoảng năng lượng và sự bùng nổ dân số.

C. Sự bùng nổ dân số và tài nguyên thiên nhiên ngày càng phong phú.

D. Sự bùng nổ dân số và sự đổi mới kinh tế, chính trị của các nước.

Câu 23. Trước những biến đổi của tình hình thế giới trong những năm 70, những người lãnh đạo Đảng, nhà nước Liên Xô đã làm gì?

A. Ứng dụng thành tựu khoa học-kĩ thuật vào sản xuất.

B. Chậm thích ứng, chậm sửa đổi

C. Chuyển đổi cơ cấu kinh tế cho phù hợp với tình hình thế giới.

D. Giao lưu, hợp tác với các nước.

Câu 24. Dưới đây là một số biểu hiện của cuộc khủng hoảng chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô từ nửa sau những năm 1970 đến 1991. Hãy xác định đâu là công cuộc cải tổ, đâu là hậu quả của nó.

Nội dung	Công cuộc cải tổ	Hậu quả
1. Thực hiện đa nguyên, đa Đảng		
2. Đất nước Liên Xô đứng trước những khó khăn và thử thách nghiêm trọng chưa từng có		
3. Sự xung đột giữa các dân tộc, sắc tộc		

4. Chuyển nền kinh tế từ bao cấp sang cơ chế thị trường nhưng chưa làm được gì		
5. Cuộc đảo chính lật đổ tổng thống Gooc-ba-chốp vào ngày 19 - 8 - 1991		
6. Thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập (SNG)		

Câu 25. Ba nước cộng hòa đầu tiên li khai khỏi Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết là:

A. U-crai-na, Ban-tích, Môn-đô-va. B. Ban-tích, Gru-di-a, Môn-đô-va.

C. Ban-tích, Ac-mê-ni-a, Môn-đô-va. D. Bê-la-rút, Ca-dăc-xtan, Ac-mê-ni-a.

Câu 26. Đảng Cộng sản Liên Xô bị đình chỉ hoạt động trong toàn Liên bang vào thời điểm nào?

A. Sau cuộc đảo chính lật đổ Gooc-ba-chốp.

B. Khi Gooc-ba-chốp lên làm Tổng thống.

C. Khi Liên bang cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết bị giải tán.

D. Khi 11 nước cộng hòa tuyên bố độc lập.

Câu 27. Hãy nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A sau đây:

A	B
1. 19 - 8 - 1991	A. 11 nước cộng hòa trong Liên bang Xô viết cũ thành lập cộng đồng các quốc gia độc lập
2. 21 - 8 - 1991	B. Cuộc đảo chính lật đổ tổng thống Gooc-ba-chốp
3. 21 - 12 - 1991	C. Cuộc đảo chính bị thất bại
4. 25 - 12 - 1991	D. Tổng thống Gooc-ba-chốp từ chức.

Câu 28. Cuộc khủng hoảng của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu diễn ra sớm nhất ở nước nào?

A. Ru-ma-ni. B. Hung-ga-ri. C. Ba Lan. D. Tiệp Khắc.

Câu 29. Nguyên nhân nào dưới đây làm cho Liên Xô và các nước Đông Âu bị "trì trệ", khủng hoảng rồi đi đến sụp đổ công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội?

A. Do xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội chưa khoa học, chưa nhân văn.

B. Do chậm sửa chữa, thay đổi trước những biến động của tình hình thế giới.

C. Do hoạt động chống phá của các thế lực chống chủ nghĩa xã hội.

D. Tất cả các nguyên nhân trên.

Câu 30. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) được thành lập vào thời gian nào?

A. Ngày 8-1-1949. B. Ngày 1-8-1949.

C. Ngày 18-1-1950. D. Ngày 14-5-1955.

Câu 31. Mục đích của việc thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế là gì?

A. Tạo ra mối quan hệ chặt chẽ về kinh tế giữa các nước Đông Âu với nhau.

B. Thúc đẩy sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau chặt chẽ hơn nữa về kinh tế, văn hóa và khoa học-kĩ thuật giữa Liên xô với các nước Đông Âu và các nước XHCN khác.

C. Tạo ra một cộng đồng kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa giàu mạnh.

D. Tất cả các mục đích trên.

Câu 32. Ghi tên các nước gia nhập vào Hội đồng tương trợ kinh tế theo thời gian sau đây:

Năm	Các nước gia nhập
1. 1949	A..
2. 1950	B..
3. 1962	C..
4. 1972	D..
5. 1978	E..

Câu 33. Từ lúc thành lập đến khi chấm dứt hoạt động, Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) tồn tại được bao nhiêu năm?

A. 45 năm. B. 55 năm. C. 43 năm. D. 60 năm.

Câu 34. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất làm cho Hội đồng tương trợ kinh tế chấm dứt hoạt động?

A. Hoạt động "khép kín cửa".

B. Bị Mĩ và Tây Âu chèn ép.

C. Sự hợp tác không toàn diện.

D. Sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu.

Câu 35. Tổ chức hiệp ước Vac-sa-va được thành lập vào thời gian nào?

A. Ngày 8- 1-1949. B. Ngày 14- 5-1955.

C. Ngày 15-4-1955. D. Ngày 16- 7-1954.

Câu 36. Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va mang tính chất gì?

A. Là một liên minh phòng thủ về quân sự-chính trị của Liên Xô và các nước Đông Âu nhằm chống lại âm mưu gây chiến của Mĩ và Tây Âu.

B. Là một liên minh quân sự của các nước xã hội chủ nghĩa nhằm chống lại cuộc "chiến tranh lạnh" của Mĩ.

C. Là một tổ chức quân sự-chính trị, kinh tế để bảo vệ thành trì chủ nghĩa xã hội.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 37. Tổ chức hiệp ước Vác-sa-va trở thành một đối trọng với khối quân sự nào của Mĩ?

A. Khối SEATO. B. Khối CENTO. C. Khối NATO. D. Khối Mac-san.

Câu 38. Hãy điền vào chỗ trống mệnh đề sau đây:

"Sau những biến động chính trị lớn ở các nước .....(A)...... và sau khi những người đứng đầu hai nhà nước ......(B)....... đã thỏa thuận với nhau về việc chấm dứt cuộc .....(C)..... việc tiếp tục tồn tại của tổ chức .....(D)...... không còn thích hợp với tình hình mới nữa".

Câu 39. "Hiệp ước hữu nghị liên minh tương trợ Xô-Trung" được kí kết vào thời gian nào?

A. Ngày 1-10-1949. B. Ngày 14-2-1950.

C. Ngày 12-4-1950. D. Ngày 16-12-1949.

Câu 40. Hãy nối các mốc thời gian ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B

A	B
1. 1949	A. Hội đồng tương trợ kinh tế giải thể.
2. 1957	B. Công cuộc cải tổ ở Liên Xô bắt đầu.
3. 1991	C. Liên Xô phóng thành công vệ tinh nhân tạo.
4. 1985	D. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.
5. 1955	E. Thành lập tổ chức hiệp ước phòng thủ Vác-sa-va.

Câu 41. Hãy ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các câu dưới đây:

A. Juri Ga-ga-rin là người đầu tiên đặt chân lên mặt trăng.

B. Sau chiến tranh thế giới, các nước Đông Âu xây dựng chế độ chủ nghĩa tư bản.

C. Tổ chức hiệp ước phòng thủ Vác-sa-va là tổ chức đối lập với khối Bắc Đại Tây Dương (NATO).

D. Liên bang Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Xô viết tồn tại trong 73 năm.

E. Liên Xô là nước đầu tiên phóng thành công vệ tinh nhân tạo của Trái Đất (1957).

G. Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV) thành lập để hợp tác với các nước chủ nghĩa tư bản.

Câu 42. Hiểu các nước ở Đông Âu theo nghĩa lịch sử như thế nào cho đúng?

A. Vị trí địa lý phía Đông châu Âu.

B. Các nước xã hội chủ nghĩa ở châu Âu.

C. Các nước xã hội chủ nghĩa và các nước tư bản chủ nghĩa ở phía Tây Liên Xô.

D. Cả A và B đều đúng.

Câu 43. Trong tiến trình Chiến tranh thế giới thứ hai, Hồng quân Liên Xô tiến vào các nước Đông Âu nhằm mục đích gì?

A. Xâm lược các nước này.

B. Tiêu diệt phát xít Đức, trả thù món nợ ở Liên Xô.

C. Giúp nhân dân các nước này tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít.

D. Giúp nhân dân các nước này nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền, thành lập chế độ dân chủ nhân dân.

Câu 44. Chính sách đối ngoại của Liên Xô từ năm 1945 đến nửa đầu những năm 70 thế kỉ XX là gì?

A. Muốn làm bạn với tất cả các nước.

B. Chỉ quan hệ với các nước lớn.

C. Hòa bình và tích cực ủng hộ cách mạng thế giới.

D. Chỉ làm bạn với các nước xã hội chủ nghĩa.

Câu 45. Sự kiện nào dưới đây gắn với các nước nước Đông Âu trong những năm 1947-1948?

A. Xây dựng chủ nghĩa xã hội.

B. Tiến lên chủ nghĩa tư bản.

C. Hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân.

D. Chống chủ nghĩa phát xít Đức.

Câu 46. Nhiệm vụ chính trị của cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đông Âu là gì?

A. Tiến hành hàn gắn vết thương chiến tranh.

B. Tiến hành cải cách ruộng đất.

C. Quốc hữu hóa những xí nghiệp lớn của tư bản.

D. Xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân, ban hành các quyền tự do dân chủ.

Câu 47. Nguyên nhân nào dưới đây không gắn với sự ra đời sự ra đời của các nước dân chủ nhân dân Đông Âu?

A. Do sự thỏa thuận của các nước đồng minh chống phát xít.

B. Do nghị quyết của hội nghị I-an-ta (2-1945).

C. Do thành quả đấu tranh của các lực lượng yêu nước chống phát xít ở Đông Âu và do Hồng quân Liên Xô truy kích thắng lợi quân phát xít Đức.

D. Do nhân dân dân các nước Đông Âu bị chiến tranh tàn phá.

Câu 48. Cách mạng dân chủ nhân dân ở các nước Đống Âu đã làm gì để xóa bỏ sự bóc lột của địa chủ phong kiến đối với nông dân?

A. Triệt phá âm mưu lật đổ chính quyền cách mạng của bọn phản động.

B. Cải cách ruộng đất.

C. Quốc hữu hóa xí nghiệp của tư bản.

D. Thực hiện các quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

Câu 49. Lý do nào là chủ yếu nhất để chứng minh sự thắng lợi của cách mạng dân chủ nhân dân các nước Đông Âu có ý nghĩa quốc tế?

A. Cải thiện một bước đời sống nhân dân.

B. Thực hiện một số quyền tự do dân chủ cho nhân dân.

C. Tạo điều kiện để Đông Âu bước vào giai đoạn xây dựng chủ nghĩa xã hội.

D. Tăng cường sức mạnh bảo vệ hòa bình thế giới và góp phần hình thành hệ thống xã hội chủ nghĩa từ năm 1949.

Câu 50. Sau khi hoàn thành cách mạng dân chủ nhân dân, các nước Đông Âu xây dựng đất nước theo con đường nào?

A. Tiến lên chế độ xã hội chủ nghĩa.

B. Tiến lên chế độ tư bản chủ nghĩa.

C. Một số nước tiến lên xã hội chủ nghĩa, một số nước tiến lên tư bản chủ nghĩa.

D. Một số nước thực hiện chế độ trung lập.

Câu 51. Nước nào ở Đông Âu được mệnh danh là "Đất nước của triệu người khất thực" trong những năm đầu sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Cộng hòa dân chủ Đức.
B. Tiệp Khắc.
C. Ru-ma-ni.
D. Hung-ga-ri.

Câu 52. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, các nước Đông Âu phải trải qua khó khăn và thách thức lâu dài nhất?

A. Tàn dư lạc hậu của chế độ cũ.

B. Hậu quả của Chiến tranh thế giới thứ hai.

C. Cơ sở vật chất kĩ thuật lạc hậu so với các nước Tây Âu.

D. Sự bao vây của các nước đế quốc và sự phá hoại của các lực lượng phả động quốc tế.

Câu 53. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho các nước Đông Âu vững tin bướ vào công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội?

A. Thành quả của cách mạng dân chủ nhân dân (1946 -1949) và nhiệt tình củ nhân dân.

B. Sự hoạt động và hợp tác của Hội đồng tương trợ kinh tế (SEV).

C. Sự giúp đỡ của Liên Xô.

D. Sự hợp tác giữa các nước Đông Âu.

Câu 54. Mục đích nào dưới đây không nằm trong thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế của các nước xã hội chủ nghĩa?

A. Cần có sự hợp tác nhiều bên.

B. Sự phân công và chuyên môn hóa trong sản xuất giữa các nước XHCN nhằm nâng cao năng suất lao động và xóa bỏ tình trạng chênh lệch về trình độ.

C. Tăng thêm sức mạnh trong việc đối phó với chính sách bao vây kinh tế của các nước phương Tây.

D. Chạy đua vũ trang với Mĩ và Tây Âu.

Câu 55. Mục đích chính của sự ra đời liên minh phòng thủ Vác-sa-va (14-5-1955) là gì?

A. Để tăng cường tình đoàn kết giữa Liên Xô và các nước Đông Âu.

B. Để tăng cường sức mạnh của các nước XHCN.

C. Để đối phó với việc vũ trang lại Tây Đức của các nước thành viên khối NATO.

D. Để đảm bảo hòa bình và an ninh ở châu Âu.

Câu 56. Tổ chức Hiệp ước phòng thủ Vác-sa-va mang tính chất gì?

A. Một tổ chức kinh tế của các nước XHCN ở châu Âu.

B. Một tổ chức liên minh phòng thủ về quân sự của các nước XHCN ở châu Âu.

C. Một tổ chức liên minh chính trị của các nước XHCN ở châu Âu.

D. Một tổ chức liên minh phòng thủ về chính trị và quân sự của các nước XHCN ở châu Âu.

Câu 57. Đâu là mặt hạn chế trong hoạt động của khối SEV?

A. Thực hiện quan hệ hợp tác, quan hệ với các nước tư bản chủ nghĩa.

B. Phối hợp giữa các nước thành viên kéo dài sự phát triển kinh tế.

C. Ít giúp nhau ứng dụng kinh tế khoa học trong sản xuất.

D. "Khép kín cửa" không hòa nhập với nền kinh tế thế giới.

Câu 58. Bước sang những năm 80 của thế kỉ XX, tình hình kinh tế của Liên Xô như thế nào?

A. Phát triển tương đối ổn định.

B. Sản xuất công nghiệp kém phát triển.

C. Mức sống của nhân dân giảm sút.

D. Sản xuất trì trệ, lương thực, thực phẩm phải nhập từ phương Tây.

Câu 59. Vì sao Liên Xô tiến hành công cuộc cải tổ đất nước trong những năm 80 của thế kỉ XX?

A. Đất nước lâm vào tình trạng "trì trệ" khủng hoảng.

B. Đất nước đã phát triển nhưng chưa bằng Tây Âu và Mĩ.

C. Phải cải tổ để sớm áp dụng thành tựu khoa học kĩ thuật đang phát triển của thế giới.

D. Tất cả các lý do trên.

Câu 60. Nội dung cơ bản của công cuộc "cải tổ" của Liên Xô là gì?

A. Cải tổ kinh tế triệt để, đưa đất nước thoát khỏi khủng hoảng về kinh tế.

B. Cải tổ hệ thống chính trị.

C. Cải tổ xã hội.

D. Cải tổ kinh tế và xã hội.

Câu 61. Trước ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng chung trên toàn thế giới trong những năm 70 của thế kỉ XX Liên Xô đã làm gì?

A. Tiến hành cải cách kinh tế, chính trị, xã hội cho phù hợp.

B. Kịp thời thay đổi để thích ứng với tình hình thế giới.

C. Không tiến hành những cải cách cần thiết về kinh tế và xã hội.

D. Có sửa đổi nhưng chưa triệt để.

Câu 62. Đâu là trở ngại chủ quan ảnh hưởng đến thắng lợi của XHCN ở Đông Âu?

A. Sự phá hoại của các thế lực phản động.

B. Rập khuôn, giáo điều theo mô hình xây dựng XHCN ở Liên Xô.

C. Chưa đảm bảo đầy đủ sự công bằng xã hội và quyền dân chủ của nhân dân.

D. Sự trì trệ, thiếu năng động trước những biến động của tình hình thế giới.

Câu 63. Nguyên nhân cơ bản nào làm cho chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ?

A. Các thế lực chống CNXH trong và ngoài nước chống phá.

B. Chậm sửa chữa những sai lầm.

C. Nhà nước, nhân dân Xô viết nhận thấy CNXH không tiến bộ nên muốn thay đổi chế độ.

D. Xây dựng mô hình chủ nghĩa xã hội không phù hợp.

Câu 64. Nguyên nhân nào mang tính chất giáo điều đưa đến sự sụp đổ của CNXH ở Liên Xô và Đông Âu?

A. Xây dựng một mô hình về CNXH không phù hợp với sự biến đổi của thế giới và thực tế khách quan.

B. Sự tha hóa về phẩm chất chính trị và đạo đức của nhiều người lãnh đạo.

C. Rời bỏ những nguyên lý đúng đắn của chủ nghĩa Mác – Lê-nin.

D. Sự chống phá của các thế lực thù địch với CNXH.

Câu 65. Công cuộc xây dựng XHCN của các nước Đông Âu đã mắc phải một số thiếu sót và sai lầm là:

A. Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng.

B. Tập thể hóa nông nghiệp.

C. Thực hiện chế độ bao cấp về kinh tế.

D. Rập khuôn, cứng nhắc mô hình xây dựng XHCN ở Liên Xô trong khi hoàn cảnh và điều kiện đất nước mình khác biệt.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 1

1. B **2.** A **3.** D **4.** 2, 4: Đ; 1,3,5:S

5. 1: C; 2: D; 3: F; 4: H;5: G; 6: B; 7: A; 8: E.

6. D **7.** C **8.** D **9.** C **10.** B **11.** D **12.** C **13.** D **14.** B **15.** A

16. C **17.** B **18.** 1: B, 2: B, E **19.** D

20. A. An-ba-ni; B. Ba lan; C. Bun-ga-ri; D. Hung-ga-ri; E. Tiệp khắc

21. B **22.** A **23.** B **24.** 1, 4: Công cuộc cải tổ. 2, 3, 5, 6: Hậu quả.

25. B **26.** A **27.** 1: B; 2: C; 3: A; 4: D **28.** C **29.** B **30.** A **31.** B

32. A. Liên Xô, An-ba-ni, Ba Lan, Bun-ga-ri, Hung-ga-ri
B. Cộng hòa dân chủ Đức
C. Cộng hòa nhân dân Mông Cổ
D. Cộng hòa Cu ba
E. Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

33. C **34.** D **35.** B **36.** A **37.** C

38. A. Đông Âu B. Xô, Mĩ
C. "chiến tranh lạnh" D. Hiệp ước Vác-sa-va

39. B **40.** 1: D, 2: C, 3: A, 4: B, 5: E

41. A, B, G: Sai; C, D, E: Đúng **42.** B **43.** C **44.** C **45.** D

46. D **47.** C **48.** B **49.** D **50.** A **51.** D **52.** D **53.** A **54.** D **55.** C

56. D **57.** D **58.** D **59.** A **60.** B **61.** C **62.** B **63.** D **64.** A **65.** D

Bài 2

CÁC NƯỚC Á, PHI, MĨ LATINH SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I. TRUNG QUỐC

1. Cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc thắng lợi

a. Hoàn cảnh dẫn đến nội chiến

- Sau cuộc chiến tranh chống Nhật thắng lợi, cục diện cách mạng do Đảng Cộng sản Trung Quốc lãnh đạo có nhiều biến động quan trọng khác trước:

+ Lực lượng quân chủ lực lên tới 120 vạn người.

+ Lực lượng dân quân lên tới 200 vạn người.

+ Vùng giải phóng mở rộng gồm 19 khu căn cứ chiếm 1/4 đất đai và 1/3 dân số cả nước.

- Trung Quốc được Liên Xô chuyển giao vùng Đông Bắc. Đây là vùng công nghiệp có vị trí chiến lược quan trọng, giao toàn bộ vũ khí tước được của hơn 1 triệu quân Quan Đông Nhật cho quân giải phóng và nhân dân Trung Quốc.

- Tất cả đã tạo thêm điều kiện thuận lợi dẫn tới sự phát triển và thắng lợi của cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc.

- Trước tình hình đó, Tưởng Giới Thạch âm mưu phát động cuộc nội chiến nhằm tiêu diệt Đảng Cộng sản Trung Quốc và phong trào cách mạng Trung Quốc.

- Được sự giúp đỡ của Mĩ (trong 2 năm, Mĩ đã viện trợ cho Tưởng 4 tỉ 430 triệu đô la trong đó chủ yếu là viện trợ quân sự) và chuẩn bị đầy đủ về mọi mặt. Vì vậy, ngày 20/7/1946 Tưởng Giới Thạch đã huy động toàn bộ lực lượng quân đội chính qui, tấn công vào vùng giải phóng do Đảng cộng sản lãnh đạo. Cuộc nội chiến bùng nổ.

b. Diễn biến cuộc nội chiến: Qua 2 giai đoạn

* Giai đoạn 1: phòng ngự tích cực (7/1946 – 6/1947). Do tương quan lực lượng chênh lệch, quân cách mạng chủ trương lấy tiêu diệt địch và phát triển lực lượng cách mạng làm mục tiêu chủ yếu.

Kết quả: Trong vòng 1 năm đã tiêu diệt 1.920.000 quân Quốc dân Đảng của Tưởng Giới Thạch, buộc Tưởng phải chuyển từ thế tấn công sang phòng ngự.

* Giai đoạn 2: Giai đoạn phản công (7/1947 đến 10/1949) quân cách mạng tăng cường tiêu diệt quân chủ lực của đối phương, giải phóng các vùng do Quốc dân Đảng thống trị.

- Tháng 4/1949 quân cách mạng vượt sông Trường Giang, giải phóng Nam Kinh (23/4) nền thống trị của Tưởng Giới Thạch bị sụp đổ.

c. Kết quả: Quân giải phóng đã tiêu diệt được 1 triệu 54 vạn quân chủ lực của Tưởng.

- Ngày 1/10/1949 nước Cộng hòa nhân dân Trung Quốc được thành lập, cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc đã hoàn thành.

d. Ý nghĩa:

- Kết thúc 100 năm bị đế quốc, phong kiến, tư sản mại bản nô dịch thống trị và mở ra một kỷ nguyên mới: Kỷ nguyên độc lập tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội trong lịch sử Trung Quốc.

- Đã tăng cường lực lượng xã hội chủ nghĩa trên phạm vi thế giới.

- Có ảnh hưởng sâu sắc đến sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc châu Á, đặc biệt là Đông Nam Á.

2. Mười năm xây dựng chế độ mới (1949-1959)

- Từ 1950 Trung Quốc tiến hành những cải cách quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa nhằm xây dựng đất nước theo con đường chủ nghĩa xã hội... Nhờ sự nỗ lực của nhân dân Trung Quốc và sự giúp đỡ của Liên Xô, kế hoạch 5 năm lần thứ I (1953 – 1957) đã hoàn thành thắng lợi, đưa nền kinh tế, văn hóa, giáo dục Trung Quốc đạt được những tiến bộ vượt bậc.

- Trong những năm 1949 – 1959, Trung Quốc thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, góp phần củng cố hòa bình và thúc đẩy sự phát triển của cách mạng thế giới. Nhờ đó địa vị của Trung Quốc được nâng cao trên trường quốc tế.

3. Tình hình Trung Quốc từ sau năm 1959 và công cuộc cải cách

- Từ năm 1959 – 1978 tình hình kinh tế, chính trị và xã hội Trung Quốc lâm vào tình trạng không ổn định. Việc thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng", "đại nhảy vọt" và xây dựng "công xã nhân dân" đã đẩy nền kinh tế Trung Quốc vào tình trạng hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn.

- Trong bối cảnh đó, tháng 12/1959, Hội nghị Trung ương Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc đã họp, cử Lưu Thiếu Kỳ làm chủ tịch nước (thay thế Mao Trạch Đông) và thành lập tổ sửa sai để sửa chữa những sai lầm, khắc phục hậu quả do đường lối "ba ngọn cờ hồng" gây nên. Trong nội bộ Đảng Cộng sản và Nhà nước Trung Quốc đã diễn ra những bất đồng về đường lối và tranh chấp về quyền lực rất quyết liệt, phức tạp giữa các phe phái, đỉnh cao là cuộc: "đại cách mạng vô sản" diễn ra trong những năm 1966 – 1968.

- Những năm 1968 – 1978 trong nội bộ giới lãnh đạo Trung Quốc vẫn liên tục diễn ra nhiều cuộc thanh trừng, lật đổ lẫn nhau.

Về đối ngoại: Từ năm 1959 trở đi, giới lãnh đạo Trung Quốc đã thực hiện đường lối đối ngoại bất lợi cho cách mạng Trung Quốc và cách mạng thế giới chống Liên Xô, gây những vụ xung đột vũ trang tranh chấp biên giới với các nước láng giềng, thực hiện nhiều chính sách làm tổn thất nghiêm trọng cho sự nghiệp cách mạng các nước Việt Nam, Lào, Campuchia.

- Tháng 12/1978, Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc họp, vạch ra đường lối đổi mới, mở đầu cho cuộc cải cách kinh tế xã hội ở Trung Quốc hiện nay. Đến cuối năm 1987, tại Đại hội Đảng Cộng sản Trung Quốc lần XIII, đường lối này được nâng lên thành đường lối chung của Đảng và Nhà nước Trung Quốc: trong giai đoạn đầu của chủ nghĩa xã hội sẽ xây dựng mạng màu sắc Trung Quốc, lấy xây dựng kinh tế làm nhiệm vụ trung tâm, kiên trì 4 nguyên tắc cơ bản (con đường xã hội chủ nghĩa, Chuyên chính dân chủ nhân dân; Sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Trung Quốc, Chủ nghĩa Mác – Lê-nin – Tư tưởng Mao Trạch Đông) thực hiện cải cách mở cửa phấn đấu xây dựng Trung Quốc thành nước xã hội chủ nghĩa hiện đại hóa, giàu mạnh, dân chủ và văn minh.

Về đối ngoại: Từ đầu những năm 1980, Đảng và Nhà nước Trung Quốc đề ra nhiều chính sách đối ngoại tiến bộ, bình thường hóa quan hệ với Liên Xô, Mông Cổ, Lào, Inđônêxia, Việt Nam..., mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác với các nước trên thế giới.

Từ sau khi thực hiện có cải cách, Trung Quốc đạt được nhiều thành tựu về kinh tế, ổn định tình hình chính trị và xã hội, địa vị trên trường quốc tế được nâng cao.

II. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á

1. Lào

a. Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào (1945- 1954)

- Ngày 15/8/1945 lợi dụng thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Lào nổi dậy khởi nghĩa thành lập chính quyền cách mạng ở nhiều nơi. Ngày 12/10/1945, nhân dân thủ đô Viêng Chăn khởi nghĩa giành chính quyền, Chính phủ cách mạng Lào ra mắt trước quốc dân, tuyên bố nền độc lập của Lào.

- Tháng 3/1946 thực dân Pháp quay trở lại xâm lược, nhân dân Lào đứng lên kháng chiến chống Pháp. Được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, phong trào kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào phát triển mạnh mẽ: Ngày 20/1/1949 quân giải phóng nhân dân Lào chính thức được thành lập do CayXỏn Phômvihản chỉ huy. Ngày 13/8/1950 Mặt trận Lào tự do và Chính phủ kháng chiến Lào thành lập do Hoàng thân Xuphanuvông đứng đầu.

- Từ 1953–1954, quân dân Lào cùng với tình nguyện Việt Nam mở nhiều chiến dịch và giành thắng lợi to lớn (chiến dịch Thượng Lào, Hạ Lào 1953).

- Thắng lợi của nhân dân Lào, Campuchia cùng với chiến thắng to lớn của nhân dân Việt Nam (Đông Xuân 1953 – 1954) buộc Pháp phải ký Hiệp định Gơnevơ, chấm dứt chiến tranh, lập lại hòa bình ở Đông Dương, công nhận nền độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ Lào.

b. Cuộc kháng chiến chống Mĩ của nhân dân Lào (1954 – 1975)

- Sau khi Pháp thất bại, đế quốc Mĩ phát động chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ trên đất nước Lào.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào (thành lập vào 3/1955) quân Lào đứng lên kháng chiến chống Mĩ. Đến đầu những năm 1960, vùng giải phóng chiếm 2/3 diện tích, 1/3 dân số trong cả nước. Từ 1964 – 1973 nhân dân Lào đã đánh bại cuộc "chiến tranh đặc biệt" của Mĩ, buộc Mĩ và tay sai ký Hiệp định Viêng Chăn (21/3/1973) lập lại hòa bình, thực hiện hòa hợp dân tộc ở Lào.

- Thắng lợi của cách mạng Việt Nam 30/41975 đã cổ vũ và tạo điều kiện thuận lợi cho cách mạng Lào tiến lên giành thắng lợi hoàn toàn. Dưới sự lãnh đạo của Đảng nhân dân cách mạng Lào từ tháng 5 đến tháng 12/1975, nhân dân Lào nổi dậy giành chính quyền.

- Ngày 2/12/1975 nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào chính thức thành lập. Cách mạng Lào bước sang thời kỳ phát triển mới, xây dựng chế độ dân chủ nhân dân rồi tiến lên theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Trong những năm gần đây, nhờ thực hiện đường lối đổi mới toàn diện, Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào đã thu được những thành tựu đáng kể trong sự nghiệp xây dựng đất nước, từng bước nâng cao đời sống nhân dân.

2. Campuchia

a. Cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp của nhân dân Campuchia

- Sau khi Nhật đầu hàng Đồng minh, thực dân Pháp trở lại xâm lược Campuchia. Đến ngày 07/4/1946 triều đình phong kiến Campuchia ký Hiệp định chấp nhận sự thống trị của Pháp.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng, nhân dân cách mạng Campuchia (thành lập tháng 7/1951) nhân dân Capuchia anh dũng kháng chiến chống thực dân Pháp. Đến năm 1953 vùng giải phóng đã chiếm 1/4 diện tích lãnh thổ và 2 triệu dân.

- Trong khi đó Xihanúc tiến hành cuộc vận động ngoại giao gây sức ép buộc Chính phủ Pháp phải ký Hiệp ước "Trao trả độc lập cho Campuchia" vào ngày 9/1/1953 nhưng quân đội Pháp vẫn chiếm đóng Campuchia và nắm mọi quyền hành ở Campuchia.

- Sau thất bại ở Điện Biên Phủ, thực dân Pháp phải ký Hiệp định Giơnevơ công nhận độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của Campuchia.

b. Đường lối hòa bình trung lập và cuộc kháng chiến chống đế quốc Mĩ (1954 – 1975)

- Sau Hiệp định Giơnevơ, Chính phủ Campuchia do Quốc vương Xihanúc đứng đầu, thực hiện đường lối hòa bình, trung lập, không tham gia bất cứ liên minh quân sự chính trị nào. Nhờ đường lối này Campuchia có 15 năm xây dựng và phát triển, kinh tế, văn hóa giáo dục đạt được nhiều thành tựu tốt đẹp.

- Ngày 18/3/1970 thế lực tay sai của Mĩ làm cuộc đảo chính, lật đổ Xihanúc, phá hoại nền hòa bình, trung lập, đưa Campuchia vào quĩ đạo cuộc chiến tranh xâm lược theo kiểu thực dân mới của Mĩ. Được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, nhân dân Campuchia tiến hành cuộc kháng chiến chống Mĩ xâm lược. Ngày 17/4/1975, thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, cuộc kháng chiến chống Mĩ kết thúc thắng lợi.

c. Cuộc đấu tranh chống chế độ diệt chủng Pôn Pốt và khôi phục đất nước (1975 – 1993)

- Ngay sau khi thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, tập đoàn Pôn Pốt – Iêngxari phản bội cách mạng, thực hiện chính sách khủng bố tàn sát hàng triệu người dân vô tội, đẩy nhân dân Campuchia trước hoạ diệt chủng. Về đối ngoại, chúng kích động sự thù hằn dân tộc chống Việt Nam, gây ra cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam.

- Đứng trước thảm hoạ diệt chủng, nhân dân Campuchia đã nổi dậy đấu tranh. Ngày 3/12/1978, Mặt trận dân tộc cứu nước Campuchia được thành lập.

- Dưới sự lãnh đạo của Mặt trận và được sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, quân dân Campuchia đã nổi dậy nhiều nơi. Ngày 7/1/1979 thủ đô Phnôm Pênh được giải phóng, chế độ diệt chủng Pôn Pốt – Iêngxari bị lật đổ.

- Lịch sử Campuchia bước vào thời kỳ hồi sinh đất nước. Sau đó Campuchia lại vừa xây dựng đất nước vừa tiến hành chống các thế lực đối lập.

Nhằm thúc đẩy quá trình đi đến một giải pháp chính trị, quân tình nguyện Việt Nam rút hết khỏi Campuchia vào tháng 9/1989. Nhờ sự giúp sức của cộng đồng quốc tế, ngày 23/10/1991, Hiệp định hòa bình về Campuchia được ký kết tại Pari, tạo điều kiện cho nhân dân Campuchia khôi phục và xây dựng đất nước.

- Tháng 5/1993 cuộc bầu cử Quốc hội Lập hiến được tổ chức dưới sự giám sát của Liên hiệp quốc. Quốc hội mới đã thông qua Hiếp pháp, thiết lập nền quân chủ Lập hiến do vua Xihanúc đứng đầu và bầu ra Chính phủ Campuchia do Hoàng thân Nôrôđôm Ranahít và ông Hunxen làm đồng thủ tướng. Campuchia bước vào thập niên mới, tuy nhiên vẫn còn không ít khó khăn, trở ngại.

III. CÁC NƯỚC ĐÔNG NAM Á KHÁC

1. Inđônêxia

- Lợi dụng thời cơ Nhật đầu hàng Đồng minh, nhân dân Inđônêxia tiến hành cách mạng tháng Tám 1945 thành công, nước cộng hòa Inđônêxia ra đời (1978 – 1945).

- Tháng 11/1945 thực dân Hà Lan trở lại xâm lược. Chính phủ Inđônêxia ký Hiệp ước La Hay (1949). Inđônêxia trở thành nước nửa thuộc địa của Hà Lan. Năm 1953, Chính phủ dân tộc dân chủ đã huỷ bỏ Hiệp ước La Hay, củng cố nền độc lập dân tộc.

- Inđônêxia thực hiện chính sách đối ngoại hòa bình, trung lập, giữ vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy xu thế đối thoại hợp tác giữa các nước trong khu vực.

2. Thái Lan

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, dưới danh nghĩa Đồng minh quân đội Anh vào chiếm đóng Thái Lan nhằm khôi phục địa vị cũ của mình.

- Thông qua "Viện trợ" kinh tế, quân sự và các cuộc đảo chính, Mĩ đã hất cẳng Anh, đưa các thế lực thân Mĩ lên cầm quyền ở Thái Lan.

- Tháng 9/1954 Thái Lan gia nhập khối phòng thủ Đông Nam Á (SEATO) là đồng minh của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương.

- Từ cuối những năm 1980, đường lối đối ngoại của Thái Lan thay đổi, từ chính sách "đối đầu" sang "đối thoại" nhằm đem lại lợi ích chung của các nước trong khu vực.

Hiện nay, Thái Lan là nước có nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, một trong những quốc gia đang đứng trước ngưỡng cửa trở thành nước công nghiệp mới.

3. Malaixia

- Tháng 9/1945, quân Anh thay thế quân Nhật thống trị Malaixia, tăng cường đàn áp lực lượng chống đối.

- Nhân dân Malaixia đã tiến hành đấu tranh vũ trang chống thực dân Anh, giành độc lập dân tộc.

- Tháng 8/1957, Anh công nhận nền độc lập của Malaixia. Ngày 31/8/1957 Malaixia tuyên bố độc lập.

- Sau khi giành độc lập, đặc biệt từ thập niên 70 đến nay, Chính phủ Malaixia đã thực hiện nhiều biện pháp tích cực nhằm củng cố nền độc lập dân tộc và phát triển kinh tế quốc dân.

4. Xingapo

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Anh thay Nhật chiếm đóng Xingapo.

- Năm 1957, do áp lực đấu tranh của nhân dân, Anh phải công nhận nền độc lậ của Xingapo. Năm 1963, Xingapo gia nhập Liên bang Malaixia, năm 1965 lại rú khỏi Liên bang, thành lập một quốc gia độc lập.

- Từ thập niên 60 đến thập niên 80, Xingapo tiến nhanh về kinh tế nhờ sự phát triể khoa học kỹ thuật. Đặc biệt trong lĩnh vực điện tử, kỹ thuật điện, chế biến kim loại.

- Là nước có nền kinh tế phát triển nhất ở Đông Nam Á, một trong những "co Rồng" ở châu Á.

5. Miến Điện (Mianma)

- Tháng 10/1947, do sức mạnh của phong trào đấu tranh quần chúng, Anh buộc phải công nhận nền độc lập của Miến Điện.

- Ngày 4/1/1948, Liên bang Miến Điện ra đời gọi là Mianma. Cho đến nay Mianma theo đường lối trung lập tích cực, không tham gia bất cứ liên minh quân sự, chính trị nào.

6. Philippin

- Từ năm 1944, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản, nhân dân Philippin tiến hành cuộc đấu tranh vũ trang chống Mĩ.

- Tháng 7/1946, Mĩ phải công nhận nền độc lập của Philippin và nước Cộng hoà Philippin được thành lập.

**** Những biến đổi to lớn của các nước Đông Nam Á***

- Biến đổi to lớn thứ nhất: Cho đến nay, các nước Đông Nam Á đều giành độc lập (như đã trình bày).

- Biến đổi to lớn thứ hai: Từ khi giành độc lập dân tộc, các nước Đông Nam Á đều ra sức xây dựng nền kinh tế – xã hội và đạt nhiều thành tích to lớn (đặc biệt Xingapo là nước có nền kinh tế phát triển nhất trong các nước Đông Nam Á và được xếp vào hàng các nước đang phát triển trên thế giới).

- Biến đổi to lớn thứ ba: Đến tháng 7/1997, các nước Đông Nam Á đều gia nhập Hiệp hội các nước Đông Nam Á, gọi tắt là ASEAN. Đó là một tổ chức liên minh chính trị – kinh tế của khu vực Đông Nam Á nhằm mục tiêu xây dựng những mối quan hệ hoà bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực.

IV. KHỐI QUÂN SỰ SEATO VÀ TỔ CHỨC ASEAN

1. Khối quân sự SEATO

- Ngày 8/9/1954, "Tổ chức hiệp ước phòng thủ tập thể Đông Nam Á" (SEATO) được thành lập gồm 8 nước Mĩ, Anh, Pháp, Ôxtrâylia, Niu Dilân, Philippin, Thái Lan và Pakixtan).

- Đây là một liên minh chính trị – quân sự do Mĩ cầm đầu nhằm chống lại phong trào giải phóng dân tộc và ảnh hưởng của chủ nghĩa xã hội ở Đông Nam Á, đồng thời là chỗ dựa để thực hiện ý đồ chiến lược chính trị, quân sự của Mĩ trong cuộc chiến tranh xâm lược ba nước Đông Dương (1954 – 1975).

- Tháng 9/1975, do sự thất bại của Mĩ ở Đông Dương, khối SEATO đã giải thể.

2. Tổ chức ASEAN và quan hệ Việt Nam ASEAN

a. Sự thành lập ASEAN

- Sau khi giành được độc lập, nhiều nước Đông Nam Á có dự định thành lập một tổ chức khu vực nhằm tạo nên sự hợp tác cùng phát triển trên các lĩnh vực kinh tế, khoa học, kỹ thuật và văn hóa, hạn chế ảnh hưởng của các nước lớn đang tìm mọi cách nhằm biến Đông Nam Á thành "sân sau" của họ.

- Tháng 8/1967, tại Băng Cốc (Thái Lan) Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập gồm 5 nước: Inđônêxia, Malaixia, Xingapo, Thái Lan và Philippin; tháng 1/1984 thêm Brunây.

b. Cơ cấu tổ chức

Cơ quan lãnh đạo của ASEAN là Hội nghị ngoại trưởng được tổ chức lần lượ hàng năm ở thủ đô các nước thành viên. Ủy ban thường trực của ASEAN đảm nhiệm các công việc giữa hai kỳ họp của Hội nghị ngoại trưởng; ngoài ra còn có các uỷ ban thường trực, phụ trách những ngành cụ thể với sự tham gia của các chuyên gia các nước thành viên.

c. Quá trình phát triển

- Hoạt động của ASEAN trải qua hai giai đoạn chính:

+ Từ 1967 đến 1975: ASEAN còn là tổ chức khu vực non yếu, chương trình hợp tác giữa các nước thành viên còn rời rạc.

+ Từ 1976 đến nay: Được bắt đầu bằng Hội nghị cấp cao lần thứ nhất (họp ở Bali (Inđônêxia), tháng 2/1976) mở ra thời kỳ phát triển mới trong lịch sử các nước ASEAN.

- Những năm 1976 – 1978, ASEAN nhấn mạnh hợp tác kinh tế giữa các nước thành viên và hình thành cơ cấu tổ chức chặt chẽ hơn.

- Từ năm 1979, do vấn đề Campuchia, quan hệ giữa ASEAN với ba nước Đông Dương là "đối đầu". Từ cuối thập niên 1980 khi "vấn đề Campuchia" được giải quyết, mối quan hệ đó chuyển từ "đối đầu" sang "đối thoại", mở ra khả năng mới trong quan hệ hợp tác trên các lĩnh vực ở khu vực Đông Nam Á. Giữa các nước ASEAN với Việt Nam, Lào, Campuchia đã diễn ra nhiều cuộc tiếp xúc, trao đổi và hợp tác kinh tế, văn hóa, khoa học... Đây cũng là thời kỳ kinh tế ASEAN tăng trưởng mạnh.

- Ngày 28/7/1995 Việt Nam gia nhập ASEAN.

- Ngày 23/7/1997, ASEAN kết nạp thêm Lào và Mianma.

- Từ 30/4/1999, Campuchia trở thành thành viên thứ 10 của tổ chức này. ASEAN đã đạt được những thành tựu to lớn và tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, tạo nên những biến đổi sâu sắc trong đời sống kinh tế – xã hội các nước thành viên. Mặc dầu có những bước thăng trầm, vai trò quốc tế ASEAN ngày càng tăng.

d. Mục tiêu hoạt động

"Hiệp ước hữu nghị và hợp tác" được ký kết tại Hội nghị cấp cao họp ở Bali (Inđônêxia, tháng 2/1976) đã nêu mục tiêu của ASEAN là: "Xây dựng những mối quan hệ hòa bình, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trong khu vực, tạo nên một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực và thiết lập một khu vực hoà bình, tự do trung lập ở Đông Nam Á. Như thế, ASEAN là một tổ chức liên minh chính trị – kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

e. Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN

- Quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN diễn ra phức tạp, có lúc hòa dịu, có lúc căng thẳng tuỳ theo sự biến động của quốc tế và khu vực, nhất là tình hình phức tạp ở Campuchia.

- Từ cuối những năm 1980, ASEAN đã chuyển từ chính sách "đối đầu" sang "đối thoại", hợp tác với ba nước Đông Dương. Từ khi vấn đề Campuchia được giải quyết, Việt Nam thực hiện chính sách đối ngoại "Muốn là bạn với tất cả các nước", quan hệ giữa Việt Nam và ASEAN được cải thiện.

- Tháng 7/1992, Việt Nam tham gia Hiệp ước Bali, đánh dấu bước phát triển quan trọng trong sự tăng cường hợp tác ở khu vực vì một "Đông Nam Á hòa bình, ổn định và phát triển".

- Sau khi gia nhập ASEAN (28/7/1995) mối quan hệ giữa Việt Nam và các nước trong khu vực trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, khoa học, kỹ thuật ngày càng được đẩy mạnh.

V. ẤN ĐỘ – TRIỀU TIÊN VÀ KHU VỰC TRUNG ĐÔNG

1. Ấn Độ

a. Phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc của Ấn Độ (1945 – 1950)

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào đấu tranh giành độc lập dân tộc dâng cao mạnh mẽ ở Ấn Độ, dưới sự lãnh đạo của Đảng Quốc Đại do M.Gandi và Nêru đứng đầu. Ngày 19/2/1946, hai vạn thủy binh trên chiến hạm khởi nghĩa hạ cờ Anh, tổ chức biểu tình, tuần hành với các khẩu hiệu: "Đả đảo đế quốc Anh" "Cách mạng muôn năm". Hưởng ứng cuộc khởi nghĩa của thuỷ binh, hai mươi vạn công nhân, học sinh, sinh viên và đông đảo nhân dân Bombay đã bãi công, bãi thị, bãi khóa. Cuộc bãi công sau đó đã trở thành khởi nghĩa vũ trang của nhân dân, kéo dài trong ba ngày liền (từ 21/2 đến 23/2/1946) mới bị dập tắt. Ở nhiều thành phố khác như Cancuta, Carasi, Mađovát, đông đảo công nhân đã bãi công hưởng ứng cuộc khởi nghĩa ở Bombay.

- Ở nông thôn, phong trào "Têphaga" đã nổ ra ở nhiều địa phương có nơi nông dân nổi dậy cướp tài sản của các địa chủ.

- Đầu năm 1947 cao trào bãi công của công nhân đã nổ ra ở nhiều thành phố lớn, như cuộc bãi công của hơn 40 vạn công nhân ở thành phố Cancutta (Tháng 2/1947).

Qui mô rộng lớn của phong trào cách mạng buộc đế quốc Anh không thể thống trị theo hình thức thực dân cũ được nữa, do đó phải thương lượng với hai Đảng Quốc Đại và Liên đoàn Hồi giáo chia Ấn Độ thành hai quốc gia trên cơ sở tôn giáo: Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakistan của những người theo Hồi giáo. Hai miền Ấn Độ và Pakistan được hưởng qui chế tự trị và được thành lập Chính phủ dân tộc riêng của mình. Trên cơ sở thoả thuận theo kế hoạch này (Kế hoạch Maobattơn) ngày 15/8/1947, Ấn Độ tách ra thành hai quốc gia Ấn Độ và Pakistan đã nổi dậy đấu tranh vũ trang tách khỏi Pakistan và thành lập nước Cộng hoà Bangladét.

- Không thoả mãn với qui chế tự trị, Đảng Quốc Đại đã lãnh đạo nhân dân Ấn Độ đấu tranh đòi thực dân Anh phải trả độc lập hoàn toàn cho Ấn Độ. Trước sức ép đấu tranh mạnh mẽ của phong trào quần chúng, thực dân Anh buộc phải công nhận hoàn toàn nền độc lập của Ấn Độ.

- Ngày 26/1/1950 Ấn Độ tuyên bố độc lập và nước Cộng hoà Ấn Độ chính thức thành lập.

b. Những thành tựu của Ấn Độ từ 1950 – 1991

Từ năm 1950 đến 1991, Ấn Độ xây dựng nền kinh tế và đạt được những thành tựu quan trọng:

- Tiến hành "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp, kết quả tự túc được lương thực cho 900 triệu người.

- Công nghiệp phát triển nhanh, được xếp hàng thứ 10 trong sản xuất công nghiệp toàn thế giới.

- Có đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật đông đảo. Năm 1974, thử thành công bom nguyên tử; năm 1975, phóng vệ tinh nhân tạo bằng tên lửa của mình.

- Từ tháng 6/1991, Ấn Độ bắt đầu công cuộc cải cách kinh tế với mục tiêu đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế.

- Theo điểm chính sách hoà bình trung lập tích cực, ủng hộ cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân, khởi xướng phong trào "không liên kết", nhờ đó uy tín của Ấn Độ ngày càng tăng trưởng trên trường quốc tế.

2. Triều Tiên

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Triều Tiên tạm thời chia làm hai miền theo chế độ quân quản:

* *Ở Bắc Triều Tiên,* nhân dân đã nghiêm chỉnh thi hành những qui định của Hội nghị quốc tế về vấn đề Triều Tiên, xây dựng chính quyền nhân dân, tiến hành những cải cách dân chủ. Ở Nam Triều Tiên, Mĩ đã giúp các thế lực tay sai, tổ chức bầu cử (5/1948) lập ra chính quyền Lý Thừa Vãn, thành lập nước "Cộng hòa Triều Tiên".

Tháng 9/1948, nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Triều Tiên (Bắc Triều Tiên) ra đời, bắt đầu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội với những kế hoạch dài hạn, thu nhiều thành tựu to lớn: Điện khí hóa cả nước, phát triển phương tiện giao thông, sản xuất, nông cụ, văn hóa, giáo dục ngày càng đi lên.

* *Ở Nam Triều (Hàn Quốc)*

Sau khi chiến tranh thế giới thứ hai chấm dứt, tình hình kinh tế – xã hội ở Hàn Quốc vô cùng khó khăn, tình hình chính trị bất ổn định. Từ 1962 Hàn Quốc tìm cách vượt qua nhiều trở ngại, thử thách để phát triển đất nước. Từ một nước nghèo nàn, lạc hậu, có nền kinh tế tự cung, tự cấp, sau 30 năm phát triển, Hàn Quốc trở thành một "nước công nghiệp mới".

Sau 6 kế hoạch 5 năm (1962 – 1991), tổng sản phẩm quốc dân của Hàn Quốc đã tăng gần 130 lần, từ 2,3 tỷ đôla (1962) lên 294,5 tỷ (1992)... Cơ cấu kinh tế thay đổi căn bản, nông nghiệp chiếm 36,6% tổng thu nhập quốc dân (1962), chỉ kèm 7,6% (1992) công nghiệp từ 14,4% tăng lên 33,6%...

Hàn Quốc có hệ thống giao thông hiện đại, hệ thống đường cao tốc ngày một hoàn chỉnh.

Trong vài năm gần đây, giữa hai miền Nam – Bắc Triều Tiên đã tiến hành những cuộc hội đàm cấp cao nhằm giải quyết những vấn đề thuộc quan hệ hai nước.

3. Khu vực Trung – Đông

- Giữ vị trí chiến lược quan trọng do nằm ở cửa ngõ ba Châu: Á, Âu, Phi và đầu mối giao thông quan trọng chạy qua kênh đào Xuyê.

- Sau chiến tranh thế giới thứ nhất, Anh – Pháp đã thống trị các nước khu vực này.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ tích cực xâm nhập và hất cẳng Anh – Pháp khỏi Trung – Đông. Mâu thuẫn và tranh chấp giữa Mĩ, Anh, Pháp nhằm khống chế khu vực này là nguyên nhân gây mất ổn định ở Trung Đông (chiến tranh, xung đột tôn giáo và sắc tộc, tranh chấp lãnh thổ).

- Phong trào giải phóng dân tộc nổ ra mạnh mẽ: Xiri, Libăng (1946), Irắc (1958), Iran (1979).

- Ở Palextin, nhờ Mĩ giúp sức bọn phục quốc Do Thái lập ra Nhà nước Ixraen (1948) liên tiếp gây chiến tranh để thôn tính lãnh thổ của người Arập, đó là nguồn gốc của cuộc xung đột kéo dài, dẫn đến tình trạng bất ổn định ở Trung Đông.

- Từ năm 1948 đến nay, dưới sự lãnh đạo của tổ chức giải phóng Palextin (PLO), được sự ủng hộ của các nước Arập và lực lượng tiến bộ thế giới, nhân dân Arập Palextin đã kiên cường đấu tranh chống Ixraen.

- Tháng 12/1987, Nhà nước Palextin thành lập (đứng đầu là Yatxe Araphát – Chủ tịch PLO) được Liên Hiệp Quốc công nhận là đại diện của nhân dân Palextin tại Liên Hiệp Quốc (1988).

- Ngày 4/5/1994, Chủ tịch PLO, Yatxe Araphát và thủ tướng Ixraen. Ixac Rabin đã kí kết Hiệp định về quyền tự trị của người Palextin ở Gada và Gieriô.

- Hơn bốn thập niên qua, hầu hết các nước Trung Đông giành được độc lập (trừ Palextin), nhiều nước trở nên giàu có (nhờ dầu lửa) song tình hình Trung Đông vẫn phức tạp, căng thẳng, điển hình là cuộc chiến tranh vùng vịnh Pecxích, để lại nhiều hậu quả nặng nề cho khu vực.

VI. CÁC NƯỚC CHÂU PHI

1. Quá trình phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tiếp theo châu Á, châu Phi là một trung tâm của phong trào giải phóng dân tộc thế giới. Châu Phi trở thành "lục địa mới trỗi dậy" trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc, giành độc lập dân tộc.

- Quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi, trải qua 4 giai đoạn:

+ Từ 1945 đến 1954: Phong trào giải phóng dân tộc bùng nổ sớm nhất ở Bắc Phi, với thắng lợi mở đầu là cuộc chính biến cách mạng của binh lính, sĩ quan Ai Cập (1952) lật đổ vương triều Pharúc và nền thống trị của thực dân Anh. Nước Cộng hòa Ai Cập được thành lập. Năm 1952, nhân dân Libi cũng giành được độc lập.

+ Từ 1954 đến 1960: Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam đã làm rung chuyển hệ thống thuộc địa của Pháp. Phong trào giải phóng dân tộc lên cao, mạnh mẽ ở vùng Bắc Phi, Tây Phi và châu Phi xích đạo, mở đầu bằng cuộc đấu tranh vũ trang của nhân dân Angiêri (11/1954). Sau đó, nhiều quốc gia giành được độc lập dân tộc: Tuynidi (1956), Marốc (1956), Xuđăng (1956), Gana (1957), Ghinê (1958).

+ Từ 1960 đến 1975: Phong trào giải phóng dân tộc phát triển rộng khắp. Năm 1960, 17 nước ở Tây Phi, Đông Phi và Trung Phi đã giành được độc lập dân tộc, được lịch sử ghi nhận là "Năm châu Phi", mở đầu giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi. Những thắng lợi có ý nghĩa to lớn trong giai đoạn này là: Kháng chiến chống Pháp thắng lợi của nhân dân Angiêri (3/1962), cách mạng Êtiôpi (1974), cách mạng Môdămbích (1975), cách mạng Ănggôda (1975), đã đánh dấu sự sụp đổ về căn bản của chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa của nó ở châu Phi.

+ Từ 1975 đến nay: là giai đoạn hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ, giành độc lập dân tộc. Mốc đánh dấu là sự kiện Namibia (Tây Nam Phi) tuyên bố độc lập và thành lập nước Cộng hòa Namibia (3/1991).

Tiếp đó là cuộc bầu cử đa chủng tộc ở Nam Phi (4/1994) với thắng lợi của các lực lượng yêu nước tiến bộ mà đại diện là Đại hội dân tộc Phi (ANC). Sự kiện này chấm dứt ách thống trị trong vòng ba thế kỷ của chủ nghĩa phân biệt chủng tộc Apacthai ở lục địa này.

- Những đặc điểm của phong trào giải phóng dân tộc châu Phi.

+ Các nước đoàn kết đấu tranh thông qua Tổ chức thống nhất châu Phi.

+ Lãnh đạo phong trào hầu hết thuộc về chính đảng hoặc tổ chức chính trị của giai cấp tư sản.

+ Hình thức đấu tranh chủ yếu là chính trị hợp pháp.

+ Các nước giành được độc lập ở mức độ khác nhau.

+ Sự phát triển về kinh tế – xã hội ở các nước châu Phi không đồng đều sau khi giành độc lập.

+ Ngày nay, châu Phi đang đứng trước nhiều khó khăn nan giải: lạc hậu về kinh tế, đói rét, bệnh tật, nội chiến, không ổn định về chính trị.

2. Phong trào đấu tranh giành độc lập ở một số nước tiêu biểu

a. Angiêri

* *Nguyên nhân:* Thế kỷ XIX thực dân Pháp xâm lược Angiêri. Dưới ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, nhân dân vô cùng khốn khổ, họ liên tiếp đứng lên đấu tranh giành lại nền độc lập dân tộc.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai được sự cổ vũ và thúc đẩy của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, cuộc đấu tranh của nhân dân Angiêri phát triển mạnh mẽ chưa từng có, đặc biệt là sau chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam.

* *Diễn biến:* Năm 1954, Mặt trận dân tộc giải phóng Angiêri được thành lập và lãnh đạo phong trào đấu tranh giành độc lập. Ngày 1/11/1954, Mặt trận phát động cuộc khởi nghĩa vũ trang lan rộng khắp các thành phố và nhiều vùng nông thôn.

Năm 1956, quân đội giải phóng dân tộc Angiêri đã hình thành và phát triển ngày càng mạnh lên.

Năm 1958, Pháp đã tăng cường lực lượng quân đội viễn chinh trên đất Angiêri (80 vạn), tiến hành đàn áp cuộc khởi nghĩa. Cuộc kháng chiến của nhân dân Angiêri bước vào giai đoạn khó khăn, quyết liệt.

Nhưng lực lượng giải phóng Angiêri vẫn tiếp tục phát triển. Tháng 1/1958, Chính phủ lâm thời Cộng hòa Angiêri thành lập, đánh dấu bước trưởng thành của phong trào giải phóng dân tộc.

Từ cuối năm 1960, phong trào bước vào giai đoạn phát triển mới, có sự phối hợp giữa các cuộc tấn công quân sự với cuộc đấu tranh chính trị của quần chúng. Cuộc chiến đấu đã chuyển từ vùng rừng núi, nông thôn sang bao vây, cô lập các thành phố lớn.

Trước sức mạnh đấu tranh của nhân dân Angiêri, cộng với những hậu quả của chiến tranh đối với nền tài chính và chính trị ở Pháp, ngày 18/3/1962, Pháp buộc phải ký Hiệp định Êviăng, công nhận nền độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của Angiêri.

* *Kết quả*: Tháng 9/1962 nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Angiêri thành lập. Thắng lợi của cách mạng Angiêri có ý nghĩa và ảnh hưởng to lớn ở châu Phi. Sau khi giành độc lập, Chính phủ Angiêri thi hành nhiều chính sách đối nội, đối ngoại tiến bộ, nhân dân Angiêri đã giành được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước.

b. Cộng hòa Nam Phi

* *Nguyên nhân:* Vốn là nước thuộc địa của Anh, từ sau năm 1961, khi nước Cộng hòa Nam Phi thành lập, những người da đen da màu chiếm 80% dân số vẫn phải sống cơ cực, tủi nhục dưới ách thống trị của chế độ phân biệt chủng tộc và kỳ thị chủng tộc kéo dài (chủ nghĩa Apácthai) của người da trắng. Do đó, phong trào đấu tranh của người da đen, da màu diễn ra mạnh mẽ.

* *Diễn biến của phong trào đấu tranh:* Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai, cuộc đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi đã phát triển thành một cao trào cách mạng rộng lớn dưới sự lãnh đạo của Đại hội dân tộc Phi (ANC), liên minh với Đảng Cộng sản Nam Phi và các tổ chức dân chủ.

Từ cuối những năm 1980, được sự ủng hộ của nhân loại tiến bộ, cuộc đấu tranh chống chế độ Apácthai của người châu Phi đã giành được những thắng lợi to lớn. Năm 1990 Tổng thống Cộng hòa Nam Phi, Đơ Cléc tuyên bố từ bỏ chính sách Apácthai, đồng thời các đảng phái chính trị ở Nam Phi được hoạt động hợp pháp. Chủ tịch (ANC), ông Nenxơn Manđêla được tự do sau 27 năm bị cầm tù.

Tháng 11/1993, 21 đảng phái ở Nam Phi thông qua Hiến pháp mới, chấm dứt sự tồn tại trên ba thế kỷ của chế đô Apácthai ở Nam Phi. Sau cuộc bầu cử đa chủng tộc lần đầu tiên (1994), Chủ tịch (ANC) Nenxơn Manđêla tuyên thệ nhậm chức Tổng thống. Cộng hòa Nam Phi bước sang thời kỳ phát triển mới: Nam Phi dân chủ không phân biệt chủng tộc.

VII. CÁC NƯỚC CHÂU MĨ LATINH

1. Những nét chung về lịch sử châu Mĩ Latinh

- Trước chiến tranh thế giới thứ hai, về hình thức, các nước ở khu vực Mĩ Latinh là những nước Cộng hòa độc lập nhưng trong thực tế đều là thuộc địa hoặc bị lệ thuộc về mọi mặt vào đế quốc Mĩ.

- Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với ưu thế về kinh tế và quân sự, Mĩ đã tìm mọi cách biến châu Mĩ Latinh thành "sân sau" của mình. Song cùng với châu Á và châu Phi, phong trào giải phóng dân tộc lên cao, sôi nổi ở hầu hết khắp các nước Mĩ Latinh và khu vực này được mệnh danh là "Lục địa bùng cháy".

2. Quá trình phát triển và thắng lợi của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh trải qua 3 giai đoạn

- Từ 1945 đến thắng lợi của cách mạng Cu Ba (1959); cao trào đấu tranh bùng nổ ở hầu khắp các nước Mĩ Latinh dưới hình thức bãi công của công nhân, nổi dậy của nông dân, khởi nghĩa vũ trang của nhân dân chống lại giới cầm quyền và cuộc đấu tranh nghị trường để lập các Chính phủ tiến bộ. Các Chính phủ dân tộc dân chủ tiến bộ được thành lập ở Goatêmala, Achentina, Vênêduêla....

- Từ năm 1959 đến cuối những năm 1980, giai đoạn phát triển mới của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh, mở đầu bằng những thắng lợi của cách mạng Cu Ba (1959). Từ đó cơn bão táp cách mạng với hình thức chủ yếu là đấu tranh vũ trang đã bùng nổ ở Mĩ Latinh và trở thành "Lục địa bùng cháy". Đấu tranh vũ trang bùng nổ ở nhiều nước như: Bôlivia, Vênêduêla, Goatêmala, Côlombia, Pêru...Với những hình thức đấu tranh khác nhau, các nước Mĩ Latinh đã lần lượt lật đổ các chính quyền độc tài phản động, thành lập Chính phủ dân tộc, dân chủ, giành lại chủ quyền dân tộc của mình.

- Từ cuối những 1980 đến nay, do tình hình thế giới đặc biệt là sự tan rã của Liên Xô và sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Đông Âu, Mĩ đã tiến hành hàng loạt các hoạt động chống lại phong trào cách mạng ở Mĩ Latinh (can thiệp vào Panama – 1990...). Phong trào cách mạng ở Mĩ Latinh đang đứng trước nhiều khó khăn và thử thách.

Sau khi khôi phục được nền độc lập chủ quyền, các nước Mĩ Latinh bước vào thời kỳ xây dựng và phát triển kinh tế xã hội. Chính phủ các nước đã tiến hành một số cải cách kinh tế, xã hội để cải thiện tình hình đất nước. Bước vào thập niên 1990, một số nước Mĩ Latinh đã trở thành những "nước công nghiệp mới" (Achentian, Braxin, Mêhicô). Bộ mặt các nước Mĩ Latinh, đặc biệt là những trung tâm kinh tế, thương mại đã thay đổi về căn bản.

3. Quá trình phát triển và thắng lợi của cách mạng Cu Ba từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đến nay

a. Cuộc đấu tranh của nhân dân Cu Ba lật đổ chế độ độc tài Batixta.

* *Nguyên nhân:* Từ năm 1902, Tây Ban Nha đã phải công nhận nền độc lập của Cu Ba, nhưng trên thực tế, Cu Ba lại rơi vào ách thống trị của Mĩ – Tây Ban Nha (1898).

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Cu Ba ngày càng phát triển. Để ngăn chặn phong trào đấu tranh của quần chúng, Mĩ tìm cách đàn áp phong trào và thiết lập chế độ độc tài quân sự ở Cu Ba.

Ngày 10/3/1952, tướng Batixta làm cuộc đảo chính quân sự ở Cu Ba. Sau khi lên cầm quyền, Batixta giải tán Quốc hội, xóa bỏ Hiến pháp tiến bộ, cấm các đảng phái chính trị hoạt động và tàn sát hơn 20.000 chiến sĩ yêu nước, cầm tù hàng chục vạn người trong những năm 1952 – 1958.

Dưới ách thống trị của chế độ độc tài Batixta, nhân dân Cu Ba không thể chịu đựng được đói nghèo, khổ cực, lầm than đã nổi dậy đấu tranh.

* *Diễn biến:*

- Phong trào đấu tranh của nhân dân Cu Ba không ngừng phát triển. Ngày 26/7/1953, 135 thanh niên yêu nước do luật sư Phiđen Caxtơrô lãnh đạo tấn công vào pháo đài Môncađa (thành phố Xanchiagô). Mục đích của nghĩa quân là cướp kho vũ khí của địch phân phát cho nhân dân nổi dậy lật đổ chế độ độc tài.

- Cuộc khởi nghĩa không thành, nhiều người bị sát hại, Phiđen Caxtơrô và các đồng chí của ông bị cầm tù. Tuy thất bại, nhưng cuộc tấn công có ý nghĩa mở đầu một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Cu Ba: Giai đoạn đấu tranh giành chính quyền dưới sự lãnh đạo của tổ chức "Phát triển 26/07".

- Năm 1955 Phiđen Caxtơrô được trả tự do và bị trục xuất sang Mêhicô. Ở đây ông tập hợp thanh niên yêu nước, quyên góp tiền mua sắm vũ khí, luyện tập quân sự.

Ngày 25/11/1956 Phiđen cùng 81 chiến sĩ đáp tàu Grama vượt biển trở về Tổ quốc. Sau 07 ngày lênh đênh trên biển, khi lên bờ, nghĩa quân bị quân Batixta bao vây và tấn công. Cuộc chiến đấu diễn ra quyết liệt, 26 người bị thiêu sống, 44 người đã hi sinh, chỉ còn 12 người sống sót trong đó có Phiđen. Họ đã vượt vòng vây của địch, rút về vùng rừng núi Xiera Maextơra, xây dựng căn cứ địa cách mạng. Từ đó được sự ủng hộ của nhân dân, phong trào chiến tranh du kích ngày càng được mở rộng.

- Giữa 1958, sau khi đập tan cuộc vây quét của quân đội Batixta, nghĩa quân đã chuyển sang tổng tiến công trên hầu khắp các mặt trận, giải phóng được nhiều thành phố và nhiều vùng nông thôn rộng lớn.

- Cuối 12/1958 nghĩa quân chiếm được pháo đài Xanta Clava, án ngữ thủ đô Lahabana. Ngày 31/12/1958 tên độc tài Batixta chạy trốn ra nước ngoài.

- Ngày 01/01/1959 phối hợp với cuộc tổng bãi công chính trị của công nhân, nhân dân Lahabana, nghĩa quân tiến vào chiếm lĩnh thủ đô, chế độ phản động Batixta bị lật đổ. Ngày 01/01/1959 trở thành ngày quốc khánh của người dân Cu Ba.

** Kết quả, ý nghĩa thắng lợi của cách mạng Cu Ba:*

+ Cách mạng dân tộc dân chủ ở Cu Ba thắng lợi chấm dứt ách thống trị của chủ nghĩa thực dân, giành độc lập cho đất nước.

+ Cuộc cách mạng Cu Ba đã đi vào lịch sử như: "lá cờ đầu" của phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh, là nguồn cổ vũ phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

b. Công cuộc xây dựng nước cộng hòa Cu Ba

- Sau cách mạng dưới sự lãnh đạo của Phiđen Caxtơrô, nhân dân Cu Ba đã hoàn thành triệt để những cải cách dân chủ: Cải cách ruộng đất, quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản nước ngoài, thực hiện các quyền tự do dân chủ.

- 1961, sau khi đánh bại cuộc đổ bộ của quân đội đánh thuê Mĩ lên bãi biển Hêrôn, Chính phủ Cu Ba tuyên bố tiến hành cách mạng xã hội chủ nghĩa và xây dựng chủ nghĩa xã hội.

- Dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Cu Ba do Phiđen Caxtơrô đứng đầu, cộng hòa Cu Ba đã đạt nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc xây dựng đất nước. Cu Ba đã xây dựng một nền công nghiệp với cơ cấu hợp lý, và một nền nông nghiệp đa dạng. Sản lượng công nghiệp đường tăng 160%, bình quân 8 triệu tấn/năm.

- Trong 4 thập kỷ qua, Cu Ba luôn phải đối phó những âm mưu phá hoại và chính sách cấm vận của Mĩ. Bên cạnh đó, những biến động về chính trị, kinh tế ở Liên Xô, Đông Âu đã đặt ra nhiều khó khăn, thử thách cho Cu Ba. Trong hoàn cảnh đó Cu Ba vẫn quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa.

- Trước đây, Cu Ba luôn ủng hộ sự nghiệp đấu tranh vì độc lập thống nhất của nhân dân Việt Nam. Ngày nay nhân dân Việt Nam luôn luôn đồng tình, ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Cu Ba anh em.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, yếu tố nào là cơ bản nhất giúp cách mạng Trung Quốc có nhiều biến động khác trước?

A. Sự giúp đỡ của Liên Xô.

B. Lực lượng cách mạnh lớn mạnh nhanh chóng.

C. Ảnh hưởng của phong trào cách mạnh thế giới.

D. Vùng giải phóng được mở rộng.

Câu 2. Trước sự lớn mạnh của Cách mạng Trung Quốc, tập đoàn Tưởng Giới Thạch thực hiện âm mưu gì?

A. Phát động cuộc nội chiến nhằm tiêu diệt Đảng cộng sản và phong trào cách mạng Trung Quốc.

B. Cấu kết với đế quốc Mĩ để tiêu diệt cách mạng Trung Quốc.

C. Đưa 50 vạn quân sang Mĩ để huấn luyện quân sự.

D. Huy động toàn bộ lực lượng quân đội chính qui tấn công vào vùng giải phóng do Đảng cộng sản lãnh đạo.

Câu 3. Nối sự kiện ở cột B cho đúng với thời gian ở cột A về diễn biến của cuộc nội chiến ở Trung Quốc.

A	B
1. 20 - 7 - 1946	A. Quân giải phóng và nhân dân Trung Quốc thực hiện chiến lược phòng ngự tích cực.
2. Từ 7 - 1946 đến 6 - 1947	B. Quân giải phóng vượt sông Trường Giang, giải phóng Nam Kinh.
3. Từ 6 - 1947 đến 9 - 1948	C. Nước cộng hòa nhân dân Trung Hoa tuyên bố chính thức thành lập.
4. 4 - 1949	D. Quân giải phóng chuyển sang thế phản công.
5. 1 - 10 - 1949	E. Tưởng Giới Thạch huy động toàn bộ lực lượng chính qui tấn công vào vùng giải phóng do Đảng cộng sản Trung Quốc lãnh đạo.

Câu 4: Dưới đây là ý nghĩa lịch sử thắng lợi của cách mạng Trung Quốc. Hãy xác định đâu là ý nghĩa đối với cách mạng Trung Quốc và đâu là ý nghĩa đối với cách mạng thế giới.

TT	Ý nghĩa	Đối với CMTQ	Đối với CMTG
1	Chấm dứt thời kì Trung Quốc bị đế quốc phong kiến và tư sản mại bản nô dịch thống trị.		

2	Tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội trên phạm vi thế giới.		
3	Mở ra kỷ nguyên độc lập, tự do và tiến lên chủ nghĩa xã hội.		
4	Ảnh hưởng sâu sắc đến phong trào giải phóng dân tộc.		

Câu 5. Từ năm 1950, Trung Quốc tiến hành những cải cách quan trọng về kinh tế, chính trị, văn hóa nhằm mục đích gì?

A. Thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng".

B. Thực hiện cuộc "đại nhảy vọt" đưa Trung Quốc tiến nhanh, tiến mạnh, tiến vững chắc lên chủ nghĩa xã hội.

C. Xây dựng đất nước đi lên con đường xã hội chủ nghĩa.

D. Phát triển kinh tế, ổn định chính trị, xây dựng nền văn hóa mới.

Câu 6. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các câu sau đây:

A. Dựa vào sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1953-1957) giành được thắng lợi.

B. Sau 10 năm xây dựng chế độ mới, nền kinh tế Trung Quốc gặp nhiều khó khăn to lớn do hậu quả chiến tranh để lại.

C. Vào tháng 7-1950, Trung Quốc kí kết với Liên Xô "Hiệp ước phòng thủ chung Xô-Trung".

D. Sau thập niên đầu sau khi cách mạng thắng lợi, địa vị Trung Quốc đã được nâng cao trên trường quốc tế.

E. Việc thực hiện đường lối "ba ngọn cờ hồng" đã tạo điều kiện đưa nền kinh tế Trung Quốc phát triển nhanh chóng.

F. Đường lối "ba ngọn cờ hồng" chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội theo phương châm "nhiều, nhanh, tốt, rẻ".

G. Từ năm 1966 - 1968, Trung Quốc thực hiện cuộc "đại cách mạng văn hóa vô sản".

H. Từ năm 1968 - 1978, công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Trung Quốc giành được thắng lợi to lớn.

I. Tháng 12-1978, diễn ra Hội nghị Ban chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Trung Quốc, vạch ra đường lối đổi mới.

Câu 7. Đại hội lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào thời gian nào?

A. Tháng 12-1978.
B. Cuối năm 1978.

C. Đầu năm 1980.
D. Tháng 12-1989.

Câu 8. Từ năm 1987 trở đi, trong chính sách đối ngoại của mình, Trung Quốc bình thường hóa quan hệ với các nước nào?

A. Mĩ, Liên Xô, Mông Cổ.

B. Liên Xô, Mông Cổ, Lào, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam.

C. Liên Xô, Mông Cổ, Việt Nam, Cu Ba.

D. Liên Xô, Anh, Pháp, Mĩ.

Câu 9. Hãy nối sự kiện ở cột B cho đúng với thời gian ở cột A về quá trình kháng chiến chống Pháp của nhân dân Lào.

A	B
1) 12 - 12 - 1945	A. Quân giải phóng Lào chính thức được thành lập.
2) 3 - 1946	B. Mặt trận Lào tự do và chính phủ kháng chiến Lào ra đời.
3) 20 - 1 - 1949	C. Thực dân Pháp trở lại xâm lược Lào.
4) 13 - 8 - 1950	D. Thực dân Pháp công nhận độc lập Lào.
5) 7 - 1954	E. Nhân dân Viêng Chăn nổi dậy khởi nghĩa giành chính quyền.

Câu 10. Từ năm 1947, các chiến khu ở Lào dần dần được thành lập tại các vùng nào?

A. Tây Lào, Thượng Lào, Trung Lào.
B. Tây Lào, Thượng Lào, Đông bắc Lào.

C. Tây Lào, Trung Lào, Hạ Lào.
D. Thượng Lào, Đông bắc Lào, Hạ Lào.

Câu 11. Ngày 22-3-1955 ghi dấu ấn vào lịch sử Lào bằng sự kiện nổi bật nào?

A. Quân giải phóng Lào được thành lập.

B. Đại hội toàn quốc kháng chiến Lào triệu tập.

C. Mĩ thông qua chính sách "viện trợ" kinh tế đối với Lào.

D. Đảng nhân dân Cách mạng Lào thành lập.

Câu 12. Năm 1946, Mĩ chính thức thực hiện loại hình chiến tranh gì ở Lào?

A. "Chiến tranh đơn phương".
B. "Chiến tranh đặc biệt".

C. "Chiến tranh cục bộ".
D. "Đông Dương hóa" chiến tranh.

Câu 13. Nước cộng hòa dân chủ nhân dân Lào chính thức thành lập vào thời gian nào?

A. Ngày 21 - 2 - 1975.
B. Ngày 12 - 2 - 1976.

C. Ngày 2 - 12 - 1975.
D. Ngày 30 - 4 - 1975.

Câu 14. Ghi sự kiện ở cột B cho đúng với thời gian ở cột A về cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Cam-pu-chia:

A	B
1. 10 - 1945	A. ....
2. 7- 4 - 1946	B. ....
3. Từ 17 đến 19-4-1950	C. ....
4. 9-11-1953	D. ....

Câu 15. Ngày 18-3-1970, diễn ra sự kiện gì làm cho Cam-pu-chia rơi vào quỹ đạo cuộc chiến tranh xâm lược thực dân kiểu mới của Mĩ?

A. Thế lực tay sai Mĩ đảo chính lật đổ Xi-ha-núc.

B. Mĩ mang quân xâm lược Cam-pu-chia.

C. Mĩ dựng nên chế độ độc tài Pôn-pốt ở Cam-pu-chia.

D. Mĩ hất cẳng Pháp để xâm lược Cam-pu-chia.

Câu 16. Cuộc kháng chiến chống Mĩ cứu nước của nhân dân Cam-pu-chia kết thúc thắng lợi vào thời gian nào?

A. Ngày 2-12-1975.
B. Ngày 18-3-1975.
C. Ngày 17-4-1975.
D. Ngày 30-4-1975.

Câu 17. Hãy đánh dấu (X) vào ô cột dọc sao cho phù hợp với các sự kiện diễn ra ở Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia sau Chiến tranh thế giới thứ hai:

Nội dung sự kiện	Trung Quốc	Lào	Cam-pu-chia
1. Thành lập Đảng nhân dân Cách mạng vào năm 1951.			
2. Sau khi kết thúc cuộc chiến tranh chống Nhật, đất nước diễn ra cuộc nội chiến.			
3. Quân giải phóng được thành lập vào năm 1949.			
4. Sau khi giành được thắng lợi đã đưa đất nước tiến lên xây dựng CNXH.			
5. Sau khi đánh bại đế quốc Mĩ xâm lược, đất nước rơi vào cuộc nội chiến đau thương.			
6. Nước cộng hòa dân chủ nhân dân chính thức được thành lập vào ngày 2-12-1975.			

Câu 18. Nước nào ở Đông Nam Á sau khi đánh bại phát xít Nhật lại bị thực dân Hà Lan xâm lược?

A. Thái Lan.
B. In-đô-nê-xi-a.
C. Phi-líp-pin.
D. Ma-lai-xia-a.

Câu 19. Vào tháng 9 năm 1954, Mĩ đã lôi kéo nước nào gia nhập vào khối phòng thủ Đông Nam Á (SEATO)?

A. In-đô-nê-xi-a.
B. Phi-líp-pin.
C. Thái Lan.
D. Cam-pu-chia.

Câu 20. Nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A về In-đô-nê-xi-a sau Chiến tranh thế giới thứ hai sau đây:

A	B
1. 17-8-1945	A. Chính phủ In-đô-nê-xi-a đã kí với Hà Lan hiệp định La Hay, biến In-đô-nê-xi-a thành nước nửa thuộc địa của Hà Lan.
2. 18-8-1945	B. In-đô-nê-xi-a thông qua Tuyên ngôn độc lập.
3. 11-1945	C. Cuộc đảo chính của quân đội lật đổ tổng thống bị thất bại.
4. 1949	D. Hội nghị "Ủy ban trù bị độc lập In-đô-nê-xi-a" thông qua hiến pháp và bầu Xucácnô làm tổng thống.
5. 30-9-1965	E. Hà Lan xâm lược In-đô-nê-xi-a.

Câu 21. Hãy đánh dấu (X) vào ô cột dọc sao cho phù hợp với thời gian giành độc lập của một số nước ở Đông Nam Á dưới đây:

Thời gian giành độc lập	In-đô-nê-xi-a	Ma-lai-xia	Xin-ga-po	Mi-an-ma	Phi-líp-pin
1. 7-1946					
2. 4-1-1948					
3. 17-1-1945					
4. 31-8-1957					
5. 1957					

Câu 22. Mĩ và các nước đồng minh của Mĩ đã kí kết thành lập "Tổ chức hiệp ước phòng thủ tập thể Đông Nam Á (SEATO)" tại đâu?

A. Tại Gia-cac-ta (In-đô-nê-xi-a).
B. Tại Ma-ni-la (Phi-líp-pin).
C. Tại Băng cốc (Thái Lan).
D. Tại Oa-sinh-tơn (Mĩ).

Câu 23. Sự thất bại nặng nề của Mĩ ở đâu làm cho khối quân sự SEATO bị giải thể?

A. Thất bại ở khu vực Trung Đông.
B. Thất bại ở Triều Tiên.
C. Thất bại ở Đông Dương.
D. Thất bại ở Việt Nam.

Câu 24. Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) được thành lập vào thời gian nào? Tại đâu?

A. Tháng 8-1967. Tại Gia-cac-ta (In-đô-nê-xi-a).

B. Tháng 9-1968. Tại Băng cốc (Thái Lan).

C. Tháng 10-1967. Tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a).

D. Tháng 8-1967. Tại Băng cốc (Thái Lan).

Câu 25. Nối thời gian ở cột A cho phù hợp với sự kiện ở cột B về quá trình gia nhập tổ chức ASEAN của các nước Đông Nam Á.

A	B
1. Tháng 8 - 1967	A. Bru-nây.
2. Ngày 7 - 1 - 1984	B. In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-líp-pin, Xin-ga-po, Thái Lan.
3. Ngày 28 - 7 - 1995	C. Lào, Mi-an-ma.
4. Ngày 23 - 7 - 1997	D. Cam-pu-chia.
5. Ngày 30 - 4 - 1999	E. Việt Nam.

Câu 26. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào ô dưới đây để xác định mục tiêu của "Hiệp hội các nước Đông Nam Á".

☐ A. Xây dựng mối quan hệ hợp tác giữa các nước trong khu vực.

☐ B. Xây dựng một cộng đồng Đông Nam Á hùng mạnh trên cơ sở tự cường khu vực và thiết lập một khu vực hòa bình, tự do, trung lập.

☐ C. Phát triển nhanh chóng nền kinh tế, ứng dụng thành tựu khoa học kĩ thuật hiện đại vào sản xuất nhằm biến Đông Nam Á thành trung tâm kinh tế-tài chính đủ sức cạnh tranh với Mĩ, Tây Âu và Nhật Bản.

☐ D. Đây là một tổ chức liên minh chính trị-kinh tế của khu vực Đông Nam Á.

Câu 27. Nối tên nước ở cột A cho phù hợp với tên thủ đô của các nước Đông Nam Á ở cột B dưới đây:

A (Tên nước)	B (Tên thủ đô)
1. Việt Nam	A. Pnôm-pênh
2. Lào	B. Hà Nội
3. Cam-pu-chia	C. Gia-cac-ta
4. Thái Lan	D. Viêng Chăn
5. In-đô-nê-xi-a	E. Ban-đa-xê-ri Bê-ga-oan
6. Ma-lai-xi-a	F. Ma-ni-la
7. Xin-ga-po	G. Xin-ga-po
8. Mi-an-ma	H. Đê-li
9. Phi-lip-pin	I. Răng-gun
10. Bru-nây	K. Cua-la-lăm-pua
11. Đông-ti-mo	L. Băng Cốc

Câu 28. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào giải phóng dân tộc ở Ấn Độ do giai cấp nào lãnh đạo?

A. Giai cấp tư sản.
B. Giai cấp vô sản.
C. Giai cấp địa chủ phong kiến.
D. Giai cấp nông dân.

Câu 29. Ấn Độ tuyên bố độc lập vào thời gian nào?

A. Ngày 25 - 12 - 1950.
B. Ngày 26 - 1 - 1950.
C. Ngày 23 - 2 - 1950.
D. Ngày 26 - 1 - 1951.

Câu 30. Hãy điền vào chỗ trống ở các câu dưới đây:

A. Ngày 19-2-1946, 2 vạn thủy binh khởi nghĩa ở cảng ....

B. Các hình thức đấu tranh đầu tiên của các tầng lớp nhân dân Ấn Độ ....

C. Các thành phố đã bãi công hưởng ứng cuộc khởi nghĩa ở Bombay ....

D. Ở nông thôn Ấn Độ diễn ra phong trào ....

E. Tháng 2-1947, diễn ra cuộc bãi công của công nhân thành phố ....

F. Trước sự lớn mạnh của phong trào cách mạng Ấn Độ buộc thực dân Anh phải thương lượng với hai Đảng Quốc đại và Liên đoàn Hồi giáo chia Ấn Độ thành hai quốc gia.

Câu 31. Tại Hội nghị ngoại trưởng 5 cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc họp tại Mat-xcơ-va (12-1945) giải quyết vấn đề Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai như thế nào? Ghi dấu X vào các câu trả lời đúng sau đây:

☐ A. Xây dựng một Triều Tiên độc lập.

☐ B. Thành lập một chính phủ dân chủ Triều Tiên để đảm nhiệm việc phát triển công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải và văn hóa chung cho cả nước Triều Tiên.

☐ C. Quân đội Liên Xô đóng quân ở bắc vĩ tuyến 38^0.

☐ D. Ủy ban hỗn hợp gồm đại biểu của hai bộ Tổng tư lệnh quân đội Liên Xô và Mĩ đóng ở Triều Tiên sẽ giúp việc thành lập chính phủ lâm thời Triều Tiên.

☐ E. Ở miền Nam Triều Tiên Mĩ phải thi hành ngiêm chỉnh những qui định của Hiệp nghị Ma-xcơ-va về vấn đề Triều Tiên.

Câu 32. Nước cộng hòa dân chủ nhân dân Triều Tiên được thành lập vào thời gian nào?

A. Tháng 12-1945.
B. Tháng 8-1948.
C. Tháng 9-1948.
D. Tháng 10-1945.

Câu 33. Năm 1946, dưới áp lực đấu tranh của nhân dân, đế quốc Pháp buộc phải công nhận nền độc lập của hai nước nào ở khu vực Trung Đông?

A. Xi-ri, Li-băng.
B. I-ran, I-rắc.
C. Ap-ga-ni-xtan, Li-băng.
D. I-ran, Xi-ri.

Câu 34. Biến đổi to lớn nhất của khu vực Trung Đông sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Nhiều nước trở nên trù phú về kinh tế.

B. Hầu hết các nước Trung Đông giành lại độc lập (trừ Pa-let-xtin).

C. Các nước ở Trung Đông luôn trong tình trạng căng thẳng phức tạp.

D. Chiến tranh đã tàn phá nặng nề và gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng.

Câu 35. Hãy nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A về phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi sau Chiến tranh thế giới thứ hai:

A	B
1. 18 - 6 - 1953	A. Cộng hòa nhân dân Ăng-gô-la thành lập.
2. 1956	B. Pháp kí hiệp định Ê-vi-ăng, công nhận độc lập của An-giê-ri.
3. 1957	C. Tuy-ni-di giành lại độc lập.
4. 1958	D. Ga-na giành lại độc lập.
5. 3 - 1962	E. Ma-rốc, Xu-đăng giành độc lập.
6. 11 - 11 - 1975	F. Ghi-nê giành độc lập.
	G. Cộng hòa Ai Cập được thành lập.

Câu 36. Thắng lợi to lớn và gây ảnh hưởng sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi trong giai đoạn 1960 - 1975 là thắng lợi của nhân dân nước nào?

A. Thắng lợi của nhân dân An-giê-ri.

B. Thắng lợi của nhân dân Mô-dăm-bích.

C. Thắng lợi của nhân dân Ăng-gô-la.

D. Thắng lợi của nhân dân Nam Phi.

Câu 37. Dưới đây là các giai đoạn phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi, hãy đánh dấu (X) vào các cột dọc cho phù hợp với từng giai đoạn.

Nội dung	1945-1954	1954-1960	1960-1975	1975-nay
1. 17 nước châu Phi giành độc lập, gọi là "Năm châu Phi"				
2. Hầu hết các nước ở Bắc phi và Tây phi giành được độc lập				
3. Phong trào giải phóng dân tộc nổ ra sớm nhất ở Bắc phi với thắng lợi mở đầu của cách mạng Ai Cập				
4. Hoàn thành cuộc đấu tranh đánh đổ nền thống trị thực dân cũ				

Câu 38. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các □ sau đây nói về những khó khăn của châu Phi.

☐ A. Sự xâm nhập của chủ nghĩa thực dân mới và sự vơ vét bóc lột về kinh tế của các cường quốc phát triển phương Tây.

☐ B. Lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc hầu hết là do giai cấp tư sản.

☐ C.Nợ nước ngoài, đói rét, bệnh tật, mù chữ.

☐ D. Sự bùng nổ về dân số.

☐ E. Sự phát triển không đồng đều giữa các nước sau khi giành được độc lập.

☐ F. Sự xung đột giữa các bộ tộc và phe phái khác nhau gây nên cục diện không ổn định.

Câu 39. Xác định các sự kiện có liên quan đến phong trào cách mạng ở An-giê-ri và Nam Phi theo yêu cầu sau đây:

Tên nước	Sự kiện
1. An-giê-ri	A. Tháng 8 - 1954, mặt trận dân tộc giải phóng được thành lập.
2. Nam Phi	B. Ngày 1-11-1954, mặt trận phát động nhân dân tiến hành cuộc khởi nghĩa vũ trang ở vùng rừng núi miền Đông Nam.
	C. Mục tiêu đấu tranh nhằm chống lại chủ nghĩa A-pac-thai.
	D. Lãnh đạo phong trào là Đại hội dân tộc Phi (ANC).
	E. Thực dân Pháp phải kí hiệp định Ê-vi-ăng công nhận độc lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ.
	F. Sau khi giành độc lập đã thi hành nhiều chính sách đối nội và đối ngoại tiến bộ.

Câu 40. Sự kiện nào được đánh giá là tiêu biểu nhất và là lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Thắng lợi của cách mạng Mê-hi-cô.
B. Thắng lợi của cách mạng Ê-cua-đo.
C. Thắng lợi của cách mạng Cu Ba.
D. Tất cả các sự kiện trên.

Câu 41. Hãy nối tên các nước ở Mĩ Latinh gắn với hình thức đấu tranh giải phóng dân tộc trong thời gian từ 1945 đến 1959 cho phù hợp.

Tên nước	Hình thức đấu tranh
1. Cu Ba	A. Khởi nghĩa vũ trang
2. Pê-ru	
3. Ê-cua-đo	B. Nổi dậy của nông dân
4. Mê-hi-cô	
5. Bra-xin	C. Đấu tranh nghị viện
6. Vê-nê-xu-ê-la	
7. Pa-na-ma	D. Bãi công của công nhân
8. Bô-li-vi-a	
9. Goa-tê-ma-la	
10. Ac-hen-ti-na	
11. Chilê	

Câu 42. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các □ đứng trước các câu sau đây nói về cách mạng Cu ba 1959.

☐ A. Để thực hiện âm mưu chủ nghĩa thực dân mới của mình, Mĩ đã thiết lập chế độ độc tài quân sự Ba-ti-xta ở Cu Ba.

☐ B. Lãnh đạo phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở Cu Ba là Đảng cộng sản Cu Ba do Phiđen Caxtơrô đứng đầu.

☐ C. Cuộc tấn công vào trại lính Môn-ca-đa đã mở đầu một giai đoạn phát triển mới của cách mạng Cu Ba.

☐ D. Năm 1955, Phiđen Caxtơrô được trả tự do và bị trục xuất sang Ac-hen-ti-na.

☐ E. Ngày 30-12-1958, Ba-ti-xta bỏ chạy ra nước ngoài.

☐ F. Cách mạng Cu Ba là "lá cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc" ở Mĩ Latinh.

Câu 43. Ngay sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc, ở châu Á phong trào giải phóng dân tộc đã nổ ra mạnh mẽ nhất ở các nước nào?

A. In-đô-nê-xi-a, Việt Nam, Lào.
B. Việt Nam, Mi-an-ma, Lào.
C. In-đô-nê-xi-a, Xin-ga-po, Thái Lan.
D. Phi-lip-pin, Việt Nam, Ma-lai-xi-a.

Câu 44. Hãy nối các niên đại ở cột A phù hợp với sự kiện ở cột B.

A	B
1. 17-8-1945	A. Lào tuyên bố độc lập.
2. 2-9-1945	B. In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập.
3. 12-10-1945	C. Việt Nam tuyên bố độc lập.
4. 1950	D. Ai Cập tuyên bố độc lập.
5. 1962	Đ. Ấn Độ tuyên bố độc lập.
6. 1952	E. An-giê-ri tuyên bố độc lập.
7. 1-1-1959	G. irắc tuyên bố độc lập.
8. 1958	H. Cu Ba tuyên bố độc lập.

Câu 45. Vì sao năm 1960 đã đi vào lịch sử với tên gọi là "Năm châu Phi"?

A. Có nhiều nước ở châu Phi được trao trả độc lập.

B. Châu Phi là châu có phong trào giải phóng dân tộc phát triển sớm nhất, mạnh nhất.

C. Có 17 nước ở châu Phi tuyên bố độc lập.

D. Châu Phi là "Lục địa mới trỗi dậy".

Câu 46. Từ cuối những năm 70 của thế kỉ XX, chủ nghĩa thực dân chỉ còn tồn tại dưới hình thức nào?

A. Chủ nghĩa thực dân kiểu cũ. B. Chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

C. Chế độ phân biệt chủng tộc. D. Chế độ thực dân.

Câu 47. Biến đổi lớn nhất của các nước châu Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Các nước châu Á đã giành độc lập.

B. Các nước châu Á đã gia nhập ASEAN.

C. Các nước châu Á đã trở thành trung tâm kinh tế tài chính thế giới.

D. Tất cả các câu trên.

Câu 48. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, tập đoàn Tưởng Giới Thạch âm mưu phát động cuộc nội chiến với Đảng Cộng sản Trung Quốc nhằm mục đích gì?

A. Tiêu diệt Đảng Cộng sản Trung Quốc.

B. Tiêu diệt phong trào Cách mạng Trung Quốc.

C. Xóa bỏ ảnh hưởng của Liên Xô ở Trung Quốc.

D. Cả A và B đều đúng.

E. Cả A, B, C đều đúng.

Câu 49. Cuộc nội chiến lần thứ tư (1946-1949) ở Trung Quốc nổ ra là do:

A. Đảng Cộng sản phát động.

B. Tập đoàn phản động Tưởng Giới Thạch phát động, có sự giúp đỡ của đế quốc Mĩ.

C. Đế quốc Mĩ giúp đỡ Quốc dân đảng.

D. Quốc dân đảng cấu kết với bọn phản động quốc tế.

Câu 50. Cuộc cách mạng dân tộc dân chủ Trung Quốc mang tính chất gì?

A. Một cuộc cách mạng tư sản do giai cấp vô sản lãnh đạo.

B. Một cuộc cách mạng vô sản do giai cấp vô sản lãnh đạo.

C. Một cuộc cách mạng giải phóng dân tộc.

D. Một cuộc nội chiến.

Câu 51. Ý nghĩa quốc tế về sự ra đời của nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa là gì?

A. Kết thúc hơn 100 năm nô dịch và thống trị của đế quốc đối với nhân dân Trung Hoa.

B. Báo hiệu sự kết thúc ách thống trị, nô dịch của chế độ phong kiến tư bản trên đất Trung Hoa.

C. Tăng cường lực lượng của chủ nghĩa xã hội thế giới và tăng cường sức mạnh của phong trào giải phóng dân tộc.

D. Đất nước Trung Hoa bước vào kỉ nguyên độc lập tự do, tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Câu 52. Trung Quốc bước vào thời kì xây dựng CNXH trên cơ sở tình hình đất nước như thế nào?

A. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa tương đối phát triển.

B. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa kém phát triển.

C. Có một nền nông nghiệp phát triển.

D. Có một nền kinh tế nghèo nàn, lạc hậu.

Câu 53. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc tiến hành trong khoảng thời gian nào?

A. 1949-1953 B. 1953-1957 C. 1957-1961 D. 1961-1965

Câu 54. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của nhân dân Trung Quốc hoàn thành nhờ vào yếu tố nào?

A. Sự nỗ lực của nhân dân Trung Quốc.

B. Sự giúp đỡ của các nước chủ nghĩa xã hội.

C. Sự giúp đỡ của Liên Xô.

D. Sự lao động quên mình của nhân dân Trung Quốc và sự giúp đỡ to lớn của Liên Xô.

Câu 55. Mười năm đầu xây dựng chế độ xã hội chủ nghĩa (1949 - 1950), Trung Quốc đã thi hành chính sách đối ngoại như thế nào?

A. Chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

B. Chống Mĩ và các nước tư bản chủ nghĩa.

C. Thi hành một chính sách đối ngoại tích cực nhằm củng cố hòa bình và thúc đẩy phong trào cách mạng thế giới.

D. Quan hệ thân thiện với Mĩ và các nước tư bản chủ nghĩa khác.

Câu 56. Chủ trương nào của Đảng Cộng sản Trung Quốc từ sau 1959 đã gây nên tình trạng khủng hoảng và trì trệ của xã hội Trung Quốc?

A. Xây dựng "Công xã nhân dân".

B. Thực hiện đường lối "Đại nhảy vọt".

C. Thực hiện cuộc "Đại cách mạng hóa vô sản".

D. Tất cả đều đúng.

Câu 57. Đường lối "Ba ngọn cờ hồng" do ai đề xướng?

A. Mao Trạch Đông B. Lưu Thiếu Kì

C. Lâm Bưu D. Chu Ân Lai

Câu 58. Thực hiện đường lối "Ba ngọn cờ hồng"Trung Quốc đạt được những gì?

A. Nền kinh tế Trung Quốc có một bước phát triển nhảy vọt.

B. Đời sống nhân dân Trung Quốc được cải thiện.

C. Kinh tế phát triển nhưng đời sống nhân dân Trung Quốc khó khăn.

D. Nền kinh tế hỗn loạn, sản xuất giảm sút, đời sống nhân dân điêu đứng.

Câu 59. Cuộc "Đại cách mạng vô sản" ở Trung Quốc diễn ra vào thời gian nào?

A. 1966 - 1969 B. 1966 - 1971 C. 1967 - 1969 D. 1967 - 1970

Câu 60. Đường lối đổi mới trong chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc có đặc điểm gì?

A. Lấy cải tổ chính trị làm trọng tâm.

B. Lấy phát triển kinh tế làm trọng tâm.

C. Lấy phát triển kinh tế, chính trị làm trọng tâm.

D. Lấy phát triển văn hóa làm trọng tâm.

Câu 61. Từ sau 1987, đường lối của Đảng Cộng sản Trung Quốc có gì mới so với trước?

A. Kiên trì con đường xã hội chủ nghĩa.

B. Kiên trì cải cách dân chủ nhân dân.

C. Kiên trì sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

D. Thực hiện cải cách mở cửa.

Câu 62. Hãy nối các sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A.

A	B
1. 1-10-1949	A. Bắt đầu kế hoạch 5 năm lần thứ nhất ở Trung Quốc.
2. 1979-1998	B. Đại Cách mạng văn hóa vô sản.
3. 12-1978	C. Nội chiến lần thứ 4 ở Trung Quốc.
4. 1946-1949	D. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập.
5. 1953-1957	E. Thời kì cải cách mở cửa ở Trung Quốc.
6. 5-1966	G. Đảng Cộng sản Trung Quốc đề ra đường lối đổi mới.

Câu 63. Hãy điền đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các câu sau:

A. Trung Quốc chế tạo thành công bom nguyên tử 1949.

B. Trung Quốc cải cách mở cửa bắt đầu từ 1978.

C. Cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản kéo dài từ 1968 đến 1978.

D. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc từ 1953-1957.

E. Đặc điểm của chủ trương xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc là lấy kinh tế làm trọng tâm.

F. Từ 1965 đến 1975 Trung Quốc đã có chính sách đối ngoại sai lầm.

G. Sau 20 năm cải cách mở cửa nền kinh tế Trung Quốc không phát triển được.

Câu 64. Hãy sắp xếp các sự kiện sau theo thứ tự thời gian:

A. Nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa thành lập.

B. Bắt đầu đường lối "Ba ngọn cờ hồng".

C. Cuộc đại cách mạng văn hóa vô sản.

D. Kế hoạch 5 năm lần thứ nhất của Trung Quốc.

E. Mười năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội.

F. Bắt đầu đường lối mở cửa.

G. Hai mươi năm biến động.

Câu 65. Trước Chiến tranh thế giới thứ hai, hầu hết các nước Đông Nam Á (trừ Thái Lan) là thuộc địa của các nước nào?

A. Thuộc địa của Mĩ, Nhật.

B. Thuộc địa của Pháp, Nhật.

C. Thuộc địa của Anh, Pháp, Mĩ.

D. Thuộc địa của các thực dân phương Tây.

Câu 66. Đế quốc nào là lực lượng thù địch lớn nhất của phong trào giải phóng dân tộc ở khu vực Đông Nam Á sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Đế quốc Hà Lan. B. Đế quốc Pháp.

C. Đế quốc Mĩ. D. Đế quốc Anh.

Câu 67. Lí do cụ thể nào liên quan trực tiếp với việc giải thể khối SEANTO (9-1975)?

A. Các nước thành viên luôn xảy ra xung đột.

B. Nhân dân Đông Nam Á không đồng tình với sự tồn tại của SEANTO.

C. SEANTO không phù hợp với xu thế phát triển của Đông Nam Á.

D. Thất bại của đế quốc Mĩ trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1954-1975).

Câu 68. Biến đổi tích cực quan trọng đầu tiên của các nước Đông Nam Á sau chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Từ các nước thuộc địa trở thành các nước độc lập.

B. Nhiều nước có tốc độ phát triển khá nhanh.

C. Sự ra đời của khối ASEAN.

D. Ngày càng mở rộng đối ngoại, hợp tác với các nước Đông Á và EU.

Câu 69. Hãy nối các sự kiện ở cột B với các mốc thời gian phù hợp ở cột A:

A	B
1. 8-8-1967	A. Kháng chiến chống Mĩ của Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia thắng lợi.
2. 2-1976	B. Quân tình nguyện Việt Nam tiến vào Cam-pu-chia.
3. 12-1978	C. Hiệp ước các nước Đông Nam Á (ASEAN) thành lập.
4. 1975	D. Hiệp ước thành lập và hợp tác của các nước ASEAN.
5. 10-1991	E. Hiệp định hòa bình về Cam-pu-chia.

Câu 70. Hiệp ước Bali (2-1976) đã nêu ra nguyên tắc cơ bản trong quan hệ các nước ASEAN là gì?

A. Cùng nhau tôn trọng chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ.

B. Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau.

C. Giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình.

D. Hợp tác phát triển có kết quả.

E. Cả bốn nguyên tắc nói trên.

Câu 71. Từ 1979 đến cuối những năm 80 của thế kỉ XX quan hệ giữa Việt Nam với ASEAN như thế nào?

A. Quan hệ hợp tác song phương.

B. Quan hệ đối thoại.

C. Quan hệ đối đầu do bất đồng về quan hệ kinh tế.

D. Quan hệ đối đầu do vấn đề Cam-pu-chia.

Câu 72. Năm 1997, ASEAN đã kết nạp thêm các thành viên nào?

A. Lào, Việt Nam	B. Cam-pu-chia, Lào

C. Lào, Mi-an-ma	D. Mi-an-ma, Việt Nam

Câu 73. Từ những năm 90 của thế kỉ XX đến nay, ASEAN đã chuyển trọng tâm hoạt động sang lĩnh vực nào?

A. Hợp tác trên lĩnh vực du lịch.	B. Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế.

C. Hợp tác trên lĩnh vực quân sự.	D. Hợp tác trên lĩnh vực giáo dục.

Câu 74. Từ sau Chiến tranh thế giới thứ hai phong trào giải phóng dân tộc ở châu Phi nổ ra sớm nhất ở nước nào?

A. Bắc Phi	B. Nam Phi	C. Đông Phi	D. Tây Phi

Câu 75. Sự kiện nào đánh dấu mốc sụp đổ về căn bản chủ nghĩa thực dân cũ cùng hệ thống thuộc địa cũ nó ở châu Phi?

A. 1960: "Năm châu Phi".

B. 1962: An-giê-ri được công nhận độc lập.

C. 1994: Nen-xơn Man-đê-la trở thành tổng thống da đen đầu tiên.

D. 11-1975: Nước cộng hòa nhân dân Angôla ra đời.

Câu 76. Kẻ thù chủ yếu trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc của người dân da đen ở Nam Phi là ai?

A. Chủ nghĩa thực dân cũ.	B. Chủ nghĩa thực dân mới.

C. Chủ nghĩa A-pác-thai.	D. Chủ nghĩa thực dân cũ và mới.

Câu 77. Sự kiện nào dưới đây gắn với tên tuổi của Nen-xơn Man-đê-la?

A. Chiến sĩ nổi tiếng chống ách thống trị của bọn thực dân.

B. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở An-giê-ri.

C. Lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở Ăng-gô-la.

D. Lãnh tụ của phong trào đấu tranh chống chế độ phân biệt chủng tộc ở Nam Phi.

Câu 78. Từ những thập niên đầu của thế kỉ XX, nhiều nước Mĩ La-tinh đã thoát khỏi sự lệ thuộc của Tây Ban Nha nhưng lại rơi vào vòng lệ thuộc của nước nào?

A. Thực dân Anh	B. Đế quốc Mĩ

C. Thực dân Pháp	D. Đế quốc Nhật

Câu 79. Kẻ thù chủ yếu của nhân dân các nước Mĩ Latinh là ai?

A. Chế độ phân biệt chủng tộc.

B. Chủ nghĩa thực dân cũ.

C. Chế độ tay sai phản động của chủ nghĩa thực dân mới.

D. Giai cấp địa chủ phong kiến.

Câu 80. Từ những năm 60 đến những năm 80 của thế kỉ XX, phong trào đấu tranh của nhân dân các nước Mĩ Latinh diễn ra dưới hình thức nào?

A. Bãi công của công nhân.	B. Đấu tranh chính trị.

C. Đấu tranh vũ trang.	D. Sự nổi dậy của người dân.

Câu 81. Sự kiện lịch sử nào mở đầu cho cách mạng Cu Ba?

A. Cuộc đổ bộ của tàu "Gran-ma" lên đất Cu Ba (1956).

B. Cuộc tấn công vào trại lính Môn-Ca-đa (26-7-1953).

C. Nghĩa quân Cu Ba mở cuộc tấn công (1958).

D. Nghĩa quân Cu Ba chiếm lĩnh thủ đô La-ha-ba-na (1-1-1959).

Câu 82. Nước được mệnh danh là "Lá cờ đầu trong phong trào giải phóng dân tộc Mĩ Latinh"?

A. Ac-hen-ti-na	B. Braxin	C. Cu Ba	D. Mê-hi-cô.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 2

1. B **2.** A **3.** 1: E; 2: A; 3: D; 4: B; 5: C

4. 1, 3: Đối với CMTQ; 2, 4: Đối với CMTG.

5. C **6.** A, D, F, G, I: Đúng; B, C, E, H: Sai.

7. B **8.** B **9.** 1: E; 2: C;3: A; 4: B; 5: D

10. B **11.** D **12.** B **13.** C

14. A. Thực dân Pháp quay lại xâm lược Cam-pu-chia.

B. Triều đình phong kiến Cam-pu-chia kí với Pháp hiệp định công nhận sự thống trị của Pháp.

C. Thành lập Ủy ban mặt trận dân tộc giải phóng Cam-pu-chia.

D. Pháp kí hiệp ước "trao trả độc lập cho Cam-pu-chia".

15. A **16.** C **17.** 2,4: Trung Quốc, 3,6: Lào, 1,5: Cam-pu-chia.

18. B **19.** C **20.** 1: B; 2: E; 3: D; 4: A; 5: C

21. 1: Phi-lip-pin; 2: Mi-an-ma; 3: In-đô-nê-xi-a; 4: Ma-lai-xi-a; 5: Xin-ga-po.

22. B **23.** C **24.** D **25.** 1: B; 2: A; 3: E; 4: C; 5: D. **26.** A, B, D: Đ, C: S

27. 1: B; 2: D; 3: A; 4: L; 5: C; 6: K; 7: G; 8: I; 9: F; 10: E; 11: H.

28. A **29.** B

30. A. Bom Bay

B. Biểu tình, tuần hành

C. Can-cut-ta, ca-ra-si, Ma-đơ-rat

D. "Tê-pha-ra"

E. Can-cut-ta

F. Ấn Độ của những người theo Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người theo Hồi giáo

31. A, B, D: Đúng. C, E: Sai **32.** C **33.** A **34.** B

35. 1: G; 2: C, E; 3: D; 4: F; 5: B; 6: A. **36.** A

37. 1: 1964-1975; 2: 1954-1960; 3: 1945-1954; 4: 1975 – nay.

38. A, C, D, F: Đúng; B, E: Sai

39. 1. An-giê-ri: A, B, E, F. 2. Nam phi: C, D **40.** C

41. 1, 7, 8 với A; 2, 3, 4, 5, 6 với B; 9, 10 với C; 11 với D.

42. A, C, E, F: Đúng; B, D: Sai **43.** A

44. 1: B, 2:C, 3: A, 4: D, 5: E **45.** C **46.** C **47.** A **48.** A

49. B **50.** B **51.** C **52.** D **53.** B **54.** D **55.** C **56.** D **57.** A

58. D **59.** A **60.** B **61.** D **62.** 1:D, 2:E, 3: G, 4: C, 5: A, 6:B

63. A,C,D,G: Sai; B, E: Đúng. **64.** S, A, E, D, G, B, C, J.

65. D **66.** C **67.** D **68.** A **69.** 1: C, 2: D, 3: B, 4: A, 5:E.

70. E **71.** D **72.** C **73.** B **74.** A **75.** D **76.** C **77.** D **78.** B

79. C **80.** C **81.** B **82.** C

Bài 3

MĨ – NHẬT BẢN – TÂY ÂU SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I. MĨ

1. Kinh tế, khoa học – kĩ thuật

**** Sau chiến tranh thế giới thứ hai nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng***

+ *Công nghiệp:* Sản lượng công nghiệp tăng 14% mỗi năm. Trong những năm 1945 – 1949 sản lượng công nghiệp Mĩ chiếm hơn một nửa sản lượng công nghiệp toàn thế giới (56,1% năm 1948).

+ *Nông nghiệp:* Sản lượng nông nghiệp tăng 27% so với trước chiến tranh. Sản lượng nông nghiệp gấp 2 lần sản lượng của: Anh + Pháp + Tây Đức + Italia + Nhật.

+ *Tài chính:* Nắm 3/4 trữ lượng vàng toàn thế giới. Là nước chủ nợ thế giới.

+ Hơn 50% tàu bè đi lại trên biển.

Trong khoảng hai thập niên đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ là trung tâm kinh tế – tài chính duy nhất của thế giới.

+ Về quân sự đứng đầu thế giới về hải quân, không quân. Độc quyền về bom nguyên tử, hệ thống quân sự khắp thế giới.

**** Nguyên nhân của sự phát triển kinh tế Mĩ:***

Sở dĩ Mĩ có bước phát triển kinh tế nhanh chóng như vậy là do:

+ Dựa vào thành tựu cách mạng khoa học – kỹ thuật (Mĩ là nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật lần thứ hai, đi đầu trong sản xuất máy tính, năng lượng nguyên tử, sản xuất vật liệu mới, và giao thông liên lạc... Nhiều nhà khoa học lỗi lạc trên thế giới đã sang Mĩ), Mĩ đã điều chỉnh hợp lý cơ cấu sản xuất, cải tiến kỹ thuật, nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm...

+ Nhờ trình độ quản lý trong sản xuất và tập trung tư bản rất cao.

+ Nhờ quân sự hóa nền kinh tế để buôn bán vũ khí thu nhiều lợi nhuận trong chiến tranh thế giới thứ hai. Nền công nghiệp chiến tranh của Mĩ thu hơn 50% tổng lợi nhuận hàng năm.

+ Ngoài ra các điều kiện: Tài nguyên phong phú, nhân công dồi dào, đất nước không bị chiến tranh tàn phá cũng là những nguyên nhân làm cho nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng và thuận lợi hơn các nước khác.

2. Tình hình chính trị và chính sách đối nội của nhà cầm quyền Mĩ

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chính sách đối nội của Mĩ là tiếp tục duy trì những thể chế của chế độ dân chủ tư sản.

Tổng thống Toruman của Mĩ đã ban hành nhiều đạo luật nhằm chống lại sự hoạt động của công đoàn và phá hoại phong trào bãi công của công nhân.

Ở Mĩ chính sách phân biệt chủng tộc giữa người da trắng với người da đen và da màu vẫn tiếp tục tồn tại. Sự phân hóa giàu nghèo rõ rệt.

Trong nội bộ giới cầm quyền Mĩ cũng diễn ra những vụ bê bối về chính trị và kinh tế: Vụ tổng thống Kennơđi bị ám sát năm 1963, vụ tài liệu mật Lầu Năm góc, vụ Oatơraghết và Iranghết trong những năm 80… Trong xã hội Mĩ luôn diễn ra tội ác và tệ nạn.

2. Chính sách đối ngoại

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Mĩ luôn theo đuổi mưu đồ bá chủ thế giới: các đời tổng thống Tơruman, Aixenhao, Kennơđi, Giônxơn, Nichxơn...đều nêu ra học thuyết hoặc đường lối của mình để thực hiện chiến lược toàn cầu.

Mục tiêu của chiến lược toàn cầu:

+ Ngăn chặn, đẩy lùi rồi tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Đàn áp các phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân, phong trào hòa bình dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

+ Khống chế, điều khiển các nước đồng minh của Mĩ.

Biện pháp thực hiện:

+ Thi hành “chính sách thực lực” thành lập các khối quân sự.

+ Viện trợ kinh tế, quân sự cho các nước đồng minh.

+ Tăng cường chạy đua vũ trang chuẩn bị chiến tranh chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

+ Gây chiến tranh xâm lược, can thiệp sâu vào các nước khu vực và trên thế giới.

Chiến lược toàn cầu của Mĩ vấp phải những thất bại nặng nề ở Trung Quốc (1949), Triều Tiên (1953), Cu Ba (1959), Iran (1980)... Đặc biệt là thất bại trong chiến tranh xâm lược Việt Nam (1975). Nhưng mặt khác, Mĩ cũng đạt được một số mưu đồ của mình, đặc biệt là góp phần làm sụp đổ chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu.

II. NHẬT BẢN

Sự phát triển kinh tế Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai, những nguyên nhân của sự phát triển đó.

1. Kinh tế, khoa học – kĩ thuật

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, là nước chiến bại, kinh tế Nhật bị chiến tranh tàn phá nặng nề, Nhật Bản bị mất hết thuộc địa, lại bị quân đội Mĩ chiếm đóng. Do vậy, từ 1945 – 1950, kinh tế Nhật bản phát triển chậm chạp và phụ thuộc chặt chẽ vào nền kinh tế Mĩ.

- Từ 1950, kinh tế Nhật Bản bắt đầu phát triển, sang những năm 1960 phát triển một cách "thần kỳ", đuổi kịp và vượt các nước Tây Âu, vươn lên đứng hàng thứ hai sau Mĩ trong thế giới tư bản chủ nghĩa.

- Từ những năm 1970 trở đi, Nhật Bản trở thành một trong ba trung tâm kinh tế – tài chính của thế giới. Dự trữ vàng và ngoại tệ của Nhật đã vượt qua Mĩ. Hàng hoá Nhật Bản len lỏi, cạnh tranh khắp các thị trường thế giới (ô tô, điện tử...).

1950 tổng sản phẩm quốc dân = 20 tỉ đôla = 1/3 của Anh
1950 tổng sản phẩm quốc dân = 402 tỉ đôla = 1/2 của Pháp
1950 tổng sản phẩm quốc dân = 2.828,3 tỉ đôla = 1/17 của Mĩ

1990 Thu nhập bình quân tính theo đầu người = 23.796 đôla, đứng thứ hai trên thế giới sau Thuỵ Sĩ (29.850 đôla).

Như vậy, từ một nước chiến bại, bị chiến tranh tàn phá, dân số đông, lương thực, thực phẩm rất thiếu thốn, nhưng chỉ sau vài ba thập kỉ, Nhật Bản đã vươn lên thành một siêu cường kinh tế và được gọi là "Thần kỳ Nhật Bản".

2. Nguyên nhân của sự phát triển đó

Kinh tế Nhật Bản có bước phát triển "nhảy vọt" là nhờ:

- Nhật Bản lợi dụng vốn của nước ngoài để tập trung vào những ngành công nghiệp then chốt nhất: Cơ khí, luyện kim, hóa chất, điện tử... Ngoài ra Nhật ít phải chi tiêu về quân sự, biên chế Nhà nước gọn nhẹ, nên có điều kiện tập trung vốn vào kinh tế.

- Nhật biết lợi dụng những thành tựu về khoa học – kỹ thuật để tăng năng suất, cải tiến kỹ thuật, hạ giá thành sản phẩm.

- Nhật biết cách xâm nhập vào thị trường các nước khác, qua đó không ngừng mở rộng thị trường trên toàn thế giới. Nhật đã tiến hành nhiều cải cách dân chủ: Như cải cách ruộng đất, xoá bỏ những tàn tích phong kiến, điều đó có tác dụng thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Nhật phát huy truyền thống "Tự lực, tự cường", vươn lên xây dựng đất nước trong những hoàn cảnh hết sức khó khăn, hết sức coi trọng việc phát triển khoa học – kỹ thuật và cải cách nền giáo dục quốc dân.

3. Tình hình chính trị và chính sách đối ngoại của Nhật

a. Tình hình chính trị:

- Tháng 11 năm 1946, Nhật ban bố hiến pháp mới. Đây là hiến pháp tiến bộ.

- Năm 1946 - 1949, luật cải cách ruộng đất, luật Daibatxư, xử tội phạm chiến tranh làm phá vỡ chế độ quân chủ phong kiến, lập chế độ dân chủ đại nghị.

- Phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ, tiến bộ lên cao.

b. Chính sách đối ngoại:

- Với " Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật" năm 1951, Nhật Bản trở thành đồng minh của Mĩ nhằm chống lại các nước xã hội chủ nghĩa và phong trào giải phóng dân tộc vùng Viễn Đông.

- Nhật Bản trở thành căn cứ chiến lược của Mĩ, phục vụ cho chiến lược toàn cầu của Mĩ ở châu Á- Thái Bình Dương.

- Dựa vào tiềm lực kinh tế, Nhật Bản tìm cách xâm nhập để mở rộng thế lực, gây ảnh hưởng ngày càng lớn trên thế giới, đặc biệt là vùng Đông Nam Á.

- Nhật Bản là đế quốc kinh tế bành trướng và xâm nhập kinh tế ở mọi nơi.

III. PHÁP

Tình hình kinh tế chính trị của Pháp từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay.

1. Kinh tế

- Chiến tranh thế giới thứ II và sự chiếm đóng của phát xít Đức đã gây thiệt hại nặng nề cho nền kinh tế Pháp. Do vậy, sau Chiến tranh thế giới thứ II, kinh tế Pháp phát triển chậm chạp và gặp nhiều khó khăn.

- Từ 1948 Pháp nhận viện trợ kinh tế của Mĩ theo kế hoạch Macsan, nhờ đó kinh tế Pháp phát triển nhanh chóng và vững chắc. Từ 1950 sau khi phục hồi lại nền kinh tế đạt mức trước chiến tranh, kinh tế Pháp đã có hơn 20 năm liên tục phát triển nhanh chóng với tốc độ tăng bình quân 5%/ năm.

- Sau cuộc khủng hoảng năng lượng 1973, kinh tế Pháp bước vào thời kỳ phát triển không ổn định, thường xuyên diễn ra suy thoái, lạm phát, thất nghiệp, mức tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 2,4%/năm.

- Từ 1982 đến nay nhờ cải cách cơ cấu kinh tế và đi sâu vào cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật, công nghệ, kinh tế tiếp tục phát triển tuy không bằng thời kỳ 1950 – 1973.

+ *Công nghiệp:* Chiếm vị trí thứ 5 trên thế giới sau: Mĩ, Nhật, Đức và Liên Xô; các ngành công nghiệp mũi nhọn của Pháp gồm công nghiệp sản xuất các mặt hàng cao cấp (đồ trang sức, nước hoa, thời trang, đồ sứ cao cấp), công nghiệp điện tử, tin học, công nghiệp hàng không và vũ trụ, công nghiệp chế tạo vũ khí.

+ *Nông nghiệp được công nghiệp hóa:* Pháp được coi như vựa lúa của khối thị trường chung châu Âu, hàng năm cung cấp tới 55 triệu tấn lương thực.

- Sự phát triển nhanh chóng của nền kinh tế Pháp là nhờ các nguyên nhân sau:

+ Sử dụng thành tựu cách mạng khoa học - kỹ thuật, tăng năng suất lao động.
+ Giá nhập nguyên liệu từ thế giới thứ ba rẻ.
+ Chính sách mở cửa của Nhà nước ra thị trường châu Âu và thế giới.
+ Vai trò điều tiết nền kinh tế của Nhà nước có hiệu quả.

2. Chính trị

- Từ 09/1946 Pháp thành lập nền Cộng hòa thứ 4 với chế độ tổng thống. Do những chính sách đối nội, đối ngoại phản động của giới cầm quyền, tình hình Pháp trở nên không ổn định, cao trào đấu tranh của công nhân, nông dân bùng nổ.

+ *Đối nội:* Thu hẹp các quyền tự do dân chủ, xoá bỏ những cải cách tiến bộ, tăng thuế, giảm trợ cấp xã hội.

+ *Đối ngoại:* Gây chiến tranh xâm lược Đông Dương, Angiêri, tán thành tái vũ trang lại cho Tây Đức...

- Từ 06/1958 thành lập nền Cộng hòa thứ 5. Nhà cầm quyền đã thực hiện nhiều chính sách đối nội, đối ngoại tích cực nhằm tăng cường nền độc lập của nước Pháp và ổn định tình hình kinh tế, chính trị, xã hội. Nền Cộng hòa thứ 5 tồn tại cho đến ngày nay.

IV. KHỐI THỊ TRƯỜNG CHUNG CHÂU ÂU (EEC)

1. Quá trình thành lập và phát triển

- Khối thị trường chung châu Âu hay còn gọi là cộng đồng kinh tế châu Âu, viết tắt là EEC (European Economic Community) ra đời vào ngày 25/03/1957 gồm 6 nước: Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Lucxămbua. Sau phát triển thành 12 nước có thêm: Anh, Ailen, Đan Mạch (1973), Hy Lạp (1981), Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha (1986).

- Từ ngày 01/01/1994, EEC được gọi là liên minh châu Âu (viết tắt: EU). Từ 1995 số thành viên của EU là 15 nước có thêm (Áo, Phần Lan, Thụy Điển). Hiện nay EU đang chuẩn bị kết nạp thêm nhiều thành viên mới.

2. Mục tiêu kinh tế – chính trị

- Sau hơn 40 năm tồn tại, EEC đã tạo ra một cộng đồng kinh tế và một thị trường chung với sức mạnh của dân số 340 triệu người có trình độ khoa học – kỹ thuật cao.

- Điều này cho phép EEC và các thành viên có khả năng phát triển nhanh chóng về mọi mặt, thực hiện có hiệu quả cuộc cạnh tranh về kinh tế, tài chính và thương mại với các nước ngoài khối; đặc biệt với Mĩ và Nhật Bản.

- Mặt khác EEC còn thống nhất với nhau về chính sách đối nội đối ngoại. Hiệp ước Maaxtrich (Hà Lan) 02/1992, khẳng định đến năm 2000 các nước châu Âu dự định sẽ trở thành một liên bang nhằm nhất thể hóa châu Âu về kinh tế và chính trị, sử dụng một đồng tiền chung (ECU).

- Hiện nay, quan hệ giữa Việt Nam và liên minh châu Âu phát triển tốt đẹp, EU là thị trường và là bạn hàng lớn của Việt Nam.

V. NHỮNG NÉT CHÍNH VỀ HỆ THỐNG TBCN SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ II (1945 – 1991)

1. Các giai đoạn phát triển: Từ sau chiến tranh thế giới thứ II đến nay, hệ thống tư bản chủ nghĩa đã phát triển qua các giai đoạn:

- *Từ 1945 – 1950:* Mĩ phát triển mạnh mẽ về kinh tế, các nước khác lo lắng khắc phục hậu quả chiến tranh. Thông qua viện trợ kinh tế, quân sự cùng với việc thành lập các khối quân sự, Mĩ đã khống chế chặt chẽ các nước tư bản Tây Âu, Nhật Bản về kinh tế, chính trị, quân sự.

- *Từ 1950 – 1973:* Sau khi khôi phục nền kinh tế đạt mức trước chiến tranh, các nước Tây Âu và Nhật Bản đã vươn lên mạnh mẽ về kinh tế, trở thành đối thủ cạnh tranh không thể coi thường của Mĩ. Từ đây trên thế giới hình thành 3 trung tâm kinh tế – tài chính là Mĩ, Tây Âu và Nhật Bản.

- *Từ 1973 – 1991:* Để đối phó với cuộc khủng hoảng kinh tế, tài chính mang tính chất quốc tế diễn ra trong những năm đầu của thập niên 1970, các nước tư bản chủ nghĩa đã sớm đi vào cải tổ cơ cấu kinh tế, đi sâu vào cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật. Đặc biệt là cuộc cách mạng công nghệ, tìm cách thích nghi về chính trị – xã hội, nhờ đó vượt qua cuộc khủng hoảng vào những năm đầu của thập niên 1980. Sau đó tiếp tục phát triển về kinh tế, ổn định về chính trị và nâng cao mức sống của nhân dân.

Ngoài ra có một số nước vốn là thuộc địa và phụ thuộc, sau khi giành lại độc lập đã phát triển kinh tư bản chủ nghĩa nhanh chóng và trở thành những nước công nghiệp mới (NIC).

2. Những đặc điểm chủ yếu của chủ nghĩa tư bản hiện đại

- Chuyển sang tư bản chủ nghĩa lũng đoạn Nhà nước (tức là sự dung hợp giữa các tập đoàn tư bản lũng đoạn với Nhà nước thành một thế lực thống nhất, có quyền lực vô hạn, phục vụ tối đa lợi ích của tập đoàn tư bản lũng đoạn). Những thập niên gần đây còn phát triển thành tư bản chủ nghĩa độc quyền siêu quốc gia.

- Xu hướng liên hiệp quốc tế của chủ nghĩa tư bản lũng đoạn Nhà nước còn gọi là: "Nhất thể hóa quốc tế" tiêu biểu như khối EEC.

- Cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật ở các nước tư bản phát triển làm cho đời sống vật chất và tinh thần của con người không ngừng được nâng cao. Ở các nước đó đều có sự phát triển đáng kể về các mặt văn hóa, giáo dục và văn học nghệ thuật.

- Vẫn tồn tại những mâu thuẫn và những tệ nạn xã hội không thể khắc phục được. (Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và công nhân; giữa các nước tư bản với nhau; sự phân hóa ngày càng cao giữa giàu nghèo... và tệ nạn xã hội).

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Trong khoảng hai thập niên đầu sau chiến tranh thế giới thứ hai, đã xuất hiện trung tâm kinh tế, tài chính nào?

A. Trung tâm kinh tế, tài chính Mĩ, Tây Âu.
B. Trung tâm kinh tế, tài chính Mĩ, Nhật Bản.
C. Trung tâm kinh tế, tài chính Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản.
D. Mĩ là trung tâm kinh tế, tài chính duy nhất của thế giới.

Câu 2. Nguyên nhân nào dưới đây là cơ bản nhất đưa nền kinh tế của Mĩ phát triển mạnh mẽ sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Dựa vào những thành tựu khoa học-kĩ thuật của thế giới.
B. Nhờ tài nguyên thiên nhiên phong phú.
C. Nhờ trình độ tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao.
D. Nhờ quân sự hóa nền kinh tế, thu được nhiều lợi nhuận trong chiến tranh.

Câu 3. Đặc điểm nổi bật nhất của nền kinh tế Mĩ sau chiến tranh thế giới là gì?

A. Vị trí kinh tế của Mĩ ngày càng giảm sút trên toàn thế giới.
B. Mĩ bị các nước Tây Âu và Nhật Bản cạnh tranh quyết liệt.

C. Kinh tế phát triển nhanh, nhưng không ổn định vì thường xuyên xảy ra nhiều cuộc suy thoái.

D. Sự chênh lệch giàu nghèo ngày càng lớn.

Câu 4. Ghi thời gian diễn ra những vụ bê bối về chính trị và kinh tế ở Mĩ trong những năm 1960-1980 vào bảng dưới đây:

Thời gian	Những vụ bê bối
1.	A. Tổng thống Ken-nơ-đi bị ám sát.
2.	B. Tài liệu mật lầu Năm góc, vụ Oa-tơ-ghết buộc Ních-xơn phải từ chức.
3.	C. Vụ Côn-tơ-ra-ghết và I-ran-ghết.

Câu 5. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô □ dưới đây nói về mục tiêu "chiến lược toàn cầu" của Mĩ.

☐ A. Lôi kéo các nước trong thế giới tư bản để chống Liên xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

☐ B. Ngăn chặn, đẩy lùi, rồi tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

☐ C. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, phong trào công nhân và phong trào hòa bình dân chủ thế giới.

☐ D. Thành lập các khối quân sự ở khắp thế giới để chuẩn bị chiến tranh tổng lực, tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

☐ E. Khống chế, nô dịch các nước đồng minh của Mĩ.

Câu 6. Thất bại nặng nề nhất của đế quốc Mĩ trong quá trình thực hiện "chiến lược toàn cầu" bởi:

A. Thắng lợi của cách mạng Trung Quốc năm 1949.

B. Thắng lợi của cách mạng Cu Ba năm 1959.

C. Thắng lợi của cách mạng Hồi giáo I-ran năm 1979.

D. Thắng lợi của cách mạng Việt Nam năm 1975.

Câu 7. Mĩ trở thành trung tâm kinh tế - tài chính duy nhất trong.thời gian nào?

A. Từ 1945 đến 1975. B. Từ 1918 đến 1945.

C. Từ 1950 đến 1980. D. Từ 1945 đến 1950.

Câu 8. Nguyên nhân nào là cơ bản nhất thúc đẩy nền kinh tế Mĩ phát triển nhanh chóng sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Mĩ giàu lên nhờ buôn bán vũ khí cho các nước tham chiến.

B. Tài nguyên thiên nhiên phong phú.

C. Áp dụng các thành tựu của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

D. Tập trung sản xuất và tư bản cao

Câu 9. Thời điểm nào nền kinh tế Mĩ không còn chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế thế giới?

A. Những năm 60 (thế kỉ XX). B. Những năm70 (thế kỉ XX).

C. Những năm 80 (thế kỉ XX). D. Những năm 90 (thế kỉ XX).

Câu 10. Nguyên nhân nào không tạo điều kiện cho nền kinh tế Mĩ phát triển trong và sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Không bị chiến tranh tàn phá.

B. Được yên ổn sản xuất và bán vũ khí cho các nước tham chiến.

C. Tập trung sản xuất và tư bản cao.

D. Tiến hành chiến tranh xâm lược và nô dịch các nước.

Câu 11. Từ sau Chiến tranh thế giới hai đến nay, Mĩ là trung tâm kinh tế tài chính duy nhất của thế giới. Đúng hay sai?

A. Đúng B. Sai

Câu 12. Nguyên nhân dẫn đến sự suy yếu của nền kinh tế Mĩ?

A. Sự vươn lên cạnh tranh của Tây Âu và Nhật Bản.

B. Kinh tế Mĩ không ổn định do vấp phải nhiều cuộc suy thoái, khủng hoảng.

C. Do đeo đuổi tham vọng bá chủ thế giới.

D. Sự giàu nghèo quá chênh lệch trong các tầng lớp xã hội.

E. Tất cả các nguyên nhân trên.

Câu 13. Nước nào khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Anh B. Pháp C. Mĩ D. Nhật

Câu 14. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai bắt đầu vào khoảng thời gian nào?

A. Những năm đầu thế kỉ XX.

B. Giữa những năm 40 của thế kỉ XX.

C. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất (1914-1918).

D. Sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939 - 1945).

Câu 15. Nước nào đưa con người lên Mặt Trăng đầu tiên (7-1969)?

A. Mĩ B. Nhật C. Liên Xô D. Trung Quốc

Câu 16. Những thành tựu chủ yếu về khoa học - kĩ thuật của Mĩ là gì?

A. Chế ra công cụ sản xuất mới, các nguồn năng lượng mới, tìm ra những vật liệu mới.

B. Thực hiện "Cuộc cách mạng xanh" trong nông nghiệp, trong giao thông thông tin liên lạc, chinh phục vũ trụ...

C. Sản xuất được những vũ khí hiện đại.

D. A, B, C đúng

Câu 17. Mĩ đã ban hành hàng loạt đạo luật phản động trong đó có đạo luật Táp-hác-lây nhằm mục đích gì?

A. Thực hiện chế độ phân biệt chủng tộc.

B. Chống phong trào công nhân và Đảng Cộng sản Mĩ hoạt động.

C. Chống sự nổi loạn của thế hệ trẻ.

D. Đối phó với phong trào đấu tranh của người da đen.

Câu 18. Điểm giống nhau trong chính sách đối ngoại của các đời tổng thống Mĩ là gì?

A. Chuẩn bị tiến hành "Chiến tranh tổng lực".

B. "Chiến lược toàn cầu hóa".

C. Xác lập một trật tự thế giới có lợi cho Mĩ.

D. "Chủ nghĩa lấp chỗ trống".

Câu 19. Nội dung "Chiến lược toàn cầu" của Mĩ nhằm mục tiêu cơ bản nào?

A. Ngăn chặn, đẩy lùy rồi tiến tới tiêu diệt các nước xã hội chủ nghĩa.

B. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc, khống chế các nước đồng minh của Mĩ.

C. Thiết lập sự thống trị trên toàn thế giới.

D. A, B, C đúng

Câu 20. "Chính sách thực lực" của Mĩ là gì?

A. Chính sách xâm lược thuộc địa.

B. Chạy đua vũ trang với Liên Xô.

C. Chính sách dựa vào sức mạnh của Mĩ.

D. Thành lập các khối quân sự.

Câu 21. Đời tổng thống nào của Mĩ gắn liền với "Chiến lược toàn cầu" phản cách mạng?

A. Tơ-ru-man B. Ken-nơ-đi C. Ai-xen-hao D. Giôn-xơn

Câu 22. Trong các liên minh quân sự dưới đây, liên minh nào không phải do Mĩ lập nên?

A. Khối NATO B. Khối VACSAVA

C. Khối SEATO D. A, B, C đúng

Câu 23. Khối quân sự NATO do Mĩ cầm đầu còn gọi là khối gì?

A. Khối Nam Đại Tây Dương. B. Khối Bắc Đại Tây Dương.

C. Khối Đông Đại Tây Dương. D. Khối Tây Nam Đại Tây Dương.

Câu 24. "Chính sách thực lực" và "Chiến lược toàn cầu" của đế quốc Mĩ bị thất bại nặng nề nhất ở đâu?

A. Triều Tiên B. Việt Nam C. Cu Ba D. Lào

Câu 25. Hãy sắp xếp các đời Tổng thống Mĩ theo đúng trình tự thời gian:

A. Tơ-ru-man B. Ri-gân C. Nich-xơn D. Ai-xen-hao

E. Ken-nơ-đi G. Giôn-xơn F. Bu-sơ H. B. Clin-tơn.

Câu 26. Thành công của Mĩ trong chính sách đối ngoại là gì?

A. Thực hiện nhiều chiến lược qua các đời Tổng thống.

B. Lập được nhiều khối quân sự (NATO, SEATO, CENTO,...).

C. Thực hiện được một số mưu đồ góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy sự sụp đổ của chủ nghĩa xã hội ở Liên Xô.

D. A, B, C đúng

Câu 27. Tổng thống Mĩ sang thăm Việt Nam đầu tiên vào năm nào?

A. 1990 B. 1991 C. 1992 D. 1993

Câu 28. Nguyên nhân cơ bản nhất đưa nền kinh tế Nhật Bản phát triển "thần kì" trong những năm 60-70 của thế kỉ XX là gì?

A. Biết lợi dụng vốn của nước ngoài để đầu tư vào những ngành công nghiệp then chốt.

B. Biết lợi dụng thành tựu khoa học-kĩ thuật để tăng năng suất, cải tiến kĩ thuật và hạ giá thành hàng hóa

C. Biết "len lách" xâm nhập thị trường các nước.

D. Nhờ những cải cách dân chủ.

Câu 29. Nguyên nhân chung của sự phát triển kinh tế Mĩ, Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai là gì?

A. Áp dụng thành tựu khoa học-kĩ thuật vào trong sản xuất.

B. Biết thâm nhập vào thị trường các nước.

C. Nhờ quân sự hóa nền kinh tế.

D. Tất cả các nguyên nhân trên.

Câu 30. Nối kinh tế của Mĩ, Nhật Bản với những nhược điểm, hạn chế của từng nước cho phù hợp.

Kinh tế	**Những nhược điểm, hạn chế**
1. Mĩ	A. Sự không cân đối trong nền kinh tế.
	B. Vị trí kinh tế ngày càng giảm sút trên toàn thế giới.
	C. Không ổn định, thường xuyên xảy ra suy thoái.
2. Nhật Bản	D. Những khó khăn về năng lượng, nguyên liệu, lương thực.
	E. Sự giàu nghèo quá chênh lệch giữa các tầng lớp trong xã hội.
	F. Sự cạnh tranh của trung tâm kinh tế Tây Âu.

Câu 31. Ngày 8-9-1951, Nhật Bản kí kết với Mĩ hiệp ước gì?

A. "Hiệp ước phòng thủ chung Đông Nam Á".

B. "Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật".

C. "Hiệp ước liên minh Mĩ - Nhật".

D. Hiệp ước chạy đua vũ trang".

Câu 32. Nhật Hoàng tuyên bố chấp nhận đầu hàng Đồng minh không điều kiện vào thời gian nào?

A.14-8-1945 B.15-8-1945 C.16-8-1945 D.17-8-1945

Câu 33. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai Nhật Bản đã gặp khó khăn gì lớn nhất?

A. Bị quân đội Mĩ chiếm đóng theo chế độ quân quản.

B. Bị các nước đế quốc bao vây kinh tế.

C. Nạn thất nghiệp, thiếu lương thực, thực phẩm.

D. Bị mất hết thuộc địa, kinh tế bị tàn phá nặng nề.

Câu 34. Sau chiến tranh, Nhật Bản có khó khăn gì mà các nước tư bản đồng minh chống phát xít không có?

A. Sự tàn phá nặng nề của chiến tranh.

B. Là nước bại trận, nước Nhật mất hết thuộc địa.

C. Thiếu thốn gay gắt lương thực, thực phẩm.

D. Phải dựa vào viện trợ của Mĩ dưới hình thức vay nợ.

Câu 35. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, Nhật Bản tiến hành nhiều cải cách, trong đó cải cách nào là quan trọng nhất?

A. Cải cách hiến pháp.

B. Cải cách ruộng đất.

C. Cải cách giáo dục.

D. Cải cách văn hóa.

Câu 36. Sang những năm 50 của thế kỉ XX, kinh tế Nhật phát triển được do nguyên nhân cơ bản nào?

A. Nhờ những đơn đặt hàng của Mĩ khi Mĩ phát động chiến tranh xâm lược Triều Tiên và Việt Nam.

B. Nhật áp dụng những thành tựu khoa học kĩ thuật.

C. Vươn lên cạnh tranh với Tây Âu.

D. "Luồn lách" xâm nhập thị trường các nước.

Câu 37. Sự phát triển "thần kì" của nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu trong khoảng thời gian nào?

A. Những năm 50 của thế kỉ XX

B. Những năm 60 của thế kỉ XX.

C. Những năm 70 của thế kỉ XX.

D. Những năm80 của thế kiXX.

Câu 38. Năm 1968, tổng sản phẩm quốc dân của Nhật đạt được:

A. 180 tỉ USD.

B.181 tỉ USD.

C. 182 tỉ USD.

D.183 tỉ USD.

Câu 39. Năm 1961- 1970, tốc độ tăng trưởng bình quân về công nghiệp của Nhật hàng năm là bao nhiêu?

A.12,5%.

B.13,5%.

C.14,5%.

D.15,5%.

Câu 40. Những năm 1967-1969, sản lượng lương thực của Nhật cung cấp:

A. 80% nhu cầu trong nước.

B. 70% nhu cầu trong nước.

C. 60% nhu cầu trong nước.

D. 50% nhu cầu trong nước.

Câu 41. Sự phát triển"thần kì của Nhật Bản" được biểu hiện rõ nhất ở điểm nào?

A. Năm 1968, tổng sản phẩm quốc dân đứng hàng thứ 2 trên thế giới sau Mĩ. (Nhật 183 tỉ USD, Mĩ 830 tỉ USD).

B. Trong khoảng hơn 20 năm (1950 - 1973), tổng sản phẩm quốc dân của Nhật Bản tăng 20 lần.

C. Từ thập niên 70 (thế kỉ XX) Nhật Bản trở thành 1 trong 3 trung tâm kinh tế tài chính của thế giới tư bản (Mĩ, Tây Âu, Nhật Bản).

D. Từ nước chiến bại, hết sức khó khặn thiếu thốn, Nhật Bản vươn lên thành siêu cường kinh tế.

Câu 42. Trong sự phát triển "thần kì" của Nhật Bản có nguyên nhân nào giống với nguyên nhân phát triển kinh tế của các nước tư bản khác?

A. Lợi dụng vốn nước ngoài, tập trung đầu tư vào các ngành kĩ thuật then chốt.

B. Biết tận dụng và khai thác những thành tựu khoa học-kĩ thuật.

C. "Len lách" xâm nhập vào thị trường các nước, thực hiện cải cách dân chủ.

D. Phát huy truyền thống tự lực tự cường của nhân dân Nhật Bản.

Câu 43. Trong những nguyên nhân sau đây, nguyên nhân nào là nguyên nhân khách quan làm cho kinh tế Nhật Bản phát triển?

A. Truyền thống văn hóa tốt đẹp, con người Nhật Bản có ý chí vươn lên, được đào tạo chu đáo, cần cù lao động.

B. Nhờ cải cách ruộng đất.

C. Vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc đề ra chiến lược phát triển, hệ thống quản lí có hiệu quả của các xí nghiệp, công ti.

D. Biết tận dụng thành tựu khoa học kĩ thuật thế giới.

Câu 44. Để phát triển khoa học kĩ thuật, ở Nhật Bản có hiện tượng gì ít thấy ở các nước khác?

A. Coi trọng và phát triển nền giáo dục quốc dân, khoa học kĩ thuật.

B. Đi sâu vào các ngành công nghiệp dân dụng.

C. Xây dựng nhiều công trình hiện đại trên mặt biển và dưới đáy biển.

D. Coi trọng việc nhập kĩ thuật hiện đại, mua bằng phát minh của nước ngoài.

Câu 45. Từ đầu năm 90 của thế kỉ XX, nền kinh tế Nhật Bản như thế nào?

A. Tiếp tục tăng trưởng với tốc độ cao.

B. Bị cạnh tranh gay gắt bởi các nước có nền công nghiệp mới.

C. Lâm vào tình trạng suy thoái kéo dài.

D. Nước có nền kinh tế phát triển nhất.

Câu 46. Hiệp ước an ninh Mĩ - Nhật được kí kết nhằm mục đích gì?

A. Nhật Bản muốn lợi dụng vốn kĩ thuật của Mĩ để phát triển kinh tế.

B. Nhật Bản trở thành căn cứ chiến lược của Mĩ.

C. Hình thành một liên minh Mĩ-Nhật chống lại các nước XHCN và phong trào giải phóng dân tộc vùng Viễn đông.

D. Tạo thế cân bằng giữa Mĩ và Nhật.

Câu 47. Đặc điểm nào sau đây là đặc điểm nổi bật trong quan hệ đối ngoại của Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Không đưa quân đi tham chiến ở nước ngoài.

B. Kí hiệp ước an ninh Mĩ-Nhật (08-09-1951).

C. Cạnh tranh gay gắt với Mĩ và các nước Tây Âu.

D. Phát triển kinh tế đối ngoại, xâm nhập và mở rộng phạm vi thế lực bằng kinh tế ở khắp mọi nơi, đặc biệt là Đông Nam Á.

Câu 48. Nhật Bản bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao với các nước ASEAN vào năm nào?

A.1976.

B.1977.

C.1978.

D.1979

Câu 49. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai đến 1950, Nhật Bản đã vươn lên đứng đầu thế giới về kinh tế?

A. Đúng

B. Sai.

Câu 50. Chiến tranh thế giới thứ hai đã làm cho nền kinh tế nước nào bị giảm sút 3 lần về công nghiệp và 2 lần về nông nghiệp?

A. Nước Đức.

B. Nước Anh.

C. Nước Pháp.

D. Nước Nhật.

Câu 51. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô □ dưới đây về nguyên nhân phát triển kinh tế của Pháp sau Chiến tranh thế giới thứ hai, nhất là từ năm 1950 đến 1973.

☐ A. Nhờ thu lợi nhuận trong Chiến tranh thế giới thứ hai.
☐ B. Nhờ cuộc cách mạng khoa học-kĩ thuật lần thứ hai.
☐ C. Giá nhập nguyên liệu từ các nước Tây Âu rẻ.
☐ D. Chính sách mở cửa của nhà nước ra thị trường châu Âu và thế giới.
☐ E. Nhờ tài nguyên, thiên nhiên phong phú
☐ F. Vai trò điều tiết nền kinh tế của nhà nước có hiệu quả.

Câu 52. Hãy nối sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A sau đây:

A	B
1. 9 - 1946	A. Quốc hội Pháp chuyển giao chính quyền vào tay tướng Đờ-gôn.
2. 5 - 1947	B. Hiến pháp của nền Cộng hòa thứ năm ở Pháp được ban hành.
3. 5 - 1958	C. Nền Cộng hòa thứ tư của Pháp được thiết lập.
4. 1 - 6 - 1958	D. Những thế lực cứng rắn đã tiến hành cuộc đảo chính ở An-giê-ri, đòi thành lập ở Pháp một "chính quyền vững mạnh".
5. 10 - 1958	E. Những người cộng sản Pháp bị gạt ra khỏi chính phủ.

Câu 53. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, kinh tế Anh xếp sau các nước nào trong khối tư bản chủ nghĩa?

A. Mĩ, Nhật, Tây Đức, Pháp. B. Mĩ, Nhật, Hà Lan, Pháp.
C. Mĩ, Nhật, Pháp, Liên Xô. D. Mĩ, Nhật, Tây Đức, Trung Quốc.

Câu 54. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, hai đảng nào thay nhau cầm quyền ở Anh?

A. Đảng Cộng hòa và đảng Dân chủ. B. Đảng Tự do và Đảng Bảo thủ.
C. Đảng Bảo thủ và Công đảng. D. Đảng Quốc đại và Đảng Bảo thủ.

Câu 55. Nhờ đâu sau Chiến tranh thế giới thứ hai nền công nghiệp của Tây Đức được phục hồi và phát triển nhanh chóng?

A. Nhờ ứng dụng thành tựu khoa học-kĩ thuật.
B. Nhờ Mĩ cho vay và đầu tư vào Tây Đức hơn 50 tỉ mác.
C. Nhờ tập trung sản xuất và tập trung tư bản cao độ.
D. Nhờ quân sự hóa nền kinh tế sau chiến tranh.

Câu 56. Đánh dấu (X) vào cột dọc dưới đây cho phù hợp với các nước Pháp, Anh, Đức sau chiến tranh thế giới thứ hai.

Nội dung	Pháp	Anh	Đức
1. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, hệ thống thuộc địa rộng lớn bị sụp đổ			
2. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, đất nước bị chia cắt thành hai quốc gia đi theo chế độ kinh tế-xã hội khác nhau			
3. Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhận "viện trợ" kinh tế của Mĩ, đưa kinh tế phát triển nhanh			
4. Tháng 9 - 1946, Quốc hội lập hiến thông qua hiến pháp mới, thiết lập nền Cộng hòa thứ tư			
5. Thực hiện chính sách đối ngoại theo Mĩ như "hình và bóng"			
6. Cùng với Mĩ và Tây Âu thành lập khối liên minh chính trị-quân sự chống lại Liên xô, các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu và phong trào công nhân châu Âu			

Câu 57. Xác định chính sách đối nội và đối ngoại của Thụy Điển trong các câu dưới đây:

A. Giữ vững chính sách hòa bình trung lập tích cực, phản đối các cuộc đấu tranh phi nghĩa.
B. Thực hiện rộng rãi các quyền tự do dân chủ trong khuôn khổ chế độ dân chủ tư sản.
C. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật.
D. Khước từ việc gia nhập khối NATO.
E. Tích cực ủng hộ nhân dân Việt Nam chống Mĩ cứu nước.

Câu 58. Hiệp ước hữu nghị hợp tác Phần Lan-Liên Xô được kí kết vào thời gian nào?

A. Ngày 19 - 9 - 1944 B. Ngày 6 - 4 - 1948
C. Ngày 4 - 6 - 1948 D. Ngày 9 - 6 - 1945

Câu 59. Hãy điền dữ liệu vào chỗ trống trong các câu sau đây nói về khối thị trường chung châu Âu:

A. Thời gian thành lập ....
B. Số thành viên khi mới thành lập ....
C. Mục tiêu kinh tế ....
D. Tên gọi hiện nay ....

Câu 60. Nhật Bản và Tây Âu trở thành trung tâm kinh tế, tài chính vào thời kì nào?

A. 1945 đến 1950 B. 1950 đến 1973 C. 1973 đến 1991 D. 1991 đến nay

Câu 61. Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, chủ nghĩa tư bản còn gọi là gì?

A. Chủ nghĩa tư bản tự do cạnh tranh. B. Chủ nghĩa tư bản lũng đoạn nhà nước.
C. Chủ nghĩa tư bản hiện đại. D. Chủ nghĩa tư bản độc quyền.

Câu 62. "Kế hoạch Mác-san" (1948) còn được gọi là:

A. Kế hoạch khôi phục châu Âu.
B. Kế hoạch phục hưng kinh tế các nước Tây Âu.
C. Kế hoạch phục hưng châu Âu.
D. Kế hoạch phục hưng kinh tế châu Âu.

Câu 63. Để nhận được viện trợ của Mĩ sau Chiến tranh thế giới lần hai, các nước Tây Âu phải tuân theo những điều kiện nào do Mĩ đặt ra?

A. Tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp tư bản, hạ thuế quan đối với hàng hóa của Mĩ.

B. Không được tiến hành quốc hữu hóa các xí nghiệp, hạ thuế quan đối với hàng hóa Mĩ, gạt bỏ những người cộng sản ra khỏi chính phủ.

C. Để hàng hóa Mĩ tràn ngập thị trường Tây Âu.

D. Đảm bảo các quyền tự do cho người lao động.

Câu 64. Khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) do Mĩ lập ra 04-1949 nhằm:

A. Chống lại phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

B. Chống lại Liên Xô và các nước XHCN Đông Âu.

C. Chống lại Liên Xô, Trung Quốc và Việt Nam.

D. Chống lại các nước XHCN và phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới.

Câu 65. Sau khi nước Đức phát xít đầu hàng, 4 nước nào sau đây đã phân chia lãnh thổ nước Đức thành 4 khu vực để chiếm đóng và kiểm soát?

A. Mĩ, Anh, Pháp, Nhật. B. Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp.

C. Mĩ, Liên Xô, Trung Quốc, Nhật Bản. D. Liên Xô, Trung Quốc, Mĩ, Anh.

Câu 66. Với sự ra đời của khối quân sự Bắc Đại Tây Dương (NATO) 04-1949 tình hình châu Âu như thế nào?

A. Ổn định và có điều kiện để phát triển.

B. Có sự đối đầu gay gắt giữa các nước với nhau.

C. Căng thẳng dẫn đến sự chạy đua vũ trang và thiết lập nhiều căn cứ quân sự.

D. Dễ xảy ra một cuộc chiến tranh mới.

Câu 67. Lí do nào là chủ yếu khiến Mĩ và các nước phương Tây dồn sức "viện trợ" cho Tây Đức nhanh chóng phục hồi và phát triển kinh tế sau chiến tranh?

A. Để thúc đẩy quá trình hòa bình hóa nước Đức.

B. Để Tây Đức có ưu thế so với Đông Đức.

C. Để biến Tây Đức thành một "Lực lượng xung kích" của khối NATO, chống Liên Xô và các nước XHCN.

D. A, B, C đúng.

Câu 68. Cộng hòa Liên bang Đức gia nhập NATO năm nào?

A. 1954. B.1955. C. 1956. D.1957.

Câu 69. Cộng hòa dân chủ Đức sáp nhập vào Cộng hoà Liên bang Đức vào thời gian nào?

A. 03-09-1990. B. 03-10-1990. C. 03-11-1990. D. 03-12-1990.

Câu 70. Khối thị trường chung châu Âu (EEC) ra đời vào năm nào?

A.1954 B.1955 C.1956 D.1957

Câu 71. Các thành viên đầu tiên của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) gồm:

A. Anh, Pháp, Đức, Bỉ, I-ta-li-a, Hà Lan

B. Anh, Pháp, Đức, Hà Lan, Bỉ, Tây Ban Nha

C. Pháp, Đức, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan, Luc-xem-bua

D. Pháp, Đức, Bỉ, Hà Lan, I-ta-li-a, Bồ Đào Nha

Câu 72. Tên gọi khác của Khối thị trường chung châu Âu (EEC) là gì?

A. Cộng đồng kinh tế châu Âu. B. Liên minh châu Âu.

C. A, B đúng. D. A, B sai.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 3

1. D **2.** A **3.** C **4.** 1: 1963; 2: 1974; Những năm 80.
5. B, C, E: Đúng; A, D: Sai. **6.** D **7.** D **8.** C **9.** A
10. D **11.** B **12.** E **13.** C **14.** B **15.** A **16.** D **17.** B
18. B **19.** D **20.** C **21.** A **22.** B **23.** B **24.** B
25. 1:A, 2:D,3: E, 4:G, 5:C, 6:B, 7:F, 8:H **26.** D **27.** D
28. B **29.** A **30.** 1: B, C, E, F; 2: A, D, F. **31.** B **32.** A
33. D **34.** D **35.** A **36.** A **37.** B **38.** D **39.** B **40.** A **41.** D
42. B **43.** D **44.** D **45.** C **46.** C **47.** D **48.** B **49.** B **50.** C
51. A, C, E: Sai; B, D, F: Đúng. **52.** 1:C, 2:E, 3:D, 4: A, 5: B
53. A **54.** C **55.** B
56. 1. Anh, 2: Đức, 3: Anh, Pháp, Đức,4: Pháp, 5: Anh, 6: Đức.
57. A, D, E: Đối ngoại; B, C: Đối nội **58.** B
59. A. Ngày 25 - 3 – 1957

B. 6 nước gồm: Cộng hòa liên bang Đức, Pháp, Italia, Bỉ, Hà Lan, Luých-xăm-bua

C. Phát triển nhanh chóng nền kinh tế, ứng dụng những thành tựu khoa học- kĩ thuật hiện đại vào sản xuất, thực hiện có hiệu lực cạnh tranh kinh tế, tài chính, thương mại với các nước ngoài khối, đặc biệt với Mĩ và Nhật Bản.

D. Liên minh châu Âu (EU)

60. B **61.** C **62.** C **63.** B **64.** B **65.** B **66.** C **67.** C **68.** B **69.** B
70. D **71.** C **72.** C

Bài 4

QUAN HỆ QUỐC TẾ SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

I. HỘI NGHỊ IANTA VÀ VIỆC HÌNH THÀNH TRẬT TỰ THẾ GIỚI SAU CHIẾN TRANH

1. Hoàn cảnh dẫn đến hội nghị Ianta

- Khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bước vào giai đoạn sắp kết thúc, một số vấn đề cấp thiết đặt ra cho các nước Đồng minh:

+ Kết thúc nhanh chiến tranh ở châu Âu, châu Á – Thái Bình Dương.

+ Tổ chức lại trật tự thế giới mới sau chiến tranh.

+ Phân chia khu vực đóng quân, phân chia phạm vi ảnh hưởng.

- Trong bối cảnh đó, hội nghị cấp cao của 03 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh diễn ra tại Ianta từ ngày 04 đến 12/02/1945.

2. Những quyết định của Hội nghị (nội dung chủ yếu của Hội nghị)

Hội nghị đã đi đến những quyết định sau đây:

- Về việc kết thúc chiến tranh thế giới thứ II: Hội nghị thống nhất là tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và chủ nghĩa quân phiệt Nhật. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh, Liên Xô sẽ tham chiến chống Nhật sau khi chiến tranh đã kết thúc ở châu Âu.

- Phân chia khu vực đóng quân để giải giáp quân phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở châu Âu và châu Á.

+ Ở châu Âu: Liên Xô: Đông Đức, Đông Beclin, Đông Âu.
Mĩ, Anh, Pháp: Tây Đức, Tây Beclin, Tây Âu.
(Áo – Phần Lan: Trung lập)

+ Ở châu Á: Liên Xô: Bắc Triều Tiên, Xakhalin, Curin...
Mĩ: Nam Triều Tiên, Nhật Bản...

- Những quyết định của hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành một trật tự thế giới mới, được gọi là: "trật tự hai cực Ianta".

- Những quyết định của hội nghị Ianta đã dẫn tới sự hình thành một trật tự thế giới mới, được gọi là: "trật tự hai cực Ianta".

II. HOÀN CẢNH RA ĐỜI, MỤC ĐÍCH, NHỮNG NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG VÀ CÁC TỔ CHỨC CHÍNH CỦA LIÊN HIỆP QUỐC

1. Hoàn cảnh ra đời

- Đầu 1945, Chiến tranh thế giới thứ hai sắp bước vào giai đoạn kết thúc; Các nước Đồng minh và nhân dân thế giới có nguyện vọng gìn giữ hòa bình, ngăn chặn nguy cơ chiến tranh thế giới mới.

- Tại Hội nghị Ianta (02/1945) các vị đứng đầu 03 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh đã thống nhất thành lập một tổ chức Quốc tế mang tên Liên Hiệp Quốc để gìn giữ hòa bình, an ninh và trật tự thế giới sau chiến tranh.

- Từ 25/04 đến 26/06, hội nghị đại biểu của 50 nước đã họp tại Xanphơrăngxicô để thông qua hiến chương Liên Hiệp Quốc, thành lập tổ chức Liên Hiệp Quốc. Ngày thành lập Liên Hiệp Quốc 24/10/1945 và là ngày hiến chương có hiệu lực.

2. Mục đích

- Duy trì hòa bình và an ninh thế giới.

- Thúc đẩy quan hệ, hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng quyền dân tộc tự quyết và quyền bình đẳng giữa các quốc gia.

3. Những nguyên tắc hoạt động

- Quyền bình đẳng giữa quốc gia và các quyền dân tộc tự quyết.

- Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.

- Giải quyết quyết tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình.

- Phải có sự nhất trí giữa 05 cường quốc: Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

- Liên Hiệp quốc không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

4. Các cơ quan chính của Liên Hiệp Quốc

- Đại hội đồng: Hội nghị của tất cả các nước thành viên, mỗi năm họp 01 lần.

- Hội đồng bảo an:

+ Là cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên của Liên Hiệp Quốc, chịu trách nhiệm chính về duy trì hòa bình và an ninh quốc tế.

+ Mọi nghị quyết của Hội đồng bảo an chỉ được thông qua khi có sự nhất trí của 05 uỷ viên thường trực là: Liên Xô (Nga), Mĩ, Anh, Pháp, Trung Quốc.

- Ban thư ký: Là cơ quan hành chính của Liên Hiệp Quốc, đứng đầu có tổng thư ký do Đại hội đồng bầu ra, nhiệm kỳ 05 năm (Hiện nay Tổng thư kí là Ban Ki Moon – Hàn Quốc). Ngoài ra Liên Hiệp Quốc còn có hàng trăm tổ chức chuyên môn khác như: Hội đồng kinh tế và xã hội, Toà án quốc tế...

- Trụ sở Liên hiệp quốc đặt tại New York (Mĩ). Năm 1997 Liên Hiệp Quốc có 180 thành viên.

- Từ khi thành lập đến nay, Liên Hiệp Quốc đã giữ vai trò quan trọng trong việc:

+ Gìn giữ hòa bình và an ninh thế giới.

+ Góp phần giải quyết các vụ tranh chấp, xung đột khu vực.

+ Phát triển các mối quan hệ giao lưu, hợp tác về kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa giữa các nước thành viên.

- Việt Nam gia nhập Liên Hiệp Quốc từ 09/1977, nhiều tổ chức chuyên môn của Liên Hiệp Quốc đã và đang hoạt động tích cực tại Việt Nam (chương trình lương thực: PAM; tổ chức và lương thực: FAO; Quỹ Nhi đồng Quốc tế: UNICEF; tổ chức văn hóa, giáo dục và khoa học: UNESCO; tổ chức Y tế Thế giới: WHO).

III. CUỘC "CHIẾN TRANH LẠNH" VÀ ÂM MƯU CỦA MĨ

1. Mĩ thực hiện chiến tranh lạnh

- Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, phong trào cách mạng ở các nước chiến bại và các nước chiến thắng đều phát triển mạnh mẽ.

- Các nước Đông Âu và Liên Xô hợp thành hệ thống XHCN ngày càng hùng mạnh, ảnh hưởng của CNXH ngày càng to lớn.

- Phong trào giải phóng dân tộc sau chiến tranh thế giới thứ hai phát triển mạnh mẽ.

- Vào tháng 3 - 1947, Tổng thống Mĩ Toruman chính thức phát động "chiến tranh lạnh" nhằm chống lại Liên Xô và các nước XHCN, chống phong trào giải phóng dân tộc nhằm đi đế thực hiện chiến lược toàn cầu phản cách mạng của Mĩ.

2. Cuộc "chiến tranh lạnh" được Mĩ triển khai

- Mĩ cho xây dựng khối quân sự và căn cứ quân sự khắp nơi trên thế giới nhằm bao vây Liên Xô và các nước XHCN: NATO (ở châu Âu), SEATO(Đông Nam Á), ANJUS (Nam Thái Bình Dương), CENTO (Trung Cận Đông)...

- Mĩ và phương Tây chạy đua vũ trang với khoản chi tiêu quân sự khổng lồ, chuẩn bị phát động "chiến tranh tổng lực" chống Liên Xô và các nước XHCN: phát động hàng chục cuộc chiến tranh lớn nhỏ dưới nhiều hình thức khác nhau nhằm chống lại cách mạng thế giới: chống các nước Đông Dương-1954-1975; can thiệp vũ trang vào Grênađa-1983, Panama- 1990; sử dụng Ixraen trong việc gây chiến tranh Trung Đông 1948.

- Bao vây kinh tế, cô lập chính trị, đảo chính, lật đổ... chống các nước XHCN.

- Cuộc "chiến tranh lạnh" đã dẫn tới chạy đua vũ trang, gây ra tình trạng đối đầu giữa hai khối quân sự NATO và VACSAVA làm cho quan hệ quốc tế luôn căng thẳng.

3. Sự chấm dứt "Chiến tranh lạnh"

- Hai nước Xô - Mĩ đều suy giảm thế mạnh về nhiều mặt so với các cường quốc khác do chạy đua vũ trang suốt 40 năm qua, nhất là kinh tế hai nước đều giảm sút so với Nhật Bản và Tây Âu.

- Xô - Mĩ muốn thoát khỏi thế đối đầu và có cục diện để vươn lên đối phó với Đức, Nhật Bản và khối thị trường chung Châu Âu.

- Hai nước Xô - Mĩ cần hợp tác để góp phần quyết định những vấn đề bức thiết của toàn cầu.

Từ những lý do đó, nên Xô - Mĩ đã chấm dứt "chiến tranh lạnh". Biểu hiện:

+ Quan hệ đối đầu giữa Xô - Mĩ chuyển sang quan hệ đối thoại qua những hội nghị cấp cao giữa những người đứng đầu hai nước.

+ Cuối năm 1989, tại đảo Manta (Inđônêxia), tổng thống Bush (Mĩ) và tổng thống Goocbachop (Liên Xô) tuyên bố chấm dứt "chiến tranh lạnh" giữa hai nước. Quan hệ quốc tế bước vào thời kỳ mới- thời kỳ sau "chiến tranh lạnh".

+ Việc chấm dứt "chiến tranh lạnh" đã dẫn đến những chuyển biến quan trọng trong quan hệ quốc tế và cục diện chính trị thế giới. Đó là:

- Năm nước lớn như: Liên Xô, Anh, Mĩ, Pháp, Trung Quốc có chuyển biến trong đường lối đối ngoại của mình.

- Sự hợp tác Xô - Mĩ dẫn tới sự giải thể của khối VACSAVA tháng 7.1991, trong khi đó khối NATO vẫn duy trì.

- Liên Xô thực hiện chính sách "không can thiệp" vào Đông Âu, chấm dứt những cam kết của mình với các nước đồng minh trước đây.

- Sự hợp tác Xô - Mĩ góp phần giải quyết những vấn đề khu vực như: Xung đột ở vùng Nam Phi có liên quan đến Namibia và nội chiến ở Angôla, Ápganixtan, vấn đề Campuchia, Nicaragoa, Trung Đông.....

III. SỰ SỤP ĐỔ CỦA "TRẬT TỰ 2 CỰC IANTA" VÀ MỘT TRẬT TỰ THẾ GIỚI MỚI ĐANG DẦN HÌNH THÀNH

1. Sự sụp đổ trật tự 2 cực Ianta

- Trải qua hơn 40 năm, "Trật tự 2 cực Ianta" từng bước bị xói mòn bởi:

+ Sự phát triển và thắng lợi của phong trào cách mạng thế giới làm thay đổi phạm vi ảnh hưởng của Mĩ.

+ Sự phát triển "thần kỳ" về kinh tế của Nhật Bản, sự vươn lên của các nước Tây Âu làm cho thế giới tư bản chủ nghĩa xuất hiện thêm hai trung tâm kinh tế – tài chính cạnh tranh với Mĩ.

- Những biến động to lớn ở Liên Xô, Đông Âu trong những năm 1988 – 1991 đã làm cho "Trật tự 2 cực Ianta" thật sự bị phá vỡ, thể hiện trên các mặt:

+ Khối Đông Âu, phạm vi ảnh hưởng của Liên Xô bị tan vỡ, kéo theo sự chấm dứt hoạt động của liên minh chính trị – quân sự (Vacsava), liên minh kinh tế (SEV).

+ Do sự suy giảm về vị trí kinh tế của Mĩ và Liên Xô, thế 2 cực của 2 siêu cường Mĩ và Liên Xô trong trật tự thế giới cũ bị phá vỡ.

+ Liên Xô và Mĩ rút dần "Sự có mặt" của mình ở nhiều khu vực quan trọng trên thế giới.

+ Sự vươn lên về kinh tế và chính trị của Đức và Nhật Bản đang trở thành mối lo ngại cho Mĩ, Nga, Anh, Pháp.

2. Sự hình thành dần một trật tự thế giới mới

- Từ đầu những năm 1990, một trật tự thế giới đang dần dần hình thành, và tuỳ thuộc vào nhiều nhân tố:

+ Sự phát triển về kinh tế, chính trị, quân sự của các cường quốc Mĩ, Nga, Trung Quốc, Nhật, Pháp, Đức trong cuộc chạy đua về sức mạnh quốc gia tổng hợp. Sự lớn mạnh của lực lượng cách mạng thế giới (sự lớn mạnh của các nước Á, Phi, Mĩ Latinh, sự phát triển của phong trào đấu tranh vì hòa bình, dân chủ và tiến bộ xã hội, sự thành bại của công cuộc đổi mới, cải cách ở các nước xã hội chủ nghĩa).

+ Sự phát triển của cách mạng khoa học kỹ thuật sẽ còn tạo ra những đột phá, biến chuyển trong cục diện thế giới.

- Tuy nhiên trong quan hệ quốc tế đã xuất hiện một số đặc điểm và xu thế phát triển sau:

+ Xu thế đối thoại, hợp tác cùng tồn tại hòa bình.

+ Năm cường quốc thoả hiệp, hợp tác với nhau duy trì trật tự thế giới mới.

+ Mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ Quốc tế.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Hội nghị cấp cao của ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh từ ngày 4 đến ngày 12-2-1945 tại đâu?

A. Tại Oa-sinh-tơn (Mĩ).
B. Tại I-an-ta (Liên Xô).
C. Tại Pốt-xđam (Đức).
D. Tại Luân Đôn (Anh).

Câu 2. Ghi tên người đứng đầu ba nước tham dự Hội nghị cấp cao của ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh.

Ba cường quốc	Tên đại biểu dự Hội nghị
1. Liên Xô	A..
2. Mĩ	B..
3. Anh	C..

Câu 3. Để kết thúc nhanh chiến tranh ở châu Âu và châu Á-Thái Bình Dương, ba cường quốc đã thống nhất mục đích gì?

A. Sử dụng bom nguyên tử để tiêu diệt phát xít Nhật

B. Hồng quân Liên Xô nhanh chóng tấn công vào tận sào huyệt của phát xít Đức ở Bec-lin.

C. Tiêu diệt tận gốc chủ nghĩa phát xít Đức và quân phiệt Nhật.

D. Tất cả các mục đích trên.

Câu 4. Hãy điền vào chỗ trống các câu sau đây:

A. Để nhanh chóng kết thúc chiến tranh ở châu Âu và châu Á-Thái Bình Dương và .... số tham chiến chống Nhật ở châu Á-Thái Bình Dương

B. Ba cường quốc thống nhất thành lập tổ chức .... dựa trên sự nhất trí của 5 cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh, Pháp và Trung Quốc

C. Hội nghị tiến đến thỏa thuận việc đóng quân tại các nước nhằm giải giáp quân đội phát xít và phân chia phạm vi ảnh hưởng ở ....

Câu 5. Theo quy định của Hội nghị Ianta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng lãnh thổ Tây Đức, Italia, Nhật Bản, Nam Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Liên Xô B. Anh C. Mĩ D. Pháp

Câu 6. Theo qui định của Hội nghị Ianta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng Đông Đức, Đông Âu, Đông Bắc Triều Tiên sau chiến tranh thế giới thứ hai:

A. Liên Xô B. Anh C. Mĩ D. Pháp

Câu 7. Ba cường quốc Liên Xô, Mĩ, Anh thống nhất thành lập tổ chức Liên Hợp Quốc tại Hội nghị nào?

A. Hội nghị Ianta (Liên Xô) (9-2-1945).

B. Hội nghị Sanphơranxicô (Mĩ) (4-6-1945).

C. Hội nghị Pôtxđam (Đức) (7-8-1945).

D. A, B đúng

Câu 8. Nhiệm vụ chính là duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển mối quan hệ giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc và thực hiện hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân đạo là nhiệm vụ chính của:

A. Liên minh châu Âu. B. Hội nghị Ianta.

C. ASEAN. D. Liên Hợp Quốc.

Câu 9. Hãy nối nội dung dưới đây cho phù hợp với mục đích và nguyên tắc hoạt động của tổ chức Liên Hợp Quốc.

	Nội dung
1. Mục đích	A. Quyền bình đẳng giữa các quốc gia và quyền dân tộc tự quyết.
	B. Tôn trọng toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của tất cả các nước.
	C. Duy trì nền hòa bình và an ninh thế giới.
2. Nguyên tắc	D. Giải quyết các tranh chấp quốc tế bằng phương pháp hòa bình.
	E. Thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác giữa các nước trên cơ sở tôn trọng quyền bình đẳng giữa các quốc gia và nguyên tắc dân tộc tự quyết.
	F. Không can thiệp vào công việc nội bộ của bất cứ nước nào.

Câu 10. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô đặt trước những câu sau đây về việc giải quyết vấn đề các nước phát xít chiến bại sau chiến tranh thế giới thứ hai.

☐ A. Nội dung và tinh thần cơ bản của việc giải quyết vấn đề nước Đức là qui định những nguyên tắc và biện pháp nhằm dân chủ hóa và hòa bình hóa nước Đức.

☐ B. Ở Đông Đức và Tây Đức, Mĩ, Anh, Pháp đã dung túng, nuôi dưỡng lực lượng quân phiệt dưới nhiều hình thức khác nhau.

☐ C. Liên Xô đã giúp đỡ các lực lượng dân chủ ở Đông Đức tiến hành những cải cách dân chủ.

☐ D. Chủ quyền của Nhật Bản giới hạn trên đất Nhật chính thống.

☐ E. Nhật Bản không được phát triển công nghiệp hòa bình.

☐ F. Mĩ và các nước Đồng minh đã phải tổ chức tòa án Tô-ki-ô xét xử tội phạm chiến tranh.

☐ G. Từ sau hội nghị cấp cao I-an-ta đến Hòa ước Pa-ri các nước Đồng minh đã thiết lập một trật tự thế giới mới sau chiến tranh.

Câu 11. Trật tự thế giới mới theo khuôn khổ thỏa thuận Ianta của những nước nào?

A. Liên Xô, Anh, Pháp, Mĩ.

B. Liên Xô, Mĩ, Anh.

C. Liên Xô, Anh, Pháp, Mĩ, Trung Quốc.

D. Anh, Pháp, Mĩ.

Câu 12. Tháng 3-1947, Tổng thống Tơ-ru-man của Mĩ chính thức phát động cuộc "chiến tranh lạnh" nhằm mục đích gì?

A. Chống Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa.

B. Giữ vững nền hòa bình, an ninh thế giới sau chiến tranh.

C. Xoa dịu tinh thần đấu tranh của công nhân ở các nước tư bản chủ nghĩa.

D. Chống phong trào giải phóng dân tộc ở Mĩ Latinh.

Câu 13. Hiểu thế nào là "chiến tranh lạnh" do Mĩ phát động theo phương thức đầy đủ nhất?

A. Chuẩn bị gây ra một cuộc chiến tranh thế giới mới.

B. Dùng sức mạnh quân sự để đe dọa đối phương.

C. Thực tế chưa gây chiến tranh, nhưng chạy đua vũ trang làm cho nhân loại "luôn luôn ở trong tình trạng chiến tranh" thực hiện "chính sách đu đưa bên miệng hố chiến tranh".

D. Chưa gây chiến tranh nhưng dùng chính sách viện trợ để khống chế các nước.

Câu 14. Sự kiện nào dẫn đến sự tan vỡ mối quan hệ Đồng minh chống phát xít giữa Liên Xô và Mĩ.

A. Sự hình thành hệ thống XHCN sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

B. Sự ra đời của "chủ nghĩa Tơ-ru-man" và "chiến tranh lạnh" (03-1947).

C. Việc Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử (1949).

D. Sự ra đời của khối NATO (9-1949).

Câu 15. Mục tiêu của chiến tranh lạnh là:

A. Mĩ và các nước đế quốc thực hiện chính sách thù địch, chống Liên Xô và các nước XHCN.

B. Mĩ lôi kéo các nước Đồng minh của mình chống Liên Xô.

C. Chống lại sự ảnh hưởng của Liên Xô.

D. Phá hoại phong trào cách mạng thế giới.

Câu 16. Mục đích bao quát nhất của "Chiến tranh lạnh" do Mĩ phát động là gì?

A. Bắt các nước Đồng minh lệ thuộc Mĩ.

B. Ngăn chặn và tiến tới tiêu diệt các nước XHCN.

C. Đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và phong trào cách mạng thế giới

D. Thực hiện "Chiến lược toàn cầu" làm bá chủ thế giới của đế quốc Mĩ.

Câu 17. Quan hệ quốc tế chuyển từ đối đầu sang đối thoại vào:

A. Từ nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX.

B. Từ nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

C. Từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX.

D. Từ nửa đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 18. Nối tên các khối quân sự mà Mĩ thành lập sau Chiến tranh thế giới thứ hai cho phù hợp với các khu vực của nó.

Khối quân sự	Khu vực
1. NATO	A. Đông Nam Á.
2. SEATO	B. Châu Âu.
3. ANZUS	C. Trung Cận Đông.
4. CENTO	D. Nam Thái Bình Dương.

Câu 19. Hãy đánh dấu X vào ô ☐ ghi các chính sách của Mĩ trong cuộc "Chiến tranh lạnh"

1. ☐ Thành lập khối quân sự NATO.
2. ☐ "Chính sách thế mạnh".
3. ☐ "Chính sách đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản".
4. ☐ "Chính sách đu đưa bên miệng hố chiến tranh".
5. ☐ Thành lập liên minh quân sự Mĩ-Nhật.
6. ☐ Thành lập khối quân sự SEATO.

Câu 20. Hãy nối những sự kiện ở cột B cho phù hợp với thời gian ở cột A:

A	B
1. Ngày 04 đến 12-04-1945.	A. Việt Nam tham gia LHQ.
2. Tháng 09-1997.	B. Thế giới lâm vào cuộc khủng hoảng dầu mỏ.
3. Năm 1973.	C. Hội nghị Ianta.
4. Tháng 12-1989.	D. Việt Nam trở thành thành viên của ASEAN.
5. Năm 1995.	E. Tổng thống Mĩ phát động chiến tranh lạnh.
6. Tháng 10-1945.	F. Chấm dứt chiến tranh lạnh.
7. Tháng 3-1947.	G. Thành lập Liên Hợp Quốc.

Câu 21. Hội nghị Ianta lịch sử đã diễn ra trong thời gian nào?

A. Từ ngày 04 đến 12 tháng 02 năm 1945.

B. Từ ngày 04 đến 12 tháng 03 năm 1945.

C. Từ ngày 04 đến 12 tháng 04 năm 1945.

D. Từ ngày 04 đến 12 tháng 05 năm 1945.

Câu 22. Đầu năm 1945, những vấn đề cần giải quyết trong phe Đồng minh là gì?

A. Tổ chức trật tự thế giới sau chiến tranh.

B. Phân chia khu vực chiếm đóng, phạm vi ảnh hưởng của các nước.

C. Thực hiện chế độ quân quản ở các nước phát xít bại trận.

D. Nhanh chóng kết thúc chiến tranh.

Câu 23. Nhân vật nào không có mặt tại hội nghị Ianta?

A. Ru-dơ-ven.   B. Đờ-gôn.   C. Xta-lin.   D. Sớc-sin.

Câu 24. Nội dung nào sau đây không có trong "Trật tự hai cực Ianta"?

A. Trật tự thế giới mới hình thành sau chiến tranh.

B. Trật tự thế giới được hình thành sau hội nghị Ianta (04-1945).

C. Sự phân chia ảnh hưởng giữa Mĩ và Liên Xô trong quan hệ quốc tế.

D. Mĩ và Liên Xô chuyển từ đối đầu sang đối thoại, hợp tác.

Câu 25. Tại sao gọi là "trật tự hai cực Ianta"?

A. Đại diện hai nước Liên Xô và Mĩ phân chia khu vực ảnh hưởng.

B. Tại hội nghị Ianta, Liên Xô và Mĩ phân chia khu vực ảnh hưởng và đại diện cho hai phe.

C. Thế giới đã xảy ra nhiều cuộc xung đột ở Ianta.

D. Tất cả các lí do trên.

Câu 26. Theo sự thỏa thuận của Hội nghị cấp cao Anh, Mĩ, Liên Xô tại Ianta (từ 4 đến 12-4-1945), Việt Nam thuộc phạm vi ảnh hưởng của nước nào?

A. Các nước phương Tây.   B. Pháp.

C. Liên Xô.   D. Mĩ.

Câu 27. Theo quy định của Hội nghị Ianta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng lãnh thổ Tây Đức, I-ta-li-a, Nhật Bản, Nam Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Liên Xô.   B. Anh.   C. Mĩ.   D. Pháp.

Câu 28. Theo quy định của Hội nghị Ianta, quân đội nước nào sẽ chiếm đóng các vùng Đông Đức, Đông Âu, Đông Bắc Triều Tiên sau Chiến tranh thế giới thứ hai?

A. Liên Xô. B. Anh. C. Mĩ. D. Pháp.

Câu 29. Hiến chương Liên Hiệp Quốc và quyết định chính thức thành lập Liên Hiệp Quốc được thông qua tại Hội nghị nào?

A. Hội nghị I-an-ta (Liên Xô) (9-2-1945).

B. Hội nghị Xan-phran-xi-xcô (Mĩ) (4-6-1945).

C. Hội nghị Pốt-xđam (Đức) (7-8-1945).

D. Hội nghị I-an-ta và Pốt-xđam.

Câu 30. Nhiệm vụ chính là duy trì hòa bình và an ninh thế giới, phát triển mối quan hệ giữa các dân tộc trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền của các dân tộc và thực hiện hợp tác quốc tế về kinh tế, văn hóa, xã hội và nhân đạo là nhiệm vụ chính của:

A. Liên minh châu Âu. B. Hội nghị Ianta.

C. ASEAN. D. Liên Hiệp Quốc.

Câu 31. Dựa vào sơ đồ sau, xác định cơ quan nào của LHQ là cơ quan chính trị quan trọng nhất và hoạt động thường xuyên nhằm duy trì hòa bình và an ninh thế giới?

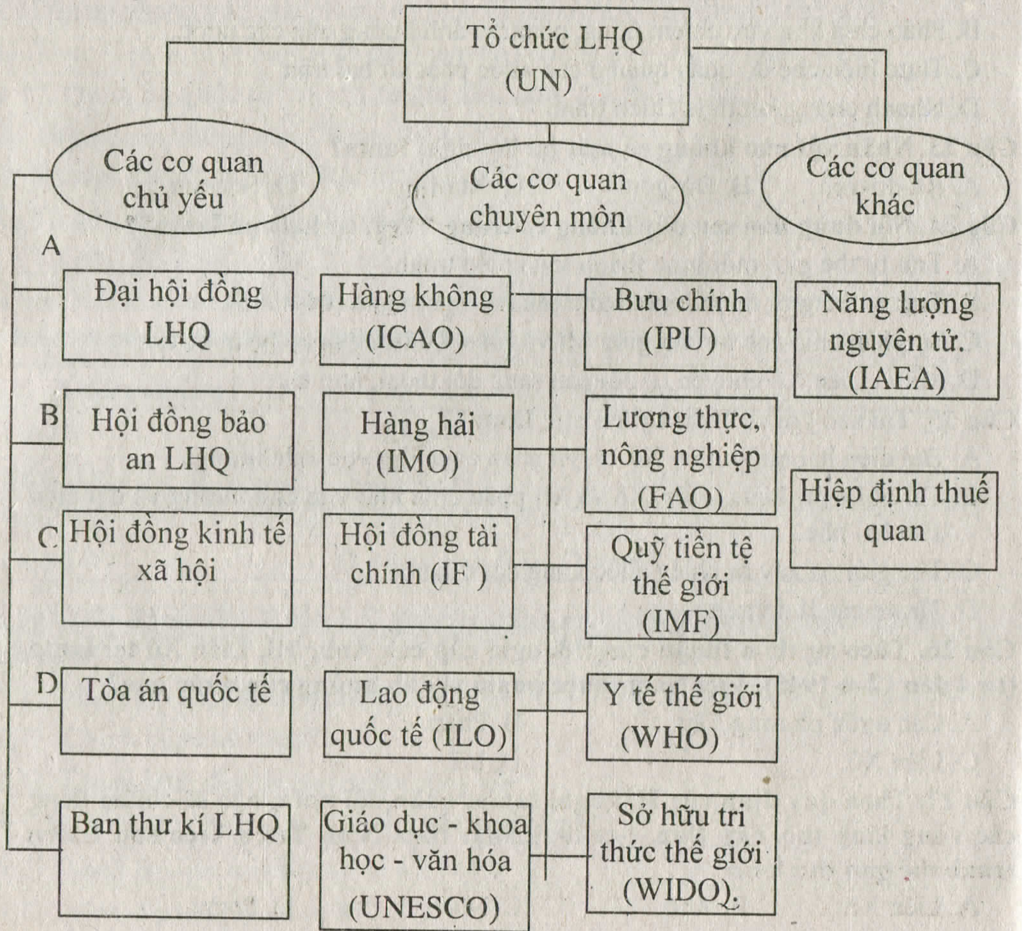
Tổ chức LHQ (UN)
Các cơ quan chủ yếu
Các cơ quan chuyên môn
Các cơ quan khác
A
Đại hội đồng LHQ
B
Hội đồng bảo an LHQ
C
Hội đồng kinh tế xã hội
D
Tòa án quốc tế
Ban thư kí LHQ
Hàng không (ICAO)
Hàng hải (IMO)
Hội đồng tài chính (IF)
Lao động quốc tế (ILO)
Giáo dục - khoa học - văn hóa (UNESCO)
Bưu chính (IPU)
Lương thực, nông nghiệp (FAO)
Quỹ tiền tệ thế giới (IMF)
Y tế thế giới (WHO)
Sở hữu trí thức thế giới (WIDO).
Năng lượng nguyên tử. (IAEA)
Hiệp định thuế quan

Câu 32. Việt Nam gia nhập tổ chức Liên Hiệp Quốc vào thời gian nào?

A. Tháng 8-1997. B. Tháng 9-1997.

C. Tháng 1-1987. D. Tháng 11-1987.

Câu 33. Hậu quả lớn nhất về kinh tế do cuộc "chiến tranh lạnh" mang lại là gì

A. Thế giới luôn trong tình trạng căng thẳng.

B. Các cường quốc phải chi một khoản tiền khổng lồ để chế tạo và sản xuất vũ khí.

C. Nhân dân các nước châu Á, châu Phi chịu bao khó khăn, đói nghèo và bệnh tật.

D. A, B, C đúng.

Câu 34. Mĩ và Liên Xô chính thức tuyên bố chấm dứt "chiến tranh lạnh" vào năm nào?

A. 1988. B. 1989. C.1990. D.1991.

Câu 35. Vì sao "trật tư hai cực Ianta" bị sụp đổ?

A. Xô - Mĩ mất dần vai trò của mình đối với các nước.

B. Xô - Mĩ quá chán ngán trong chạy đua vũ trang.

C. Các nước Tây Âu, Nhật Bản đã vượt xa Xô - Mĩ về khoa học kĩ thuật.

D. Tất cả đều đúng.

Câu 36. Quan hệ quốc tế chuyển từ đối đầu sang đối thoại vào thời gian nào?

A. Từ nửa sau những năm 70 của thế kỉ XX.

B. Từ nửa đầu những năm 80 của thế kỉ XX.

C. Từ nửa sau những năm 80 của thế kỉ XX.

D. Từ nửa đầu những năm 90 của thế kỉ XX.

Câu 37. Chủ trương của Mĩ sau khi thế "hai cực Ianta" bị phá vỡ là gì?

A. Thiết lập một trật tự thế giới mới đa cực.

B. Biến Liên Xô thành đồng minh đắc lực của mình.

C. Liên kết chặt chẽ với các nước phương Tây, Nhật Bản.

D. Thiết lập "Thế giới đơn cực" để dễ bề chi phối thống trị.

Câu 38. Sau "chiến tranh lạnh", dưới tác động của cách mạng khoa học kĩ thuật các nước ra sức điều chỉnh chiến lược với việc:

A. Lấy quân sự làm trọng điểm.

B. Lấy chính trị làm trọng điểm.

C. Lấy kinh tế làm trọng điểm.

D. Lấy văn hóa, giáo dục làm trọng điểm.

Câu 39. Đầu những năm 90 của thế kỉ XX, nhiều khu vực trên thế giới lại xảy ra những vụ xung đột quân sự hoặc nội chiến do đâu?

A. Mâu thuẫn về dân tộc.

B. Mâu thuẫn về tôn giáo.

C. Tranh chấp về biên giới, lãnh thổ.

D. A, B, C đúng.

Câu 40. Bước vào thế kỉ XXI xu thế chung của thế giới ngày nay là gì?

A. Hòa bình ổn định và hợp tác phát triển.

B. Xu thế hòa hoãn và hòa dịu trong quan hệ quốc tế.

C. Cùng tồn tại trong hòa bình, các bên cùng có lợi.

D. Hòa nhập nhưng không hòa tan.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 4

1. B **2.** 1. Liên Xô: Xta-lin; 2. Mĩ: F.Ru-dơ-ven; 3. Anh: Sớc-xin

3. C **4.** A. Liên Xô; B. Liên Hiệp Quốc; C. châu Âu và châu Á.

5. C **6.** A **7.** A **8.** D **9.** 1: C, E; 2: A, B, D, F.

10. A, C, D, F, G: Đúng; B, E: Sai.

11. B **12.** A **13.** C **14.** B **15.** A **16.** D **17.** C

18. 1: B; 2: A; 3: D; 4: C. **19.** 1.☒; 2. ☐ 3. ☒; 4. ☒; 5. ☐; 6. ☐

20. 1: C; 2:A; 3: B; 4: F; 5: D; 6: G; 7:

21. C **22.** A **23.** B **24.** D **25.** B **26.** A **27.** C **28.** A **29.** A **30.** D

31. B **32.** B **33.** D **34.** B **35.** A **36.** C **37.** D **38.** C **39.** D **40.** A

Bài 5

SỰ PHÁT TRIỂN CỦA KHOA HỌC KĨ THUẬT SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ HAI

1. Nguồn gốc

- Nhân loại đã trải qua hai cuộc cách mạng lớn trong các lĩnh vực khoa học – kỹ thuật. Đó là cuộc cách mạng công nghiệp (Thế kỷ XVIII – XIX) và cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật đang diễn ra từ những năm 1940 trở lại đây.

- Cũng như cuộc cách mạng công nghiệp ở thế kỷ XVIII, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật hiện nay diễn ra là do những đòi hỏi của cuộc sống con người, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.

- Do nhu cầu phục vụ chiến tranh, cần có sự ứng dụng khoa học - kỹ thuật do nhu cầu vật chất ngày càng cao của con người, nhất là trong tình hình bùng nổ dân số, tài nguyên thiên nhiên đang cạn kiệt.

2. Nội dung

- Nếu cách mạng công nghiệp có nội dung chủ yếu là cơ khí thì cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay có nội dung phong phú hơn, phạm vi rộng lớn hơn nhiều, trong đó nội dung chủ yếu là tự động hóa cao độ.

- Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật ngày nay diễn ra trên mọi ngành, mọi lĩnh vực.

+ Khoa học cơ bản: Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học.

+ Nhiều ngành khoa học mới: Khoa học vũ trụ, khoa học du hành vũ trụ.

+ Những ngành khoa học mới kết hợp khoa học tự nhiên với khoa học kỹ thuật như điều khiển học, sinh vật học, phân tử.

+ Hiện nay các nhà khoa học đang nghiên cứu giải quyết những vấn đề cấp bách về khoa học và kỹ thuật phục vụ cuộc sống con người như vấn đề năng lượng, công cụ sản xuất, vật liệu mới, chống ô nhiễm môi trường, lương thực – thực phẩm.

3. Đặc điểm

Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật ngày nay nổi bật ba đặc điểm:

- Được gọi là cách mạng khoa học kỹ thuật bởi vì mọi phát minh về kỹ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học. Khoa học gắn liền với kỹ thuật, khoa học đi trước mở đường cho kỹ thuật... Vì vậy, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp. Cuộc cách mạng khoa học – kỹ thuật còn được gọi là cách mạng khoa học công nghệ.

- Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn.

- Hiệu quả kinh tế của công tác nghiên cứu khoa học ngày càng cao. Đầu tư vào khoa học cho lãi cao hơn so với đầu tư vào các lĩnh vực khác.

4. Thành tựu

Trải qua nửa thế kỷ, đặc biệt là từ thập niên 70, cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật đã thu được nhiều thành tựu to lớn và kì diệu

- Trong lĩnh vực khoa học cơ bản: Toán, Lý, Hóa, Sinh... đã đạt những những thành tựu hết sức to lớn, đánh dấu bước nhảy vọt chưa từng thấy.

- Các phát minh lớn về công cụ sản xuất mới, trong đó có ý nghĩa quan trọng hàng đầu là sự ra đời của máy tính điện tử, máy tự động, người máy (Rôbốt) và hàng loạt những công cụ mới với chức năng hết sức hiện đại được sáng chế nhằm phục vụ cho sản xuất trong tất cả các ngành công nghiệp và xây dựng.

- Tìm ra những nguồn năng lượng mới hết sức phong phú và vô tận như: Năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng thuỷ triều, năng lượng gió... Trong đó năng lượng nguyên tử và năng lượng mặt trời đang dần dần được sử dụng một cách phổ biến và tương lai không xa sẽ thay thế dần cho nhiệt điện, thuỷ điện.

- Sáng chế ra những vật liệu mới trong tình hình vật liệu tự nhiên đang cạn kiệt, như chất Polime đang giữ vị trí rất quan trọng trong đời sống hằng ngày của con người cũng như trong công nghiệp.

- Cuộc "Cách mạng xanh" trong nông nghiệp là thành quả tổng hợp của nhiều ngành khoa học, đặc biệt là sinh học, hóa học, nhờ "Cách mạng xanh", nhiều nước đã tự túc, khắc phục nạn thiếu lương thực, đói ăn...

- Nhiều tiến bộ thần kì trong các lĩnh vực giao thông vận tải, thông tin liên lạc như: Máy bay siêu âm khổng lồ, tàu hoả cao tốc, vệ tinh nhân tạo...

- Những thành tựu trong lĩnh vực chinh phục vũ trụ: Phóng thành công vệ tinh nhân tạo (1957), con người bay vào vũ trụ (1961), đặt chân lên mặt trăng (1969), tàu con thoi... khoa học vũ trụ và du hành vũ trụ ngày càng phục vụ đắc lực cho cuộc sống con người.

5. Vị trí, ý nghĩa (tác động)

- Tích cực:

+ Trong cách mạng khoa học - kỹ thuật đã làm thay đổi cơ bản các yếu tố của sản xuất, tạo ra bước nhảy vọt chưa từng thấy của lực lượng sản xuất và năng suất lao động, sản xuất ra khối lượng hàng hoá đồ sộ, tiện nghi, hiện đại. Vì vậy đời sống con người không ngừng được cải thiện, mức sống ngày càng được nâng cao.

+ Đưa tới những thay đổi lớn lao về cơ cấu dân cư với xu hướng dân số lao động trong nông nghiệp giảm đi, dân số trong các ngành dịch vụ tăng lên.

+ Đưa loài người chuyển sang một nền văn minh mới: sau văn minh nông nghiệp, văn minh công nghiệp đó là "Văn minh trí tuệ", lấy vi tính, điện tử thông tin và khoa sinh hóa làm cơ sở.

+ Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học – kỹ thuật ngày càng được quốc tế hóa cao. Một thị trường thế giới đang hình thành, bao gồm tất cả các nước có chế độ xã hội khác nhau, vừa hợp tác, vừa đấu tranh với nhau, cùng chung sống hòa bình.

- Hậu quả:

Cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật do con người làm chủ, nên được sử dụng theo những mục đích khác nhau. Nếu được sử dụng đúng hướng sẽ mang lại nguồn lực và sức mạnh to lớn. Ngược lại, nếu bị sử dụng với mục đích trái với lợi ích phát triển của nhân loại, có thể dẫn tới những sự tàn phá không lường hết được:

+ Đã tạo ra nhiều loại vũ khí huỷ diệt có số lượng rất lớn mà chỉ cần một phần rất nhỏ trong số đó đã đe doạ sự sống của cả hành tinh.

+ Tài nguyên ngày càng kiệt quệ, trái đất đang kêu cứu.

+ Môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng, đe doạ sự sống của loài người.

+ Sinh ra nhiều bệnh tật, tai nạn gắn liền với kỹ thuật hiện đại.

+ Đặt ra nhiều vấn đề xã hội gắn liền với kỹ thuật hiện đại.

- Những hậu quả nói trên đang đặt ra trước nhân loại nhiều vấn đề cấp bách:

+ Phải bảo vệ tài nguyên – môi trường.

+ Phải sử dụng thành tựu khoa học – kỹ thuật vào mục đích hòa bình.

CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Nối các nội dung sau đây cho phù hợp với nguồn gốc và đặc điểm của cách mạng khoa học-kĩ thuật lần thứ hai.

Tiểu mục	Nội dung
1. Nguồn gốc	A. Mọi phát minh về kĩ thuật đều được bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.
2. Đặc điểm	B. Cách mạng khoa học - kĩ thuật đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người.
	C. Khoa học-kĩ thuật trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.
	D. Chiến tranh bùng nổ cần ứng dụng khoa học - kĩ thuật.
	E. Hậu quả của công tác nghiên cứu khoa học ngày càng cao.
	F. Sự bùng nổ dân số, tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt.

Câu 2. Ghi tiếp nội dung vào chỗ trống sau đây nói về thành tựu của cách mạng khoa học-kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai.

A. Khoa học cơ bản ....

B. Nhiều ngành khoa học mới ....

C. Những ngành khoa học mới kết hợp giữa khoa học tự nhiên với khoa học-kĩ thuật ....

D. Hiện nay các nhà khoa học đang nghiên cứu để giải quyết những vấn đề cấp bách về khoa học kĩ thuật phục vụ cuộc sống con người như:..................

Câu 3. Ghi đúng (Đ) hoặc sai (S) vào các ô ☐ dưới đây nói về những mặt tích cực của cách mạng khoa học - kĩ thuật.

☐ A. Làm thay đổi cơ bản các yếu tố của sản xuất, tạo ra bước nhảy vọt chưa từng thấy của lực lượng sản xuất và năng xuất lao động.

☐ B. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo, đưa con người bay vào vũ trụ.

☐ C. Năng lượng nguyên tử, năng lượng nhiệt hạch, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều được sử dụng.

☐ D. Đưa tới những thay đổi lớn lao về cơ cấu dân cư với xu hướng dân số lao động trong nông nghiệp giảm đi, dân số trong các ngành dịch vụ tăng lên.

☐ E. Đưa loài người chuyển sang nền văn minh mới.

☐ F. Làm cho sự giao lưu kinh tế, văn hóa, khoa học - kĩ thuật ngày càng được quốc tế hóa cao.

☐ G. Công cụ sản xuất mới, máy tính điện tử, máy tự động, người máy (Rôbốt) và hàng loạt những công cụ mới với chức năng hết sức hiện đại.

Câu 4. Nước khởi đầu cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai là nước nào trong hệ thống tư bản chủ nghĩa?

A. Anh B. Nhật C. Mĩ D. Liên Xô

Câu 5. Hai cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật mà nhân loại đã trải qua, đó là những cuộc cách mạng nào, vào thời gian nào?

A. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII và cách mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XX.

B. Cuộc cách mạng kĩ thuật thế kỉ XVIII và cach mạng khoa học kĩ thuật thế kỉ XX.

C. Cuộc cách mạng kĩ thuật và cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật đang diễn ra từ những năm 40 của thế kỉ XX đến nay.

D. Cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cuộc cách mạng công nghệ thế kỉ XX.

Câu 6. Đặc trưng cơ bản của cách mạng kĩ thuật là gì?

A. Cải tiến việc tổ chức sản xuất.

B. Cải tiến, hoàn thiện những phương tiện sản xuất (công cụ, máy móc, vật liệu).

C. Cải tiến việc quản lí sản xuất.

D. Cải tiến việc phân công lao động.

Câu 7. Điểm khác nhau cơ bản của khoa học khác với kĩ thuật là gì?

A. Khoa học cơ bản đi trước kĩ thuật.

B. Khoa học phát minh, phát hiện các quy luật trong các lĩnh vực Toán, Lý, Hóa, Sinh.

C. Khoa học tạo điều kiện để kĩ thuật phát triển.

D. A, B, C đúng.

Câu 8. Nguồn gốc sâu xa chung của hai cuộc cách mạng: cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII - XIX và cách mạng khoa học công nghệ thế kỉ XX là gì?

A. Do sự bùng nổ dân số.

B. Nhằm đáp ứng nhu cầu vật chất và tinh thần ngày càng đòi hỏi của cuộc sống con người.

C. Yêu cầu của việc cải tiến vũ khí, sáng tạo vũ khí mới.

D. Yêu cầu chuẩn bị cho một cuộc chiến tranh hạt nhân.

Câu 9. Điểm nào dưới đây không có trong cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ nhất và là đặc trưng của cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ nghiên cứu khoa học.

B. Mọi phát minh về kĩ thuật đều bắt nguồn từ thực tiễn.

C. Mọi phát minh về kĩ thuật đều dựa vào các ngành khoa học cơ bản.

D. Khoa học trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp.

Câu 10. Thời gian từ phát minh khoa học đến ứng dụng vào sản xuất ngày càng rút ngắn. Đó là đặc điểm của cuộc cách mạng nào?

A. Cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ nhất.

B. Cách mạng công nghiệp.

C. Cách mạng văn minh Tin học.

D. Cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai.

Câu 11. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai diễn ra theo những phương hướng nào?

A. Đẩy mạnh các phát minh cơ bản.

B. Đẩy mạnh tự động hóa công cụ lao động, chế tạo công cụ mới.

C. Tìm những nguồn năng lượng mới.

D. A, B, C đúng.

Câu 12. Loại công cụ lao động nào do cuộc cách mạng khoa học kĩ thuật lần thứ hai tạo nên đã được xem như "trung tâm thần kinh" kĩ thuật, thay con người trong toàn bộ quá trình sản xuất liên tục?

A. "Người máy" (Rôbốt). B. Máy tính điện tử.

C. Hệ thống máy tự động. D. Máy tự động.

Câu 13. Phát minh khoa học trong lĩnh vực nào góp phần quan trọng trong việc sản xuất ra những công cụ mới, vật liệu mới, nguồn năng lượng mới?

A. Toán học. B. Vật lí học. C. Hóa hóa học. D. Sinh học.

Câu 14. Thành tựu quan trọng nào của cách mạng khoa học - kĩ thuật đã tham gia tích cực vào việc giải quyết vấn đề lương thực cho loài người?

A. Phát minh sinh học. B. Phát minh hóa học.

C. "Cách mạng xanh". D. Tạo ra công cụ lao động mới.

Câu 15. Máy tính điện tử đầu tiên ra đời ở nước nào?

A. Mĩ. B. Nhật. C. Liên Xô. D. Anh.

Câu 16. Người máy rô-bốt lần đầu tiên ra đời ở nước nào?

A. Mĩ. B. Nhật C. Anh. D. Đức.

Câu 17. Cuộc "cách mạng xanh" trong nông nghiệp bắt nguồn từ nước nào?

A. Mĩ B. Ấn Độ. C. Nhật. D. Mê-hi-cô.

Câu 18. Nước nào mở đầu kỉ nguyên chinh phục vũ trụ?

A. Mĩ. B. Liên Xô. C. Nhật. D. Trung Quốc.

Câu 19. Sự phát triển nhanh chóng của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật hiện đại dẫn đến một hiện tượng gì?

A. Sự đầu tư và khoa học cho lãi cao.

B. Sự bùng nổ thông tin.

C. Nhiều người đầu tư vào việc phát minh sáng chế.

D. Chảy máu chất xám.

Câu 20. Ý nghĩa then chốt, quan trọng nhất của cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai?

A. Tạo ra một khối lượng hàng hoá đồ sộ.

B. Đưa loài người chuyển sang nền văn minh trí tuệ.

C. Thay đổi một cách cơ bản các nhân tố sản xuất.

D. Sự giao lưu quốc tế ngày càng được mở rộng.

Câu 21. Hãy điền vào chỗ trống những từ thích hợp để hoàn chỉnh trích đoạn dưới đây về ý nghĩa và tác động tích cực của cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật lần thứ hai.

"Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật có ý nghĩa vô cùng to lớn như một cột mốc (A)...... của loài người, đã mang lại những tiến bộ (B)......, (C)...... và những thay đổi to lớn trong cuộc sống con người.

Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật đã cho phép con người thực hiện (D)...... và năng suất lao động được nâng cao.

Câu 22. Đâu là hạn chế cơ bản nhất trong quá trình diễn ra cuộc cách mạng khoa học- kĩ thuật lần thứ hai?

A. Cách mạng khoa học - kĩ thuật chế tạo vũ khí đẩy nhân loại trước một cuộc chiến tranh mới.

B. Nguy cơ của một cuộc chiến tranh hạt nhân.

C. Chế tạo các loại vũ khí và phương tiện có tính chất tàn phá, hủy diệt. Nạn ô nhiễm môi trường, tai nạn, bệnh tật.

D. Nạn khủng bố, gây nên tình hình căng thẳng.

Câu 23. Hãy nối sự kiện ở cột B phù hợp với thời gian ở cột A.

A	B
1. 1949	A. Đặt chân lên Mặt Trăng.
2. 1945	B. Máy tính điện tử ra đời.
3. 1969	C. Con người bay vào vũ trụ.
4. 1946	D. Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử.
5. 1961	E. Bom nguyên tử ra đời.
6. 1957	F. Phóng thành công vệ tinh nhân tạo đầu tiên.
7. 4-2003	G. "Máy tính mô phỏng thế giới".
8. 3-2002	H. "Bản đồ gien người" được giải hoàn chỉnh.

Câu 24. Cuộc cách mạng khoa học - kĩ thuật diễn ra từ những năm 40 đến nay có điểm nào khác nhau cơ bản với cách mạng khoa học - kĩ thuật trước đây?

A. Nó đã kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng khoa học và cách mạng kĩ thuật.

B. Nó đã đạt được những thành tựu rất cao.

C. Nó đã có những phát minh, sáng chế mới.

D. Nó đã đưa loài người bước vào nền văn minh công nghiệp.

Câu 25. Hai yếu tố khoa học và kĩ thuật không tách rời nhau, đó là đặc điểm của cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ mấy?

A. Lần thứ nhất. B. Lần thứ hai. C. Lần thứ ba. D. Lần thứ tư.

Câu 26. Giai đoạn thứ nhất của cách mạng khoa học –kĩ thuật lần thứ hai diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ những năm 40 đến những năm 80 của thế kỉ XX.

B. Từ những năm 30 đến những năm 70 của thế kỉ XX.

C. Từ những năm 40 đến những năm 70 của thế kỉ XX.

D. Từ những năm 50 đến những năm 80 của thế kỉ XX.

Câu 27. Giai đoạn thứ hai của cách mạng khoa học – kĩ thuật lần thứ hai diễn ra trong khoảng thời gian nào?

A. Từ những năm 70 đến những năm 80 của thế kỉ XX.

B. Từ những năm 40 đến những năm 80 của thế kỉ XX.

C. Từ cuộc khủng hoảng năng lượng năm 1973 đến nay.

D. Từ những năm 80 đến nay.

Câu 28. Từ năm 1973 đến nay cuộc cách mạng nào được nâng lên vị trí hàng đầu?

A. Cách mạng xanh trong nông nghiệp.

B. Cách mạng trắng trong nông nghiệp.

C. Cách mạng công nghiệp.

D. Cách mạng công nghệ.

Câu 29. Muốn sản xuất ra được nhiều của cải, con người cần:

A. Dựa vào bản thân sức lao động của mình.

B. Tìm cách để không ngừng cải tiến kĩ thuật, hoàn thiện những phương tiện sản xuất.

C. Câu A và B đều đúng.

D. Câu A và B đều sai.

Câu 30. Kĩ thuật muốn tiến bộ, trước hết phải dựa vào:

A. Sự phát triển của khoa học cơ bản.

B. Sự văn minh của nhân loại.

C. Sự phát triển của văn hóa.

D. Sự phát minh và cải tiến công cụ sản xuất.

Câu 31. Những yếu tố nào đã trở thành nguồn gốc sâu xa dẫn tới cuộc cách mạng công nghiệp thế kỉ XVIII – XIX và cách mạng khoa học – kĩ thuật hiện nay?

A. Yêu cầu của kĩ thuật và đời sống xã hội.

B. Yêu cầu của chiến tranh và sự gia tăng dân số.

C. Yêu cầu của sự văn minh nhân loại.

D. Yêu cầu của kĩ thuật và sản xuất.

Câu 32. Khi dân số bùng nổ, tài nguyên thiên nhiên ngày càng cạn kiệt, nhân loại đang cần đến những yếu tố nào?

A. Những công cụ sản xuất mới, có kĩ thuật cao.

B. Nguồn năng lượng mới và vật liệu mới.

C. Tài nguyên thiên nhiên được tái tạo lại.

D. Câu A và B đều đúng.

ĐÁP ÁN CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM BÀI 5

1. 1: B, D, F. 2: A, C, E.

2. A.Toán học, Vật lý, Hóa học, Sinh học.
B. Khoa học vũ trụ, khoa học du hành vũ trụ.
C. Điều khiển học, sinh vật học, phân tử
D. Năng lượng, công cụ sản xuất, vật liệu mới, chống ô nhiễm môi trường, lương thực, thực phẩm.

3. A, D, E, F: Đúng. B, C, G: Sai

4. C **5.** C **6.** B **7.** D **8.** B **9.** A **10.** D **11.** D **12.** B

13. B **14.** C **15.** A **16.** A **17.** B **18.** B **19.** B **20.** C

21. A. chói lọi trong lịch sử tiến hoá văn minh.
B. phi thường.
C. Những thành tựu kì diệu.
D. Những bước nhảy vọt về sản xuất.

22. C **23.** 1: D; 2:E, 3: A; 4: B; 5: C; 6: F, 7: H; 8: G.

24. A **25.** B **26.** C **27.** C **28.** D **29.** C **30.** A **31.** D **32.** D

MỤC LỤC

PHẦN MỘT. LỊCH SỬ VIỆT NAM

Chương I. VIỆT NAM SAU CHIẾN TRANH THẾ GIỚI THỨ NHẤT

Bài 1. Những biến chuyển về kinh tế, chính trị, xã hội của Việt Nam từ 1919 đến 1930 5
Bài 2. Phong trào cách mạng trong những năm đầu sau chiến tranh thế giới thứ nhất 14
Bài 3. Phong trào cách mạng trong những năm trước khi đảng cộng sản Việt Nam ra đời (1925 – 1930) 26

Chương II. CUỘC CÁCH MẠNG GIẢI PHÓNG DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 4. Đảng cộng sản Việt Nam ra đời 38
Bài 5. Phong trào cách mạng 1930-1931 và cuộc đấu tranh phục hồi lực lượng cách mạng 45
Bài 6. Cuộc vận động dân chủ 1936 – 1939 55
Bài 7. Cuộc vận động Cách mạng tháng Tám (1939 – 1945) 63

Chương III. CUỘC ĐẤU TRANH ĐỂ XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ CHÍNH QUYỀN DÂN CHỦ NHÂN DÂN (1945-1946)

Bài 8. Cuộc đấu tranh để xây dựng và bảo vệ chính quyền dân chủ nhân dân (1945-1946) 90

Chương IV. CUỘC KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP XÂM LƯỢC VÀ CAN THIỆP MĨ (1946-1954)

Bài 9. Những năm đầu toàn quốc kháng chiến (1946-1950) 103
Bài 10. Bước phát triển mới của cuộc kháng chiến trong những năm 1951 – 1953 119
Bài 11. Cuộc kháng chiến thắng lợi 129

Chương V. CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM, ĐẤU TRANH THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC (1954-1975)

Bài 12. Tình hình Việt Nam sau hiệp định Giơnevơ 1954 và nhiệm vụ cách mạng trong thời kì mới (1954-1975) 143
Bài 13. Cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc và cách mang dân tộc dân chủ nhân dân ở miền Nam (1954-1965) 146
Bài 14. Nhân dân hai miền nam bắc trực tiếp đương đầu với đế quốc Mĩ xâm lược (1965-1973) 166
Bài 15. Cuộc đấu tranh giành toàn vẹn lãnh thổ thống nhất đất nước đi đến thắng lợi hoàn toàn (1973-1975) 190

Chương VI. CÔNG CUỘC XÂY DỰNG VÀ BẢO VỆ TỔ QUỐC XÃ HỘI CHỦ NGHĨA (1975 – 1991)

Bài 16. Hoàn thành thống nhất nước nhà về mặt nhà nước (1975-1976) ... 201
Bài 17. Việt Nam trên con đường đi lên chủ nghĩa xã hội (1976-1991) ... 206

PHẦN HAI. LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 1. Liên Xô và các nước Đông Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai 215
Bài 2. Các nước Á, Phi, Mĩ Latinh sau Chiến tranh thế giới thứ hai 230
Bài 3. Mĩ – Nhật Bản – Tây Âu sau Chiến tranh thế giới thứ hai 260
Bài 4. Quan hệ quốc tế sau Chiến tranh thế giới thứ hai 275
Bài 5. Sự phát triển của khoa học kĩ thuật sau Chiến tranh thế giới thứ hai 286